

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2002		4.44	4.92	4.69	4.46	4.25	4.00
2004		4.36	4.76	4.57	4.34	4.23	4.00
2006		4.24	4.63	4.43	4.26	4.11	3.90
2008		4.12	4.41	4.30	4.15	4.03	3.77
2010		3.89	4.18	4.10	3.96	3.82	3.47
2012		3.85	4.10	3.99	3.96	3.82	3.46
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2002		4.27	4.73	4.38	4.30	4.16	3.90
2004		4.20	4.60	4.51	4.39	4.32	4.00
2006		4.13	4.51	4.34	4.18	4.06	3.70
2008		4.07	4.41	4.32	4.16	3.92	3.62
2010		3.82	4.14	4.10	3.92	3.71	3.34
2012		3.83	4.05	4.13	3.97	3.74	3.36
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2002		4.49	4.94	4.76	4.55	4.35	4.00
2004		4.41	4.77	4.58	4.34	4.19	3.90
2006		4.28	4.66	4.49	4.28	4.15	3.90
2008		4.14	4.41	4.34	4.17	4.05	3.78
2010		3.92	4.22	4.13	3.99	3.86	3.50
2012		3.86	4.12	3.98	3.97	3.81	3.49
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2002		3.97	4.08	4.14	4.08	3.88	3.70
2004		3.92	3.81	4.15	4.06	3.87	3.70
2006		3.84	3.67	4.10	3.95	3.82	3.60
2008		3.79	3.47	4.01	3.92	3.79	3.70
2010		3.65	3.45	3.76	3.80	3.69	3.56
2012		3.60	3.33	3.76	3.73	3.68	3.53
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2002		4.55	5.26	4.83	4.47	4.09	3.70
2004		4.46	5.10	4.70	4.35	4.08	3.70
2006		4.30	4.93	4.44	4.16	3.93	3.60
2008		4.16	4.66	4.27	4.08	3.85	3.56
2010		4.01	4.68	4.36	4.07	3.80	3.39
2012		3.98	4.58	4.23	4.03	3.75	3.47
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2002		5.15	5.85	5.25	4.68	4.16	3.50
2004		5.15	5.93	5.37	4.55	3.93	3.50
2006		4.93	5.78	4.97	4.34	3.99	3.50

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2008	4.85	5.65	4.66	4.35	3.78	3.47
2010	4.58	5.55	5.24	4.75	4.45	3.49
2012	4.56	5.31	5.03	4.85	4.35	3.67
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2002	4.53	4.88	4.74	4.42	4.10	3.70
2004	4.40	4.79	4.55	4.23	4.03	3.70
2006	4.28	4.65	4.33	4.23	3.84	3.60
2008	4.06	4.34	4.23	3.98	3.69	3.36
2010	3.94	4.25	4.14	4.08	3.84	3.49
2012	3.83	4.15	4.04	3.89	3.76	3.40
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2002	4.38	4.53	4.54	4.48	4.28	4.00
2004	4.24	4.37	4.40	4.25	4.17	4.00
2006	4.22	4.31	4.35	4.22	4.16	4.00
2008	4.11	4.30	4.30	4.15	3.97	3.73
2010	3.99	3.92	4.15	4.07	4.07	3.76
2012	3.84	3.73	3.91	3.98	3.92	3.69
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2002	5.08	5.86	5.39	4.84	4.35	4.00
2004	5.09	5.92	5.39	4.87	4.66	4.20
2006	4.93	5.85	5.13	4.68	4.41	4.20
2008	4.80	5.65	5.21	4.63	4.41	3.85
2010	4.34	5.00	4.66	4.36	4.13	3.75
2012	4.20	4.93	4.39	4.27	3.93	3.70
Đông Nam Bộ/ South East						
2002	4.52	5.19	5.04	4.85	4.63	4.20
2004	4.48	5.08	4.89	4.68	4.62	4.20
2006	4.34	4.91	4.61	4.65	4.51	4.00
2008	4.24	4.81	4.68	4.60	4.41	3.89
2010	3.77	4.29	4.11	3.99	3.57	3.13
2012	3.81	4.18	4.20	4.06	3.64	3.18
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2002	4.60	5.12	4.94	4.69	4.52	4.10
2004	4.47	4.80	4.72	4.50	4.41	4.00
2006	4.32	4.57	4.56	4.39	4.18	4.00
2008	4.16	4.25	4.35	4.22	4.09	3.86
2010	3.94	4.11	4.09	3.99	3.93	3.64
2012	3.93	3.98	4.03	4.09	4.00	3.61
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	3.81	3.51	4.01	3.94	3.80	3.71

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	3.65	3.48	3.76	3.81	3.70	3.53
2012	3.61	3.36	3.77	3.73	3.70	3.53
<i>Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas</i>						
2008	4.32	4.95	4.35	4.09	3.82	3.44
2010	4.17	4.97	4.58	4.24	3.99	3.41
2012	4.12	4.87	4.49	4.17	3.88	3.46
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area</i>						
2008	4.12	4.38	4.30	4.08	3.87	3.60
2010	4.00	4.17	4.20	4.06	3.99	3.63
2012	3.87	4.03	3.99	3.95	3.85	3.56
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>						
2008	4.80	5.65	5.21	4.63	4.41	3.85
2010	4.34	5.00	4.66	4.36	4.13	3.75
2012	4.20	4.93	4.39	4.27	3.93	3.70
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>						
2008	4.20	4.57	4.66	4.58	4.43	3.89
2010	3.70	4.14	4.11	3.84	3.51	3.11
2012	3.76	4.06	4.20	4.03	3.57	3.16
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>						
2008	4.16	4.25	4.35	4.22	4.09	3.86
2010	3.94	4.11	4.09	3.99	3.93	3.64
2012	3.93	3.98	4.03	4.09	4.00	3.61
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
<i>Nam/ Male</i>						
2002	4.68	5.25	4.96	4.70	4.48	4.20
2004	4.59	5.11	4.79	4.55	4.42	4.10
2006	4.45	4.98	4.66	4.44	4.28	4.00
2008	4.33	4.77	4.53	4.34	4.19	3.91
2010	4.10	4.53	4.30	4.14	3.99	3.62
2012	4.05	4.45	4.22	4.10	3.98	3.62
<i>Nữ/ Female</i>						
2002	3.71	3.65	3.77	3.72	3.78	3.70
2004	3.68	3.51	3.76	3.65	3.76	3.70
2006	3.63	3.45	3.66	3.75	3.74	3.60
2008	3.52	3.32	3.54	3.65	3.66	3.45
2010	3.31	3.15	3.42	3.51	3.39	3.12
2012	3.28	3.00	3.46	3.49	3.41	3.09

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
Hà nội (mới/ <i>new</i>)							
	2008	4.1	4.1	4.3	4.2	4.0	3.8
	2010	3.9	3.9	4.1	4.0	3.9	3.7
	2012	3.9	3.8	4.1	4.0	3.9	3.7
Hà nội (cũ/ <i>old</i>)							
	2004	4.0	4.1	4.6	4.3	4.1	3.7
	2006	3.9	4.2	4.1	4.1	3.9	3.5
	2008	4.0	4.1	4.2	3.9	4.1	3.7
Hà Tây							
	2004	4.3	4.3	4.5	4.2	4.2	3.9
	2006	4.3	4.4	4.5	4.4	4.2	3.9
	2008	4.1	4.2	4.2	4.2	4.0	4.0
Vĩnh Phúc							
	2004	4.6	4.9	4.8	4.8	4.2	4.1
	2006	4.6	4.9	4.8	4.8	4.5	3.9
	2008	4.3	4.5	4.5	4.5	4.2	3.8
	2010	3.9	3.9	4.1	4.0	4.0	3.7
	2012	4.0	3.8	4.2	4.1	4.1	3.7
Bắc Ninh							
	2004	4.3	4.2	4.5	4.6	4.2	4.1
	2006	4.0	4.1	4.1	4.3	3.8	3.7
	2008	4.0	3.7	4.4	4.0	4.1	3.9
	2010	3.9	3.9	3.9	4.0	4.0	3.9
	2012	4.0	3.7	4.2	4.2	4.0	3.8
Quảng Ninh							
	2004	4.2	4.8	4.5	4.4	4.4	3.9
	2006	4.1	4.6	4.2	4.1	4.1	3.8
	2008	4.0	4.3	4.4	4.0	4.0	3.7
	2010	3.7	4.2	3.7	3.7	3.8	3.3
	2012	3.8	4.0	3.8	4.0	3.9	3.6
Hải Dương							
	2004	3.8	3.7	4.0	3.9	3.7	3.6
	2006	3.6	3.4	3.7	3.8	3.7	3.5
	2008	3.6	3.4	3.8	3.7	3.7	3.4
	2010	3.4	3.0	3.7	3.6	3.5	3.3
	2012	3.4	3.0	3.6	3.6	3.4	3.2
Hải Phòng							
	2004	4.0	3.7	4.1	4.1	4.0	3.7

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Hưng Yên	2006	3.8	3.7	4.0	3.8	4.0	3.6
	2008	3.7	3.5	3.9	4.0	3.8	3.7
	2010	3.6	3.5	3.8	3.9	3.6	3.3
	2012	3.5	3.3	3.8	3.7	3.7	3.2
Thái Bình	2004	3.7	3.6	3.9	4.0	3.7	3.4
	2006	3.7	3.6	3.9	3.8	4.0	3.5
	2008	3.6	3.2	3.9	3.9	3.8	3.5
	2010	3.6	3.2	3.9	3.8	3.9	3.4
	2012	3.5	3.0	3.8	3.7	3.8	3.4
Hà Nam	2004	3.6	3.4	3.7	3.8	3.5	3.2
	2006	3.5	3.3	3.8	3.7	3.5	3.4
	2008	3.5	3.4	3.7	3.7	3.5	3.2
	2010	3.2	3.0	3.4	3.5	3.4	3.0
	2012	3.2	3.0	3.4	3.4	3.3	2.9
Nam Định	2004	3.7	3.4	4.0	3.9	3.6	3.4
	2006	3.5	3.3	3.7	3.6	3.8	3.2
	2008	3.5	3.1	3.9	3.7	3.7	3.3
	2010	3.6	3.6	4.0	3.5	3.5	3.4
	2012	3.3	3.2	3.3	3.5	3.5	3.2
Ninh Bình	2004	3.6	3.1	3.9	3.7	3.7	3.4
	2006	3.5	3.2	3.9	3.6	3.5	3.2
	2008	3.4	3.1	3.6	3.8	3.6	3.2
	2010	3.4	3.2	3.6	3.5	3.4	3.1
	2012	3.3	3.0	3.4	3.5	3.5	3.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	2004	4.0	4.4	4.2	4.1	3.6	3.2
	2006	4.0	4.3	4.4	4.0	3.7	3.6
	2008	3.9	4.1	4.2	3.9	3.8	3.5
	2010	3.5	3.4	3.6	3.4	3.5	3.4
	2012	3.4	3.0	3.6	3.9	3.2	3.3
Hà Giang							
	2004	5.0	5.5	4.9	4.5	4.3	3.3
	2006	5.0	6.0	5.6	5.4	4.7	3.9
	2008	4.8	5.5	5.4	4.6	4.4	4.1

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Cao Bằng	2010	4.8	6.1	5.6	4.8	4.6	3.7
	2012	4.9	5.6	5.9	5.2	4.9	3.7
	2004	4.6	5.1	4.6	4.5	4.1	3.5
	2006	4.6	5.0	5.2	4.7	4.4	3.9
	2008	4.3	5.6	4.8	4.6	3.7	3.7
Bắc Kạn	2010	4.3	5.5	4.7	4.4	3.9	3.4
	2012	4.1	5.1	4.5	4.2	3.9	3.4
	2004	4.6	5.1	4.7	4.5	3.9	3.3
	2006	4.5	5.5	4.9	4.4	4.3	3.8
	2008	4.4	5.0	4.7	4.4	4.1	4.0
Tuyên Quang	2010	4.1	4.8	4.6	4.2	4.0	3.3
	2012	4.1	4.6	4.3	4.3	4.1	3.6
	2004	4.6	5.0	4.6	4.5	4.1	4.1
	2006	4.3	4.8	4.5	4.3	4.1	3.9
	2008	4.1	4.7	4.2	4.4	3.8	3.5
Lào Cai	2010	4.2	4.9	4.4	4.2	4.0	3.6
	2012	4.1	4.7	4.2	4.3	3.8	3.5
	2004	5.1	5.9	5.0	4.5	4.1	3.6
	2006	4.8	5.7	5.5	5.4	4.3	3.7
	2008	4.9	5.4	5.7	5.4	4.5	3.9
Yên Bái	2010	4.5	4.9	4.8	5.3	4.3	3.6
	2012	4.2	4.8	4.9	4.5	3.8	3.3
	2004	4.4	5.2	4.6	4.2	3.7	3.5
	2006	4.4	5.5	4.9	4.8	4.0	3.6
	2008	4.3	5.3	4.9	4.4	3.8	3.8
Thái Nguyên	2010	4.0	5.0	4.4	4.1	3.7	3.3
	2012	4.1	5.0	4.2	4.2	3.8	3.4
	2004	4.3	4.6	4.8	4.4	4.1	3.6
	2006	4.1	4.2	4.4	4.4	4.0	3.6
	2008	4.0	4.3	4.2	4.1	3.8	3.5
Lạng Sơn	2010	3.7	3.9	4.0	3.8	3.7	3.3
	2012	3.8	3.8	3.8	4.1	3.7	3.5

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
	2004	4.8	5.3	5.0	4.6	4.3	3.9
	2006	4.6	5.1	4.8	4.8	4.3	4.0
	2008	4.4	4.9	4.8	4.5	4.3	3.6
	2010	4.3	4.9	4.6	4.4	4.3	3.7
	2012	4.2	4.8	4.5	4.4	3.9	3.7
Bắc Giang	2004	4.3	4.7	4.6	4.3	4.1	3.5
	2006	4.2	4.6	4.4	4.3	4.1	3.6
	2008	4.1	4.2	4.3	4.4	4.1	3.7
	2010	3.9	4.3	4.0	4.0	3.9	3.5
	2012	3.9	4.2	4.1	4.1	3.9	3.4
Phú Thọ	2004	4.3	5.0	4.5	4.2	3.8	3.5
	2006	4.0	4.6	4.3	3.9	4.0	3.4
	2008	3.8	4.0	3.8	3.9	3.8	3.4
	2010	3.8	4.0	4.1	3.9	3.7	3.2
	2012	3.6	3.8	3.8	3.7	3.6	3.2
Điện Biên	2004	5.9	6.9	5.5	4.8	3.9	3.5
	2006	5.6	6.3	6.4	6.1	5.4	4.5
	2008	5.3	7.9	5.8	5.9	5.0	3.6
	2010	5.1	6.2	6.3	5.5	4.9	3.6
	2012	5.0	6.0	5.9	5.1	4.8	3.9
Lai Châu	2004	5.7	6.0	6.3	5.0	4.6	3.7
	2006	5.0	6.1	5.7	5.1	4.6	3.8
	2008	5.4	6.4	6.3	6.1	5.5	3.9
	2010	5.1	6.5	6.7	5.5	5.0	3.4
	2012	5.1	5.6	5.6	5.6	5.6	3.8
Sơn La	2004	5.5	6.5	5.6	4.7	4.3	3.7
	2006	5.2	6.7	5.7	5.4	4.9	4.0
	2008	5.1	6.4	5.5	5.0	4.9	4.1
	2010	4.6	5.3	5.1	4.8	4.4	3.7
	2012	4.6	5.1	4.9	4.9	4.5	3.8
Hoà Bình	2004	4.4	4.8	4.7	4.4	3.5	3.3
	2006	4.3	4.8	4.7	4.5	4.2	3.7
	2008	4.3	4.9	4.7	4.3	4.3	3.4
	2010	4.1	4.4	4.4	4.6	4.3	3.3

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012		4.1	4.5	4.4	4.4	4.0	3.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
Thanh Hoá							
2004		4.4	4.8	4.6	4.2	4.0	3.6
2006		4.3	4.9	4.7	4.2	4.2	3.7
2008		4.0	4.4	4.2	4.2	3.9	3.6
2010		4.0	4.3	4.2	4.1	3.8	3.5
2012		3.9	4.1	4.0	4.0	3.9	3.4
Nghệ An							
2004		4.5	5.0	4.5	4.3	3.9	3.5
2006		4.3	4.9	4.5	4.4	4.2	3.7
2008		4.0	4.4	4.4	4.0	4.0	3.4
2010		3.9	4.5	4.3	4.1	3.7	3.4
2012		3.8	4.6	4.2	3.7	3.5	3.3
Hà Tĩnh							
2004		4.0	4.1	4.1	4.0	3.8	3.1
2006		3.9	4.2	4.2	4.0	3.9	3.4
2008		3.8	3.9	4.3	3.9	3.7	3.4
2010		3.6	3.8	3.8	3.8	3.6	3.1
2012		3.5	3.4	3.7	3.7	3.5	3.2
Quảng Bình							
2004		4.3	4.6	4.4	3.8	4.0	3.8
2006		4.3	4.5	4.9	4.5	4.2	3.7
2008		4.1	4.3	4.8	4.3	4.0	3.4
2010		3.9	3.9	4.1	4.0	4.0	3.4
2012		3.8	3.9	3.9	4.0	3.8	3.4
Quảng Trị							
2004		4.6	5.2	4.7	4.1	4.1	4.0
2006		4.4	4.9	4.4	4.6	4.2	3.9
2008		4.3	4.6	4.8	4.4	4.3	3.8
2010		4.2	5.0	4.6	4.4	3.8	3.8
2012		4.3	4.9	4.7	4.2	4.0	3.7
Thừa Thiên - Huế							
2004		4.9	5.1	5.0	5.0	4.6	4.5
2006		4.7	5.2	5.0	4.6	4.7	4.0
2008		4.5	4.8	5.0	4.7	4.3	3.8
2010		4.3	4.2	4.7	4.3	4.4	3.9
2012		4.1	4.2	4.2	4.1	4.3	3.6
Đà Nẵng							

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
	2004	4.4	4.1	4.5	4.7	4.4	4.3
	2006	4.5	4.8	4.4	4.8	4.4	4.2
	2008	4.3	4.4	4.7	4.4	4.1	4.1
	2010	4.4	4.3	4.7	4.6	4.2	4.1
	2012	4.2	4.1	4.3	4.2	4.2	4.0
Quảng Nam	2004	4.1	4.2	4.2	4.2	4.1	3.9
	2006	4.1	4.0	4.4	4.2	4.1	3.8
	2008	4.0	4.2	4.2	4.1	3.8	3.6
	2010	3.9	3.8	3.9	4.1	4.2	3.6
	2012	3.9	4.1	3.5	4.0	4.4	3.6
Quảng Ngãi	2004	4.2	4.3	4.3	4.1	4.0	3.7
	2006	4.1	4.4	4.5	4.1	4.0	3.9
	2008	4.1	4.7	3.9	4.4	4.1	3.5
	2010	4.0	4.1	4.2	4.1	4.1	3.7
	2012	3.8	3.6	3.9	3.8	3.8	3.8
Bình Định	2004	4.1	4.4	4.2	4.1	4.1	3.8
	2006	4.1	3.9	4.3	4.2	4.3	4.0
	2008	4.0	4.0	4.3	4.3	4.0	3.7
	2010	3.8	3.9	3.9	3.8	4.0	3.6
	2012	3.7	3.5	3.9	4.0	3.5	3.5
Phú Yên	2004	4.3	4.3	4.5	4.3	4.4	3.8
	2006	4.3	4.1	4.3	4.4	4.3	4.3
	2008	4.2	4.3	4.5	4.3	4.2	3.9
	2010	3.8	3.5	4.1	4.0	3.9	3.5
	2012	3.6	3.5	3.8	3.8	3.8	3.3
Khánh Hoà	2004	4.5	5.3	5.1	4.5	4.2	3.9
	2006	4.4	5.1	5.0	4.2	4.2	3.7
	2008	4.2	4.8	4.2	4.3	4.1	3.7
	2010	4.1	4.3	4.4	4.4	4.1	3.6
	2012	4.0	4.2	4.2	4.2	4.1	3.6
Ninh Thuận	2004	4.8	5.3	4.9	4.9	4.3	4.3
	2006	4.7	5.5	4.7	4.6	4.5	4.3
	2008	4.6	5.2	5.3	4.7	4.4	3.9

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Bình Thuận	2010	4.5	5.1	4.9	4.6	4.2	4.0
	2012	4.3	5.2	4.4	4.6	4.2	3.7
	2004	4.7	5.5	5.1	4.6	4.6	4.1
	2006	4.6	4.9	4.9	4.5	4.6	4.3
	2008	4.5	4.8	4.9	4.7	4.3	4.1
	2010	4.4	4.8	4.5	4.4	4.2	3.9
	2012	4.2	4.7	4.4	4.2	4.2	3.8
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum	2004	5.0	6.3	4.8	4.9	4.5	3.9
	2006	4.9	6.4	5.7	5.2	4.1	4.1
	2008	5.0	6.0	5.9	4.9	4.4	4.1
	2010	4.4	5.0	4.9	4.3	4.1	3.7
	2012	4.3	5.0	4.6	4.3	3.9	3.8
Gia Lai	2004	5.2	6.2	5.5	4.7	4.7	4.4
	2006	5.1	6.6	5.8	4.8	4.8	4.2
	2008	5.0	6.2	5.5	5.4	4.6	4.0
	2010	4.5	5.5	4.8	4.5	4.2	3.9
	2012	4.3	4.8	4.7	4.2	4.0	3.9
Đắk Lắk	2004	5.4	6.1	5.7	5.4	4.8	4.4
	2006	5.1	5.9	5.7	5.1	4.9	4.5
	2008	5.0	5.8	5.6	5.0	4.8	4.2
	2010	4.4	4.9	4.7	4.4	4.3	3.9
	2012	4.3	4.9	4.6	4.4	3.9	3.7
Đắk Nông	2004	4.8	5.4	4.7	4.3	4.5	4.2
	2006	4.5	5.1	4.8	4.8	4.2	4.0
	2008	4.5	5.2	5.1	4.5	4.4	3.8
	2010	4.3	4.8	4.6	4.7	4.1	3.7
	2012	4.3	5.1	4.4	4.2	4.3	3.5
Lâm Đồng	2004	4.7	5.3	5.1	4.5	4.5	4.0
	2006	4.6	5.5	4.9	4.6	4.3	4.0
	2008	4.4	5.1	4.8	4.4	4.2	3.7
	2010	4.1	4.6	4.4	4.1	4.1	3.5
	2012	4.1	4.8	4.1	4.1	3.8	3.6

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
Bình Phước							
	2004	4.5	5.1	4.7	4.6	4.5	4.1
	2006	4.3	4.9	4.4	4.2	4.2	3.9
	2008	4.2	4.6	4.2	4.2	4.0	3.9
	2010	4.0	4.4	4.4	4.1	4.0	3.5
	2012	3.8	3.9	4.1	4.1	3.8	3.4
Tây Ninh							
	2004	4.3	4.6	4.7	4.3	4.0	3.9
	2006	4.1	4.3	4.3	4.5	4.0	3.7
	2008	3.9	4.1	4.0	3.9	3.7	3.6
	2010	3.8	3.9	3.9	3.9	3.8	3.5
	2012	3.8	3.7	4.1	4.3	3.8	3.3
Bình Dương							
	2004	4.1	4.1	3.5	4.3	4.2	4.0
	2006	4.0	3.9	4.4	4.2	4.1	3.6
	2008	3.7	3.9	4.1	3.8	3.5	3.4
	2010	3.4	3.8	3.8	3.5	3.1	2.8
	2012	3.5	4.0	3.9	3.9	3.1	2.9
Đồng Nai							
	2004	4.7	5.3	5.7	5.1	4.7	4.3
	2006	4.5	4.7	4.9	4.9	4.4	4.0
	2008	4.5	4.9	4.9	4.7	4.3	4.0
	2010	4.0	4.1	4.3	4.2	3.9	3.4
	2012	3.9	4.2	4.1	4.3	4.0	3.3
Bà Rịa- Vũng Tàu							
	2004	4.5	4.6	5.0	5.0	4.8	3.9
	2006	4.4	5.2	4.8	4.3	4.2	3.8
	2008	4.5	5.2	4.6	4.9	4.5	3.7
	2010	3.9	4.1	4.2	4.2	3.8	3.3
	2012	3.8	4.2	3.9	3.9	3.6	3.3
TP Hồ Chí Minh							
	2004	4.4	5.7	4.5	4.5	4.8	4.3
	2006	4.3	4.8	4.5	4.6	4.0	3.6
	2008	4.2	4.8	4.5	4.4	3.9	3.6
	2010	3.6	4.2	4.1	3.7	3.4	3.0
	2012	3.8	4.4	4.1	4.0	3.5	3.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
Long An							

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tiền Giang	2004	4.2	4.2	4.3	4.1	4.4	3.9
	2006	4.1	4.4	4.1	4.2	4.1	3.9
	2008	4.1	4.0	4.5	4.2	4.1	3.7
	2010	3.9	4.1	4.1	4.0	3.9	3.6
	2012	4.0	4.1	4.4	4.1	3.9	3.6
	2004	4.3	4.7	4.3	4.5	4.2	4.0
	2006	4.1	4.5	4.2	4.0	4.1	3.6
	2008	4.0	4.2	4.4	4.2	4.0	3.5
	2010	3.8	4.0	3.9	3.9	3.6	3.6
	2012	3.8	3.9	4.1	3.6	3.9	3.4
Bến Tre	2004	4.0	4.2	4.2	4.1	4.0	3.5
	2006	3.9	4.1	4.1	4.1	3.8	3.3
	2008	3.7	4.0	4.0	3.7	3.6	3.3
	2010	3.5	3.7	3.7	3.6	3.4	3.3
	2012	3.5	3.7	3.5	3.7	3.5	3.3
Trà Vinh	2004	4.4	4.9	4.5	4.4	4.1	3.9
	2006	4.2	4.3	4.4	4.4	4.2	3.8
	2008	3.9	4.2	4.2	4.0	3.8	3.5
	2010	3.8	3.9	4.0	3.8	3.8	3.7
	2012	3.7	3.7	3.9	3.6	4.1	3.5
Vĩnh Long	2004	4.4	4.9	4.7	4.4	4.2	3.8
	2006	4.1	4.4	4.4	4.3	3.9	3.7
	2008	4.0	4.2	4.1	4.1	3.8	3.7
	2010	3.9	4.1	4.0	4.1	3.8	3.4
	2012	3.8	3.8	3.9	4.2	3.8	3.5
Đồng Tháp	2004	4.6	4.9	4.8	4.5	4.6	4.1
	2006	4.4	4.8	4.5	4.5	4.2	4.2
	2008	4.2	4.1	4.3	4.3	4.1	4.0
	2010	3.9	4.0	4.1	3.9	3.8	3.8
	2012	3.9	3.9	4.0	4.1	4.0	3.7
An Giang	2004	4.5	4.4	5.0	4.4	4.4	4.2
	2006	4.4	4.6	4.7	4.4	4.3	4.1
	2008	4.5	4.5	4.6	4.5	4.3	4.5

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Kiên Giang	2010	4.2	4.4	4.4	4.2	4.0	3.9
	2012	4.1	3.9	4.2	4.3	4.1	3.8
	2004	4.7	5.5	5.1	4.6	4.7	4.1
	2006	4.6	4.7	4.5	4.8	4.6	4.3
	2008	4.4	4.6	4.6	4.3	4.4	4.1
Cần Thơ	2010	4.1	4.3	4.4	4.3	4.2	3.6
	2012	4.1	4.4	4.0	4.1	4.4	3.9
	2004	4.5	4.5	4.9	4.8	4.4	4.0
	2006	4.5	4.8	5.0	4.4	4.4	3.9
	2008	4.3	4.4	4.6	4.3	4.4	3.8
Hậu Giang	2010	3.9	3.9	4.0	4.1	3.8	3.6
	2012	4.0	4.7	4.4	4.1	3.7	3.5
	2004	4.6	5.1	4.7	4.5	4.6	4.3
	2006	4.3	4.5	4.6	4.2	4.2	3.9
	2008	4.1	4.3	4.2	4.0	4.2	3.9
Sóc Trăng	2010	3.9	4.1	4.1	3.9	4.0	3.4
	2012	4.0	4.0	4.0	4.1	4.1	3.6
	2004	4.7	5.0	5.0	4.7	4.6	4.2
	2006	4.6	4.7	4.6	5.0	4.4	4.3
	2008	4.2	4.5	4.2	4.4	4.2	3.8
Bạc Liêu	2010	4.1	4.1	4.6	4.1	3.9	4.0
	2012	4.1	4.3	4.0	4.0	4.2	3.8
	2004	4.8	5.2	5.0	5.1	4.5	4.4
	2006	4.7	4.9	5.3	4.5	4.4	4.6
	2008	4.4	4.2	4.5	4.6	4.5	4.2
Cà Mau	2010	4.1	4.1	4.1	4.3	4.2	3.8
	2012	4.1	3.9	4.2	4.2	4.3	3.9
	2004	5.0	5.3	5.4	5.2	5.0	4.3
	2006	4.8	5.2	5.1	4.9	4.5	4.4
	2008	4.5	4.7	4.5	4.7	4.5	4.0
	2010	4.1	4.4	4.1	4.3	4.2	3.7
	2012	4.1	4.1	4.4	4.4	4.2	3.4

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
NHÓM TUỔI/ AGE GROUP				
	2002	100.0	49.2	50.8
	2004	100.0	49.1	50.9
	2006	100.0	49.1	50.9
	2008	100.0	49.0	51.0
	2010	100.0	49.0	51.0
	2012	100.0	49.1	50.9
0-4	2002	100.0	52.8	47.2
	2004	100.0	53.4	46.6
	2006	100.0	52.0	48.0
	2008	100.0	52.0	48.0
	2010	100.0	52.3	47.8
	2012	100.0	52.0	48.0
5-9	2002	100.0	51.0	49.0
	2004	100.0	50.7	49.3
	2006	100.0	51.7	48.3
	2008	100.0	51.3	48.8
	2010	100.0	51.3	48.7
	2012	100.0	51.7	48.3
10-14	2002	100.0	51.3	48.7
	2004	100.0	50.8	49.2
	2006	100.0	50.6	49.4
	2008	100.0	50.8	49.2
	2010	100.0	51.3	48.7
	2012	100.0	51.1	48.9
15-19	2002	100.0	51.4	48.6
	2004	100.0	52.2	47.8
	2006	100.0	52.1	47.9
	2008	100.0	51.9	48.1
	2010	100.0	51.4	48.6
	2012	100.0	51.6	48.4
20-24	2002	100.0	50.7	49.3
	2004	100.0	52.3	47.7
	2006	100.0	52.4	47.6
	2008	100.0	52.8	47.2
	2010	100.0	49.8	50.2
	2012	100.0	51.5	48.5
25-29				

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
	2002	100.0	49.2	50.8
	2004	100.0	49.3	50.8
	2006	100.0	50.4	49.7
	2008	100.0	50.7	49.3
	2010	100.0	49.5	50.5
	2012	100.0	50.5	49.5
30-34	2002	100.0	48.1	51.9
	2004	100.0	46.9	53.1
	2006	100.0	47.1	52.9
	2008	100.0	47.5	52.5
	2010	100.0	47.8	52.2
	2012	100.0	48.2	51.8
35-39	2002	100.0	49.0	51.0
	2004	100.0	49.2	50.8
	2006	100.0	48.6	51.4
	2008	100.0	47.6	52.4
	2010	100.0	49.1	50.9
	2012	100.0	48.0	52.1
40-44	2002	100.0	48.0	52.0
	2004	100.0	48.0	52.0
	2006	100.0	48.7	51.3
	2008	100.0	48.9	51.1
	2010	100.0	49.5	50.5
	2012	100.0	49.6	50.4
45-49	2002	100.0	47.4	52.6
	2004	100.0	47.6	52.4
	2006	100.0	47.4	52.6
	2008	100.0	47.6	52.4
	2010	100.0	48.7	51.3
	2012	100.0	49.5	50.6
50-54	2002	100.0	46.8	53.2
	2004	100.0	47.8	52.3
	2006	100.0	47.9	52.1
	2008	100.0	47.9	52.2
	2010	100.0	47.0	53.0
	2012	100.0	47.3	52.8
55-59	2002	100.0	45.7	54.3

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
60+	2004	100.0	46.0	54.1
	2006	100.0	46.4	53.6
	2008	100.0	46.6	53.4
	2010	100.0	47.3	52.7
	2012	100.0	48.3	51.7
	2002	...	...	...
	2004	100.0	41.2	58.8
	2006	100.0	41.1	58.9
	2008	100.0	41.3	58.8
	2010	100.0	41.5	58.5
	2012	100.0	41.4	58.6

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by urban rural, sex and age group

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Thành thị/ Urban			Nông thôn/ Rural		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
	2002	23.3	11.4	11.9	76.7	37.8	38.9
	2004	24.3	11.8	12.5	75.7	37.3	38.4
	2006	26.8	13.0	13.8	73.2	36.1	37.1
	2008	27.6	13.3	14.3	72.4	35.6	36.7
	2010	29.9	14.4	15.5	70.1	34.6	35.5
	2012	29.8	14.4	15.4	70.2	34.7	35.5
Nhóm tuổi/ Age group							
0-4	2002	20.7	11.0	9.7	79.3	41.8	37.5
	2004	23.7	12.5	11.3	76.3	40.9	35.4
	2006	26.6	13.6	13.0	73.4	38.4	35.0
	2008	28.6	14.9	13.7	71.4	37.1	34.3
	2010	29.3	15.1	14.2	70.7	37.2	33.5
	2012	28.6	14.6	14.1	71.4	37.4	33.9
5-9	2002	18.8	9.7	9.0	81.3	41.3	40.0
	2004	19.4	9.7	9.7	80.6	41.0	39.6
	2006	22.4	11.7	10.7	77.6	40.0	37.6
	2008	24.4	12.9	11.6	75.6	38.4	37.2
	2010	27.0	13.7	13.3	73.0	37.6	35.4
	2012	28.1	14.2	14.0	71.9	37.5	34.4
10-14	2002	19.0	9.7	9.3	81.0	41.5	39.5
	2004	18.8	9.6	9.2	81.2	41.2	40.0
	2006	21.5	10.9	10.7	78.5	39.7	38.8
	2008	22.3	11.4	10.8	77.7	39.4	38.4
	2010	25.0	12.9	12.1	75.0	38.4	36.6
	2012	25.7	13.3	12.4	74.3	37.8	36.5
15-19	2002	20.8	10.6	10.3	79.2	40.9	38.3
	2004	20.6	10.5	10.1	79.4	41.6	37.7
	2006	22.4	11.6	10.8	77.6	40.5	37.2
	2008	23.0	11.8	11.2	77.0	40.1	36.9
	2010	25.7	13.0	12.7	74.3	38.4	35.9
	2012	25.9	13.4	12.6	74.1	38.2	35.9
20-24	2002	24.7	12.2	12.5	75.3	38.5	36.8
	2004	26.3	13.1	13.2	73.7	39.2	34.5
	2006	27.9	13.9	14.0	72.1	38.5	33.6
	2008	27.4	13.6	13.8	72.6	39.2	33.4
	2010	29.3	14.1	15.3	70.7	35.7	35.0
	2012	28.6	13.9	14.7	71.4	37.6	33.8

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by urban rural, sex and age group

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Thành thị/ Urban			Nông thôn/ Rural		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male
25-29	2002	25.4	12.5	12.9	74.6	36.7	37.9
	2004	27.1	13.3	13.8	72.9	35.9	37.0
	2006	31.0	15.2	15.8	69.0	35.2	33.8
	2008	32.8	15.5	17.3	67.2	35.3	32.0
	2010	32.5	15.4	17.1	67.5	34.1	33.4
	2012	31.6	15.6	16.1	68.4	34.9	33.5
30-34	2002	24.9	12.1	12.8	75.1	36.0	39.1
	2004	25.9	12.1	13.8	74.1	34.7	39.4
	2006	28.2	13.4	14.8	71.8	33.8	38.1
	2008	29.6	14.2	15.4	70.4	33.3	37.1
	2010	31.4	14.8	16.7	68.6	33.0	35.5
	2012	31.3	14.8	16.5	68.7	33.3	35.4
35-39	2002	25.1	12.1	13.0	74.9	36.8	38.1
	2004	24.2	11.8	12.4	75.8	37.4	38.5
	2006	27.2	13.0	14.2	72.8	35.5	37.3
	2008	27.8	13.0	14.8	72.2	34.6	37.6
	2010	32.0	15.2	16.8	68.0	33.9	34.1
	2012	31.4	14.4	17.1	68.6	33.6	35.0
40-44	2002	28.6	13.9	14.7	71.4	34.1	37.3
	2004	27.8	13.0	14.8	72.2	35.0	37.2
	2006	28.1	13.5	14.6	71.9	35.1	36.8
	2008	28.7	13.8	14.9	71.3	35.1	36.2
	2010	31.5	15.6	15.9	68.5	33.9	34.6
	2012	31.4	15.3	16.1	68.6	34.3	34.3
45-49	2002	29.2	14.2	15.1	70.8	33.2	37.6
	2004	29.8	14.5	15.3	70.2	33.1	37.1
	2006	31.8	15.3	16.5	68.2	32.2	36.0
	2008	30.7	14.6	16.0	69.3	33.0	36.4
	2010	31.7	15.2	16.5	68.3	33.5	34.8
	2012	30.9	15.3	15.6	69.1	34.2	34.9
50-54	2002	28.2	12.9	15.3	71.8	33.9	38.0
	2004	29.0	13.8	15.3	71.0	34.0	37.0
	2006	32.0	15.6	16.3	68.1	32.3	35.7
	2008	31.7	15.4	16.4	68.3	32.5	35.8
	2010	34.7	16.4	18.3	65.3	30.6	34.7
	2012	32.9	15.7	17.2	67.1	31.6	35.6
55-59							

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by urban rural, sex and age group

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Thành thị/ Urban			Nông thôn/ Rural		
		Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Fe- male
60+	2002	27.6	12.5	15.1	72.4	33.3	39.2
	2004	29.4	13.4	16.0	70.6	32.6	38.0
	2006	31.4	13.8	17.6	68.6	32.6	36.0
	2008	30.7	13.9	16.8	69.3	32.7	36.7
	2010	33.6	15.8	17.8	66.4	31.5	34.9
	2012	34.4	16.5	17.9	65.6	31.7	33.9
	2002	...	...	...	...	...	...
	2004	25.5	10.7	14.9	74.5	30.5	44.0
	2006	27.5	11.4	16.2	72.5	29.7	42.8
	2008	28.3	11.8	16.4	71.7	29.4	42.3
	2010	30.2	12.6	17.6	69.8	28.9	40.9
	2012	30.2	12.6	17.5	69.9	28.8	41.1

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2004	100.0	26.8	63.3	9.9
2006	100.0	24.2	65.4	10.4
2008	100.0	22.9	66.2	11.0
2010	100.0	24.0	65.8	10.2
2012	100.0	23.5	65.4	11.2
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural				
Thành thị/ Urban				
2004	100.0	22.1	67.5	10.4
2006	100.0	20.8	68.6	10.6
2008	100.0	20.4	68.4	11.2
2010	100.0	21.6	68.1	10.3
2012	100.0	21.6	67.1	11.3
Nông thôn/ Rural				
2004	100.0	28.3	62.0	9.8
2006	100.0	25.5	64.3	10.3
2008	100.0	23.8	65.4	10.9
2010	100.0	25.0	64.9	10.2
2012	100.0	24.2	64.7	11.1
8 Vùng/ 8 Region				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2004	100.0	23.8	64.4	11.9
2006	100.0	21.4	66.1	12.5
2008	100.0	20.7	66.3	13.0
2010	100.0	22.1	65.5	12.5
2012	100.0	21.6	64.4	14.0
Đông Bắc/ North East				
2004	100.0	27.1	64.0	9.0
2006	100.0	24.2	66.6	9.3
2008	100.0	23.3	67.0	9.8
2010	100.0	24.4	66.0	9.7
2012	100.0	24.5	65.4	10.1
Tây Bắc/ North West				
2004	100.0	32.3	60.5	7.2
2006	100.0	29.4	63.4	7.2
2008	100.0	28.8	64.6	6.6
2010	100.0	30.1	63.3	6.6
2012	100.0	31.0	61.9	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast				
2004	100.0	30.0	59.4	10.6
2006	100.0	26.5	62.6	10.9
2008	100.0	23.5	63.8	12.7

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	0-14	15-59	60+
2010	100.0	23.8	64.4	11.7
2012	100.0	23.1	64.1	12.8
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>				
2004	100.0	28.3	60.6	11.1
2006	100.0	24.4	63.9	11.7
2008	100.0	23.3	64.8	11.9
2010	100.0	24.3	64.6	11.1
2012	100.0	23.6	64.8	11.6
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>				
2004	100.0	36.9	57.2	6.0
2006	100.0	33.7	60.0	6.3
2008	100.0	31.3	61.8	6.9
2010	100.0	30.6	63.1	6.3
2012	100.0	28.5	65.1	6.4
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>				
2004	100.0	25.1	65.6	9.3
2006	100.0	23.1	67.2	9.7
2008	100.0	22.1	68.2	9.7
2010	100.0	22.8	68.7	8.6
2012	100.0	22.1	68.4	9.5
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>				
2004	100.0	24.8	65.8	9.5
2006	100.0	22.9	67.0	10.1
2008	100.0	21.5	67.6	10.9
2010	100.0	23.9	66.2	10.0
2012	100.0	23.4	65.4	11.2
6 Vùng/ 6 Region				
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>				
2008	100.0	20.8	66.5	12.7
2010	100.0	22.1	65.5	12.5
2012	100.0	21.8	64.4	13.9
<i>Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas</i>				
2008	100.0	24.8	66.1	9.1
2010	100.0	25.9	65.5	8.6
2012	100.0	26.1	64.7	9.2
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area</i>				
2008	100.0	23.5	64.3	12.2
2010	100.0	24.3	64.6	11.2
2012	100.0	23.5	64.5	12.0
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>				
2008	100.0	31.3	61.8	6.9
2010	100.0	30.6	63.1	6.3
2012	100.0	28.5	65.1	6.4

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	0-14	15-59	60+
Đồng Nam Bộ/ South East				
2008	100.0	21.7	68.6	9.6
2010	100.0	22.2	69.2	8.6
2012	100.0	21.8	68.7	9.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2008	100.0	21.5	67.6	10.9
2010	100.0	23.9	66.2	10.0
2012	100.0	23.4	65.4	11.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country				
Nhóm 1/ Quintile 1				
2004	100.0	36.1	53.8	10.1
2006	100.0	33.4	56.3	10.3
2008	100.0	30.9	57.0	12.1
2010	100.0	31.7	57.4	10.9
2012	100.0	30.7	57.0	12.3
Nhóm 2/ Quintile 2				
2004	100.0	30.0	60.1	9.9
2006	100.0	27.3	62.4	10.3
2008	100.0	25.2	63.8	11.0
2010	100.0	26.7	63.3	10.0
2012	100.0	25.9	62.9	11.2
Nhóm 3/ Quintile 3				
2004	100.0	25.8	64.6	9.7
2006	100.0	22.7	66.8	10.5
2008	100.0	21.9	67.7	10.4
2010	100.0	22.7	67.3	10.1
2012	100.0	22.9	66.4	10.7
Nhóm 4/ Quintile 4				
2004	100.0	22.6	67.6	9.9
2006	100.0	19.9	69.7	10.5
2008	100.0	19.1	70.3	10.7
2010	100.0	20.5	69.5	10.0
2012	100.0	20.2	68.9	11.0
Nhóm 5/ Quintile 5				
2004	100.0	25.5	64.5	10.0
2006	100.0	17.8	71.9	10.3
2008	100.0	17.1	72.2	10.7
2010	100.0	18.3	71.8	9.9
2012	100.0	17.5	71.9	10.6
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male				
2004	100.0	28.0	63.7	8.3

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	0-14	15-59	60+
	2006	100.0	25.3	66.0	8.7
	2008	100.0	23.9	66.9	9.2
	2010	100.0	25.3	66.1	8.6
	2012	100.0	24.6	66.0	9.4
Nữ/ Female					
	2004	100.0	25.6	63.0	11.5
	2006	100.0	23.2	64.8	12.0
	2008	100.0	21.8	65.6	12.6
	2010	100.0	22.7	65.6	11.7
	2012	100.0	22.3	64.9	12.8

Note:

* "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals)

- Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest)
- Quintile 2: Near poorest
- Quintile 3: Middle
- Quintile 4: Near richest
- Quintile 5: Highest income per capita group (richest)

** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:

- "Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population
- "Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.

1.6

Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY						
2002	100.0	34.8	57.6	6.4	0.8	0.4
2004	100.0	35.2	57.0	6.6	0.8	0.5
2006	100.0	34.7	57.3	6.7	0.9	0.4
2008	100.0	32.8	59.1	6.9	0.9	0.4
2010	100.0	29.6	62.4	6.5	1.1	0.4
2012	100.0	27.8	63.8	6.8	1.2	0.4
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural						
Thành thị/ Urban						
2002	100.0	35.9	56.1	6.2	1.2	0.5
2004	100.0	35.5	56.3	6.4	1.3	0.6
2006	100.0	34.7	56.7	6.8	1.4	0.5
2008	100.0	32.5	58.9	6.8	1.5	0.5
2010	100.0	30.7	60.8	6.3	1.6	0.5
2012	100.0	28.7	62.6	6.5	1.7	0.5
Nông thôn/ Rural						
2002	100.0	34.4	58.1	6.5	0.7	0.4
2004	100.0	35.1	57.2	6.6	0.7	0.4
2006	100.0	34.6	57.6	6.7	0.7	0.4
2008	100.0	32.9	59.2	6.9	0.7	0.4
2010	100.0	29.1	63.0	6.5	0.9	0.4
2012	100.0	27.3	64.4	6.9	1.0	0.4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/Quintile 1						
2004	100.0	33.6	57.4	7.8	0.8	0.5
2006	100.0	34.0	56.8	8.1	0.8	0.5
2008	100.0	32.3	57.8	8.7	0.8	0.4
2010	100.0	29.2	60.9	8.3	1.1	0.5
2012	100.0	26.8	62.9	8.6	1.2	0.5
Nhóm 2/Quintile 2						
2004	100.0	35.5	56.2	7.1	0.7	0.4
2006	100.0	34.9	56.9	7.1	0.7	0.4
2008	100.0	33.7	57.7	7.4	0.8	0.4
2010	100.0	30.1	61.5	6.9	1.0	0.5
2012	100.0	27.9	62.9	7.6	1.2	0.5
Nhóm 3/Quintile 3						
2004	100.0	35.7	56.7	6.6	0.7	0.4
2006	100.0	35.7	56.4	6.7	0.8	0.4
2008	100.0	33.5	58.7	6.7	0.8	0.4
2010	100.0	30.3	61.8	6.5	1.2	0.3
2012	100.0	28.5	63.4	6.5	1.1	0.4
Nhóm 4/Quintile 4						
2004	100.0	36.2	56.2	6.2	0.9	0.5

1.6 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
2006	100.0	35.2	57.1	6.4	0.9	0.4
2008	100.0	32.9	59.4	6.3	1.0	0.4
2010	100.0	29.6	63.1	5.8	1.2	0.4
2012	100.0	27.9	64.1	6.2	1.4	0.4
Nhóm 5/Quintile 5						
2004	100.0	35.1	57.2	6.4	0.9	0.5
2006	100.0	33.5	59.4	5.6	1.1	0.4
2008	100.0	31.5	61.6	5.5	1.1	0.4
2010	100.0	28.9	64.2	5.1	1.3	0.4
2012	100.0	27.6	65.5	5.3	1.3	0.4
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
2002	100.0	38.3	58.9	2.2	0.4	0.3
2004	100.0	39.0	58.3	2.0	0.4	0.3
2006	100.0	38.6	58.7	2.0	0.4	0.3
2008	100.0	36.7	60.5	2.0	0.5	0.3
2010	100.0	33.1	64.0	2.0	0.7	0.3
2012	100.0	31.5	65.4	2.1	0.8	0.3
Nữ/ Female						
2002	100.0	31.5	56.4	10.4	1.2	0.6
2004	100.0	31.6	55.7	10.8	1.2	0.6
2006	100.0	31.0	56.1	11.1	1.3	0.5
2008	100.0	29.1	57.7	11.4	1.3	0.5
2010	100.0	26.4	60.8	10.6	1.6	0.6
2012	100.0	24.2	62.4	11.2	1.7	0.6
Nhóm tuổi/ Age group						
13-14						
2002	100.0	99.9	0.1	-	-	-
2004	100.0	99.5	0.4	0.2	-	-
2006	100.0	99.5	0.4	0.1	-	-
2008	100.0	98.9	1.0	0.1	-	-
2010	100.0	98.9	0.9	0.2	-	-
2012	100.0	98.9	0.9	0.1	-	-
15-19						
2002	100.0	96.1	3.9	0.0	0.0	0.0
2004	100.0	96.7	3.1	0.2	0.0	0.0
2006	100.0	96.9	2.9	0.2	0.1	0.0
2008	100.0	96.5	3.3	0.2	0.1	0.0
2010	100.0	95.4	4.3	0.2	0.1	0.0
2012	100.0	94.5	5.4	0.1	0.1	0.0
20-24						
2002	100.0	69.5	29.9	0.2	0.3	0.2
2004	100.0	74.9	24.3	0.2	0.3	0.3

1.6

Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
25-29	2006	100.0	74.9	24.4	0.2	0.3	0.3
	2008	100.0	73.5	25.8	0.2	0.4	0.2
	2010	100.0	68.9	30.5	0.2	0.4	0.1
	2012	100.0	70.2	29.0	0.2	0.5	0.2
	2002	100.0	29.4	68.8	0.5	0.9	0.4
	2004	100.0	33.1	65.0	0.3	1.1	0.5
	2006	100.0	35.9	62.1	0.4	1.1	0.6
	2008	100.0	35.4	62.8	0.5	0.8	0.5
	2010	100.0	29.2	68.8	0.4	1.1	0.6
	2012	100.0	29.3	68.3	0.4	1.4	0.5
	2002	100.0	11.1	86.6	0.8	1.1	0.5
	2004	100.0	12.1	85.5	0.7	1.1	0.6
30-34	2006	100.0	12.6	85.0	0.8	1.2	0.6
	2008	100.0	12.8	84.6	0.9	1.2	0.5
	2010	100.0	10.1	87.0	0.8	1.5	0.5
	2012	100.0	10.3	86.3	0.9	1.9	0.6
	2002	100.0	5.7	91.0	1.6	1.3	0.4
	2004	100.0	6.0	90.9	1.4	1.3	0.5
	2006	100.0	6.5	90.6	1.3	1.2	0.5
	2008	100.0	6.5	90.6	1.2	1.3	0.4
	2010	100.0	5.5	91.0	1.2	1.8	0.5
	2012	100.0	5.5	90.7	1.3	1.9	0.7
	2002	100.0	4.3	90.8	2.8	1.5	0.7
	2004	100.0	4.3	91.1	2.5	1.5	0.7
35-39	2006	100.0	4.3	91.4	2.3	1.4	0.7
	2008	100.0	4.6	91.3	2.2	1.5	0.5
	2010	100.0	4.5	91.2	2.0	1.7	0.5
	2012	100.0	4.4	91.2	2.0	1.9	0.6
	2002	100.0	3.8	88.7	4.8	1.8	0.9
	2004	100.0	3.8	89.9	4.0	1.6	0.7
	2006	100.0	3.6	90.1	4.0	1.7	0.7
	2008	100.0	3.4	90.6	3.7	1.6	0.6
	2010	100.0	4.0	89.5	4.0	1.9	0.6
	2012	100.0	3.6	90.6	3.5	1.7	0.6
	2002	100.0	3.1	85.6	9.2	1.5	0.8
	2004	100.0	3.1	87.0	7.8	1.4	0.8
	2006	100.0	3.2	87.4	7.0	1.8	0.6

1.6 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
55-59	2008	100.0	3.2	87.9	6.5	1.7	0.7
	2010	100.0	3.7	86.8	6.7	2.1	0.7
	2012	100.0	3.7	87.5	6.2	2.1	0.6
	2002	100.0	2.3	80.5	14.8	1.5	0.8
	2004	100.0	2.4	82.4	13.1	1.4	0.8
	2006	100.0	2.7	83.6	11.7	1.5	0.6
	2008	100.0	2.5	84.7	10.8	1.4	0.6
	2010	100.0	3.3	83.6	10.4	1.9	0.7
	2012	100.0	3.0	85.3	9.5	1.6	0.7
	2002	100.0	1.5	74.9	22.2	0.7	0.8
	2004	100.0	1.0	60.3	37.6	0.5	0.6
	2006	100.0	2.0	76.4	19.6	1.2	0.7
60-64	2008	100.0	2.3	77.9	18.2	1.0	0.7
	2010	100.0	3.0	78.7	16.1	1.4	0.7
	2012	100.0	2.6	79.4	16.0	1.3	0.6
	2002	100.0	0.8	56.0	42.5	0.3	0.4
	2004	100.0	...	...	...	...	...
	2006	100.0	0.8	54.9	43.5	0.4	0.4
	2008	100.0	0.9	54.6	43.6	0.5	0.4
	2010	100.0	1.1	54.6	43.6	0.4	0.3
	2012	100.0	1.2	55.0	43.2	0.4	0.3
	2002	100.0	0.8	56.0	42.5	0.3	0.4
	2004	100.0	...	...	...	...	...
	2006	100.0	0.8	54.9	43.5	0.4	0.4
65+	2008	100.0	0.9	54.6	43.6	0.5	0.4
	2010	100.0	1.1	54.6	43.6	0.4	0.3
	2012	100.0	1.2	55.0	43.2	0.4	0.3
Trình độ học vấn/ Educational level							
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school							
	2002	100.0	17.0	51.8	29.6	1.0	0.6
	2004	100.0	15.8	51.8	30.9	1.0	0.6
	2006	100.0	15.3	51.7	31.3	1.1	0.5
	2008	100.0	14.4	53.3	30.9	1.0	0.5
	2010	100.0	29.5	53.7	14.6	1.6	0.7
	2012	100.0	28.2	55.0	14.3	1.9	0.6
Không có bằng cấp/ No Certificate							
	2002	100.0	20.1	64.7	13.5	1.1	0.7
	2004	100.0	16.1	67.4	14.4	1.2	0.9
	2006	100.0	13.4	69.0	15.5	1.3	0.8
	2008	100.0	11.0	69.8	17.3	1.2	0.7
	2010	100.0	28.6	59.1	10.0	1.6	0.6
	2012	100.0	26.7	59.9	10.9	1.9	0.7
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary							
	2002	100.0	45.4	50.6	3.0	0.7	0.4
	2004	100.0	42.2	53.0	3.6	0.8	0.4
	2006	100.0	38.3	56.2	4.1	0.9	0.4

1.6 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
2008	100.0	33.9	59.8	4.9	0.9	0.5
2010	100.0	29.6	63.0	5.8	1.2	0.4
2012	100.0	28.1	64.1	6.3	1.2	0.5
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary						
2002	100.0	37.7	59.6	1.8	0.7	0.3
2004	100.0	41.1	56.1	1.9	0.7	0.3
2006	100.0	41.6	55.4	2.2	0.7	0.3
2008	100.0	39.3	57.6	2.2	0.7	0.3
2010	100.0	31.4	62.7	4.8	0.9	0.3
2012	100.0	29.1	64.5	5.1	0.9	0.4
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary						
2002	100.0	48.0	49.9	1.2	0.6	0.3
2004	100.0	55.8	42.2	1.1	0.6	0.3
2006	100.0	55.8	42.0	1.3	0.6	0.3
2008	100.0	56.8	41.1	1.2	0.8	0.2
2010	100.0	33.1	61.2	4.6	0.9	0.2
2012	100.0	29.7	64.2	4.9	0.9	0.4
Công nhân kỹ thuật/Technical worker						
2002	100.0	14.5	82.5	1.9	0.8	0.3
2004	100.0	26.1	70.1	2.3	1.1	0.4
2006	100.0	27.1	68.8	2.4	1.0	0.7
Trung học Chuyên nghiệp/Professional Secondary						
2002	100.0	14.8	80.7	3.0	1.1	0.4
2004	100.0	18.5	77.1	3.1	1.0	0.4
2006	100.0	23.1	72.1	3.5	1.0	0.3
2008	-	-	-	-	-	-
2010	100.0	26.9	66.9	4.9	0.9	0.5
2012	100.0	24.1	69.0	5.5	1.0	0.4
Cao đẳng/College						
2006	100.0	26.4	70.9	1.7	0.8	0.3
2008	100.0	29.6	67.1	2.4	0.6	0.3
2010	100.0	28.0	64.8	5.6	1.4	0.1
2012	100.0	27.9	64.8	5.3	1.5	0.4
Đại học/University						
2006	100.0	33.4	64.0	1.6	0.8	0.2
2008	100.0	23.7	73.1	1.9	1.0	0.3
2010	100.0	26.1	68.9	3.7	1.1	0.3
2012	100.0	24.5	70.7	3.7	1.0	0.2
Trên đại học/ Postgraduate						
2002	100.0	9.4	89.4	1.3	-	-
2004	100.0	7.7	91.2	1.1	-	-
2006	100.0	9.8	85.3	2.4	1.7	0.9
2008	-	-	-	-	-	-

1.6

Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá/ Wido- wed	Ly hôn/ Divor- ced	Ly thân/ Separated
2010	100.0	22.5	71.7	4.4	1.2	0.3
2012	100.0	25.9	69.2	3.1	1.5	0.3

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2004	100.0	74.3	25.7
2006	100.0	74.6	25.5
2008	100.0	74.4	25.6
2010	100.0	74.1	25.9
2012	100.0	74.1	25.9
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural			
Thành thị/ Urban			
2004	100.0	61.0	39.0
2006	100.0	61.4	38.6
2008	100.0	62.4	37.6
2010	100.0	63.7	36.3
2012	100.0	64.1	35.9
Nông thôn/ Rural			
2004	100.0	78.8	21.2
2006	100.0	79.5	20.5
2008	100.0	79.1	20.9
2010	100.0	78.6	21.4
2012	100.0	78.4	21.6
8 Vùng/ 8 Region			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2004	100.0	75.3	24.7
2006	100.0	75.7	24.3
2008	100.0	76.1	23.9
2010	100.0	75.6	24.4
2012	100.0	75.6	24.4
Đông Bắc/ North East			
2004	100.0	79.9	20.1
2006	100.0	78.6	21.4
2008	100.0	78.7	21.3
2010	100.0	80.4	19.6
2012	100.0	79.9	20.1
Tây Bắc/ North West			
2004	100.0	84.5	15.6
2006	100.0	84.7	15.3
2008	100.0	84.7	15.3
2010	100.0	83.7	16.3
2012	100.0	84.7	15.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2004	100.0	79.9	20.1
2006	100.0	79.1	20.9
2008	100.0	77.8	22.2
2010	100.0	77.7	22.3
2012	100.0	78.3	21.8

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2004	100.0	70.7	29.4
2006	100.0	72.3	27.7
2008	100.0	71.2	28.8
2010	100.0	73.7	26.3
2012	100.0	72.9	27.1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2004	100.0	79.9	20.1
2006	100.0	81.0	19.1
2008	100.0	81.4	18.6
2010	100.0	79.2	20.8
2012	100.0	78.8	21.2
Đông Nam Bộ/ South East			
2004	100.0	63.4	36.6
2006	100.0	63.9	36.1
2008	100.0	64.5	35.5
2010	100.0	63.7	36.3
2012	100.0	64.7	35.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2004	100.0	73.6	26.5
2006	100.0	74.1	25.9
2008	100.0	73.9	26.1
2010	100.0	73.6	26.4
2012	100.0	73.1	26.9
6 Vùng/ 6 Region			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008	100.0	76.0	24.0
2010	100.0	75.6	24.5
2012	100.0	75.5	24.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008	100.0	80.5	19.5
2010	100.0	81.8	18.2
2012	100.0	81.5	18.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008	100.0	75.1	24.9
2010	100.0	75.7	24.3
2012	100.0	75.8	24.2
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008	100.0	81.4	18.6
2010	100.0	79.2	20.8
2012	100.0	78.8	21.2
Đông Nam Bộ/ South East			
2008	100.0	63.3	36.7
2010	100.0	62.8	37.2

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
2012	100.0	63.9	36.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2008	100.0	73.9	26.1
2010	100.0	73.6	26.4
2012	100.0	73.1	26.9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country			
Nhóm 1/ Quintile 1			
2004	100.0	71.5	28.5
2006	100.0	78.5	21.5
2008	100.0	76.2	23.8
2010	100.0	76.9	23.2
2012	100.0	76.7	23.3
Nhóm 2/ Quintile 2			
2004	100.0	73.7	26.3
2006	100.0	79.0	21.0
2008	100.0	77.6	22.4
2010	100.0	78.4	21.6
2012	100.0	76.2	23.8
Nhóm 3/ Quintile 3			
2004	100.0	74.6	25.4
2006	100.0	77.4	22.6
2008	100.0	77.4	22.6
2010	100.0	76.4	23.6
2012	100.0	76.1	23.9
Nhóm 4/ Quintile 4			
2004	100.0	75.5	24.5
2006	100.0	72.4	27.6
2008	100.0	73.6	26.4
2010	100.0	72.5	27.5
2012	100.0	73.0	27.0
Nhóm 5/ Quintile 5			
2004	100.0	74.7	25.4
2006	100.0	66.9	33.1
2008	100.0	68.2	31.8
2010	100.0	67.5	32.5
2012	100.0	69.3	30.7
Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school			
2004	100.0	45.7	54.3
2006	100.0	46.9	53.2
2008	100.0	49.1	50.9
2010	100.0	53.9	46.1
2012	100.0	54.7	45.3

Không có bằng cấp/ No certificate

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
2004	100.0	66.6	33.4
2006	100.0	66.7	33.3
2008	100.0	64.6	35.4
2010	100.0	64.9	35.1
2012	100.0	62.7	37.3
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary			
2004	100.0	79.5	20.6
2006	100.0	79.3	20.7
2008	100.0	78.3	21.7
2010	100.0	77.3	22.8
2012	100.0	77.2	22.8
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary			
2004	100.0	83.1	16.9
2006	100.0	82.7	17.3
2008	100.0	82.0	18.0
2010	100.0	80.7	19.3
2012	100.0	80.7	19.3
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary			
2004	100.0	79.0	21.0
2006	100.0	79.6	20.4
2008	100.0	79.2	20.8
2010	100.0	76.1	23.9
2012	100.0	76.9	23.1
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker			
2004	100.0	84.1	15.9
2006	100.0	82.7	17.3
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary			
2004	100.0	72.6	27.4
2006	100.0	70.1	29.9
2008	100.0	70.1	29.9
2010	100.0	67.1	32.9
2012	100.0	68.9	31.1
Cao đẳng/ College			
2006	100.0	65.1	34.9
2008	100.0	64.7	35.3
2010	100.0	58.6	41.4
2012	100.0	59.1	41.0
Đại học/ University			
2006	100.0	77.3	22.7
2008	100.0	78.1	21.9
2010	100.0	73.1	26.9
2012	100.0	75.3	24.7
Trên đại học/ Postgraduate			
2004	100.0	88.0	12.0

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
2006	100.0	80.9	19.1
2008	100.0	74.3	25.7
2010	100.0	77.3	22.7
2012	100.0	79.4	20.6

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2006		2.6	2.4	2.6	2.7	2.7	2.6
2008		2.6	2.3	2.6	2.6	2.7	2.6
2010		2.5	2.4	2.6	2.6	2.6	2.4
2012		2.5	2.3	2.5	2.6	2.6	2.4
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2006		2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.5
2008		2.6	2.6	2.7	2.7	2.6	2.5
2010		2.5	2.5	2.7	2.7	2.5	2.4
2012		2.5	2.4	2.7	2.6	2.5	2.4
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2006		2.6	2.4	2.6	2.6	2.7	2.6
2008		2.5	2.3	2.5	2.6	2.7	2.6
2010		2.5	2.3	2.5	2.6	2.6	2.5
2012		2.4	2.3	2.4	2.5	2.6	2.5
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>							
Nam/ <i>Male</i>							
2006		2.8	2.6	2.7	2.8	2.8	2.7
2008		2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.7
2010		2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.6
2012		2.6	2.5	2.6	2.7	2.7	2.5
Nữ/ <i>Female</i>							
2006		2.2	1.7	2.1	2.3	2.4	2.4
2008		2.1	1.6	2.1	2.2	2.4	2.3
2010		2.1	1.7	2.0	2.3	2.3	2.2
2012		2.0	1.5	2.0	2.2	2.2	2.2
Dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnicity of houshold head</i>							
Kinh							
2006		2.6	2.2	2.5	2.6	2.7	2.6
2008		2.5	2.1	2.5	2.6	2.7	2.6
2010		2.5	2.1	2.5	2.6	2.6	2.4
2012		2.4	2.0	2.4	2.5	2.6	2.4
Tày							
2006		2.9	2.9	3.0	2.9	2.9	2.5
2008		2.9	2.8	3.0	2.9	3.0	2.6
2010		2.7	2.7	2.9	2.9	2.5	2.3
2012		2.7	2.8	2.7	2.7	2.4	2.6
Thái							
2006		3.1	3.1	3.2	3.1	2.9	3.2

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Hoa	2008	3.1	3.0	3.2	3.1	3.0	2.9
	2010	3.1	3.1	3.3	3.1	2.7	2.5
	2012	3.0	3.0	3.1	2.9	3.1	2.7
	2006	3.2	3.9	2.8	3.2	3.6	2.9
Khơ me	2008	2.8	2.7	2.7	2.8	3.3	2.6
	2010	2.9	2.6	2.9	2.9	3.0	2.8
	2012	2.7	2.5	2.6	2.8	2.6	2.6
	2006	2.8	2.6	2.8	3.0	2.8	3.0
Mường	2008	2.6	2.4	2.6	3.0	2.7	2.7
	2010	2.5	2.3	2.5	2.7	2.6	2.3
	2012	2.4	2.3	2.4	2.8	2.7	2.3
	2006	3.0	2.9	3.1	3.0	2.9	2.9
Nùng	2008	2.9	2.9	2.9	3.0	2.8	2.5
	2010	2.8	2.7	2.9	3.2	2.6	2.7
	2012	2.8	2.8	2.9	2.7	2.9	2.4
	2006	2.9	2.9	2.9	2.9	3.0	3.0
H'mông	2008	2.9	2.8	3.1	2.8	3.1	2.4
	2010	2.7	2.8	2.7	3.0	2.5	2.5
	2012	2.8	2.8	3.0	2.9	2.8	2.3
	2006	3.1	3.2	3.1	2.4	1.7	2.4
Dao	2008	3.1	3.1	2.9	2.8	3.1	2.0
	2010	3.0	3.0	2.8	2.4	2.7	2.3
	2012	3.0	3.1	2.8	2.9	2.4	4.0
	2006	2.8	2.8	2.8	2.8	3.0	3.2
Khác	2008	2.9	2.9	3.2	2.6	2.9	2.2
	2010	3.0	3.0	3.0	2.8	3.2	2.9
	2012	2.9	2.9	3.1	2.7	2.7	2.1
	2006	2.8	2.9	2.7	2.9	2.9	2.4
	2008	2.9	2.9	2.9	2.9	2.6	2.5
	2010	2.7	2.7	2.7	2.9	2.6	2.1
	2012	2.7	2.7	2.8	2.8	2.9	2.3

Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head

Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2006	2.1	2.1	2.1	2.2	2.3	2.1
2008	2.2	2.1	2.2	2.3	2.2	2.3
2010	2.2	2.2	2.2	2.2	2.3	2.0
2012	2.2	2.2	2.2	2.2	2.1	1.9
Không có bằng cấp/ No certificate						
2006	2.5	2.3	2.4	2.6	2.6	2.6
2008	2.4	2.1	2.4	2.5	2.5	2.4
2010	2.3	2.1	2.3	2.4	2.5	2.4
2012	2.2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.3
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary						
2006	2.7	2.5	2.6	2.7	2.8	2.8
2008	2.6	2.4	2.6	2.7	2.8	2.6
2010	2.6	2.4	2.6	2.7	2.6	2.5
2012	2.5	2.4	2.4	2.6	2.7	2.5
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary						
2006	2.8	2.7	2.8	2.8	2.8	2.8
2008	2.8	2.6	2.8	2.8	2.9	2.7
2010	2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.6
2012	2.6	2.5	2.7	2.7	2.7	2.6
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary						
2006	2.7	2.7	2.7	2.7	2.8	2.7
2008	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8	2.7
2010	2.7	2.7	2.8	2.8	2.7	2.6
2012	2.6	2.6	2.7	2.8	2.6	2.5
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker						
2006	2.6	2.6	2.8	2.5	2.6	2.6
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary						
2006	2.6	2.3	2.7	2.6	2.6	2.5
2008	2.5	2.4	2.8	2.4	2.5	2.5
2010	2.4	2.4	2.5	2.3	2.5	2.3
2012	2.3	2.0	2.3	2.3	2.2	2.3
Cao đẳng/ College						
2006	2.5	3.2	3.2	2.8	2.2	2.5
2008	2.5	3.2	2.5	2.0	2.5	2.6
2010	2.3	3.0	2.6	2.6	2.2	2.3
2012	2.4	3.4	2.5	2.3	2.5	2.4
Đại học/ University						
2006	2.5	2.5	2.7	2.4	2.6	2.5
2008	2.5	2.3	2.8	2.3	2.5	2.5
2010	2.3	2.6	2.5	2.4	2.4	2.3

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	2.4	1.4	2.0	2.4	2.4	2.4
Trên đại học/ Postgraduate						
2006	2.2	-	-	-	2.0	2.2
2008	2.4	-	-	1.0	2.1	2.4
2010	2.4	-	-	3.0	2.5	2.4
2012	2.4	-	1.0	-	2.7	2.4

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2010	0.55	0.77	0.61	0.52	0.47	0.43
2012	0.57	0.79	0.63	0.55	0.49	0.43
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural						
Thành thị/ Urban						
2010	0.50	0.64	0.52	0.48	0.47	0.42
2012	0.53	0.68	0.56	0.52	0.50	0.42
Nông thôn/ Rural						
2010	0.57	0.81	0.65	0.55	0.48	0.42
2012	0.58	0.83	0.66	0.57	0.50	0.42
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2010	0.54	0.74	0.60	0.50	0.45	0.42
2012	0.55	0.77	0.60	0.52	0.46	0.43
Nữ/ Female						
2010	0.60	0.90	0.68	0.56	0.51	0.42
2012	0.64	0.95	0.74	0.63	0.56	0.43
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head						
Kinh						
2010	0.54	0.79	0.62	0.52	0.47	0.43
2012	0.56	0.85	0.65	0.56	0.49	0.43
Tày						
2010	0.51	0.63	0.48	0.39	0.46	0.40
2012	0.49	0.56	0.48	0.43	0.50	0.31
Thái						
2010	0.52	0.58	0.45	0.42	0.39	0.33
2012	0.53	0.57	0.46	0.46	0.39	0.17
Hoa						
2010	0.51	0.64	0.62	0.59	0.49	0.38
2012	0.53	0.84	0.69	0.43	0.54	0.37
Khơ me						
2010	0.67	0.90	0.64	0.54	0.48	0.40
2012	0.65	0.84	0.64	0.57	0.46	0.22
Mường						
2010	0.51	0.63	0.49	0.35	0.39	0.33
2012	0.53	0.64	0.47	0.39	0.41	0.38
Nùng						

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
H'mông	2010	0.55	0.67	0.56	0.38	0.39	0.34
	2012	0.52	0.63	0.45	0.41	0.36	0.35
	2010	0.92	0.97	0.77	0.68	0.64	1.06
	2012	0.90	0.91	0.81	0.63	0.80	-
Dao	2010	0.59	0.69	0.52	0.41	0.15	0.15
	2012	0.57	0.64	0.44	0.39	0.33	0.49
Khác/ Other	2010	0.79	0.90	0.70	0.53	0.55	0.44
	2012	0.71	0.85	0.59	0.46	0.42	0.49
	Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head						
	Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school						
	2010	0.82	0.95	0.79	0.67	0.61	0.62
	2012	0.83	0.94	0.75	0.71	0.67	0.54
Không có bằng cấp/ No certificate	2010	0.69	0.89	0.73	0.62	0.53	0.50
	2012	0.72	0.91	0.74	0.67	0.59	0.49
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	2010	0.57	0.76	0.63	0.52	0.46	0.42
	2012	0.58	0.78	0.65	0.54	0.46	0.42
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	2010	0.44	0.59	0.49	0.42	0.38	0.34
	2012	0.46	0.62	0.51	0.46	0.40	0.33
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	2010	0.43	0.56	0.49	0.45	0.45	0.34
	2012	0.47	0.62	0.55	0.47	0.46	0.39
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary	2010	0.51	0.65	0.63	0.61	0.53	0.43
	2012	0.58	0.94	0.71	0.67	0.59	0.48
Cao đẳng/ College	2010	0.52	0.66	0.59	0.52	0.64	0.43
	2012	0.50	0.13	0.65	0.74	0.54	0.40
Đại học/ University	2010	0.55	0.46	0.69	0.64	0.62	0.53
	2012	0.58	1.36	0.97	0.72	0.66	0.54
Trên đại học/ Postgraduate							

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	0.60	-	-	0.33	0.71	0.59
2012	0.56	-	2.00	-	0.51	0.57

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2006		0.38	0.13	0.14	0.26	0.47	0.80
2008		0.43	0.12	0.20	0.29	0.50	0.95
2010		0.86	0.14	0.16	0.45	0.82	2.75
2012		0.60	0.06	0.17	0.32	0.47	1.99
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2006		0.83	0.20	0.77	0.70	0.89	1.48
2008		0.94	0.38	0.64	0.89	1.26	1.44
2010		1.71	0.32	0.76	1.37	2.86	3.26
2012		1.18	0.26	0.46	0.72	1.91	2.55
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2006		0.20	0.13	0.12	0.15	0.28	0.30
2008		0.23	0.11	0.11	0.20	0.30	0.37
2010		0.50	0.13	0.10	0.23	0.41	1.62
2012		0.35	0.04	0.09	0.24	0.22	1.18
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2006		0.39	0.14	0.09	0.33	0.32	0.94
2008		0.30	0.13	0.17	0.23	0.46	0.43
2010		0.31	0.18	0.16	0.16	0.25	0.80
2012		0.32	0.06	0.16	0.18	0.23	0.99
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2006		0.24	0.18	0.12	0.16	0.42	0.46
2008		0.25	0.09	0.23	0.13	0.35	0.60
2010		0.19	0.07	0.08	0.08	0.28	0.42
2012		0.15	0.03	0.05	0.15	0.24	0.29
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2006		0.13	0.04	0.03	0.36	0.18	0.37
2008		0.06	-	-	0.15	0.38	-
2010		0.02	-	-	-	-	0.12
2012		0.04	-	-	0.03	0.06	0.13
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2006		0.27	0.12	0.25	0.11	0.55	0.77
2008		0.25	0.23	0.26	0.32	0.29	0.07
2010		0.17	0.09	0.12	0.13	0.11	0.39
2012		0.17	0.04	0.10	0.17	0.27	0.28
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2006		0.18	0.04	0.16	0.22	0.13	0.39

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2008	0.20	0.07	0.18	0.19	0.26	0.31
2010	0.25	0.11	0.13	0.18	0.39	0.42
2012	0.13	0.03	0.06	0.23	0.22	0.10
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	0.43	0.24	0.14	0.49	0.83	0.47
2008	0.34	0.23	0.18	0.49	0.60	0.21
2010	0.56	0.34	0.33	0.36	0.97	0.81
2012	0.23	0.14	0.13	0.26	0.25	0.37
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	0.84	0.07	0.04	0.33	0.92	1.18
2008	1.46	0.10	0.52	0.88	1.13	2.18
2010	3.65	0.23	1.59	2.73	6.63	7.07
2012	2.42	0.41	0.86	1.38	4.47	4.96
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	0.23	0.12	0.17	0.22	0.30	0.31
2008	0.11	0.05	0.08	0.12	0.13	0.13
2010	0.22	0.15	0.17	0.26	0.23	0.28
2012	0.13	0.10	0.11	0.16	0.15	0.12
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	0.29	0.12	0.19	0.22	0.44	0.40
2010	0.31	0.20	0.15	0.16	0.25	0.77
2012	0.32	0.06	0.15	0.17	0.24	0.97
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	0.21	0.06	0.15	0.15	0.38	0.69
2010	0.14	0.03	0.04	0.06	0.18	0.40
2012	0.12	0.02	0.04	0.04	0.27	0.21
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	0.23	0.19	0.21	0.26	0.32	0.19
2010	0.19	0.11	0.11	0.11	0.24	0.40
2012	0.15	0.05	0.05	0.24	0.17	0.22
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2008	0.34	0.23	0.18	0.49	0.60	0.21
2010	0.56	0.34	0.33	0.36	0.97	0.81
2012	0.23	0.14	0.13	0.26	0.25	0.37
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	1.62	-	0.85	0.95	1.18	2.27
2010	4.10	0.70	1.63	3.57	7.57	7.07
2012	2.70	0.53	0.91	2.05	5.01	4.99

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
	2008	0.11	0.05	0.08	0.12	0.13	0.13
	2010	0.22	0.15	0.17	0.26	0.23	0.28
	2012	0.13	0.10	0.11	0.16	0.15	0.12
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>							
Nam/ <i>Male</i>							
	2006	0.35	0.10	0.12	0.37	0.45	0.64
	2008	0.37	0.12	0.15	0.32	0.32	0.84
	2010	0.68	0.10	0.16	0.35	0.56	2.22
	2012	0.49	0.03	0.16	0.29	0.41	1.55
Nữ/ <i>Female</i>							
	2006	0.40	0.16	0.14	0.25	0.44	0.94
	2008	0.48	0.12	0.22	0.39	0.58	1.07
	2010	1.52	0.20	0.36	0.85	1.84	4.37
	2012	1.01	0.17	0.25	0.24	0.79	3.58
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>							
15-19							
	2006	0.50	0.09	0.26	0.32	0.58	1.52
	2008	0.43	0.12	0.19	0.35	0.65	1.00
	2010	25.22	-	-	-	2.92	63.73
	2012	30.20	-	-	14.04	-	68.90
20-24							
	2006	1.14	0.66	0.60	1.08	1.36	1.67
	2008	1.47	0.57	0.88	1.18	1.28	3.07
	2010	14.26	0.26	2.34	2.11	12.62	41.98
	2012	12.31	-	0.71	4.78	14.33	43.20
25-29							
	2006	0.60	0.37	0.21	0.15	0.61	1.35
	2008	0.79	0.14	0.44	0.41	0.60	1.84
	2010	3.87	0.24	0.16	1.85	2.91	15.84
	2012	3.55	0.02	0.95	1.16	3.71	15.76
30-34							
	2006	0.32	0.04	0.02	0.26	0.35	0.95
	2008	0.68	0.10	0.11	0.35	1.01	1.84
	2010	1.27	0.04	0.18	0.77	2.30	4.08
	2012	1.30	0.04	0.19	0.80	0.36	6.24
35-39							
	2006	0.21	0.02	0.09	0.07	0.35	0.54
	2008	0.12	0.06	0.06	0.06	0.25	0.20

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
40-44	2010	0.58	-	0.09	0.34	0.95	1.93
	2012	0.52	0.02	0.06	0.22	0.62	2.06
	2006	0.12	-	-	0.05	0.22	0.29
	2008	0.11	0.05	0.05	0.08	0.25	0.13
	2010	0.59	0.17	0.11	0.34	0.51	2.04
45-49	2012	0.46	0.06	0.19	0.24	0.50	1.47
	2006	0.14	0.04	-	0.02	0.19	0.34
	2008	0.07	-	-	-	-	0.30
	2010	0.56	0.27	0.13	0.60	0.60	1.13
	2012	0.31	0.09	0.07	0.36	0.42	0.59
50-54	2006	0.13	-	-	0.13	0.34	0.07
	2008	0.07	-	0.05	-	-	0.23
	2010	0.45	0.22	0.26	0.31	0.53	0.77
	2012	0.30	0.05	0.18	0.26	0.22	0.62
	55-59	2006	0.08	-	-	-	0.13
2008		0.22	0.12	-	0.08	0.26	0.47
2010		0.42	0.21	0.19	0.29	0.22	1.01
2012		0.30	0.17	0.33	0.42	0.20	0.33
60+		2006	0.16	0.02	-	0.07	0.14
	2008	0.15	0.04	0.04	0.07	0.46	0.17
	2010	0.24	0.09	0.13	0.20	0.24	0.58
	2012	0.08	0.05	0.05	0.01	0.10	0.21
	Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of houshold head						
Kinh	2006	0.40	0.15	0.15	0.27	0.46	0.81
	2008	0.48	0.16	0.22	0.30	0.52	0.98
	2010	1.00	0.19	0.20	0.49	0.86	2.81
	2012	0.69	0.09	0.18	0.33	0.46	2.03
	Tày	2006	0.18	0.10	0.10	0.17	0.35
2008		0.19	0.13	0.08	0.05	0.40	0.88
2010		0.24	0.14	0.10	0.18	0.21	1.49
2012		0.13	0.02	0.24	0.28	0.18	0.09

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
	2006	0.05	-	-	0.55	-	-
	2008	0.04	0.07	-	-	-	-
	2010	-	-	-	-	-	-
	2012	0.02	0.02	-	0.16	-	-
Hoa	2006	1.04	-	-	-	2.50	0.60
	2008	0.15	-	-	0.65	-	0.14
	2010	0.27	-	-	-	-	0.94
	2012	0.07	-	-	0.34	-	-
Khơ me	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	-	-	-	-	-	-
	2010	0.40	0.09	-	0.22	-	6.09
	2012	0.90	-	-	0.18	4.91	7.65
Mường	2006	0.18	0.08	0.29	0.16	-	0.82
	2008	0.03	-	-	-	0.35	-
	2010	0.08	-	-	-	0.24	1.23
	2012	0.06	-	0.24	-	-	-
Nùng	2006	0.25	0.54	-	0.29	-	-
	2008	0.05	-	0.09	-	0.39	-
	2010	0.04	-	0.08	-	0.28	-
	2012	0.07	0.06	-	0.35	-	-
H'mông	2006	0.07	-	0.50	-	-	-
	2008	0.15	0.09	0.69	-	-	-
	2010	0.12	0.15	-	-	-	-
	2012	0.01	0.01	-	-	-	-
Dao	2006	-	-	-	-	-	-
	2008	0.11	-	-	-	1.79	-
	2010	0.13	0.22	-	-	-	-
	2012	0.22	0.17	-	-	2.68	-
Khác	2006	0.08	0.05	0.03	-	-	1.82
	2008	0.06	-	0.08	0.27	0.27	...
	2010	0.06	-	-	0.07	0.89	0.85
	2012	0.02	-	0.06	-	0.19	-

1.11

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>				
	2006	0.38	0.35	0.40
	2008	0.43	0.37	0.48
	2010	0.86	0.40	0.47
	2012	0.60	0.29	0.31
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>				
Thành thị/ <i>Urban</i>				
	2006	0.83	0.77	0.88
	2008	0.94	0.77	1.09
	2010	1.71	0.76	0.95
	2012	1.18	0.52	0.66
Nông thôn/ <i>Rural</i>				
	2006	0.20	0.20	0.20
	2008	0.23	0.22	0.23
	2010	0.50	0.24	0.26
	2012	0.35	0.19	0.17
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>				
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>				
	2006	0.13	0.10	0.15
	2008	0.12	0.12	0.12
	2010	0.14	0.05	0.08
	2012	0.06	0.03	0.03
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>				
	2006	0.14	0.12	0.16
	2008	0.20	0.17	0.22
	2010	0.16	0.08	0.09
	2012	0.17	0.08	0.08
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>				
	2006	0.26	0.28	0.23
	2008	0.29	0.27	0.30
	2010	0.45	0.20	0.25
	2012	0.32	0.15	0.17
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>				
	2006	0.47	0.50	0.45
	2008	0.50	0.36	0.65
	2010	0.82	0.39	0.43
	2012	0.47	0.21	0.26

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>				
	2006	0.80	0.68	0.92
	2008	0.95	0.85	1.05
	2010	2.75	1.26	1.49
	2012	1.99	0.97	1.03
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>				
15-19				
	2006	0.50	0.41	0.60
	2008	0.43	0.31	0.56
	2010	0.34	0.14	0.19
	2012	0.23	0.11	0.12
20-24				
	2006	1.14	1.00	1.28
	2008	1.47	1.15	1.83
	2010	3.27	1.33	1.93
	2012	2.07	0.78	1.28
25-29				
	2006	0.60	0.48	0.71
	2008	0.79	0.68	0.91
	2010	2.21	1.07	1.14
	2012	1.90	0.93	0.96
30-34				
	2006	0.32	0.45	0.21
	2008	0.68	0.81	0.56
	2010	1.42	0.78	0.64
	2012	1.11	0.61	0.51
35-39				
	2006	0.21	0.30	0.12
	2008	0.12	0.15	0.09
	2010	0.67	0.39	0.28
	2012	0.65	0.39	0.26
40-44				
	2006	0.12	0.08	0.15
	2008	0.11	0.05	0.18
	2010	0.62	0.31	0.31
	2012	0.35	0.21	0.14
45-49				

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
50-54	2006	0.14	0.17	0.12
	2008	0.07	0.04	0.10
	2010	0.39	0.25	0.14
	2012	0.25	0.14	0.11
55-59	2006	0.13	0.08	0.18
	2008	0.07	0.06	0.08
	2010	0.34	0.12	0.23
	2012	0.17	0.08	0.09
60+	2006	0.08	0.06	0.09
	2008	0.22	0.17	0.26
	2010	0.26	0.04	0.23
	2012	0.13	0.09	0.05
Trình độ học vấn chủ hộ/ <i>Educational level of household head</i>				
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ <i>Not finish grade 1 or never go to school</i>				
	2006	0.07	-	0.09
	2008	0.26	0.30	0.25
	2010	0.39	0.17	0.22
	2012	0.16	0.10	0.07
Không có bằng cấp/ <i>No certificate</i>				
	2006	0.23	0.15	0.28
	2008	0.22	0.17	0.25
	2010	0.62	0.27	0.35
	2012	0.51	0.29	0.22
Tốt nghiệp tiểu học/ <i>Primary</i>				
	2006	0.31	0.21	0.40
	2008	0.40	0.36	0.45

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
Tốt nghiệp THCS/ <i>Lower secondary</i>	2010	0.75	0.33	0.43
	2012	0.60	0.29	0.30
	2006	0.21	0.20	0.23
	2008	0.23	0.13	0.33
	2010	0.71	0.34	0.36
Tốt nghiệp THPT/ <i>Upper secondary</i>	2012	0.49	0.23	0.26
	2006	1.01	0.93	1.10
	2008	1.16	0.88	1.48
	2010	1.58	0.74	0.84
	2012	0.98	0.34	0.64
Trung học Chuyên nghiệp/ <i>Professional secondary</i>	2006	0.47	0.38	0.56
	2008	0.36	0.55	0.18
	2010	0.96	0.36	0.60
	2012	0.44	0.16	0.27
	Cao đẳng/ <i>College</i>	2006	0.16	0.08
2008		0.24	0.39	0.13
2010		1.35	0.84	0.51
2012		0.85	0.25	0.60
Đại học/ <i>University</i>		2006	0.93	1.00
	2008	0.47	0.46	0.47
	2010	1.92	0.78	1.14
	2012	1.05	0.44	0.61

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
		Tại phường/xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	100.00	97.89	1.34	0.74	0.03
2008	100.00	97.98	1.21	0.78	0.03
2010	100.00	95.81	2.03	2.05	0.10
2012	100.00	96.60	1.69	1.64	0.07
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural					
Thành thị/ Urban					
2006	100.00	94.82	3.23	1.86	0.09
2008	100.00	95.12	2.97	1.87	0.04
2010	100.00	91.19	4.53	4.14	0.15
2012	100.00	92.72	3.80	3.37	0.11
Nông thôn/ Rural					
2006	100.00	99.02	0.64	0.33	0.01
2008	100.00	99.07	0.54	0.36	0.03
2010	100.00	97.79	0.97	1.16	0.08
2012	100.00	98.25	0.79	0.90	0.06
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	100.00	98.16	1.15	0.67	0.01
2008	100.00	98.56	0.96	0.46	0.02
2010	100.00	97.21	2.01	0.75	0.02
2012	100.00	97.46	1.75	0.76	0.02
Đông Bắc/ North East					
2006	100.00	98.91	0.80	0.28	0.02
2008	100.00	99.09	0.56	0.31	0.04
2010	100.00	98.95	0.57	0.45	0.03
2012	100.00	99.16	0.44	0.37	0.02
Tây Bắc/ North West					
2006	100.00	99.26	0.47	0.26	0.01
2008	100.00	99.63	0.21	0.13	0.04
2010	100.00	98.88	0.91	0.18	0.03
2012	100.00	99.45	0.37	0.17	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2006	100.00	99.30	0.42	0.26	0.01
2008	100.00	99.22	0.51	0.24	0.03
2010	100.00	99.03	0.63	0.28	0.06
2012	100.00	99.16	0.52	0.25	0.06

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
	Chung/ Total	Tại phường/xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2006	100.00	98.49	1.19	0.28	0.04
2008	100.00	98.51	1.12	0.36	0.01
2010	100.00	97.46	1.96	0.51	0.06
2012	100.00	98.02	1.50	0.48	-
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2006	100.00	98.75	0.64	0.56	0.05
2008	100.00	98.85	0.57	0.51	0.08
2010	100.00	97.12	1.55	1.19	0.14
2012	100.00	98.07	1.18	0.68	0.07
Đông Nam Bộ/ South East					
2006	100.00	94.02	3.61	2.26	0.11
2008	100.00	93.52	3.48	2.97	0.03
2010	100.00	86.44	4.74	8.58	0.24
2012	100.00	89.32	3.89	6.66	0.14
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2006	100.00	98.43	1.07	0.50	-
2008	100.00	98.87	0.82	0.28	0.03
2010	100.00	97.50	1.64	0.70	0.16
2012	100.00	97.90	1.49	0.48	0.13
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.00	98.58	0.96	0.45	0.01
2010	100.00	97.25	1.95	0.77	0.02
2012	100.00	97.50	1.69	0.78	0.03
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.00	99.25	0.43	0.28	0.04
2010	100.00	99.03	0.62	0.31	0.04
2012	100.00	99.33	0.40	0.26	0.02
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.00	98.93	0.76	0.29	0.02
2010	100.00	98.35	1.19	0.38	0.07
2012	100.00	98.66	0.96	0.34	0.04
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.00	98.85	0.57	0.51	0.08
2010	100.00	97.12	1.55	1.19	0.14
2012	100.00	98.07	1.18	0.68	0.07

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
		Tại phường/xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.00	92.75	3.87	3.35	0.03
2010	100.00	84.93	5.18	9.64	0.24
2012	100.00	88.26	4.18	7.41	0.15
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.00	98.87	0.82	0.28	0.03
2010	100.00	97.50	1.64	0.70	0.16
2012	100.00	97.90	1.49	0.48	0.13
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2006	100.00	99.43	0.38	0.19	0.01
2008	100.00	99.53	0.24	0.18	0.04
2010	100.00	98.95	0.60	0.35	0.11
2012	100.00	99.23	0.48	0.22	0.06
Nhóm 2/ Quintile 2					
2006	100.00	99.14	0.55	0.28	0.03
2008	100.00	99.25	0.44	0.28	0.03
2010	100.00	98.42	1.00	0.46	0.11
2012	100.00	98.55	0.80	0.54	0.12
Nhóm 3/ Quintile 3					
2006	100.00	98.34	1.02	0.62	0.02
2008	100.00	98.71	0.74	0.53	0.03
2010	100.00	97.61	1.03	1.30	0.05
2012	100.00	97.62	1.37	0.95	0.07
Nhóm 4/ Quintile 4					
2006	100.00	97.53	1.61	0.83	0.04
2008	100.00	97.16	1.75	1.05	0.03
2010	100.00	95.26	2.45	2.18	0.12
2012	100.00	96.45	1.89	1.60	0.06
Nhóm 5/ Quintile 5					
2006	100.00	95.01	3.15	1.77	0.07
2008	100.00	95.22	2.90	1.86	0.02
2010	100.00	88.83	5.09	5.96	0.12
2012	100.00	91.17	3.91	4.87	0.04
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
2006	100.00	97.93	1.29	0.74	0.04

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration				
		Chung/ Total	Tại phường/xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
Nữ/ Female	2008	...	...	...	...	...
	2010	100.00	95.96	1.91	2.04	0.11
	2012	100.00	96.67	1.59	1.67	0.06
	2006	100.00	97.85	1.39	0.74	0.02
	2008	...	...	...	...	...
	2010	100.00	95.68	2.16	2.06	0.11
	2012	100.00	96.54	1.78	1.60	0.07
	Nhóm tuổi/ Age group					
	Dưới 15 tuổi/ under 15					
	2006	100.00	98.37	1.20	0.38	0.05
	2008	100.00	98.24	1.24	0.46	0.06
	2010	100.00	96.39	2.06	1.27	0.28
	2012	100.00	97.02	1.69	1.09	0.21
15-19	2006	100.00	98.10	1.06	0.83	0.01
	2008	100.00	98.28	0.99	0.71	0.02
	2010	100.00	96.44	1.53	1.99	0.05
	2012	100.00	96.93	1.50	1.51	0.05
20-24	2006	100.00	96.25	1.97	1.74	0.03
	2008	100.00	96.22	1.67	2.05	0.06
	2010	100.00	92.83	2.29	4.80	0.08
	2012	100.00	94.69	1.94	3.35	0.03
25-29	2006	100.00	96.39	2.15	1.44	0.03
	2008	100.00	96.19	2.06	1.75	0.01
	2010	100.00	92.04	3.02	4.87	0.06
	2012	100.00	93.38	2.42	4.16	0.03
30-34	2006	100.00	97.05	1.87	1.05	0.04
	2008	100.00	96.87	1.66	1.46	0.01
	2010	100.00	93.68	2.86	3.38	0.08
	2012	100.00	94.34	2.52	3.15	-
35-39	2006	100.00	97.42	1.71	0.83	0.04
	2008	100.00	97.92	1.24	0.81	0.03

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
			Tại phường/xã sở tại/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in province	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
40-44	2010	100.00	95.27	2.68	1.99	0.06
	2012	100.00	95.94	2.21	1.82	0.02
	2006	100.00	98.23	1.25	0.50	0.02
	2008	100.00	98.26	1.31	0.41	0.03
45-49	2010	100.00	96.35	2.25	1.38	0.02
	2012	100.00	96.93	1.94	1.10	0.03
	2006	100.00	98.33	1.22	0.46	...
	2008	100.00	98.79	0.96	0.26	...
50-54	2010	100.00	97.14	1.85	0.99	0.02
	2012	100.00	97.70	1.42	0.86	0.02
	2006	100.00	98.34	1.11	0.49	0.06
	2008	100.00	98.73	0.97	0.31	...
55-59	2010	100.00	97.60	1.28	1.07	0.05
	2012	100.00	97.85	1.17	0.95	0.03
	2006	100.00	98.68	0.81	0.48	0.03
	2008	100.00	98.85	0.71	0.42	0.02
60+	2010	100.00	97.27	1.56	1.10	0.08
	2012	100.00	98.09	1.16	0.72	0.03
	2006	100.00	98.68	0.80	0.49	0.02
	2008	100.00	98.79	0.68	0.52	0.01
	2010	100.00	98.22	1.06	0.71	0.01
	2012	100.00	98.62	0.83	0.51	0.04

2.1

Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>				
	2002	92.1	95.1	89.3
	2004	93.0	95.9	90.2
	2006	93.1	96.0	90.5
	2008	93.1	95.9	90.5
Thành thị-Nông thôn/ <i>Urban-Rural</i>				
Thành thị/ <i>Urban</i>				
	2002	96.0	97.7	94.3
	2004	96.3	98.1	94.7
	2006	96.0	97.7	94.3
	2008	96.1	97.8	94.6
Nông thôn/ <i>Rural</i>				
	2002	90.9	94.3	87.7
	2004	91.9	95.2	88.7
	2006	92.1	95.3	89.0
	2008	92.0	95.2	89.0
8 vùng/ <i>8 regions</i>				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>				
	2002	95.8	98.3	93.4
	2004	96.2	98.6	93.9
	2006	96.4	98.6	94.3
	2008	96.7	98.8	94.8
Đông Bắc/ <i>North East</i>				
	2002	90.8	94.2	87.4
	2004	93.1	96.2	90.1
	2006	92.9	96.1	89.8
	2008	92.4	95.2	89.6
Tây Bắc/ <i>North West</i>				
	2002	79.9	88.8	71.3
	2004	80.0	89.0	71.3
	2006	81.4	90.0	73.1
	2008	80.3	88.6	72.2
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>				
	2002	94.2	97.1	91.5
	2004	94.1	97.1	91.3
	2006	94.1	96.9	91.4
	2008	94.4	97.1	91.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>				
	2002	93.1	96.1	90.4
	2004	93.4	96.5	90.4
	2006	94.0	97.1	91.1

2.1

Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Giới tính/ Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
	2008	93.5	96.6	90.5
Tây Nguyên/ Central Highlands				
	2002	86.0	90.4	81.6
	2004	87.7	91.4	84.0
	2006	88.6	92.2	85.2
	2008	88.7	92.6	84.9
Đông Nam Bộ/ South East				
	2002	94.0	96.0	92.1
	2004	94.5	96.4	92.8
	2006	94.5	96.4	92.8
	2008	94.6	96.2	93.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
	2002	89.2	92.0	86.5
	2004	90.6	93.6	87.8
	2006	90.8	93.7	88.1
	2008	90.8	93.9	87.8
6 vùng/ 6 regions (2008)				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
		96.7	98.7	94.8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas				
		89.0	93.3	84.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area				
		93.8	96.5	91.1
Tây Nguyên/ Central Highlands				
		88.7	92.6	84.9
Đông Nam Bộ/ South East				
		95.1	96.7	93.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
		90.8	93.9	87.8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country				
Nhóm 1/ Quintile 1				
	2002	83.9	89.0	79.6
	2004	84.7	89.7	80.2
	2006	85.1	90.2	80.6
	2008	84.7	89.8	80.2
Nhóm 2/ Quintile 2				
	2002	90.3	94.0	86.9
	2004	91.4	94.9	88.1
	2006	91.7	95.0	88.5
	2008	91.8	94.8	89.0
Nhóm 3/ Quintile 3				
	2002	93.2	95.9	90.6
	2004	94.3	96.9	91.8
	2006	94.2	96.6	91.8
	2008	94.1	96.7	91.6
Nhóm 4/ Quintile 4				
	2002	95.2	97.1	93.3

2.1

Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	2004	96.0	98.0	94.1
	2006	96.0	98.0	94.1
	2008	96.4	98.2	94.7
	2002	97.0	98.3	95.7
	2004	97.6	98.9	96.4
	2006	98.0	99.1	96.9
	2008	98.0	99.2	96.9
	Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>			
10-14				
	2002	97.4	97.6	97.2
	2004	97.9	98.1	97.8
	2006	98.3	98.2	98.3
	2008	98.1	98.1	98.2
15-19				
	2002	96.5	96.6	96.5
	2004	97.4	97.7	97.0
	2006	97.7	98.0	97.4
	2008	98.1	98.1	98.0
20-24				
	2002	94.3	94.9	93.7
	2004	95.9	96.3	95.4
	2006	96.3	96.6	95.9
	2008	96.7	97.1	96.2
25-29				
	2002	93.7	94.6	92.9
	2004	94.2	94.8	93.5
	2006	94.5	95.0	93.9
	2008	94.7	95.3	94.1
30-34				
	2002	93.8	94.5	93.1
	2004	93.5	94.0	93.0
	2006	93.4	94.1	92.8
	2008	93.6	94.0	93.3
35-39				
	2002	94.8	95.8	93.9
	2004	94.8	95.7	94.0
	2006	93.8	94.6	93.1
	2008	93.5	93.8	93.1
40-44				
	2002	94.7	96.3	93.3
	2004	95.1	96.4	94.0

2.1

Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
45-49	2006	95.4	96.4	94.4
	2008	94.6	95.6	93.6
	2002	93.8	96.1	91.8
	2004	95.0	97.1	93.2
50-54	2006	95.0	97.0	93.3
	2008	95.2	96.9	93.7
	2002	92.0	95.8	88.7
	2004	93.4	96.0	91.0
55-59	2006	94.1	96.7	91.6
	2008	93.8	96.6	91.2
	2002	88.7	94.3	84.0
	2004	91.7	95.9	88.0
60-64	2006	92.1	95.9	88.8
	2008	92.5	96.3	89.2
	2002	84.5	94.2	76.9
	2004	86.7	95.1	80.1
65+	2006	74.9	90.7	63.9
	2008	76.6	91.3	66.3
	2002	65.6	85.2	51.5
	2004	69.0	88.4	55.9
	2006	...	...	...
	2008	...	...	...

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level													
Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghề/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Other	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2006	100.0	8.1	14.5	24.0	28.7	12.6	-	-	-	4.3	4.4	0.1	-
2008	100.0	7.5	13.5	23.1	27.9	14.1	3.2	1.8	0.3	3.3	5.1	0.1	-
2010	100.0	6.0	14.3	22.7	27.1	14.0	3.5	2.1	0.3	3.5	6.4	0.2	0.0
2012	100.0	5.6	14.0	22.5	27.5	14.2	3.3	1.8	0.4	3.3	7.1	0.3	0.0
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural													
Thành thị/ Urban													
2006	100.0	4.8	10.0	19.4	23.1	18.0	-	-	-	7.6	10.9	0.4	0.1
2008	100.0	4.2	9.0	18.6	22.6	18.6	4.8	3.1	0.5	5.8	12.4	0.4	0.1
2010	100.0	3.1	9.3	17.6	22.0	18.1	5.3	3.2	0.5	5.8	14.4	0.7	0.1
2012	100.0	2.7	9.0	17.6	22.5	18.2	5.2	2.9	0.5	5.0	15.5	0.9	0.1
Nông thôn/ Rural													
2006	100.0	9.3	16.2	25.8	30.9	10.5	-	-	-	3.0	1.9	-	-
2008	100.0	8.8	15.3	24.9	30.1	12.3	2.5	1.3	0.2	2.4	2.2	-	-
2010	100.0	7.3	16.5	24.9	29.3	12.2	2.6	1.6	0.2	2.5	2.8	0.0	0.0
2012	100.0	6.9	16.2	24.7	29.7	12.5	2.5	1.4	0.3	2.5	3.4	0.0	0.0
8 vùng/ 8 regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2006	100.0	4.4	7.2	14.9	39.9	15.8	-	-	-	5.9	6.2	0.3	-
2008	100.0	3.6	6.7	13.9	38.3	17.3	4.9	3.0	0.4	4.2	7.3	0.3	-
2010	100.0	2.4	6.2	13.0	36.6	18.4	4.6	3.5	0.6	4.4	9.8	0.6	0.0
2012	100.0	2.2	6.0	12.9	36.4	18.6	4.7	3.2	0.6	4.2	10.6	0.7	0.0
Đông Bắc/ North East													

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											Khác/ Other
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	
2006	100.0	8.4	10.9	21.3	32.4	12.6				5.8	3.7	0.1	0.1
2008	100.0	8.4	10.1	20.2	30.8	13.8	4.0	3.3	0.4	4.5	4.4	0.1	0.1
2010	100.0	9.4	11.7	20.0	29.7	13.0	3.9	3.2	0.4	4.3	4.5	0.1	0.0
2012	100.0	8.5	12.1	19.5	30.3	13.1	3.7	2.6	0.4	4.4	5.4	0.1	-
Tây Bắc/ North West													
2006	100.0	20.7	14.1	25.0	23.2	7.2	-	-	-	4.8	2.8	-	-
2008	100.0	21.6	12.6	21.5	23.2	9.1	2.8	1.6	0.2	4.3	3.0	-	0.1
2010	100.0	19.1	15.3	21.5	23.9	8.6	2.5	1.5	0.3	3.9	3.2	0.0	0.1
2012	100.0	20.9	14.2	20.9	25.0	8.7	2.0	1.0	0.3	3.7	3.3	0.1	0.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2006	100.0	7.2	8.2	19.4	39.1	15.7	-	-	-	4.4	3.4	0.1	-
2008	100.0	6.3	8.5	19.0	36.2	17.9	2.5	1.7	0.2	3.9	3.8	-	-
2010	100.0	5.2	10.1	19.3	33.1	17.3	2.9	2.5	0.3	4.1	5.2	0.1	0.0
2012	100.0	4.4	9.4	18.5	34.9	17.8	2.4	2.2	0.5	3.8	6.0	0.2	0.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2006	100.0	7.1	15.3	27.3	26.0	12.5	-	-	-	4.0	5.0	0.1	0.1
2008	100.0	7.3	14.3	26.1	25.7	14.3	2.4	1.2	0.2	3.0	5.3	0.1	-
2010	100.0	4.7	15.0	25.8	26.2	14.2	3.2	1.2	0.2	3.2	6.0	0.1	0.0
2012	100.0	4.4	15.2	25.6	26.3	13.9	3.1	1.1	0.2	3.1	6.6	0.3	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2006	100.0	13.4	13.8	27.7	25.3	9.8	-	-	-	4.0	2.7	-	0.1
2008	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	3.2	3.2	0.1	-
2010	100.0	9.0	13.7	26.1	26.3	13.4	3.0	1.1	0.2	3.1	4.0	0.0	0.0

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											Khác/ Other
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	
2012	100.0	9.0	13.0	26.4	26.5	13.1	2.9	1.3	0.3	2.6	4.8	0.2	0.0
Đông Nam Bộ/ South East													
2006	100.0	6.7	15.4	27.1	21.5	15.5	-	-	-	3.9	6.8	0.1	-
2008	100.0	5.9	14.3	26.2	21.9	16.0	3.1	1.4	0.3	3.0	7.8	0.2	-
2010	100.0	4.6	15.2	26.4	21.4	14.7	4.0	1.5	0.3	3.0	8.6	0.3	0.0
2012	100.0	3.9	14.2	26.0	22.5	15.3	3.9	1.3	0.3	2.8	9.5	0.3	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2006	100.0	10.6	27.1	33.2	16.7	6.7	-	-	-	2.1	2.1	-	-
2008	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	1.7	2.4	-	-
2010	100.0	7.8	26.6	32.1	17.0	7.9	2.1	0.7	0.1	2.3	3.4	0.1	0.1
2012	100.0	7.3	26.6	32.3	17.0	8.0	1.9	0.8	0.1	2.0	4.0	0.1	0.0
6 vùng/ 6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2008	100.0	3.6	6.7	13.9	37.7	17.3	5.1	3.3	0.4	4.3	7.4	0.3	0.0
2010	100.0	2.7	6.4	13.0	35.9	18.2	4.8	3.7	0.6	4.4	9.7	0.6	0.0
2012	100.0	2.5	6.2	13.0	35.7	18.3	4.9	3.4	0.6	4.3	10.6	0.7	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													
2008	100.0	12.1	10.9	21.2	29.3	12.3	3.3	2.3	0.3	4.3	3.7	0.1	0.1
2010	100.0	11.7	12.8	21.1	29.0	11.6	3.1	2.4	0.3	4.1	3.9	0.0	0.1
2012	100.0	11.5	12.9	20.4	29.7	12.0	2.8	1.8	0.4	4.1	4.4	0.1	0.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area													
2008	100.0	7.0	12.1	22.4	30.8	15.8	2.4	1.4	0.2	3.4	4.3	0.1	0.0
2010	100.0	5.4	13.0	22.6	29.3	15.3	3.0	1.9	0.3	3.7	5.4	0.1	0.0

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											Khác/ Other
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	
2012	100.0	4.7	12.4	22.1	30.5	15.7	2.7	1.7	0.3	3.5	6.1	0.2	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2008	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	3.2	3.2	0.1	0.0
2010	100.0	9.0	13.7	26.1	26.3	13.4	3.0	1.1	0.2	3.1	4.0	0.0	0.0
2012	100.0	9.0	13.0	26.4	26.5	13.1	2.9	1.3	0.3	2.6	4.8	0.2	0.0
Đông Nam Bộ/ South East													
2008	100.0	5.3	12.8	25.9	22.3	16.9	3.2	1.5	0.4	3.0	8.4	0.2	0.0
2010	100.0	4.0	14.4	26.0	21.7	15.4	4.2	1.6	0.3	3.0	9.2	0.3	0.0
2012	100.0	3.4	13.6	25.5	22.8	15.9	4.0	1.4	0.3	2.7	10.0	0.4	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2008	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	1.7	2.4	0.0	0.0
2010	100.0	7.8	26.6	32.1	17.0	7.9	2.1	0.7	0.1	2.3	3.4	0.1	0.1
2012	100.0	7.3	26.6	32.3	17.0	8.0	1.9	0.8	0.1	2.0	4.0	0.1	0.0
5 nhóm thu nhập chung cả nước Income quintile for whole country													
Nhóm 1 / Quintile 1													
2006	100.0	18.0	20.0	27.1	26.7	6.5	-	-	-	0.7	0.2	-	-
2008	100.0	17.6	19.1	26.2	26.9	7.9	1.1	0.4	0.1	0.5	0.3	-	-
2010	100.0	15.5	22.6	26.8	25.0	8.1	0.8	0.4	0.1	0.5	0.3	-	-
2012	100.0	15.7	22.3	26.5	25.6	7.9	0.7	0.3	0.1	0.6	0.4	-	0.0
Nhóm 2/ Quintile 2													
2006	100.0	10.0	17.2	27.3	32.8	9.2	-	-	-	1.5	0.5	-	-
2008	100.0	9.2	16.4	26.0	31.4	12.1	2.1	0.8	0.1	1.2	0.6	-	-

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											Khác/ Other
		Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgraduate	
2010	100.0	7.5	18.1	27.0	30.0	12.2	1.9	1.1	0.1	1.5	0.8	-	-
2012	100.0	6.7	18.5	27.3	29.8	12.2	1.6	0.9	0.2	1.6	1.3	-	0.0
Nhóm 3/ Quintile 3												-	-
2006	100.0	6.9	15.7	25.7	32.2	12.0	-	-	-	3.0	1.4	-	-
2008	100.0	6.4	14.2	25.4	31.3	13.8	2.9	1.4	0.2	2.6	1.6	-	-
2010	100.0	4.7	14.9	24.7	30.8	14.4	3.3	1.8	0.3	2.8	2.3	0.0	-
2012	100.0	3.7	13.6	24.4	31.5	15.0	3.5	1.7	0.3	2.9	3.5	0.0	0.0
Nhóm 4/ Quintile 4													
2006	100.0	4.8	12.7	23.9	28.7	14.9	-	-	-	6.0	4.4	-	-
2008	100.0	3.8	11.6	23.2	28.0	16.1	4.4	2.6	0.4	4.7	5.1	-	0.1
2010	100.0	2.5	10.6	20.8	28.2	16.4	5.1	3.2	0.5	5.2	7.3	0.1	-
2012	100.0	2.2	10.3	20.3	28.5	17.2	4.9	2.9	0.6	4.6	8.4	0.1	0.0
Nhóm 5/ Quintile 5													
2006	100.0	2.5	8.1	17.0	23.3	19.0	-	-	-	9.2	14.1	0.5	0.1
2008	100.0	2.1	7.4	15.5	22.5	19.4	4.8	3.5	0.7	6.9	16.5	0.6	0.1
2010	100.0	1.4	6.8	15.3	21.6	18.0	5.6	3.6	0.6	6.8	19.3	1.0	-
2012	100.0	1.2	6.9	15.3	22.2	17.8	5.4	3.1	0.6	6.2	20.1	1.3	0.0
Giới tính/ Sex													
Nam/ Male													
2006	100.0	4.7	12.3	24.4	30.3	13.8	-	-	-	4.6	5.0	0.2	0.1
2008	100.0	4.4	11.2	23.3	29.3	15.2	4.3	2.7	0.4	3.3	5.7	0.2	0.1
2010	100.0	3.7	11.8	22.7	28.1	14.6	5.0	3.2	0.4	3.3	6.9	0.3	-
2012	100.0	3.5	11.5	22.4	28.5	14.9	5.0	2.8	0.5	3.1	7.5	0.4	0.0

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											
	Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghề/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Other
Nữ/ Female													
2006	100.0	11.2	16.5	23.7	27.2	11.5	-	-	-	4.0	3.8	0.1	-
2008	100.0	10.4	15.7	22.9	26.7	13.0	2.2	1.1	0.2	3.3	4.5	0.1	-
2010	100.0	8.1	16.5	22.7	26.1	13.5	2.0	1.1	0.2	3.7	5.9	0.2	-
2012	100.0	7.6	16.3	22.6	26.6	13.6	1.8	1.0	0.2	3.5	6.7	0.2	0.0
Nhóm tuổi/ Age group													
15-19													
2006	100.0	2.4	4.0	19.4	56.1	17.0	-	-	-	0.2	0.0	-	-
2008	100.0	1.9	2.9	16.3	54.8	22.9	0.9	0.2	0.0	0.2	-	-	0.0
2010	100.0	1.7	2.9	16.4	54.4	23.1	1.1	0.2	0.1	0.1	-	-	-
2012	100.0	1.7	2.9	16.5	54.3	23.0	1.2	0.2	0.1	0.1	-	-	0.0
20-24													
2006	100.0	3.8	6.9	20.8	20.3	32.4	-	-	-	6.0	4.9	0.0	0.0
2008	100.0	3.3	5.4	17.9	20.3	36.4	3.4	2.8	0.8	4.5	5.1	0.0	0.1
2010	100.0	2.9	5.3	15.2	22.0	37.7	3.4	2.5	0.7	4.3	6.0	0.0	-
2012	100.0	2.4	3.9	13.5	21.8	38.0	3.2	2.4	1.1	4.4	9.3	0.0	0.0
25-29													
2006	100.0	5.7	12.4	30.6	18.5	11.4	-	-	-	5.7	10.8	0.2	-
2008	100.0	5.3	9.7	24.6	18.8	14.8	4.6	3.1	0.7	5.4	12.9	0.2	-
2010	100.0	4.3	9.5	23.0	19.6	15.2	4.6	3.9	0.7	6.0	13.0	0.3	-
2012	100.0	3.8	7.6	20.8	21.8	16.1	5.0	3.8	0.9	5.8	14.0	0.5	0.0
30-34													
2006	100.0	6.7	11.5	33.2	26.3	8.8	-	-	-	3.6	6.0	0.2	0.0

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level												
		Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Other
	2008	100.0	6.4	11.4	34.5	22.8	7.9	3.9	1.3	0.3	2.7	8.5	0.3	0.0
	2010	100.0	6.3	14.2	31.5	19.3	7.5	4.2	1.9	0.4	3.2	11.2	0.4	-
	2012	100.0	5.8	13.7	28.2	19.7	9.9	4.0	2.0	0.4	3.4	12.3	0.6	-
	35-39													
	2006	100.0	6.4	12.7	27.8	29.5	12.3	-	-	-	3.8	4.0	0.2	0.0
	2008	100.0	6.6	10.7	27.6	30.2	11.7	4.0	1.3	0.2	2.4	5.0	0.2	0.1
	2010	100.0	5.3	13.1	29.0	26.4	9.7	4.6	1.7	0.2	2.3	7.3	0.3	-
	2012	100.0	5.2	12.8	31.2	25.9	8.1	4.4	1.3	0.2	2.0	8.7	0.4	0.0
	40-44													
	2006	100.0	4.8	14.0	25.6	31.9	10.4	-	-	-	4.9	4.6	0.1	0.0
	2008	100.0	5.5	12.7	26.6	31.6	10.3	3.4	1.9	0.2	3.2	4.4	0.1	0.1
	2010	100.0	5.1	13.4	25.6	29.9	11.3	3.9	1.8	0.2	2.9	5.6	0.2	-
	45-49													
	2006	100.0	5.2	14.0	23.0	32.8	8.7	-	-	-	6.2	5.6	0.2	0.1
	2008	100.0	4.8	13.4	24.0	31.5	9.6	3.8	2.3	0.3	4.5	5.6	0.2	0.0
	2010	100.0	4.3	13.8	24.0	31.4	10.4	3.3	2.3	0.2	3.9	6.1	0.2	-
	50-54													
	2006	100.0	4.5	13.9	24.9	31.5	10.7	3.4	1.8	0.1	3.2	5.9	0.2	0.0
	2006	100.0	6.4	18.1	23.6	28.4	7.6	-	-	-	5.8	5.4	0.3	0.1
	2008	100.0	6.2	16.0	23.6	28.7	8.5	4.0	2.5	0.2	4.5	5.7	0.2	0.1
	2010	100.0	4.3	15.8	22.9	29.8	8.1	4.2	2.7	0.2	5.1	6.3	0.4	-
	2012	100.0	4.3	14.8	22.8	32.0	9.2	3.4	2.0	0.2	4.4	6.6	0.3	0.0

2.2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate level											
	Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ No certificate	Tốt nghề tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Trung học chuyên nghề/ Professional secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Other
55-59													
2006	100.0	8.4	22.1	24.3	21.5	5.7	-	-	-	7.8	5.7	0.2	-
2008	100.0	7.5	20.8	23.8	23.2	6.4	3.8	3.1	0.3	5.2	5.8	0.2	0.1
2010	100.0	6.1	20.7	24.0	24.3	6.1	4.1	2.8	0.3	4.8	6.5	0.5	-
2012	100.0	5.1	18.9	23.4	27.8	7.7	3.5	2.4	0.2	4.2	6.3	0.5	0.1
60+													
2006	100.0	27.1	33.7	19.5	8.8	2.5	-	-	-	3.5	2.7	0.1	0.1
2008	100.0	23.4	33.1	20.5	9.4	3.1	2.3	1.5	0.2	3.2	3.4	0.1	0.1
2010	100.0	17.2	34.8	20.4	10.9	3.2	2.7	2.0	0.1	3.9	4.5	0.2	-
2012	100.0	14.6	33.8	22.1	12.8	4.2	2.2	1.7	0.2	4.0	4.2	0.3	0.1

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2006	105.0	96.0	73.6
2008	104.2	95.9	73.8
2010	101.2	94.1	71.9
2012	103.3	92.0	71.9
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural			
Thành thị/ Urban			
2006	101.2	96.7	85.7
2008	101.1	96.9	86.9
2010	100.0	96.4	84.4
2012	101.3	95.2	83.6
Nông thôn/ Rural			
2006	106.0	95.8	70.1
2008	105.1	95.6	70.0
2010	101.6	93.3	67.6
2012	104.0	90.9	67.7
8 vùng/ 8 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2006	100.6	101.4	87.1
2008	104.0	99.1	87.6
2010	99.5	101.2	89.1
2012	102.9	97.5	88.5
Đông Bắc/ North East			
2006	102.7	104.7	78.6
2008	105.5	99.5	72.7
2010	101.6	95.0	68.7
2012	105.0	90.8	67.9
Tây Bắc/ North West			
2006	116.4	92.8	53.6
2008	106.2	93.5	51.6
2010	102.1	92.9	54.2
2012	102.8	87.6	50.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2006	105.3	99.3	83.5
2008	105.4	101.9	82.5
2010	98.6	98.7	76.4
2012	103.5	94.4	79.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2006	105.4	98.2	78.7

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
2008	104.5	100.2	78.0
2010	100.1	99.9	79.8
2012	102.2	99.0	77.2
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2006	109.1	91.9	63.2
2008	105.6	87.7	63.0
2010	104.8	86.7	60.1
2012	105.3	89.6	62.3
Đông Nam Bộ/ South East			
2006	102.9	91.9	72.1
2008	102.6	93.4	72.8
2010	100.2	94.2	68.7
2012	100.6	93.0	71.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2006	107.6	86.8	55.7
2008	102.8	89.1	58.6
2010	103.8	83.5	57.7
2012	104.7	83.5	57.1
6 vùng/ 6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008	104.2	99.3	87.9
2010	99.6	100.9	88.8
2012	102.9	97.1	87.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008	105.5	97.6	65.4
2010	101.8	94.2	63.8
2012	104.5	89.9	62.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008	105.2	99.6	78.4
2010	99.6	97.8	75.3
2012	102.9	95.6	78.1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008	105.6	87.7	63.0
2010	104.8	86.7	60.1
2012	105.3	89.6	62.3
Đông Nam Bộ/ South East			
2008	101.9	95.2	76.4
2010	99.8	95.7	71.4
2012	100.2	93.6	71.8

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta				
	2008	102.8	89.1	58.6
	2010	103.8	83.5	57.7
	2012	104.7	83.5	57.1
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male				
	2006	105.2	96.9	72.6
	2008	105.1	96.4	69.6
	2010	102.3	94.2	67.6
	2012	104.1	91.2	68.7
Nữ/ Female				
	2006	104.7	95.0	74.6
	2008	103.2	95.3	78.3
	2010	100.0	93.9	76.4
	2012	102.4	92.8	75.3
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head				
Kinh				
	2006	103.5	97.5	76.9
	2008	103.3	97.4	78.5
	2010	100.5	96.7	77.7
	2012	102.6	94.5	78.1
Tày				
	2006	100.3	119.0	86.2
	2008	106.8	104.4	75.8
	2010	99.5	100.8	70.5
	2012	104.2	93.9	79.4
Thái				
	2006	127.8	92.6	60.1
	2008	112.2	103.5	58.8
	2010	104.0	98.2	43.7
	2012	103.5	92.3	45.7
Hoa				
	2006	95.7	91.0	83.9
	2008	106.0	95.9	56.2
	2010	100.3	95.0	66.0
	2012	110.1	92.0	77.4
Khơ me				
	2006	124.0	67.0	29.1
	2008	104.6	77.0	29.5

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/ Upper secondary
Mường	2010	105.8	65.8	34.8
	2012	113.0	67.4	27.5
	2006	105.7	96.4	59.0
	2008	106.4	105.7	56.3
	2010	100.0	101.7	59.2
	2012	104.2	92.9	60.2
Nùng	2006	104.2	110.6	71.2
	2008	109.0	105.1	53.3
	2010	107.1	94.0	56.3
	2012	104.6	99.5	55.2
H'mông	2006	112.0	56.3	15.1
	2008	109.9	58.7	14.0
	2010	98.5	62.3	20.4
	2012	102.4	64.1	20.4
Dao	2006	116.5	79.0	32.3
	2008	115.9	69.5	26.9
	2010	108.4	84.0	38.5
	2012	109.0	75.5	23.5
Khác/ Others	2006	111.6	77.2	41.3
	2008	106.9	79.6	37.5
	2010	106.8	69.6	34.6
	2012	108.7	74.4	38.2

2.4 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2006	89.3	78.8	53.9
2008	88.3	78.4	54.2
2010	91.9	81.3	58.2
2012	92.4	81.4	59.4
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural			
Thành thị/ Urban			
2006	89.7	82.8	66.3
2008	89.2	82.6	66.4
2010	92.8	86.0	69.6
2012	92.6	85.0	70.2
Nông thôn/ Rural			
2006	89.1	77.7	50.3
2008	88.1	77.1	50.6
2010	91.6	79.7	54.4
2012	92.4	80.1	55.6
8 vùng/ 8 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2006	90.4	86.9	68.3
2008	91.3	85.2	69.5
2010	93.3	90.1	73.8
2012	94.5	88.5	76.5
Đông Bắc/ North East			
2006	89.2	83.3	55.3
2008	89.7	79.9	52.5
2010	91.5	81.3	56.0
2012	92.4	79.4	54.9
Tây Bắc/ North West			
2006	82.9	61.1	34.7
2008	81.4	63.9	33.4
2010	88.5	69.3	40.2
2012	90.2	71.9	38.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2006	91.8	84.2	59.8
2008	89.3	81.6	57.4
2010	91.4	84.6	62.4
2012	92.1	84.4	67.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2006	89.6	81.6	58.1
2008	87.9	82.0	58.4

2.4 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/Upper secondary
2010	92.5	86.9	63.5
2012	93.4	87.0	63.4
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2006	87.5	69.9	43.8
2008	85.6	69.9	44.4
2010	90.1	74.2	47.2
2012	91.9	77.7	50.0
Đông Nam Bộ/ South East			
2006	89.1	78.2	55.2
2008	88.5	79.0	54.7
2010	92.6	82.8	56.9
2012	92.4	82.7	59.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2006	88.4	69.3	38.4
2008	86.7	71.5	40.4
2010	91.7	71.4	45.1
2012	91.0	73.3	45.1
6 vùng/ 6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008	91.5	85.2	69.3
2010	93.4	89.8	73.5
2012	94.4	88.2	75.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008	86.9	75.1	46.4
2010	90.4	77.7	51.0
2012	91.6	77.1	49.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008	88.6	80.4	56.1
2010	91.9	84.3	60.7
2012	92.8	84.7	64.6
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008	85.6	69.9	44.4
2010	90.1	74.2	47.2
2012	91.9	77.7	50.0
Đông Nam Bộ/ South East			
2008	88.8	81.2	57.7
2010	92.7	84.4	59.7
2012	92.1	83.4	60.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			

2.4 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Net enrolment rate by urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tiểu học/ Primary	Trung học CS/ Lower secondary	Trung học PT/Upper secondary
	2008	86.7	71.5	40.4
	2010	91.7	71.4	45.1
	2012	91.0	73.3	45.1
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male				
	2006	89.3	78.3	51.5
	2008	88.7	77.3	50.3
	2010	92.3	80.1	53.7
	2012	92.2	79.8	55.2
Nữ/ Female				
	2006	89.2	79.2	56.4
	2008	87.9	79.5	58.5
	2010	91.5	82.6	63.1
	2012	92.7	83.0	63.9
Dân tộc của chủ hộ - 2012				
	Kinh	93.0	84.5	65.1
	Tày	95.3	87.1	61.3
	Thái	92.5	78.4	35.0
	Hoa	94.8	81.9	69.8
	Khơ me	88.1	55.1	22.8
	Mường	93.3	84.7	47.1
	Nùng	91.6	78.0	41.4
	H'mông	84.4	46.0	13.7
	Dao	89.2	61.8	17.5
	Khác	88.4	61.1	28.2

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools			
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	100.0	91.6	4.6	3.2	0.5
2008	100.0	90.0	5.2	4.3	0.5
2010	100.0	93.2	-	5.4	1.4
2012	100.0	95.6	-	4.0	0.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural					
Thành thị/ Urban					
2006	100.0	87.4	5.8	6.0	0.8
2008	100.0	85.0	5.3	8.8	0.9
2010	100.0	88.5	-	10.2	1.3
2012	100.0	91.6	-	7.7	0.6
Nông thôn/ Rural					
2006	100.0	93.1	4.2	2.2	0.4
2008	100.0	91.8	5.2	2.6	0.4
2010	100.0	95.1	-	3.4	1.5
2012	100.0	97.2	-	2.4	0.4
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	100.0	90.4	5.0	4.1	0.6
2008	100.0	86.8	7.6	5.0	0.6
2010	100.0	91.8	-	5.6	2.7
2012	100.0	95.3	-	3.8	0.9
Đông Bắc/ North East					
2006	100.0	94.4	2.6	2.6	0.4
2008	100.0	93.2	3.9	2.4	0.5
2010	100.0	95.7	-	2.9	1.4
2012	100.0	98.2	-	1.4	0.4
Tây Bắc/ North West					
2006	100.0	98.7	0.6	0.5	0.2
2008	100.0	99.3	0.4	0.3	-
2010	100.0	99.5	-	0.4	0.1
2012	100.0	99.7	-	0.2	0.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2006	100.0	89.8	7.1	2.6	0.4
2008	100.0	89.3	7.3	3.1	0.4
2010	100.0	93.9	-	4.0	2.2
2012	100.0	97.3	-	2.4	0.3

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools			
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2006	100.0	88.8	6.1	4.7	0.4
2008	100.0	86.9	7.5	5.0	0.7
2010	100.0	90.6	-	8.1	1.4
2012	100.0	94.0	-	5.9	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2006	100.0	91.9	4.9	2.5	0.6
2008	100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
2010	100.0	94.8	-	4.8	0.4
2012	100.0	94.8	-	4.8	0.4
Đông Nam Bộ/ South East					
2006	100.0	88.8	5.3	5.2	0.7
2008	100.0	86.4	4.3	8.5	0.8
2010	100.0	88.0	-	11.2	0.7
2012	100.0	91.0	-	8.4	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2006	100.0	95.6	2.6	1.3	0.5
2008	100.0	95.7	1.8	2.1	0.5
2010	100.0	97.8	-	1.8	0.4
2012	100.0	98.0	-	1.8	0.2
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	87.0	7.3	5.1	0.7
2010	100.0	91.7	-	5.7	2.6
2012	100.0	95.3	-	3.9	0.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	95.0	3.2	1.5	0.3
2010	100.0	97.1	-	1.7	1.2
2012	100.0	98.9	-	0.8	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	88.6	7.1	3.8	0.5
2010	100.0	92.7	-	5.5	1.8
2012	100.0	95.8	-	3.9	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
2010	100.0	94.8	-	4.8	0.4
2012	100.0	94.8	-	4.8	0.4

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ <i>Type of schools</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Công lập/ <i>Public</i>	Bán công/ <i>Semi-public</i>	Dân lập và tư thực/ <i>People founded and Private</i>	Khác/ <i>Other</i>
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
2008		100.0	85.7	4.3	9.3	0.7
2010		100.0	87.1	-	12.2	0.7
2012		100.0	90.5	-	8.9	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>						
2008		100.0	95.7	1.8	2.1	0.5
2010		100.0	97.8	-	1.8	0.4
2012		100.0	98.0	-	1.8	0.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>						
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>						
2006		100.0	94.5	3.5	1.6	0.4
2008		100.0	93.4	4.5	1.8	0.3
2010		100.0	97.5	-	1.6	0.9
2012		100.0	98.6	-	1.2	0.2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>						
2006		100.0	92.6	4.6	2.5	0.3
2008		100.0	91.5	5.4	2.7	0.3
2010		100.0	94.8	-	3.5	1.7
2012		100.0	97.5	-	2.2	0.3
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>						
2006		100.0	91.5	5.3	2.8	0.5
2008		100.0	90.2	5.7	3.7	0.4
2010		100.0	93.0	-	5.3	1.7
2012		100.0	95.8	-	3.7	0.5
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>						
2006		100.0	90.5	4.9	3.8	0.8
2008		100.0	87.9	5.9	5.6	0.7
2010		100.0	92.0	-	6.7	1.3
2012		100.0	94.1	-	5.3	0.6
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
2006		100.0	88.5	5.1	5.8	0.7
2008		100.0	86.2	4.6	8.2	1.0
2010		100.0	87.7	-	10.8	1.5
2012		100.0	91.0	-	8.3	0.7
Giới tính/ <i>Sex</i>						
Nam/ <i>Male</i>						
2006		100.0	91.0	5.1	3.3	0.6

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
Nữ/ Female	2008	100.0	89.5	5.4	4.5	0.6
	2010	100.0	93.1	-	5.4	1.6
	2012	100.0	95.3	-	4.2	0.5
	2006	100.0	92.3	4.2	3.1	0.5
	2008	100.0	90.5	5.0	4.1	0.5
	2010	100.0	93.3	-	5.5	1.3
	2012	100.0	95.9	-	3.7	0.4
Nhóm tuổi/ Age group						
<i>Dưới 15 tuổi/ Under 15 years old</i>						
	2006	100.0	94.8	2.9	2.2	0.1
	2010	100.0	94.9	-	3.7	1.5
	2012	100.0	97.3	-	2.4	0.3
15-19						
	2006	100.0	85.9	9.2	4.1	0.8
	2010	100.0	91.8	-	6.9	1.3
	2012	100.0	94.1	-	5.3	0.6
20-24						
	2006	100.0	87.0	3.5	7.9	1.6
	2010	100.0	86.7	-	12.4	0.9
	2012	100.0	88.8	-	10.2	1.0
25-29						
	2006	100.0	84.9	4.9	6.3	3.9
	2010	100.0	88.0	-	9.9	2.2
	2012	100.0	87.6	-	11.0	1.5
30-34						
	2006	100.0	87.2	4.9	1.4	6.5
	2010	100.0	88.8	-	9.1	2.1
	2012	100.0	94.4	-	4.7	0.9
35-39						
	2006	100.0	90.5	3.5	3.1	2.9
	2010	100.0	91.6	-	5.5	2.8
	2012	100.0	90.0	-	3.6	6.5
40-44						
	2006	100.0	88.2	1.8	3.4	6.6
	2010	100.0	89.4	-	3.8	6.9
	2012	100.0	90.2	-	3.5	6.3
45-49						

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
	2006	100.0	85.6	1.3	4.9	8.3
	2010	100.0	97.1	-	-	2.9
	2012	100.0	93.4	-	4.6	2.0
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh	2006	100.0	90.8	5.1	3.6	0.6
	2008	100.0	88.8	5.8	4.9	0.6
	2010	100.0	92.2	-	6.2	1.6
	2012	100.0	94.9	-	4.6	0.5
Tày	2006	100.0	96.4	1.9	1.4	0.3
	2008	100.0	97.3	1.7	0.7	0.3
	2010	100.0	97.9	-	1.2	0.9
	2012	100.0	98.8	-	1.0	0.2
Thái	2006	100.0	98.3	1.4	0.1	0.2
	2008	100.0	99.6	-	0.4	-
	2010	100.0	99.3	-	0.6	0.2
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Hoa	2006	100.0	81.7	10.1	6.9	1.3
	2008	100.0	85.3	7.4	6.7	0.7
	2010	100.0	93.9	-	5.7	0.4
	2012	100.0	93.7	-	5.7	0.6
Khơ me	2006	100.0	98.5	0.2	0.3	1.1
	2008	100.0	99.0	0.4	0.2	0.4
	2010	100.0	98.9	-	0.9	0.2
	2012	100.0	99.1	-	0.9	-
Mường	2006	100.0	97.3	1.1	1.5	0.1
	2008	100.0	98.2	1.6	0.1	0.1
	2010	100.0	99.1	-	0.6	0.3
	2012	100.0	99.9	-	0.1	-
Nùng	2006	100.0	97.9	1.4	0.4	0.2
	2008	100.0	96.7	1.6	1.1	0.5

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
H'mông	2010	100.0	98.6	-	0.7	0.7
	2012	100.0	98.9	-	-	1.1
	2006	100.0	99.6	0.3	0.1	-
	2008	100.0	99.9	0.2	-	-
	2010	100.0	99.8	-	0.2	0.1
	2012	100.0	100.0	-	-	0.0
Dao	2006	100.0	99.4	0.4	-	0.2
	2008	100.0	99.2	0.3	0.5	-
	2010	100.0	99.9	-	0.1	-
	2012	100.0	98.6	-	1.2	0.2
Khác/ Other						
	2006	100.0	97.2	2.2	0.5	0.2
	2008	100.0	97.6	1.8	0.4	0.2
	2010	100.0	98.9	-	1.0	0.1
Khác		100.0	99.5	-	0.3	0.2
Cấp học/ Education level						
Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool						
	2006	100.0	67.3	17.0	14.9	0.8
	2008	100.0	61.3	22.0	16.2	0.6
	2010	100.0	73.3	-	18.5	8.2
	2012	100.0	87.3	-	11.3	1.3
Tiểu học/ Primary						
	2006	100.0	99.4	0.3	0.2	0.1
	2008	100.0	99.1	0.3	0.4	0.2
	2010	100.0	99.3	-	0.6	0.1
	2012	100.0	99.5	-	0.5	0.1
Trung học cơ sở/ Lower secondary						
	2006	100.0	98.6	1.0	0.3	0.1
	2008	100.0	98.6	0.9	0.4	0.1
	2010	100.0	99.4	-	0.5	0.1
	2012	100.0	99.4	-	0.5	0.1
Trung học phổ thông/ Upper secondary						
	2006	100.0	83.0	12.4	4.0	0.7
	2008	100.0	82.9	10.9	5.5	0.7
	2010	100.0	92.4	-	6.1	1.5

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools			
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ People founded and Private	Khác/ Other
2012	100.0	95.0	-	4.3	0.7
Dạy nghề/ Vocational education					
2006	100.0	84.4	3.0	9.2	3.4
2008	100.0	85.0	4.2	8.6	2.3
2010	100.0	86.4	-	12.4	1.2
2012	100.0	89.0	-	10.1	0.9
Cao đẳng, đại học/ College, university					
2006	100.0	89.0	3.2	7.1	0.7
2008	100.0	86.7	3.0	8.8	1.5
2010	100.0	87.7	-	11.6	0.8
2012	100.0	89.6	-	9.8	0.6
Khác/ Others					
2006	100.0	58.7	0.8	16.0	24.5
2008	100.0	100.0	-	-	-
2010	100.0	61.1	-	16.1	22.8
2012	100.0	57.1	-	19.6	23.4
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status					
Đăng ký/ Registered					
2006	100.0	91.7	4.6	3.1	0.5
2008	100.0	90.1	5.2	4.2	0.5
2010	100.0	93.5	-	5.1	1.4
2012	100.0	95.7		3.8	0.4
Không đăng ký/ Not registered					
2006	100.0	81.4	3.7	13.1	1.8
2008	100.0	80.2	5.6	13.4	0.7
2010	100.0	72.5	-	27.2	0.4
2012	100.0	82.7	-	15.7	1.6

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution						
Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution		Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2006	35.3	16.1	12.8	5.5	14.7	3.0	50.9	3.7
2008	35.5	17.1	13.2	4.5	12.3	2.4	50.2	11.1
2010	38.6	24.0	13.0	3.2	11.7	1.5	66.1	2.1
2012	45.2	25.2	11.2	1.6	15.8	1.5	58.9	3.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural								
Thành thị/ Urban								
2006	21.3	10.1	8.7	8.0	1.3	4.5	60.8	3.4
2008	19.8	11.6	7.2	6.8	1.6	3.1	64.1	12.1
2010	27.6	13.6	4.0	4.1	2.1	2.5	81.4	2.1
2012	33.7	11.8	3.4	1.5	6.2	2.4	79.4	1.9
Nông thôn/ Rural								
2006	40.2	17.2	13.6	5.0	17.2	2.7	49.1	3.8
2008	41.3	18.1	14.3	4.1	14.2	2.2	47.7	10.9
2010	43.3	26.9	15.5	2.9	14.4	1.2	61.9	2.1
2012	50.2	29.0	13.5	1.7	18.6	1.2	53.0	3.9
8 vùng/ 8 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2006	24.4	11.4	0.6	8.4	1.8	2.4	73.0	1.2
2008	24.5	11.5	0.4	7.0	1.4	2.1	73.6	6.1
2010	29.4	11.8	0.7	4.7	1.2	0.8	84.5	2.3
2012	32.6	13.0	0.3	2.5	2.1	0.8	81.6	2.8
Đông Bắc/ North East								

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution						
		Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
2006	43.0	12.1	8.6	2.7	39.0	2.2	38.1	5.7
2008	42.8	17.9	9.9	3.8	29.3	1.2	37.6	12.8
2010	47.1	34.9	12.3	1.6	34.0	0.9	49.9	0.9
2012	54.1	38.2	16.1	1.4	26.8	0.6	43.1	0.9
Tây Bắc/ North West								
2006	68.6	8.5	33.4	2.1	39.1	1.5	25.5	7.0
2008	72.1	4.8	41.6	0.8	36.9	1.1	28.4	7.1
2010	64.0	26.9	33.8	0.9	47.1	0.8	35.9	0.5
2012	79.8	34.6	23.7	0.4	45.5	1.2	34.3	0.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2006	38.0	21.7	4.7	11.3	14.3	1.3	49.2	1.8
2008	38.4	28.0	4.6	9.3	12.6	1.5	43.4	6.6
2010	39.0	30.0	8.8	8.2	14.5	0.5	55.1	1.7
2012	46.9	36.0	8.2	3.3	17.4	1.5	46.8	3.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2006	35.8	15.1	12.3	7.5	8.4	3.8	54.5	3.5
2008	33.8	18.8	13.9	5.7	6.4	3.0	53.1	9.6
2010	37.7	23.8	18.7	4.7	6.7	1.7	66.6	2.5
2012	45.8	25.5	16.4	1.9	12.8	1.7	54.3	14.9
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2006	61.1	13.7	45.2	1.7	9.8	1.1	38.5	10.6
2008	59.6	13.1	45.7	0.7	9.5	0.6	35.9	16.1
2010	49.7	20.8	49.2	1.8	9.5	0.8	58.0	0.8

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
2012	65.6	16.4	30.7	1.2	32.4	0.4	37.8	1.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2006	21.1	16.5	7.7	5.3	9.0	5.1	58.6	1.9
2008	22.0	15.1	4.7	4.2	7.4	3.0	59.9	12.2
2010	29.0	21.2	5.0	1.0	1.6	3.1	78.7	1.4
2012	35.6	16.5	4.9	0.7	5.3	1.3	78.4	1.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2006	35.8	23.4	5.1	2.9	5.9	6.4	57.7	5.3
2008	39.2	19.7	5.1	2.1	6.0	5.6	57.1	16.6
2010	45.6	25.6	6.7	1.4	2.1	2.6	73.8	4.5
2012	47.9	25.9	5.8	0.9	7.5	3.3	69.2	4.8
6 vùng/ 6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
2008	24.6	11.8	0.4	6.8	1.6	2.1	73.7	6.0
2010	29.7	13.1	1.6	4.5	1.7	0.7	83.8	2.1
2012	33.1	13.5	1.2	2.4	2.7	0.8	80.5	2.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>								
2008	51.8	13.4	21.4	2.7	33.3	1.1	32.3	11.3
2010	52.7	32.6	18.9	1.4	39.7	1.0	44.0	0.8
2012	62.2	38.2	18.8	1.1	34.1	0.8	38.7	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>								
2008	37.0	23.6	8.4	7.5	10.7	2.0	47.7	8.3

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution							
		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Tây Nguyên/ Central Highlands	2010	38.8	27.0	12.9	6.3	10.6	1.1	61.1	1.9
	2012	46.2	30.8	11.4	2.6	15.6	1.5	51.4	7.4
	2008	59.6	13.1	45.7	0.7	9.5	0.6	35.9	16.1
	2010	49.7	20.8	49.2	1.8	9.5	0.8	58.0	0.8
	2012	65.6	16.4	30.7	1.2	32.4	0.4	37.8	1.2
Đông Nam Bộ/ South East	2008	19.1	16.2	1.8	4.8	5.6	3.2	61.0	11.3
	2010	27.2	21.2	2.9	1.1	1.3	3.2	79.4	1.5
	2012	34.5	16.1	3.9	0.8	3.4	1.6	80.0	0.8
	2008	39.2	19.7	5.1	2.1	6.0	5.6	57.1	16.6
	2010	45.6	25.6	6.7	1.4	2.1	2.6	73.8	4.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	2012	47.9	25.9	5.8	0.9	7.5	3.3	69.2	4.8
	2008	59.5	27.7	19.2	1.7	20.3	2.9	41.8	4.1
	2010	62.7	47.4	22.0	1.3	18.7	1.3	47.3	1.0
	2012	71.5	53.6	20.2	0.9	21.4	1.8	36.9	2.2
	2006	40.2	15.5	13.3	4.5	15.2	3.8	51.0	4.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1									
Nhóm 2/ Quintile 2									

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution							
		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Nhóm 3/ Quintile 3	2008	39.2	16.3	13.6	3.4	12.3	3.0	51.5	10.2
	2010	42.5	21.9	13.1	3.3	12.3	2.2	65.6	1.9
	2012	48.9	22.0	11.3	2.0	16.1	2.2	59.1	4.4
	2006	29.8	8.3	8.5	8.6	11.6	3.4	56.6	3.5
	2008	31.4	9.1	8.9	6.5	10.1	2.4	58.2	11.5
	2010	33.7	10.5	8.3	3.7	7.6	2.3	76.1	3.0
	2012	38.7	7.7	5.6	1.7	12.6	1.6	72.1	4.8
	2006	24.4	4.2	5.9	9.9	8.1	2.2	60.6	3.6
	2008	24.6	4.5	5.7	8.4	7.8	2.3	61.2	16.1
	2010	27.8	4.1	5.0	6.2	4.5	0.7	83.5	2.9
	2012	33.6	3.8	5.0	2.3	12.6	0.4	74.8	3.5
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
Nhóm 4/ Quintile 4	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
Nhóm 5/ Quintile 5	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
Giới tính/ Sex	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
Nam/ Male	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
	2010	22.8	1.1	2.1	4.3	4.4	0.6	88.7	3.4
	2012	29.5	1.2	1.4	2.0	8.2	0.3	83.2	3.2
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution							
		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Nữ/ Female	2012	45.4	24.5	11.5	1.4	15.6	1.4	59.8	3.7
	2006	35.4	16.5	12.3	5.9	14.2	3.3	51.0	3.7
	2008	35.6	18.0	13.3	4.5	11.9	2.5	49.4	11.3
	2010	38.4	24.3	13.0	3.4	11.7	1.7	65.1	2.0
	2012	45.1	25.9	11.0	1.8	16.1	1.5	57.9	3.2
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head									
Kinh									
	2006	28.8	17.8	0.5	7.5	7.3	3.6	61.1	3.2
	2008	29.4	18.6	0.9	5.9	6.9	3.0	60.5	11.9
	2010	32.6	19.4	0.8	4.0	4.0	1.8	77.8	2.7
	2012	38.9	20.1	0.8	2.0	10.7	1.8	69.6	4.6
Tày									
	2006	61.5	8.4	15.1	1.1	43.9	0.7	21.1	12.8
	2008	58.0	13.3	20.0	3.7	30.8	0.9	27.5	16.4
	2010	53.1	32.8	18.9	2.3	36.6	0.8	41.1	1.3
	2012	62.6	26.4	15.2	1.2	33.6	0.7	38.2	0.6
Thái									
	2006	86.8	10.8	42.0	2.0	34.8	0.6	15.3	10.3
	2008	86.7	13.7	44.6	0.4	30.9	0.6	14.8	8.6
	2010	74.3	39.9	28.7	1.1	36.7	0.8	25.2	1.1
	2012	86.2	46.5	22.2	0.5	33.3	0.8	25.3	1.0
Hoa									

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution							
		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Khơ me	2006	15.0	21.7	14.8	2.0	14.4	-	50.8	1.8
	2008	22.0	5.4	6.0	-	21.2	6.6	53.3	20.4
	2010	39.9	17.9	7.8	4.2	8.3	5.1	76.7	-
	2012	38.1	29.3	1.6	-	24.6	3.3	53.9	-
Mường	2006	68.4	25.5	38.7	-	6.0	6.5	41.0	6.3
	2008	79.6	24.7	42.4	-	2.8	2.5	30.0	8.2
	2010	76.9	40.0	54.1	0.2	3.2	1.8	39.8	0.3
	2012	80.5	42.1	49.3	-	8.4	0.5	39.3	2.5
Nùng	2006	68.5	10.5	12.1	3.5	50.5	3.3	30.0	2.0
	2008	59.6	12.8	13.6	1.1	45.7	1.6	26.0	2.4
	2010	66.8	20.0	20.2	0.5	43.4	1.3	34.6	0.8
	2012	72.0	41.6	19.7	1.9	27.4	1.1	34.6	1.2
H'mông	2006	62.2	10.0	14.1	0.7	35.5	2.2	34.0	13.7
	2008	54.8	14.3	30.5	0.5	25.9	1.3	36.7	19.9
	2010	63.0	43.1	28.8	0.8	41.9	0.8	35.4	0.8
	2012	72.4	35.1	24.2	0.4	34.1	0.6	30.8	-
	2006	99.3	17.6	18.5	0.1	64.8	1.1	32.0	7.1
	2008	99.2	10.2	31.4	0.1	51.4	0.7	31.2	8.2
	2010	92.7	43.5	36.1	0.1	62.2	-	37.0	-

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>							
		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Dao	2012	97.9	50.1	44.4	-	32.7	-	26.8	0.2
	2006	84.0	3.1	16.1	1.0	57.5	0.7	47.5	5.6
	2008	86.3	6.9	16.7	0.3	49.0	-	26.4	6.7
	2010	72.4	46.8	16.7	0.2	42.0	0.8	39.8	0.4
	2012	86.5	37.6	25.2	1.6	53.5	0.5	25.9	-
Khác/ <i>Others</i>									
	2006	89.2	12.3	76.4	0.4	12.6	0.7	27.9	2.8
	2008	89.2	13.1	75.2	0.5	8.8	0.3	19.8	6.0
	2010	85.6	32.5	83.3	1.2	15.1	0.3	36.5	0.2
	2012	89.8	33.6	66.7	0.5	25.5	0.4	27.2	0.1
	Cấp học/ <i>Education lever</i>								
Nhà trẻ, mẫu giáo/ <i>Kindergarten, preschool</i>									
	2006	13.6	21.7	27.4	2.0	30.1	2.7	-	3.3
	2008	14.2	17.0	30.8	1.0	26.6	2.9	-	31.5
	2010	12.9	62.0	42.3	0.9	44.4	1.5	-	3.7
	2012	22.5	53.0	25.7	0.8	41.7	1.4	-	3.8
	Tiểu học/ <i>Primary</i>								
	2006	75.0	10.5	9.3	0.8	7.5	1.6	83.6	3.3
	2008	80.0	9.1	8.5	0.5	5.5	1.4	83.6	4.4
	2010	92.1	12.9	7.0	0.4	4.6	0.7	88.8	0.5
	2012	96.7	14.5	6.6	0.3	5.9	0.7	85.0	0.8
	Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>								

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
		Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
2006	25.2	30.5	19.2	6.6	28.6	6.1	-	4.4
2008	25.8	35.3	22.4	4.2	24.8	5.2	-	16.6
2010	22.7	59.0	30.6	4.4	30.1	4.4	-	4.6
2012	28.7	54.0	23.0	2.5	35.7	4.4	4.8	8.8
<i>Trung học phổ thông/ Upper secondary</i>								
2006	17.6	19.9	17.7	19.4	26.0	4.6	-	3.0
2008	17.5	28.6	18.3	15.9	22.9	2.6	-	18.3
2010	13.5	51.0	27.7	13.3	34.2	4.3	-	6.1
2012	20.4	46.4	19.3	5.8	40.8	2.9	-	11.2
<i>Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ Professional secondary and vocational education</i>								
2006	11.0	8.1	8.6	36.9	14.5	4.2	-	3.5
2008	12.5	17.5	10.7	31.0	13.8	3.2	-	26.3
2010	7.9	34.4	17.3	33.5	24.5	-	-	19.4
2012	12.7	31.5	14.7	8.8	31.7	4.0	-	17.4
<i>Cao đẳng, đại học /College, university</i>								
2008	13.9	16.8	7.6	30.0	8.0	1.5	-	38.4
2010	7.2	33.2	15.0	47.6	15.2	1.2	-	12.1
2012	9.8	23.5	11.6	16.7	31.7	0.4	-	13.0
<i>Trên đại học/Postgraduate</i>								
2008	1.4	-	-	100.0	-	-	-	-
2010	2.8	-	-	94.5	-	-	-	34.9
2012	4.4	-	-	13.3	-	-	-	28.2
<i>Khác/ Others</i>								

2.6

Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution							
Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution		Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others	
	2006	25.6	8.0	4.2	1.5	5.6	2.0	-	23.8
	2008	47.0	-	-	-	-	-	-	100.0
	2010	10.1	19.6	-	9.8	4.1	-	-	89.4
	2012	15.5	-	6.2	5.7	21.2	-	-	68.0
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status									
Đăng ký/ Registered									
	2006	35.4	16.1	12.9	5.4	14.7	3.0	50.9	3.7
	2008	35.7	17.1	13.2	4.5	12.2	2.3	50.2	11.0
	2010	39.0	24.1	13.1	3.2	11.8	1.5	66.0	2.1
Có đăng ký		45.4	25.4	11.3	1.6	15.9	1.5	58.8	3.5
Không đăng ký/ Not registered									
	2006	18.7	13.9	2.1	26.2	2.3	2.2	41.0	3.6
	2008	14.1	11.3	3.3	11.3	16.0	7.7	36.0	22.6
	2010	14.3	8.3	5.6	6.1	5.0	0.9	83.0	2.8
Không đăng ký		28.6	3.7	0.3	6.3	8.8	0.2	76.2	1.3

2.7

Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Proportion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	100.0	28.5	4.8	6.2	6.0	64.7
2008	100.0	28.7	4.3	5.7	3.8	64.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural						
<i>Thành thị/ Urban</i>						
2006	100.0	16.3	3.2	2.0	3.7	78.7
2008	100.0	16.0	2.2	2.0	1.8	80.2
<i>Nông thôn/ Rural</i>						
2006	100.0	32.7	5.3	7.7	6.9	59.8
2008	100.0	33.4	5.0	7.0	4.5	58.7
8 vùng/ 8 regions						
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>						
2006	100.0	19.8	3.7	0.6	1.7	75.6
2008	100.0	20.7	2.9	0.7	1.4	75.5
<i>Đông Bắc/ North East</i>						
2006	100.0	34.9	4.8	9.3	5.2	57.0
2008	100.0	32.9	4.9	7.3	3.7	57.2
<i>Tây Bắc/ North West</i>						
2006	100.0	61.2	1.4	23.8	10.9	31.4
2008	100.0	66.5	1.1	17.9	11.4	27.9
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>						
2006	100.0	29.1	8.1	4.0	5.7	62.0
2008	100.0	27.4	9.1	1.6	5.8	61.6
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>						
2006	100.0	27.9	5.9	5.4	8.0	64.2
2008	100.0	26.4	5.5	5.2	5.1	66.2
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>						
2006	100.0	50.3	3.3	19.5	24.6	38.9
2008	100.0	49.6	2.0	22.4	9.0	40.4
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>						
2006	100.0	16.2	3.7	2.7	3.2	78.9
2008	100.0	17.8	3.0	2.7	1.8	78.1
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>						
2006	100.0	29.5	4.8	7.5	4.7	64.2
2008	100.0	32.9	3.6	8.5	2.5	60.8
6 vùng/ 6 regions (2008)						

2.7

Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Proportion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	20.9	2.8	0.9	1.5	75.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	42.2	4.3	10.3	5.8	48.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	27.7	7.4	3.6	5.2	63.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	49.6	2.0	22.4	9.0	40.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	15.2	2.8	1.5	1.9	80.9
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	100.0	32.9	3.6	8.5	2.5	60.8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2006	100.0	48.6	8.3	16.2	12.8	40.5
2008	100.0	49.2	8.5	14.8	9.5	38.9
Nhóm 2/ Quintile 2						
2006	100.0	32.6	5.6	6.9	7.0	59.8
2008	100.0	31.5	5.0	5.6	4.1	60.8
Nhóm 3/ Quintile 3						
2006	100.0	23.8	4.0	3.5	4.1	70.2
2008	100.0	25.6	3.5	3.4	2.5	68.6
Nhóm 4/ Quintile 4						
2006	100.0	19.6	3.0	1.8	3.1	75.6
2008	100.0	20.1	2.1	2.2	1.3	75.4
Nhóm 5/ Quintile 5						
2006	100.0	13.8	2.1	1.0	1.9	82.1
2008	100.0	13.9	1.4	1.2	0.7	82.7
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
2006	100.0	28.6	4.5	6.4	5.9	64.8
2008	100.0	28.9	4.1	5.6	3.7	64.6
Nữ/ Female						
2006	100.0	28.4	5.0	6.0	6.2	64.6
2008	100.0	28.5	4.4	5.7	3.9	64.4
Nhóm tuổi/ Age group (2006)						
Dưới 15 tuổi/ Under 15 years old	100.0	39.1	3.9	7.6	6.9	55.1
15-19	100.0	10.9	6.8	4.2	5.3	80.2
20-24	100.0	6.9	4.9	2.5	2.3	85.2

2.7

Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Proportion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/Partial exemption	Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/Partial exemption	
25-29	100.0	6.2	3.3	2.7	1.6	86.6
30-34	100.0	5.8	1.4	2.5	-	86.5
35-39	100.0	5.0	1.2	2.9	0.7	86.1
40-44	100.0	7.5	0.9	6.6	-	82.6
45-49	100.0	7.1	-	4.3	-	80.4
50+	100.0	21.8	-	17.8	-	67.6
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh						
2006	100.0	22.2	4.8	2.2	4.6	71.3
2008	100.0	23.0	4.3	2.4	2.7	70.6
Tày						
2006	100.0	47.9	5.2	11.3	6.6	38.5
2008	100.0	44.7	4.0	7.5	9.7	42.0
Thái						
2006	100.0	75.9	2.4	37.8	16.0	13.2
2008	100.0	78.4	1.6	16.7	22.8	13.4
Hoa						
2006	100.0	12.7	1.0	3.6	1.8	85.0
2008	100.0	15.5	3.0	1.5	2.0	78.0
Khơ me						
2006	100.0	62.0	5.3	30.3	6.2	31.6
2008	100.0	70.4	4.7	35.3	5.0	20.4
Mường						
2006	100.0	64.3	2.5	13.2	5.5	31.5
2008	100.0	53.7	4.7	3.7	3.4	40.4
Nùng						
2006	100.0	55.2	2.9	17.5	13.2	37.8
2008	100.0	40.8	3.0	14.9	8.5	45.2
H'mông						
2006	100.0	93.6	0.3	74.7	8.6	0.7
2008	100.0	93.2	0.9	49.2	12.6	0.8
Dao						
2006	100.0	72.2	6.5	33.8	11.5	0.0
2008	100.0	80.2	0.7	21.1	3.0	13.8
Khác/ Others						
2006	100.0	79.7	7.3	44.9	30.4	10.8
2008	100.0	79.4	5.5	52.1	12.3	10.8

2.7

Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Proportion of pupils exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	Miễn giảm toàn bộ/All exemption	Miễn giảm một phần/ Partial exemption	
Cấp học/ Education level						
Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool						
2006	100.0	9.4	1.4	5.4	2.6	86.5
2008	100.0	9.6	1.4	4.6	1.4	85.8
Tiểu học/ Primary						
2006	100.0	72.4	1.7	10.9	8.2	25.0
2008	100.0	77.7	0.8	10.3	4.8	20.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary						
2006	100.0	15.0	7.3	6.2	7.4	74.8
2008	100.0	15.7	6.9	6.0	5.3	74.2
Trung học phổ thông/ Upper secondary						
2006	100.0	8.8	7.1	2.8	5.1	82.4
2008	100.0	8.7	6.7	2.7	3.6	82.5
TH chuyên nghiệp và dạy nghề/ Professional secondary and vocational education						
2006	100.0	4.8	4.3	1.6	1.5	89.0
2008	100.0	5.7	4.5	1.7	1.5	87.5
Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and postgraduate						
2006	100.0	4.7	4.4	1.2	1.6	88.0
2008	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng, đại học/ College, university						
2006	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	5.3	4.2	1.5	0.8	86.1
Trên đại học/ Postgraduate						
2006	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	1.4	-	-	-	98.7
Khác/ Other						
2006	100.0	9.1	1.4	8.9	-	74.4
2008	-	-	-	-	-	53.1
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status						
Đăng ký/ Registered						
2006	100.0	28.6	4.8	6.2	6.1	64.6
2008	100.0	28.8	4.3	5.7	3.8	64.3
Không đăng ký/ Not registered						
2006	100.0	13.8	3.8	1.8	0.8	81.3
2008	100.0	9.7	2.3	2.9	0.3	86.0

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item								
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	627.0	174.0	67.0	48.0	67.0	56.0	125.0	90.0
2004	826.0	253.0	86.0	60.0	89.0	67.0	130.0	99.0
2006	1,211.0	347.0	75.0	68.0	105.0	85.0	180.0	230.0
2008	1,844.0	535.0	143.0	89.0	142.0	117.0	229.0	460.0
2010	3,028.1	1,091.6	198.7	126.6	189.5	154.2	361.5	672.7
2012	4,082.2	1,209.2	300.4	190.3	248.8	209.3	455.2	1,036.8
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural								
<i>Thành thị/ Urban</i>								
2002	1,255.0	419.0	101.0	75.0	96.0	73.0	329.0	162.0
2004	1,537.0	567.0	132.0	87.0	131.0	86.0	296.0	167.0
2006	2,096.0	672.0	102.0	99.0	139.0	105.0	381.0	400.0
2008	3,088.0	1,053.0	212.0	122.0	174.0	136.0	488.0	751.0
2010	5,253.2	2,313.9	291.2	175.6	244.1	181.9	740.7	953.5
2012	6,352.4	2,066.6	440.6	241.9	309.0	245.9	855.0	1,312.0
<i>Nông thôn/ Rural</i>								
2002	433.0	99.0	57.0	40.0	57.0	50.0	62.0	68.0
2004	602.0	154.0	71.0	51.0	76.0	62.0	77.0	77.0
2006	894.0	230.0	65.0	57.0	93.0	78.0	107.0	169.0
2008	1,354.0	331.0	116.0	76.0	129.0	110.0	127.0	345.0
2010	2,063.8	561.9	158.7	105.3	165.9	142.2	197.1	551.0
2012	3,090.6	834.7	239.1	167.8	222.5	193.3	280.6	916.7
8 vùng/ 8 regions								
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>								
2002	711.0	221.0	70.0	23.0	75.0	58.0	171.0	92.0
2004	898.0	295.0	93.0	33.0	95.0	73.0	160.0	95.0
2006	1,369.0	414.0	80.0	41.0	116.0	92.0	206.0	261.0
2008	1,919.0	572.0	170.0	61.0	151.0	129.0	322.0	418.0
2010	3,543.1	1,033.3	296.6	95.9	234.4	194.8	525.0	872.0
2012	5,295.7	1,609.4	483.1	157.5	330.9	292.5	738.9	1,410.6
<i>Đông Bắc/ North East</i>								
2002	422.0	107.0	57.0	20.0	56.0	50.0	57.0	75.0
2004	616.0	187.0	93.0	23.0	74.0	62.0	70.0	86.0
2006	925.0	292.0	79.0	33.0	91.0	81.0	83.0	207.0
2008	1,261.0	343.0	135.0	43.0	117.0	112.0	127.0	291.0

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item							
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
2010	1,758.1	463.0	172.3	69.8	152.9	126.0	154.8	445.4
2012	2,710.7	718.5	273.7	106.7	211.5	193.5	205.7	740.6
Tây Bắc/ North West								
2002	278.0	52.0	48.0	13.0	45.0	43.0	27.0	50.0
2004	294.0	69.0	55.0	11.0	37.0	45.0	14.0	47.0
2006	544.0	116.0	52.0	14.0	51.0	60.0	38.0	191.0
2008	747.0	182.0	121.0	23.0	63.0	77.0	31.0	113.0
2010	1,070.0	209.7	154.7	36.1	67.4	113.8	75.2	283.5
2012	1,310.9	264.7	233.2	77.2	117.8	129.5	32.1	282.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	470.0	106.0	87.0	26.0	65.0	51.0	73.0	63.0
2004	650.0	166.0	116.0	32.0	86.0	62.0	94.0	70.0
2006	956.0	250.0	109.0	37.0	106.0	81.0	123.0	170.0
2008	1,578.0	375.0	189.0	47.0	154.0	113.0	165.0	414.0
2010	2,332.9	598.1	238.1	83.5	205.8	159.6	260.4	635.7
2012	3,567.0	944.9	350.0	124.9	261.2	211.4	400.0	1,115.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	642.0	169.0	63.0	68.0	64.0	54.0	139.0	84.0
2004	807.0	235.0	75.0	89.0	87.0	68.0	125.0	115.0
2006	1,236.0	360.0	61.0	97.0	110.0	87.0	162.0	228.0
2008	1,820.0	535.0	107.0	113.0	141.0	113.0	330.0	439.0
2010	2,752.1	1,062.3	112.9	145.8	172.4	139.2	456.8	554.2
2012	3,505.1	1,202.5	177.5	188.5	209.6	178.4	515.6	863.8
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	513.0	103.0	96.0	56.0	56.0	48.0	84.0	71.0
2004	680.0	157.0	100.0	79.0	76.0	60.0	87.0	99.0
2006	958.0	208.0	92.0	84.0	104.0	85.0	102.0	170.0
2008	1,361.0	286.0	128.0	105.0	123.0	99.0	163.0	362.0
2010	2,294.5	582.4	186.2	128.3	164.4	130.3	251.3	689.5
2012	3,255.1	775.7	258.9	201.7	212.2	162.1	423.8	1,008.6
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	1,139.0	394.0	87.0	93.0	84.0	69.0	278.0	134.0
2004	1,426.0	540.0	93.0	106.0	126.0	76.0	276.0	112.0
2006	2,012.0	646.0	74.0	116.0	120.0	93.0	444.0	307.0
2008	3,201.0	1,109.0	160.0	144.0	157.0	128.0	323.0	864.0

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item							
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
2010	5,508.1	2,850.7	207.3	202.8	212.5	152.8	593.9	901.5
2012	6,459.2	2,100.0	306.8	295.2	269.7	196.3	604.6	1,197.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	491.0	99.0	33.0	79.0	59.0	56.0	62.0	105.0
2004	697.0	160.0	39.0	97.0	79.0	68.0	79.0	132.0
2006	934.0	207.0	35.0	106.0	96.0	82.0	93.0	225.0
2008	1,494.0	373.0	79.0	142.0	145.0	118.0	136.0	410.0
2010	2,005.6	589.1	92.6	177.6	157.4	139.6	156.1	469.4
2012	2,618.6	690.3	128.4	259.6	200.1	177.5	217.5	789.7
6 vùng/ 6 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2008	2,058.9	590.8	177.6	62.2	157.5	169.0	344.7	443.7
2010	3,495.9	1,022.2	297.6	98.8	235.0	194.9	514.1	856.9
2012	5,233.7	1,604.5	479.8	161.2	332.1	293.2	715.6	1,392.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2008	1,131.2	289.0	124.1	32.8	99.6	124.8	89.5	264.8
2010	1,515.8	370.5	155.1	54.1	123.9	116.7	121.7	395.0
2012	2,174.9	514.0	246.4	87.4	172.6	165.4	142.4	581.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2008	1,698.6	430.2	148.8	73.8	147.6	143.1	220.2	421.3
2010	2,545.2	763.2	176.8	112.5	189.0	149.1	336.3	600.2
2012	3,585.1	1,062.9	268.9	159.7	236.8	195.8	451.8	989.7
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2008	1,338.9	262.1	126.8	104.9	122.4	130.0	140.9	339.9
2010	2,294.5	582.4	186.2	128.3	164.4	130.3	251.3	689.5
2012	3,255.1	775.7	258.9	201.7	212.2	162.1	423.8	1,008.6
Đông Nam Bộ/ South East								
2008	3,255.1	1,131.7	162.8	131.3	154.0	167.2	376.1	857.1
2010	5,902.0	3,210.9	228.2	211.1	221.1	156.8	640.0	951.9
2012	6,792.4	2,218.8	331.7	299.2	280.5	200.3	616.5	1,266.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2008	1,448.9	340.7	70.3	137.1	133.7	155.3	117.1	403.8
2010	2,005.6	589.1	92.6	177.6	157.4	139.6	156.1	469.4
2012	2,618.6	690.3	128.4	259.6	200.1	177.5	217.5	789.7

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item								
Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses	
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2002	236.0	41.0	49.0	24.0	40.0	38.0	24.0	20.0
2004	306.0	56.0	59.0	30.0	50.0	45.0	31.0	19.0
2006	425.0	82.0	56.0	35.0	61.0	54.0	41.0	63.0
2008	696.0	151.0	95.0	51.0	89.0	84.0	71.0	117.0
2010	1,078.2	224.0	109.0	68.9	105.3	108.3	99.3	261.9
2012	1,429.0	331.7	157.9	112.5	135.1	141.1	122.8	344.3
Nhóm 2/ Quintile 2								
2002	345.0	71.0	57.0	35.0	51.0	45.0	46.0	39.0
2004	503.0	134.0	72.0	45.0	70.0	57.0	57.0	41.0
2006	723.0	190.0	66.0	52.0	88.0	74.0	85.0	107.0
2008	1,194.0	285.0	117.0	71.0	121.0	103.0	127.0	269.0
2010	1,729.0	465.9	154.6	103.2	156.0	135.2	185.0	407.3
2012	2,604.6	635.9	225.4	165.5	198.8	175.5	287.6	746.2
Nhóm 3/ Quintile 3								
2002	467.0	108.0	61.0	44.0	61.0	53.0	74.0	67.0
2004	652.0	164.0	78.0	55.0	78.0	63.0	101.0	76.0
2006	1,051.0	292.0	71.0	69.0	104.0	87.0	127.0	203.0
2008	1,586.0	437.0	135.0	88.0	140.0	115.0	159.0	374.0
2010	2,396.4	688.4	190.2	129.3	188.4	147.1	279.6	621.2
2012	3,795.7	1,070.8	287.1	201.2	258.5	215.0	503.3	1,004.4
Nhóm 4/ Quintile 4								
2002	741.0	202.0	75.0	60.0	77.0	63.0	142.0	122.0
2004	1,025.0	320.0	95.0	77.0	104.0	79.0	158.0	145.0
2006	1,585.0	486.0	82.0	83.0	125.0	101.0	210.0	325.0
2008	2,176.0	620.0	157.0	107.0	158.0	135.0	278.0	573.0
2010	3,430.3	1,088.1	227.9	149.9	225.7	177.8	458.0	845.5
2012	4,765.9	1,467.1	339.4	222.3	291.9	233.9	539.2	1,283.3
Nhóm 5/ Quintile 5								
2002	1,419.0	476.0	98.0	83.0	108.0	82.0	357.0	214.0
2004	1,753.0	636.0	129.0	97.0	150.0	96.0	323.0	229.0
2006	2,443.0	742.0	102.0	107.0	157.0	117.0	468.0	490.0
2008	3,787.0	1,258.0	219.0	136.0	209.0	156.0	544.0	1,032.0
2010	6,831.6	3,136.7	326.2	190.3	285.1	209.8	830.1	1,296.6

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item								
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
2012	8,469.5	2,772.6	526.1	263.3	382.2	294.9	893.5	1,951.6
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2002	641.0	185.0	68.0	47.0	67.0	56.0	121.0	96.0
2004	847.0	270.0	84.0	56.0	92.0	67.0	126.0	106.0
2006	1,240.0	357.0	77.0	64.0	105.0	85.0	173.0	243.0
2008	1,879.0	542.0	143.0	86.0	144.0	118.0	222.0	489.0
2010	3,024.8	1,084.1	197.5	123.0	181.7	154.8	367.8	650.5
2012	4,326.0	1,248.5	305.7	187.3	244.8	210.9	468.5	1,015.3
Nữ/ Female								
2002	611.0	162.0	66.0	50.0	66.0	55.0	129.0	83.0
2004	803.0	234.0	88.0	64.0	86.0	68.0	134.0	91.0
2006	1,180.0	336.0	72.0	73.0	106.0	86.0	187.0	216.0
2008	1,806.0	527.0	143.0	92.0	139.0	117.0	237.0	429.0
2010	3,031.5	1,099.4	200.0	130.2	197.6	153.6	354.9	695.6
2012	3,830.1	1,168.6	294.9	193.4	252.9	207.5	441.4	1,059.2

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký...

Other expenses for Education and training in 2006 include housewife work, tutors, shorth and typing, ...

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school						
	Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2004	826.3	566.6	314.3	550.8	1,056.9	1,662.5	3,694.5	
2006	1,210.7	759.6	478.8	718.1	1,407.7	3,053.0	4,312.8	
2008	1,843.7	1,112.7	775.6	1,072.6	1,941.5	4,458.9	5,988.8	
2010	3,028.1	1,425.3	1,122.9	1,519.3	2,880.0	5,975.9	10,145.6	
2012	4,082.2	2,192.5	1,474.5	2,361.5	3,863.4	7,591.5	13,337.7	5,482.3
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural								
Thành thị/ Urban								
2004	1,537.0	1,297.1	661.5	1,030.8	1,470.6	1,734.4	4,039.5	
2006	2,095.7	1,592.6	1,011.1	1,425.3	2,148.4	3,483.1	4,607.4	
2008	3,088.5	2,115.4	1,887.5	2,169.0	3,175.5	4,549.7	6,198.5	
2010	5,253.2	2,459.1	2,532.9	3,107.9	4,837.8	6,197.8	12,752.6	
2012	6,352.4	3,901.9	2,709.4	4,801.1	6,026.2	7,014.3	15,560.0	7,761.2
Nông thôn/ Rural								
2004	602.0	261.7	241.0	427.0	909.4	1,624.2	3,336.8	
2006	894.2	375.1	329.9	519.3	1,142.4	2,820.8	4,074.4	
2008	1,354.1	563.8	449.4	716.2	1,449.6	4,421.3	5,646.7	
2010	2,063.8	837.8	635.8	1,028.5	2,010.6	5,870.1	8,099.7	
2012	3,090.6	1,277.4	995.9	1,484.1	2,950.7	7,821.8	11,907.3	3,534.0
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2004	846.8	575.5	307.6	551.6	1,032.2	1,847.9	3,885.4	
2006	1,240.3	745.5	468.4	724.8	1,346.5	3,025.6	4,546.0	
2008	1,879.2	1,153.7	797.1	1,037.5	1,935.6	4,635.3	5,945.7	

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school							
		Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	Khác/ Others
Nữ/ Female	2010	3,024.8	1,419.0	1,092.6	1,557.6	2,966.5	5,685.7	11,000.4	
	2012	4,326.0	2,299.1	1,498.9	2,514.7	3,957.7	7,438.6	15,156.2	5,048.5
	2004	803.1	555.8	321.2	549.9	1,085.8	1,118.9	3,488.9	
	2006	1,179.7	774.5	490.1	711.6	1,472.3	3,088.0	4,038.9	
	2008	1,806.4	1,065.8	752.8	1,108.0	1,947.2	4,201.4	5,839.5	
	2010	3,031.5	1,432.3	1,154.9	1,477.3	2,798.8	6,383.2	9,442.1	
	2012	3,830.1	2,083.0	1,447.8	2,210.5	3,768.5	7,831.8	11,671.8	5,958.5
	5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for								
	Nhóm 1/ Quintile 1								
	2004	305.6	162.0	177.7	323.0	669.2	1,791.3	2,841.8	
	2006	429.0	205.3	226.9	382.3	831.4	2,235.0	2,631.9	
	2008	696.5	407.9	317.4	530.5	1,084.8	3,482.5	3,897.4	
	2010	1,078.2	493.2	401.9	654.8	1,343.4	5,037.1	6,612.4	
	2012	1,429.0	695.6	594.9	955.0	1,920.8	6,420.9	8,598.6	2,000.0
	Nhóm 2/ Quintile 2								
	2004	502.7	246.3	234.1	393.3	777.4	1,743.5	2,684.9	
	2006	725.5	399.8	313.8	493.2	967.6	2,519.1	3,576.2	
	2008	1,194.1	645.5	487.8	686.8	1,303.3	4,298.6	4,723.1	
	2010	1,729.0	954.2	617.3	987.6	1,832.9	5,311.8	6,987.2	
	2012	2,604.6	1,225.5	1,060.2	1,529.9	2,581.2	6,357.4	9,764.7	13,983.6
	Nhóm 3/ Quintile 3								
	2004	652.0	372.1	295.4	492.4	930.6	1,284.9	3,049.1	
	2006	1,032.9	543.6	412.0	646.8	1,158.2	2,506.7	3,768.7	
	2008	1,585.7	851.4	567.4	868.6	1,578.0	4,466.4	5,362.4	

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo cấp học/ By level of school						Khác/ Others
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	
2010	2,396.4	1,137.8	894.2	1,323.3	2,312.1	5,762.9	7,291.2	
2012	3,795.7	2,197.3	1,405.3	2,264.0	3,514.2	8,622.5	11,076.5	3,062.0
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	1,024.9	661.3	416.2	652.9	1,087.9	1,975.3	3,117.8	
2006	1,732.4	1,075.5	706.1	1,046.4	1,766.7	2,987.8	4,542.7	
2008	2,176.1	1,278.4	924.3	1,281.6	1,998.1	4,826.3	5,566.9	
2010	3,430.3	1,683.7	1,328.0	2,033.8	3,348.5	5,646.1	8,120.1	
2012	4,765.9	2,895.0	1,865.4	2,702.6	4,473.1	6,997.7	12,073.9	4,177.8
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	1,752.5	1,410.2	671.3	1,081.6	1,640.1	1,701.1	4,573.0	
2006	2,336.4	1,649.2	1,160.9	1,356.4	2,190.6	4,363.0	4,813.7	
2008	3,786.9	2,417.6	2,294.2	2,534.9	3,634.2	4,820.5	7,053.6	
2010	6,831.6	2,856.1	3,287.8	3,604.4	5,547.1	7,824.1	15,314.7	
2012	8,469.5	4,003.1	3,476.1	5,539.5	7,183.0	8,820.9	19,240.3	3,933.0
8 vùng/ 8 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2004	898.3	507.8	380.6	575.1	1,048.2	1,992.7	3,097.0	
2006	1,368.7	689.4	613.1	719.7	1,371.0	2,761.9	4,016.6	
2008	1,919.1	1,008.1	809.8	1,153.2	1,895.0	3,978.7	5,251.6	
2010	3,543.1	1,871.4	1,751.0	2,147.0	3,074.4	5,609.2	8,747.8	
2012	5,295.7	3,076.4	2,569.1	3,624.7	4,152.9	8,271.1	12,629.6	4,471.1
Đông Bắc/ North East								
2004	616.4	341.0	228.3	358.3	684.9	1,858.3	3,386.2	
2006	925.1	466.9	301.7	452.9	882.1	2,317.2	4,163.4	
2008	1,261.1	659.5	463.6	676.0	1,335.7	3,939.0	5,190.3	

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school							
		Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West	2010	1,758.1	715.9	593.3	901.4	1,808.7	5,780.8	6,939.4	
	2012	2,710.7	988.6	923.2	1,324.1	2,676.9	6,161.9	10,641.5	1,895.3
	2004	293.9	236.3	106.7	236.2	520.5	1,389.4	1,999.2	
	2006	543.6	209.3	145.9	266.0	781.9	2,787.4	3,273.9	
	2008	746.8	204.2	225.3	316.3	891.2	4,038.0	4,309.0	
	2010	1,070.0	235.6	343.8	580.9	1,185.4	6,138.9	7,950.2	
	2012	1,310.9	337.0	540.6	949.4	1,805.5	6,454.6	8,388.3	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast									
	2004	650.1	214.5	269.2	450.3	919.5	1,656.2	3,142.0	
	2006	955.8	430.8	331.9	578.5	1,128.2	2,814.4	3,864.9	
	2008	1,577.7	594.0	490.8	734.2	1,471.3	4,953.2	5,494.6	
	2010	2,332.9	946.6	701.7	1,072.2	1,997.5	5,702.3	7,228.5	
	2012	3,567.0	1,262.6	1,177.0	1,754.0	2,991.5	6,845.9	11,846.7	1,430.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
	2004	806.7	499.3	304.3	553.8	1,114.9	1,564.8	3,532.1	
	2006	1,235.9	1,000.6	406.9	680.1	1,601.9	2,802.1	4,242.7	
	2008	1,819.9	1,325.9	579.3	882.3	2,017.7	3,791.6	5,986.3	
	2010	2,752.1	1,704.6	891.7	1,309.8	2,603.6	4,633.3	9,263.0	
	2012	3,505.1	2,491.0	995.9	1,786.5	3,494.1	6,274.1	10,763.2	560.0
Tây Nguyên/ Central Highlands									
	2004	680.2	433.2	255.3	532.2	1,068.7	1,149.0	3,759.6	
	2006	957.8	336.4	335.7	725.5	1,536.9	3,039.6	4,264.8	
	2008	1,361.1	414.3	494.9	820.4	1,775.2	3,480.9	5,260.9	
	2010	2,294.5	885.8	686.1	1,256.3	2,724.7	6,620.3	8,448.3	

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school							
		Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	Khác/ Others
2012		3,255.1	1,439.4	1,048.1	1,949.7	4,390.7	6,838.2	11,625.0	33,000.0
Đông Nam Bộ/ South East									
2004		1,426.3	1,474.6	579.0	989.2	1,593.0	1,531.7	4,881.0	
2006		2,012.3	1,692.1	1,036.8	1,359.5	2,466.4	4,348.3	5,041.6	
2008		3,200.5	2,559.5	2,071.3	2,305.7	3,542.6	5,719.1	7,154.8	
2010		5,508.1	2,372.2	2,275.6	2,631.5	5,221.6	7,216.8	16,494.9	
2012		6,459.2	3,988.9	2,343.1	3,830.8	6,363.1	8,458.8	20,712.1	5,309.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ South Central Coast									
2004		697.0	428.2	230.5	479.3	1,076.0	1,008.1	4,259.0	
2006		934.2	616.3	319.0	574.7	1,085.4	3,686.1	5,139.0	
2008		1,494.2	913.9	402.5	751.0	1,522.4	4,905.5	7,293.9	
2010		2,005.6	816.3	613.3	1,034.7	2,253.9	6,080.3	10,037.1	
2012		2,618.6	1,060.8	848.7	1,548.3	2,747.2	8,531.1	11,663.6	4,046.0
6 vùng/ 6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
2008		1,955.3	1,038.3	820.8	1,169.0	1,940.0	4,055.0	5,342.2	
2010		3,495.9	1,888.5	1,732.0	2,094.2	3,083.7	5,618.1	8,690.7	
2012		5,233.7	2,994.2	2,535.2	3,531.2	4,158.0	8,268.0	12,771.2	3,805.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas									
2008		1,002.1	468.0	353.9	516.3	1,077.3	3,776.1	4,669.1	
2010		1,515.8	444.2	463.4	771.9	1,558.7	5,811.0	7,141.8	
2012		2,174.9	631.4	696.0	1,116.2	2,352.9	5,982.9	9,723.8	2,000.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area									
2008		1,689.7	917.3	512.9	792.5	1,720.9	4,631.4	5,814.1	

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school							
		Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and upper	Khác/ Others
	2010	2,545.2	1,212.6	766.6	1,202.2	2,301.3	5,629.3	8,341.4	
	2012	3,585.1	1,747.1	1,132.0	1,791.3	3,336.4	7,262.2	11,534.3	1,071.5
	Tây Nguyên/ Central Highlands								
	2008	1,361.1	414.3	494.9	820.4	1,775.2	3,480.9	5,260.9	
	2010	2,294.5	885.8	686.1	1,256.3	2,724.7	6,620.3	8,448.3	
	2012	3,255.1	1,439.4	1,048.1	1,949.7	4,390.7	6,838.2	11,625.0	33,000.0
	Đông Nam Bộ/ South East								
	2008	3,406.8	2,687.4	2,351.1	2,599.4	3,749.1	5,499.0	7,074.9	
	2010	5,902.0	2,498.5	2,573.2	2,879.3	5,613.5	6,976.9	16,905.9	
	2012	6,792.4	4,314.4	2,463.1	4,095.2	6,612.4	7,791.8	21,400.6	5,309.8
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
	2008	1,494.2	913.9	402.5	751.0	1,522.4	4,905.5	7,293.9	
	2010	2,005.6	816.3	613.3	1,034.7	2,253.9	6,080.3	10,037.1	
	2012	2,618.6	1,060.8	848.7	1,548.3	2,747.2	8,531.1	11,663.6	4,046.0

2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	1,211.0	1,124.0	1,522.0	2,759.0	2,566.0	3,348.0
2008	1,844.0	1,680.0	1,953.0	5,366.0	4,126.0	3,849.0
2010	3,028.1	2,451.4	-	8,594.8	12,326.9	7,339.1
2012	4,082.2	3,418.2		17,452.9	10,376.7	14,226.4
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	2,096.0	1,935.0	2,382.0	4,181.0	2,599.0	6,841.0
2008	3,088.0	2,735.0	3,411.0	8,064.0	4,367.0	5,130.0
2010	5,253.2	3,804.3	-	11,704.4	15,009.1	18,799.8
2012	6,352.4	4,943.9		20,358.4	12,511.9	26,051.9
Nông thôn/ Rural						
2006	894.0	848.0	1,157.0	1,911.0	2,502.0	1,100.0
2008	1,354.0	1,291.0	1,376.0	3,265.0	3,253.0	2,858.0
2010	2,063.8	1,919.1	-	5,242.1	4,328.5	3,123.2
2012	3,090.6	2,799.6		13,771.7	6,720.4	6,576.5
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2006	1,369.0	1,352.0	1,036.0	2,428.0	1,511.0	1,470.0
2008	1,919.0	1,861.0	1,143.0	4,192.0	3,348.0	3,527.0
2010	3,543.1	3,207.0	-	7,917.0	4,746.2	4,752.3
2012	5,295.7	4,728.2		16,841.9	7,133.1	10,341.0
Đồng Bắc/ North East						
2006	925.0	896.0	1,045.0	2,138.0	1,126.0	564.0
2008	1,261.0	1,184.0	1,146.0	3,489.0	2,472.0	7,672.0
2010	1,758.1	1,695.3	-	4,296.7	2,550.7	763.6
2012	2,710.7	2,569.4		10,437.2	5,898.8	1,470.4
Tây Bắc/ North West						
2006	544.0	524.0	2,434.0	6,300.0	-	-
2008	747.0	729.0	4,617.0	-	1,200.0	-
2010	1,070.0	1,046.8	-	3,386.0	974.0	-
2012	1,310.9	1,307.2		-	1,439.9	3,860.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2006	956.0	911.0	1,024.0	1,792.0	3,371.0	1,307.0
2008	1,578.0	1,520.0	1,424.0	3,628.0	3,893.0	1,437.0
2010	2,332.9	2,273.0	-	4,694.5	3,038.6	1,336.5

2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
2012	3,567.0	3,221.5		18,250.6	7,327.5	3,443.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2006	1,236.0	1,126.0	1,791.0	2,258.0	2,145.0	4,072.0
2008	1,820.0	1,602.0	3,098.0	3,949.0	3,707.0	3,159.0
2010	2,752.1	2,214.3	-	5,245.7	5,322.8	15,986.1
2012	3,505.1	3,047.2		13,050.5	6,193.7	21,882.8
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	958.0	839.0	1,765.0	3,761.0	1,931.0	1,027.0
2008	1,361.0	1,249.0	2,425.0	3,425.0	1,199.0	192.0
2010	2,294.5	2,045.6	-	7,425.6	3,520.9	12,931.5
2012	3,255.1	2,849.3		12,502.7	2,992.2	1,596.1
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	2,012.0	1,762.0	2,783.0	4,113.0	3,743.0	9,368.0
2008	3,201.0	2,724.0	4,178.0	9,337.0	5,702.0	6,115.0
2010	5,508.1	3,494.9	-	12,467.3	27,264.6	16,099.6
2012	6,459.2	4,431.3		21,877.2	17,534.6	26,887.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	934.0	879.0	1,475.0	3,367.0	3,550.0	650.0
2008	1,494.0	1,395.0	2,379.0	4,551.0	4,279.0	2,287.0
2010	2,005.6	1,714.1	-	8,233.1	2,582.2	27,608.1
2012	2,618.6	2,454.9		11,840.8	6,901.2	5,308.7
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	1,955.0	1,890.0	1,139.0	4,264.0	3,194.0	4,190.0
2010	3,495.9	3,162.1	-	7,712.6	4,717.1	4,704.9
2012	5,233.7	4,690.3		16,375.1	7,113.1	9,605.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	1,002.0	956.0	1,272.0	2,699.0	2,712.0	6,352.0
2010	1,515.8	1,484.3	-	3,716.3	1,316.5	652.4
2012	2,174.9	2,084.4		10,986.5	2,793.7	1,504.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	1,690.0	1,562.0	2,169.0	3,796.0	3,673.0	2,721.0
2010	2,545.2	2,275.9	-	5,374.2	5,247.6	6,281.4
2012	3,585.1	3,173.4		15,890.9	7,199.1	7,248.7
Tây Nguyên/ Central Highlands						

2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
2008	1,361.0	1,249.0	2,425.0	3,425.0	1,199.0	192.0
2010	2,294.5	2,045.6	-	7,425.6	3,520.9	12,931.5
2012	3,255.1	2,849.3		12,502.7	2,992.2	1,596.1
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	3,407.0	2,894.0	4,304.0	9,581.0	5,888.0	6,204.0
2010	5,902.0	3,660.3	-	12,515.2	28,745.6	18,946.7
2012	6,792.4	4,586.9		22,066.0	18,238.2	27,460.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	1,494.0	1,395.0	2,379.0	4,551.0	4,279.0	2,287.0
2010	2,005.6	1,714.1	-	8,233.1	2,582.2	27,608.1
2012	2,618.6	2,454.9		11,840.8	6,901.2	5,308.7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2006	425.0	404.0	729.0	643.0	1,122.0	697.0
2008	696.0	649.0	883.0	1,973.0	1,695.0	2,893.0
2010	1,078.2	1,059.4	-	2,216.7	1,829.0	874.0
2012	1,429.0	1,341.7		7,815.0	3,669.7	1,443.4
Nhóm 2/ Quintile 2						
2006	723.0	671.0	1,012.0	1,816.0	1,687.0	606.0
2008	1,194.0	1,134.0	1,508.0	2,221.0	2,581.0	1,815.0
2010	1,729.0	1,626.8	-	4,438.6	3,345.3	1,325.7
2012	2,604.6	2,427.5		10,028.6	4,181.1	1,762.4
Nhóm 3/ Quintile 3						
2006	1,051.0	997.0	1,449.0	2,027.0	1,860.0	1,125.0
2008	1,586.0	1,512.0	1,580.0	3,753.0	2,378.0	3,086.0
2010	2,396.4	2,240.6	-	5,808.6	3,125.5	1,612.8
2012	3,795.7	3,528.4		10,726.8	4,270.2	5,120.7
Nhóm 4/ Quintile 4						
2006	1,585.0	1,506.0	2,033.0	2,729.0	2,136.0	1,794.0
2008	2,176.0	2,071.0	2,413.0	4,440.0	2,289.0	1,885.0
2010	3,430.3	3,218.4	-	7,414.3	3,621.4	2,400.2
2012	4,765.9	4,529.6		11,435.1	5,164.3	2,707.8
Nhóm 5/ Quintile 5						
2006	2,443.0	2,252.0	2,325.0	4,898.0	4,214.0	9,804.0
2008	3,787.0	3,339.0	3,645.0	10,047.0	6,475.0	6,105.0

2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
2010	6,831.6	4,609.4	-	13,858.6	25,598.9	27,859.1
2012	8,469.5	5,961.1		28,849.0	21,513.3	42,377.3
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ Expenditure quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2006	344.0	327.0	622.0	585.0	859.0	595.0
2008	507.1	478.3	866.2	985.0	973.5	136.0
2010	637.0	619.5	-	1,694.8	1,387.0	825.8
2012	875.7	840.5		3,437.7	587.8	1,834.3
Nhóm 2/ Quintile 2						
2006	617.0	591.0	917.0	975.0	1,055.0	695.0
2008	892.0	846.7	1,060.9	1,970.8	2,212.3	1,604.0
2010	1,389.4	1,328.5	-	3,145.9	1,977.8	1,229.1
2012	1,885.7	1,822.2		5,024.7	4,531.2	1,573.2
Nhóm 3/ Quintile 3						
2006	958.0	905.0	1,319.0	1,738.0	1,661.0	1,325.0
2008	1,444.9	1,382.6	1,450.4	2,903.8	2,566.6	2,551.1
2010	2,217.3	2,100.5	-	5,004.3	3,628.5	1,635.0
2012	2,934.2	2,803.9		7,987.7	3,411.5	4,239.2
Nhóm 4/ Quintile 4						
2006	1,480.0	1,413.0	1,715.0	2,814.0	2,273.0	1,175.0
2008	2,214.2	2,111.4	2,359.6	4,702.2	1,981.5	4,426.5
2010	3,354.6	3,226.7	-	5,807.6	3,540.6	2,474.7
2012	5,009.2	4,697.1		12,237.3	4,970.6	2,779.1
Nhóm 5/ Quintile 5						
2006	2,754.0	2,563.0	2,933.0	4,758.0	3,751.0	8,166.0
2008	4,128.9	3,705.3	3,996.6	9,851.0	6,562.8	6,065.4
2010	7,104.5	5,049.5	-	14,135.1	20,653.6	27,822.9
2012	9,246.0	7,020.6		26,121.2	19,968.9	41,327.8
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
2006	1,240.0	1,155.0	1,514.0	2,423.0	2,588.0	4,510.0
2008	1,879.0	1,706.0	2,073.0	5,070.0	4,331.0	4,499.0
2010	3,024.8	2,433.7	-	9,081.8	9,799.5	8,792.9
2012	4,326.0	3,422.4		20,981.6	14,953.4	18,641.4
Nữ/ Female						
2006	1,180.0	1,091.0	1,533.0	3,091.0	2,540.0	2,050.0

2.10

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private	Khác/ Others
2008	1,806.0	1,654.0	1,812.0	5,643.0	3,774.0	2,238.0
2010	3,031.5	2,469.5	-	8,044.3	14,621.2	5,499.9
2012	3,830.1	3,413.9		13,732.3	5,622.4	9,037.8
Đăng ký hộ khẩu/ Residence						
Đăng ký/ Registered						
2006	1,203.0	1115	1519	2751	2581	3,384.0
2008	1,827.0	1662	1932	5367	4128	4,088.0
2010	2,985.2	2,426.6	-	8,556.6	12,832.8	7,339.1
2012	4,042.0	3,380.9		17,517.1	10,389.9	14,226.4
Không đăng ký/ Not registered						
2006	2,575.0	2,577.0	2,760.0	3,556.0	760.0	960.0
2008	4,300.0	4,537.0	3,968.0	5,000.0	3,800.0	192.0
2010	5,475.6	4,316.4	-	9,019.2	6,094.3	-
2012	7,857.9	7,245.0		13,991.7	10,119.9	-

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	100.0	12.6	12.8	13.3	14.0	14.6	13.2	10.0	6.7	2.5	0.3
2004	100.0	11.3	12.7	11.6	13.1	14.2	14.5	12.1	8.1	2.3	-
2006	100.0	9.2	13.2	11.0	12.2	13.4	14.7	13.2	9.3	3.5	0.4
2008	100.0	8.6	12.0	11.8	11.5	13.3	14.0	13.7	10.7	4.1	0.5
2010	100.0	7.6	11.2	13.7	13.0	13.8	13.2	12.4	10.6	4.0	0.6
2012	100.0	6.8	10.8	13.1	12.9	13.5	13.6	12.8	11.1	4.9	0.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural											
Thành thị/ Urban											
2002	100.0	6.9	11.3	13.9	14.5	15.3	15.9	12.1	7.4	2.5	0.3
2004	100.0	5.1	11.2	12.9	13.8	14.1	16.6	14.8	9.2	2.5	-
2006	100.0	4.5	11.8	12.6	12.6	13.4	15.3	15.5	10.4	3.6	0.3
2008	100.0	4.1	10.7	14.2	12.5	13.4	14.6	15.0	11.4	3.8	0.3
2010	100.0	3.6	9.7	14.9	13.9	14.9	14.0	13.0	11.5	4.0	0.5
2012	100.0	3.2	9.1	14.2	13.9	14.5	14.5	13.4	11.7	5.1	0.5
Nông thôn/ Rural											
2002	100.0	14.3	13.3	13.1	13.9	14.4	12.4	9.4	6.5	2.4	0.3
2004	100.0	13.2	13.2	11.2	12.9	14.2	13.9	11.3	7.8	2.3	-
2006	100.0	10.9	13.7	10.5	12.0	13.4	14.4	12.4	8.9	3.4	0.4
2008	100.0	10.2	12.5	11.0	11.1	13.3	13.7	13.2	10.4	4.1	0.5
2010	100.0	9.2	11.8	13.2	12.7	13.4	12.9	12.1	10.2	4.0	0.6
2012	100.0	8.2	11.5	12.6	12.5	13.1	13.3	12.6	10.9	4.8	0.6
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2002	100.0	10.9	11.4	12.5	12.8	14.6	15.1	11.5	8.1	2.8	0.3
2004	100.0	9.9	11.7	10.3	12.1	13.2	16.1	14.3	9.5	2.9	-
2006	100.0	6.7	12.5	10.3	11.6	12.7	14.5	16.0	11.1	4.3	0.4
2008	100.0	6.0	11.0	11.1	11.2	13.3	13.1	16.0	13.1	4.8	0.6
2010	100.0	4.7	10.3	13.8	12.4	13.5	12.5	13.7	13.5	5.0	0.7
2012	100.0	3.6	9.8	13.5	12.1	12.9	13.4	13.8	14.0	6.3	0.7
Đông Bắc/ North East											
2002	100.0	14.4	13.0	13.8	13.3	14.4	13.4	9.0	6.0	2.4	0.3
2004	100.0	13.8	12.8	12.0	12.9	13.4	14.2	11.3	7.4	2.1	-
2006	100.0	11.1	14.1	11.1	12.6	12.6	13.9	12.9	8.3	3.2	0.3
2008	100.0	10.6	13.1	12.0	12.0	12.3	13.6	13.0	9.5	3.5	0.4
2010	100.0	10.7	13.0	13.0	12.7	13.2	12.1	12.5	9.3	3.2	0.4
2012	100.0	9.2	12.7	13.1	12.4	13.4	11.8	12.2	10.7	4.0	0.4

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nhóm tuổi/ Age group										
		Chung/ Total	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tây Bắc/ North West												
2002		100.0	18.1	14.7	13.6	13.4	13.6	12.1	7.7	4.4	2.1	0.3
2004		100.0	17.7	14.4	12.5	12.6	13.7	13.4	9.0	5.0	1.8	-
2006		100.0	14.1	15.8	11.6	13.3	12.6	13.1	10.7	6.3	2.2	0.4
2008		100.0	15.3	14.9	11.4	12.0	12.4	13.2	10.7	7.4	2.6	0.2
2010		100.0	13.0	16.2	14.7	13.2	12.5	10.8	9.7	7.3	2.5	0.2
2012		100.0	13.3	15.2	14.9	13.0	12.1	10.1	10.5	7.8	2.9	0.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
2002		100.0	13.4	10.8	12.0	13.7	14.4	14.2	10.4	7.6	3.2	0.4
2004		100.0	12.1	10.8	10.3	13.2	13.8	14.9	13.0	9.1	2.9	-
2006		100.0	9.4	12.1	8.9	11.9	13.1	15.3	15.0	9.6	4.2	0.5
2008		100.0	10.2	9.8	9.4	10.6	13.5	13.8	15.9	11.5	4.7	0.6
2010		100.0	11.4	9.8	11.0	11.0	13.3	13.4	13.8	11.5	4.2	0.7
2012		100.0	9.0	10.5	10.7	10.4	13.3	13.6	13.6	12.9	5.3	0.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
2002		100.0	10.2	12.7	13.6	16.6	15.5	11.6	10.2	6.7	2.6	0.4
2004		100.0	8.6	11.5	11.5	14.7	16.9	14.1	11.9	8.7	2.1	-
2006		100.0	7.9	11.6	11.4	12.1	15.7	15.1	12.1	10.2	3.6	0.4
2008		100.0	7.5	10.7	11.3	11.2	15.5	16.1	12.4	10.8	4.1	0.4
2010		100.0	5.6	9.7	13.3	13.5	14.4	15.4	12.8	10.3	4.4	0.6
2012		100.0	5.7	10.5	12.4	12.2	14.0	16.2	13.6	10.0	5.1	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2002		100.0	15.2	12.9	13.9	14.7	15.0	12.2	8.5	5.4	2.1	0.2
2004		100.0	14.6	12.6	10.9	13.5	14.8	13.6	11.6	6.8	1.7	-
2006		100.0	12.7	12.9	9.9	12.7	14.0	14.9	12.5	7.4	2.7	0.3
2008		100.0	12.9	13.0	10.5	10.9	14.1	14.3	12.8	8.4	2.9	0.3
2010		100.0	9.9	12.4	13.8	13.0	14.0	12.8	10.8	9.8	3.1	0.6
2012		100.0	10.3	11.5	12.7	13.1	13.6	13.3	11.9	9.2	4.1	0.3
Đông Nam Bộ/ South East												
2002		100.0	10.3	12.5	14.4	15.1	15.4	13.9	10.6	5.7	1.9	0.2
2004		100.0	8.3	13.4	13.3	13.8	14.8	15.1	12.6	7.0	1.9	-
2006		100.0	7.2	13.3	12.3	12.5	13.7	15.7	13.1	9.1	2.9	0.4
2008		100.0	6.7	12.8	14.1	12.5	13.4	14.1	13.2	9.6	3.3	0.3
2010		100.0	6.0	11.7	15.4	14.0	15.1	13.5	11.4	9.2	3.4	0.4
2012		100.0	5.4	10.2	14.4	14.0	14.8	14.5	12.2	9.7	4.2	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2002		100.0	13.9	15.3	13.4	14.3	14.1	11.0	9.3	6.5	2.1	0.3

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
2004	100.0	12.2	14.6	12.5	13.2	14.4	12.9	10.2	7.9	2.1	-
2006	100.0	10.9	14.3	12.0	12.0	13.8	14.2	10.6	8.6	3.2	0.4
2008	100.0	9.0	12.8	12.7	11.4	12.8	14.3	12.0	10.3	4.5	0.5
2010	100.0	7.1	10.7	13.9	14.2	13.6	14.0	11.7	9.8	4.3	0.7
2012	100.0	6.6	10.5	12.8	14.5	13.1	13.9	12.7	10.4	4.9	0.7
6 Vùng/ 6 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2008	100.0	5.9	11.2	11.0	11.2	13.2	13.3	16.0	12.9	4.8	0.5
2010	100.0	4.7	10.3	13.8	12.4	13.7	12.4	13.8	13.3	5.0	0.7
2012	100.0	3.6	9.7	13.5	12.2	13.1	13.4	13.7	13.8	6.2	0.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas											
2008	100.0	12.3	13.6	12.1	12.0	12.2	13.3	12.1	8.9	3.2	0.4
2010	100.0	11.7	14.0	13.3	12.8	12.7	11.9	11.7	8.7	2.9	0.3
2012	100.0	10.6	13.6	13.5	12.4	12.8	11.3	11.8	10.0	3.7	0.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area											
2008	100.0	9.3	10.5	10.2	10.9	14.2	14.7	14.3	11.1	4.3	0.5
2010	100.0	9.2	10.0	12.1	12.0	13.7	14.2	13.3	10.7	4.2	0.7
2012	100.0	7.9	10.7	11.4	11.3	13.6	14.6	13.6	11.5	5.0	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2008	100.0	12.9	13.0	10.5	10.9	14.1	14.3	12.8	8.4	2.9	0.3
2010	100.0	9.9	12.4	13.8	13.0	14.0	12.8	10.8	9.8	3.1	0.6
2012	100.0	10.3	11.5	12.7	13.1	13.6	13.3	11.9	9.2	4.1	0.3
Đồng Nam Bộ/ South East											
2008	100.0	6.0	12.6	14.4	12.7	13.5	14.1	13.3	9.7	3.3	0.3
2010	100.0	5.4	11.6	15.6	14.2	15.3	13.5	11.3	9.4	3.4	0.4
2012	100.0	4.9	10.0	14.7	14.2	14.9	14.6	12.0	9.7	4.4	0.6
Đồng bằng s.Cửu Long/ Mekong River Delta											
2008	100.0	9.0	12.8	12.7	11.4	12.8	14.3	12.0	10.3	4.5	0.5
2010	100.0	7.1	10.7	13.9	14.2	13.6	14.0	11.7	9.8	4.3	0.7
2012	100.0	6.6	10.5	12.8	14.5	13.1	13.9	12.7	10.4	4.9	0.7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country											
Nhóm 1/ Quintile 1											
2002	100.0	16.5	12.0	13.3	15.3	16.4	12.1	7.7	4.7	1.8	0.3
2004	100.0	15.6	11.9	11.1	15.3	16.3	13.9	8.6	5.8	1.6	-
2006	100.0	13.5	12.4	10.1	14.5	15.3	14.5	10.2	6.5	2.7	0.3
2008	100.0	13.8	11.4	10.5	13.1	15.5	14.0	11.1	7.3	2.9	0.4
2010	100.0	12.7	11.7	12.6	14.3	14.9	12.5	10.3	7.6	3.1	0.5

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
2012	100.0	12.1	11.7	12.3	14.1	14.1	12.7	10.6	8.3	3.7	0.5
Nhóm 2/ Quintile 2											
2002	100.0	15.3	12.2	12.8	14.4	15.6	13.0	8.8	5.7	2.1	0.3
2004	100.0	13.9	12.1	10.9	13.5	15.1	14.7	10.7	7.3	1.8	-
2006	100.0	12.0	12.6	9.4	12.7	15.4	14.8	12.0	8.0	2.8	0.3
2008	100.0	10.9	12.0	10.3	11.8	14.2	14.7	12.8	9.5	3.5	0.4
2010	100.0	9.9	10.8	12.4	12.8	14.9	13.9	11.7	9.3	3.8	0.6
2012	100.0	8.5	10.4	11.8	13.1	14.7	14.0	12.1	10.4	4.5	0.5
Nhóm 3/ Quintile 3											
2002	100.0	13.7	13.2	12.6	14.1	14.3	13.1	9.8	6.5	2.5	0.3
2004	100.0	12.5	12.9	11.1	12.6	13.8	14.5	12.0	8.2	2.4	-
2006	100.0	10.2	13.8	10.7	11.3	12.9	15.2	13.1	8.9	3.5	0.4
2008	100.0	9.2	12.4	11.0	11.0	13.3	13.9	13.5	10.9	4.4	0.5
2010	100.0	7.4	11.7	13.1	12.1	13.3	13.8	13.1	10.9	4.2	0.6
2012	100.0	6.4	10.9	12.3	12.4	13.9	15.1	13.1	10.8	4.7	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4											
2002	100.0	11.5	14.1	12.8	13.0	13.7	13.2	11.0	7.7	2.7	0.4
2004	100.0	9.9	14.2	11.5	11.9	13.5	14.4	13.6	8.5	2.6	-
2006	100.0	7.4	14.5	11.8	11.2	12.2	14.2	13.9	10.6	3.7	0.4
2008	100.0	6.6	12.9	12.0	11.0	12.2	13.8	14.7	11.8	4.6	0.5
2010	100.0	5.5	11.5	14.2	12.7	13.0	13.6	13.3	11.7	4.2	0.6
2012	100.0	4.8	11.1	13.6	12.1	12.9	13.8	14.2	11.6	5.3	0.7
Nhóm 5/ Quintile 5											
2002	100.0	6.8	12.5	14.8	13.6	13.4	14.3	12.5	8.6	3.1	0.3
2004	100.0	5.3	12.4	13.4	12.7	12.6	14.9	15.2	10.5	3.1	-
2006	100.0	3.8	12.6	12.8	11.4	11.6	14.5	16.2	12.0	4.5	0.4
2008	100.0	3.5	11.4	14.9	10.6	11.6	13.6	15.8	13.4	4.7	0.4
2010	100.0	3.2	10.4	15.8	13.4	13.2	12.3	13.4	13.0	4.8	0.6
2012	100.0	3.0	10.1	15.0	12.8	12.1	12.5	13.7	14.0	6.2	0.7
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male											
2002	100.0	12.5	12.9	13.2	13.7	14.4	12.7	9.6	6.4	3.9	0.6
2004	100.0	11.4	13.1	11.4	12.3	13.9	13.8	11.6	7.9	4.6	-
2006	100.0	9.6	13.7	11.0	11.4	12.8	14.0	12.3	8.9	5.5	0.7
2008	100.0	9.2	12.6	11.8	10.7	12.4	13.4	12.8	10.2	6.3	0.9
2010	100.0	8.0	11.1	13.4	12.3	13.3	12.9	11.9	9.9	6.2	1.1
2012	100.0	7.3	11.0	12.8	12.0	12.5	13.1	12.4	10.3	7.5	1.1

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nhóm tuổi/ Age group									
Chung/ Total		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nữ/ Female											
2002	100.0	12.7	12.8	13.4	14.4	14.8	13.7	10.5	7.0	1.0	-
2004	100.0	11.2	12.3	11.8	14.0	14.5	15.2	12.7	8.3	-	-
2006	100.0	8.8	12.7	11.1	13.0	14.1	15.4	14.1	9.7	1.3	-
2008	100.0	8.0	11.4	11.9	12.4	14.3	14.7	14.6	11.2	1.7	-
2010	100.0	7.1	11.3	14.0	13.8	14.4	13.6	13.0	11.3	1.7	-
2012	100.0	6.2	10.6	13.3	13.8	14.6	14.2	13.3	12.0	2.0	-
Trình độ học vấn/ Educational level											
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school											
2002	100.0	11.6	14.1	14.1	14.1	12.3	11.1	10.3	8.8	3.3	0.4
2004	100.0	9.3	11.7	12.7	15.9	13.7	13.1	11.4	10.4	1.9	-
2006	100.0	7.8	11.1	11.3	14.9	15.6	12.4	12.3	10.8	3.5	0.3
2008	100.0	6.4	8.8	11.8	13.7	15.7	14.5	12.2	12.4	4.1	0.5
2010	100.0	5.2	8.3	12.3	17.4	16.1	14.5	11.7	10.1	3.8	0.7
2012	100.0	4.6	6.8	10.4	16.5	16.1	16.2	13.3	11.3	4.4	0.4
Không có bằng cấp/ No certificate											
2002	100.0	11.5	12.7	11.2	12.5	13.6	12.5	12.2	9.8	3.5	0.5
2004	100.0	8.6	10.9	11.0	11.8	14.0	14.2	14.2	12.1	3.2	-
2006	100.0	6.3	9.1	10.9	11.1	13.3	16.0	14.5	13.2	5.1	0.6
2008	100.0	5.0	7.4	10.2	11.5	12.5	15.5	15.7	15.0	6.6	0.7
2010	100.0	3.8	6.3	10.9	15.3	14.9	14.6	13.8	13.9	5.9	0.6
2012	100.0	3.8	4.8	8.6	15.3	15.1	15.4	15.1	14.3	6.6	0.9
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary											
2002	100.0	17.5	15.2	15.5	13.4	12.7	10.4	7.9	5.1	2.0	0.3
2004	100.0	13.8	13.6	14.1	14.0	13.6	12.6	9.9	6.5	2.0	-
2006	100.0	11.1	12.5	12.4	14.6	13.6	13.6	10.9	8.1	3.1	0.3
2008	100.0	9.4	10.6	11.2	15.0	13.9	13.9	12.3	9.6	3.6	0.5
2010	100.0	8.6	8.8	12.5	16.1	15.6	13.2	11.6	9.4	3.8	0.5
2012	100.0	8.0	7.9	10.9	14.6	16.8	13.9	12.7	10.1	4.6	0.5
Tốt nghiệp trung học cơ sở/ Lower secondary											
2002	100.0	13.9	9.7	12.2	14.6	16.7	15.4	10.1	5.4	1.8	0.2
2004	100.0	15.7	10.0	8.5	12.5	15.1	16.2	12.9	7.2	1.9	-
2006	100.0	13.2	11.2	7.1	11.0	13.7	16.3	15.0	9.2	3.0	0.3
2008	100.0	13.4	10.7	7.8	9.0	13.9	15.3	15.0	10.8	3.8	0.4
2010	100.0	12.7	11.6	9.8	9.0	13.0	14.1	14.0	11.4	3.8	0.6
2012	100.0	11.0	11.0	10.2	8.8	12.2	14.1	14.3	12.7	5.2	0.6
Tốt nghiệp trung học phổ thông/ Upper secondary											

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
2002	100.0	8.1	17.2	12.4	18.4	16.6	12.3	8.5	4.8	1.6	0.2
2004	100.0	9.5	21.2	9.4	14.4	15.5	14.2	9.2	5.1	1.5	-
2006	100.0	8.7	23.3	10.3	9.7	15.1	13.9	10.3	6.1	2.3	0.3
2008	100.0	9.9	21.1	13.7	7.7	13.3	12.7	11.3	7.5	2.4	0.3
2010	100.0	8.2	20.9	16.6	8.3	11.7	12.9	11.2	7.3	2.5	0.4
2012	100.0	7.0	19.2	16.7	10.6	8.9	14.0	11.5	8.4	3.4	0.4
Sơ cấp nghề/ Vocational Primary											
2008	100.0	3.9	14.1	14.6	11.7	14.0	12.1	13.0	10.6	5.1	0.9
2010	100.0	2.9	12.1	16.2	13.5	16.0	13.0	10.1	10.7	4.7	0.7
2012	100.0	2.7	10.9	17.5	13.3	15.4	14.4	10.9	9.0	5.6	0.5
Trung cấp nghề/ Vocational secondary											
2008	100.0	0.7	20.0	17.1	6.9	8.6	13.0	15.4	11.9	5.8	0.6
2010	100.0	1.0	14.9	22.9	10.8	10.1	10.3	12.2	11.7	5.1	1.1
2012	100.0	1.0	16.1	25.1	12.3	8.5	9.5	11.2	9.7	5.9	0.6
Cao đẳng nghề/ Vocational college											
2008	100.0	0.2	29.9	21.9	10.6	8.1	9.7	11.3	4.7	3.2	0.3
2010	100.0	0.9	22.8	27.7	13.3	9.4	7.5	8.3	6.5	2.9	0.7
2012	100.0	0.2	36.5	28.5	13.8	5.4	4.5	2.2	5.0	3.0	0.8
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary											
2002	100.0	0.6	8.6	10.9	12.9	16.8	19.1	13.8	12.3	4.5	0.7
2004	100.0	0.4	12.7	10.7	10.5	14.7	17.1	16.5	12.1	5.4	-
2006	100.0	0.4	17.6	13.1	9.3	10.6	15.2	17.1	10.7	5.6	0.5
2008	100.0	0.5	17.6	17.8	8.6	8.9	12.2	16.7	12.4	4.7	0.5
2010	100.0	0.3	15.1	22.1	11.1	8.6	10.7	13.1	14.0	4.4	0.6
2012	100.0	0.3	17.1	22.0	12.7	7.7	8.6	11.9	13.5	5.5	0.7
Cao đẳng/ College											
2008	100.0	-	17.6	24.8	12.8	10.1	9.4	12.3	10.0	2.8	0.2
2010	100.0	-	16.9	25.2	16.7	9.2	8.9	10.2	10.4	2.3	0.4
2012	100.0	0.1	25.7	24.2	13.5	9.1	7.8	8.3	8.6	2.2	0.4
Đại học/ University											
2008	100.0	-	7.8	24.9	17.1	11.3	10.4	13.0	10.3	4.9	0.4
2010	100.0	-	6.6	23.2	20.8	15.2	10.4	10.3	8.5	4.4	0.7
2012	100.0	-	7.9	20.9	20.9	15.6	11.3	9.5	9.0	4.5	0.4
Trên đại học/ Postgraduate											
2008	100.0	-	0.9	16.0	21.5	17.8	9.6	18.6	10.4	4.8	0.4
2010	100.0	-	0.7	17.2	20.7	14.0	11.9	8.4	16.7	8.3	2.2
2012	100.0	-	0.7	17.5	23.3	17.7	11.2	8.5	10.5	10.1	0.5

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>									
Chung/ <i>Total</i>		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Khác/ <i>Other</i>											
2008	100.0	2.5	13.6	-	10.6	19.4	19.7	10.8	14.0	7.8	1.6
2010	100.0	-	2.6	4.9	7.7	13.0	1.6	27.5	21.9	20.8	-
2012	100.0	-	-	5.8	-	8.2	6.7	30.1	12.4	22.1	14.8

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm self employment
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	22.3	6.1	53.1	18.6
2004	100.0	26.3	5.1	49.9	18.6
2006	100.0	28.4	4.9	47.9	18.9
2008	100.0	29.9	4.4	46.4	19.3
2010	100.0	34.1	4.5	41.3	20.1
2012	100.0	34.7	4.7	41.7	18.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban-Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	100.0	47.5	2.9	15.0	34.6
2004	100.0	50.8	2.2	14.0	33.0
2006	100.0	51.1	2.3	13.2	33.4
2008	100.0	52.4	2.1	11.7	33.8
2010	100.0	54.8	2.0	11.1	32.1
2012	100.0	55.6	2.1	12.4	29.9
Nông thôn/ Rural					
2002	100.0	15.2	6.9	63.8	14.1
2004	100.0	19.1	6.0	60.5	14.4
2006	100.0	20.7	5.8	59.6	14.0
2008	100.0	22.2	5.2	58.4	14.3
2010	100.0	25.9	5.4	53.3	15.4
2012	100.0	26.7	5.8	52.8	14.7
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	100.0	28.1	1.9	49.2	20.8
2004	100.0	33.4	1.0	45.0	20.6
2006	100.0	36.2	1.0	41.8	21.0
2008	100.0	38.5	0.9	38.9	21.7
2010	100.0	45.5	0.8	29.9	23.8
2012	100.0	44.8	0.8	31.6	22.8
Đông Bắc/ North East					
2002	100.0	15.9	1.3	72.7	10.1
2004	100.0	18.9	0.7	71.0	9.5
2006	100.0	21.1	0.9	68.2	9.8
2008	100.0	22.0	0.9	66.5	10.6
2010	100.0	23.4	0.5	64.3	11.8
2012	100.0	24.9	0.9	62.4	11.8

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm self employment
Tây Bắc/ North West					
2002	100.0	9.5	1.0	85.2	4.4
2004	100.0	11.5	0.5	83.4	4.7
2006	100.0	12.8	1.4	80.6	5.3
2008	100.0	12.7	0.9	80.6	5.8
2010	100.0	19.7	1.6	70.6	8.1
2012	100.0	15.2	1.4	77.1	6.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	100.0	14.3	1.9	69.9	13.9
2004	100.0	18.1	2.4	65.2	14.3
2006	100.0	20.2	3.0	62.8	14.1
2008	100.0	19.9	2.2	63.8	14.2
2010	100.0	22.6	2.6	61.3	13.5
2012	100.0	25.1	2.8	57.8	14.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	100.0	25.6	4.5	46.8	23.2
2004	100.0	29.8	3.7	44.7	21.9
2006	100.0	32.5	3.7	42.6	21.1
2008	100.0	33.1	4.1	42.7	20.1
2010	100.0	35.3	4.4	38.3	22.0
2012	100.0	36.3	5.5	37.1	21.1
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	100.0	10.9	6.6	71.8	10.7
2004	100.0	13.8	7.6	65.6	13.0
2006	100.0	15.8	6.5	64.9	12.8
2008	100.0	15.6	6.3	64.1	14.1
2010	100.0	16.9	7.7	61.3	14.1
2012	100.0	15.9	9.6	61.3	13.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	100.0	39.2	8.6	25.6	26.7
2004	100.0	43.3	7.0	22.2	27.5
2006	100.0	44.3	6.9	21.3	27.6
2008	100.0	46.9	6.2	19.1	27.9
2010	100.0	51.3	6.1	17.2	25.4
2012	100.0	52.0	6.2	18.7	23.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	16.9	14.9	47.4	20.8

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm self employment
2004	100.0	20.1	13.2	46.1	20.6
2006	100.0	22.1	11.4	45.0	21.5
2008	100.0	23.6	10.4	44.7	21.3
2010	100.0	27.2	9.9	39.5	23.4
2012	100.0	28.5	10.0	39.9	21.6
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	38.7	1.0	38.7	21.6
2010	100.0	45.5	0.8	29.6	24.0
2012	100.0	45.1	0.9	31.2	22.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	18.0	0.7	72.9	8.4
2010	100.0	20.8	0.7	68.7	9.8
2012	100.0	21.0	0.9	68.5	9.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	25.5	3.7	53.9	16.9
2010	100.0	27.8	4.1	50.8	17.3
2012	100.0	29.5	4.5	48.8	17.2
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	15.6	6.3	64.1	14.1
2010	100.0	16.9	7.7	61.3	14.1
2012	100.0	15.9	9.6	61.3	13.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	49.5	5.4	16.3	28.9
2010	100.0	54.2	5.4	14.6	25.9
2012	100.0	54.8	5.6	16.3	23.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	23.6	10.4	44.7	21.3
2010	100.0	27.2	9.9	39.5	23.4
2012	100.0	28.5	10.0	39.9	21.6
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2002	100.0	5.1	7.0	82.2	5.8
2004	100.0	8.1	7.3	78.1	6.5
2006	100.0	9.1	6.8	78.2	5.9
2008	100.0	9.8	5.9	76.9	7.4
2010	100.0	11.1	6.7	75.6	6.6
2012	100.0	10.0	6.8	77.0	6.2
Nhóm 2/ Quintile 2					

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sân/ Nonfarm self employment
	2002	100.0	12.2	8.3	67.4	12.2
	2004	100.0	17.8	7.9	60.9	13.4
	2006	100.0	18.8	7.1	61.4	12.7
	2008	100.0	21.8	6.8	57.2	14.1
	2010	100.0	24.4	6.5	54.8	14.3
	2012	100.0	25.7	7.5	52.2	14.7
Nhóm 3/ Quintile 3						
	2002	100.0	19.3	7.7	55.7	17.4
	2004	100.0	23.5	5.8	52.5	18.2
	2006	100.0	27.2	5.7	47.9	19.2
	2008	100.0	29.0	4.8	47.5	18.8
	2010	100.0	34.5	5.3	39.1	21.1
	2012	100.0	37.1	5.1	37.3	20.6
Nhóm 4/ Quintile 4						
	2002	100.0	28.3	5.4	41.6	24.8
	2004	100.0	33.9	3.5	39.2	23.4
	2006	100.0	36.7	3.3	34.8	25.2
	2008	100.0	38.7	3.1	33.3	25.0
	2010	100.0	44.2	2.9	26.2	26.6
	2012	100.0	45.3	3.1	27.6	24.0
Nhóm 5/ Quintile 5						
	2002	100.0	43.8	2.3	22.9	31.0
	2004	100.0	45.8	1.6	22.6	30.0
	2006	100.0	47.2	1.8	21.3	29.7
	2008	100.0	48.0	1.8	20.7	29.6
	2010	100.0	52.7	1.4	16.1	29.8
	2012	100.0	51.8	1.7	18.8	27.7
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
	2002	100.0	27.8	7.4	49.2	15.6
	2004	100.0	32.6	6.2	46.0	15.3
	2006	100.0	34.2	6.0	44.3	15.5
	2008	100.0	35.5	5.5	43.2	15.9
	2010	100.0	40.2	5.3	37.8	16.8
	2012	100.0	40.3	5.8	38.0	15.9
Nữ/ Female						
	2002	100.0	16.8	4.8	56.8	21.6
	2004	100.0	20.0	4.1	53.9	22.0
	2006	100.0	22.4	3.8	51.5	22.3

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sân/ <i>Nonfarm wage employment</i>	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thuỷ sân/ <i>Farm wage employment</i>	Tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sân/ <i>Farm self employment</i>	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sân/ <i>Nonfarm self employment</i>
2008	100.0	24.2	3.4	49.7	22.7
2010	100.0	28.0	3.6	44.9	23.5
2012	100.0	28.8	3.6	45.4	22.1

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Other
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
2002	100.0	59.1	0.7	11.5	4.6	10.3	3.0	0.3	3.1	1.8	3.6	2.1
2004	100.0	55.1	0.7	12.9	5.4	10.5	3.1	0.3	3.8	2.1	4.0	2.1
2006	100.0	52.8	0.7	13.1	5.7	11.3	3.3	0.4	4.2	2.4	4.2	2.1
2008	100.0	50.8	0.6	13.5	6.2	11.2	3.1	0.4	4.8	2.8	1.3	5.1
2010	100.0	44.5	0.5	16.8	7.2	12.0	3.5	0.6	5.2	3.0	4.7	2.1
2012	100.0	45.8	0.6	15.5	7.5	11.8	3.3	0.6	5.3	3.0	4.7	2.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
2002	100.0	17.9	1.1	20.1	7.1	20.8	6.9	1.0	8.4	4.4	8.0	4.3
2004	100.0	16.2	1.0	19.9	7.0	20.3	7.3	1.1	9.9	4.7	8.6	4.0
2006	100.0	15.5	0.9	19.1	7.0	20.9	7.3	1.1	10.6	4.9	8.6	4.2
2008	100.0	13.8	0.9	19.0	7.2	20.9	6.7	1.3	11.8	5.7	2.9	9.9
2010	100.0	13.1	0.8	19.0	7.5	20.7	7.3	1.7	11.8	5.6	8.6	4.0
2012	100.0	14.5	0.9	18.1	7.9	19.9	6.8	1.7	11.9	5.7	8.9	3.8
Nông thôn/ Rural												
2002	100.0	70.7	0.6	9.1	3.9	7.3	1.9	0.1	1.6	1.0	2.3	1.5

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
2004	100.0	66.5	0.6	10.8	5.0	7.6	1.9	0.1	2.0	1.3	2.6	1.5
2006	100.0	65.4	0.6	11.1	5.2	8.0	1.9	0.1	2.1	1.5	2.7	1.4
2008	100.0	63.6	0.6	11.7	5.8	7.9	1.9	0.1	2.4	1.8	0.8	3.5
2010	100.0	56.7	0.4	16.0	7.0	8.7	2.0	0.2	2.6	2.0	3.2	1.3
2012	100.0	57.6	0.4	14.5	7.3	8.8	2.0	0.2	2.8	2.0	3.2	1.4
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2002	100.0	51.1	0.6	16.2	6.7	10.9	3.2	0.3	2.9	2.0	4.3	1.8
2004	100.0	46.0	0.4	18.3	8.9	11.1	3.3	0.4	3.3	2.1	4.5	1.7
2006	100.0	42.9	0.5	18.4	8.8	12.2	3.8	0.5	4.0	2.4	4.7	2.0
2008	100.0	39.8	0.5	19.7	9.2	12.5	3.8	0.5	4.5	2.8	1.3	5.3
2010	100.0	29.2	0.5	24.6	11.0	14.2	4.2	0.7	4.5	3.8	5.2	2.1
2012	100.0	31.8	0.4	21.3	11.5	13.8	4.1	0.9	4.9	3.3	5.7	2.3
Đông Bắc/ North East												
2002	100.0	74.1	2.1	5.2	3.6	5.6	1.9	0.2	1.2	1.9	3.1	1.2
2004	100.0	71.7	1.9	5.6	3.9	5.5	2.1	0.3	1.5	2.4	3.9	1.3
2006	100.0	69.0	2.1	6.1	4.6	5.9	1.9	0.4	1.7	2.5	3.9	1.7

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
2008	100.0	67.4	1.9	6.9	4.3	6.5	2.1	0.2	2.2	3.3	1.2	4.1
2010	100.0	62.8	1.7	10.6	6.0	6.5	2.2	0.4	2.0	2.8	4.1	1.1
2012	100.0	62.1	1.8	10.1	6.5	6.9	2.2	0.3	2.1	2.8	4.0	1.1
Tây Bắc/ North West												
2002	100.0	86.1	0.3	2.0	1.6	2.3	1.0	0.2	0.3	1.9	3.6	0.8
2004	100.0	83.9	0.7	2.7	1.9	2.5	1.2	0.1	0.6	2.5	3.2	0.7
2006	100.0	82.0	0.5	2.1	2.8	3.2	1.2	0.1	0.9	2.7	3.7	1.1
2008	100.0	81.5	0.2	2.4	2.5	3.3	0.9	0.2	1.2	3.2	0.7	4.0
2010	100.0	52.6	0.3	30.9	2.5	3.3	1.2	0.2	1.0	2.9	4.5	0.7
2012	100.0	65.9	0.5	18.7	2.9	3.7	0.7	0.1	0.9	2.6	3.4	0.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
2002	100.0	71.9	1.0	5.9	4.0	7.6	2.2	0.2	1.4	1.5	3.2	1.4
2004	100.0	67.6	1.1	7.3	4.9	7.8	1.9	0.3	1.9	1.9	3.6	1.8
2006	100.0	65.8	1.0	7.6	5.6	8.3	2.1	0.2	1.9	2.2	3.7	1.6
2008	100.0	65.9	1.0	7.0	6.1	7.7	1.9	0.3	2.1	2.3	1.2	4.5
2010	100.0	63.7	0.4	6.7	7.0	7.7	2.3	0.5	2.7	3.0	4.4	1.6
2012	100.0	60.4	0.7	7.9	8.2	8.2	2.1	0.3	2.9	3.5	4.0	1.7

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>												
	Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>												
2002	100.0	51.2	1.1	13.2	5.8	12.0	3.4	0.4	3.9	2.0	4.3	2.7
2004	100.0	48.4	1.0	14.0	6.2	12.3	3.1	0.4	4.6	2.6	5.0	2.5
2006	100.0	46.4	1.0	15.6	6.8	11.7	3.2	0.4	5.4	2.7	4.9	1.9
2008	100.0	46.8	0.8	14.2	7.9	11.4	2.8	0.4	5.7	3.1	1.4	5.6
2010	100.0	42.7	0.4	14.9	8.7	12.8	3.8	0.4	6.5	2.7	5.2	1.9
2012	100.0	42.6	0.5	14.8	9.2	12.3	3.6	0.4	6.3	2.9	5.2	2.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>												
2002	100.0	78.4	0.2	4.7	1.8	6.8	1.5	0.2	1.3	1.4	2.8	0.9
2004	100.0	73.2	0.3	5.0	2.6	7.9	1.9	0.4	2.3	1.9	3.3	1.3
2006	100.0	71.5	0.1	5.2	2.7	8.3	1.7	0.4	2.4	2.4	3.6	1.6
2008	100.0	70.4	0.1	4.8	2.7	8.4	1.9	0.3	2.9	3.1	1.1	4.3
2010	100.0	68.5	0.4	6.3	3.6	8.5	2.1	0.4	3.2	2.1	4.1	1.0
2012	100.0	70.8	0.2	5.0	3.0	8.2	2.0	0.5	2.9	2.5	4.0	1.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>												
2002	100.0	34.2	0.6	21.7	5.4	15.7	4.8	0.5	6.7	2.1	4.8	3.6
2004	100.0	29.3	0.5	23.2	5.5	16.5	5.4	0.5	8.1	2.5	5.1	3.4

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Other
2006	100.0	28.1	0.4	22.0	5.3	17.4	5.7	0.6	8.3	3.2	5.8	3.3
2008	100.0	25.2	0.4	22.3	6.7	16.7	5.3	0.8	10.2	3.3	2.1	7.1
2010	100.0	23.2	0.4	25.6	6.0	15.5	5.7	1.1	10.5	3.1	5.4	3.5
2012	100.0	25.0	0.5	23.8	6.6	16.0	5.2	1.2	10.4	3.1	5.4	3.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2002	100.0	62.3	0.1	9.5	3.2	11.5	3.2	0.2	3.5	1.4	2.5	2.6
2004	100.0	59.3	0.2	10.5	3.8	11.3	3.2	0.2	4.4	1.6	2.9	2.6
2006	100.0	56.4	0.1	11.3	4.2	12.6	3.2	0.3	4.9	1.6	3.0	2.4
2008	100.0	55.0	0.2	11.8	4.6	12.3	3.0	0.3	4.9	2.2	1.1	4.7
2010	100.0	49.2	0.1	11.9	5.9	14.9	3.0	0.4	5.5	2.5	4.1	2.5
2012	100.0	49.6	0.1	12.9	5.6	13.7	2.8	0.3	5.8	2.6	4.4	2.3
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2008	100.0	39.7	1.1	19.1	9.0	12.5	3.9	0.5	4.5	2.9	1.4	5.3
2010	100.0	28.8	1.1	24.4	10.7	14.3	4.3	0.7	4.6	3.8	5.2	2.1
2012	100.0	31.3	1.0	21.2	11.2	13.8	4.2	0.9	5.0	3.3	5.7	2.4

Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngành kinh tế/ Economic Industry											
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
2008	100.0	73.6	0.6	5.7	3.8	5.1	1.4	0.2	1.7	3.1	0.9	3.9
2010	100.0	63.9	0.4	14.5	5.2	5.0	1.6	0.3	1.3	2.7	4.0	0.9
2012	100.0	66.4	0.7	11.2	5.7	5.5	1.6	0.2	1.5	2.7	3.7	0.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
2008	100.0	57.6	0.9	10.0	6.7	9.4	2.4	0.4	3.8	2.7	1.2	4.9
2010	100.0	54.8	0.4	10.1	7.5	10.1	3.0	0.5	4.4	2.9	4.7	1.8
2012	100.0	53.2	0.6	10.7	8.4	10.0	2.7	0.4	4.5	3.2	4.5	1.9
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2008	100.0	70.4	0.1	4.8	2.7	8.4	1.9	0.3	2.9	3.1	1.1	4.3
2010	100.0	68.5	0.4	6.3	3.6	8.5	2.1	0.4	3.2	2.1	4.1	1.0
2012	100.0	70.8	0.2	5.0	3.0	8.2	2.0	0.5	2.9	2.5	4.0	1.0
Đông Nam Bộ/ South East												
2008	100.0	21.6	0.3	23.8	6.8	17.4	5.5	0.9	10.7	3.3	2.2	7.4
2010	100.0	19.8	0.4	27.4	6.1	15.8	6.0	1.2	11.0	3.1	5.5	3.7
2012	100.0	22.0	0.5	25.3	6.7	16.5	5.5	1.2	10.7	3.1	5.5	3.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2008	100.0	55.0	0.2	11.8	4.6	12.3	3.0	0.3	4.9	2.2	1.1	4.7

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>										
	Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
2010	100.0	49.2	0.1	11.9	5.9	14.9	3.0	0.4	5.5	2.5	4.1	2.5
2012	100.0	49.6	0.1	12.9	5.6	13.7	2.8	0.3	5.8	2.6	4.4	2.3
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>												
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>												
2004	100.0	85.4	0.5	4.6	2.8	3.5	0.8	0.0	0.8	0.4	0.4	1.0
2006	100.0	85.0	0.5	4.5	3.3	3.4	0.9	0.0	0.7	0.5	0.3	1.0
2008	100.0	82.8	0.3	5.5	3.6	3.7	1.0	0.0	1.1	0.5	0.3	1.2
2010	100.0	77.8	0.2	10.5	4.0	3.6	0.7	0.0	1.1	0.5	0.5	1.0
2012	100.0	81.6	0.3	7.0	3.9	3.3	0.7	0.0	1.2	0.5	0.5	1.0
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>												
2004	100.0	68.8	0.7	9.9	5.9	7.1	1.8	0.1	2.0	0.9	1.0	1.9
2006	100.0	68.5	0.6	9.7	6.4	7.4	1.8	0.1	2.0	1.0	0.9	1.6
2008	100.0	64.1	0.6	11.1	7.2	8.3	2.1	0.1	2.3	1.2	0.6	2.5
2010	100.0	59.4	0.3	14.0	8.7	8.1	2.0	0.1	3.0	1.2	1.4	1.8
2012	100.0	58.4	0.4	13.0	9.2	8.6	1.9	0.1	3.4	1.4	1.7	2.0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>												
2004	100.0	58.3	0.7	12.7	6.7	9.9	2.6	0.1	2.9	1.5	2.4	2.1

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngành kinh tế/ Economic Industry											
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
2006	100.0	53.6	0.6	14.5	7.4	11.3	2.8	0.1	3.7	1.5	2.6	2.0
2008	100.0	52.2	0.7	15.1	7.8	10.8	2.8	0.1	3.9	1.9	0.8	4.0
2010	100.0	43.2	0.4	19.0	9.0	12.0	3.3	0.2	4.9	2.3	3.3	2.4
2012	100.0	41.8	0.6	18.6	9.5	12.6	3.1	0.2	4.9	2.4	4.0	2.5
Nhóm 4/ Quintile 4												
2004	100.0	42.7	0.7	17.1	6.3	13.2	4.0	0.4	4.7	2.5	5.6	2.7
2006	100.0	38.2	0.6	17.9	6.2	15.4	4.1	0.3	5.7	3.0	6.0	2.7
2008	100.0	36.3	0.6	18.3	6.9	14.6	4.1	0.4	6.4	3.5	1.8	7.2
2010	100.0	28.7	0.5	20.7	8.0	16.0	4.5	0.5	6.7	3.8	8.0	2.7
2012	100.0	30.5	0.5	19.4	8.5	15.3	4.6	0.5	6.7	4.0	7.4	2.8
Nhóm 5/ Quintile 5												
2004	100.0	24.2	1.0	19.0	5.2	17.7	6.1	1.1	8.2	4.9	10.0	2.7
2006	100.0	23.1	1.1	17.7	5.0	17.6	6.3	1.3	8.5	5.6	10.5	3.3
2008	100.0	22.5	1.0	16.8	5.2	17.7	5.4	1.6	9.8	6.7	3.1	10.4
2010	100.0	17.3	1.0	19.2	6.0	19.3	6.6	2.1	9.6	6.8	9.6	2.4
2012	100.0	20.5	0.9	18.6	6.3	18.3	5.9	2.2	9.6	6.4	9.5	1.9

Giới tính/ Sex

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %												
Ngành kinh tế/ Economic Industry												
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and commu- nication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
Nam/ Male												
2002	100.0	56.6	1.1	11.3	8.4	7.5	5.4	0.3	2.0	2.8	2.6	2.1
2004	100.0	52.1	1.1	12.5	9.9	7.9	5.5	0.3	2.3	3.4	2.8	2.1
2006	100.0	50.3	1.1	12.3	10.3	8.7	5.7	0.3	2.7	3.6	2.9	2.1
2008	100.0	48.7	1.0	12.4	10.9	8.3	5.5	0.4	3.4	4.2	1.1	4.1
2010	100.0	42.1	0.8	15.4	12.6	9.6	5.9	0.6	3.5	4.3	3.2	2.0
2012	100.0	43.4	0.8	13.9	13.0	9.7	5.6	0.6	3.9	4.3	3.1	1.9
Nữ/ Female												
2002	100.0	61.6	0.4	11.8	0.8	13.0	0.6	0.3	4.2	0.7	4.6	2.1
2004	100.0	58.0	0.3	13.3	1.0	13.0	0.8	0.4	5.2	0.8	5.2	2.1
2006	100.0	55.3	0.3	13.9	1.0	13.8	0.8	0.4	5.8	1.1	5.5	2.2
2008	100.0	53.1	0.3	14.7	1.4	14.1	0.8	0.5	6.3	1.4	1.5	6.2
2010	100.0	47.0	0.2	18.3	1.7	14.5	1.0	0.6	6.8	1.6	6.2	2.2
2012	100.0	48.3	0.2	17.0	1.8	14.0	1.0	0.7	6.7	1.6	6.5	2.3
Nhóm tuổi/ Age group												
15 - 19												
2004	100.0	67.2	0.8	16.3	5.2	4.8	1.1	0.0	2.4	0.1	0.3	1.9

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biển/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TĐTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
20 - 24	2006	100.0	63.4	0.5	18.2	5.4	5.7	1.2	0.0	3.2	0.2	0.2	2.0
	2008	100.0	64.2	0.7	17.9	5.5	5.6	1.2	-	2.7	0.2	0.4	1.7
	2010	100.0	60.8	0.2	20.1	5.4	6.1	1.2	0.0	3.8	0.2	0.7	1.6
	2012	100.0	60.6	0.4	19.5	6.2	6.0	0.7	0.0	4.1	0.2	0.6	1.7
25 - 29	2004	100.0	47.5	1.0	21.2	7.2	9.0	2.8	0.3	3.5	1.3	3.7	2.8
	2006	100.0	44.1	0.9	22.6	7.1	9.6	3.1	0.3	4.3	1.8	4.0	2.4
	2008	100.0	42.6	0.9	22.9	8.0	8.8	3.0	0.4	4.7	2.0	1.6	5.1
	2010	100.0	39.7	0.5	25.1	7.5	10.2	3.2	0.6	4.8	1.8	4.3	2.4
	2012	100.0	39.8	0.6	23.2	7.3	9.9	3.4	0.8	5.2	2.3	5.0	2.6
30 - 34	2004	100.0	45.3	0.7	17.4	7.7	10.6	4.0	0.5	3.6	2.1	5.9	2.4
	2006	100.0	41.1	1.0	17.9	7.6	11.5	4.4	0.7	4.0	2.5	7.0	2.3
	2008	100.0	36.5	0.7	19.5	7.6	11.4	4.0	1.1	5.5	3.5	1.7	8.6
	2010	100.0	33.3	0.7	21.9	8.1	11.8	4.7	1.2	5.2	3.6	7.1	2.5
	2012	100.0	33.1	0.7	22.4	8.1	11.6	4.8	1.3	5.6	3.7	6.4	2.3

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biển/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
35 - 39	2004	100.0	50.0	0.7	14.3	6.8	11.9	4.5	0.3	3.6	1.7	4.2	2.1
	2006	100.0	46.6	0.7	14.7	7.6	13.1	4.5	0.4	3.7	2.1	4.6	2.0
	2008	100.0	42.9	0.8	16.4	7.3	12.5	4.4	0.6	4.9	2.7	1.0	6.5
	2010	100.0	36.9	0.6	19.3	8.7	13.0	4.5	0.7	4.8	3.0	6.4	2.1
	2012	100.0	37.5	0.5	18.8	8.8	12.6	3.9	1.1	4.8	3.4	6.6	2.1
40 - 44	2004	100.0	51.3	1.1	12.2	6.6	12.7	3.7	0.3	3.7	2.4	4.3	1.7
	2006	100.0	50.2	0.9	12.5	6.9	13.0	4.0	0.3	4.2	2.3	4.0	1.8
	2008	100.0	46.1	0.7	13.6	7.8	14.0	3.9	0.4	4.8	2.3	1.2	5.2
	2010	100.0	37.9	0.6	17.2	9.3	15.0	4.6	0.4	5.5	2.8	4.7	2.1
	2012	100.0	38.5	0.7	16.6	10.3	13.6	4.1	0.6	5.5	2.7	5.2	2.3
	2004	100.0	52.0	0.7	10.5	5.4	12.6	3.8	0.5	4.3	3.5	4.6	2.0
	2006	100.0	51.6	0.8	10.5	6.3	12.9	3.8	0.4	4.3	2.9	4.7	1.7
	2008	100.0	49.2	0.9	11.9	7.1	13.1	3.5	0.5	4.7	3.0	1.6	4.6
	2010	100.0	41.2	0.7	15.1	9.2	14.2	3.7	0.5	5.5	3.1	4.9	1.8
	2012	100.0	41.0	0.6	14.0	10.0	15.2	4.1	0.4	5.6	2.8	4.5	1.9

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
45 - 49													
	2004	100.0	52.9	0.7	9.8	4.7	11.4	3.9	0.5	4.8	3.9	5.4	2.2
	2006	100.0	51.7	0.7	9.2	5.4	12.1	3.6	0.5	4.8	4.2	5.5	2.3
	2008	100.0	50.2	0.7	9.3	6.4	12.2	3.8	0.3	5.2	4.5	1.6	5.8
	2010	100.0	45.0	0.5	12.6	7.8	13.4	3.7	0.8	5.8	3.8	4.9	1.8
	2012	100.0	46.6	0.6	11.1	8.7	12.7	3.7	0.5	5.5	3.3	5.3	2.0
50 - 54													
	2004	100.0	58.1	0.5	8.0	3.7	11.0	2.9	0.5	4.7	2.8	5.6	2.2
	2006	100.0	56.4	0.6	8.3	3.4	11.7	3.0	0.5	4.9	3.5	5.1	2.6
	2008	100.0	54.5	0.4	7.9	4.7	11.7	2.8	0.5	6.0	4.5	1.4	5.7
	2010	100.0	48.6	0.4	11.3	5.9	12.1	3.3	0.7	5.8	4.7	5.1	2.1
	2012	100.0	50.4	0.5	10.5	6.3	12.1	2.4	0.4	5.7	4.5	5.3	2.0
55 - 59													
	2004	100.0	66.9	0.3	6.3	2.2	9.5	1.8	0.3	4.5	2.1	3.9	2.3
	2006	100.0	64.1	0.2	6.6	2.6	10.2	2.3	0.3	5.1	2.4	3.5	2.7
	2008	100.0	63.3	0.3	7.2	3.1	10.3	2.1	0.2	5.1	3.5	1.5	3.4
	2010	100.0	55.7	0.4	10.8	3.4	11.0	2.5	0.5	5.8	3.7	3.7	2.4

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and commu- nication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
60+	2012	100.0	57.5	0.5	8.6	4.1	11.2	2.4	0.3	5.9	3.9	3.7	2.0
	2004	100.0	77.1	0.1	5.4	0.5	9.3	0.6	0.1	3.4	0.6	1.4	1.5
	2006	100.0	74.7	0.1	5.3	0.7	10.2	0.7	0.1	4.0	0.8	1.5	1.9
	2008	100.0	75.1	0.1	5.4	0.9	9.0	1.0	0.1	3.9	1.3	0.9	2.4
	2010	100.0	67.7	0.1	10.6	1.4	9.1	0.8	0.2	4.0	2.2	2.0	2.0
	2012	100.0	71.3	0.1	7.4	1.2	8.8	1.2	0.2	4.4	1.9	1.8	1.7
Trình độ học vấn/ <i>Educational level</i>													
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ <i>Not finished grade 1 or never go to school</i>													
	2004	100.0	82.5	0.3	4.8	2.0	5.6	1.2	0.0	2.0	0.0	0.1	1.5
	2006	100.0	80.5	0.4	5.5	2.6	6.1	1.0	0.0	2.2	0.0	0.2	1.3
	2008	100.0	81.5	0.3	4.5	3.1	5.6	1.1	0.0	2.3	0.1	0.4	1.2
	2010	100.0	78.2	0.2	8.9	3.2	5.0	0.9	0.1	1.9	0.1	0.4	1.2
	2012	100.0	80.8	0.1	6.0	3.1	4.7	0.8	-	2.7	0.1	0.6	1.2
Không có bằng cấp/ <i>No certificate</i>													
	2004	100.0	71.6	0.4	7.9	3.2	9.4	1.9	0.0	3.4	0.1	0.2	1.7
	2006	100.0	69.8	0.3	8.3	3.7	10.1	2.0	0.1	3.8	0.2	0.3	1.7

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Other
2008	100.0	69.4	0.3	8.2	4.4	9.6	1.9	0.1	4.0	0.2	0.5	1.6
2010	100.0	64.6	0.2	11.1	5.4	9.4	1.8	0.0	4.8	0.1	0.9	1.7
2012	100.0	66.7	0.2	10.0	5.3	9.4	1.4	0.0	4.2	0.2	1.0	1.7
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary												
2004	100.0	61.1	0.6	12.9	5.6	10.4	2.5	0.1	3.8	0.5	0.5	2.1
2006	100.0	60.3	0.5	12.5	5.8	11.2	2.7	0.1	4.1	0.5	0.5	1.8
2008	100.0	58.4	0.4	12.7	6.6	11.7	2.6	0.0	4.4	0.5	0.4	2.3
2010	100.0	52.9	0.3	16.6	7.4	12.2	2.2	0.1	5.0	0.5	0.8	2.1
2012	100.0	55.1	0.3	14.6	7.8	11.6	2.0	0.1	5.1	0.5	0.9	2.0
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary												
2004	100.0	58.3	0.8	14.0	6.4	10.3	2.7	0.1	3.3	1.2	0.9	1.8
2006	100.0	56.1	0.7	14.4	7.0	11.1	2.6	0.1	3.7	1.3	1.0	2.0
2008	100.0	55.2	0.7	14.9	7.3	10.9	2.6	0.1	4.1	1.3	0.5	2.4
2010	100.0	47.0	0.4	20.2	9.2	12.2	2.3	0.2	4.3	1.2	0.9	2.2
2012	100.0	48.9	0.5	17.8	9.7	12.3	1.9	0.1	4.7	1.1	0.9	2.2
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary												
2004	100.0	38.5	0.7	18.8	5.7	15.6	3.6	0.5	5.5	3.9	4.0	3.2

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngành kinh tế/ Economic Industry											
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Education, health, culture, sport	Khác/ Other
2006	100.0	35.4	0.6	19.7	5.5	16.5	3.8	0.7	6.3	4.4	3.9	3.1
2008	100.0	36.4	0.6	18.7	5.8	15.8	3.2	0.6	6.6	4.7	1.6	6.0
2010	100.0	31.7	0.3	21.9	6.7	18.0	3.3	0.6	7.6	3.7	3.2	2.9
2012	100.0	32.8	0.6	21.8	6.5	17.3	3.4	0.6	7.7	3.9	3.0	2.5
Sơ cấp nghề/ Vocational primary												
2008	100.0	19.9	1.7	28.7	8.0	11.5	14.0	0.3	4.9	3.0	2.5	5.5
2010	100.0	16.7	1.8	24.5	7.7	13.5	19.8	0.7	4.4	3.9	3.2	3.8
2012	100.0	14.8	1.5	24.1	7.8	13.6	20.8	0.8	4.9	3.8	3.1	4.9
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ Vocational secondary												
2008	100.0	19.3	3.5	22.2	9.6	11.9	8.4	0.5	5.8	6.9	5.1	6.8
2010	100.0	17.3	2.8	24.8	10.6	12.7	9.6	0.6	5.2	5.9	6.9	3.6
2012	100.0	16.8	3.6	24.4	10.8	11.9	8.9	0.6	6.9	5.1	7.5	3.4
Cao đẳng nghề/ Vocational college												
2008	100.0	11.1	1.6	25.9	6.5	6.7	2.3	1.0	7.0	8.1	3.2	26.5
2010	100.0	9.9	2.6	27.2	12.0	14.2	7.3	0.3	4.3	3.9	17.4	1.0
2012	100.0	15.0	1.8	31.0	8.3	13.6	6.5	1.2	5.3	3.0	11.3	2.9
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary												
2008	100.0	17.3	0.7	11.3	4.7	13.0	3.8	1.2	6.4	15.5	9.5	16.6

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/ Economic Industry										Khác/ Other
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial intermediation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Administration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Education, health, culture, sport	
2010	100.0	15.9	0.5	11.0	4.5	12.5	3.8	1.9	6.0	17.2	25.2	1.5
2012	100.0	18.9	0.7	11.2	4.3	12.7	3.7	1.1	6.0	17.2	22.9	1.4
<i>Cao đẳng/College</i>												
2008	100.0	7.4	0.7	6.6	3.5	9.3	2.6	1.2	5.9	7.5	2.5	52.8
2010	100.0	7.8	0.4	10.3	3.1	10.3	4.7	1.4	4.4	6.4	49.6	1.5
2012	100.0	9.4	0.4	11.6	5.1	12.0	4.5	2.1	5.5	5.6	42.6	1.3
<i>Đại học/ University</i>												
2008	100.0	3.5	1.0	12.2	6.5	10.2	4.4	4.8	10.3	18.4	4.8	24.0
2010	100.0	3.0	1.1	9.7	6.5	10.6	7.4	5.6	9.2	18.5	27.6	0.9
2012	100.0	3.5	1.1	10.7	7.4	9.8	7.2	5.8	7.9	17.9	27.9	1.0
<i>Trên đại học/ Postgraduate</i>												
2008	100.0	1.6	...	5.6	3.4	8.1	3.9	2.8	9.4	16.7	7.0	41.8
2010	100.0	0.6	1.2	3.6	3.1	4.3	5.8	6.0	11.4	13.0	50.4	0.6
2012	100.0	1.5	1.4	5.8	3.8	4.8	4.3	5.7	7.8	17.4	47.5	-
<i>Khác/ Other</i>												
2008	100.0	22.2	2.2	3.9	-	4.3	3.8	-	5.5	42.4	11.7	3.9
2010	100.0	29.8	-	6.7	-	5.5	2.2	-	-	51.6	4.2	-
2012	100.0	6.4	-	3.4	-	3.7	-	-	14.3	47.1	21.2	3.9

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	100.0	55.7	0.4	3.0	12.6	4.3	10.3	13.8
2004	100.0	51.7	0.3	3.1	13.9	5.1	10.5	15.4
2006	100.0	49.2	0.4	3.1	14.1	5.3	11.3	16.5
2008	100.0	47.2	0.6	3.1	14.7	5.6	11.2	17.7
2010	100.0	41.3	0.6	2.6	17.8	6.7	12.0	19.0
2012	100.0	42.4	0.7	2.7	16.5	7.0	11.8	19.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban								
2002	100.0	15.8	0.3	1.9	22.0	6.4	20.8	32.9
2004	100.0	14.5	0.2	1.6	21.8	6.1	20.3	35.7
2006	100.0	13.5	0.2	1.8	20.8	6.1	20.9	36.7
2008	100.0	11.8	0.2	1.9	21.0	6.1	20.9	38.3
2010	100.0	11.3	0.3	1.6	20.8	6.5	20.7	39.0
2012	100.0	12.8	0.2	1.4	20.2	6.7	19.9	38.8
Nông thôn/ Rural								
2002	100.0	67.0	0.4	3.3	9.9	3.7	7.3	8.4
2004	100.0	62.6	0.4	3.5	11.6	4.8	7.6	9.5
2006	100.0	61.3	0.5	3.6	11.9	5.1	8.0	9.7
2008	100.0	59.4	0.7	3.5	12.5	5.5	7.9	10.6
2010	100.0	52.9	0.8	3.0	16.7	6.7	8.7	11.3
2012	100.0	53.5	0.9	3.2	15.1	7.1	8.8	11.5
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	100.0	50.1	0.1	0.9	17.1	6.4	10.9	14.5
2004	100.0	44.7	0.1	1.3	19.1	8.5	11.1	15.3
2006	100.0	41.4	0.1	1.4	19.3	8.4	12.2	17.2
2008	100.0	38.3	0.1	1.4	21.0	8.5	12.5	18.2
2010	100.0	28.1	0.1	0.9	25.8	10.3	14.2	20.5
2012	100.0	30.3	0.1	1.4	22.5	10.6	13.8	21.3
Đông Bắc/ North East								
2002	100.0	72.6	0.9	0.6	7.5	3.3	5.6	9.4
2004	100.0	70.8	0.4	0.6	7.8	3.6	5.5	11.4
2006	100.0	67.6	0.8	0.7	8.5	4.3	5.9	12.2
2008	100.0	65.7	1.1	0.6	9.3	3.9	6.5	13.0
2010	100.0	61.2	0.9	0.7	12.7	5.6	6.5	12.5

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2012	100.0	60.0	1.2	0.9	12.3	6.1	6.9	12.6
Tây Bắc/ North West								
2002	100.0	85.6	0.2	0.3	2.6	1.2	2.3	7.7
2004	100.0	83.2	0.3	0.4	3.6	1.7	2.5	8.3
2006	100.0	80.6	0.9	0.5	3.3	2.0	3.2	9.6
2008	100.0	79.7	1.2	0.6	3.2	1.9	3.3	10.1
2010	100.0	52.0	0.3	0.3	31.5	2.2	3.3	10.4
2012	100.0	64.4	1.0	0.5	19.4	2.6	3.7	8.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	100.0	68.0	0.7	3.2	7.0	3.8	7.6	9.8
2004	100.0	63.6	0.9	3.1	8.8	4.6	7.8	11.3
2006	100.0	61.8	0.9	3.1	9.0	5.3	8.3	11.7
2008	100.0	61.6	1.3	3.0	8.4	5.7	7.7	12.4
2010	100.0	59.9	2.1	1.8	7.5	6.6	7.7	14.5
2012	100.0	56.6	1.9	1.8	8.9	8.0	8.2	14.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	100.0	45.4	0.5	5.3	14.6	5.5	12.0	16.6
2004	100.0	43.6	0.4	4.4	15.4	5.9	12.3	18.2
2006	100.0	41.4	0.5	4.5	16.9	6.6	11.7	18.5
2008	100.0	41.9	0.7	4.3	15.5	7.4	11.4	18.9
2010	100.0	37.3	1.4	4.0	15.9	8.1	12.8	20.6
2012	100.0	37.8	1.5	3.3	15.7	8.7	12.3	20.7
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	100.0	77.5	0.8	0.2	5.0	1.6	6.8	8.1
2004	100.0	72.5	0.5	0.2	5.5	2.4	7.9	11.0
2006	100.0	70.8	0.4	0.2	5.6	2.5	8.3	12.1
2008	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
2010	100.0	67.7	0.5	0.3	6.9	3.3	8.5	12.8
2012	100.0	70.1	0.6	0.1	5.6	2.6	8.2	12.9
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	100.0	31.5	0.4	2.3	22.7	4.9	15.7	22.5
2004	100.0	27.0	0.4	1.8	24.3	5.0	16.5	25.0
2006	100.0	26.3	0.2	1.6	22.8	4.8	17.4	26.9
2008	100.0	23.4	0.3	1.6	23.5	5.9	16.7	28.8
2010	100.0	21.6	0.3	1.3	26.5	5.5	15.5	29.3
2012	100.0	23.2	0.3	1.5	24.9	5.9	16.0	28.1

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	100.0	55.1	0.2	7.1	9.8	3.1	11.5	13.3
2004	100.0	51.1	0.2	8.0	10.9	3.5	11.3	15.0
2006	100.0	48.2	0.2	8.1	11.7	4.0	12.6	15.4
2008	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
2010	100.0	41.1	0.2	7.9	12.4	5.6	14.9	18.0
2012	100.0	41.5	0.2	7.9	13.2	5.4	13.7	18.2
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2008	100.0	37.9	0.3	1.5	21.0	8.2	12.5	18.6
2010	100.0	27.6	0.1	1.1	26.2	9.9	14.3	20.8
2012	100.0	29.5	0.1	1.6	23.1	10.3	13.8	21.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2008	100.0	72.3	0.9	0.4	6.7	3.4	5.1	11.2
2010	100.0	62.7	0.8	0.4	15.3	4.9	5.0	10.9
2012	100.0	64.8	1.1	0.4	12.2	5.3	5.5	10.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2008	100.0	52.7	1.0	4.0	11.4	6.3	9.4	15.4
2010	100.0	50.1	1.7	3.0	11.0	7.0	10.1	17.2
2012	100.0	48.6	1.7	2.8	11.7	8.0	10.0	17.2
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2008	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
2010	100.0	67.7	0.5	0.3	6.9	3.3	8.5	12.8
2012	100.0	70.1	0.6	0.1	5.6	2.6	8.2	12.9
Đông Nam Bộ/ South East								
2008	100.0	20.8	0.2	0.6	25.0	5.9	17.4	30.1
2010	100.0	18.9	0.2	0.7	28.3	5.6	15.8	30.5
2012	100.0	21.0	0.2	0.8	26.5	6.0	16.5	29.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2008	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
2010	100.0	41.1	0.2	7.9	12.4	5.6	14.9	18.0
2012	100.0	41.5	0.2	7.9	13.2	5.4	13.7	18.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2004	100.0	81.9	0.6	2.9	5.0	2.7	3.5	3.4
2006	100.0	81.3	0.8	2.9	5.0	3.3	3.4	3.3

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2008	100.0	78.9	1.1	2.8	5.8	3.5	3.7	4.2
2010	100.0	73.8	1.4	2.6	10.9	3.8	3.6	3.9
2012	100.0	77.1	1.5	3.0	7.5	3.8	3.3	3.8
Nhóm 2/ Quintile 2								
2004	100.0	65.3	0.4	3.2	10.6	5.8	7.1	7.6
2006	100.0	64.7	0.5	3.3	10.4	6.3	7.4	7.5
2008	100.0	60.1	0.6	3.4	12.1	6.9	8.3	8.7
2010	100.0	55.4	0.8	3.2	14.6	8.4	8.1	9.5
2012	100.0	54.0	0.9	3.5	13.6	8.9	8.6	10.5
Nhóm 3/ Quintile 3								
2004	100.0	54.8	0.3	3.2	13.6	6.6	9.9	11.6
2006	100.0	49.7	0.3	3.6	15.2	7.2	11.3	12.7
2008	100.0	47.6	0.6	4.1	16.1	7.4	10.8	13.4
2010	100.0	39.5	0.5	3.2	19.8	8.6	12.0	16.4
2012	100.0	38.2	0.6	3.1	19.5	9.1	12.6	17.0
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	100.0	39.1	0.3	3.4	18.3	5.9	13.2	19.9
2006	100.0	34.8	0.2	3.1	19.0	5.8	15.4	21.7
2008	100.0	33.0	0.3	3.0	19.6	6.2	14.6	23.3
2010	100.0	26.0	0.3	2.4	21.8	7.4	16.0	26.1
2012	100.0	28.0	0.3	2.2	20.6	7.7	15.3	25.9
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	100.0	21.3	0.2	2.8	20.9	4.2	17.7	32.9
2006	100.0	20.2	0.2	2.7	19.8	4.0	17.6	35.5
2008	100.0	20.2	0.3	2.0	18.9	4.1	17.7	36.9
2010	100.0	15.4	0.2	1.8	21.1	5.0	19.3	37.2
2012	100.0	18.3	0.2	1.9	20.5	5.3	18.3	35.5
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2002	100.0	51.5	0.5	4.5	12.9	8.0	7.5	15.1
2004	100.0	47.0	0.5	4.6	14.1	9.4	7.9	16.5
2006	100.0	45.1	0.5	4.7	14.0	9.7	8.7	17.3
2008	100.0	43.4	0.7	4.6	14.1	10.1	8.3	18.8
2010	100.0	37.5	0.9	3.7	16.8	11.9	9.6	19.6
2012	100.0	38.5	0.9	3.9	15.5	12.3	9.7	19.2
Nữ/ Female								

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2002	100.0	59.8	0.3	1.5	12.2	0.7	13.0	12.4
2004	100.0	56.3	0.2	1.5	13.7	0.8	13.0	14.4
2006	100.0	53.5	0.3	1.5	14.3	0.9	13.8	15.8
2008	100.0	51.2	0.4	1.5	15.3	1.1	14.1	16.5
2010	100.0	45.1	0.4	1.5	18.8	1.4	14.5	18.4
2012	100.0	46.4	0.4	1.5	17.6	1.5	14.0	18.7
Nhóm tuổi/ Age group								
15 - 19								
2004	100.0	62.7	0.4	4.0	17.1	5.1	4.8	5.7
2006	100.0	58.7	0.5	4.2	18.7	5.3	5.7	6.8
2008	100.0	59.4	1.0	3.9	18.7	5.4	5.6	6.1
2010	100.0	56.8	1.2	2.8	20.4	5.3	6.1	7.5
2012	100.0	56.1	1.7	2.9	20.0	6.0	6.0	7.3
20 - 24								
2004	100.0	43.4	0.3	3.8	22.5	6.8	9.0	14.2
2006	100.0	40.1	0.4	3.6	23.8	6.7	9.6	15.8
2008	100.0	38.7	0.5	3.4	24.4	7.4	8.8	16.8
2010	100.0	36.5	0.8	2.4	26.0	7.0	10.2	17.1
2012	100.0	36.3	0.9	2.5	24.3	6.9	9.9	19.2
25 - 29								
2004	100.0	41.9	0.4	3.0	18.6	7.1	10.6	18.4
2006	100.0	37.6	0.4	3.2	19.5	6.9	11.5	21.0
2008	100.0	33.0	0.5	3.0	21.0	6.8	11.4	24.3
2010	100.0	30.3	0.7	2.4	23.3	7.3	11.8	24.3
2012	100.0	30.3	0.7	2.1	23.8	7.3	11.6	24.2
30 - 34								
2004	100.0	46.6	0.3	3.1	15.4	6.3	11.9	16.4
2006	100.0	43.5	0.4	2.7	15.8	7.1	13.1	17.3
2008	100.0	39.7	0.5	2.7	17.8	6.7	12.5	20.2
2010	100.0	33.7	0.6	2.7	20.5	8.1	13.0	21.5
2012	100.0	34.2	0.6	2.7	20.1	8.1	12.6	21.8
35 - 39								
2004	100.0	47.7	0.4	3.2	13.6	6.2	12.7	16.2
2006	100.0	46.7	0.3	3.2	13.7	6.5	13.0	16.6
2008	100.0	42.4	0.6	3.1	14.8	7.3	14.0	17.8
2010	100.0	34.7	0.6	2.7	18.2	8.8	15.0	20.1

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
	2012	100.0	35.1	0.7	2.7	17.8	9.8	13.6	20.4
40 - 44									
	2004	100.0	49.0	0.3	2.7	11.7	5.0	12.6	18.7
	2006	100.0	47.9	0.5	3.2	11.8	5.9	12.9	17.8
	2008	100.0	45.5	0.7	3.0	13.5	6.5	13.1	17.7
	2010	100.0	38.0	0.6	2.6	16.5	8.6	14.2	19.6
	2012	100.0	37.5	0.5	2.9	15.1	9.5	15.2	19.3
45 - 49									
	2004	100.0	49.8	0.3	2.8	10.9	4.3	11.4	20.6
	2006	100.0	48.5	0.4	2.9	10.2	5.0	12.1	20.9
	2008	100.0	46.8	0.5	2.8	10.6	5.7	12.2	21.2
	2010	100.0	41.7	0.7	2.5	13.8	7.1	13.4	20.7
	2012	100.0	42.9	0.7	3.0	12.2	8.2	12.7	20.3
50 - 54									
	2004	100.0	55.1	0.2	2.9	8.8	3.4	11.0	18.7
	2006	100.0	53.1	0.3	2.9	9.1	3.2	11.7	19.6
	2008	100.0	51.2	0.4	2.9	8.9	4.1	11.7	21.0
	2010	100.0	45.6	0.5	2.5	12.2	5.4	12.1	21.7
	2012	100.0	47.1	0.4	2.8	11.6	5.7	12.1	20.2
55 - 59									
	2004	100.0	64.3	0.2	2.3	6.9	1.9	9.5	14.8
	2006	100.0	60.8	0.3	3.0	7.1	2.3	10.2	16.3
	2008	100.0	59.7	0.4	3.2	7.8	2.7	10.3	15.8
	2010	100.0	52.3	0.3	3.2	11.4	3.2	11.0	18.7
	2012	100.0	54.6	0.3	2.5	9.7	3.6	11.2	18.2
60+									
	2004	100.0	74.4	0.4	2.3	5.5	0.5	9.3	7.6
	2006	100.0	72.0	0.3	2.4	5.5	0.7	10.2	9.0
	2008	100.0	71.8	0.6	2.7	5.6	0.7	9.0	9.6
	2010	100.0	64.4	0.5	2.8	10.8	1.3	9.1	11.2
	2012	100.0	67.7	0.6	3.0	7.7	1.1	8.8	11.1
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
	2008	100.0	41.2	0.4	3.4	16.5	6.3	12.7	19.5
	2010	100.0	35.0	0.5	2.9	19.1	7.5	13.8	21.4
	2012	100.0	35.6	0.5	3.1	18.1	7.8	13.6	21.4

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non-farm</i>			
	Chung/ <i>Total</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Constructi on</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Dân tộc khác/ <i>Other</i>								
2008	100.0	84.3	1.5	1.1	3.4	1.7	2.0	6.1
2010	100.0	75.6	1.6	1.0	11.0	2.3	2.4	6.2
2012	100.0	78.3	1.8	0.8	8.0	2.7	2.3	6.1
Quy mô hộ/ <i>Household size</i>								
1								
2008	100.0	55.5	0.5	1.7	11.3	1.8	13.6	15.7
2010	100.0	37.8	0.4	1.4	25.1	3.2	9.5	22.5
2012	100.0	46.5	1.0	1.4	17.9	3.3	11.3	18.6
2								
2008	100.0	57.3	0.3	2.6	11.0	3.4	10.3	15.2
2010	100.0	46.9	0.4	2.0	17.7	4.4	11.5	17.1
2012	100.0	51.0	0.5	2.4	14.6	4.9	10.8	15.9
3								
2008	100.0	44.7	0.5	2.5	14.8	5.9	11.6	20.1
2010	100.0	37.1	0.7	2.6	17.9	6.8	12.5	22.4
2012	100.0	39.5	0.7	2.6	17.4	7.0	12.1	20.7
4								
2008	100.0	43.0	0.5	2.7	15.1	6.7	12.1	20.0
2010	100.0	37.0	0.7	2.4	18.5	8.0	12.8	20.6
2012	100.0	37.7	0.6	2.6	17.0	8.5	12.9	20.8
5								
2008	100.0	47.2	0.6	3.2	15.3	5.7	11.6	16.5
2010	100.0	44.0	0.6	2.7	17.2	6.8	12.0	16.7
2012	100.0	43.5	0.8	2.9	16.5	7.4	11.6	17.5
6								
2008	100.0	49.2	0.6	3.9	15.2	5.4	9.9	15.7
2010	100.0	45.7	0.6	3.0	16.7	6.0	11.7	16.4
2012	100.0	46.6	0.7	3.2	15.9	5.6	10.8	17.3
7								
2008	100.0	51.8	0.6	4.3	14.1	5.0	9.5	14.9
2010	100.0	48.6	0.6	3.4	16.6	5.5	9.9	15.4
2012	100.0	47.9	0.7	3.0	15.9	5.5	10.6	16.5
8								
2008	100.0	55.3	1.1	3.3	12.8	4.2	9.5	13.8
2010	100.0	46.1	1.5	2.8	17.7	4.4	10.0	17.7

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constructi on	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
9	2012	100.0	46.8	1.1	2.5	15.1	5.3	10.1	19.2
	2008	100.0	49.2	0.3	4.4	16.0	5.0	11.2	14.0
	2010	100.0	53.2	0.3	3.8	13.6	4.9	8.6	15.6
	2012	100.0	43.4	0.6	3.4	15.8	4.8	10.8	21.2
10+	2008	100.0	50.7	1.0	2.6	17.2	3.7	7.4	17.5
	2010	100.0	42.7	0.6	3.8	17.2	5.2	11.3	19.3
	2012	100.0	46.5	1.1	4.3	16.4	5.8	7.5	18.4

Trình độ học vấn/Educational level

Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school

2004	100.0	77.9	0.5	4.1	5.2	1.9	5.6	4.7
2006	100.0	75.9	0.6	4.1	5.9	2.6	6.1	4.8
2008	100.0	76.3	1.0	4.1	5.0	3.0	5.6	5.1
2010	100.0	73.3	1.0	3.9	9.3	2.9	5.0	4.6
2012	100.0	76.0	1.3	3.5	6.2	2.9	4.7	5.4

Không có bằng cấp/ No certificate

2004	100.0	65.5	0.4	5.7	8.4	3.1	9.4	7.5
2006	100.0	64.2	0.4	5.3	8.7	3.6	10.1	7.9
2008	100.0	63.0	0.6	5.7	8.7	4.1	9.6	8.2
2010	100.0	58.3	0.9	5.4	11.5	5.2	9.4	9.3
2012	100.0	60.5	1.0	5.3	10.3	5.1	9.4	8.5

Tốt nghiệp tiểu học/ Primary

2004	100.0	56.5	0.4	4.3	13.6	5.5	10.4	9.4
2006	100.0	55.3	0.4	4.6	13.1	5.7	11.2	9.6
2008	100.0	53.3	0.5	4.6	13.4	6.4	11.7	10.2
2010	100.0	48.4	0.7	3.8	17.1	7.2	12.2	10.6
2012	100.0	50.3	0.8	4.0	15.2	7.6	11.6	10.5

Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary

2004	100.0	56.0	0.3	2.0	15.0	6.3	10.3	10.1
2006	100.0	53.4	0.4	2.3	15.3	6.9	11.1	10.7
2008	100.0	52.5	0.6	2.1	15.9	7.0	10.9	11.0
2010	100.0	44.6	0.6	1.8	20.9	8.9	12.2	11.0
2012	100.0	46.0	0.7	2.2	18.6	9.4	12.3	10.9

Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary

2004	100.0	36.9	0.2	1.4	20.0	5.2	15.6	20.7
2006	100.0	33.8	0.3	1.4	20.8	5.0	16.5	22.2
2008	100.0	34.5	0.5	1.4	20.0	5.1	15.8	22.7

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2010	100.0	30.1	0.5	1.1	22.8	6.1	18.0	21.4
2012	100.0	30.9	0.6	1.3	23.0	5.9	17.3	21.0
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2004	100.0	19.0	0.4	0.5	12.4	3.9	11.5	52.3
2006	100.0	18.2	0.3	0.5	14.6	3.8	12.3	50.3
2008	100.0	16.4	0.3	0.6	13.7	3.0	13.0	53.0
2010	100.0	14.6	0.6	0.7	12.6	3.4	12.5	55.6
2012	100.0	17.9	0.4	0.6	13.1	3.1	12.7	52.3
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2008	100.0	18.3	0.4	1.1	31.6	6.8	11.5	30.2
2010	100.0	15.5	0.3	0.8	27.5	6.5	13.5	35.8
2012	100.0	13.6	0.3	0.9	26.5	6.9	13.6	38.2
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ Vocational secondary								
2008	100.0	18.0	0.6	0.8	29.3	6.0	11.9	33.5
2010	100.0	16.3	0.4	0.6	31.1	7.1	12.7	31.9
2012	100.0	15.7	0.6	0.6	30.8	8.0	11.9	32.4
Cao đẳng nghề/ Vocational college								
2008	100.0	10.3	0.3	0.6	30.5	3.5	6.7	48.1
2010	100.0	9.9	-	-	32.8	8.9	14.2	34.2
2012	100.0	14.5	-	0.6	35.0	6.2	13.6	30.2
Cao đẳng/ College								
2008	100.0	7.0	0.2	0.2	8.1	2.6	9.3	72.6
2010	100.0	7.6	0.1	0.2	11.4	2.4	10.3	68.1
2012	100.0	9.2	0.0	0.2	13.3	3.7	12.0	61.5
Đại học/ University								
2008	100.0	3.0	0.3	0.3	14.8	4.9	10.2	66.6
2010	100.0	2.6	0.2	0.2	12.4	4.9	10.6	69.2
2012	100.0	3.0	0.2	0.3	13.6	5.7	9.8	67.5
Trên đại học/ Postgraduate								
2008	100.0	1.1	-	0.4	6.6	2.3	8.1	81.4
2010	100.0	0.6	-	-	5.5	2.5	4.3	87.2
2012	100.0	1.2	-	0.3	8.5	2.4	4.8	82.8
Khác/ Other								
2008	100.0	19.9	-	2.2	6.2	-	4.3	67.3
2010	100.0	26.4	-	3.4	6.7	-	5.5	58.0
2012	100.0	6.4	-	-	3.4	-	3.7	86.5

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	100.0	18.0	0.4	3.0	27.4	14.3	5.2	31.8
2004	100.0	13.4	0.4	2.6	29.2	15.7	5.6	33.0
2006	100.0	12.0	0.4	2.3	29.6	15.5	6.8	33.4
2008	100.0	10.2	0.6	2.0	30.5	15.8	6.8	34.0
2010	100.0	9.3	0.7	1.6	29.5	17.1	7.7	34.2
2012	100.0	9.6	0.8	1.6	29.5	17.2	7.7	33.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ <i>Urban</i>								
2002	100.0	3.6	0.3	1.9	30.9	12.0	8.7	42.7
2004	100.0	2.5	0.2	1.3	30.8	11.0	9.4	44.8
2006	100.0	2.9	0.2	1.3	29.1	10.9	10.3	45.4
2008	100.0	2.2	0.2	1.5	29.1	10.5	10.7	45.9
2010	100.0	2.3	0.2	1.1	27.4	11.0	11.3	46.7
2012	100.0	2.3	0.2	1.0	27.5	11.0	11.2	46.7
Nông thôn/ <i>Rural</i>								
2002	100.0	27.2	0.5	3.7	25.1	15.7	3.0	24.8
2004	100.0	20.2	0.5	3.4	28.3	18.7	3.3	25.8
2006	100.0	18.3	0.6	3.0	29.9	18.6	4.4	25.3
2008	100.0	15.7	0.9	2.4	31.5	19.4	4.2	25.9
2010	100.0	14.3	1.0	2.0	31.0	21.4	5.1	25.2
2012	100.0	14.5	1.3	2.0	30.8	21.5	5.4	24.6
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
2002	100.0	5.1	0.2	0.9	33.0	20.4	5.5	35.0
2004	100.0	2.0	0.1	0.9	34.2	24.0	5.9	33.0
2006	100.0	2.0	0.1	0.7	34.8	21.9	6.6	34.0
2008	100.0	1.6	0.2	0.6	36.7	20.3	7.5	33.0
2010	100.0	1.3	0.2	0.3	34.0	22.2	7.6	34.4
2012	100.0	1.5	0.1	0.2	33.7	22.6	7.0	34.9
Đông Bắc/ <i>North East</i>								
2002	100.0	6.2	1.0	0.6	28.2	18.0	3.9	42.1
2004	100.0	2.5	0.7	0.2	28.4	18.0	4.5	45.7
2006	100.0	2.4	1.3	0.2	29.3	18.7	4.9	43.1
2008	100.0	1.9	1.6	0.2	31.2	16.4	4.7	43.9
2010	100.0	0.7	1.3	0.3	29.0	22.9	4.9	41.0

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2012	100.0	1.4	1.9	0.3	30.3	23.0	4.8	38.3
<i>Tây Bắc/North West</i>								
2002	100.0	7.5	1.0	0.9	15.4	10.7	1.2	63.4
2004	100.0	3.1	1.1	0.2	20.3	13.8	2.0	59.6
2006	100.0	7.4	1.5	0.6	16.6	12.2	3.2	58.4
2008	100.0	3.4	3.3	0.2	14.1	12.6	3.0	63.5
2010	100.0	6.5	0.6	0.2	17.8	14.0	2.5	58.4
2012	100.0	5.6	3.0	-	17.0	18.3	4.9	51.2
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>								
2002	100.0	6.5	0.9	4.6	20.7	20.5	3.7	43.2
2004	100.0	5.2	0.5	5.7	21.4	21.7	3.8	41.6
2006	100.0	6.0	1.3	5.7	20.9	22.0	5.7	38.5
2008	100.0	3.9	1.7	4.1	19.7	24.8	4.1	41.7
2010	100.0	5.5	2.6	2.3	16.6	25.5	5.1	42.4
2012	100.0	4.7	3.2	2.2	19.0	27.6	4.7	38.7
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>								
2002	100.0	7.3	0.5	7.1	29.8	17.4	4.4	33.5
2004	100.0	5.0	0.6	5.4	29.6	17.3	6.3	35.7
2006	100.0	4.7	0.7	5.0	31.8	17.8	6.2	33.9
2008	100.0	4.9	1.0	5.2	29.7	19.5	6.2	33.6
2010	100.0	5.1	1.9	4.1	28.4	19.7	7.4	33.3
2012	100.0	6.5	2.3	4.3	26.4	20.3	7.4	32.7
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>								
2002	100.0	36.0	1.6	0.2	15.3	8.8	4.9	33.3
2004	100.0	34.5	0.9	...	13.6	10.7	4.2	36.0
2006	100.0	28.7	0.6	...	16.3	10.5	4.5	39.4
2008	100.0	27.6	1.0	0.0	13.0	10.0	4.6	43.7
2010	100.0	30.0	1.0	0.1	15.0	13.2	5.7	35.0
2012	100.0	36.8	0.8	-	12.0	10.0	5.4	34.9
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>								
2002	100.0	15.2	0.3	2.6	35.3	10.0	7.7	28.9
2004	100.0	11.8	0.4	1.8	37.5	9.5	7.9	31.1
2006	100.0	11.9	0.2	1.4	35.3	9.1	9.2	33.0
2008	100.0	10.2	0.2	1.2	36.2	10.5	8.7	33.0
2010	100.0	9.5	0.3	0.9	37.5	9.3	9.7	32.9
2012	100.0	9.4	0.3	1.0	36.7	9.7	10.5	32.5

3.5 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	100.0	42.0	0.2	4.6	17.3	9.2	4.0	22.7
2004	100.0	34.9	0.3	4.5	21.1	10.3	4.3	24.7
2006	100.0	30.0	0.1	3.9	23.5	11.2	6.6	24.7
2008	100.0	26.3	0.4	3.8	24.4	12.4	6.5	26.2
2010	100.0	22.7	0.3	3.7	22.5	14.6	8.1	28.1
2012	100.0	22.0	0.2	3.7	24.5	13.5	8.2	27.9
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2008	100.0	1.5	0.4	0.6	37.1	19.6	7.4	33.4
2010	100.0	1.3	0.2	0.3	34.3	21.6	7.5	34.8
2012	100.0	1.4	0.2	0.3	34.0	22.0	7.0	35.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2008	100.0	2.4	1.5	0.1	25.9	17.6	4.2	48.4
2010	100.0	1.9	1.3	0.1	25.0	23.7	4.1	44.1
2012	100.0	2.2	2.0	0.0	26.6	24.5	4.7	39.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2008	100.0	6.2	1.2	5.3	24.6	20.9	5.2	36.6
2010	100.0	7.2	2.0	3.6	22.4	21.3	6.6	36.9
2012	100.0	6.9	2.5	3.7	22.5	22.8	6.4	35.2
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2008	100.0	27.6	1.0	0.0	13.0	10.0	4.6	43.7
2010	100.0	30.0	1.0	0.1	15.0	13.2	5.7	35.0
2012	100.0	36.8	0.8	-	12.0	10.0	5.4	34.9
Đông Nam Bộ/ South East								
2008	100.0	9.3	0.2	0.3	37.7	10.2	9.1	33.2
2010	100.0	8.4	0.3	0.4	39.1	9.1	9.7	33.1
2012	100.0	8.6	0.3	0.4	38.0	9.5	10.6	32.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2008	100.0	26.3	0.4	3.8	24.4	12.4	6.5	26.2
2010	100.0	22.7	0.3	3.7	22.5	14.6	8.1	28.1
2012	100.0	22.0	0.2	3.7	24.5	13.5	8.2	27.9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2004	100.0	41.7	0.4	5.0	18.7	17.5	2.5	14.1
2006	100.0	37.4	1.0	4.4	19.6	20.3	3.9	13.4

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2008	100.0	31.5	2.1	4.0	21.9	22.3	3.7	14.6
2010	100.0	31.1	2.4	4.1	21.2	22.7	5.3	13.3
2012	100.0	33.8	3.2	3.6	18.1	23.0	4.9	13.5
Nhóm 2/ Quintile 2								
2004	100.0	25.7	0.4	4.7	26.2	22.5	3.3	17.2
2006	100.0	22.9	0.6	3.9	26.8	23.7	4.7	17.3
2008	100.0	19.3	0.8	3.7	30.3	23.8	5.0	17.1
2010	100.0	17.1	1.2	2.8	27.3	27.8	6.2	17.8
2012	100.0	18.2	1.4	2.9	25.7	27.1	5.8	18.9
Nhóm 3/ Quintile 3								
2004	100.0	16.0	0.5	3.3	29.8	22.0	4.2	24.3
2006	100.0	13.8	0.5	3.1	32.7	21.3	5.4	23.2
2008	100.0	10.8	0.6	2.7	35.2	21.4	5.6	23.8
2010	100.0	10.3	0.8	2.2	32.7	21.6	6.9	25.6
2012	100.0	9.2	0.8	2.0	33.1	21.4	7.3	26.3
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	100.0	7.0	0.3	2.1	33.7	15.3	6.0	35.6
2006	100.0	6.1	0.4	1.9	34.4	13.9	7.8	35.6
2008	100.0	5.4	0.3	1.6	34.8	14.1	7.2	36.5
2010	100.0	4.9	0.3	1.1	32.4	15.2	7.8	38.4
2012	100.0	4.9	0.4	1.2	32.8	15.4	7.8	37.5
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	100.0	2.3	0.3	0.8	30.0	8.2	8.4	50.0
2006	100.0	2.9	0.2	0.6	27.9	7.3	8.8	52.3
2008	100.0	2.8	0.3	0.5	26.3	7.1	9.2	53.7
2010	100.0	2.0	0.3	0.3	28.4	8.2	9.6	51.3
2012	100.0	2.5	0.3	0.5	29.1	8.6	9.9	49.2
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2002	100.0	16.2	0.5	4.2	24.0	21.3	5.2	28.5
2004	100.0	11.8	0.4	3.6	25.4	23.5	5.6	29.7
2006	100.0	11.0	0.5	3.5	25.2	23.4	6.6	29.8
2008	100.0	9.5	0.8	3.0	25.2	23.8	6.5	31.1
2010	100.0	8.5	0.9	2.2	24.2	25.7	7.7	30.7
2012	100.0	9.2	1.1	2.4	23.9	26.0	7.9	29.6
Nữ/ Female								

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2002	100.0	20.7	0.3	1.1	32.7	3.0	5.2	36.9
2004	100.0	15.9	0.3	0.9	35.4	3.3	5.8	38.4
2006	100.0	13.6	0.3	0.5	36.5	3.1	7.1	39.0
2008	100.0	11.2	0.4	0.5	38.6	3.6	7.3	38.4
2010	100.0	10.4	0.5	0.6	37.3	4.3	7.6	39.4
2012	100.0	10.2	0.5	0.5	37.6	4.4	7.5	39.3
Nhóm tuổi/ Age group								
15 - 19								
2004	100.0	20.7	0.3	3.9	41.5	16.1	5.6	11.9
2006	100.0	20.0	0.2	3.5	42.1	14.2	7.3	12.7
2008	100.0	17.1	0.8	3.7	44.3	15.1	7.7	11.4
2010	100.0	14.4	0.5	2.2	42.9	14.9	9.5	15.5
2012	100.0	14.8	1.2	2.8	43.8	15.9	8.3	13.2
20 - 24								
2004	100.0	10.6	0.2	3.2	39.6	14.5	8.1	23.9
2006	100.0	9.4	0.3	2.2	41.0	13.1	8.9	25.1
2008	100.0	8.1	0.4	2.2	41.6	13.8	8.3	25.5
2010	100.0	7.3	0.6	1.7	41.2	13.3	10.4	25.4
2012	100.0	7.5	0.7	1.9	38.2	12.2	10.9	28.6
25 - 29								
2004	100.0	11.0	0.4	2.5	31.6	15.8	7.1	31.7
2006	100.0	9.1	0.3	2.3	32.1	13.8	8.8	33.7
2008	100.0	6.9	0.5	1.6	33.5	12.4	8.4	36.8
2010	100.0	7.3	0.6	1.4	33.1	12.9	9.1	35.6
2012	100.0	7.1	0.7	1.2	35.2	12.5	9.0	34.2
30 - 34								
2004	100.0	14.5	0.3	2.4	29.0	17.4	5.5	30.8
2006	100.0	11.8	0.4	2.0	29.9	18.4	6.1	31.5
2008	100.0	9.3	0.7	1.9	31.4	15.7	7.3	33.8
2010	100.0	8.8	0.6	1.6	29.9	16.7	7.6	34.7
2012	100.0	9.2	0.8	1.5	31.2	15.8	7.9	33.6
35 - 39								
2004	100.0	14.9	0.5	2.4	25.8	18.9	4.6	33.1
2006	100.0	14.3	0.3	2.5	26.4	19.1	5.3	32.2
2008	100.0	11.6	0.6	2.2	26.8	20.2	6.6	32.1
2010	100.0	10.5	0.8	1.7	26.6	21.0	7.0	32.4

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
40 - 44	2012	100.0	10.4	1.0	1.6	27.8	21.2	6.4	31.7
	2004	100.0	13.2	0.4	2.0	22.1	16.4	3.9	41.9
	2006	100.0	12.6	0.7	2.3	22.2	18.7	5.7	37.8
	2008	100.0	11.4	0.9	1.8	26.3	19.8	4.9	35.0
	2010	100.0	9.9	0.7	1.6	25.5	22.8	5.9	33.6
	2012	100.0	10.9	0.8	1.9	24.8	23.7	7.1	30.9
45 - 49	2004	100.0	11.1	0.6	1.8	20.6	14.0	4.5	47.4
	2006	100.0	10.5	0.7	1.7	19.2	16.3	4.2	47.4
	2008	100.0	10.2	0.6	1.7	19.9	18.0	5.1	44.5
	2010	100.0	9.2	1.1	1.3	21.3	21.2	5.8	40.1
	2012	100.0	10.8	1.2	1.5	19.0	23.4	5.6	38.6
50 - 54	2004	100.0	11.7	0.4	2.1	16.6	13.7	3.8	51.7
	2006	100.0	11.7	0.7	1.5	18.4	12.0	6.2	49.6
	2008	100.0	10.4	0.6	1.7	18.1	14.9	5.2	49.1
	2010	100.0	10.0	0.7	1.3	16.8	17.9	5.3	47.8
	2012	100.0	9.2	0.8	1.6	19.3	17.9	5.7	45.6
55 - 59	2004	100.0	14.2	0.3	2.2	16.8	10.7	3.6	52.2
	2006	100.0	11.5	0.7	3.1	17.8	11.2	5.6	50.3
	2008	100.0	12.6	0.7	2.3	18.9	13.8	5.9	45.9
	2010	100.0	10.2	0.6	1.1	17.2	14.2	6.1	50.6
	2012	100.0	10.6	0.7	0.7	18.3	15.8	6.2	47.8
60+	2004	100.0	19.0	0.3	3.6	18.6	7.0	5.3	46.3
	2006	100.0	15.4	0.2	1.9	19.1	7.7	7.9	47.8
	2008	100.0	15.3	0.7	2.0	20.6	8.9	4.3	48.1
	2010	100.0	12.9	0.4	1.7	18.1	11.6	5.2	50.1
	2012	100.0	13.0	0.2	2.1	18.6	10.3	6.4	49.5

Trình độ học vấn/ Educational level

Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school

2004	100.0	56.9	0.2	6.7	13.9	9.4	3.2	9.6
2006	100.0	52.4	0.3	5.6	15.3	11.8	4.6	10.1
2008	100.0	51.9	1.7	5.4	14.4	13.5	4.2	8.8

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2010	100.0	46.2	2.3	5.9	16.6	13.9	5.4	9.9
2012	100.0	46.5	1.8	4.8	15.0	14.8	4.7	12.4
Không có bằng cấp/ No certificate								
2004	100.0	41.1	0.5	6.8	21.4	14.1	3.7	12.3
2006	100.0	38.0	0.6	5.2	23.2	15.8	5.1	12.1
2008	100.0	34.6	1.0	6.1	23.5	18.1	4.5	12.2
2010	100.0	31.3	1.2	4.9	23.3	20.4	5.8	13.1
2012	100.0	32.2	1.8	5.0	23.2	18.8	6.7	12.3
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary								
2004	100.0	18.8	0.5	4.1	34.4	21.4	5.3	15.6
2006	100.0	18.2	0.5	4.3	34.2	21.5	6.8	14.6
2008	100.0	15.3	0.6	3.9	34.7	23.7	6.5	15.4
2010	100.0	15.2	1.0	3.1	34.9	24.2	7.5	14.0
2012	100.0	16.2	1.2	3.6	32.9	24.8	7.4	13.9
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary								
2004	100.0	6.8	0.4	2.2	38.1	25.5	5.0	22.0
2006	100.0	6.6	0.6	2.3	38.1	25.3	6.2	21.1
2008	100.0	6.6	0.8	1.9	39.7	25.3	6.4	19.5
2010	100.0	5.8	0.8	1.1	39.2	29.1	6.7	17.4
2012	100.0	6.8	0.9	1.2	38.4	29.4	6.5	16.8
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary								
2004	100.0	3.4	0.2	0.7	36.7	12.9	9.1	36.9
2006	100.0	3.1	0.3	0.7	36.9	11.6	10.6	37.0
2008	100.0	2.8	0.5	0.6	37.4	11.8	9.5	37.4
2010	100.0	3.2	0.5	0.5	37.8	13.9	11.4	32.8
2012	100.0	3.1	0.7	0.4	40.5	13.2	10.7	31.3
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2004	100.0	2.0	0.4	0.2	15.2	5.3	5.8	71.1
2006	100.0	2.7	0.4	0.3	17.8	5.1	6.6	67.1
2008	100.0	1.3	0.3	0.1	16.7	4.2	8.1	69.3
2010	100.0	1.7	0.5	0.1	14.2	4.6	7.1	71.9
2012	100.0	2.1	0.5	0.0	16.0	3.9	8.4	69.1
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2008	100.0	2.7	0.4	0.6	44.7	11.2	6.5	33.9
2010	100.0	3.2	0.3	0.4	37.7	10.4	8.2	39.8
2012	100.0	3.5	0.3	0.3	34.0	10.5	9.1	42.3

3.5

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Foresty</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Trung cấp nghề/ <i>Vocational secondary</i>								
2008	100.0	2.1	0.5	0.2	41.1	8.7	6.9	40.5
2010	100.0	1.7	0.4	0.1	41.9	10.2	7.6	38.2
2012	100.0	1.8	0.7	0.1	41.0	11.2	6.1	39.0
Cao đẳng nghề/ <i>Vocational college</i>								
2008	100.0	0.5	0.3	0.4	34.4	3.6	5.4	55.4
2010	100.0	-	-	-	39.2	10.9	9.4	40.5
2012	100.0	1.0	-	-	44.0	8.0	11.3	35.8
Cao đẳng/ <i>College</i>								
2008	100.0	0.4	0.2	-	8.1	3.1	5.9	82.4
2010	100.0	1.0	0.1	-	12.0	2.6	6.8	77.5
2012	100.0	0.7	0.0	-	14.1	4.4	9.5	71.3
Đại học/ <i>University</i>								
2008	100.0	0.5	0.3	0.1	15.1	5.3	7.8	71.0
2010	100.0	0.7	0.2	0.1	12.7	5.1	8.4	72.9
2012	100.0	0.7	0.2	0.1	14.1	5.8	7.8	71.4
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>								
2008	100.0	-	-	0.5	7.2	2.5	4.2	85.7
2010	100.0	-	-	-	5.2	2.5	3.8	88.4
2012	100.0	0.7	-	-	8.7	2.4	4.4	83.7
Khác/ <i>Other</i>								
2008	100.0	-	-	-	6.0	-	-	94.0
2010	100.0	-	-	-	7.4	-	4.0	88.6
2012	100.0	-	-	-	-	-	-	100.0

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>								
2002	100.0	70.6	0.4	3.0	6.7	0.4	12.3	6.6
2004	100.0	69.2	0.3	3.3	6.9	0.2	12.7	7.4
2006	100.0	67.8	0.4	3.6	6.4	0.3	13.5	8.1
2008	100.0	66.6	0.5	3.6	6.4	0.3	13.5	9.1
2010	100.0	60.5	0.6	3.2	10.8	0.4	14.6	9.9
2012	100.0	63.2	0.6	3.4	8.3	0.5	14.4	9.7
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>								
Thành thị/ <i>Urban</i>								
2002	100.0	28.1	0.3	1.8	13.0	0.6	33.2	23.0
2004	100.0	27.9	0.1	1.8	11.7	0.5	32.6	25.5
2006	100.0	25.7	0.1	2.5	11.3	0.7	33.0	26.7
2008	100.0	23.3	0.2	2.3	11.3	0.8	33.1	29.1
2010	100.0	22.9	0.3	2.3	12.1	0.7	32.9	28.9
2012	100.0	26.9	0.3	2.0	10.3	0.9	31.6	28.1
Nông thôn/ <i>Rural</i>								
2002	100.0	78.2	0.4	3.2	5.6	0.3	8.5	3.7
2004	100.0	76.8	0.4	3.6	6.0	0.2	9.0	4.0
2006	100.0	76.8	0.4	3.8	5.4	0.2	9.3	4.2
2008	100.0	75.9	0.6	3.9	5.4	0.2	9.2	4.8
2010	100.0	69.5	0.7	3.5	10.4	0.4	10.2	5.3
2012	100.0	71.7	0.7	3.7	7.8	0.3	10.3	5.4
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
2002	100.0	69.3	0.1	0.9	10.2	0.5	13.2	5.7
2004	100.0	67.1	0.1	1.4	11.2	0.4	13.8	6.0
2006	100.0	64.7	0.1	1.8	10.2	0.5	15.5	7.3
2008	100.0	62.2	0.1	1.9	10.7	0.7	15.8	8.5
2010	100.0	49.2	0.1	1.5	19.3	0.9	19.5	9.6
2012	100.0	52.4	0.1	2.7	14.2	0.8	19.3	10.4
Đồng Bắc/ <i>North East</i>								
2002	100.0	86.4	0.8	0.6	3.2	0.3	5.9	2.7
2004	100.0	87.3	0.3	0.6	2.8	0.1	5.8	3.1
2006	100.0	86.0	0.6	0.9	2.7	0.3	6.2	3.5
2008	100.0	84.6	0.9	0.7	2.7	0.2	7.0	3.9
2010	100.0	79.4	0.8	0.9	7.8	0.3	7.0	3.9

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2012	100.0	81.4	0.9	0.6	8.4	0.2	5.8	2.7
<i>Tây Bắc/ North West</i>								
2002	100.0	94.7	0.2	0.2	1.1	0.1	2.5	1.2
2004	100.0	94.1	0.2	0.4	1.4	...	2.6	1.4
2006	100.0	92.6	0.8	0.5	1.2	0.3	3.2	1.6
2008	100.0	91.7	0.9	0.7	1.5	0.2	3.3	1.7
2010	100.0	60.4	0.2	0.4	34.0	0.1	3.4	1.6
2012	100.0	70.0	1.3	2.3	6.1	0.4	11.8	8.0
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>								
2002	100.0	79.9	0.6	2.9	4.4	0.5	8.3	3.3
2004	100.0	78.6	1.0	2.4	5.5	0.2	8.9	3.5
2006	100.0	78.7	0.7	2.4	5.4	0.3	9.1	3.6
2008	100.0	77.9	1.1	2.7	5.2	0.3	8.7	4.1
2010	100.0	78.1	1.9	1.7	4.4	0.2	8.6	5.1
2012	100.0	81.4	0.5	0.1	3.4	0.1	9.1	5.4
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>								
2002	100.0	61.8	0.6	4.5	8.1	0.4	15.3	9.3
2004	100.0	62.9	0.3	3.9	8.2	0.1	15.2	9.3
2006	100.0	62.3	0.3	4.2	8.4	0.2	14.9	9.7
2008	100.0	63.8	0.5	3.8	7.1	0.1	14.6	10.2
2010	100.0	58.6	1.1	3.8	7.6	0.4	16.3	12.2
2012	100.0	39.6	0.2	1.3	9.1	0.7	25.4	23.7
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>								
2002	100.0	86.2	0.6	0.2	2.9	0.1	7.2	2.7
2004	100.0	82.8	0.4	0.3	3.2	0.2	8.9	4.2
2006	100.0	82.9	0.4	0.3	2.5	0.2	9.4	4.3
2008	100.0	81.4	0.5	0.2	3.1	0.2	9.5	5.3
2010	100.0	79.8	0.4	0.3	4.3	0.1	9.4	5.7
2012	100.0	53.6	0.2	10.5	6.2	0.3	17.1	12.2
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>								
2002	100.0	46.5	0.6	1.9	11.2	0.3	23.0	16.6
2004	100.0	42.4	0.5	1.9	10.9	0.3	25.3	18.8
2006	100.0	41.5	0.3	1.7	9.8	0.4	25.9	20.4
2008	100.0	38.3	0.3	2.0	9.1	0.6	25.7	24.0
2010	100.0	37.5	0.3	1.8	12.2	0.5	23.2	24.5
2012	100.0	53.8	0.0	2.4	13.4	0.9	19.3	10.2

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	100.0	61.2	0.2	8.2	6.2	0.2	15.0	8.9
2004	100.0	59.3	0.1	9.8	5.8	0.2	14.9	10.1
2006	100.0	57.3	0.2	10.2	5.7	0.3	15.6	10.7
2008	100.0	57.1	0.3	10.3	5.9	0.2	15.3	11.0
2010	100.0	51.9	0.2	10.3	6.5	0.3	18.9	12.0
2012	100.0	79.8	1.0	1.1	6.3	0.3	7.5	4.0
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2008	100.0	61.8	0.2	2.1	10.4	0.7	15.9	8.8
2010	100.0	48.1	0.1	1.7	19.9	0.9	19.5	9.8
2012	100.0	73.9	0.7	0.5	19.8	0.1	3.5	1.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2008	100.0	88.3	0.8	0.5	2.2	0.2	5.3	2.6
2010	100.0	77.8	0.7	0.4	12.9	0.3	5.3	2.6
2012	100.0	76.7	1.5	1.7	5.0	0.4	9.5	5.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2008	100.0	71.8	0.9	3.4	5.9	0.2	11.1	6.6
2010	100.0	70.2	1.6	2.6	5.7	0.3	11.7	8.0
2012	100.0	60.1	0.9	2.6	8.1	0.4	15.8	12.2
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2008	100.0	81.4	0.5	0.2	3.1	0.2	9.5	5.3
2010	100.0	79.8	0.4	0.3	4.3	0.1	9.4	5.7
2012	100.0	81.4	0.5	0.1	3.4	0.1	9.1	5.4
Đông Nam Bộ/ South East								
2008	100.0	34.7	0.3	1.1	9.6	0.7	27.5	26.2
2010	100.0	33.9	0.2	1.2	13.1	0.5	24.4	26.8
2012	100.0	42.3	0.4	2.2	8.7	0.6	23.7	22.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2008	100.0	57.1	0.3	10.3	5.9	0.2	15.3	11.0
2010	100.0	51.9	0.2	10.3	6.5	0.3	18.9	12.0
2012	100.0	53.6	0.2	10.5	6.2	0.3	17.1	12.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2004	100.0	89.2	0.6	2.5	2.5	0.1	3.7	1.4
2006	100.0	89.6	0.7	2.6	2.2	0.0	3.4	1.4

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2008	100.0	87.7	1.0	2.6	2.9	0.0	3.7	2.2
2010	100.0	82.5	1.2	2.3	8.8	0.0	3.3	1.9
2012	100.0	63.1	0.8	5.2	8.4	0.9	11.1	10.5
Nhóm 2/ Quintile 2								
2004	100.0	79.0	0.4	2.6	5.3	0.1	8.5	4.3
2006	100.0	79.4	0.4	3.1	4.6	0.1	8.3	4.0
2008	100.0	76.5	0.5	3.2	4.7	0.1	9.6	5.4
2010	100.0	71.8	0.6	3.3	9.2	0.2	9.0	6.0
2012	100.0	63.3	0.4	1.9	8.2	0.1	17.0	9.0
Nhóm 3/ Quintile 3								
2004	100.0	70.9	0.3	3.2	6.9	0.2	12.3	6.4
2006	100.0	67.3	0.3	3.9	6.7	0.3	14.1	7.5
2008	100.0	66.3	0.5	4.8	6.4	0.3	13.5	8.1
2010	100.0	57.9	0.4	3.8	11.7	0.3	15.3	10.6
2012	100.0	80.5	1.9	2.9	6.1	0.2	4.6	3.8
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	100.0	58.2	0.2	4.2	9.1	0.3	17.6	10.5
2006	100.0	53.9	0.1	4.0	8.7	0.4	20.4	12.4
2008	100.0	52.8	0.3	4.0	8.6	0.4	19.9	13.9
2010	100.0	44.2	0.4	3.5	12.7	0.6	23.1	15.5
2012	100.0	71.5	1.2	3.3	7.2	0.2	8.8	7.6
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	100.0	38.3	0.1	4.6	12.7	0.6	26.1	17.6
2006	100.0	36.9	0.2	4.7	11.9	0.9	26.1	19.3
2008	100.0	37.4	0.2	3.5	11.5	1.1	26.1	20.2
2010	100.0	30.8	0.2	3.5	12.8	1.4	30.5	20.8
2012	100.0	60.8	0.7	3.3	8.8	0.4	14.9	11.0
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2002	100.0	70.6	0.6	4.7	6.8	0.7	8.7	7.8
2004	100.0	69.3	0.5	5.3	7.0	0.4	9.4	8.1
2006	100.0	68.0	0.5	5.6	6.4	0.6	10.1	8.9
2008	100.0	66.8	0.7	5.7	6.5	0.6	9.6	10.2
2010	100.0	60.7	0.9	4.9	10.9	0.8	11.0	10.8
2012	100.0	58.3	0.5	3.8	9.5	0.6	17.1	10.3
Nữ/ Female								

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
	2002	100.0	70.6	0.3	1.6	6.6	0.1	15.1	5.7
	2004	100.0	69.1	0.2	1.7	6.8	0.0	15.3	6.8
	2006	100.0	67.6	0.3	1.9	6.4	0.1	16.2	7.5
	2008	100.0	66.4	0.4	1.8	6.4	0.1	16.7	8.2
	2010	100.0	60.4	0.4	1.9	10.6	0.1	17.5	9.1
	2012	100.0	54.2	0.4	3.6	10.1	1.0	19.1	11.7
Nhóm tuổi/ age group									
15 - 19									
	2004	100.0	82.1	0.5	4.1	5.8	0.1	4.4	2.9
	2006	100.0	81.3	0.6	4.6	5.1	0.2	4.7	3.5
	2008	100.0	82.3	1.0	4.0	4.8	0.1	4.5	3.2
	2010	100.0	79.7	1.6	3.0	8.4	0.1	4.2	3.2
	2012	100.0	54.1	0.4	3.6	9.0	0.7	20.2	12.0
20 - 24									
	2004	100.0	72.0	0.3	4.4	7.7	0.1	9.7	5.8
	2006	100.0	71.3	0.5	5.0	6.4	0.3	10.2	6.4
	2008	100.0	72.3	0.6	4.8	5.4	0.3	9.4	7.2
	2010	100.0	68.1	1.0	3.1	9.6	0.2	9.8	8.1
	2012	100.0	59.2	0.5	3.7	8.8	0.5	16.4	11.0
25 - 29									
	2004	100.0	66.9	0.4	3.5	8.0	0.1	13.4	7.7
	2006	100.0	65.1	0.5	4.0	7.4	0.3	14.1	8.7
	2008	100.0	64.0	0.5	4.6	6.2	0.2	14.9	9.5
	2010	100.0	58.3	0.8	3.5	11.4	0.4	15.2	10.5
	2012	100.0	63.0	0.3	3.4	8.5	0.5	14.7	9.7
30 - 34									
	2004	100.0	63.9	0.3	3.4	8.1	0.3	15.4	8.6
	2006	100.0	62.3	0.4	3.1	7.5	0.5	17.2	9.0
	2008	100.0	60.5	0.3	3.3	8.4	0.5	16.1	10.9
	2010	100.0	54.6	0.5	3.6	12.6	0.8	17.5	10.4
	2012	100.0	66.5	0.2	3.0	7.3	0.2	12.5	10.1
35 - 39									
	2004	100.0	62.7	0.4	3.5	8.1	0.4	16.5	8.5
	2006	100.0	62.2	0.3	3.5	7.7	0.5	16.7	9.1
	2008	100.0	58.4	0.6	3.6	8.6	0.6	17.9	10.4
	2010	100.0	51.0	0.4	3.3	12.6	0.6	20.3	11.8

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
40 - 44	2012	100.0	73.7	0.7	3.1	6.5	0.1	9.1	6.9
	2004	100.0	63.9	0.3	3.0	7.3	0.3	16.2	9.0
	2006	100.0	63.2	0.4	3.6	7.3	0.4	16.1	9.1
	2008	100.0	61.2	0.6	3.6	7.6	0.4	16.8	9.8
	2010	100.0	53.7	0.6	3.2	11.4	0.7	18.8	11.7
	2012	100.0	85.5	1.2	2.9	5.4	0.1	3.0	1.9
45 - 49	2004	100.0	65.8	0.1	3.2	6.8	0.3	14.3	9.5
	2006	100.0	64.3	0.2	3.3	6.5	0.3	15.4	9.8
	2008	100.0	62.8	0.5	3.3	6.6	0.4	15.4	11.1
	2010	100.0	57.1	0.5	3.1	10.2	0.5	17.1	11.6
	2012	100.0	71.4	0.7	3.8	7.8	0.1	9.9	6.4
50 - 54	2004	100.0	68.6	0.1	3.1	6.4	0.1	13.2	8.4
	2006	100.0	67.1	0.2	3.4	6.0	0.2	13.6	9.5
	2008	100.0	65.6	0.3	3.3	5.6	0.3	13.9	11.0
	2010	100.0	60.0	0.4	3.0	10.3	0.4	14.8	11.2
	2012	100.0	58.9	0.4	3.8	9.9	0.3	16.3	10.4
55 - 59	2004	100.0	74.1	0.2	2.4	5.0	0.1	10.7	7.5
	2006	100.0	71.6	0.3	3.0	4.8	0.3	11.2	8.9
	2008	100.0	70.3	0.4	3.3	5.4	0.2	11.3	9.1
	2010	100.0	63.4	0.3	3.7	9.8	0.3	12.4	10.2
	2012	100.0	49.3	0.2	3.2	9.3	0.6	22.3	15.1
60+	2004	100.0	78.4	0.4	2.2	4.6	0.0	9.6	4.9
	2006	100.0	76.8	0.3	2.4	4.3	0.1	10.3	5.7
	2008	100.0	76.4	0.6	2.8	4.4	0.0	9.4	6.5
	2010	100.0	70.2	0.5	2.9	10.0	0.1	9.5	6.9
	2012	100.0	36.4	0.2	3.5	10.7	1.6	27.7	19.9

Trình độ học vấn/ Educational level

Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school

2004	100.0	83.3	0.5	3.5	2.9	0.0	6.3	3.5
2006	100.0	82.2	0.7	3.7	3.4	0.1	6.5	3.4
2008	100.0	83.0	0.8	3.8	2.4	0.1	5.9	4.0

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construc- tion	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2010	100.0	80.3	0.7	3.3	7.4	0.1	4.9	3.2
2012	100.0	83.2	1.1	3.2	4.1	0.0	4.7	3.6
Không có bằng cấp/ No certificate								
2004	100.0	72.3	0.4	5.4	4.8	0.1	11.0	6.2
2006	100.0	71.6	0.3	5.3	4.5	0.1	11.5	6.7
2008	100.0	71.1	0.5	5.6	4.5	0.1	11.1	7.0
2010	100.0	67.4	0.8	5.6	7.5	0.1	10.6	8.0
2012	100.0	70.8	0.6	5.4	5.6	0.1	10.4	7.1
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary								
2004	100.0	69.3	0.3	4.3	6.5	0.2	12.2	7.3
2006	100.0	68.1	0.4	4.8	5.8	0.2	12.8	7.9
2008	100.0	66.8	0.5	4.8	5.8	0.2	13.5	8.4
2010	100.0	61.8	0.6	4.1	10.0	0.3	14.1	9.2
2012	100.0	64.9	0.7	4.1	7.6	0.3	13.4	9.0
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary								
2004	100.0	71.6	0.3	1.9	7.7	0.2	12.0	6.3
2006	100.0	69.8	0.3	2.4	7.3	0.4	12.8	7.1
2008	100.0	69.0	0.6	2.2	7.3	0.4	12.5	8.0
2010	100.0	60.9	0.6	2.1	13.3	0.5	14.5	8.3
2012	100.0	63.4	0.5	2.6	9.8	0.5	14.8	8.3
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary								
2004	100.0	58.1	0.1	1.8	9.5	0.4	19.6	10.5
2006	100.0	54.9	0.3	1.9	9.8	0.5	20.6	12.1
2008	100.0	55.5	0.4	2.0	8.5	0.6	20.1	12.9
2010	100.0	49.0	0.6	1.5	12.2	0.7	22.7	13.3
2012	100.0	51.5	0.6	2.0	10.0	0.5	22.1	13.4
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2004	100.0	54.1	0.5	1.0	6.6	0.9	23.3	13.6
2006	100.0	52.3	0.2	1.0	7.6	0.9	24.6	13.3
2008	100.0	50.8	0.2	1.9	6.7	0.4	24.2	15.9
2010	100.0	44.9	0.8	2.2	8.9	0.5	25.4	17.4
2012	100.0	28.1	0.2	1.8	15.7	1.7	20.0	32.4
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2008	100.0	38.5	0.3	1.9	14.7	1.1	18.1	25.5
2010	100.0	31.5	0.4	1.4	14.3	1.4	20.5	30.6
2012	100.0	40.9	0.3	1.5	12.0	2.2	22.4	20.7

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Trung cấp nghề/ <i>Vocational secondary</i>								
2008	100.0	44.1	0.7	1.6	9.8	1.5	20.2	22.1
2010	100.0	41.4	0.5	1.4	12.6	1.7	21.6	20.9
2012	100.0	51.5	0.1	1.9	6.9	1.2	22.0	16.4
Cao đẳng nghề/ <i>Vocational college</i>								
2008	100.0	50.1	-	1.5	14.7	3.1	12.1	18.5
2010	100.0	38.1	-	-	15.2	3.3	27.7	15.7
2012	100.0	48.8	-	2.0	12.3	1.7	18.9	16.4
Cao đẳng/ <i>College</i>								
2008	100.0	42.4	0.5	1.2	7.8	0.3	27.2	20.6
2010	100.0	40.6	-	1.2	8.5	0.9	27.5	21.5
2012	100.0	46.7	-	0.9	9.6	0.9	23.6	18.4
Đại học/ <i>University</i>								
2008	100.0	24.6	0.3	2.2	12.7	1.3	31.0	27.9
2010	100.0	22.7	0.5	1.7	9.6	2.7	32.7	30.1
2012	100.0	26.7	-	2.5	8.4	3.9	30.8	27.7
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>								
2008	100.0	15.6	-	-	-	-	58.5	25.9
2010	100.0	26.0	-	-	15.9	-	25.7	32.4
2012	100.0	27.0	-	14.5	-	-	25.5	33.0
Khác/ <i>Other</i>								
2008	100.0	60.7	-	6.8	6.4	-	13.2	12.9
2010	100.0	73.3	-	9.5	5.5	-	8.2	3.5
2012	100.0	47.2	-	-	25.1	-	27.6	-

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	32.7	28.2	28.1	30.4	29.9	40.0	38.9	35.6	42.9	40.2
2004	31.9	24.6	24.4	27.0	28.8	40.8	39.7	35.5	43.9	41.3
2006	33.0	25.1	24.9	25.7	28.8	41.7	40.8	36.1	45.0	42.1
2008	33.1	24.4	24.0	26.4	29.6	42.2	41.2	36.7	45.7	42.5
2010	32.7	22.7	22.4	24.5	27.5	40.7	38.7	37.4	44.6	41.4
2012	32.6	22.8	22.4	23.4	27.6	40.8	40.1	36.9	44.3	40.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	40.5	28.9	27.6	34.8	38.0	43.6	42.8	38.3	47.5	42.6
2004	41.9	25.5	24.4	31.6	34.7	45.0	44.6	38.4	48.9	44.2
2006	42.8	27.1	26.0	31.4	34.9	45.7	45.1	40.0	49.9	44.6
2008	43.5	26.4	24.6	31.3	36.9	46.2	45.4	41.5	51.0	44.8
2010	42.4	25.3	24.1	29.9	33.8	45.0	44.9	41.2	49.0	43.6
2012	41.6	25.2	23.7	31.0	37.1	44.3	44.7	40.6	48.3	42.7
Nông thôn/ Rural										
2002	30.6	28.1	28.1	29.5	28.5	37.3	36.6	34.3	39.4	37.7
2004	28.9	24.6	24.4	26.4	28.0	37.6	37.0	34.4	39.9	38.2
2006	29.6	24.9	24.8	25.1	27.7	38.5	38.3	34.6	40.6	39.0
2008	29.6	24.2	24.0	26.0	28.3	38.9	38.8	34.8	40.9	39.5
2010	29.0	22.5	22.3	23.9	26.2	37.4	35.6	36.1	40.5	38.5
2012	29.2	22.5	22.3	22.6	26.0	38.2	37.8	35.5	40.9	38.4
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	32.7	27.2	27.0	39.0	35.2	38.9	38.0	35.7	40.8	40.0
2004	31.4	22.7	22.5	31.4	30.2	38.9	38.3	35.4	40.7	40.2
2006	32.7	22.9	22.7	28.5	28.2	40.1	40.1	36.0	41.6	41.2
2008	33.1	21.3	21.0	30.3	29.0	40.9	40.3	36.9	42.6	42.2
2010	33.8	20.6	20.4	44.6	24.6	39.2	36.3	38.3	42.9	40.7
2012	33.5	19.3	19.1	28.9	24.0	40.0	39.5	37.3	42.4	40.5
Đông Bắc/ North East										
2002	34.5	33.0	33.0	31.4	35.1	39.2	38.4	36.2	41.9	39.2
2004	31.1	27.9	27.9	26.7	30.1	39.0	37.9	34.4	42.1	39.8
2006	32.2	28.5	28.4	27.8	30.1	40.5	40.2	36.5	43.9	40.4
2008	31.8	27.5	27.5	23.7	34.3	40.7	40.2	35.8	44.0	40.8

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
2010	28.6	23.1	23.1	20.5	28.7	37.9	35.5	35.9	41.4	39.4
2012	28.9	23.1	23.1	23.1	29.4	38.4	36.9	35.3	42.9	39.0
<i>Tây Bắc/ North West</i>										
2002	33.4	32.9	32.9	39.8	32.6	36.8	35.4	32.6	43.4	35.9
2004	29.4	28.2	28.3	25.7	19.9	35.4	33.0	32.0	38.3	36.3
2006	31.4	30.0	30.1	20.9	25.5	38.2	36.5	33.3	40.3	39.1
2008	30.4	28.8	29.0	22.5	18.9	37.5	34.8	31.6	41.1	38.3
2010	28.4	26.5	26.6	17.5	16.8	30.6	27.8	31.3	39.2	36.1
2012	28.2	26.6	26.9	16.1	17.2	31.2	26.7	32.3	40.5	37.3
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>										
2002	32.3	29.6	29.4	29.4	32.2	38.4	37.1	35.3	40.9	38.5
2004	29.7	26.0	25.6	19.6	35.8	37.3	34.4	35.1	39.4	39.0
2006	29.3	25.3	24.9	23.7	33.7	36.9	34.1	34.0	39.6	38.4
2008	29.1	24.8	24.0	28.1	38.6	37.4	35.4	33.0	40.3	38.8
2010	26.9	20.9	20.5	23.3	32.1	37.5	35.5	35.7	39.6	38.2
2012	26.7	20.1	19.7	23.8	29.7	36.6	35.6	33.9	39.1	37.4
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>										
2002	33.3	27.4	26.4	27.4	35.3	39.4	37.8	35.2	42.2	40.2
2004	30.6	22.3	21.0	29.0	35.2	38.3	36.7	34.5	40.2	39.7
2006	32.2	23.6	22.5	25.2	34.0	39.5	38.2	35.1	42.4	40.5
2008	32.6	23.8	22.6	23.9	35.3	40.3	39.0	36.0	43.5	41.2
2010	32.4	22.3	20.9	24.0	34.6	39.9	39.5	36.9	42.4	39.9
2012	32.5	22.7	21.4	23.1	36.6	39.8	39.1	36.7	42.0	40.4
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>										
2002	32.2	30.2	30.2	33.1	26.7	39.4	35.5	36.0	44.3	38.4
2004	31.7	28.6	28.6	33.0	21.0	40.0	36.5	34.8	44.8	39.4
2006	32.5	28.9	28.9	33.2	23.6	41.5	39.0	33.5	46.7	40.6
2008	32.1	28.0	28.0	31.3	16.7	41.6	38.9	33.3	46.8	40.9
2010	31.8	28.4	28.4	31.9	27.0	39.1	36.9	34.8	42.7	38.9
2012	32.5	29.4	29.4	26.3	10.7	40.0	37.3	36.2	44.7	39.1
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>										
2002	38.0	30.4	29.8	33.0	38.4	43.8	43.5	37.1	47.5	42.9
2004	41.6	29.8	29.2	35.7	37.0	46.6	45.9	38.7	51.3	45.6
2006	42.6	30.7	30.2	29.6	39.8	47.3	46.4	41.4	51.7	46.2
2008	43.0	30.6	29.9	30.3	39.5	47.1	46.4	42.0	52.4	45.8

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
2010	42.2	29.0	28.5	32.8	37.3	46.2	45.7	41.9	50.8	45.1
2012	42.2	30.0	29.4	31.4	39.2	46.2	46.6	42.2	50.2	44.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	28.3	21.4	20.9	18.8	25.2	39.7	37.2	34.5	42.8	40.2
2004	28.4	20.1	19.4	26.7	24.4	40.6	38.7	34.7	43.7	40.9
2006	29.6	20.5	19.7	20.8	25.1	41.5	39.4	34.6	44.8	42.1
2008	29.7	19.9	19.0	25.6	25.1	41.7	39.7	35.4	45.4	42.1
2010	30.5	19.7	18.8	18.8	24.3	41.0	39.1	35.4	44.3	41.2
2012	30.0	19.9	19.0	14.3	24.6	40.0	38.5	35.2	43.6	39.6
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	33.5	21.8	21.5	29.3	29.9	41.1	40.5	37.0	43.0	42.4
2010	34.1	21.1	20.8	44.0	27.1	39.3	36.3	38.3	43.3	40.8
2012	33.7	19.7	19.3	32.4	26.0	40.1	39.2	37.4	42.9	40.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	30.6	27.6	27.7	22.0	26.8	39.1	38.1	34.7	42.5	39.4
2010	27.6	23.5	23.6	19.9	17.8	34.9	31.4	35.2	38.9	37.8
2012	28.0	23.8	23.9	20.3	20.7	36.2	33.3	34.5	41.0	37.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2008	30.9	24.9	23.9	27.2	37.1	39.0	37.3	34.7	42.1	40.2
2010	29.4	21.8	21.0	23.7	33.9	38.7	37.5	36.2	41.0	39.1
2012	29.3	21.4	20.6	23.5	33.9	38.2	37.3	35.2	40.5	38.8
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	32.1	28.0	28.0	31.3	16.7	41.6	38.9	33.3	46.8	40.9
2010	31.8	28.4	28.4	31.9	27.0	39.1	36.9	34.8	42.7	38.9
2012	32.5	29.4	29.4	26.3	10.7	40.0	37.3	36.2	44.7	39.1
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	44.1	30.8	30.4	30.3	42.9	47.8	47.1	42.5	53.2	46.1
2010	43.5	29.7	29.3	34.7	39.5	46.9	46.3	42.6	52.0	45.5
2012	43.3	30.9	30.4	36.4	43.1	46.8	47.2	42.7	51.1	44.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	29.7	19.9	19.0	25.6	25.1	41.7	39.7	35.4	45.4	42.1
2010	30.5	19.7	18.8	18.8	24.3	41.0	39.1	35.4	44.3	41.2
2012	30.0	19.9	19.0	14.3	24.6	40.0	38.5	35.2	43.6	39.6

5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
Nhóm 1/ Quintile 1										
2004	25.7	24.8	24.8	21.5	25.5	30.8	28.4	27.5	33.4	34.4
2006	26.2	25.3	25.4	21.4	25.1	31.0	28.8	27.4	34.5	34.0
2008	25.7	24.3	24.4	22.7	23.2	32.2	30.6	28.1	35.9	34.8
2010	23.3	21.7	21.6	20.2	24.3	28.9	25.9	28.6	33.8	33.2
2012	22.8	21.5	21.5	18.8	23.6	28.9	26.8	27.3	33.2	30.9
Nhóm 2/ Quintile 2										
2004	27.8	24.4	24.2	24.7	28.5	35.3	33.5	32.7	37.8	37.7
2006	28.3	24.6	24.4	25.9	28.3	36.1	35.0	33.2	38.4	37.8
2008	28.9	23.9	23.6	26.2	29.4	37.8	36.8	34.5	39.9	39.6
2010	27.6	22.3	22.0	23.3	27.6	35.2	32.2	34.0	38.7	37.9
2012	27.8	22.0	21.7	23.2	26.2	36.0	34.1	33.9	39.7	37.3
Nhóm 3/ Quintile 3										
2004	30.1	24.3	23.9	27.8	29.9	38.2	37.2	35.0	40.6	39.3
2006	31.6	24.7	24.3	29.6	29.7	39.6	38.9	35.9	42.2	40.2
2008	31.9	24.3	23.6	28.6	31.8	40.3	39.5	36.3	42.9	41.3
2010	32.5	23.3	22.8	29.7	27.9	39.5	37.7	37.9	42.0	40.5
2012	33.1	23.1	22.6	25.9	29.2	40.3	39.8	37.6	43.5	40.0
Nhóm 4/ Quintile 4										
2004	34.5	24.7	24.3	31.5	29.0	41.8	41.6	38.2	44.2	41.4
2006	36.3	25.3	24.8	30.9	31.0	43.1	42.9	38.6	46.0	42.5
2008	36.8	24.5	23.9	28.4	30.8	43.9	43.8	39.7	47.0	43.0
2010	37.2	23.7	23.1	28.1	29.8	42.6	42.5	40.3	45.5	41.6
2012	36.9	24.4	23.9	30.2	29.9	42.4	42.6	39.6	45.0	41.5
Nhóm 5/ Quintile 5										
2004	40.5	25.6	24.8	38.0	30.7	45.2	45.2	40.9	49.6	43.5
2006	41.4	26.3	25.9	27.7	29.0	45.9	45.9	43.4	50.2	44.2
2008	41.4	25.8	25.1	34.9	31.9	45.9	45.6	43.1	50.7	44.0
2010	41.9	25.4	25.0	35.8	27.9	45.4	45.7	44.1	49.5	43.2
2012	40.9	26.2	25.5	36.9	30.8	44.7	45.9	42.4	48.1	42.6
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male										
2002	32.8	28.2	27.8	32.6	32.1	39.6	39.4	35.6	42.7	40.3
2004	32.2	24.8	24.2	27.1	31.2	40.2	40.0	35.7	43.7	41.3
2006	33.2	25.2	24.6	27.0	31.2	41.2	41.4	36.3	44.5	42.3

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
2008	33.5	24.9	24.1	28.0	32.0	41.7	41.7	36.8	45.8	42.6
2010	33.7	23.9	23.2	26.3	30.4	40.8	39.5	37.6	44.6	42.0
2012	33.5	24.2	23.6	25.3	30.8	40.6	40.8	37.0	43.8	41.1
Nữ/ Female										
2002	32.6	28.2	28.3	26.1	23.6	40.5	38.4	35.5	43.1	40.1
2004	31.6	24.5	24.5	26.6	21.7	41.4	39.4	33.5	44.0	41.4
2006	32.7	25.0	25.1	23.0	21.2	42.3	40.3	34.9	45.3	42.0
2008	32.7	23.8	23.9	23.6	21.9	42.7	40.7	35.7	45.6	42.4
2010	31.7	21.6	21.7	20.7	20.0	40.6	37.9	36.1	44.6	40.7
2012	31.6	21.4	21.5	19.3	19.0	41.1	39.4	35.8	44.7	40.5
Nhóm tuổi/ Age group										
15 - 19										
2004	24.1	18.8	18.4	16.6	25.4	35.1	35.1	31.7	36.1	37.3
2006	25.9	20.2	19.7	15.2	27.8	35.8	36.4	31.1	36.7	37.0
2008	24.8	19.3	18.7	19.5	28.2	34.8	34.9	31.6	36.1	36.1
2010	23.7	17.3	16.9	14.5	26.5	33.7	33.6	31.3	34.0	35.4
2012	24.3	17.8	17.4	14.4	26.9	34.3	35.2	31.5	34.0	34.3
20 - 24										
2004	32.7	25.1	24.6	20.2	30.3	39.6	41.3	34.5	41.4	38.2
2006	33.7	25.4	25.0	24.9	29.5	40.3	41.5	35.4	42.1	39.5
2008	33.8	24.7	24.0	25.7	32.1	40.5	41.9	36.4	42.2	39.4
2010	32.6	22.3	21.8	21.6	30.3	39.3	40.5	35.7	40.2	38.3
2012	32.4	22.6	22.1	22.3	30.3	38.8	40.8	35.2	38.8	37.6
25 - 29										
2004	34.9	27.3	27.0	31.7	31.8	41.2	41.9	36.6	43.6	40.9
2006	36.4	27.4	26.9	26.6	32.6	42.7	43.6	37.3	45.1	42.4
2008	37.2	26.7	26.2	25.7	31.6	43.2	44.0	38.4	45.9	42.5
2010	36.5	24.5	24.0	25.8	30.1	42.4	42.8	37.8	45.2	42.1
2012	36.5	25.2	24.8	24.3	31.3	42.1	42.8	37.8	44.3	41.7
30 - 34										
2004	34.5	27.4	27.1	34.6	30.2	41.7	41.0	36.2	44.4	42.5
2006	35.7	27.7	27.6	26.6	29.3	42.7	42.6	37.5	45.2	43.0
2008	36.4	27.0	26.6	30.3	32.2	43.5	43.6	38.3	46.0	43.6
2010	36.2	25.4	25.1	26.0	29.0	42.5	41.9	39.2	46.1	42.0
2012	36.0	25.5	25.1	26.0	29.5	42.4	43.3	38.1	45.5	41.3

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
35 - 39										
2004	34.4	27.2	26.9	31.1	29.9	42.0	40.9	36.0	45.1	42.8
2006	35.4	27.7	27.5	30.4	31.6	43.1	42.2	36.9	46.5	43.8
2008	36.1	27.1	26.8	29.4	30.9	43.7	42.8	37.5	48.0	43.7
2010	36.4	25.9	25.5	28.2	29.9	42.8	41.8	38.4	46.0	43.3
2012	36.3	26.3	25.9	29.4	30.7	42.5	42.5	37.6	46.7	42.2
40 - 44										
2004	34.7	27.5	27.4	31.3	30.1	42.5	40.8	36.4	46.3	42.6
2006	35.1	27.6	27.5	28.9	28.9	43.2	41.9	37.3	46.6	43.5
2008	35.4	27.0	26.7	31.3	30.2	43.5	42.2	36.8	47.8	43.9
2010	35.4	25.5	25.3	28.5	28.1	42.3	39.8	37.5	46.5	43.7
2012	35.6	25.8	25.5	27.3	29.4	42.4	41.1	37.4	46.3	42.8
45 - 49										
2004	34.3	27.2	27.0	32.1	30.3	42.3	40.0	36.6	45.8	42.7
2006	34.9	27.3	27.2	31.0	27.7	43.0	40.7	36.2	47.2	43.4
2008	35.0	26.6	26.4	30.0	29.9	43.5	41.7	36.9	46.6	44.3
2010	34.0	24.9	24.7	29.5	27.6	41.4	37.5	37.9	45.5	42.6
2012	33.7	25.0	24.8	26.7	27.8	41.3	38.7	37.2	44.9	42.2
50 - 54										
2004	31.7	24.9	24.9	30.6	25.3	41.1	37.9	36.5	43.6	41.9
2006	32.9	25.3	25.2	29.2	26.8	42.6	39.1	36.5	46.5	43.0
2008	32.9	24.6	24.3	30.5	28.6	42.9	38.6	35.2	47.4	43.7
2010	32.5	23.9	23.7	29.7	27.5	40.6	34.5	38.0	45.5	41.8
2012	32.1	23.4	23.2	30.3	25.8	40.9	37.9	36.8	45.8	40.9
55 - 59										
2004	29.0	23.4	23.2	24.6	28.0	40.2	35.8	32.7	44.9	40.2
2006	29.7	23.5	23.3	24.9	27.8	40.8	36.9	34.4	44.7	40.8
2008	29.7	23.2	23.0	26.3	27.1	41.0	37.4	35.2	46.1	40.4
2010	28.4	20.8	20.7	21.6	22.7	38.0	28.9	35.4	44.8	40.0
2012	29.0	21.0	21.0	22.9	21.7	39.8	34.4	35.3	44.7	40.6
60+										
2004	22.0	17.8	17.7	12.7	21.4	36.1	29.2	32.5	40.3	36.1
2006	22.7	18.0	18.0	11.6	20.4	36.4	29.4	29.2	40.7	36.4
2008	22.6	18.0	17.9	15.3	21.3	36.5	31.0	31.6	40.8	36.0
2010	21.1	16.1	16.0	16.1	18.6	31.5	22.3	38.6	40.5	32.4

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
2012	21.0	15.9	15.8	12.9	19.0	33.8	26.0	32.4	40.5	34.2
Trình độ học vấn/ Education level										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school										
2004	26.8	24.6	24.3	17.5	30.4	37.4	33.9	30.7	40.2	40.7
2006	27.5	25.1	25.0	17.4	28.5	37.5	34.0	34.2	39.9	40.5
2008	27.2	24.7	24.5	19.9	29.0	38.5	33.0	36.0	41.0	42.7
2010	25.8	23.1	22.7	21.7	29.4	35.5	30.5	35.4	40.8	40.1
2012	25.4	22.9	22.7	18.0	28.2	35.7	32.9	31.6	41.7	36.1
Không có bằng cấp/ No certificate										
2004	28.2	23.6	23.2	29.4	27.6	39.6	36.0	33.7	42.4	42.7
2006	28.9	23.8	23.4	27.0	28.0	40.7	37.6	34.7	42.9	43.9
2008	28.2	22.9	22.4	23.1	28.9	40.3	37.7	36.1	43.3	41.8
2010	28.1	21.9	21.5	21.6	26.5	39.3	35.2	35.8	43.6	41.9
2012	27.9	22.2	21.7	22.1	27.5	39.4	36.4	35.7	42.6	41.6
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary										
2004	31.3	25.3	25.0	26.6	29.2	40.5	39.1	35.1	43.4	42.7
2006	32.1	25.7	25.5	24.8	28.6	41.9	40.4	35.4	45.2	44.1
2008	32.3	25.0	24.7	26.6	29.1	42.4	41.1	36.2	46.0	43.9
2010	31.5	23.4	23.0	23.6	27.9	40.6	37.8	36.5	44.7	43.2
2012	31.5	23.8	23.4	22.8	28.5	41.0	39.3	36.1	44.5	43.0
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary										
2004	31.2	24.9	24.8	25.0	29.1	39.9	38.7	35.1	42.6	41.9
2006	32.2	25.6	25.4	24.6	29.9	40.8	39.6	35.5	43.8	42.6
2008	32.1	24.8	24.5	26.0	31.3	41.2	39.9	35.4	44.7	43.2
2010	31.8	22.8	22.6	23.8	27.1	39.7	37.1	37.0	43.5	42.5
2012	31.5	22.5	22.3	22.3	26.9	40.1	38.9	36.2	43.6	41.6
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary										
2004	35.6	24.1	23.9	27.6	28.0	42.9	42.5	34.3	47.6	41.8
2006	36.9	24.5	24.4	28.2	27.3	43.7	43.0	35.9	48.4	42.6
2008	36.6	23.9	23.5	32.4	31.5	43.9	43.1	36.6	47.7	43.5
2010	36.1	22.2	21.9	29.1	27.3	42.6	41.6	37.9	46.4	41.8
2012	35.5	22.0	21.8	25.5	26.2	42.1	42.2	37.2	46.3	40.1
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary										
2004	37.5	23.5	23.1	32.5	31.7	41.0	42.1	41.2	46.1	39.6
2006	38.3	24.4	24.0	34.6	32.7	41.6	43.0	40.4	45.4	40.3

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
2008	38.8	22.3	22.0	36.4	22.9	42.2	42.5	42.7	47.3	40.9
2010	37.3	19.3	18.6	33.8	23.3	40.7	41.1	40.8	44.1	39.9
2012	36.5	19.0	18.6	36.6	19.1	40.6	40.9	41.2	44.5	39.5
<i>Sơ cấp nghề/ Vocational primary</i>										
2008	40.1	23.5	22.4	34.1	38.7	44.2	44.6	39.5	45.9	44.1
2010	40.3	23.9	22.9	34.8	37.8	43.5	44.2	40.1	46.0	42.8
2012	41.1	24.3	23.6	31.0	33.5	44.0	45.2	40.9	45.9	43.1
<i>Trung cấp nghề/ Vocational secondary</i>										
2008	39.7	24.3	24.0	35.4	22.6	43.5	42.8	40.4	48.8	42.7
2010	38.7	20.2	19.9	31.4	21.6	42.6	42.8	40.7	45.5	41.6
2012	38.4	20.7	19.9	42.3	20.5	42.0	42.9	38.8	44.8	40.9
<i>Cao đẳng nghề/ Vocational college</i>										
2008	37.0	17.8	15.9	55.7	35.2	39.4	38.3	33.0	45.8	39.6
2010	39.3	14.7	14.7	-	-	41.9	44.4	40.3	40.9	40.4
2012	37.8	17.3	17.1	-	21.1	41.4	41.8	35.6	41.5	42.1
<i>Cao đẳng/ College</i>										
2008	38.9	19.4	19.4	18.1	21.2	40.4	42.2	39.3	49.6	39.1
2010	37.0	18.8	18.8	49.9	11.2	38.5	41.1	40.6	44.5	37.1
2012	36.9	18.0	18.0	46.4	13.7	38.9	39.7	38.0	43.3	37.9
<i>Đại học/ University</i>										
2008	42.6	23.8	21.8	35.5	32.9	43.3	45.7	45.8	49.1	41.6
2010	41.3	25.3	24.0	35.8	31.6	41.8	44.3	45.5	46.9	40.3
2012	40.5	22.9	21.2	41.7	27.3	41.2	44.0	43.8	44.7	39.9
<i>Trên đại học/ Postgraduate</i>										
2008	41.2	11.6	1.4	-	38.4	41.7	43.4	50.9	48.0	40.7
2010	42.5	11.0	11.0	-	-	42.7	42.0	44.9	46.5	42.4
2012	41.6	27.0	32.2	-	3.6	41.8	44.4	43.3	49.5	41.1
<i>Khác/ Other</i>										
2008	36.4	23.5	21.6	-	40.0	40.1	52.2	-	48.7	38.5
2010	33.2	28.5	25.1	-	54.4	35.2	30.2	-	32.2	36.1
2012	36.7	23.0	23.0	-	-	37.7	26.4	-	42.2	37.9

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	36.8	27.3	25.6	35.7	36.2	39.7	41.4	35.7	44.8	39.3
2004	38.0	27.4	25.6	37.0	35.2	40.1	42.0	35.4	44.2	40.0
2006	39.0	28.3	26.3	33.9	37.7	40.8	42.4	36.1	44.4	40.9
2008	39.7	28.8	26.7	30.3	39.2	41.3	42.9	36.6	45.2	41.4
2010	39.7	28.5	26.4	30.3	40.0	41.1	43.2	37.3	43.6	40.7
2012	39.3	28.7	26.8	28.3	40.1	40.7	43.0	36.7	42.8	40.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban -Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	41.5	33.2	28.5	38.3	40.9	42.2	44.1	38.3	46.7	41.2
2004	42.8	32.5	28.6	38.6	39.1	43.3	45.5	38.3	45.9	42.4
2006	43.4	35.0	30.6	42.6	43.8	43.8	45.7	39.9	46.5	42.9
2008	44.1	35.1	28.6	41.5	43.7	44.4	46.0	41.4	47.8	43.3
2010	43.4	33.9	30.2	37.8	41.5	43.8	45.8	41.0	46.5	42.6
2012	42.8	33.5	28.0	36.8	45.0	43.2	45.5	40.7	45.2	41.9
Nông thôn/ Rural										
2002	34.0	26.6	25.3	34.7	34.6	37.6	39.5	34.5	41.8	37.3
2004	35.1	26.8	25.4	36.6	34.2	37.7	39.7	34.3	41.1	37.4
2006	36.0	27.4	25.8	32.3	36.0	38.4	40.3	34.5	41.2	38.4
2008	36.8	28.0	26.5	28.8	37.3	38.8	40.9	34.8	40.6	39.0
2010	36.9	27.7	26.0	29.2	39.4	38.9	41.6	35.9	39.0	38.1
2012	36.8	28.0	26.7	27.2	38.4	38.8	41.5	35.4	39.3	38.1
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	40.9	36.9	34.2	36.4	43.6	41.0	41.9	36.7	45.2	41.7
2010	40.8	31.7	30.0	45.2	31.3	41.0	43.0	38.1	43.1	40.3
2012	40.4	33.4	33.7	33.1	31.8	40.5	42.5	37.2	42.1	40.5
Đồng Bắc/ North East										
2008	39.8	30.6	28.6	32.7	33.6	40.2	42.1	35.5	42.1	40.3
2010	38.6	33.5	32.0	30.1	51.1	38.7	41.0	35.5	40.7	38.7
2012	38.5	29.0	28.4	27.7	39.8	38.9	41.0	35.1	42.6	39.0
Tây Bắc/ North West										
2008	37.0	30.1	32.1	27.8	36.0	37.5	37.1	31.7	41.5	38.6
2010	33.8	22.8	21.9	31.3	25.2	34.7	33.1	31.4	34.0	36.0
2012	34.9	22.9	22.8	23.2	-	36.0	35.8	32.2	37.8	37.4

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2008	36.7	34.3	30.4	27.6	40.7	37.0	37.7	32.8	40.0	38.8
2010	36.7	32.0	28.9	28.8	43.1	37.3	36.9	35.5	39.5	38.2
2012	35.4	27.9	24.8	26.8	35.9	36.3	37.4	33.6	39.6	37.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2008	39.2	33.4	29.5	27.1	38.3	39.9	40.6	36.0	42.8	41.0
2010	38.6	28.5	23.9	24.0	36.2	39.8	41.3	36.7	42.0	40.0
2012	38.2	29.7	24.7	24.1	40.1	39.5	41.4	36.6	39.6	39.6
Tây Nguyên/Central Highlands										
2008	34.2	23.5	23.3	31.1	16.0	38.4	37.7	33.3	40.2	39.6
2010	34.6	27.2	26.7	39.0	33.4	38.0	38.7	34.6	38.9	38.8
2012	33.9	26.2	26.1	32.5	-	38.5	39.1	36.2	40.7	38.5
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	44.7	36.7	36.1	39.2	41.1	45.7	47.0	42.2	49.3	44.5
2010	44.4	34.4	33.5	42.4	41.3	45.5	46.6	41.8	48.2	44.6
2012	44.2	34.9	33.9	44.9	41.8	45.3	46.9	42.2	46.7	44.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	34.9	23.9	21.8	27.3	37.8	39.7	41.4	35.3	42.3	39.5
2010	35.3	24.6	22.0	22.3	41.2	39.2	41.2	35.5	40.4	39.1
2012	35.1	25.5	22.9	25.7	41.4	38.5	40.9	35.2	39.2	37.7
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	41.1	36.5	34.2	34.3	43.4	41.2	42.2	36.8	45.2	41.8
2010	40.9	32.8	30.2	44.3	36.2	41.1	43.1	38.1	43.3	40.4
2012	40.5	33.9	33.6	34.8	34.4	40.6	42.5	37.2	42.4	40.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	38.5	29.5	29.0	30.7	23.7	38.8	40.2	34.5	41.3	39.5
2010	37.0	27.1	25.2	29.6	31.9	37.3	39.2	34.9	37.9	37.5
2012	37.3	25.8	26.2	25.3	28.0	37.8	39.8	34.4	40.7	38.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area										
2008	37.9	33.5	30.1	28.0	38.7	38.6	39.3	34.6	41.9	39.9
2010	37.4	30.4	27.3	27.1	38.2	38.5	39.3	36.0	40.7	39.0
2012	36.7	29.6	26.0	25.9	38.6	37.8	39.4	35.0	39.2	38.3
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	34.2	23.5	23.3	31.1	16.0	38.4	37.7	33.3	40.2	39.6

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2010	34.6	27.2	26.7	39.0	33.4	38.0	38.7	34.6	38.9	38.8
2012	33.9	26.2	26.1	32.5	-	38.5	39.1	36.2	40.7	38.5
Đồng Nam Bộ/ South East										
2008	45.4	37.9	37.3	38.6	56.7	46.2	47.6	42.8	49.6	44.9
2010	45.1	35.4	34.6	41.8	48.1	46.1	47.1	42.5	48.9	45.1
2012	44.8	35.6	34.7	46.8	46.9	45.8	47.3	42.7	47.4	44.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	34.9	23.9	21.8	27.3	37.8	39.7	41.4	35.3	42.3	39.5
2010	35.3	24.6	22.0	22.3	41.2	39.2	41.2	35.5	40.4	39.1
2012	35.1	25.5	22.9	25.7	41.4	38.5	40.9	35.2	39.2	37.7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2004	25.9	21.3	20.3	23.4	29.0	30.0	29.4	27.5	32.0	33.6
2006	26.3	21.5	20.1	24.4	33.1	29.8	28.5	27.4	34.1	34.2
2008	26.6	20.3	19.1	19.8	29.9	30.4	30.9	28.1	32.0	32.9
2010	26.5	21.1	19.3	22.1	34.3	29.7	29.5	28.6	29.4	32.0
2012	25.1	20.6	19.4	20.4	31.6	28.1	28.6	27.2	26.4	29.6
Nhóm 2/ Quintile 2										
2004	31.9	25.8	24.4	30.6	33.0	34.7	35.3	32.6	37.1	36.0
2006	33.1	25.9	24.2	32.9	34.4	35.8	36.8	33.4	37.5	37.2
2008	34.5	26.6	24.2	29.9	38.0	37.0	37.9	34.5	38.9	38.2
2010	34.0	26.9	25.0	29.7	37.4	35.9	36.5	34.1	37.7	37.1
2012	33.9	27.2	25.2	26.7	39.9	35.8	37.1	33.9	35.5	37.0
Nhóm 3/ Quintile 3										
2004	36.3	29.0	27.3	36.9	36.2	38.1	39.6	35.0	42.1	38.3
2006	37.7	29.7	27.7	37.9	37.3	39.4	40.9	36.0	43.3	39.5
2008	38.7	31.5	28.8	35.6	41.5	39.9	41.4	36.3	43.4	40.2
2010	39.4	31.4	29.2	33.1	41.4	40.6	42.3	37.9	43.4	40.1
2012	39.4	32.2	29.8	30.4	43.5	40.4	42.4	37.7	43.2	39.4
Nhóm 4/ Quintile 4										
2004	40.8	33.5	31.4	41.6	39.4	41.6	44.1	38.2	44.5	40.1
2006	41.9	35.2	32.5	37.5	43.4	42.5	44.7	38.7	46.4	41.1
2008	42.9	36.9	34.9	34.6	44.0	43.3	45.6	39.7	46.8	41.9
2010	42.3	35.7	33.2	38.9	46.7	42.8	45.9	40.3	44.6	40.7
2012	42.0	36.8	35.1	35.0	44.6	42.3	45.0	39.6	44.7	40.7

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agricul- ture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Constr- uction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Servi- ces
Nhóm 5/ Quintile 5										
2004	43.6	40.5	39.5	43.2	42.3	43.7	46.9	40.5	47.1	41.7
2006	44.0	42.1	41.9	36.9	44.3	44.1	46.9	43.6	46.7	42.3
2008	44.4	41.5	41.0	41.5	44.3	44.5	47.2	43.7	48.1	42.6
2010	44.3	40.4	39.4	39.3	48.8	44.4	47.6	44.0	47.3	42.1
2012	43.7	39.1	38.8	42.7	38.4	43.9	47.1	42.4	45.9	41.8
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male										
2002	37.1	29.5	27.2	37.0	37.1	39.3	41.2	35.8	44.6	39.6
2004	38.1	29.9	27.6	36.2	36.6	39.6	41.6	35.6	44.7	40.2
2006	39.0	30.2	27.5	34.9	38.4	40.5	42.4	36.2	44.6	41.4
2008	39.8	31.4	28.6	31.6	40.3	41.1	42.9	36.7	46.0	41.9
2010	39.9	30.8	28.1	31.3	41.1	41.1	43.4	37.4	44.2	41.6
2012	39.4	31.0	28.4	29.3	41.7	40.6	43.3	36.8	43.2	41.0
Nữ/ Female										
2002	36.3	24.0	23.5	32.1	31.0	40.3	41.7	35.6	45.2	38.9
2004	38.0	23.7	23.3	38.6	26.1	40.9	42.4	33.3	43.4	39.8
2006	39.0	25.1	24.8	31.0	30.7	41.3	42.4	34.8	44.2	40.2
2008	39.7	24.5	24.2	26.6	29.8	41.8	42.9	35.8	44.1	40.7
2010	39.3	25.0	24.4	27.6	33.9	41.1	43.0	35.9	42.8	39.5
2012	39.1	24.9	24.7	25.3	28.5	40.9	42.9	35.8	42.1	39.4
Trình độ học vấn/ Education level										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school										
2004	28.2	24.1	22.9	33.1	34.1	35.6	36.6	30.6	34.2	39.3
2006	29.3	23.9	22.8	28.7	33.5	36.8	35.1	34.1	39.7	41.2
2008	29.1	24.2	23.1	22.2	34.7	36.2	34.3	35.8	38.9	38.5
2010	30.5	24.6	22.9	22.6	39.0	37.4	37.6	35.3	40.8	38.2
2012	29.5	24.9	23.7	20.3	38.1	34.8	37.4	31.6	33.7	36.0
Không có bằng cấp/ No certificate										
2004	31.8	25.7	24.3	36.7	33.2	37.6	38.5	33.6	40.1	39.8
2006	33.0	25.5	23.7	35.0	37.8	38.9	39.0	34.7	41.2	42.9
2008	33.5	25.8	23.6	22.1	38.8	39.0	39.9	35.9	42.7	40.5
2010	34.2	26.4	24.5	24.9	38.6	38.9	40.3	35.8	40.2	40.7
2012	34.4	27.2	25.1	26.7	41.6	39.0	40.1	35.8	39.6	41.3
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary										

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2004	36.8	27.4	25.4	35.2	35.5	39.6	41.2	35.0	44.1	41.0
2006	37.9	29.4	27.4	30.9	37.6	40.4	42.0	35.4	44.5	42.1
2008	38.7	29.4	27.0	29.5	38.7	41.1	43.2	36.2	45.2	41.9
2010	38.2	28.5	26.1	28.4	40.0	40.6	42.4	36.4	43.1	42.0
2012	38.0	28.8	26.7	25.8	39.7	40.4	42.8	36.1	42.1	41.6
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary										
2004	38.6	30.8	28.5	36.1	36.8	39.4	41.4	35.1	44.4	39.7
2006	39.2	31.6	28.9	29.8	39.7	40.0	41.4	35.4	45.2	41.3
2008	39.7	33.5	31.7	28.7	41.6	40.3	41.7	35.3	44.5	42.6
2010	40.1	30.6	28.7	30.5	41.0	40.9	42.9	36.9	43.7	42.1
2012	39.4	29.4	27.8	27.1	40.1	40.4	43.0	36.1	43.3	41.0
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary										
2004	40.8	34.3	34.2	34.9	35.0	41.1	43.8	33.9	45.7	39.8
2006	41.7	33.0	32.5	35.6	34.5	42.1	44.3	35.8	47.7	40.2
2008	42.0	35.7	33.5	39.9	43.0	42.3	44.3	36.5	45.9	41.1
2010	41.9	34.2	31.9	36.9	46.0	42.2	44.7	37.7	43.5	40.7
2012	40.9	30.9	30.2	28.6	39.4	41.4	43.8	37.1	43.7	39.3
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary										
2008	41.7	41.2	41.7	41.5	28.7	41.7	44.0	42.7	45.0	40.7
2010	40.8	37.5	36.4	40.6	40.2	40.9	44.4	40.7	42.1	40.1
2012	40.3	36.4	36.1	38.0	20.2	40.4	42.5	40.8	43.4	39.6
Sơ cấp nghề/ Vocational primary										
2008	44.4	39.6	38.2	39.1	46.9	44.6	45.7	39.7	46.3	44.4
2010	43.8	41.2	40.4	42.8	46.3	43.9	45.2	39.5	44.9	43.5
2012	44.5	39.0	39.1	39.4	38.0	44.7	46.2	41.1	46.2	44.2
Trung cấp nghề/ Vocational secondary										
2008	42.5	41.1	40.4	42.7	43.9	42.6	43.2	39.6	46.4	41.9
2010	42.9	39.8	37.7	46.3	53.6	42.9	44.1	40.3	45.6	41.8
2012	42.0	40.4	37.4	47.7	45.1	42.1	43.5	38.9	43.8	41.1
Cao đẳng nghề/ Vocational college										
2008	38.9	47.4	28.0	55.7	64.8	38.8	37.6	33.9	41.0	39.7
2010	42.3	-	-	-	-	42.3	45.5	40.5	41.1	40.0
2012	40.8	25.9	25.9	-	-	41.0	42.5	35.4	39.4	40.9
Cao đẳng/ College										
2008	39.1	29.3	35.6	17.0	-	39.2	41.3	39.3	44.4	38.6

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Chung/ Total	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery		Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
2010	38.3	34.3	33.3	49.9	-	38.3	43.3	40.3	45.5	36.8
2012	38.5	41.3	41.0	46.4	-	38.5	40.8	38.2	40.8	37.8
Đại học/ University										
2008	42.8	41.3	41.2	40.4	43.9	42.8	45.4	45.7	47.0	41.6
2010	41.6	41.9	41.7	41.5	47.2	41.6	44.8	45.2	45.8	40.2
2012	41.0	42.2	43.0	41.7	36.6	41.0	44.1	43.7	43.3	39.9
Trên đại học/ Postgraduate										
2008	41.6	38.4	-	-	38.4	41.6	43.4	50.9	45.6	41.0
2010	42.6	-	-	-	-	42.6	42.0	44.9	46.0	42.5
2012	41.6	42.2	42.2	-	-	41.6	44.4	43.3	45.7	41.0
Khác/ Other										
2008	38.9	-	-	-	-	38.9	49.4	-	-	38.2
2010	36.6	-	-	-	-	36.6	41.5	-	36.0	36.2
2012	37.9	-	-	-	-	37.9	-	-	-	37.9

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong đó/ Of which :			
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002	18.9	5.7	14.2
2004	34.3	7.1	30.9
2006	35.2	6.3	32.6
2008	34.2	6.5	31.0
2010	40.9	8.1	37.1
2012	39.2	7.3	36.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural			
Thành thị/ Urban			
2002	20.4	5.7	15.8
2004	37.2	7.4	34.2
2006	35.2	6.2	32.9
2008	34.2	6.4	31.4
2010	42.1	7.5	39.1
2012	40.2	6.5	37.8
Nông thôn/ Rural			
2002	18.4	5.7	13.7
2004	33.4	7.0	29.9
2006	35.3	6.3	32.5
2008	34.3	6.5	30.9
2010	40.5	8.4	36.2
2012	38.7	7.7	35.2
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2002	17.8	6.0	12.6
2004	32.1	7.2	28.4
2006	31.6	6.1	29.0
2008	30.0	6.4	26.7
2010	37.6	8.1	34.0
2012	35.2	7.5	31.9
Đông Bắc/ North East			
2002	14.6	6.0	9.2
2004	24.8	6.8	20.7
2006	28.5	6.8	24.6
2008	28.0	7.3	23.5
2010	35.2	8.9	30.4

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong đó/ Of which :	
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
2012	31.7	8.8	26.7
Tây Bắc/ North West			
2002	14.2	6.3	8.4
2004	26.8	7.9	21.8
2006	28.9	8.4	24.3
2008	25.8	7.1	21.1
2010	28.4	9.8	20.7
2012	27.7	7.6	22.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2002	15.7	6.1	10.2
2004	26.4	8.1	21.8
2006	27.1	6.8	23.4
2008	28.6	7.1	24.3
2010	32.6	10.2	26.0
2012	31.5	9.7	26.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2002	19.2	5.6	14.9
2004	35.0	7.4	31.1
2006	35.4	7.1	32.6
2008	34.9	7.6	31.3
2010	41.9	9.6	38.0
2012	39.0	7.9	35.9
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2002	23.7	7.0	18.0
2004	39.7	7.8	36.4
2006	41.3	6.6	38.8
2008	37.8	5.9	34.7
2010	46.2	8.9	41.7
2012	42.7	6.7	39.6
Đông Nam Bộ/ South East			
2002	22.1	5.0	18.5
2004	39.2	6.3	37.3
2006	38.7	5.1	37.2
2008	33.9	5.6	31.6
2010	44.5	6.5	42.3
2012	43.1	5.0	41.8

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong đó/ Of which :	
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2002	21.3	5.3	17.5
2004	42.8	6.7	40.4
2006	44.5	6.1	42.7
2008	46.0	6.0	43.8
2010	50.3	6.7	47.9
2012	50.0	6.7	48.1
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008	29.4	6.4	26.0
2010	37.2	8.1	33.5
2012	34.5	7.5	31.1
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008	28.5	7.3	24.0
2010	34.1	9.1	28.6
2012	31.6	8.8	26.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008	31.9	7.2	28.0
2010	38.0	9.9	32.7
2012	36.3	8.8	32.1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008	37.8	5.9	34.7
2010	46.2	8.9	41.7
2012	42.7	6.7	39.6
Đông Nam Bộ/ South East			
2008	33.1	5.5	30.8
2010	43.4	6.1	41.3
2012	41.7	4.8	40.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2008	46.0	6.0	43.8
2010	50.3	6.7	47.9
2012	50.0	6.7	48.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country			
Nhóm 1/ Quintile 1			
2002	16.5	5.6	11.6
2004	32.4	7.3	28.7

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong đó/ Of which :		
		Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
	2006	33.8	7.1	30.4
	2008	34.2	7.1	30.2
	2010	37.5	8.6	32.7
	2012	35.5	8.3	31.0
Nhóm 2/ Quintile 2				
	2002	18.0	5.8	13.1
	2004	33.0	7.4	29.4
	2006	34.4	6.2	31.7
	2008	33.3	6.2	30.0
	2010	39.0	9.2	34.7
	2012	38.3	7.7	34.8
Nhóm 3/ Quintile 3				
	2002	18.4	5.8	13.7
	2004	34.1	7.1	30.7
	2006	35.2	6.4	32.5
	2008	33.9	6.3	30.6
	2010	41.2	8.1	37.1
	2012	39.5	7.6	36.4
Nhóm 4/ Quintile 4				
	2002	19.5	5.9	14.8
	2004	35.2	7.2	31.9
	2006	36.5	6.0	34.1
	2008	34.4	6.2	31.5
	2010	41.5	7.7	38.1
	2012	39.6	6.6	37.0
Nhóm 5/ Quintile 5				
	2002	22.0	5.7	17.7
	2004	36.7	6.6	34.1
	2006	36.3	5.9	34.3
	2008	35.4	6.5	32.7
	2010	45.5	7.1	42.9
	2012	42.9	6.4	40.6
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male				
	2002	17.2	5.4	12.7
	2004	30.7	6.4	27.5

4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong đó/ Of which :		
		Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
Nữ/ Female	2006	31.6	5.6	29.1
	2008	30.6	5.8	27.4
	2010	36.6	7.0	33.2
	2012	34.6	6.0	31.7
	2002	20.5	6.1	15.6
	2004	37.7	7.8	34.2
	2006	38.7	7.0	36.0
	2008	37.7	7.1	34.4
	2010	45.1	9.2	40.8
	2012	43.6	8.6	40.1

**Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khỏe, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng, ...*

People having treatment also include those having no illness or injury but going to health facilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection, ...

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which			
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2004	34.3	7.1	3.0	30.9	11.4
2006	35.2	6.3	4.0	32.6	18.6
2008	34.2	6.5	3.4	31.0	11.5
2010	40.9	8.1	4.7	37.1	16.7
2012	39.2	7.3	4.5	36.0	17.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2004	37.2	7.4	3.4	34.2	14.5
2006	35.2	6.2	4.2	32.9	20.3
2008	34.2	6.4	3.4	31.3	11.2
2010	42.1	7.5	4.6	39.1	18.7
2012	40.2	6.5	4.2	37.8	19.1
Nông thôn/ Rural					
2004	33.4	7.0	2.8	29.9	10.4
2006	35.3	6.3	3.9	32.5	17.9
2008	34.3	6.5	3.4	30.9	11.6
2010	40.5	8.4	4.7	36.2	15.8
2012	38.7	7.7	4.6	35.2	17.0
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2004	32.1	7.2	3.1	28.4	10.6
2006	31.6	6.1	3.7	29.0	15.9
2008	30.0	6.4	3.5	26.8	8.7
2010	37.6	8.1	4.5	34.0	14.6
2012	35.2	7.5	4.3	31.9	14.0
Đông Bắc/ North East					
2004	24.8	6.8	3.2	20.7	9.7
2006	28.5	6.8	5.1	24.6	17.4
2008	28.0	7.3	4.5	23.5	13.1
2010	35.2	8.9	5.7	30.4	19.4
2012	31.7	8.8	6.2	26.7	19.0
Tây Bắc/ North West					
2004	26.8	7.9	5.3	21.8	13.8

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
2006	28.9	8.4	7.5	24.3	21.0
2008	25.9	7.1	5.7	21.2	14.8
2010	28.4	9.8	8.1	20.7	15.8
2012	27.7	7.6	6.0	22.5	17.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2004	26.4	8.1	4.1	21.8	9.5
2006	27.1	6.8	4.8	23.4	15.4
2008	28.6	7.1	4.2	24.3	10.4
2010	32.6	10.2	6.1	26.0	13.0
2012	31.5	9.7	6.4	26.2	15.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2004	35.0	7.4	3.5	31.1	13.3
2006	35.4	7.1	4.8	32.6	20.9
2008	34.9	7.6	4.7	31.3	14.9
2010	41.9	9.6	6.3	38.0	19.6
2012	39.0	7.9	5.5	35.9	19.9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2004	39.7	7.8	3.8	36.4	17.2
2006	41.3	6.6	4.8	38.8	27.3
2008	37.8	5.9	3.4	34.7	16.0
2010	46.2	8.9	4.1	41.7	17.2
2012	42.7	6.7	4.0	39.6	17.2
Đông Nam Bộ/ South East					
2004	39.2	6.3	2.1	37.3	13.0
2006	38.7	5.1	2.8	37.2	19.9
2008	33.9	5.6	2.2	31.6	10.0
2010	44.5	6.5	3.4	42.3	17.6
2012	43.1	5.0	2.7	41.8	18.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2004	42.8	6.7	1.9	40.4	10.3
2006	44.5	6.1	2.9	42.7	19.2
2008	46.0	6.0	2.3	43.8	12.2
2010	50.3	6.7	3.3	47.9	17.8
2012	50.0	6.7	3.6	48.1	21.0

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which			
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	28.5	7.3	4.9	24.0	14.3
2010	37.2	8.1	4.6	33.5	14.5
2012	34.5	7.5	4.2	31.1	13.9
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	29.4	6.4	3.5	26.0	8.5
2010	34.1	9.1	6.2	28.6	19.1
2012	31.6	8.8	6.5	26.5	19.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	31.9	7.2	4.3	28.0	12.2
2010	38.0	9.9	6.2	32.7	16.1
2012	36.3	8.8	5.8	32.1	17.6
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	37.8	5.9	3.4	34.7	16.0
2010	46.2	8.9	4.1	41.7	17.2
2012	42.7	6.7	4.0	39.6	17.2
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	33.1	5.5	2.1	30.8	9.7
2010	43.4	6.1	3.1	41.3	17.3
2012	41.7	4.8	2.6	40.4	17.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	46.0	6.0	2.3	43.8	12.2
2010	50.3	6.7	3.3	47.9	17.8
2012	50.0	6.7	3.6	48.1	21.0
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2004	32.4	7.3	3.5	28.7	12.4
2006	33.8	7.1	5.3	30.4	21.5
2008	34.2	7.1	4.4	30.3	15.2
2010	37.5	8.6	5.5	32.7	18.1
2012	35.5	8.3	5.4	31.0	20.1
Nhóm 2/ Quintile 2					
2004	33.0	7.4	2.8	29.4	9.2
2006	34.4	6.2	3.6	31.7	16.6

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong tổng số/ Of which		Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
			Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate		
2008	33.3	6.2	3.1	30.0	10.6	
2010	39.0	9.2	4.8	34.7	14.8	
2012	38.3	7.7	4.6	34.8	16.8	
Nhóm 3/ Quintile 3						
2004	34.1	7.1	2.6	30.7	9.5	
2006	35.2	6.4	3.5	32.5	15.8	
2008	33.9	6.3	3.0	30.7	9.7	
2010	41.2	8.1	4.1	37.1	14.5	
2012	39.5	7.6	4.4	36.4	15.9	
Nhóm 4/ Quintile 4						
2004	35.2	7.2	2.8	31.9	11.1	
2006	36.5	6.0	3.6	34.1	18.1	
2008	34.4	6.2	3.1	31.4	10.6	
2010	41.5	7.7	4.5	38.1	16.6	
2012	39.6	6.6	4.1	37.0	17.3	
Nhóm 5/ Quintile 5						
2004	36.7	6.6	3.2	34.1	14.5	
2006	36.3	5.9	3.8	34.3	20.8	
2008	35.4	6.5	3.4	32.6	11.3	
2010	45.5	7.1	4.3	42.9	19.5	
2012	42.9	6.4	3.9	40.6	18.0	
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
2004	30.7	6.4	3.0	27.5	10.9	
2006	31.6	5.6	3.7	29.1	17.3	
2008	30.6	5.8	3.3	27.4	10.6	
2010	36.6	7.0	4.3	33.2	15.3	
2012	34.6	6.0	3.7	31.7	15.8	
Nữ/ Female						
2004	37.7	7.8	3.0	34.2	11.8	
2006	38.7	7.0	4.2	36.0	19.9	
2008	37.7	7.1	3.5	34.4	12.4	
2010	45.1	9.2	5.0	40.8	18.0	
2012	43.6	8.6	5.2	40.1	19.4	

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which				
		Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Nhóm tuổi/ Age group						
0-4						
	2004	45.7	7.8	1.8	41.9	8.2
	2006	50.5	8.3	7.5	47.2	41.9
	2008	49.9	7.7	5.8	45.8	21.6
	2010	59.5	9.1	6.5	55.1	31.7
	2012	59.7	9.5	5.8	55.2	33.5
5-14						
	2004	28.2	4.1	2.7	25.9	15.7
	2006	31.8	3.9	3.2	29.9	24.1
	2008	29.8	3.7	2.4	27.5	12.8
	2010	35.9	4.9	3.2	32.9	16.6
	2012	33.7	3.4	2.4	31.8	16.3
15-24						
	2004	21.6	4.8	1.8	19.0	7.7
	2006	21.7	4.1	2.2	19.7	10.9
	2008	19.9	4.3	1.8	17.5	5.3
	2010	24.7	6.1	2.7	21.4	7.8
	2012	21.9	5.3	2.9	19.2	7.4
25-39						
	2004	32.0	7.0	2.2	28.8	7.5
	2006	30.8	5.7	2.8	28.5	11.8
	2008	28.7	5.9	2.3	25.9	7.1
	2010	35.0	7.3	3.1	31.9	11.0
	2012	32.4	7.3	3.6	29.6	11.2
40-59						
	2004	39.7	8.1	3.5	36.1	11.9
	2006	39.5	6.8	4.0	36.8	16.8
	2008	38.9	6.7	3.3	35.7	11.8
	2010	45.5	8.4	4.6	41.6	16.7
	2012	43.0	6.9	3.9	40.1	17.5
60+						
	2004	59.5	16.0	7.2	52.8	18.8
	2006	58.9	14.0	9.2	53.8	28.5

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which				
		Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percen- tage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
	2008	57.8	14.4	8.9	51.5	22.5
	2010	66.5	17.5	12.8	59.0	34.2
	2012	64.8	15.5	11.9	58.4	38.3
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh						
	2004	35.2	7.1	2.8	31.9	10.9
	2006	35.8	6.2	3.7	33.3	18.0
	2008	35.0	6.4	3.2	31.8	10.7
	2010	42.1	8.1	4.4	38.5	16.2
	2012	40.7	7.3	4.3	37.7	17.4
Tày						
	2004	28.2	7.1	3.9	24.1	13.3
	2006	28.3	6.6	5.3	25.0	19.1
	2008	29.2	7.2	5.3	24.8	17.6
	2010	40.6	9.7	7.4	35.4	27.4
	2012	35.0	8.9	7.2	30.0	23.5
Thái						
	2004	26.6	8.8	7.3	20.9	15.3
	2006	30.6	8.6	8.2	25.5	23.3
	2008	22.9	7.4	6.4	18.2	14.3
	2010	26.6	9.6	8.0	19.0	15.6
	2012	26.9	7.6	5.9	22.5	19.1
Hoa						
	2004	32.2	4.7	1.2	30.2	7.7
	2006	33.5	4.2	1.9	32.3	13.0
	2008	32.4	3.8	0.8	30.9	6.6
	2010	37.2	4.4	1.6	35.4	11.0
	2012	27.6	3.8	2.0	26.1	10.7
Khơ me						
	2004	37.8	7.2	3.6	35.1	14.1
	2006	33.8	6.0	3.6	31.0	18.0
	2008	34.6	5.7	3.1	31.8	11.9
	2010	40.0	7.7	4.2	36.1	13.8
	2012	38.6	7.1	3.7	35.8	15.8

4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which				
		Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ Percen-tage of outpatient treatment	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ Of which: having health insurance or free health care certificate
Mường						
	2004	23.6	7.3	3.6	18.8	7.8
	2006	29.7	7.6	6.5	25.4	20.7
	2008	28.7	8.5	5.4	23.0	12.0
	2010	23.2	5.6	3.5	19.1	10.2
	2012	26.7	7.1	5.7	22.5	17.0
Nùng						
	2004	20.3	4.7	2.3	17.5	7.8
	2006	27.4	5.4	4.4	24.3	19.6
	2008	24.7	6.0	4.2	20.6	12.3
	2010	37.4	6.4	4.7	34.6	22.1
	2012	30.9	7.4	6.2	27.7	22.4
H'mông						
	2004	18.3	4.9	3.4	14.7	12.0
	2006	29.1	7.0	6.8	24.5	23.9
	2008	24.4	6.0	5.7	20.6	16.7
	2010	22.1	7.5	5.7	17.1	14.4
	2012	19.7	5.7	4.5	15.3	14.6
Dao						
	2004	24.4	6.8	4.2	19.8	12.6
	2006	18.8	3.5	2.2	16.6	10.4
	2008	27.4	5.1	3.6	24.3	19.7
	2010	30.1	8.4	6.0	23.1	16.4
	2012	28.2	7.9	5.7	23.8	20.9
Dân tộc khác/ Others						
	2004	35.1	7.9	5.3	31.2	20.3
	2006	37.9	8.3	7.5	34.2	29.7
	2008	35.3	7.0	5.4	31.5	23.1
	2010	41.1	10.6	8.0	35.8	25.8
	2012	35.7	8.0	5.9	31.6	21.7

4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY							
2004	100.0	25.2	22.1	3.3	42.8	2.7	4.0
2006	100.0	28.8	25.9	3.6	32.0	2.4	7.3
2008	100.0	30.6	23.3	2.7	38.4	3.1	1.8
2010	100.0	37.1	20.1	2.8	36.3	2.0	1.7
2012	100.0	38.9	21.3	2.5	34.0	1.6	1.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2004	100.0	35.7	8.6	4.6	45.3	2.6	3.2
2006	100.0	43.2	9.0	4.3	35.4	1.9	6.2
2008	100.0	42.5	8.4	2.3	42.4	2.2	2.3
2010	100.0	51.5	8.1	2.5	33.2	1.5	3.3
2012	100.0	52.6	8.4	2.6	33.6	0.8	2.0
Nông thôn/ Rural							
2004	100.0	20.7	27.8	2.7	41.8	2.8	4.3
2006	100.0	23.0	32.8	3.3	30.6	2.6	7.8
2008	100.0	25.3	29.9	3.0	36.7	3.6	1.7
2010	100.0	29.9	26.1	2.9	37.9	2.3	0.9
2012	100.0	32.2	27.6	2.5	34.2	2.0	1.5
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2006	100.0	34.9	27.8	2.9	18.3	4.6	11.6
2008	100.0	35.9	24.0	2.6	31.0	5.5	1.0
2010	100.0	44.6	18.7	3.2	29.2	3.4	1.1
2012	100.0	46.1	16.6	3.5	30.1	2.8	1.0
Đông Bắc/ North East							
2006	100.0	35.2	43.3	6.1	7.3	3.5	4.7
2008	100.0	34.2	42.6	4.5	13.2	4.5	1.1
2010	100.0	33.6	41.9	4.1	15.5	4.1	0.8
2012	100.0	34.5	46.6	5.4	10.5	2.4	0.6
Tây Bắc/ North West							
2006	100.0	28.0	44.6	8.1	9.4	1.2	8.8
2008	100.0	34.2	45.7	7.4	9.9	2.5	0.2
2010	100.0	39.7	46.6	5.8	7.2	0.4	0.3
2012	100.0	31.3	53.1	2.7	10.7	2.2	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2006	100.0	32.1	39.9	3.1	12.9	4.4	7.6
2008	100.0	34.2	36.8	3.6	19.4	4.9	1.1
2010	100.0	40.3	31.1	3.9	19.8	3.6	1.4
2012	100.0	39.1	32.9	4.0	18.4	4.1	1.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							

4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	34.6	23.4	3.4	30.5	2.6	5.4
2008	100.0	35.7	21.1	2.0	37.6	3.2	0.5
2010	100.0	37.0	20.3	2.8	36.5	1.1	2.3
2012	100.0	40.3	18.9	3.1	36.2	0.8	0.7
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2006	100.0	26.3	31.3	5.1	32.9	0.7	3.6
2008	100.0	29.4	26.6	4.1	37.3	1.2	1.4
2010	100.0	26.7	23.6	1.6	45.9	1.0	1.2
2012	100.0	29.3	24.5	1.2	44.5	0.1	0.6
Đông Nam Bộ/ South East							
2006	100.0	34.4	11.4	3.4	41.6	1.4	7.8
2008	100.0	42.6	10.3	2.0	40.4	3.0	1.8
2010	100.0	51.7	8.4	2.7	32.4	1.0	3.8
2012	100.0	48.5	10.8	2.4	35.8	1.3	1.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2006	100.0	20.5	28.2	3.3	39.6	2.0	6.5
2008	100.0	21.0	24.3	2.6	47.1	2.2	2.7
2010	100.0	26.8	21.0	2.4	47.2	1.8	1.0
2012	100.0	32.0	22.3	1.6	40.1	1.1	2.8
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	100.0	36.6	23.8	2.6	30.6	5.5	1.1
2010	100.0	44.4	19.0	3.3	29.0	3.3	1.1
2012	100.0	46.1	16.7	3.8	29.7	2.7	1.1
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	100.0	32.6	44.7	5.2	12.7	4.2	0.7
2010	100.0	33.9	44.0	4.1	13.5	3.9	0.6
2012	100.0	33.2	49.5	4.2	10.3	2.5	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	100.0	33.9	27.1	2.5	31.7	4.0	0.8
2010	100.0	37.3	23.7	3.4	31.6	1.8	2.1
2012	100.0	37.2	23.3	3.4	32.6	2.2	1.2
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	100.0	29.4	26.6	4.1	37.3	1.2	1.4
2010	100.0	26.7	23.6	1.6	45.9	1.0	1.2
2012	100.0	29.3	24.5	1.2	44.5	0.1	0.6
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	100.0	44.4	9.0	2.0	39.8	2.9	1.9
2010	100.0	54.5	7.1	2.5	30.9	1.1	3.8
2012	100.0	52.0	10.5	2.4	32.8	1.4	1.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							

4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.0	21.0	24.3	2.6	47.1	2.2	2.7
2010	100.0	26.8	21.0	2.4	47.2	1.8	1.0
2012	100.0	32.0	22.3	1.6	40.1	1.1	2.8
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2004	100.0	25.9	21.4	3.2	43.0	2.6	3.9
2006	100.0	29.1	25.9	3.5	32.0	2.4	7.1
2008	100.0	31.3	23.6	2.8	37.5	2.8	2.1
2010	100.0	37.5	20.0	3.0	35.8	1.9	1.9
2012	100.0	38.1	21.4	2.6	35.1	1.7	1.3
Nữ/ Female							
2004	100.0	24.6	22.6	3.3	42.7	2.9	4.0
2006	100.0	28.6	25.8	3.7	32.0	2.4	7.5
2008	100.0	30.1	23.1	2.7	39.0	3.4	1.7
2010	100.0	36.7	20.2	2.6	36.7	2.1	1.6
2012	100.0	39.5	21.2	2.5	33.3	1.6	1.9
Nhóm tuổi/ Age group							
0-4							
2004	100.0	16.5	34.0	2.7	43.3	0.5	3.0
2006	100.0	20.0	38.5	3.6	32.0	0.4	5.6
2008	100.0	20.6	35.9	2.3	40.3	0.3	0.7
2010	100.0	22.9	36.9	2.8	36.1	0.4	0.9
2012	100.0	19.9	39.1	2.0	38.0	0.1	1.0
5-14							
2004	100.0	17.5	25.0	3.1	50.2	0.9	3.3
2006	100.0	20.9	33.4	3.6	33.6	0.7	7.8
2008	100.0	24.5	30.7	3.0	39.6	0.8	1.4
2010	100.0	26.9	25.2	2.1	44.7	0.5	0.4
2012	100.0	23.1	26.0	2.9	46.1	0.1	1.9
15-24							
2004	100.0	26.0	20.4	2.5	45.7	1.7	3.8
2006	100.0	28.1	26.1	4.1	32.7	1.3	7.6
2008	100.0	30.8	21.5	2.5	40.0	2.5	2.6
2010	100.0	32.5	17.7	2.8	42.7	0.5	3.9
2012	100.0	33.8	18.4	1.8	43.6	1.1	1.4
25-39							
2004	100.0	27.8	21.7	3.3	41.5	2.3	3.4
2006	100.0	29.3	24.7	3.1	32.5	2.3	8.1
2008	100.0	31.7	21.2	2.3	39.8	2.9	2.2
2010	100.0	37.6	16.0	2.6	39.5	2.5	1.7
2012	100.0	38.2	17.8	2.7	38.6	1.1	1.6
40-59							

4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
60+	2004	100.0	29.4	19.3	3.4	39.3	3.8	4.7
	2006	100.0	33.4	21.9	3.4	30.7	3.5	7.0
	2008	100.0	33.1	20.8	2.6	37.1	4.4	2.0
	2010	100.0	41.9	14.2	3.7	34.3	3.4	2.6
	2012	100.0	46.0	16.2	2.5	30.7	2.7	1.8
	2004	100.0	25.7	19.9	3.6	42.2	4.2	4.3
	2006	100.0	31.0	22.4	3.9	32.0	3.4	7.4
	2008	100.0	33.3	20.1	3.3	37.4	4.0	1.9
	2010	100.0	44.8	19.5	2.1	30.6	2.0	0.9
	2012	100.0	47.4	20.7	2.8	25.4	2.0	1.7
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh								
	2004	100.0	25.4	20.5	3.2	44.3	2.7	4.0
	2006	100.0	29.6	23.9	3.5	33.3	2.5	7.3
	2008	100.0	31.3	21.1	2.6	39.9	3.2	1.9
	2010	100.0	38.5	17.8	2.8	37.0	2.1	1.7
	2012	100.0	40.3	18.5	2.4	35.4	1.7	1.7
Tày								
	2004	100.0	28.1	49.2	4.3	11.0	2.4	5.1
	2006	100.0	28.0	49.7	7.9	8.9	2.0	3.6
	2008	100.0	29.7	50.8	5.1	11.3	2.6	0.5
	2010	100.0	27.2	49.8	3.4	15.9	1.8	1.8
	2012	100.0	27.6	57.9	4.3	8.6	1.3	0.3
Thái								
	2004	100.0	29.8	48.4	7.0	5.5	1.7	7.6
	2006	100.0	28.1	52.3	3.7	8.6	0.1	7.3
	2008	100.0	26.9	58.8	8.5	4.0	1.9	-
	2010	100.0	29.3	56.4	2.1	10.7	0.3	1.3
	2012	100.0	23.5	69.9	3.4	3.2	-	-
Hoa								
	2004	100.0	27.0	10.6	6.2	47.3	6.9	1.9
	2006	100.0	28.9	7.2	2.9	52.1	4.3	4.7
	2008	100.0	32.9	9.8	2.2	50.4	1.8	3.0
	2010	100.0	38.7	6.4	2.6	46.2	0.2	6.0
	2012	100.0	49.0	9.6	9.2	31.0	-	1.3
Khơ me								
	2004	100.0	18.8	22.4	2.6	50.8	1.6	3.8
	2006	100.0	23.2	41.5	1.3	24.8	1.2	7.9
	2008	100.0	17.9	34.4	1.5	40.2	3.2	2.8
	2010	100.0	20.4	25.5	-	53.1	0.8	0.2

4.3

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Mường	2012	100.0	26.0	18.7	2.8	51.7	0.2	0.7
	2004	100.0	25.4	46.1	3.0	13.1	4.7	7.8
	2006	100.0	20.4	53.8	5.3	10.8	1.9	7.9
	2008	100.0	27.0	45.3	7.5	15.3	4.5	0.4
	2010	100.0	32.0	40.5	8.5	16.2	2.2	0.6
	2012	100.0	37.0	45.3	4.9	9.8	3.1	-
Nùng	2004	100.0	25.4	49.2	3.5	12.6	3.8	5.5
	2006	100.0	27.4	42.1	2.5	20.9	2.3	4.8
	2008	100.0	26.8	51.4	3.2	16.9	1.2	0.4
	2010	100.0	19.9	55.2	0.6	20.4	3.2	0.7
	2012	100.0	13.2	66.8	6.2	8.5	5.3	-
H'mông	2004	100.0	7.4	73.1	1.0	4.7	4.9	8.8
	2006	100.0	4.6	83.8	0.7	5.0	0.8	5.0
	2008	100.0	12.3	77.5	1.4	4.9	3.5	0.4
	2010	100.0	7.6	87.9	3.4	0.7	0.3	-
	2012	100.0	7.2	89.0	2.5	0.5	0.8	-
Dao	2004	100.0	9.9	73.6	1.5	3.2	5.1	6.7
	2006	100.0	29.0	49.1	2.8	1.1	9.0	9.1
	2008	100.0	7.9	80.2	5.2	1.7	4.7	0.3
	2010	100.0	10.3	48.2	10.6	30.5	0.4	-
	2012	100.0	32.5	59.6	5.1	2.8	-	-
Dân tộc khác/ Others								
	2004	100.0	19.6	51.8	2.1	23.2	0.8	2.6
	2006	100.0	14.7	54.1	7.0	13.4	0.8	10.0
	2008	100.0	18.4	60.1	5.7	14.4	1.0	0.4
	2010	100.0	17.5	53.9	3.4	25.0	0.2	0.1
	2012	100.0	19.9	58.0	1.6	18.5	0.3	1.8

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which							
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	100.00	79.58	10.29	4.69	4.91	-	0.54
2006	100.00	78.10	14.00	5.00	1.60	0.30	0.90
2008	100.00	84.49	8.68	3.88	2.14	0.14	0.67
2010	100.00	83.24	6.86	3.77	5.43	0.17	0.53
2012	100.00	82.60	8.31	3.30	5.30	0.26	0.23
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2004	100.00	85.64	2.22	4.04	6.88	-	1.23
2006	100.00	88.90	2.80	4.80	2.50	0.20	0.90
2008	100.00	91.63	1.65	2.83	3.00	0.10	0.79
2010	100.00	90.05	2.41	1.92	5.07	0.09	0.48
2012	100.00	91.22	2.65	1.42	4.26	-	0.44
Nông thôn/ Rural							
2004	100.00	77.44	13.13	4.92	4.22	-	0.29
2006	100.00	74.20	18.00	5.10	1.30	0.40	1.00
2008	100.00	81.72	11.42	4.29	1.81	0.15	0.62
2010	100.00	80.66	8.55	4.47	5.56	0.20	0.55
2012	100.00	79.56	10.30	3.96	5.66	0.35	0.16
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2006	100.00	84.20	11.00	2.90	0.50	0.40	1.00
2008	100.00	88.11	6.54	3.08	1.33	0.25	0.69
2010	100.00	88.53	4.98	4.41	1.65	0.13	0.30
2012	100.00	85.96	6.27	3.46	4.17	0.15	-
Đông Bắc/ North East							
2006	100.00	74.30	17.30	6.60	0.40	0.30	1.10
2008	100.00	82.12	11.23	4.39	1.02	0.36	0.88
2010	100.00	80.78	11.01	4.66	2.20	0.95	0.39
2012	100.00	79.42	14.19	4.05	1.87	0.24	0.24
Tây Bắc/ North West							
2006	100.00	64.10	23.80	9.90	0.50	0.20	1.50
2008	100.00	79.15	12.16	6.88	1.26	-	0.54
2010	100.00	83.36	11.22	4.59	0.31	-	0.51
2012	100.00	78.38	15.42	5.39	-	0.49	0.33
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2006	100.00	71.20	21.50	3.60	1.70	0.90	1.20
2008	100.00	82.89	12.02	3.27	1.34	0.09	0.40
2010	100.00	80.95	11.69	3.31	3.65	-	0.40
2012	100.00	82.38	9.30	3.11	4.67	0.43	0.11
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2006	100.00	80.60	12.30	3.70	2.60	0.10	0.80

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.00	85.93	5.94	3.93	3.15	-	1.05
2010	100.00	87.35	2.69	3.17	6.39	-	0.39
2012	100.00	86.68	4.40	2.09	6.51	0.33	-
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2006	100.00	75.30	12.60	6.10	4.40	0.30	1.30
2008	100.00	81.38	8.56	3.68	5.04	-	1.34
2010	100.00	75.63	2.66	1.67	17.90	-	2.13
2012	100.00	79.79	8.54	2.13	8.84	0.25	0.45
Đông Nam Bộ/ South East							
2006	100.00	85.80	5.40	5.00	2.60	0.20	1.00
2008	100.00	89.88	3.37	1.74	4.45	0.15	0.41
2010	100.00	78.91	7.60	0.81	11.65	-	1.03
2012	100.00	80.99	7.49	2.80	8.72	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2006	100.00	76.00	15.10	6.40	1.80	0.20	0.50
2008	100.00	80.36	11.78	5.92	1.35	0.04	0.55
2010	100.00	85.02	4.77	6.56	3.50	0.15	-
2012	100.00	82.35	5.70	3.49	7.40	0.31	0.75
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	100.00	80.47	12.36	5.05	1.13	0.22	0.78
2010	100.00	88.96	4.74	4.37	1.53	0.12	0.28
2012	100.00	86.37	6.17	3.38	3.95	0.14	-
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	100.00	88.37	6.24	3.10	1.28	0.29	0.72
2010	100.00	79.83	12.12	4.74	2.01	0.84	0.46
2012	100.00	78.30	15.05	4.43	1.65	0.30	0.27
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	100.00	84.08	9.37	3.52	2.24	0.14	0.65
2010	100.00	81.78	7.62	3.08	7.16	-	0.36
2012	100.00	83.20	8.03	2.85	5.47	0.38	0.07
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	100.00	81.38	8.56	3.68	5.04	-	1.34
2010	100.00	75.63	2.66	1.67	17.90	-	2.13
2012	100.00	79.79	8.54	2.13	8.84	0.25	0.45
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	100.00	90.85	2.74	1.51	4.49	-	0.41
2010	100.00	81.98	8.15	0.66	7.97	-	1.25
2012	100.00	82.13	6.63	2.61	8.63	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	100.00	80.36	11.78	5.92	1.35	0.04	0.55
2010	100.00	85.02	4.77	6.56	3.50	0.15	-
2012	100.00	82.35	5.70	3.49	7.40	0.31	0.75

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2004	100.00	82.57	7.99	4.67	4.15	-	0.61
2006	100.00	79.90	13.00	4.60	1.30	0.20	1.10
2008	100.00	85.98	7.19	3.95	2.13	0.05	0.70
2010	100.00	84.34	5.72	3.64	5.53	0.12	0.65
2012	100.00	83.99	6.63	3.68	4.94	0.48	0.28
Nữ/ Female							
2004	100.00	77.13	12.16	4.70	5.54	-	0.47
2006	100.00	76.60	14.90	5.40	1.90	0.50	0.80
2008	100.00	83.31	9.87	3.83	2.15	0.20	0.64
2010	100.00	82.37	7.75	3.87	5.35	0.21	0.44
2012	100.00	81.58	9.54	3.03	5.56	0.10	0.20
Nhóm tuổi/ Age group							
0-4							
2004	100.00	76.11	13.35	5.71	4.57	-	0.25
2006	100.00	70.70	20.60	7.50	1.00	0.00	0.30
2008	100.00	81.41	13.72	4.42	0.39	-	0.07
2010	100.00	66.18	21.78	3.31	8.45	-	0.28
2012	100.00	66.03	26.97	3.29	3.33	-	0.39
5-14							
2004	100.00	77.74	11.26	5.88	5.09	-	0.03
2006	100.00	70.20	21.30	6.10	1.30	0.20	0.80
2008	100.00	76.74	16.09	5.69	1.25	-	0.23
2010	100.00	79.12	8.65	5.21	6.53	-	0.49
2012	100.00	75.79	12.39	4.77	6.59	0.45	-
15-24							
2004	100.00	76.16	14.23	4.33	4.52	-	0.75
2006	100.00	76.40	15.30	4.80	2.30	0.10	1.20
2008	100.00	81.71	10.23	3.86	3.11	0.24	0.85
2010	100.00	79.55	10.25	2.89	7.17	-	0.14
2012	100.00	83.68	7.62	3.75	4.13	0.39	0.42
25-39							
2004	100.00	78.60	13.30	4.26	3.42	-	0.41
2006	100.00	76.70	13.90	5.90	1.70	1.00	0.80
2008	100.00	83.82	9.74	3.29	2.35	0.04	0.76
2010	100.00	77.90	7.64	4.76	8.96	-	0.74
2012	100.00	82.87	8.93	3.14	4.75	-	0.30
40-59							
2004	100.00	83.34	7.48	3.82	4.31	-	1.05
2006	100.00	80.90	11.70	4.60	1.60	0.20	1.00
2008	100.00	86.59	6.25	3.21	2.66	0.17	1.13
2010	100.00	88.54	3.31	2.96	4.12	0.09	0.98
2012	100.00	85.72	5.13	2.38	6.55	0.05	0.17

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
60+								
	2004	100.00	79.82	7.91	5.24	6.73	-	0.29
	2006	100.00	81.90	11.20	4.00	1.60	0.30	1.00
	2008	100.00	87.37	5.97	4.19	1.88	0.20	0.39
	2010	100.00	90.43	2.83	3.93	2.04	0.56	0.22
	2012	100.00	86.22	3.93	3.79	5.25	0.64	0.17
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh								
	2004	100.00	80.55	9.00	4.51	5.36	-	0.58
	2006	100.00	80.40	11.80	4.60	1.80	0.40	1.00
	2008	100.00	85.85	7.38	3.60	2.30	0.15	0.73
	2010	100.00	85.35	4.85	3.52	5.61	0.20	0.46
	2012	100.00	85.48	6.13	2.60	5.33	0.25	0.21
Tày								
	2004	100.00	72.35	19.30	8.04	0.31	-	-
	2006	100.00	71.90	17.10	8.90	0.60	0.20	1.40
	2008	100.00	81.65	10.75	5.45	1.62	0.08	0.45
	2010	100.00	83.24	10.51	5.56	0.69	-	-
	2012	100.00	75.17	14.33	5.58	3.96	0.97	-
Thái								
	2004	100.00	69.80	22.46	7.01	0.73	-	-
	2006	100.00	69.70	25.30	4.10	0.30	0.30	0.50
	2008	100.00	73.75	13.07	12.53	0.43	-	0.21
	2010	100.00	74.18	16.57	6.42	2.83	-	-
	2012	100.00	64.38	30.58	3.24	-	0.72	1.08
Hoa								
	2004	100.00	77.01	2.99	2.12	17.88	-	-
	2006	100.00	95.50	2.60	1.90	-	-	-
	2008	100.00	91.60	1.10	0.52	6.78	-	-
	2010	100.00	82.05	10.71	2.48	4.76	-	-
	2012	100.00	72.13	5.15	-	22.72	-	-
Khơ me								
	2004	100.00	81.36	6.06	6.28	6.30	-	-
	2006	100.00	83.90	12.90	3.30	-	-	-
	2008	100.00	89.83	8.78	0.93	-	-	0.46
	2010	100.00	50.15	31.95	-	17.90	-	-
	2012	100.00	61.59	4.99	11.06	22.36	-	-
Mường								
	2004	100.00	71.51	20.90	6.48	0.87	-	0.24
	2006	100.00	64.80	24.50	9.10	0.60	0.30	0.80
	2008	100.00	71.97	22.54	3.44	1.81	-	0.24
	2010	100.00	79.46	15.54	3.34	-	-	1.66
	2012	100.00	76.79	13.59	9.62	-	-	-

4.4 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Nùng	2004	100.00	87.87	7.86	2.56	0.53	-	1.19
	2006	100.00	65.60	25.30	7.40	1.40	-	0.40
	2008	100.00	79.28	14.04	5.97	0.27	-	0.43
	2010	100.00	85.74	7.87	1.48	4.90	-	-
	2012	100.00	84.95	6.92	6.33	1.80	-	-
H'mông	2004	100.00	71.93	26.94	1.13	-	-	-
	2006	100.00	41.00	51.90	7.10	-	-	-
	2008	100.00	53.47	43.13	2.81	-	0.59	-
	2010	100.00	46.43	49.57	4.00	-	-	-
	2012	100.00	54.32	29.71	14.94	-	-	1.03
Dao	2004	100.00	55.89	40.09	4.01	-	-	-
	2006	100.00	78.80	19.30	1.90	-	-	-
	2008	100.00	62.04	17.20	20.77	-	-	-
	2010	100.00	72.34	20.97	6.69	-	-	-
	2012	100.00	50.14	43.90	5.96	-	-	-
Dân tộc khác/ Others								
	2004	100.00	72.69	20.17	5.41	1.21	-	0.52
	2006	100.00	53.30	35.50	10.00	0.70	0.30	0.30
	2008	100.00	74.14	19.26	5.15	1.12	-	0.33
	2010	100.00	72.11	12.57	7.77	4.59	-	2.96
	2012	100.00	68.32	23.04	5.50	2.71	-	0.43

4.5 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	100.0	25.2	22.1	3.3	42.8	2.7	4.0
2006	100.0	29.9	23.4	3.2	34.6	2.8	6.1
2008	100.0	30.7	23.3	2.7	38.4	3.1	1.8
2010	100.0	37.1	20.1	2.8	36.3	2.0	1.7
2012	100.0	38.9	21.3	2.5	34.0	1.6	1.7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
Hà Nội (mới/new)							
2008	100.0	52.8	17.5	3.6	22.0	3.4	0.8
2010	100.0	59.7	14.9	2.5	19.2	1.8	1.9
2012	100.0	61.5	10.9	2.8	22.3	0.8	1.7
Hà Nội (cũ/old)							
2004	100.0	50.5	15.1	4.6	25.5	2.9	1.4
2006	100.0	57.0	12.9	4.6	19.5	1.2	4.8
2008	100.0	65.6	11.8	2.6	17.2	2.0	0.7
Hà Tây							
2004	100.0	34.2	39.8	1.4	17.8	2.9	4.0
2006	100.0	39.3	29.0	0.7	22.0	6.9	2.1
2008	100.0	33.1	29.1	1.4	29.8	5.6	1.0
Vĩnh Phúc							
2004	100.0	25.6	44.7	4.8	13.4	5.2	6.2
2006	100.0	32.2	26.5	2.6	18.9	14.4	5.3
2008	100.0	35.7	32.1	1.7	20.5	7.5	2.6
2010	100.0	39.5	24.8	5.9	26.2	3.4	0.2
2012	100.0	44.5	14.9	1.4	28.8	10.0	0.4
Bắc Ninh							
2004	100.0	24.6	23.1	3.0	40.6	3.7	5.1
2006	100.0	28.4	19.4	1.5	23.5	4.7	22.5
2008	100.0	32.7	20.4	0.6	39.1	6.0	1.3
2010	100.0	36.6	19.7	0.1	36.9	6.5	0.3
2012	100.0	38.9	21.5	2.5	32.3	4.0	0.7
Hải Dương							
2004	100.0	24.3	33.1	1.3	28.8	3.5	9.1
2006	100.0	26.5	29.4	1.5	9.6	3.5	29.5
2008	100.0	24.6	35.8	1.4	31.7	5.8	0.7
2010	100.0	34.8	36.3	0.7	20.6	4.6	3.0
2012	100.0	33.6	28.8	1.9	30.5	2.7	2.5
Hải Phòng							
2004	100.0	32.7	12.6	3.4	38.0	8.1	5.2
2006	100.0	33.7	15.3	3.0	35.4	4.9	7.8

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.0	32.6	12.2	4.8	43.2	5.9	1.3
2010	100.0	32.2	8.0	10.7	44.0	4.5	0.6
2012	100.0	36.5	7.9	8.8	41.6	5.2	-
Hưng Yên							
2004	100.0	27.1	15.2	0.9	47.9	3.1	5.7
2006	100.0	41.2	14.7	-	28.0	5.6	10.6
2008	100.0	42.2	14.4	1.9	37.3	3.8	0.4
2010	100.0	58.6	7.7	0.4	26.9	6.4	-
2012	100.0	51.8	9.4	1.2	36.6	1.0	-
Thái Bình							
2004	100.0	27.1	45.7	2.1	18.0	4.1	3.0
2006	100.0	31.4	46.0	1.0	10.6	2.7	8.3
2008	100.0	42.0	33.8	1.3	18.0	4.3	0.6
2010	100.0	42.4	39.9	2.9	13.4	0.8	0.6
2012	100.0	57.0	30.7	6.3	5.5	0.5	-
Hà Nam							
2004	100.0	23.3	26.2	2.1	34.1	6.3	8.1
2006	100.0	24.1	37.5	7.0	14.6	7.3	9.5
2008	100.0	29.0	44.2	3.7	16.7	6.4	0.1
2010	100.0	51.4	27.1	-	20.2	1.0	0.3
2012	100.0	36.0	48.4	0.5	15.2	-	-
Nam Định							
2004	100.0	22.7	31.5	2.4	31.6	5.8	6.0
2006	100.0	25.7	23.7	2.1	31.8	9.2	7.5
2008	100.0	23.4	24.1	2.7	40.1	8.5	1.2
2010	100.0	37.0	16.1	0.8	43.4	2.3	0.4
2012	100.0	41.0	14.2	0.3	43.4	1.0	0.2
Ninh Bình							
2004	100.0	27.5	21.5	4.2	36.4	3.7	6.8
2006	100.0	29.5	24.2	1.2	30.4	2.1	12.5
2008	100.0	20.7	23.2	3.6	44.4	7.3	0.8
2010	100.0	30.6	23.5	2.7	37.3	5.3	0.6
2012	100.0	36.9	22.3	5.4	29.7	4.9	0.9
Đông Bắc/ North East							
Hà Giang							
2004	100.0	22.5	61.2	0.6	6.5	3.8	5.5
2006	100.0	23.4	62.2	8.4	0.8	-	5.3
2008	100.0	21.5	71.8	1.7	2.5	2.5	0.1
2010	100.0	27.6	57.0	14.2	1.2	-	-
2012	100.0	32.9	60.5	6.6	-	-	-
Cao Bằng							
2004	100.0	47.8	37.2	0.7	5.2	4.1	5.1
2006	100.0	41.0	44.0	6.9	3.4	3.2	1.5

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.0	39.8	52.8	2.6	3.1	1.3	0.3
2010	100.0	36.9	52.6	4.3	3.5	2.0	0.7
2012	100.0	45.4	48.4	2.5	3.5	-	0.3
Bắc Cạn							
2004	100.0	23.5	59.1	10.2	1.2	2.7	3.2
2006	100.0	39.4	39.5	6.6	0.8	0.5	13.2
2008	100.0	41.0	39.9	13.9	2.8	1.8	0.7
2010	100.0	37.8	58.2	1.5	2.5	-	-
2012	100.0	42.4	55.2	1.9	0.6	-	-
Tuyên Quang							
2004	100.0	29.1	42.8	5.3	10.3	3.0	9.6
2006	100.0	21.4	53.9	10.4	10.2	1.9	2.2
2008	100.0	32.0	48.0	5.6	11.4	2.5	0.5
2010	100.0	30.6	41.5	5.8	17.3	2.5	2.4
2012	100.0	31.8	51.0	8.5	6.9	1.8	-
Lào Cai							
2004	100.0	28.7	52.4	10.1	1.5	3.7	3.7
2006	100.0	35.2	33.5	16.0	4.2	9.2	2.0
2008	100.0	34.0	52.8	8.1	2.7	2.1	0.4
2010	100.0	37.4	38.8	13.8	9.2	0.4	0.4
2012	100.0	37.0	35.4	7.5	19.5	-	0.6
Yên Bái							
2004	100.0	37.4	33.9	8.5	9.6	3.9	6.7
2006	100.0	44.5	25.9	9.8	14.3	2.0	3.5
2008	100.0	32.0	41.7	8.6	10.9	6.2	0.6
2010	100.0	28.8	58.5	4.3	8.1	-	0.3
2012	100.0	19.8	61.2	8.1	8.9	1.8	0.2
Thái Nguyên							
2004	100.0	41.8	36.5	2.5	7.7	5.5	6.0
2006	100.0	36.8	41.3	1.8	11.3	3.2	5.7
2008	100.0	29.2	44.9	2.3	16.9	5.5	1.1
2010	100.0	27.8	44.6	1.0	18.6	7.0	1.0
2012	100.0	29.2	50.5	1.0	14.1	4.9	0.2
Lạng Sơn							
2004	100.0	47.9	39.5	1.4	6.5	1.5	3.2
2006	100.0	26.3	59.2	2.1	8.0	3.7	0.8
2008	100.0	41.9	38.5	1.9	12.0	3.6	2.2
2010	100.0	35.8	53.3	0.4	3.8	6.1	0.5
2012	100.0	22.4	73.7	-	3.9	-	-
Quảng Ninh							
2004	100.0	41.0	20.9	6.8	20.4	5.3	5.6
2006	100.0	46.2	9.5	2.9	19.0	9.0	13.4
2008	100.0	64.0	14.0	3.0	10.2	3.3	5.6

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2010	100.0	40.4	26.8	6.2	23.8	0.6	2.3
2012	100.0	45.6	19.0	17.5	14.6	-	3.3
Bắc Giang							
2004	100.0	33.1	32.8	3.8	17.9	9.9	2.5
2006	100.0	34.0	39.7	1.0	13.8	10.9	0.6
2008	100.0	30.1	37.6	3.9	20.3	7.8	0.4
2010	100.0	35.5	33.7	2.0	26.8	1.8	0.3
2012	100.0	42.6	28.3	2.0	17.6	7.4	2.0
Phú Thọ							
2004	100.0	29.2	39.1	3.9	17.4	4.4	6.0
2006	100.0	41.7	39.4	2.2	6.7	3.6	6.3
2008	100.0	32.8	31.4	4.7	24.4	5.3	1.3
2010	100.0	37.5	29.0	3.8	17.5	12.3	-
2012	100.0	42.5	38.6	7.6	10.2	1.2	-
Tây Bắc/ North West							
Điện Biên							
2004	100.0	11.6	72.5	13.9	0.5	0.2	1.4
2006	100.0	5.4	68.6	24.3	-	-	1.8
2008	100.0	33.0	43.3	20.9	2.9	-	-
2010	100.0	29.9	43.8	22.3	4.0	-	-
2012	100.0	17.3	53.2	15.5	14.0	-	-
Lai Châu							
2004	100.0	20.0	62.2	4.4	1.0	1.4	11.0
2006	100.0	18.6	60.5	1.1	-	-	19.8
2008	100.0	20.4	75.8	1.9	1.4	0.3	0.3
2010	100.0	20.0	73.9	3.7	1.8	0.5	-
2012	100.0	8.2	85.7	2.3	2.6	1.3	-
Sơn La							
2004	100.0	46.8	28.8	3.1	13.8	1.1	6.4
2006	100.0	36.2	38.8	2.4	14.9	-	7.7
2008	100.0	33.1	52.6	4.2	8.8	1.3	-
2010	100.0	56.7	33.4	2.0	7.9	-	-
2012	100.0	55.8	36.3	-	7.9	-	-
Hòa Bình							
2004	100.0	30.9	39.3	4.0	15.0	5.2	5.6
2006	100.0	42.5	24.4	1.8	25.7	0.6	5.1
2008	100.0	41.4	28.4	6.5	17.5	5.7	0.5
2010	100.0	39.2	40.3	6.3	12.1	1.1	1.1
2012	100.0	34.3	42.7	0.9	17.1	5.0	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
Thanh Hóa							
2004	100.0	38.8	24.4	1.0	24.3	3.4	8.2
2006	100.0	38.9	41.2	1.5	13.4	1.2	3.9

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.0	40.1	34.5	1.8	19.8	2.9	1.0
2010	100.0	53.2	17.0	3.9	24.7	0.9	0.3
2012	100.0	45.4	27.1	8.4	15.6	2.8	0.6
Nghệ An							
2004	100.0	26.7	32.4	5.8	22.4	5.8	6.9
2006	100.0	26.6	38.3	4.0	12.2	10.6	8.4
2008	100.0	31.3	39.7	3.8	17.0	6.9	1.3
2010	100.0	33.3	39.6	4.8	15.9	4.9	1.6
2012	100.0	38.4	34.7	3.3	16.2	5.1	2.3
Hà Tĩnh							
2004	100.0	28.8	41.9	4.1	18.5	4.1	2.6
2006	100.0	22.1	30.9	5.7	15.8	19.1	6.4
2008	100.0	40.2	29.7	3.9	18.1	7.4	0.8
2010	100.0	41.4	26.4	1.1	22.3	8.0	0.9
2012	100.0	43.9	21.0	0.6	24.5	9.7	0.3
Quảng Bình							
2004	100.0	35.2	39.6	5.5	9.9	1.0	8.8
2006	100.0	73.2	11.1	1.7	1.8	1.3	10.9
2008	100.0	51.4	30.3	13.0	4.4	0.9	-
2010	100.0	51.1	27.6	3.1	15.1	3.1	-
2012	100.0	36.5	33.5	5.7	22.6	1.7	-
Quảng Trị							
2004	100.0	33.5	29.8	3.1	26.8	3.5	3.4
2006	100.0	28.9	31.1	5.2	25.3	1.6	8.0
2008	100.0	33.5	34.3	1.9	25.4	3.5	1.4
2010	100.0	34.4	35.5	3.6	21.7	2.0	2.8
2012	100.0	29.3	42.3	4.5	20.0	0.3	3.5
Thừa Thiên - Huế							
2004	100.0	18.0	20.8	4.5	46.8	3.3	6.7
2006	100.0	24.1	43.9	2.0	27.2	1.3	1.5
2008	100.0	18.0	47.6	3.5	27.7	2.0	1.3
2010	100.0	42.5	27.4	4.4	23.4	-	2.3
2012	100.0	35.7	39.5	3.5	19.9	0.7	0.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
Đà Nẵng							
2004	100.0	31.6	4.6	0.6	59.0	2.0	2.3
2006	100.0	44.6	11.0	0.5	37.8	3.5	2.7
2008	100.0	48.6	8.7	0.5	39.7	0.7	2.0
2010	100.0	49.9	4.6	-	39.6	0.3	5.6
2012	100.0	54.6	9.3	0.2	35.8	0.1	-
Quảng Nam							
2004	100.0	22.2	18.8	3.2	46.1	7.1	2.7

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	33.7	19.6	6.6	34.4	2.3	3.4
2008	100.0	29.3	22.0	1.7	41.2	5.8	0.0
2010	100.0	40.8	29.9	2.9	24.6	1.8	-
2012	100.0	43.5	26.6	5.0	24.6	0.3	-
Quảng Ngãi							
2004	100.0	27.4	11.8	1.7	55.1	1.7	2.3
2006	100.0	35.4	22.0	1.1	33.3	1.4	6.8
2008	100.0	31.5	23.3	0.7	38.9	5.3	0.4
2010	100.0	30.9	18.1	3.1	46.8	1.2	-
2012	100.0	41.4	14.7	0.5	41.5	-	1.8
Bình Định							
2004	100.0	25.2	19.0	2.6	47.6	1.8	4.0
2006	100.0	44.4	20.3	2.2	24.7	1.2	7.3
2008	100.0	36.8	24.8	1.7	34.1	2.4	0.2
2010	100.0	45.0	10.0	1.8	41.8	1.2	0.1
2012	100.0	40.9	4.9	2.7	48.3	3.1	0.1
Phú Yên							
2004	100.0	19.7	14.4	2.0	52.6	4.3	7.0
2006	100.0	19.1	27.6	0.4	37.2	2.8	12.9
2008	100.0	34.0	18.5	2.9	41.0	3.6	0.1
2010	100.0	27.9	21.6	5.2	38.0	1.5	5.9
2012	100.0	36.4	19.4	2.3	40.4	1.2	0.2
Khánh Hòa							
2004	100.0	22.8	19.6	7.2	43.0	3.4	4.0
2006	100.0	27.1	29.0	9.0	32.6	1.6	0.7
2008	100.0	31.9	26.2	4.3	34.6	2.6	0.4
2010	100.0	23.8	37.2	4.6	30.4	0.9	3.2
2012	100.0	25.8	35.9	5.9	30.3	-	2.1
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum							
2004	100.0	26.6	42.1	0.3	28.0	1.0	1.9
2006	100.0	41.0	40.1	6.7	10.5	0.5	1.3
2008	100.0	26.9	44.3	3.9	24.5	0.3	0.0
2010	100.0	15.0	49.4	-	35.6	-	-
2012	100.0	12.7	53.9	1.0	31.9	-	0.5
Gia Lai							
2004	100.0	20.5	28.5	1.8	45.6	1.6	2.1
2006	100.0	28.9	17.9	4.2	43.1	0.6	5.2
2008	100.0	32.9	22.8	6.3	35.6	1.8	0.6
2010	100.0	31.8	13.7	0.7	53.5	0.2	-
2012	100.0	35.1	17.8	2.7	44.4	-	-
Đắc Lắc							

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	23.8	21.8	1.3	51.6	1.0	0.5
2006	100.0	26.5	36.6	0.5	32.6	0.2	3.5
2008	100.0	28.0	28.3	0.6	41.1	1.6	0.5
2010	100.0	22.5	22.2	0.8	51.9	1.1	1.6
2012	100.0	25.7	24.7	0.9	48.3	0.1	0.4
Đắc Nông							
2004	100.0	28.9	14.5	0.1	54.2	0.7	1.6
2006	100.0	22.1	19.6	0.3	53.1	0.9	4.0
2008	100.0	31.4	18.9	0.6	42.0	1.8	5.2
2010	100.0	26.4	16.9	0.8	49.6	5.2	1.1
2012	100.0	32.3	24.4	1.5	36.8	0.3	4.6
Lâm Đồng							
2004	100.0	27.1	27.5	7.5	34.0	2.0	1.9
2006	100.0	29.3	17.2	8.6	37.3	0.3	7.4
2008	100.0	29.2	21.6	8.3	37.5	0.6	2.8
2010	100.0	35.1	22.4	4.2	36.3	0.5	1.5
2012	100.0	34.9	20.2	0.5	44.1	-	0.3
Đông Nam Bộ/ South East							
Ninh Thuận							
2004	100.0	13.1	11.6	1.6	70.9	0.4	2.4
2006	100.0	31.9	11.3	0.8	53.4	0.7	1.8
2008	100.0	19.9	29.2	0.6	45.5	2.9	2.0
2010	100.0	35.7	17.5	3.5	38.3	0.3	4.7
2012	100.0	26.7	7.1	0.6	59.5	0.8	5.3
Bình Thuận							
2004	100.0	20.7	10.7	1.4	63.7	1.8	1.7
2006	100.0	29.2	14.8	3.1	41.7	4.2	7.1
2008	100.0	31.5	16.7	1.6	45.5	4.6	0.1
2010	100.0	30.6	17.5	3.8	45.0	0.1	2.9
2012	100.0	26.0	15.8	4.0	52.9	1.2	0.1
Bình Phước							
2004	100.0	21.2	11.6	1.6	63.9	0.9	0.7
2006	100.0	19.6	16.3	0.7	32.1	0.2	31.2
2008	100.0	36.8	12.1	3.2	41.1	5.7	1.1
2010	100.0	51.3	17.7	2.3	26.3	1.5	1.1
2012	100.0	34.3	29.1	2.8	33.6	-	0.2
Tây Ninh							
2004	100.0	20.5	20.5	1.2	53.9	3.0	1.0
2006	100.0	27.5	19.5	-	47.8	1.4	3.9
2008	100.0	35.1	13.9	0.7	41.5	7.4	1.4
2010	100.0	47.3	6.5	-	43.6	1.1	1.6
2012	100.0	45.9	13.8	0.4	39.9	-	-

4.5 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Bình Dương							
2004	100.0	29.2	14.7	0.1	52.8	0.7	2.6
2006	100.0	36.4	10.5	-	48.2	4.3	0.6
2008	100.0	44.7	21.8	0.3	28.8	1.7	2.6
2010	100.0	34.2	9.3	5.2	48.2	0.5	2.5
2012	100.0	42.5	10.9	4.0	42.6	0.1	-
Đồng Nai							
2004	100.0	30.1	14.3	4.3	47.9	2.4	1.0
2006	100.0	37.8	10.7	1.0	47.6	0.8	2.1
2008	100.0	41.8	11.5	1.5	42.3	1.9	1.0
2010	100.0	48.2	8.6	1.9	37.2	3.5	0.6
2012	100.0	38.7	14.8	2.1	38.8	5.5	0.1
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100.0	24.2	21.6	1.4	48.8	1.4	2.7
2006	100.0	48.8	13.5	-	32.8	1.1	3.8
2008	100.0	48.3	12.7	2.9	33.0	1.5	1.6
2010	100.0	38.5	11.0	5.5	20.0	0.6	24.3
2012	100.0	51.1	17.2	2.6	27.8	0.4	0.8
TP Hồ Chí Minh							
2004	100.0	33.7	11.4	4.8	43.4	3.6	3.0
2006	100.0	39.2	8.3	3.9	40.8	1.5	6.3
2008	100.0	46.1	5.7	2.3	41.1	2.7	2.1
2010	100.0	64.8	4.5	1.8	26.1	0.6	2.2
2012	100.0	62.8	5.5	2.0	27.1	0.7	2.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
Long An							
2004	100.0	37.1	25.8	0.5	34.9	0.4	1.3
2006	100.0	28.3	32.2	2.2	33.2	1.7	2.5
2008	100.0	41.4	20.1	1.3	34.6	0.6	2.0
2010	100.0	36.5	15.4	1.1	44.1	1.2	1.7
2012	100.0	55.2	13.8	3.0	25.5	1.0	1.4
Tiền Giang							
2004	100.0	22.3	28.0	6.7	31.8	3.0	8.2
2006	100.0	24.7	20.7	4.0	42.8	0.7	7.2
2008	100.0	24.5	25.7	4.9	39.9	2.8	2.2
2010	100.0	34.9	22.6	5.2	33.7	3.1	0.6
2012	100.0	41.6	23.9	2.8	28.0	3.6	0.0
Bến Tre							
2004	100.0	17.5	22.1	0.8	53.4	0.7	5.5
2006	100.0	14.4	34.5	1.2	45.8	0.5	3.7
2008	100.0	15.9	36.1	2.6	43.3	1.7	0.4
2010	100.0	24.9	19.2	1.6	52.0	1.1	1.2

4.5

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2012	100.0	26.3	17.8	1.3	38.6	0.2	15.9
Trà Vinh							
2004	100.0	21.6	15.1	4.4	54.9	1.7	2.3
2006	100.0	28.1	22.8	1.6	39.7	6.9	0.9
2008	100.0	24.0	25.6	5.4	39.0	2.4	3.6
2010	100.0	32.7	17.2	4.9	44.9	0.1	0.2
2012	100.0	23.0	16.5	1.7	57.4	1.2	0.1
Vĩnh Long							
2004	100.0	22.7	33.2	2.2	34.4	2.2	5.3
2006	100.0	15.7	39.6	2.2	36.0	0.5	6.1
2008	100.0	25.0	38.9	1.1	31.2	1.2	2.6
2010	100.0	31.4	28.3	0.9	33.8	3.5	2.1
2012	100.0	27.5	42.0	1.1	26.1	0.8	2.5
Đồng Tháp							
2004	100.0	12.9	24.0	2.9	57.8	0.9	1.6
2006	100.0	13.3	35.4	4.0	41.4	2.5	3.4
2008	100.0	13.3	23.6	3.8	51.7	3.7	3.8
2010	100.0	15.6	24.3	2.0	57.7	0.1	0.2
2012	100.0	27.5	30.2	0.6	40.3	0.5	1.0
An Giang							
2004	100.0	7.1	12.5	2.0	75.3	1.2	2.1
2006	100.0	10.5	18.9	6.0	57.9	2.1	4.6
2008	100.0	9.2	18.5	1.4	67.9	2.7	0.3
2010	100.0	14.0	16.8	1.9	59.0	6.2	2.1
2012	100.0	16.8	19.0	2.0	61.2	1.0	-
Kiên Giang							
2004	100.0	16.7	16.4	3.4	51.6	1.8	10.1
2006	100.0	31.8	34.5	0.6	25.6	1.1	6.4
2008	100.0	24.2	19.4	1.0	53.6	1.6	0.3
2010	100.0	29.6	19.6	0.9	46.0	3.9	-
2012	100.0	45.0	23.4	0.8	29.6	0.2	1.1
Cần Thơ							
2004	100.0	18.0	18.2	1.5	57.8	1.6	3.0
2006	100.0	32.0	8.1	1.8	53.9	1.4	2.9
2008	100.0	29.4	7.7	2.1	55.4	1.7	3.7
2010	100.0	54.2	7.3	3.7	32.5	0.9	1.5
2012	100.0	41.7	11.0	0.8	36.1	2.4	8.1
Hậu Giang							
2004	100.0	16.4	24.8	1.6	48.4	1.8	7.0
2006	100.0	22.8	18.5	4.7	43.0	-	11.0
2008	100.0	20.7	22.3	1.1	40.5	1.7	13.7
2010	100.0	24.9	21.0	1.2	50.0	-	3.0

4.5 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2012	100.0	31.1	20.5	0.1	39.4	0.2	8.8
Sóc Trăng							
2004	100.0	15.8	25.8	2.0	53.1	0.1	3.3
2006	100.0	20.3	34.9	2.8	40.2	1.5	0.4
2008	100.0	26.3	26.6	1.6	44.3	0.1	1.1
2010	100.0	16.7	32.0	0.7	49.7	0.7	0.1
2012	100.0	27.0	18.7	3.0	50.6	-	0.8
Bạc Liêu							
2004	100.0	21.4	25.8	3.6	42.2	1.1	5.9
2006	100.0	22.1	20.0	2.8	50.1	3.6	1.4
2008	100.0	21.1	17.9	3.8	52.1	1.0	4.1
2010	100.0	26.9	20.6	4.0	48.5	-	-
2012	100.0	27.4	27.4	0.5	42.3	2.5	-
Cà Mau							
2004	100.0	24.0	22.5	8.5	41.1	0.6	3.4
2006	100.0	25.4	9.5	4.9	49.3	6.1	4.8
2008	100.0	29.8	16.6	3.0	46.2	4.1	0.3
2010	100.0	45.4	21.5	2.9	29.9	0.3	0.1
2012	100.0	43.4	18.4	0.7	36.2	0.6	0.7

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which					
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	100.0	79.6	10.3	4.7	4.9	0.0	0.5
2006	100.0	82.0	9.6	4.8	2.2	0.2	1.3
2008	100.0	84.5	8.7	3.9	2.1	0.1	0.7
2010	100.0	83.2	6.9	3.8	5.4	0.2	0.5
2012	100.0	82.6	8.3	3.3	5.3	0.3	0.2
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
Hà Nội (mới/new)							
2008	100.0	87.7	7.7	2.7	0.6	-	1.4
2010	100.0	85.8	7.1	5.0	1.4	-	0.7
2012	100.0	89.9	2.8	4.8	2.4	-	-
Hà Nội (cũ/old)							
2004	100.0	86.9	3.5	4.7	1.8	0.0	3.1
2006	100.0	91.3	3.1	-	1.4	-	4.2
2008	100.0	96.1	1.1	0.3	0.9	-	1.6
Hà Tây							
2004	100.0	86.1	11.5	0.7	1.4	0.0	0.4
2006	100.0	93.9	6.1	-	-	-	-
2008	100.0	80.2	15.0	3.4	0.3	-	1.2
Vĩnh Phúc							
2004	100.0	77.8	10.0	9.4	2.8	0.0	0.0
2006	100.0	86.6	6.2	7.2	-	-	-
2008	100.0	88.6	4.7	6.0	0.7	-	-
2010	100.0	86.0	10.7	3.3	-	-	-
2012	100.0	97.1	2.9	-	-	-	-
Bắc Ninh							
2004	100.0	80.6	13.6	3.6	2.3	0.0	0.0
2006	100.0	72.2	23.7	2.1	2.0	-	-
2008	100.0	95.9	2.6	-	0.9	-	0.5
2010	100.0	90.7	3.1	1.5	3.2	-	1.5
2012	100.0	93.2	-	4.7	2.1	-	-
Hải Dương							
2004	100.0	78.5	12.3	3.9	4.1	0.0	1.2
2006	100.0	80.6	12.5	5.8	-	1.0	-
2008	100.0	88.3	7.0	3.1	0.4	-	1.3
2010	100.0	98.4	1.6	-	-	-	-

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2012	100.0	81.1	10.1	1.5	7.3	-	-
Hải Phòng							
2004	100.0	91.2	3.0	3.4	2.5	0.0	0.0
2006	100.0	91.9	1.6	6.6	-	-	-
2008	100.0	88.1	2.7	7.6	1.2	-	0.5
2010	100.0	92.2	1.1	5.6	1.1	-	-
2012	100.0	93.0	1.3	2.8	2.9	-	-
Hưng Yên							
2004	100.0	84.3	9.8	0.4	4.8	0.0	0.7
2006	100.0	93.3	4.5	-	-	-	2.2
2008	100.0	97.1	1.1	1.2	-	0.6	-
2010	100.0	87.8	5.3	3.5	3.5	-	-
2012	100.0	89.0	9.2	-	1.9	-	-
Thái Bình							
2004	100.0	81.7	12.8	2.5	3.1	0.0	0.0
2006	100.0	93.4	6.6	-	-	-	-
2008	100.0	88.9	5.4	0.7	4.0	1.0	-
2010	100.0	85.2	7.3	7.5	-	-	-
2012	100.0	78.3	8.6	13.1	-	-	-
Hà Nam							
2004	100.0	85.2	7.9	3.9	3.0	0.0	0.0
2006	100.0	94.1	2.8	-	1.6	-	1.4
2008	100.0	76.9	13.0	9.2	0.9	-	-
2010	100.0	89.0	6.3	-	4.8	-	-
2012	100.0	68.5	29.6	-	1.9	-	-
Nam Định							
2004	100.0	84.6	9.8	4.6	0.7	0.0	0.3
2006	100.0	88.6	11.4	-	-	-	-
2008	100.0	85.5	9.3	1.5	2.9	0.5	0.3
2010	100.0	92.8	2.4	1.2	2.4	1.2	-
2012	100.0	77.3	6.4	3.9	11.1	1.2	-
Ninh Bình							
2004	100.0	77.6	11.4	6.3	4.7	0.0	0.0
2006	100.0	84.1	10.7	5.3	-	-	-
2008	100.0	87.9	7.3	3.2	-	0.4	1.2
2010	100.0	80.2	1.4	15.6	2.8	-	-
2012	100.0	83.6	6.4	-	10.0	-	-

Đông Bắc/ North East

Hà Giang

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	75.6	22.3	1.6	0.0	0.0	0.6
2006	100.0	70.6	29.4	-	-	-	-
2008	100.0	58.5	34.9	4.6	-	2.0	-
2010	100.0	80.5	14.2	1.8	1.8	-	1.8
2012	100.0	50.1	40.6	9.3	-	-	-
Cao Bằng							
2004	100.0	92.6	3.9	1.7	0.4	0.0	1.3
2006	100.0	90.0	4.2	1.9	2.2	-	1.8
2008	100.0	93.3	3.9	2.8	-	-	-
2010	100.0	91.6	8.4	-	-	-	-
2012	100.0	78.1	11.2	10.7	-	-	-
Bắc Cạn							
2004	100.0	61.6	6.7	31.7	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	83.3	12.2	2.6	-	1.9	-
2008	100.0	83.6	8.5	4.9	1.9	0.6	0.6
2010	100.0	84.4	15.6	-	-	-	-
2012	100.0	90.5	9.5	-	-	-	-
Tuyên Quang							
2004	100.0	59.1	30.4	7.9	2.1	0.0	0.5
2006	100.0	51.7	22.8	22.9	-	-	2.5
2008	100.0	62.4	26.9	9.5	0.9	0.3	-
2010	100.0	51.0	19.4	24.2	5.4	-	-
2012	100.0	80.6	10.8	5.0	-	2.4	1.3
Lào Cai							
2004	100.0	68.6	23.0	6.9	0.5	0.0	0.9
2006	100.0	60.8	31.4	7.9	-	-	-
2008	100.0	75.5	21.1	2.2	-	-	1.2
2010	100.0	72.2	15.9	9.8	-	-	2.0
2012	100.0	73.7	16.4	6.8	1.6	-	1.5
Yên Bái							
2004	100.0	72.0	15.0	10.6	2.0	0.0	0.4
2006	100.0	70.7	14.6	9.3	2.8	-	2.5
2008	100.0	75.0	14.2	10.1	0.3	-	0.4
2010	100.0	69.4	26.8	1.9	1.8	-	-
2012	100.0	67.3	15.2	8.8	8.7	-	-
Thái Nguyên							
2004	100.0	86.0	9.4	2.2	1.5	0.0	0.9
2006	100.0	86.7	6.8	6.6	-	-	-
2008	100.0	87.8	7.2	1.0	2.2	0.5	1.3

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2010	100.0	83.0	8.1	3.2	4.1	0.9	0.8
2012	100.0	84.9	11.4	1.8	-	1.8	-
Lạng Sơn							
2004	100.0	91.1	6.9	1.0	0.5	0.0	0.5
2006	100.0	86.7	13.3	-	-	-	-
2008	100.0	85.7	6.4	3.8	4.2	-	-
2010	100.0	91.6	6.6	1.8	-	-	-
2012	100.0	69.2	23.7	-	7.2	-	-
Quảng Ninh							
2004	100.0	88.1	4.0	6.2	0.0	0.0	1.8
2006	100.0	87.1	4.0	-	-	-	8.9
2008	100.0	92.8	1.2	3.5	0.4	1.0	1.2
2010	100.0	94.6	1.6	3.8	-	-	-
2012	100.0	93.7	4.4	1.9	-	-	-
Bắc Giang							
2004	100.0	80.2	14.8	2.6	1.7	0.0	0.8
2006	100.0	79.3	13.0	2.1	-	3.7	1.9
2008	100.0	86.1	7.5	4.2	1.0	-	1.2
2010	100.0	94.6	1.6	3.8	-	-	-
2012	100.0	76.6	16.7	3.9	2.8	-	-
Phú Thọ							
2004	100.0	71.8	17.9	7.7	2.2	0.0	0.5
2006	100.0	66.5	13.3	18.4	1.8	-	-
2008	100.0	88.0	6.1	3.6	0.4	-	1.9
2010	100.0	84.0	3.7	1.5	3.4	7.4	-
2012	100.0	93.6	5.1	1.3	-	-	-
Tây Bắc/ North West							
Điện Biên							
2004	100.0	53.8	31.8	14.3	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	35.8	11.4	52.8	-	-	-
2008	100.0	59.0	13.3	22.0	4.8	-	0.9
2010	100.0	75.0	13.3	9.8	2.0	-	-
2012	100.0	61.0	17.1	21.9	-	-	-
Lai Châu							
2004	100.0	59.8	33.1	7.1	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	58.8	14.3	-	-	-	26.9
2008	100.0	78.5	12.0	6.3	-	-	3.2
2010	100.0	71.0	25.5	3.5	-	-	-
2012	100.0	80.1	17.5	-	-	-	2.4

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which					
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Sơn La							
2004	100.0	81.4	13.9	3.4	1.0	0.0	0.3
2006	100.0	72.2	21.3	6.6	-	-	-
2008	100.0	86.7	8.5	3.3	1.5	-	-
2010	100.0	91.1	8.9	-	-	-	-
2012	100.0	80.2	16.6	3.2	-	-	-
Hòa Bình							
2004	100.0	73.7	19.2	6.8	0.0	0.0	0.4
2006	100.0	85.2	6.8	4.9	1.5	1.6	-
2008	100.0	78.8	15.7	5.2	-	-	0.4
2010	100.0	80.4	6.9	10.7	-	-	2.1
2012	100.0	84.9	11.4	1.8	-	1.8	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
Thanh Hóa							
2004	100.0	75.2	17.3	2.7	4.7	0.0	0.2
2006	100.0	76.4	20.2	1.2	2.3	-	-
2008	100.0	87.2	10.4	0.7	0.9	0.2	0.6
2010	100.0	79.9	14.9	3.2	2.0	-	-
2012	100.0	79.6	11.1	3.5	5.9	-	-
Nghệ An							
2004	100.0	75.4	18.6	4.8	0.8	0.0	0.4
2006	100.0	75.5	13.5	3.3	1.1	1.0	5.6
2008	100.0	78.3	14.3	6.2	1.1	-	0.2
2010	100.0	82.1	7.9	3.8	5.0	-	1.3
2012	100.0	76.9	14.3	1.1	5.6	2.2	-
Hà Tĩnh							
2004	100.0	65.5	26.8	6.6	0.7	0.0	0.5
2006	100.0	64.8	32.7	2.6	-	-	-
2008	100.0	76.2	18.6	3.8	1.4	-	-
2010	100.0	78.2	10.9	7.0	3.0	-	1.0
2012	100.0	90.6	6.4	1.9	1.1	-	-
Quảng Bình							
2004	100.0	76.2	17.7	4.6	1.5	0.0	0.0
2006	100.0	76.6	14.5	4.3	-	1.5	3.0
2008	100.0	80.1	14.6	3.7	1.6	-	-
2010	100.0	86.2	6.4	1.0	6.4	-	-
2012	100.0	80.0	17.6	-	-	-	2.4
Quảng Trị							
2004	100.0	70.0	17.7	6.0	5.8	0.0	0.6

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	85.3	7.4	7.3	-	-	-
2008	100.0	87.6	8.2	3.2	0.3	0.3	0.3
2010	100.0	72.8	21.0	-	6.3	-	-
2012	100.0	78.6	5.9	14.2	1.3	-	-
Thừa Thiên - Huế							
2004	100.0	78.4	2.5	12.3	5.8	0.0	1.0
2006	100.0	91.0	2.3	2.2	2.2	-	2.2
2008	100.0	86.3	3.7	4.5	4.3	-	1.2
2010	100.0	86.2	8.1	1.4	4.2	-	-
2012	100.0	91.1	-	1.7	7.2	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
Đà Nẵng							
2004	100.0	85.5	2.6	0.3	11.4	0.0	0.3
2006	100.0	89.3	-	-	10.7	-	-
2008	100.0	91.9	-	1.2	6.6	-	0.3
2010	100.0	82.2	-	-	17.8	-	-
2012	100.0	81.7	1.2	4.0	13.2	-	-
Quảng Nam							
2004	100.0	84.9	9.3	2.5	2.8	0.0	0.6
2006	100.0	78.8	10.6	7.1	3.6	-	-
2008	100.0	81.3	5.6	5.7	6.0	-	1.4
2010	100.0	89.4	2.9	2.8	4.8	-	-
2012	100.0	89.9	4.0	2.1	4.0	-	-
Quảng Ngãi							
2004	100.0	91.4	5.0	1.2	2.5	0.0	0.0
2006	100.0	76.8	13.3	8.7	1.3	-	-
2008	100.0	76.5	18.8	0.8	1.9	-	2.0
2010	100.0	89.7	5.8	-	3.0	-	1.5
2012	100.0	84.5	8.9	-	6.6	-	-
Bình Định							
2004	100.0	85.8	3.0	5.4	5.5	0.0	0.3
2006	100.0	93.6	-	2.8	2.2	-	1.5
2008	100.0	89.9	2.6	6.7	0.6	-	0.3
2010	100.0	95.0	0.7	0.8	3.5	-	-
2012	100.0	83.8	5.0	3.3	6.5	1.3	-
Phú Yên							
2004	100.0	88.8	6.4	2.6	2.2	0.0	0.0
2006	100.0	95.0	5.0	-	-	-	-
2008	100.0	92.5	4.5	0.6	1.8	-	0.6

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2010	100.0	74.8	-	20.8	4.4	-	-
2012	100.0	84.3	6.5	-	9.2	-	-
Khánh Hòa							
2004	100.0	79.7	7.6	9.2	3.0	0.0	0.5
2006	100.0	98.0	-	2.0	-	-	-
2008	100.0	87.3	5.0	5.0	1.0	-	1.7
2010	100.0	80.0	6.0	3.5	9.4	-	1.1
2012	100.0	97.9	-	2.1	-	-	-
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum							
2004	100.0	93.6	3.6	0.0	2.2	0.0	0.7
2006	100.0	91.1	8.9	-	-	-	-
2008	100.0	87.7	10.6	0.4	1.3	-	-
2010	100.0	78.3	10.5	-	11.2	-	-
2012	100.0	35.7	40.7	18.3	5.3	-	-
Gia Lai							
2004	100.0	73.1	15.5	8.2	2.2	0.0	1.0
2006	100.0	71.6	6.0	12.7	-	-	9.7
2008	100.0	86.1	9.9	3.0	0.6	-	0.5
2010	100.0	92.6	2.7	0.9	3.7	-	-
2012	100.0	92.4	4.6	-	3.0	-	-
Đắk Lắk							
2004	100.0	74.5	7.9	3.1	14.1	0.0	0.5
2006	100.0	73.4	8.4	-	18.2	-	-
2008	100.0	76.6	8.8	2.1	10.2	-	2.4
2010	100.0	78.0	1.3	4.1	16.6	-	-
2012	100.0	76.0	8.1	2.5	13.5	-	-
Đắk Nông							
2004	100.0	83.7	4.2	0.3	11.8	0.0	0.0
2006	100.0	75.0	21.6	-	3.5	-	-
2008	100.0	74.2	9.7	-	13.4	-	2.7
2010	100.0	64.5	5.4	-	26.7	-	3.5
2012	100.0	78.1	7.2	-	7.4	2.6	4.6
Lâm Đồng							
2004	100.0	78.0	8.7	4.9	8.4	0.0	0.0
2006	100.0	79.3	13.2	7.5	-	-	-
2008	100.0	82.5	5.2	10.1	1.3	-	0.9
2010	100.0	53.4	-	1.2	37.6	-	7.7
2012	100.0	83.1	4.2	-	12.7	-	-

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner
Đông Nam Bộ/ South East							
Ninh Thuận							
2004	100.0	76.5	8.4	7.7	5.6	0.0	1.8
2006	100.0	82.7	4.2	8.5	4.7	-	-
2008	100.0	88.4	6.0	5.2	-	-	0.5
2010	100.0	57.7	1.0	-	41.3	-	-
2012	100.0	83.7	10.0	2.0	4.3	-	-
Bình Thuận							
2004	100.0	82.3	12.0	3.1	2.7	0.0	0.0
2006	100.0	80.1	6.6	9.4	3.8	-	-
2008	100.0	80.9	8.4	2.4	6.2	1.8	0.3
2010	100.0	70.9	8.7	2.9	17.4	-	-
2012	100.0	65.9	15.0	5.5	13.6	-	-
Bình Phước							
2004	100.0	77.7	7.8	5.7	7.7	0.0	1.2
2006	100.0	78.5	7.6	2.3	4.7	-	6.9
2008	100.0	93.1	1.6	1.8	3.0	-	0.6
2010	100.0	68.2	12.3	-	19.5	-	-
2012	100.0	60.0	25.6	-	14.4	-	-
Tây Ninh							
2004	100.0	89.2	4.7	2.2	3.8	0.0	0.0
2006	100.0	90.2	9.8	-	-	-	-
2008	100.0	92.5	4.0	2.1	1.5	-	-
2010	100.0	89.7	-	-	10.3	-	-
2012	100.0	66.2	23.2	-	10.6	-	-
Bình Dương							
2004	100.0	75.0	5.6	1.0	13.5	0.0	4.9
2006	100.0	94.8	-	-	5.3	-	-
2008	100.0	80.5	4.8	-	14.7	-	-
2010	100.0	67.3	19.1	-	9.9	-	3.7
2012	100.0	68.6	5.7	8.3	17.5	-	-
Đồng Nai							
2004	100.0	82.4	2.7	5.0	9.7	0.0	0.2
2006	100.0	89.3	-	8.8	-	-	1.9
2008	100.0	94.4	1.7	2.3	0.6	-	1.0
2010	100.0	90.8	4.0	1.3	4.0	-	-
2012	100.0	82.7	3.5	6.9	6.8	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100.0	92.1	0.5	1.1	5.9	0.0	0.4

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	84.0	16.0	-	-	-	-
2008	100.0	82.8	16.0	-	1.2	-	-
2010	100.0	95.6	2.4	-	2.0	-	-
2012	100.0	100.0	-	-	-	-	-
TP Hồ Chí Minh							
2004	100.0	81.8	2.0	4.4	10.6	0.0	1.2
2006	100.0	87.8	-	1.9	9.4	-	1.0
2008	100.0	91.8	1.4	1.6	4.9	-	0.4
2010	100.0	92.1	-	1.5	6.4	-	-
2012	100.0	91.1	2.0	-	7.0	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
Long An							
2004	100.0	88.5	4.7	0.4	6.4	0.0	0.0
2006	100.0	88.5	7.8	-	2.4	-	1.3
2008	100.0	94.0	2.2	1.4	2.0	-	0.4
2010	100.0	96.2	-	1.3	1.2	1.3	-
2012	100.0	85.7	8.0	3.2	3.2	-	-
Tiền Giang							
2004	100.0	79.2	6.3	14.3	0.3	0.0	0.0
2006	100.0	83.4	-	14.9	-	-	1.7
2008	100.0	87.3	1.9	9.7	1.1	-	-
2010	100.0	91.6	-	5.2	3.2	-	-
2012	100.0	100.0	-	-	-	-	-
Bến Tre							
2004	100.0	80.1	9.2	1.7	9.0	0.0	0.0
2006	100.0	83.6	-	2.1	14.3	-	-
2008	100.0	87.4	8.0	3.7	0.5	-	0.4
2010	100.0	95.7	-	4.3	-	-	-
2012	100.0	100.0	-	-	-	-	-
Trà Vinh							
2004	100.0	80.0	7.0	1.8	11.2	0.0	0.0
2006	100.0	83.4	10.7	3.1	2.8	-	-
2008	100.0	87.8	5.6	5.7	-	-	0.9
2010	100.0	96.6	1.2	-	2.2	-	-
2012	100.0	95.4	-	3.1	1.5	-	-
Vĩnh Long							
2004	100.0	79.6	11.1	5.0	3.6	0.0	0.7
2006	100.0	81.0	14.5	-	4.5	-	-
2008	100.0	91.7	3.8	1.8	2.7	-	-

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Đồng Tháp	2010	100.0	90.6	2.2	4.7	2.4	-	-
	2012	100.0	83.7	2.7	-	2.7	-	10.9
	2004	100.0	77.6	6.0	4.2	12.3	0.0	0.0
	2006	100.0	76.1	20.7	3.3	-	-	-
	2008	100.0	79.1	12.7	7.2	0.3	0.5	0.2
	2010	100.0	77.8	1.3	19.7	1.3	-	-
	2012	100.0	84.8	11.2	-	-	2.8	1.2
An Giang	2004	100.0	71.9	7.6	13.0	7.0	0.0	0.5
	2006	100.0	71.0	9.4	19.6	-	-	-
	2008	100.0	54.6	29.3	13.0	1.2	-	1.9
	2010	100.0	73.3	-	12.1	14.6	-	-
	2012	100.0	74.9	5.5	7.7	12.0	-	-
	Kiên Giang	2004	100.0	64.3	19.2	4.0	12.2	0.0
2006		100.0	78.4	15.5	5.0	-	-	1.0
2008		100.0	85.4	12.0	0.8	1.7	-	-
2010		100.0	88.4	6.9	1.1	3.6	-	-
2012		100.0	83.5	4.7	9.3	2.5	-	-
Cần Thơ		2004	100.0	86.1	4.3	2.0	7.6	0.0
	2006	100.0	93.9	3.8	2.4	-	-	-
	2008	100.0	92.8	3.7	1.7	1.8	-	-
	2010	100.0	84.3	2.8	-	13.0	-	-
	2012	100.0	88.1	7.2	-	4.7	-	-
Hậu Giang	2004	100.0	79.5	12.9	2.6	5.0	0.0	0.0
	2006	100.0	85.1	7.7	4.7	-	-	2.6
	2008	100.0	85.8	5.3	8.6	0.4	-	-
	2010	100.0	96.3	-	1.9	1.8	-	-
	2012	100.0	89.6	5.3	1.8	1.7	-	1.6
Sóc Trăng	2004	100.0	73.2	13.6	7.9	5.3	0.0	0.0
	2006	100.0	64.4	17.7	18.0	-	-	-
	2008	100.0	79.0	17.8	1.5	0.5	-	1.3
	2010	100.0	65.1	28.4	2.8	3.6	-	-
	2012	100.0	54.9	9.0	4.0	31.8	-	0.3
Bạc Liêu								

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	64.5	16.0	2.4	17.1	0.0	0.0
2006	100.0	84.9	11.6	1.7	-	-	1.8
2008	100.0	79.2	15.6	2.7	2.5	-	-
2010	100.0	64.5	9.5	26.0	-	-	-
2012	100.0	86.1	13.9	-	-	-	-
Cà Mau							
2004	100.0	80.3	13.8	2.7	3.1	0.0	0.0
2006	100.0	82.0	8.5	6.2	3.4	-	-
2008	100.0	87.3	6.1	2.9	3.6	-	-
2010	100.0	78.1	8.9	6.3	6.7	-	-
2012	100.0	63.0	7.4	7.5	22.2	-	-

4.7

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2004	37.4	44.1	32.3	31.7	35.3	43.3
2006	57.4	71.0	52.9	49.0	53.5	60.9
2008	61.0	72.0	55.7	53.0	57.4	66.5
2010	66.7	74.1	61.2	60.4	66.6	70.9
2012	72.1	81.5	67.7	66.6	69.4	75.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2004	43.0	36.6	36.7	42.8	49.9	47.9
2006	62.1	58.6	57.8	61.3	65.8	66.7
2008	65.0	57.9	59.2	63.6	69.5	73.5
2010	72.6	65.6	69.2	72.9	75.4	78.6
2012	77.7	72.9	73.6	76.7	79.6	85.1
Nông thôn/ Rural						
2004	35.4	46.0	34.0	30.7	31.6	35.1
2006	55.7	74.5	55.3	49.2	47.8	52.6
2008	59.5	74.4	59.8	52.3	53.8	57.2
2010	64.1	76.6	63.2	59.6	60.2	62.2
2012	69.6	84.0	70.1	65.0	64.9	65.3
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2006	54.8	55.9	45.8	47.4	57.3	68.6
2008	60.2	60.0	53.6	52.9	61.3	74.2
2010	67.0	59.5	57.5	65.6	70.9	79.7
2012	72.6	70.9	67.7	70.9	71.1	81.6
Đông Bắc/ North East						
2006	71.2	77.7	66.4	61.2	69.5	79.6
2008	75.2	83.3	68.0	65.9	73.7	81.8
2010	80.2	84.7	86.3	78.0	76.1	77.4
2012	86.8	95.5	90.4	81.8	80.5	87.0
Tây Bắc/ North West						
2006	86.8	91.3	80.7	78.8	87.6	88.4
2008	89.2	92.2	84.6	88.1	86.2	87.0
2010	91.8	97.2	97.4	86.8	90.3	88.1
2012	92.0	98.5	97.2	98.0	85.0	82.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2006	66.1	74.3	55.9	57.1	67.1	74.7
2008	67.9	75.0	59.2	59.3	68.4	81.7
2010	67.5	76.9	59.4	57.0	66.8	77.8
2012	78.1	86.7	75.7	69.9	77.0	81.3
Coast						

4.7 Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2006	64.0	72.1	60.1	57.0	62.8	71.2
2008	67.6	74.1	62.0	59.5	67.6	80.2
2010	72.0	76.7	66.6	65.4	70.8	79.8
2012	78.6	87.4	71.1	73.0	76.0	84.5
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	70.5	86.6	72.7	57.4	59.2	61.8
2008	69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
2010	69.2	85.9	78.1	64.1	65.5	55.2
2012	71.1	84.9	76.4	65.2	66.0	63.7
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	53.3	64.4	48.8	47.9	51.8	55.9
2008	59.9	63.8	49.0	53.4	57.9	64.2
2010	65.4	62.1	59.0	69.3	66.5	69.2
2012	68.7	66.3	62.6	69.2	68.8	76.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	45.1	60.3	43.1	39.0	40.1	49.5
2008	48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4
2010	56.2	64.2	52.1	52.0	52.2	60.3
2012	63.0	70.2	60.8	58.4	60.0	65.4
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	78.9	86.2	71.9	70.5	76.7	84.2
2010	67.5	60.4	58.3	66.5	70.9	80.0
2012	73.2	71.5	67.9	71.5	72.0	82.1
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	60.4	60.1	53.4	53.2	61.3	74.3
2010	82.7	90.4	86.1	81.9	76.3	80.3
2012	88.1	96.9	95.0	84.8	79.7	85.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	66.7	74.4	59.1	58.6	66.5	78.5
2010	68.7	75.3	60.8	62.5	66.6	77.5
2012	76.5	86.4	72.1	70.4	73.3	80.8
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2008	69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
2010	69.2	85.9	78.1	64.1	65.5	55.2
2012	71.1	84.9	76.4	65.2	66.0	63.7
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	60.0	53.2	48.0	54.4	58.1	64.1
2010	66.0	63.9	62.2	67.2	66.0	69.3
2012	69.2	66.2	64.0	69.2	69.3	76.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						

4.7

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Giới tính/ Sex	2008	48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4
	2010	56.2	64.2	52.1	52.0	52.2	60.3
	2012	63.0	70.2	60.8	58.4	60.0	65.4
	Nam/ Male						
	2004	40.5	45.8	35.0	35.4	38.8	47.1
	2006	59.9	72.5	55.8	52.7	55.4	63.6
Nữ/ Female	2008	63.9	73.6	60.4	57.6	59.1	68.8
	2010	69.4	75.1	64.6	65.1	68.2	73.9
	2012	73.8	82.4	70.1	68.6	71.4	76.8
	Nữ/ Female						
	2004	35.0	42.9	29.9	28.9	33.3	39.7
	2006	55.4	69.1	51.0	48.1	51.4	57.3
Nhóm tuổi/ Age group	2008	58.7	70.0	53.0	50.9	54.9	64.3
	2010	64.5	73.1	58.2	58.1	65.0	67.8
	2012	70.8	80.8	66.2	65.2	68.1	73.4
	0-4						
	2004	20.1	33.7	16.8	14.5	13.2	18.5
	2006	88.8	90.4	88.9	87.8	87.7	88.8
5-14	2008	93.5	94.5	93.3	93.5	92.5	93.6
	2010	93.7	95.0	92.3	92.7	96.4	92.2
	2012	95.5	95.8	95.5	94.4	95.8	95.9
	15-24						
	2004	60.9	59.4	56.1	57.8	62.4	71.7
	2006	80.7	84.0	75.3	76.9	82.8	85.3
25-39	2008	84.9	87.1	80.2	82.4	84.0	91.2
	2010	87.5	87.8	85.3	86.2	88.2	90.7
	2012	92.0	92.7	89.8	91.3	91.7	95.2
	40-59						
	2004	40.3	47.4	35.4	33.9	37.0	49.9
	2006	55.4	70.8	51.3	47.3	50.3	61.1
60-69	2008	57.2	69.0	53.4	50.3	55.2	60.5
	2010	64.2	69.0	57.1	55.7	66.7	72.2
	2012	68.4	79.5	64.7	62.9	64.2	72.0
	70-79						
	2004	26.8	35.7	18.7	17.9	25.4	35.2
	2006	41.8	61.7	32.4	29.8	37.4	47.2
80-89	2008	44.5	60.8	34.7	29.0	39.0	56.5
	2010	49.9	61.5	38.3	34.0	49.3	63.4
	2012	55.8	68.9	44.3	44.1	55.1	65.4
	90-99						

4.7

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
60+	2004	34.2	41.5	26.3	27.1	32.1	42.3
	2006	46.6	62.8	41.5	35.7	41.9	53.5
	2008	48.5	61.2	41.2	38.6	45.4	57.1
	2010	53.8	63.1	46.5	47.0	53.2	59.7
	2012	58.8	71.9	52.3	51.4	53.9	65.9
	2004	36.8	42.8	33.8	32.9	35.4	38.9
	2006	53.9	63.2	47.9	48.6	51.9	58.2
	2008	63.1	69.4	56.0	58.5	62.0	68.2
	2010	73.4	74.8	70.2	71.5	74.4	75.6
	2012	80.4	85.1	76.3	76.9	79.8	83.3
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh	2004	34.8	36.5	28.8	29.8	34.5	43.5
	2006	54.2	63.1	48.3	47.3	52.9	61.1
	2008	58.0	64.1	51.9	51.0	56.7	66.6
	2010	63.9	63.9	57.2	59.1	66.3	71.0
	2012	69.7	74.4	65.0	65.7	68.9	75.2
Tày	2004	55.6	58.6	48.5	57.2	52.5	61.3
	2006	77.1	80.2	77.6	70.8	74.3	81.9
	2008	87.3	92.1	83.7	84.2	85.1	87.6
	2010	90.7	92.3	92.7	83.8	95.2	89.2
	2012	91.6	96.3	88.5	90.8	87.6	87.2
Thái	2004	76.1	74.7	81.2	71.0	80.6	74.8
	2006	92.4	93.5	92.4	86.5	87.9	94.6
	2008	93.9	93.9	95.4	90.7	95.9	93.9
	2010	94.4	96.4	92.7	100.0	80.0	65.6
	2012	94.0	96.5	91.3	86.2	78.3	75.2
Hoa	2004	26.7	43.9	36.2	35.3	19.9	25.0
	2006	40.6	77.4	61.7	28.7	31.2	41.4
	2008	41.1	64.6	36.0	44.8	40.8	36.1
	2010	59.8	27.3	57.9	84.9	55.0	62.0
	2012	68.7	80.7	70.5	61.1	64.4	74.7
Khơ me	2004	40.8	52.2	40.8	35.7	34.2	27.5
	2006	57.7	63.3	61.4	50.4	44.2	58.2
	2008	59.8	72.8	59.1	48.2	35.4	46.5
	2010	56.4	64.5	52.5	37.2	63.4	55.6

4.7 Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Mường	2012	66.8	76.1	67.2	54.3	53.0	54.3
	2004	42.3	45.5	36.1	34.8	51.0	56.6
	2006	81.9	88.0	74.2	75.3	79.4	86.6
	2008	79.0	83.8	72.9	74.7	76.6	85.3
	2010	84.6	87.9	84.9	71.1	92.6	53.5
	2012	93.2	96.2	91.9	83.7	90.8	92.4
Nùng	2004	45.5	40.7	38.9	48.7	58.4	80.0
	2006	80.8	90.3	71.2	74.3	84.7	86.7
	2008	81.6	88.4	77.1	70.6	69.0	90.6
	2010	82.5	91.0	96.8	68.2	45.0	64.3
	2012	92.1	95.7	88.7	82.0	94.7	97.6
	H'mông	2004	78.9	77.6	79.5	100.0	100.0
2006		97.6	97.7	96.5	100.0	-	100.0
2008		97.6	97.4	98.0	100.0	100.0	100.0
2010		95.0	93.5	100.0	100.0	-	100.0
2012		98.5	98.2	100.0	100.0	100.0	100.0
Dao		2004	63.1	62.9	69.7	53.6	48.7
	2006	63.0	61.4	57.4	81.4	58.2	67.7
	2008	91.4	90.8	93.7	95.0	83.3	25.0
	2010	89.4	93.7	79.3	100.0	-	100.0
	2012	96.8	97.6	97.8	98.3	84.0	100.0
	Dân tộc khác/Others						
2004	65.6	66.1	66.4	65.4	64.3	53.9	
2006	87.1	91.1	84.7	75.6	78.9	62.2	
2008	88.5	90.4	83.4	89.7	85.1	82.0	
2010	93.2	97.3	91.9	73.1	87.1	86.9	
2012	90.9	94.3	84.4	89.8	82.0	88.8	

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/Of which	
		Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>			
2002	699.6	1,430.2	352.7
2004	660.9	1,652.9	361.5
2006	601.9	1,787.9	377.8
2008	1,030.0	2,897.1	640.3
2010	1,358.4	3,400.5	754.5
2012	1,783.2	4,919.6	940.2
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>			
2002	990.7	2,055.4	528.3
2004	922.3	2,233.2	550.7
2006	811.5	2,187.6	550.6
2008	1,423.2	3,857.9	964.9
2010	1,601.9	3,905.3	979.0
2012	2,208.8	6,614.8	1,206.2
Nông thôn/ <i>Rural</i>			
2002	601.7	1,239.6	290.9
2004	567.2	1,467.1	291.7
2006	520.3	1,631.7	310.7
2008	883.7	2,578.8	516.7
2010	1,251.5	3,211.3	652.3
2012	1,597.4	4,311.7	819.9
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>			
2002	743.7	1,445.4	361.2
2004	651.9	1,639.4	334.9
2006	663.9	2,029.7	393.7
2008	1,012.4	2,791.8	587.8
2010	1,691.6	4,171.1	878.2
2012	2,360.4	5,667.6	1,266.9
Đông Bắc/ <i>North East</i>			
2002	578.1	1,016.1	251.4
2004	466.5	1,040.7	226.9
2006	481.8	1,368.5	245.5
2008	771.6	1,948.5	404.2
2010	1,026.5	2,478.5	467.2
2012	1,787.9	4,161.1	758.0
Tây Bắc/ <i>North West</i>			
2002	444.9	745.9	190.9
2004	478.0	1,314.0	179.8

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo/Of which	
		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient
2006	342.7	855.4	153.3
2008	666.4	1,533.3	326.8
2010	1,271.0	2,860.9	381.4
2012	1,619.6	3,901.7	668.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2002	582.3	1,084.4	244.5
2004	604.0	1,114.2	317.3
2006	516.2	1,574.0	252.7
2008	997.5	2,916.4	449.1
2010	1,382.1	3,140.5	504.2
2012	1,815.4	3,959.3	714.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2002	627.9	1,319.3	316.9
2004	597.4	1,496.8	310.4
2006	557.1	1,746.8	288.7
2008	849.8	2,038.9	550.4
2010	1,132.9	2,762.6	553.0
2012	1,548.1	3,480.6	916.1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2002	521.2	1,113.4	253.7
2004	462.6	1,294.4	257.2
2006	486.8	1,059.5	383.4
2008	982.4	3,025.0	610.5
2010	1,121.3	2,572.8	694.9
2012	1,387.9	3,561.1	895.7
Đông Nam Bộ/ South East			
2002	936.8	2,247.6	516.1
2004	998.2	2,959.3	581.3
2006	835.4	2,519.1	602.6
2008	1,578.7	4,914.6	1,046.7
2010	1,615.5	4,074.2	1,074.0
2012	1,718.4	6,462.2	1,006.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2002	692.7	1,656.8	345.7
2004	608.1	1,781.5	341.1
2006	539.7	1,909.6	344.6
2008	909.1	2,960.3	621.8
2010	1,146.9	3,576.2	701.4
2012	1,565.6	5,721.3	827.4

6 Vùng/ 6 Regions

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/Of <i>which</i>	
		Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>			
2008	1,044.0	2,854.8	592.3
2010	1,697.3	4,148.0	875.3
2012	2,382.3	5,736.8	1,265.7
Trung du và Miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>			
2008	674.4	1,651.9	368.4
2010	1,001.3	2,435.6	420.5
2012	1,671.0	3,901.0	706.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>			
2008	884.9	2,515.9	477.8
2010	1,259.4	3,027.9	548.2
2012	1,663.5	3,925.0	806.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>			
2008	982.4	3,025.0	610.5
2010	1,121.3	2,572.8	694.9
2012	1,387.9	3,561.1	895.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>			
2008	1,768.2	5,288.4	1,180.2
2010	1,679.9	4,213.2	1,141.5
2012	1,760.3	6,561.0	1,043.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>			
2008	909.1	2,960.3	621.8
2010	1,146.9	3,576.2	701.4
2012	1,565.6	5,721.3	827.4
Giới tính/ <i>Sex</i>			
Nam/ <i>Male</i>			
2002	739.8	1,550.3	346.7
2004	718.7	1,949.7	355.7
2006	295.8	852.1	182.0
2008	1,101.2	3,269.3	642.3
2010	1,371.0	3,668.5	739.4
2012	1,882.4	5,837.5	945.5
Nữ/ <i>Female</i>			
2002	667.1	1,328.5	357.4
2004	614.8	1,409.8	366.0
2006	238.1	640.8	155.9
2008	974.5	2,600.7	638.8
2010	1,348.6	3,205.2	766.3
2012	1,707.9	4,304.2	936.3

5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

		Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/Of which	
			Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>				
	2002	395.0	759.6	195.3
	2004	306.2	640.0	179.9
	2006	313.0	984.5	164.4
	2008	562.1	1,532.8	330.8
	2010	742.4	1,899.5	353.7
	2012	928.9	2,416.9	416.8
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>				
	2002	505.4	1,021.6	243.4
	2004	425.2	1,092.7	225.6
	2006	413.2	1,382.8	236.1
	2008	733.7	2,133.0	452.9
	2010	1,029.2	2,449.9	510.4
	2012	1,356.8	3,428.1	736.2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>				
	2002	567.5	1,148.2	281.8
	2004	510.2	1,211.9	295.8
	2006	527.1	1,687.7	301.1
	2008	897.5	2,219.0	597.8
	2010	1,167.3	3,038.5	634.9
	2012	1,638.6	4,295.4	884.3
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>				
	2002	717.8	1,504.8	344.5
	2004	694.7	1,977.3	334.3
	2006	684.4	2,209.1	425.3
	2008	1,233.3	4,329.3	642.0
	2010	1,483.1	3,856.6	836.5
	2012	1,895.1	5,659.8	1,014.9
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>				
	2002	1,181.4	2,716.9	599.4
	2004	1,263.2	3,380.1	701.5
	2006	1,007.3	2,680.5	705.4
	2008	1,687.5	4,602.2	1,137.4
	2010	2,209.1	6,362.7	1,287.9
	2012	2,900.4	9,897.5	1,497.9
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ <i>Expenditure quintile for whole country</i>				
Nhóm/ <i>Quintile 1</i>				
	2004	189.0	372.6	126.7
	2006	171.8	474.9	110.6
	2008	325.1	819.8	215.8
	2010	375.5	886.1	214.0

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

		Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/ <i>Of which</i>	
			Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
Nhóm/ <i>Quintile 2</i>	2012	529.3	1,259.3	298.3
	2004	311.0	705.3	189.0
	2006	299.3	896.0	191.4
	2008	540.0	1,563.9	341.6
	2010	736.1	1,764.5	394.6
	2012	978.1	2,586.4	504.0
Nhóm/ <i>Quintile 3</i>	2004	440.0	1,082.5	252.1
	2006	444.2	1,334.3	275.2
	2008	761.8	2,164.6	472.5
	2010	1,034.5	2,530.5	580.0
	2012	1,346.7	3,512.9	763.9
	Nhóm/ <i>Quintile 4</i>	2004	691.1	1,521.3
2006		667.0	2,110.3	384.5
2008		1,072.6	3,095.8	635.7
2010		1,555.5	3,649.2	912.2
2012		1,938.4	5,381.5	1,037.4
Nhóm/ <i>Quintile 5</i>		2004	1,435.9	4,032.8
	2006	1,244.6	3,688.0	807.1
	2008	2,223.5	6,199.2	1,395.5
	2010	2,708.2	8,132.7	1,421.8
	2012	3,652.7	11,661.5	1,826.0
	Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>			
0-4	2004	267.7	677.1	176.8
	2006	120.1	357.9	75.9
	2008	451.5	1,255.4	296.8
	2010	586.1	1,358.2	408.7
	2012	583.3	1,400.8	391.1
	5-14	2004	280.8	1,156.8
2006		122.2	546.8	62.3
2008		381.4	1,606.2	228.1
2010		569.0	2,159.6	301.7
2012		609.2	2,560.8	369.6
15-24		2004	487.8	1,219.2

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

		Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/Of <i>which</i>	
			Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
25-39	2006	243.4	731.2	124.0
	2008	857.7	2,551.1	429.6
	2010	1,152.3	2,945.1	492.0
	2012	1,796.5	4,820.4	711.8
40-59	2004	738.6	1,874.9	352.2
	2006	280.0	814.4	165.0
	2008	1,065.2	2,838.1	673.5
	2010	1,468.8	3,464.2	818.6
	2012	1,878.3	4,439.6	958.3
60+	2004	844.1	2,093.4	479.6
	2006	318.1	821.0	223.7
	2008	1,259.8	3,600.9	807.3
	2010	1,667.0	4,110.0	995.0
	2012	2,369.3	6,834.3	1,358.6
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>	2004	976.2	1,721.1	587.7
	2006	355.4	779.7	246.4
	2008	1,499.8	3,427.1	982.8
	2010	2,049.1	4,152.0	1,079.6
	2012	2,378.9	5,585.9	1,158.6
Kinh	2004	698.3	1,783.5	379.0
	2006	643.1	1,960.1	404.0
	2008	1,095.5	3,136.6	685.6
	2010	1,474.3	3,804.3	817.0
	2012	1,921.0	5,460.7	1,015.7
Tày	2004	288.4	657.2	153.8
	2006	429.4	1,461.1	179.3
	2008	466.2	1,505.2	185.4
	2010	571.4	1,374.6	279.9
	2012	1,283.7	3,967.8	322.0
Thái	2004	238.9	437.3	116.3
	2006	269.0	925.0	70.2
	2008	546.1	1,490.4	161.5
	2010	683.3	1,307.3	293.1

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

		Chung/ <i>Total</i>	Chia theo/ <i>Of which</i>	
			Nội trú/ <i>In-patient</i>	Ngoại trú/ <i>Out-patient</i>
Hoa	2012	592.8	969.4	380.4
	2004	1,587.0	3,118.7	1,220.1
	2006	868.0	1,527.2	815.3
	2008	1,963.7	7,815.6	1,085.8
	2010	1,201.0	3,464.9	829.5
	2012	1,295.6	2,766.4	968.8
Khơ me	2004	539.4	2,356.1	213.8
	2006	259.8	690.7	162.1
	2008	558.7	2,111.0	300.7
	2010	816.3	1,591.5	564.2
	2012	933.4	2,677.2	478.7
	Mường	2004	601.7	1,369.0
2006		351.7	784.7	210.0
2008		560.6	980.3	388.6
2010		1,331.1	4,131.8	403.3
2012		1,317.7	2,405.8	803.5
Nùng		2004	153.7	266.2
	2006	321.0	1,004.1	123.6
	2008	645.8	1,415.2	385.7
	2010	396.5	876.1	266.9
	2012	845.4	2,057.1	396.5
	H'mông	2004	72.2	154.5
2006		120.0	267.9	90.2
2008		160.5	369.4	81.7
2010		194.8	502.8	31.8
2012		448.1	1,302.6	87.9
Dao		2004	230.5	488.4
	2006	585.0	1,598.9	299.7
	2008	480.6	1,938.0	126.3
	2010	366.5	943.9	133.9
	2012	463.7	1,117.7	176.5
	Dân tộc khác/ <i>Others</i>			
2004	201.6	390.9	136.4	
2006	160.7	475.3	85.9	

4.8

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: 1000VNĐ

	Chung/ Total	Chia theo/Of which	
		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient
2008	409.0	1,207.4	236.3
2010	339.5	779.1	159.3
2012	484.1	1,387.4	194.4

4.9

Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Chung/ Total	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditure except treatment	Chia ra/ Of which			
			Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of volunteer health insurance	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2004	25.3	19.0	6.3	5.3	0.3	0.6
2006	29.3	21.3	8.1	6.6	0.5	1.0
2008	45.1	32.9	12.2	9.6	0.6	2.1
2010	61.8	46.3	15.5	11.2	0.8	3.5
2012	78.0	58.2	19.9	13.1	1.2	5.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2004	38.0	28.7	9.3	7.6	0.7	1.1
2006	42.6	30.0	12.5	10.0	0.8	1.7
2008	63.9	44.8	19.1	14.9	1.1	3.1
2010	78.6	56.2	22.4	16.1	1.6	4.7
2012	101.0	74.0	27.0	17.7	1.9	7.4
Nông thôn/ Rural						
2004	21.2	15.9	5.3	4.6	0.2	0.5
2006	24.5	18.1	6.4	5.3	0.3	0.8
2008	38.0	28.4	9.6	7.5	0.4	1.7
2010	54.8	42.2	12.6	9.1	0.5	3.0
2012	68.4	51.5	16.9	11.1	0.9	4.9
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	42.1	28.4	13.6	11.3	0.6	1.7
2010	74.5	52.9	21.5	17.1	1.2	3.3
2012	97.9	69.3	28.6	21.2	1.7	5.7
Đông Bắc/ North East						
2008	30.6	20.9	9.7	8.0	0.5	1.2
2010	41.2	30.2	11.1	8.1	0.6	2.4
2012	62.8	47.3	15.5	10.9	0.9	3.7
Tây Bắc/ North West						
2008	23.2	16.6	6.6	5.6	0.2	0.7
2010	40.0	30.0	9.9	7.3	0.4	2.3
2012	46.2	37.4	8.8	7.2	0.4	1.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2008	35.3	26.3	9.0	7.0	0.4	1.6
2010	50.9	37.6	13.3	9.7	0.6	3.0
2012	63.6	47.7	15.9	10.5	0.6	4.8

4.9

Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>			
			Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instruments</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of volunteer health insurance</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>						
2008	39.4	27.9	11.5	7.9	0.5	3.1
2010	53.2	39.6	13.6	8.2	0.7	4.7
2012	69.5	50.4	19.1	10.5	1.1	7.5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>						
2008	43.4	34.5	8.9	7.3	0.4	1.2
2010	54.7	43.1	11.5	8.6	0.4	2.5
2012	65.8	49.4	16.4	11.7	0.7	4.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
2008	68.6	50.5	18.1	13.6	1.1	3.4
2010	77.3	60.0	17.3	11.6	1.1	4.6
2012	81.8	61.8	20.1	11.4	2.0	6.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>						
2008	49.7	38.3	11.4	8.8	0.5	2.1
2010	61.8	48.1	13.8	9.4	0.7	3.6
2012	83.6	65.2	18.3	11.0	0.8	6.6
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>						
2008	27.0	18.6	8.4	7.0	0.4	1.0
2010	74.2	52.6	21.6	17.2	1.1	3.3
2012	96.9	68.5	28.4	21.0	1.6	5.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>						
2008	42.4	28.7	13.7	11.4	0.6	1.7
2010	37.9	28.4	9.5	6.9	0.5	2.1
2012	57.0	44.1	13.0	9.4	0.8	2.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>						
2008	36.6	26.6	10.1	7.4	0.5	2.2
2010	53.5	39.9	13.6	9.2	0.6	3.8
2012	67.4	50.3	17.1	10.3	0.9	6.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>						
2008	43.4	34.5	8.9	7.3	0.4	1.2
2010	54.7	43.1	11.5	8.6	0.4	2.5
2012	65.8	49.4	16.4	11.7	0.7	4.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
2008	73.7	54.5	19.2	14.4	1.2	3.6
2010	78.3	60.7	17.6	11.8	1.2	4.6
2012	81.8	61.2	20.6	11.8	2.1	6.7

4.9

Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Chung/ Total	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditur e for treatment	Chia ra/ Of which			
			Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of volunteer health insurance	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	49.7	38.3	11.4	8.8	0.5	2.1
2010	61.8	48.1	13.8	9.4	0.7	3.6
2012	83.6	65.2	18.3	11.0	0.8	6.6
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2004	11.0	7.9	3.1	2.8	0.1	0.2
2006	13.8	10.1	3.7	3.3	0.1	0.3
2008	24.0	17.9	6.1	5.0	0.2	0.9
2010	30.7	23.2	7.5	5.9	0.2	1.4
2012	36.3	27.5	8.8	6.5	0.4	2.0
Nhóm 2/ Quintile 2						
2004	16.3	12.0	4.4	3.8	0.2	0.4
2006	19.5	13.8	5.6	4.7	0.2	0.7
2008	31.6	22.5	9.1	7.4	0.3	1.4
2010	45.2	33.5	11.8	8.6	0.4	2.8
2012	59.3	43.3	15.9	10.6	0.6	4.8
Nhóm 3/ Quintile 3						
2004	20.2	14.5	5.7	5.0	0.2	0.5
2006	25.8	19.2	6.7	5.4	0.3	0.9
2008	38.6	28.8	9.8	7.5	0.4	1.8
2010	53.8	40.1	13.8	9.0	0.8	3.9
2012	73.7	53.9	19.8	12.3	0.8	6.7
Nhóm 4/ Quintile 4						
2004	27.9	20.8	7.2	6.0	0.3	0.8
2006	34.2	25.1	9.1	7.3	0.4	1.4
2008	54.5	39.6	14.9	11.3	0.6	2.9
2010	68.9	51.2	17.7	12.2	0.9	4.7
2012	84.8	62.6	22.2	14.0	1.4	6.8
Nhóm 5/ Quintile 5						
2004	51.1	40.1	11.0	8.8	0.9	1.2
2006	53.5	38.3	15.3	12.3	1.1	1.9
2008	77.2	55.9	21.3	16.5	1.5	3.3
2010	110.4	83.7	26.8	20.2	1.9	4.7
2012	136.2	103.7	32.5	22.0	2.7	7.8
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ Expenditure quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						

4.9

Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ						
	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>			
			Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instruments</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of volunteer health insurance</i>	
2004	6.8	4.5	2.3	2.1	0.1	0.2
2006	8.1	5.1	3.0	2.6	0.1	0.3
2008	13.7	9.0	4.6	3.9	0.1	0.7
2010	15.9	10.7	5.2	3.8	0.1	1.3
2012	21.7	14.7	7.1	4.9	0.3	1.8
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>						
2004	12.6	8.4	4.2	3.7	0.2	0.4
2006	15.0	9.9	5.1	4.2	0.2	0.7
2008	24.7	16.9	7.8	6.1	0.3	1.4
2010	34.7	23.9	10.8	7.6	0.4	2.9
2012	45.0	31.3	13.7	8.6	0.6	4.5
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>						
2004	18.5	13.0	5.4	4.7	0.2	0.6
2006	22.8	15.9	6.9	5.6	0.3	1.0
2008	35.8	25.3	10.6	8.2	0.5	1.9
2010	50.4	36.4	14.0	9.8	0.5	3.8
2012	63.4	44.2	19.1	12.1	0.7	6.4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>						
2004	27.6	20.6	7.0	6.0	0.3	0.8
2006	34.2	25.5	8.8	7.0	0.4	1.4
2008	48.3	34.4	13.9	10.4	0.6	2.9
2010	72.8	55.2	17.6	12.1	1.0	4.5
2012	87.8	64.6	23.3	14.6	1.3	7.4
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
2004	61.2	48.8	12.4	10.1	1.0	1.3
2006	66.9	50.3	16.6	13.5	1.2	1.9
2008	103.2	79.0	24.1	19.3	1.5	3.3
2010	135.3	105.6	29.8	22.6	2.1	5.1
2012	172.3	136.2	36.1	25.1	3.0	8.1
Giới tính/ <i>Sex</i>						
Nam/ <i>Male</i>						
2004	23.0	17.3	5.7	4.9	0.3	0.6
2006	27.4	20.1	7.3	5.9	0.4	1.0
2008	41.7	30.3	11.3	8.9	0.5	2.0
2010	58.4	44.1	14.3	10.1	0.7	3.5
2012	75.8	57.5	18.3	11.7	1.1	5.5

4.9

Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ							
		Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/	Chia ra/ Of which			
Chung/ Total		Expenditur e for treatment	Expenditure except treatment	Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of volunteer health insurance	
Nữ/ Female							
	2004	33.8	25.6	8.2	6.8	0.5	0.8
	2006	36.1	25.4	10.6	8.9	0.5	1.3
	2008	57.5	42.1	15.3	12.1	0.8	2.4
	2010	74.1	54.3	19.8	15.0	1.2	3.6
	2012	86.0	60.6	25.4	17.9	1.6	5.9
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
	2004	27.6	20.8	6.8	5.7	0.4	0.7
	2006	32.2	23.3	8.9	7.2	0.5	1.2
	2008	49.4	36.0	13.4	10.5	0.7	2.3
	2010	68.8	51.6	17.3	12.4	0.9	4.0
	2012	86.8	64.7	22.1	14.4	1.3	6.5
Dân tộc khác/ Others							
	2004	9.8	7.0	2.8	2.5	0.1	0.2
	2006	11.1	8.2	2.9	2.6	0.1	0.2
	2008	17.1	12.8	4.2	3.8	0.2	0.3
	2010	21.0	15.8	5.1	4.3	0.3	0.6
	2012	27.3	20.5	6.8	5.6	0.4	0.8

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	356.1	484.4	636.5	995.2	1,387.1	1,999.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	622.1	815.4	1,058.4	1,605.2	2,129.5	2,989.1
Nông thôn/ Rural	275.1	378.1	505.7	762.2	1,070.4	1,579.4
8 vùng/ 8 region						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	353.1	488.2	653.3	1,048.5	1,567.8	2,337.1
Đông Bắc/ North East	268.8	379.9	511.2	768.0	1,054.8	1,482.1
Tây Bắc/ North West	197.0	265.7	372.5	549.6	740.9	998.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	235.4	317.1	418.3	641.1	902.8	1,344.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	305.8	414.9	550.7	843.3	1,162.1	1,698.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	244.0	390.2	522.4	794.6	1,087.9	1,643.3
Đông Nam Bộ/ South East	619.7	833.0	1,064.7	1,649.2	2,165.0	3,016.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	371.3	471.1	627.6	939.9	1,247.2	1,796.7
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	1,064.8	1,580.4	2,350.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	656.7	904.6	1,258.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas	...	...	...	728.2	1,018.0	1,505.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	794.6	1,087.9	1,643.3
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1,773.2	2,304.3	3,172.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	939.9	1,247.2	1,796.7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male	332.6	455.4	596.8	937.6	1,321.4	1,929.9
Nữ/ Female	446.2	589.1	778.8	1,201.3	1,617.5	2,247.1
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1	107.7	141.8	184.3	275.0	369.4	511.6
Nhóm 2/ Quintile 2	178.3	240.7	318.9	477.2	668.8	984.1
Nhóm 3/ Quintile 3	251.0	347.0	458.9	699.9	1,000.4	1,499.6
Nhóm 4/ Quintile 4	370.5	514.2	678.6	1,067.4	1,490.1	2,222.5
Nhóm 5/ Quintile 5	872.9	#####	1,541.7	2,458.2	3,410.2	4,784.5

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	356.1	116.4	82.4	4.5	14.5	19.7	1.6	34.4	24.8	57.7
2004	484.4	158.4	109.5	4.8	17.4	26.0	2.1	47.8	32.8	85.5
2006	636.5	218.0	132.0	5.1	21.2	34.8	3.5	62.3	44.5	115.1
2008	995.2	345.5	202.3	6.9	29.5	50.4	5.3	94.9	74.9	185.6
2010	1387.1	622.4	238.6	9.8	30.9	69.5	9.5	147.6	100.9	158.0
2012	1999.8	923.1	339.6	13.6	43.3	81.5	14.4	203.4	143.0	237.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
<i>Thành thị/ Urban</i>										
2002	622.1	274.7	28.0	1.0	13.7	35.8	4.8	76.9	66.4	120.7
2004	815.4	346.1	37.8	0.7	9.5	43.4	4.3	101.9	90.0	181.8
2006	1058.4	453.8	46.7	0.8	10.6	63.6	8.0	129.2	116.0	229.6
2008	1605.2	683.5	58.1	1.1	18.5	78.8	9.5	191.0	181.7	383.1
2010	2129.5	1168.4	73.8	2.2	20.0	109.8	13.6	259.0	218.6	264.1
2012	2989.1	1666.7	115.4	2.3	29.1	112.1	20.4	346.0	311.7	385.5
<i>Nông thôn/ Rural</i>										
2002	275.1	68.2	99.0	5.6	14.8	14.8	0.6	21.5	12.2	38.5
2004	378.1	98.1	132.5	6.1	20.0	20.4	1.5	30.5	14.5	54.6
2006	505.7	140.0	167.1	6.8	25.8	25.6	2.0	40.3	20.6	77.6
2008	762.2	216.4	257.4	9.1	33.8	39.6	3.7	58.2	34.0	110.1
2010	1070.4	389.5	308.9	13.1	35.5	52.3	7.7	100.1	50.6	112.7
2012	1579.4	607.1	434.8	18.5	49.4	68.5	11.9	142.8	71.4	175.2

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
8 vùng/ 8 region										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	353.1	118.5	80.2	0.4	7.3	27.7	1.2	31.3	23.3	63.4
2004	488.2	171.9	102.3	0.3	8.2	35.8	2.4	40.7	23.7	102.9
2006	653.3	245.1	113.8	0.3	10.3	47.6	4.3	59.5	33.6	138.7
2008	1048.5	397.2	173.9	0.7	15.5	79.4	9.0	95.4	58.9	218.4
2010	1567.8	792.5	176.3	0.9	12.8	92.2	14.9	183.5	92.7	202.1
2012	2337.1	1206.0	251.4	1.5	25.3	128.5	22.3	257.6	143.0	301.5
Đông Bắc/ North East										
2002	268.8	70.8	93.4	14.1	5.1	12.1	0.9	19.2	10.7	42.5
2004	379.9	110.0	121.2	14.9	7.0	15.1	1.2	29.9	17.2	63.3
2006	511.2	165.2	137.7	18.1	10.0	18.4	2.9	34.5	23.9	100.5
2008	768.0	260.0	207.6	23.2	11.1	27.2	4.3	60.6	41.1	133.1
2010	1054.8	450.2	242.3	32.9	13.2	51.5	8.1	96.6	54.5	105.5
2012	1482.1	681.2	316.8	41.0	20.3	60.7	7.2	126.8	77.7	150.6
Tây Bắc/ North West										
2002	197.0	41.8	97.3	14.0	4.0	3.9	0.2	5.8	5.5	24.6
2004	265.7	66.3	119.1	16.3	6.4	6.3	0.0	8.4	7.1	35.9
2006	372.5	103.6	141.8	20.4	8.4	8.9	7.3	17.5	11.1	53.5
2008	549.6	154.3	216.6	28.1	10.3	25.0	3.5	30.1	14.4	67.4
2010	740.9	260.0	300.5	38.2	8.5	12.3	0.9	42.7	21.1	56.7
2012	998.8	363.9	366.1	50.1	13.3	15.8	5.1	59.4	27.0	98.2

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	235.4	54.0	71.0	6.5	11.1	12.4	1.1	19.5	11.0	48.8
2004	317.1	83.5	91.6	7.1	10.7	16.3	1.3	25.6	11.5	69.6
2006	418.3	119.7	107.2	6.8	13.3	21.9	1.5	36.2	16.6	95.2
2008	641.1	171.6	164.8	10.4	23.1	28.8	4.0	48.5	31.8	158.1
2010	902.8	384.2	194.8	20.1	15.8	37.9	6.4	76.8	52.3	114.5
2012	1344.8	597.0	262.7	26.2	25.6	59.3	13.4	120.5	76.1	164.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	305.8	106.7	55.5	4.5	18.9	16.6	0.9	34.7	27.1	40.9
2004	414.9	153.0	72.4	5.0	19.4	23.0	0.8	45.8	35.3	60.1
2006	550.7	212.6	85.3	5.2	25.0	37.8	1.7	56.5	46.9	79.6
2008	843.3	341.6	136.9	8.5	26.7	37.9	2.4	77.2	68.6	143.8
2010	1162.1	531.8	159.5	11.2	43.6	59.3	10.5	126.1	97.4	122.7
2012	1698.4	800.8	229.6	23.2	38.8	74.8	16.8	186.1	162.0	166.5
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	244.0	61.3	111.1	7.3	2.6	7.7	0.8	19.4	11.1	22.6
2004	390.2	92.1	172.8	5.8	4.9	14.4	1.6	42.6	19.7	36.4
2006	522.4	128.5	231.6	5.5	2.9	12.0	7.4	49.3	26.7	58.5
2008	794.6	201.6	349.7	6.6	6.0	33.8	1.8	68.5	46.7	80.0
2010	1087.9	334.0	455.5	9.6	4.5	38.0	4.1	106.7	68.2	67.2
2012	1643.3	496.9	744.8	9.6	4.5	51.1	3.3	137.2	102.0	93.9
Đông Nam Bộ/ South East										

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2002	619.7	281.4	62.1	1.9	7.8	33.7	1.8	68.0	54.8	108.1
2004	833.0	334.6	87.1	2.6	10.8	52.3	2.7	98.1	85.1	159.7
2006	1064.7	441.2	107.8	1.7	8.1	68.1	3.5	122.0	110.5	201.9
2008	1649.2	681.2	144.0	1.9	15.2	81.6	8.3	183.5	190.7	343.0
2010	2165.0	1118.0	235.6	1.5	14.8	129.7	8.7	207.9	215.5	233.4
2012	3016.4	1599.7	346.5	2.6	23.6	109.0	17.3	298.2	266.9	352.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	371.3	92.7	100.8	2.0	36.8	17.1	3.4	39.8	27.4	51.3
2004	471.1	121.2	134.8	1.8	46.6	15.7	3.4	50.1	32.0	65.4
2006	627.6	163.3	174.0	1.8	60.9	23.6	3.3	66.7	45.3	88.6
2008	939.9	244.4	281.1	2.5	82.4	33.8	2.7	94.9	63.3	134.8
2010	1247.2	401.4	293.9	2.3	93.8	40.9	9.4	164.1	85.5	156.0
2012	1796.7	598.0	409.3	3.7	126.5	53.6	12.0	204.9	131.9	256.9
6 vùng/ 6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	1064.8	410.7	171.2	1.7	16.5	77.2	8.7	95.9	62.7	220.2
2010	1580.4	798.3	173.3	1.5	14.4	92.5	15.2	188.6	95.6	201.0
2012	2350.6	1215.9	244.4	2.5	28.0	125.8	21.8	260.7	147.7	303.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	656.7	196.1	218.1	25.0	8.7	25.2	4.0	48.7	25.9	105.1
2010	904.6	359.1	268.3	36.4	9.4	37.3	5.2	65.8	37.4	85.8
2012	1258.4	536.4	346.6	45.4	13.8	47.5	6.0	92.5	51.3	119.0

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas										
2008	728.2	241.8	156.8	9.2	26.3	33.1	3.1	61.6	48.9	147.5
2010	1018.0	442.1	183.7	15.3	31.8	47.2	8.6	99.8	73.4	116.1
2012	1505.2	678.8	260.6	23.7	35.5	64.5	14.0	148.4	116.4	163.3
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	794.6	201.6	349.7	6.6	6.0	33.8	1.8	68.5	46.7	80.0
2010	1087.9	334.0	455.5	9.6	4.5	38.0	4.1	106.7	68.2	67.2
2012	1643.3	496.9	744.8	9.6	4.5	51.1	3.3	137.2	102.0	93.9
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	1773.2	741.4	137.7	1.5	11.1	87.7	9.3	198.7	207.7	378.2
2010	2304.3	1210.0	237.7	1.1	7.0	139.8	8.1	218.8	231.0	250.8
2012	3172.8	1708.8	343.2	1.7	16.5	115.4	18.7	313.9	277.4	377.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	939.9	244.4	281.1	2.5	82.4	33.8	2.7	94.9	63.3	134.8
2010	1247.2	401.4	293.9	2.3	93.8	40.9	9.4	164.1	85.5	156.0
2012	1796.7	598.0	409.3	3.7	126.5	53.6	12.0	204.9	131.9	256.9
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2002	332.6	99.6	89.3	5.1	16.2	19.4	1.9	31.3	22.0	47.8
2004	455.4	139.1	120.0	5.4	19.7	25.8	2.4	43.7	28.7	70.5
2006	596.8	191.4	144.8	5.8	23.9	35.8	4.1	56.9	38.1	95.9
2008	937.6	305.9	225.6	7.8	33.1	53.2	5.9	88.7	62.8	154.6

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Nữ/ Female	2010	1321.4	555.1	269.5	11.4	34.4	73.0	10.0	142.1	92.6	133.5
	2012	1929.9	839.4	382.8	15.5	49.0	85.6	16.6	198.3	132.3	210.4
	2002	446.2	180.8	56.2	2.4	8.0	20.8	0.7	46.3	35.7	95.4
	2004	589.1	228.1	71.6	2.3	9.2	26.7	1.2	62.8	47.6	139.7
	2006	778.8	314.1	83.2	2.4	11.2	30.9	1.1	81.8	69.1	185.1
	2008	1201.3	487.1	118.7	3.9	16.7	40.7	3.0	117.0	118.0	296.3
	2010	1617.5	858.6	130.3	4.5	18.8	57.0	7.8	166.7	129.9	243.9
	2012	2247.1	1219.3	186.3	6.9	23.3	66.7	6.7	221.5	181.1	335.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile											
Nhóm 1/ Quintile 1											
	2002	107.7	20.7	56.5	7.0	4.1	2.5	0.2	4.1	1.9	10.8
	2004	141.8	32.9	69.9	7.8	4.5	3.2	0.1	5.7	2.5	15.3
	2006	184.3	45.6	87.2	9.5	5.8	3.8	0.0	7.0	3.1	22.4
	2008	275.0	65.4	133.5	11.9	7.0	6.9	0.1	10.5	5.4	34.4
	2010	369.4	106.6	158.9	19.6	9.7	7.4	0.2	12.4	7.0	47.7
	2012	511.6	148.3	209.2	28.1	14.2	10.1	0.3	15.9	10.2	75.3
Nhóm 2/ Quintile 2											
	2002	178.3	44.8	77.6	5.8	6.7	6.4	0.4	11.1	6.1	19.5
	2004	240.7	69.8	95.2	5.8	8.6	8.4	0.2	16.3	8.2	28.3
	2006	318.9	96.9	119.9	6.4	12.1	10.4	0.3	22.3	10.1	40.5

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2008	477.2	151.4	170.1	8.8	17.0	15.3	0.4	34.6	19.6	60.2
2010	668.8	262.7	207.5	12.9	19.1	21.1	0.9	44.7	28.6	71.2
2012	984.1	413.5	267.8	13.7	27.2	30.5	1.0	70.4	43.8	116.1
Nhóm 3/ Quintile 3										
2002	251.0	73.7	90.2	4.1	9.9	10.4	0.4	21.2	11.3	29.9
2004	347.0	104.2	119.7	4.2	12.8	14.4	0.7	30.6	15.9	44.5
2006	458.9	154.6	134.4	4.2	16.5	17.9	1.1	43.8	24.0	62.4
2008	699.9	235.5	206.9	7.0	29.0	27.7	1.7	60.9	37.4	93.8
2010	1000.4	441.2	225.6	7.1	27.1	41.4	2.4	94.0	60.7	100.9
2012	1499.6	710.8	304.0	8.7	33.8	62.1	2.8	143.6	89.3	144.6
Nhóm 4/ Quintile 4										
2002	370.5	123.6	92.6	3.6	14.2	19.8	0.8	39.7	24.0	52.2
2004	514.2	181.3	125.5	3.3	19.3	24.6	1.4	50.8	31.7	76.4
2006	678.6	250.9	141.4	2.7	21.2	30.9	2.0	74.8	46.2	108.5
2008	1067.4	405.3	207.4	4.1	32.5	49.8	4.0	109.6	78.8	175.9
2010	1490.1	735.1	228.8	4.4	28.5	69.7	5.8	169.2	114.5	134.1
2012	2222.5	1119.9	353.9	7.0	35.7	78.2	9.9	244.8	161.5	211.8
Nhóm 5/ Quintile 5										
2002	872.9	319.3	95.2	2.2	37.7	59.4	6.4	95.9	80.9	175.8
2004	1182.3	405.4	137.6	2.6	42.1	79.9	8.3	136.1	106.2	264.0

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2006	1541.7	541.5	174.9	2.4	50.5	111.4	14.0	163.8	141.0	342.1
2008	2458.2	870.5	293.7	2.8	62.3	152.6	20.2	259.0	233.3	563.9
2010	3410.2	1568.3	372.3	5.1	70.3	208.1	38.1	418.2	293.9	436.2
2012	4784.5	2224.6	563.1	10.6	105.9	226.6	58.1	542.7	410.6	642.2

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	100.0	32.7	23.2	1.3	4.1	5.5	0.5	9.7	7.0	16.2
2004	100.0	32.7	22.6	1.0	3.6	5.4	0.4	9.9	6.8	17.7
2006	100.0	34.3	20.7	0.8	3.3	5.5	0.5	9.8	7.0	18.1
2008	100.0	34.7	20.3	0.7	3.0	5.1	0.5	9.5	7.5	18.7
2010	100.0	44.9	17.2	0.7	2.2	5.0	0.7	10.6	7.3	11.4
2012	100.0	46.2	17.0	0.7	2.2	4.1	0.7	10.2	7.2	11.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
<i>Thành thị/ Urban</i>										
2002	100.0	44.2	4.5	0.2	2.2	5.8	0.8	12.4	10.7	19.4
2004	100.0	42.5	4.6	0.1	1.2	5.3	0.5	12.5	11.0	22.3
2006	100.0	42.9	4.4	0.1	1.0	6.0	0.8	12.2	11.0	21.7
2008	100.0	42.6	3.6	0.1	1.2	4.9	0.6	11.9	11.3	23.9
2010	100.0	54.9	3.5	0.1	0.9	5.2	0.6	12.2	10.3	12.4
2012	100.0	55.8	3.9	0.1	1.0	3.8	0.7	11.6	10.4	12.9
<i>Nông thôn/ Rural</i>										
2002	100.0	24.8	36.0	2.0	5.4	5.4	0.2	7.8	4.4	14.0
2004	100.0	26.0	35.1	1.6	5.3	5.4	0.4	8.1	3.8	14.4
2006	100.0	27.7	33.0	1.3	5.1	5.1	0.4	8.0	4.1	15.3
2008	100.0	28.4	33.8	1.2	4.4	5.2	0.5	7.6	4.5	14.5
2010	100.0	36.4	28.9	1.2	3.3	4.9	0.7	9.4	4.7	10.5
2012	100.0	38.4	27.5	1.2	3.1	4.3	0.8	9.0	4.5	11.1

8 vùng/ 8 regions

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	100.0	33.6	22.7	0.1	2.1	7.8	0.3	8.9	6.6	18.0
2004	100.0	35.2	21.0	0.1	1.7	7.3	0.5	8.3	4.9	21.1
2006	100.0	37.5	17.4	0.0	1.6	7.3	0.7	9.1	5.1	21.2
2008	100.0	37.9	16.6	0.1	1.5	7.6	0.9	9.1	5.6	20.8
2010	100.0	50.6	11.2	0.1	0.8	5.9	1.0	11.7	5.9	12.9
2012	100.0	51.6	10.8	0.1	1.1	5.5	1.0	11.0	6.1	12.9
Đông Bắc/ North East										
2002	100.0	26.4	34.8	5.2	1.9	4.5	0.3	7.2	4.0	15.8
2004	100.0	29.0	31.9	3.9	1.9	4.0	0.3	7.9	4.5	16.7
2006	100.0	32.3	26.9	3.5	2.0	3.6	0.6	6.7	4.7	19.7
2008	100.0	33.9	27.0	3.0	1.4	3.5	0.6	7.9	5.4	17.3
2010	100.0	42.7	23.0	3.1	1.3	4.9	0.8	9.2	5.2	10.0
2012	100.0	46.0	21.4	2.8	1.4	4.1	0.5	8.6	5.2	10.2
Tây Bắc/ North West										
2002	100.0	21.2	49.4	7.1	2.0	2.0	0.1	2.9	2.8	12.5
2004	100.0	25.0	44.8	6.2	2.4	2.4	-	3.2	2.7	13.5
2006	100.0	27.8	38.1	5.5	2.3	2.4	2.0	4.7	3.0	14.4
2008	100.0	28.1	39.4	5.1	1.9	4.5	0.6	5.5	2.6	12.3
2010	100.0	35.1	40.6	5.2	1.2	1.7	0.1	5.8	2.9	7.7
2012	100.0	36.4	36.7	5.0	1.3	1.6	0.5	6.0	2.7	9.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	100.0	22.9	30.1	2.8	4.7	5.3	0.5	8.3	4.7	20.7

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2004	100.0	26.3	28.9	2.2	3.4	5.1	0.4	8.1	3.6	21.9
2006	100.0	28.6	25.6	1.6	3.2	5.2	0.4	8.7	4.0	22.8
2008	100.0	26.8	25.7	1.6	3.6	4.5	0.6	7.6	5.0	24.7
2010	100.0	42.6	21.6	2.2	1.8	4.2	0.7	8.5	5.8	12.7
2012	100.0	44.4	19.5	2.0	1.9	4.4	1.0	9.0	5.7	12.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	100.0	34.9	18.1	1.5	6.2	5.4	0.3	11.3	8.9	13.4
2004	100.0	36.9	17.5	1.2	4.7	5.6	0.2	11.1	8.5	14.5
2006	100.0	38.6	15.5	1.0	4.5	6.9	0.3	10.3	8.5	14.5
2008	100.0	40.5	16.2	1.0	3.2	4.5	0.3	9.2	8.1	17.1
2010	100.0	45.8	13.7	1.0	3.8	5.1	0.9	10.9	8.4	10.6
2012	100.0	47.2	13.5	1.4	2.3	4.4	1.0	11.0	9.5	9.8
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	100.0	25.1	45.5	3.0	1.1	3.2	0.3	8.0	4.5	9.3
2004	100.0	23.6	44.3	1.5	1.3	3.7	0.4	10.9	5.0	9.3
2006	100.0	24.6	44.3	1.1	0.5	2.3	1.4	9.4	5.1	11.2
2008	100.0	25.4	44.0	0.8	0.8	4.3	0.2	8.6	5.9	10.1
2010	100.0	30.7	41.9	0.9	0.4	3.5	0.4	9.8	6.3	6.2
2012	100.0	30.2	45.3	0.6	0.3	3.1	0.2	8.4	6.2	5.7
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	100.0	45.4	10.0	0.3	1.3	5.4	0.3	11.0	8.9	17.5
2004	100.0	40.2	10.5	0.3	1.3	6.3	0.3	11.8	10.2	19.2
2006	100.0	41.4	10.1	0.2	0.8	6.4	0.3	11.5	10.4	19.0

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2008	100.0	41.3	8.7	0.1	0.9	5.0	0.5	11.1	11.6	20.8
2010	100.0	51.6	10.9	0.1	0.7	6.0	0.4	9.6	10.0	10.8
2012	100.0	53.0	11.5	0.1	0.8	3.6	0.6	9.9	8.9	11.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	100.0	25.0	27.1	0.6	9.9	4.6	0.9	10.7	7.4	13.8
2004	100.0	25.7	28.6	0.4	9.9	3.3	0.7	10.6	6.8	13.9
2006	100.0	26.0	27.7	0.3	9.7	3.8	0.5	10.6	7.2	14.1
2008	100.0	26.0	29.9	0.3	8.8	3.6	0.3	10.1	6.7	14.3
2010	100.0	32.2	23.6	0.2	7.5	3.3	0.8	13.2	6.9	12.5
2012	100.0	33.3	22.8	0.2	7.0	3.0	0.7	11.4	7.3	14.3
6 vùng/ 6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	100.0	38.6	16.1	0.2	1.6	7.3	0.8	9.0	5.9	20.7
2010	100.0	50.5	11.0	0.1	0.9	5.9	1.0	11.9	6.1	12.7
2012	100.0	51.7	10.4	0.1	1.2	5.4	0.9	11.1	6.3	12.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	100.0	29.9	33.2	3.8	1.3	3.8	0.6	7.4	3.9	16.0
2010	100.0	39.7	29.7	4.0	1.0	4.1	0.6	7.3	4.1	9.5
2012	100.0	42.6	27.5	3.6	1.1	3.8	0.5	7.4	4.1	9.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas										
2008	100.0	33.2	21.5	1.3	3.6	4.5	0.4	8.5	6.7	20.3
2010	100.0	43.4	18.1	1.5	3.1	4.6	0.8	9.8	7.2	11.4
2012	100.0	45.1	17.3	1.6	2.4	4.3	0.9	9.9	7.7	10.9

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	100.0	25.4	44.0	0.8	0.8	4.3	0.2	8.6	5.9	10.1
2010	100.0	30.7	41.9	0.9	0.4	3.5	0.4	9.8	6.3	6.2
2012	100.0	30.2	45.3	0.6	0.3	3.1	0.2	8.4	6.2	5.7
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	100.0	41.8	7.8	0.1	0.6	5.0	0.5	11.2	11.7	21.3
2010	100.0	52.5	10.3	0.1	0.3	6.1	0.4	9.5	10.0	10.9
2012	100.0	53.9	10.8	0.1	0.5	3.6	0.6	9.9	8.7	11.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	100.0	26.0	29.9	0.3	8.8	3.6	0.3	10.1	6.7	14.3
2010	100.0	32.2	23.6	0.2	7.5	3.3	0.8	13.2	6.9	12.5
2012	100.0	33.3	22.8	0.2	7.0	3.0	0.7	11.4	7.3	14.3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2002	100.0	30.0	26.8	1.5	4.9	5.8	0.6	9.4	6.6	14.4
2004	100.0	30.6	26.4	1.2	4.3	5.7	0.5	9.6	6.3	15.5
2006	100.0	32.1	24.3	1.0	4.0	6.0	0.7	9.5	6.4	16.1
2008	100.0	32.6	24.1	0.8	3.5	5.7	0.6	9.5	6.7	16.5
2010	100.0	42.0	20.4	0.9	2.6	5.5	0.8	10.8	7.0	10.1
2012	100.0	43.5	19.8	0.8	2.5	4.4	0.9	10.3	6.9	10.9
Nữ/ Female										
2002	100.0	40.5	12.6	0.5	1.8	4.7	0.1	10.4	8.0	21.4
2004	100.0	38.7	12.2	0.4	1.6	4.5	0.2	10.7	8.1	23.7

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2006	100.0	40.3	10.7	0.3	1.4	4.0	0.1	10.5	8.9	23.8
2008	100.0	40.5	9.9	0.3	1.4	3.4	0.3	9.7	9.8	24.7
2010	100.0	53.1	8.1	0.3	1.2	3.5	0.5	10.3	8.0	15.1
2012	100.0	54.3	8.3	0.3	1.0	3.0	0.3	9.9	8.1	14.9
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2002	100.0	19.2	52.4	6.5	3.8	2.3	0.2	3.8	1.7	10.1
2004	100.0	23.2	49.3	5.5	3.2	2.2	0.1	4.0	1.7	10.8
2006	100.0	24.7	47.3	5.1	3.1	2.0	0.0	3.8	1.7	12.1
2008	100.0	23.8	48.6	4.3	2.6	2.5	0.0	3.8	2.0	12.5
2010	100.0	28.9	43.0	5.3	2.6	2.0	0.1	3.4	1.9	12.9
2012	100.0	29.0	40.9	5.5	2.8	2.0	0.1	3.1	2.0	14.7
Nhóm 2/ Quintile 2										
2002	100.0	25.1	43.5	3.2	3.8	3.6	0.2	6.2	3.4	10.9
2004	100.0	29.0	39.6	2.4	3.6	3.5	0.1	6.8	3.4	11.8
2006	100.0	30.4	37.6	2.0	3.8	3.3	0.1	7.0	3.2	12.7
2008	100.0	31.7	35.7	1.8	3.6	3.2	0.1	7.2	4.1	12.6
2010	100.0	39.3	31.0	1.9	2.9	3.2	0.1	6.7	4.3	10.7
2012	100.0	42.0	27.2	1.4	2.8	3.1	0.1	7.2	4.5	11.8
Nhóm 3/ Quintile 3										
2002	100.0	29.4	35.9	1.7	3.9	4.2	0.1	8.4	4.5	11.9
2004	100.0	30.0	34.5	1.2	3.7	4.1	0.2	8.8	4.6	12.8

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
2006	100.0	33.7	29.3	0.9	3.6	3.9	0.2	9.5	5.2	13.6
2008	100.0	33.7	29.6	1.0	4.2	4.0	0.2	8.7	5.3	13.4
2010	100.0	44.1	22.6	0.7	2.7	4.1	0.2	9.4	6.1	10.1
2012	100.0	47.4	20.3	0.6	2.3	4.1	0.2	9.6	6.0	9.6
Nhóm 4/ Quintile 4										
2002	100.0	33.3	25.0	1.0	3.8	5.3	0.2	10.7	6.5	14.1
2004	100.0	35.3	24.4	0.7	3.8	4.8	0.3	9.9	6.2	14.9
2006	100.0	37.0	20.8	0.4	3.1	4.6	0.3	11.0	6.8	16.0
2008	100.0	38.0	19.4	0.4	3.0	4.7	0.4	10.3	7.4	16.5
2010	100.0	49.3	15.4	0.3	1.9	4.7	0.4	11.4	7.7	9.0
2012	100.0	50.4	15.9	0.3	1.6	3.5	0.4	11.0	7.3	9.5
Nhóm 5/ Quintile 5										
2002	100.0	36.6	10.9	0.3	4.3	6.8	0.7	11.0	9.3	20.2
2004	100.0	34.3	11.6	0.2	3.6	6.8	0.7	11.5	9.0	22.3
2006	100.0	35.1	11.3	0.2	3.3	7.2	0.9	10.6	9.1	22.2
2008	100.0	35.4	12.0	0.1	2.5	6.2	0.8	10.5	9.5	22.9
2010	100.0	46.0	10.9	0.2	2.1	6.1	1.1	12.3	8.6	12.8
2012	100.0	46.5	11.8	0.2	2.2	4.7	1.2	11.3	8.6	13.4

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội (mới/new)					
2008	1,296.9	571.1	130.6	312.1	283.1
2010	2,012.9	1,164.7	108.5	466.5	273.2
2012	2,944.9	1,741.2	169.4	656.6	377.7
Hà Nội (cũ/ old)					
2002	621.0	308.9	32.3	145.5	134.3
2004	806.9	400.2	35.7	156.7	214.2
2006	1,050.0	533.3	42.5	221.6	252.6
2008	1,719.6	840.0	58.7	375.9	445.0
Hà Tây					
2002	312.7	75.3	94.5	107.2	35.7
2004	415.4	123.2	115.3	112.4	64.5
2006	580.0	181.0	131.1	176.7	91.1
2008	876.4	286.2	203.0	263.9	123.3
Vĩnh Phúc					
2002	265.0	65.4	103.4	57.3	39.0
2004	403.9	116.7	138.2	83.4	65.6
2006	540.0	198.1	152.9	114.6	74.4
2008	872.0	276.3	240.6	230.2	124.9
2010	1,231.7	519.1	255.7	317.3	139.7
2012	1,866.8	783.5	373.3	516.7	193.4
Bắc Ninh					
2002	326.5	90.4	94.5	91.0	50.6
2004	491.1	125.6	112.1	161.2	92.3
2006	669.0	173.9	124.9	231.2	139.0
2008	1,065.4	280.3	175.2	467.1	142.9
2010	1,646.2	559.8	189.9	707.1	189.5
2012	2,501.8	875.4	255.7	1,089.4	281.3
Hải Dương					
2002	301.4	74.5	105.8	69.1	52.0
2004	451.2	126.1	155.6	88.2	81.2
2006	609.0	195.6	171.1	113.4	129.0
2008	924.9	331.7	243.5	168.8	180.9
2010	1,306.4	599.6	257.6	286.4	162.8
2012	2,047.0	996.2	376.6	415.0	259.2
Hải Phòng					
2002	410.2	158.9	81.4	92.0	77.9
2004	539.2	236.9	87.8	100.8	113.8
2006	720.0	310.3	96.2	143.7	169.8

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	1,199.4	547.7	134.2	205.9	311.7
2010	1,694.0	958.0	114.6	417.8	203.6
2012	2,526.2	1,277.8	197.0	590.1	461.3
Hưng Yên					
2002	296.7	62.5	107.7	76.9	49.6
2004	429.7	97.0	153.7	96.2	82.7
2006	556.0	158.8	177.7	120.7	98.8
2008	828.3	253.4	237.8	214.7	122.5
2010	1,199.1	522.0	260.6	275.3	141.1
2012	1,803.2	785.0	412.0	445.3	161.0
Thái Bình					
2002	282.6	65.1	114.8	48.7	54.0
2004	382.2	90.3	127.3	84.8	79.8
2006	514.0	145.4	149.6	114.3	104.7
2008	778.5	217.3	242.8	151.2	167.2
2010	1,129.2	518.1	251.3	216.3	143.5
2012	1,728.5	878.0	367.7	298.8	184.1
Hà Nam					
2002	258.5	60.1	98.6	54.5	45.3
2004	357.3	100.0	119.6	55.5	82.2
2006	501.0	145.5	148.2	95.2	112.1
2008	740.4	202.0	239.4	153.1	145.9
2010	1,150.2	470.0	264.4	247.7	168.2
2012	1,753.9	710.2	373.7	440.2	229.8
Nam Định					
2002	279.5	75.7	95.3	64.0	44.5
2004	405.0	130.4	128.2	63.9	82.5
2006	527.0	180.9	152.5	80.1	113.5
2008	854.6	274.0	262.5	145.8	172.3
2010	1,237.4	477.4	285.6	321.7	152.8
2012	1,791.1	769.2	379.1	423.2	219.7
Ninh Bình					
2002	257.9	66.2	91.1	50.1	50.6
2004	370.2	96.7	123.8	66.2	83.6
2006	509.0	150.3	139.7	92.2	126.9
2008	760.9	206.1	231.7	176.7	146.4
2010	1,202.4	498.4	264.3	279.8	159.9
2012	1,695.8	761.6	355.3	289.2	289.6

Đông Bắc/ North East

Hà Giang

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	195.6	30.1	124.1	18.1	23.4
2004	247.1	51.6	154.0	13.6	27.9
2006	329.0	82.9	179.8	33.9	32.4
2008	474.6	144.6	243.0	51.6	35.5
2010	609.6	193.4	317.4	60.7	38.1
2012	850.3	273.7	440.4	76.4	59.8
Cao Bằng					
2002	210.1	46.1	101.5	26.4	36.0
2004	278.7	71.6	116.2	36.6	54.4
2006	395.0	130.6	137.3	41.0	86.1
2008	586.4	176.6	212.3	75.4	122.2
2010	749.2	311.5	293.4	83.3	61.0
2012	1,053.5	453.4	401.7	111.7	86.7
Bắc Cạn					
2002	191.3	45.0	96.0	30.3	20.1
2004	272.0	79.6	126.2	32.2	34.0
2006	388.0	126.2	173.8	43.3	44.6
2008	558.1	175.9	249.9	58.7	73.6
2010	776.4	266.4	310.8	134.6	64.7
2012	1,141.9	313.3	481.0	289.8	57.9
Tuyên Quang					
2002	250.1	53.1	138.9	25.2	33.0
2004	341.4	88.7	152.0	55.5	45.2
2006	450.0	119.7	180.0	83.2	67.1
2008	668.5	169.8	272.3	131.9	94.6
2010	886.9	348.3	344.0	125.1	69.5
2012	1,162.4	471.7	410.4	194.3	86.1
Lào Cai					
2002	205.9	54.6	102.6	27.7	21.1
2004	280.1	75.4	132.5	41.9	30.4
2006	400.0	118.6	177.8	51.3	52.2
2008	611.0	154.7	294.9	93.6	67.7
2010	819.1	344.9	324.4	105.2	44.6
2012	1,085.1	527.1	311.2	182.6	64.3
Yên Bái					
2002	252.8	69.1	105.7	39.5	38.5
2004	327.9	79.0	140.4	53.4	55.2
2006	424.0	115.8	161.3	56.1	90.8
2008	636.3	198.0	249.1	92.0	97.3
2010	844.2	373.0	273.4	118.8	79.0

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2012	1,114.3	520.1	326.5	187.2	80.6
Thái Nguyên					
2002	269.3	63.6	104.6	55.1	46.0
2004	396.8	119.7	139.0	70.0	68.1
2006	555.0	170.4	159.8	94.2	130.6
2008	850.7	279.3	224.2	182.9	164.4
2010	1,149.4	503.6	282.1	253.3	110.5
2012	1,747.1	868.8	396.5	349.5	132.2
Lạng Sơn					
2002	270.4	49.6	126.8	59.4	34.6
2004	348.7	83.0	162.9	54.0	48.8
2006	455.0	99.5	186.6	83.2	85.6
2008	691.4	180.1	266.4	132.0	113.0
2010	929.5	366.7	341.9	168.7	52.2
2012	1,212.4	474.8	467.6	201.5	68.4
Quảng Ninh					
2002	432.4	166.5	99.7	85.5	80.8
2004	671.8	290.9	121.4	130.2	129.2
2006	867.0	406.9	139.5	156.0	164.6
2008	1,328.3	627.7	177.5	274.5	248.6
2010	1,787.3	894.9	175.9	533.3	183.2
2012	2,557.3	1,366.6	224.4	626.2	340.2
Bắc Giang					
2002	270.3	66.9	124.0	35.6	43.8
2004	392.4	87.4	167.4	76.9	60.8
2006	490.0	138.2	199.0	72.6	80.3
2008	710.5	212.6	280.7	118.2	99.1
2010	1,103.2	405.6	344.5	195.7	157.5
2012	1,567.8	667.9	472.8	234.9	192.3
Phú Thọ					
2002	256.2	69.3	104.0	37.6	45.3
2004	370.1	102.7	131.6	58.1	77.7
2006	520.0	156.5	151.4	80.1	132.0
2008	793.2	269.9	216.1	108.3	198.9
2010	1,126.1	519.0	228.4	244.0	134.8
2012	1,578.7	754.4	310.8	294.3	219.3
Tây Bắc/ North West					
Điện Biên					
2004	224.2	51.8	127.5	13.2	31.7
2006	305.0	81.3	149.8	28.1	45.9

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	485.1	116.7	253.7	67.9	46.8
2010	610.9	195.9	306.1	60.8	48.2
2012	819.4	364.3	323.2	52.2	79.8
Lai Châu					
2002*	173.1	36.4	103.8	11.9	21.0
2004	215.7	54.8	121.0	22.3	17.6
2006	273.0	69.2	157.7	13.8	32.2
2008	414.2	108.1	225.4	38.3	42.4
2010	566.8	204.8	255.0	58.8	48.1
2012	758.0	237.3	337.2	120.0	63.6
Sơn La					
2002	209.6	34.7	143.8	10.3	20.8
2004	277.1	57.6	169.0	24.0	26.6
2006	394.0	81.6	201.3	72.5	38.6
2008	571.6	125.8	290.6	97.9	57.2
2010	801.7	223.9	444.4	85.6	47.9
2012	1,019.5	257.3	541.1	108.2	112.9
Hoà Bình					
2002	204.5	53.1	97.3	22.8	31.3
2004	292.0	89.2	123.6	23.2	56.1
2006	416.0	142.9	157.0	34.3	81.8
2008	612.0	228.2	223.7	58.9	101.2
2010	829.3	379.1	286.4	85.0	78.9
2012	1,219.2	569.9	403.6	136.2	109.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
Thanh Hoá					
2002	224.8	52.9	96.3	33.5	42.1
2004	311.1	91.3	122.1	40.3	57.4
2006	395.0	124.0	133.5	55.1	82.4
2008	604.7	170.9	209.9	101.2	122.8
2010	839.7	363.6	244.6	150.8	80.7
2012	1,207.0	544.8	293.9	248.2	120.1
Nghệ An					
2002	236.5	50.5	98.7	38.6	48.6
2004	312.5	74.9	109.0	45.2	83.5
2006	413.0	105.1	132.9	67.6	107.4
2008	639.9	163.5	210.3	76.2	190.0
2010	919.6	390.8	246.2	135.9	146.7
2012	1,366.6	563.5	351.3	240.1	211.6
Hà Tĩnh					

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	227.0	36.3	81.5	47.4	61.8
2004	307.5	57.0	109.2	57.0	84.4
2006	400.0	73.4	128.1	88.7	109.8
2008	594.8	104.5	182.7	131.5	176.1
2010	839.6	335.8	214.4	147.1	142.4
2012	1,298.9	554.2	364.1	237.9	142.7
Quảng Bình					
2002	219.1	56.3	79.9	38.0	44.9
2004	301.5	88.8	100.0	47.3	65.3
2006	420.0	134.8	124.2	56.8	104.1
2008	645.0	194.4	207.2	82.2	161.1
2010	949.6	446.6	200.7	167.7	134.7
2012	1,409.9	735.5	268.3	227.3	178.9
Quảng Trị					
2002	227.3	49.4	87.9	57.4	32.6
2004	304.7	73.2	114.1	67.7	49.8
2006	436.0	126.7	134.4	107.1	67.8
2008	659.6	210.6	199.6	142.0	107.5
2010	950.7	381.3	256.9	232.5	80.1
2012	1,300.0	520.6	390.3	231.1	158.0
Thừa Thiên - Huế					
2002	295.8	91.4	50.0	87.4	67.0
2004	381.5	116.3	72.1	125.8	67.3
2006	517.0	177.0	90.1	157.3	92.6
2008	803.6	236.2	141.1	232.7	193.7
2010	1,058.3	438.8	173.7	342.0	103.8
2012	1,747.1	833.7	220.5	496.4	196.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
Đà Nẵng					
2002	462.6	221.3	27.1	141.1	73.1
2004	670.2	292.2	31.4	219.9	126.7
2006	853.0	370.7	29.6	295.4	157.3
2008	1,366.6	670.1	35.9	342.7	317.9
2010	1,897.2	1,105.8	62.0	506.9	222.5
2012	2,865.2	1,507.0	75.2	903.5	379.6
Quảng Nam					
2002	250.3	71.4	83.1	55.1	40.7
2004	328.8	120.1	103.7	60.5	44.6
2006	459.0	182.7	120.9	88.4	67.0
2008	693.7	269.6	176.6	124.8	122.8

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2010	935.1	410.7	213.2	204.5	106.8
2012	1,376.4	649.2	288.3	305.7	133.3
Quảng Ngãi					
2002	264.4	89.7	87.1	65.0	22.5
2004	337.3	113.7	101.4	83.5	38.8
2006	455.0	167.2	113.8	109.0	65.1
2008	659.3	225.9	163.2	151.0	119.3
2010	909.2	349.9	200.0	262.1	97.3
2012	1,300.5	570.8	239.3	356.4	133.9
Bình Định					
2002	297.8	95.8	80.5	84.8	36.8
2004	418.4	145.8	114.5	97.0	61.2
2006	553.0	188.1	134.4	169.1	61.5
2008	827.4	314.9	224.1	192.2	96.1
2010	1,149.6	428.8	272.4	329.1	119.3
2012	1,719.0	716.6	413.9	446.8	141.7
Phú Yên					
2002	291.8	83.2	101.0	74.5	33.1
2004	376.3	127.7	112.2	98.2	38.2
2006	523.0	179.9	167.9	114.1	61.1
2008	767.3	265.0	233.7	183.8	84.9
2010	1,013.4	397.7	301.5	228.2	86.0
2012	1,439.5	650.3	401.8	309.3	78.2
Khánh Hoà					
2002	343.0	128.8	80.2	81.7	52.3
2004	472.1	178.1	90.7	127.5	75.8
2006	598.0	259.4	105.4	132.0	101.2
2008	965.4	437.6	149.6	186.7	191.6
2010	1,257.9	650.4	217.2	268.9	121.4
2012	1,896.1	960.7	278.0	468.5	188.9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum					
2002	234.4	54.9	139.9	21.2	18.4
2004	340.4	96.8	140.9	63.4	39.2
2006	445.0	156.6	168.2	60.3	59.9
2008	663.9	218.7	274.0	107.5	63.7
2010	947.2	384.2	307.4	185.9	69.8
2012	1,294.4	604.0	363.3	258.4	68.8
Gia lai					
2002	235.1	70.9	102.2	36.0	26.1

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	369.3	114.8	155.3	72.1	27.0
2006	498.0	150.8	177.1	109.0	61.0
2008	754.8	242.9	290.1	147.6	74.2
2010	1,027.0	359.6	385.5	229.5	52.4
2012	1,563.5	482.9	659.3	341.3	80.0
Đắc Lắc					
2002*	231.4	51.3	127.7	34.4	18.0
2004	385.3	76.5	192.5	79.7	36.7
2006	507.0	109.1	252.0	98.5	47.4
2008	784.8	174.6	364.1	159.0	87.1
2010	1,067.7	312.1	496.0	192.7	66.9
2012	1,639.2	483.1	816.8	241.4	98.0
Đắc Nông					
2004	356.9	57.7	226.1	41.2	31.8
2006	500.0	85.5	337.3	44.0	33.2
2008	765.5	118.5	487.8	99.9	59.3
2010	1,038.6	207.2	652.0	141.2	38.2
2012	1,610.8	371.9	994.1	179.1	65.8
Lâm Đồng					
2002	282.4	73.8	120.9	58.0	29.8
2004	443.7	100.0	202.5	95.4	45.8
2006	596.0	137.8	273.0	105.4	79.8
2008	903.9	221.5	421.5	173.1	87.7
2010	1,257.2	371.9	508.1	282.0	95.2
2012	1,848.4	537.5	824.2	366.5	120.2
Đông Nam Bộ/ South East					
Ninh Thuận					
2002	302.4	79.7	112.0	76.6	34.0
2004	389.9	116.2	126.4	108.5	38.9
2006	491.0	177.0	90.4	155.0	68.5
2008	699.2	260.3	147.4	202.9	88.8
2010	947.4	361.4	227.8	277.6	80.6
2012	1,637.2	722.3	403.0	365.6	146.3
Bình Thuận					
2002	338.7	100.7	112.7	84.4	40.9
2004	444.8	124.3	170.1	102.8	47.8
2006	577.0	182.2	206.5	131.1	57.3
2008	838.3	267.3	280.7	185.6	104.7
2010	1,159.9	429.6	335.5	286.6	108.2
2012	1,746.6	666.9	503.7	430.5	145.5

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Bình Phước					
2002	331.2	87.5	158.2	54.0	31.7
2004	487.3	118.2	245.0	79.6	44.6
2006	695.0	205.7	322.7	111.1	55.5
2008	1,095.3	301.1	443.6	226.4	124.1
2010	1,525.7	514.1	640.8	270.3	100.6
2012	2,217.6	802.1	1,002.9	313.5	99.1
Tây Ninh					
2002	329.9	127.0	84.7	79.6	38.6
2004	476.8	165.9	137.0	104.7	69.2
2006	697.0	259.3	205.3	147.7	84.7
2008	1,098.1	381.1	277.7	293.8	145.6
2010	1,435.4	494.2	516.0	311.8	113.5
2012	2,100.4	886.4	615.9	431.1	167.0
Bình Dương					
2002	504.3	227.0	88.6	122.4	66.3
2004	777.9	305.2	138.5	222.7	111.5
2006	1,215.0	418.2	209.9	401.6	185.4
2008	1,928.7	745.8	323.1	520.5	339.2
2010	2,698.0	1,099.8	710.3	753.1	134.8
2012	3,567.8	1,514.4	1,109.5	774.0	169.9
Đồng Nai					
2002	510.4	181.8	109.7	116.2	102.7
2004	678.3	220.8	163.3	206.8	87.5
2006	867.0	368.5	173.3	221.3	104.0
2008	1,317.5	574.4	240.4	292.7	210.0
2010	1,763.3	861.9	300.8	397.7	202.8
2012	2,576.7	1,247.3	431.6	635.3	262.5
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	475.4	206.7	98.7	109.3	60.7
2004	661.0	288.2	135.7	144.4	92.7
2006	776.0	355.8	97.7	212.7	109.9
2008	1,225.6	561.5	149.1	325.7	189.3
2010	1,695.0	874.9	216.9	442.1	161.1
2012	2,903.8	1,579.8	408.1	623.2	292.7
T.P Hồ Chí Minh					
2002	904.1	464.8	20.9	245.7	172.7
2004	1,164.8	515.3	23.2	353.9	272.4
2006	1,480.0	650.1	25.9	452.2	351.8
2008	2,191.7	941.8	33.3	673.3	543.4

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2010	2,737.0	1,613.0	30.4	745.4	348.3
2012	3,652.7	2,204.5	21.2	870.4	556.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
Long An					
2002	360.6	125.9	122.5	66.6	45.6
2004	499.7	195.9	157.9	81.6	64.4
2006	627.0	236.9	205.6	107.5	77.0
2008	937.7	351.3	305.8	144.4	136.2
2010	1,289.0	520.3	368.6	229.8	170.3
2012	1,956.3	812.6	568.9	334.9	239.9
Tiền Giang					
2002	352.2	90.9	122.0	93.5	45.8
2004	478.2	120.2	183.6	100.4	74.0
2006	630.0	164.0	215.3	147.8	102.9
2008	955.9	249.1	333.2	195.2	178.4
2010	1,312.7	439.9	369.3	331.4	172.1
2012	1,940.8	772.8	493.4	404.3	270.2
Bến Tre					
2002	302.8	93.7	111.6	61.8	35.7
2004	418.3	127.5	136.9	84.8	69.1
2006	614.0	153.6	238.2	108.1	114.2
2008	872.2	235.4	290.7	161.3	184.9
2010	1,199.8	347.9	353.2	318.5	180.2
2012	1,579.8	504.6	522.2	363.4	189.6
Trà Vinh					
2002	321.0	72.3	157.7	50.9	40.2
2004	395.3	85.7	182.9	61.9	64.8
2006	509.0	120.0	206.7	106.4	75.9
2008	772.2	185.5	282.0	155.2	149.5
2010	1,088.8	312.8	373.3	258.5	144.4
2012	1,397.9	433.1	377.3	265.5	322.0
Vĩnh Long					
2002	334.4	81.5	128.6	66.5	57.7
2004	423.1	112.5	169.0	79.6	62.0
2006	580.0	159.4	210.6	114.2	95.7
2008	898.9	251.4	327.3	176.7	143.5
2010	1,239.1	377.0	357.2	318.6	186.3
2012	1,743.9	600.9	445.8	399.8	297.4
Đồng Tháp					
2002	390.2	73.3	140.6	135.2	41.2

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	473.9	104.0	173.8	113.3	82.9
2006	609.0	144.4	241.1	156.2	67.3
2008	889.6	210.6	399.2	189.4	90.3
2010	1,137.9	381.6	355.7	242.9	157.7
2012	1,665.5	535.7	538.6	376.9	214.4
An Giang					
2002	415.7	103.7	108.5	113.7	89.9
2004	518.2	134.3	182.6	139.0	62.2
2006	691.0	172.6	229.0	186.2	103.2
2008	1,064.0	266.9	425.0	267.6	104.5
2010	1,319.1	406.3	377.9	417.0	117.9
2012	1,871.5	545.9	497.7	548.1	279.7
Kiên Giang					
2002	411.1	109.2	179.6	77.7	44.7
2004	513.4	137.8	198.7	113.6	63.4
2006	675.0	177.6	263.4	137.9	96.1
2008	1,017.6	233.9	433.1	198.1	152.4
2010	1,315.6	441.3	408.2	293.6	172.5
2012	1,962.8	641.2	655.9	395.8	270.0
Cần Thơ					
2002*	400.1	108.3	116.7	115.2	60.0
2004	523.9	156.6	136.8	154.7	75.8
2006	780.0	263.0	184.4	216.2	116.4
2008	1,130.8	362.6	264.1	348.1	156.0
2010	1,540.4	642.3	282.2	436.2	179.7
2012	2,324.9	932.8	410.9	620.1	361.1
Hậu Giang					
2004	449.0	91.2	208.5	80.9	68.4
2006	609.0	149.5	261.5	99.5	98.6
2008	885.9	205.7	370.1	138.9	171.3
2010	1,098.4	332.4	342.8	259.3	163.9
2012	1,527.4	445.4	482.8	285.2	313.9
Sóc Trăng					
2002	320.2	71.5	144.9	54.7	49.2
2004	395.1	103.8	179.3	67.5	44.5
2006	495.0	115.0	248.8	76.5	54.8
2008	728.3	177.4	351.7	112.1	87.1
2010	1,028.5	288.8	426.7	228.7	84.4
2012	1,323.6	421.1	445.1	317.2	140.3
Bạc Liêu					

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	387.5	94.4	177.4	78.4	37.4
2004	468.1	96.5	216.3	105.0	50.3
2006	610.0	132.1	278.5	116.0	83.3
2008	925.3	205.7	410.0	183.7	125.9
2010	1,272.6	304.4	580.1	226.6	161.6
2012	2,035.4	405.9	992.0	392.8	244.8
Cà Mau					
2002	394.8	69.3	219.7	70.6	35.2
2004	514.7	77.3	277.6	103.2	56.6
2006	666.0	112.9	318.1	175.8	59.1
2008	970.4	187.9	500.7	187.7	94.2
2010	1,250.0	314.6	531.2	245.2	159.0
2012	1,778.8	502.0	672.9	366.5	237.4

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ Figures when provinces were not separated

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội (mới/ new)					
2008	100.0	44.0	10.1	24.1	21.8
2010	100.0	57.9	5.4	23.2	13.6
2012	100.0	59.1	5.8	22.3	12.8
Hà Nội (cũ/ old)					
2002	100.0	49.7	5.2	23.4	21.6
2004	100.0	49.6	4.4	19.4	26.5
2006	100.0	50.8	4.0	21.1	24.1
2008	100.0	48.9	3.4	21.9	25.9
Hà Tây					
2002	100.0	24.1	30.2	34.3	11.4
2004	100.0	29.7	27.8	27.1	15.5
2006	100.0	31.2	20.9	30.5	17.4
2008	100.0	32.7	23.2	30.1	14.1
Vĩnh Phúc					
2002	100.0	24.7	39.0	21.6	14.7
2004	100.0	28.9	34.2	20.7	16.2
2006	100.0	36.7	28.3	21.2	13.8
2008	100.0	31.7	27.6	26.4	14.3
2010	100.0	42.1	20.8	25.8	11.3
2012	100.0	42.0	20.0	27.7	10.4
Bắc Ninh					
2002	100.0	27.7	28.9	27.9	15.5
2004	100.0	25.6	22.8	32.8	18.8
2006	100.0	26.0	18.7	34.6	20.8
2008	100.0	26.3	16.4	43.8	13.4
2010	100.0	34.0	11.5	43.0	11.5
2012	100.0	35.0	10.2	43.6	11.2
Hải Dương					
2002	100.0	24.7	35.1	22.9	17.2
2004	100.0	28.0	34.5	19.5	18.0
2006	100.0	32.1	28.1	18.6	21.2
2008	100.0	35.9	26.3	18.3	19.6
2010	100.0	45.9	19.7	21.9	12.5
2012	100.0	48.7	18.4	20.3	12.7
Hải Phòng					
2002	100.0	38.7	19.8	22.4	19.0
2004	100.0	43.9	16.3	18.7	21.1
2006	100.0	43.1	13.4	20.0	23.6
2008	100.0	45.7	11.2	17.2	26.0
2010	100.0	56.6	6.8	24.7	12.0

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2012	100.0	50.6	7.8	23.4	18.3
Hưng Yên					
2002	100.0	21.1	36.3	25.9	16.7
2004	100.0	22.6	35.8	22.4	19.3
2006	100.0	28.6	32.0	21.7	17.8
2008	100.0	30.6	28.7	25.9	14.8
2010	100.0	43.5	21.7	23.0	11.8
2012	100.0	43.5	22.9	24.7	8.9
Thái Bình					
2002	100.0	23.0	40.6	17.2	19.1
2004	100.0	23.6	33.3	22.2	20.9
2006	100.0	28.3	29.1	22.2	20.4
2008	100.0	27.9	31.2	19.4	21.5
2010	100.0	45.9	22.3	19.2	12.7
2012	100.0	50.8	21.3	17.3	10.7
Hà Nam					
2002	100.0	23.3	38.1	21.1	17.5
2004	100.0	28.0	33.5	15.5	23.0
2006	100.0	29.1	29.6	19.0	22.4
2008	100.0	27.3	32.3	20.7	19.7
2010	100.0	40.9	23.0	21.5	14.6
2012	100.0	40.5	21.3	25.1	13.1
Nam Định					
2002	100.0	27.1	34.1	22.9	15.9
2004	100.0	32.2	31.6	15.8	20.4
2006	100.0	34.3	28.9	15.2	21.5
2008	100.0	32.1	30.7	17.1	20.2
2010	100.0	38.6	23.1	26.0	12.4
2012	100.0	42.9	21.2	23.6	12.3
Ninh Bình					
2002	100.0	25.7	35.3	19.4	19.6
2004	100.0	26.1	33.4	17.9	22.6
2006	100.0	29.5	27.4	18.1	24.9
2008	100.0	27.1	30.4	23.2	19.2
2010	100.0	41.5	22.0	23.3	13.3
2012	100.0	44.9	21.0	17.1	17.1
Đông Bắc/ North East					
Hà Giang					
2002	100.0	15.4	63.4	9.2	12.0
2004	100.0	20.9	62.3	5.5	11.3
2006	100.0	28.2	50.1	10.3	11.4

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	100.0	30.5	51.2	10.9	7.5
2010	100.0	31.7	52.1	10.0	6.3
2012	100.0	32.2	51.8	9.0	7.0
Cao Bằng					
2002	100.0	22.0	48.3	12.5	17.1
2004	100.0	25.7	41.7	13.1	19.5
2006	100.0	33.1	34.8	10.4	21.8
2008	100.0	30.1	36.2	12.9	20.8
2010	100.0	41.6	39.2	11.1	8.1
2012	100.0	43.0	38.1	10.6	8.2
Bắc Cạn					
2002	100.0	23.5	50.2	15.8	10.5
2004	100.0	29.3	46.4	11.8	12.5
2006	100.0	32.5	44.8	11.2	11.5
2008	100.0	31.5	44.8	10.5	13.2
2010	100.0	34.3	40.0	17.3	8.3
2012	100.0	27.4	42.1	25.4	5.1
Tuyên Quang					
2002	100.0	21.2	55.5	10.1	13.2
2004	100.0	26.0	44.5	16.3	13.2
2006	100.0	26.6	40.0	18.5	14.9
2008	100.0	25.4	40.7	19.7	14.2
2010	100.0	39.3	38.8	14.1	7.8
2012	100.0	40.6	35.3	16.7	7.4
Lào Cai					
2002	100.0	26.5	49.8	13.4	10.2
2004	100.0	26.9	47.3	15.0	10.9
2006	100.0	29.7	44.5	12.8	13.1
2008	100.0	25.3	48.3	15.3	11.1
2010	100.0	42.1	39.6	12.9	5.4
2012	100.0	48.6	28.7	16.8	5.9
Yên Bái					
2002	100.0	27.3	41.8	15.6	15.2
2004	100.0	24.1	42.8	16.3	16.8
2006	100.0	27.3	38.1	13.2	21.4
2008	100.0	31.1	39.1	14.5	15.3
2010	100.0	44.2	32.4	14.1	9.4
2012	100.0	46.7	29.3	16.8	7.2
Thái Nguyên					
2002	100.0	23.6	38.8	20.5	17.1
2004	100.0	30.2	35.0	17.6	17.2

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2006	100.0	30.7	28.8	17.0	23.5
2008	100.0	32.8	26.4	21.5	19.3
2010	100.0	43.8	24.5	22.0	9.6
2012	100.0	49.7	22.7	20.0	7.6
Lạng Sơn					
2002	100.0	18.4	46.9	22.0	12.8
2004	100.0	23.8	46.7	15.5	14.0
2006	100.0	21.9	41.0	18.3	18.8
2008	100.0	26.1	38.5	19.1	16.3
2010	100.0	39.5	36.8	18.1	5.6
2012	100.0	39.2	38.6	16.6	5.6
Quảng Ninh					
2002	100.0	38.5	23.0	19.8	18.7
2004	100.0	43.3	18.1	19.4	19.2
2006	100.0	46.9	16.1	18.0	19.0
2008	100.0	47.3	13.4	20.7	18.7
2010	100.0	50.1	9.8	29.8	10.3
2012	100.0	53.4	8.8	24.5	13.3
Bắc Giang					
2002	100.0	24.8	45.9	13.2	16.2
2004	100.0	22.3	42.6	19.6	15.5
2006	100.0	28.2	40.6	14.8	16.4
2008	100.0	29.9	39.5	16.6	13.9
2010	100.0	36.8	31.2	17.7	14.3
2012	100.0	42.6	30.2	15.0	12.3
Phú Thọ					
2002	100.0	27.1	40.6	14.7	17.7
2004	100.0	27.8	35.6	15.7	21.0
2006	100.0	30.1	26.4	15.4	28.1
2008	100.0	34.0	27.2	13.7	25.1
2010	100.0	46.1	20.3	21.7	12.0
2012	100.0	47.8	19.7	18.6	13.9
Tây Bắc/ North West					
Điện Biên					
2004	100.0	23.1	56.9	5.9	14.1
2006	100.0	26.7	49.1	9.2	15.0
2008	100.0	24.1	52.3	14.0	9.7
2010	100.0	32.1	50.1	10.0	7.9
2012	100.0	44.5	39.5	6.4	9.7
Lai Châu					
2002*	100.0	21.0	60.0	6.9	12.1

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	100.0	25.4	56.1	10.3	8.2
2006	100.0	25.3	57.8	5.1	11.8
2008	100.0	26.1	54.4	9.2	10.3
2010	100.0	36.1	45.0	10.4	8.5
2012	100.0	31.3	44.5	15.8	8.4
Sơn La					
2002	100.0	16.6	68.6	4.9	9.9
2004	100.0	20.8	61.0	8.7	9.6
2006	100.0	20.7	51.1	18.4	9.8
2008	100.0	22.0	50.9	17.1	10.0
2010	100.0	27.9	55.4	10.7	6.0
2012	100.0	25.2	53.1	10.6	11.1
Hoà Bình					
2002	100.0	26.0	47.6	11.2	15.3
2004	100.0	30.5	42.3	8.0	19.2
2006	100.0	34.4	37.7	8.2	19.7
2008	100.0	37.3	36.6	9.6	16.5
2010	100.0	45.7	34.5	10.3	9.5
2012	100.0	46.7	33.1	11.2	9.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
Thanh Hoá					
2002	100.0	23.5	42.8	14.9	18.7
2004	100.0	29.3	39.2	13.0	18.5
2006	100.0	31.4	33.8	14.0	20.9
2008	100.0	28.3	34.7	16.7	20.3
2010	100.0	43.3	29.1	18.0	9.6
2012	100.0	45.1	24.4	20.6	10.0
Nghệ An					
2002	100.0	21.4	41.8	16.3	20.6
2004	100.0	24.0	34.9	14.5	26.7
2006	100.0	25.5	32.2	16.4	26.0
2008	100.0	25.6	32.9	11.9	29.7
2010	100.0	42.5	26.8	14.8	16.0
2012	100.0	41.2	25.7	17.6	15.5
Hà Tĩnh					
2002	100.0	16.0	35.9	20.9	27.2
2004	100.0	18.5	35.5	18.5	27.4
2006	100.0	18.4	32.0	22.2	27.4
2008	100.0	17.6	30.7	22.1	29.6
2010	100.0	40.0	25.5	17.5	17.0
2012	100.0	42.7	28.0	18.3	11.0
Quảng Bình					

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	100.0	25.7	36.5	17.3	20.5
2004	100.0	29.5	33.2	15.7	21.7
2006	100.0	32.1	29.6	13.5	24.8
2008	100.0	30.1	32.1	12.8	25.0
2010	100.0	47.0	21.1	17.7	14.2
2012	100.0	52.2	19.0	16.1	12.7
Quảng Trị					
2002	100.0	21.7	38.7	25.3	14.3
2004	100.0	24.0	37.4	22.2	16.3
2006	100.0	31.4	27.4	24.6	16.7
2008	100.0	31.9	30.3	21.5	16.3
2010	100.0	40.1	27.0	24.5	8.4
2012	100.0	40.1	30.0	17.8	12.2
Thừa Thiên - Huế					
2002	100.0	30.9	16.9	29.6	22.6
2004	100.0	30.5	18.9	33.0	17.6
2006	100.0	34.2	17.4	30.4	17.9
2008	100.0	29.4	17.6	29.0	24.1
2010	100.0	41.5	16.4	32.3	9.8
2012	100.0	47.7	12.6	28.4	11.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
Đà Nẵng					
2002	100.0	47.8	5.9	30.5	15.8
2004	100.0	43.6	4.7	32.8	18.9
2006	100.0	43.5	3.5	34.6	18.4
2008	100.0	49.0	2.6	25.1	23.3
2010	100.0	58.3	3.3	26.7	11.7
2012	100.0	52.6	2.6	31.5	13.3
Quảng Nam					
2002	100.0	28.5	33.2	22.0	16.2
2004	100.0	36.5	31.5	18.4	13.6
2006	100.0	39.8	26.4	19.3	14.6
2008	100.0	38.9	25.5	18.0	17.7
2010	100.0	43.9	22.8	21.9	11.4
2012	100.0	47.2	20.9	22.2	9.7
Quảng Ngãi					
2002	100.0	33.9	32.9	24.6	8.5
2004	100.0	33.7	30.1	24.7	11.5
2006	100.0	36.8	25.0	23.9	14.3
2008	100.0	34.3	24.8	22.9	18.1
2010	100.0	38.5	22.0	28.8	10.7

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2012	100.0	43.9	18.4	27.4	10.3
Bình Định					
2002	100.0	32.2	27.0	28.5	12.3
2004	100.0	34.8	27.4	23.2	14.6
2006	100.0	34.0	24.3	30.6	11.1
2008	100.0	38.1	27.1	23.2	11.6
2010	100.0	37.3	23.7	28.6	10.4
2012	100.0	41.7	24.1	26.0	8.2
Phú Yên					
2002	100.0	28.5	34.6	25.5	11.3
2004	100.0	33.9	29.8	26.1	10.1
2006	100.0	34.4	32.1	21.8	11.7
2008	100.0	34.5	30.5	24.0	11.1
2010	100.0	39.2	29.8	22.5	8.5
2012	100.0	45.2	27.9	21.5	5.4
Khánh Hoà					
2002	100.0	37.5	23.4	23.8	15.3
2004	100.0	37.7	19.2	27.0	16.1
2006	100.0	43.4	17.6	22.1	16.9
2008	100.0	45.3	15.5	19.3	19.9
2010	100.0	51.7	17.3	21.4	9.7
2012	100.0	50.7	14.7	24.7	10.0
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum					
2002	100.0	23.4	59.7	9.0	7.8
2004	100.0	28.4	41.4	18.6	11.5
2006	100.0	35.2	37.8	13.5	13.5
2008	100.0	32.9	41.3	16.2	9.6
2010	100.0	40.6	32.5	19.6	7.4
2012	100.0	46.7	28.1	20.0	5.3
Gia Lai					
2002	100.0	30.1	43.5	15.3	11.1
2004	100.0	31.1	42.1	19.5	7.3
2006	100.0	30.3	35.6	21.9	12.3
2008	100.0	32.2	38.4	19.6	9.8
2010	100.0	35.0	37.5	22.3	5.1
2012	100.0	30.9	42.2	21.8	5.1
Đắk Lắk					
2002*	100.0	22.2	55.2	14.9	7.8
2004	100.0	19.8	50.0	20.7	9.5
2006	100.0	21.5	49.7	19.4	9.3

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	100.0	22.3	46.4	20.3	11.1
2010	100.0	29.2	46.5	18.1	6.3
2012	100.0	29.5	49.8	14.7	6.0
Đắc Nông					
2004	100.0	16.2	63.4	11.6	8.9
2006	100.0	17.1	67.5	8.8	6.6
2008	100.0	15.5	63.7	13.1	7.8
2010	100.0	20.0	62.8	13.6	3.7
2012	100.0	23.1	61.7	11.1	4.1
Lâm Đồng					
2002	100.0	26.1	42.8	20.5	10.5
2004	100.0	22.5	45.6	21.5	10.3
2006	100.0	23.1	45.8	17.7	13.4
2008	100.0	24.5	46.6	19.2	9.7
2010	100.0	29.6	40.4	22.4	7.6
2012	100.0	29.1	44.6	19.8	6.5
Đông Nam Bộ/ South East					
Ninh Thuận					
2002	100.0	26.4	37.1	25.3	11.3
2004	100.0	29.8	32.4	27.8	10.0
2006	100.0	36.0	18.4	31.6	14.0
2008	100.0	37.2	21.1	29.0	12.7
2010	100.0	38.2	24.0	29.3	8.5
2012	100.0	44.1	24.6	22.3	8.9
Bình Thuận					
2002	100.0	29.7	33.3	24.9	12.1
2004	100.0	27.9	38.2	23.1	10.7
2006	100.0	31.6	35.8	22.7	9.9
2008	100.0	31.9	33.5	22.1	12.5
2010	100.0	37.0	28.9	24.7	9.3
2012	100.0	38.2	28.8	24.7	8.3
Bình Phước					
2002	100.0	26.4	47.7	16.3	9.6
2004	100.0	24.3	50.3	16.3	9.1
2006	100.0	29.6	46.4	16.0	8.0
2008	100.0	27.5	40.5	20.7	11.3
2010	100.0	33.7	42.0	17.7	6.6
2012	100.0	36.2	45.2	14.1	4.5
Tây Ninh					
2002	100.0	38.5	25.7	24.1	11.7
2004	100.0	34.8	28.7	22.0	14.5
2006	100.0	37.2	29.5	21.2	12.2

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	100.0	34.7	25.3	26.8	13.3
2010	100.0	34.4	36.0	21.7	7.9
2012	100.0	42.2	29.3	20.5	8.0
Bình Dương					
2002	100.0	45.0	17.6	24.3	13.1
2004	100.0	39.2	17.8	28.6	14.3
2006	100.0	34.4	17.3	33.1	15.3
2008	100.0	38.7	16.8	27.0	17.6
2010	100.0	40.8	26.3	27.9	5.0
2012	100.0	42.5	31.1	21.7	4.8
Đồng Nai					
2002	100.0	35.6	21.5	22.8	20.1
2004	100.0	32.5	24.1	30.5	12.9
2006	100.0	42.5	20.0	25.5	12.0
2008	100.0	43.6	18.2	22.2	15.9
2010	100.0	48.9	17.1	22.6	11.5
2012	100.0	48.4	16.8	24.7	10.2
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	100.0	43.5	20.8	23.0	12.8
2004	100.0	43.6	20.5	21.8	14.0
2006	100.0	45.9	12.6	27.4	14.2
2008	100.0	45.8	12.2	26.6	15.5
2010	100.0	51.6	12.8	26.1	9.5
2012	100.0	54.4	14.1	21.5	10.1
TP. Hồ Chí Minh					
2002	100.0	51.4	2.3	27.2	19.1
2004	100.0	44.2	2.0	30.4	23.4
2006	100.0	43.9	1.7	30.6	23.8
2008	100.0	43.0	1.5	30.7	24.8
2010	100.0	58.9	1.1	27.2	12.7
2012	100.0	60.4	0.6	23.8	15.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
Long An					
2002	100.0	34.9	34.0	18.5	12.6
2004	100.0	39.2	31.6	16.3	12.9
2006	100.0	37.8	32.8	17.1	12.3
2008	100.0	37.5	32.6	15.4	14.5
2010	100.0	40.4	28.6	17.8	13.2
2012	100.0	41.5	29.1	17.1	12.3

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Tiền Giang					
2002	100.0	25.8	34.6	26.6	13.0
2004	100.0	25.1	38.4	21.0	15.5
2006	100.0	26.0	34.2	23.5	16.3
2008	100.0	26.1	34.9	20.4	18.7
2010	100.0	33.5	28.1	25.2	13.1
2012	100.0	39.8	25.4	20.8	13.9
Bến Tre					
2002	100.0	31.0	36.9	20.4	11.8
2004	100.0	30.5	32.7	20.3	16.5
2006	100.0	25.0	38.8	17.6	18.6
2008	100.0	27.0	33.3	18.5	21.2
2010	100.0	29.0	29.4	26.5	15.0
2012	100.0	31.9	33.1	23.0	12.0
Trà Vinh					
2002	100.0	22.5	49.1	15.8	12.5
2004	100.0	21.7	46.3	15.7	16.4
2006	100.0	23.6	40.6	20.9	14.9
2008	100.0	24.0	36.5	20.1	19.4
2010	100.0	28.7	34.3	23.7	13.3
2012	100.0	31.0	27.0	19.0	23.0
Vĩnh Long					
2002	100.0	24.4	38.5	19.9	17.3
2004	100.0	26.6	39.9	18.8	14.7
2006	100.0	27.5	36.3	19.7	16.5
2008	100.0	28.0	36.4	19.7	16.0
2010	100.0	30.4	28.8	25.7	15.0
2012	100.0	34.5	25.6	22.9	17.1
Đồng Tháp					
2002	100.0	18.8	36.0	34.7	10.5
2004	100.0	22.0	36.7	23.9	17.5
2006	100.0	23.7	39.6	25.7	11.0
2008	100.0	23.7	44.9	21.3	10.2
2010	100.0	33.5	31.3	21.4	13.9
2012	100.0	32.2	32.3	22.6	12.9
An Giang					
2002	100.0	24.9	26.1	27.3	21.6
2004	100.0	25.9	35.2	26.8	12.0
2006	100.0	25.0	33.1	27.0	14.9
2008	100.0	25.1	39.9	25.2	9.8

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2010	100.0	30.8	28.7	31.6	8.9
2012	100.0	29.2	26.6	29.3	15.0
Kiên Giang					
2002	100.0	26.6	43.7	18.9	10.9
2004	100.0	26.8	38.7	22.1	12.3
2006	100.0	26.3	39.0	20.4	14.2
2008	100.0	23.0	42.6	19.5	15.0
2010	100.0	33.6	31.0	22.3	13.1
2012	100.0	32.7	33.4	20.2	13.8
Cần Thơ					
2002*	100.0	27.1	29.2	28.8	15.0
2004	100.0	29.9	26.1	29.5	14.5
2006	100.0	33.7	23.6	27.7	14.9
2008	100.0	32.1	23.4	30.8	13.8
2010	100.0	41.7	18.3	28.3	11.7
2012	100.0	40.1	17.7	26.7	15.5
Hậu Giang					
2004	100.0	20.3	46.4	18.0	15.2
2006	100.0	24.5	42.9	16.3	16.2
2008	100.0	23.2	41.8	15.7	19.3
2010	100.0	30.3	31.2	23.6	14.9
2012	100.0	29.2	31.6	18.7	20.6
Sóc Trăng					
2002	100.0	22.3	45.2	17.1	15.4
2004	100.0	26.3	45.4	17.1	11.3
2006	100.0	23.2	50.3	15.5	11.1
2008	100.0	24.4	48.3	15.4	12.0
2010	100.0	28.1	41.5	22.2	8.2
2012	100.0	31.8	33.6	24.0	10.6
Bạc Liêu					
2002	100.0	24.4	45.8	20.2	9.6
2004	100.0	20.6	46.2	22.4	10.7
2006	100.0	21.7	45.7	19.0	13.7
2008	100.0	22.2	44.3	19.9	13.6
2010	100.0	23.9	45.6	17.8	12.7
2012	100.0	19.9	48.7	19.3	12.0
Cà Mau					
2002	100.0	17.5	55.7	17.9	8.9
2004	100.0	15.0	53.9	20.1	11.0
2006	100.0	17.0	47.8	26.4	8.9
2008	100.0	19.4	51.6	19.3	9.7

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2010	100.0	25.2	42.5	19.6	12.7
2012	100.0	28.2	37.8	20.6	13.4

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ Figures in time when provinces were not separated

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2002	356.1	107.7	178.3	251.0	370.5	872.9	8.1
2004	484.4	141.8	240.7	347.0	514.2	1,182.3	8.3
2006	636.5	184.3	318.9	458.9	678.6	1,541.7	8.4
2008	995.2	275.0	477.2	699.9	1,067.4	2,458.2	8.9
2010	1,387.1	369.4	668.8	1,000.4	1,490.1	3,410.2	9.2
2012	1,999.8	511.6	984.1	1,499.6	2,222.5	4,784.5	9.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2002	622.1	184.2	324.1	459.8	663.6	1,479.2	8.0
2004	815.4	236.9	437.3	616.1	876.7	1,914.1	8.1
2006	1,058.4	304.0	575.4	808.1	1,116.1	2,488.3	8.2
2008	1,605.2	453.2	867.8	1,229.9	1,722.2	3,752.4	8.3
2010	2,129.5	632.6	1,153.5	1,611.5	2,268.4	4,983.4	7.9
2012	2,989.1	951.5	1,672.2	2,332.9	3,198.3	6,794.4	7.1
Nông thôn/ Rural							
2002	275.1	100.3	159.8	217.7	299.4	598.6	6.0
2004	378.1	131.2	215.1	297.6	416.2	835.0	6.4
2006	505.7	172.1	287.0	394.4	552.4	1,122.5	6.5
2008	762.2	251.2	415.4	583.1	828.7	1,733.6	6.9
2010	1,070.4	330.0	568.4	820.5	1,174.6	2,461.8	7.5
2012	1,579.4	450.2	817.8	1,227.7	1,788.9	3,614.8	8.0
8 vùng/ 8 region							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2002	353.1	120.7	190.5	258.4	368.1	828.3	6.9
2004	488.2	163.6	260.1	360.4	518.9	1,139.5	7.0
2006	653.3	214.6	348.0	491.5	694.6	1,517.9	7.1
2008	1,048.5	331.2	533.6	743.8	1,109.7	2,528.1	7.6
2010	1,567.8	468.0	817.7	1,158.7	1,663.4	3,732.8	8.0
2012	2,337.1	700.2	1,280.3	1,800.7	2,533.2	5,371.7	7.7
Đông Bắc/ North East							
2002	268.8	95.1	151.7	211.9	297.4	588.0	6.2
2004	379.9	124.1	202.2	283.0	418.7	872.2	7.0
2006	511.2	169.2	261.6	369.8	550.8	1,204.6	7.1
2008	768.0	235.8	374.7	535.2	849.1	1,845.4	7.8
2010	1,054.8	308.0	506.6	748.4	1,182.7	2,531.1	8.2
2012	1,482.1	407.3	668.0	1,104.8	1,772.4	3,462.1	8.5

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
Tây Bắc/ North West							
2002	197.0	75.0	110.9	145.9	206.6	446.6	6.0
2004	265.7	95.0	148.5	194.0	281.9	611.5	6.4
2006	372.5	134.0	198.2	268.3	382.0	880.1	6.6
2008	549.6	197.1	285.4	370.5	551.5	1,347.1	6.8
2010	740.9	239.4	367.5	536.0	825.5	1,736.3	7.3
2012	998.8	327.9	478.9	658.7	1,073.2	2,457.0	7.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2002	235.4	89.0	135.7	183.5	250.4	518.7	5.8
2004	317.1	114.5	183.0	250.4	353.4	684.2	6.0
2006	418.3	148.3	231.9	321.5	456.2	933.8	6.3
2008	641.1	219.3	357.6	498.3	707.6	1,424.5	6.5
2010	902.8	287.3	494.6	722.3	1,054.2	1,958.5	6.8
2012	1,344.8	411.1	700.5	1,052.4	1,574.4	2,984.2	7.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2002	305.9	112.9	182.1	244.2	333.4	656.9	5.8
2004	414.9	141.2	233.9	326.5	458.7	917.7	6.5
2006	550.7	188.0	311.6	425.9	592.7	1,235.2	6.6
2008	843.3	274.0	476.3	646.7	912.6	1,911.0	7.0
2010	1,162.1	370.8	627.1	875.9	1,256.3	2,682.3	7.2
2012	1,698.4	509.9	940.9	1,343.8	1,907.4	3,791.4	7.4
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2002	244.0	85.5	140.5	185.6	262.1	546.7	6.4
2004	390.2	118.6	199.7	292.2	442.1	903.9	7.6
2006	522.4	156.6	259.6	382.7	583.6	1,229.3	7.9
2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1,828.8	8.2
2010	1,087.9	305.4	533.7	798.7	1,276.3	2,525.8	8.3
2012	1,643.3	421.4	796.4	1,334.3	2,040.5	3,626.5	8.6
Đông Nam Bộ/ South East							
2002	619.7	165.4	303.0	452.3	684.6	1,493.2	9.0
2004	833.0	233.1	421.6	598.6	881.5	2,032.5	8.7
2006	1,064.7	299.5	543.8	769.2	1,085.3	2,626.0	8.8
2008	1,649.2	461.4	860.7	1,203.6	1,685.9	4,034.1	8.7
2010	2,165.0	628.5	1,106.0	1,582.2	2,220.4	5,292.9	8.4
2012	3,016.4	965.0	1,601.3	2,290.6	3,186.4	7,037.5	7.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2002	371.3	126.2	203.8	277.3	389.3	860.1	6.8

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2004	471.1	158.8	262.8	361.0	506.9	1,071.0	6.7
2006	627.6	209.9	349.2	482.1	670.6	1,426.5	6.8
2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1,011.5	2,182.8	7.3
2010	1,247.2	395.5	661.5	936.6	1,336.3	2,908.3	7.4
2012	1,796.7	544.5	943.7	1,349.4	1,932.9	4,213.8	7.7
6 vùng/ 6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	1,064.8	332.2	539.3	757.1	1,136.1	2,559.1	7.7
2010	1,580.4	468.0	822.9	1,173.5	1,696.6	3,744.2	8.0
2012	2,350.6	700.2	1,285.3	1,819.0	2,566.3	5,384.0	7.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	656.7	219.2	334.4	464.1	709.4	1,558.2	7.1
2010	904.6	282.5	449.3	653.6	1,002.0	2,137.2	7.6
2012	1,258.4	377.1	568.7	913.4	1,490.2	2,943.5	7.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas							
2008	728.2	237.0	403.3	554.8	801.8	1,647.0	7.0
2010	1,018.0	317.0	553.3	789.3	1,148.6	2,282.9	7.2
2012	1,505.2	443.5	805.1	1,194.1	1,729.3	3,355.4	7.6
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1,828.8	8.2
2010	1,087.9	305.4	533.7	798.7	1,276.3	2,525.8	8.3
2012	1,643.3	421.4	796.4	1,334.3	2,040.5	3,626.5	8.6
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	1,773.2	549.5	951.9	1,286.7	1,791.2	4,286.2	7.8
2010	2,304.3	720.0	1,205.2	1,683.7	2,340.7	5,572.7	7.7
2012	3,172.8	1,053.8	1,724.5	2,406.1	3,319.6	7,361.0	7.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1,011.5	2,182.8	7.3
2010	1,247.2	395.5	661.5	936.6	1,336.3	2,908.3	7.4
2012	1,796.7	544.5	943.7	1,349.4	1,932.9	4,213.8	7.7
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
2002	332.6	104.9	171.4	237.9	345.4	803.4	7.7
2004	455.4	138.1	231.3	329.2	482.2	1,098.3	8.0
2006	596.8	177.7	306.0	434.5	634.0	1,431.6	8.1

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2008	937.6	269.7	462.6	668.6	1,009.7	2,278.0	8.5
2010	1,321.4	359.5	642.8	953.3	1,410.8	3,243.4	9.0
2012	1,929.9	493.6	943.7	1,442.5	2,133.2	4,638.5	9.4
<i>Nữ/ Female</i>							
2002	446.2	123.3	215.8	317.0	473.9	1,101.5	8.9
2004	589.1	158.8	284.6	429.1	634.6	1,440.2	9.1
2006	778.8	206.8	380.5	571.9	841.1	1,893.8	9.2
2008	1,201.3	298.1	540.7	840.9	1,281.5	3,048.6	10.2
2010	1,617.5	414.8	784.2	1,196.0	1,771.4	3,922.8	9.5
2012	2,247.1	591.5	1,147.1	1,726.5	2,529.9	5,243.4	8.9

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
Hà Nội (mới/ new)							
2008	1,296.9	363.4	585.4	889.9	1,486.6	3,156.2	8.7
2010	2,012.9	541.9	981.3	1,469.9	2,239.2	4,833.5	8.9
2012	2,944.9	804.1	1,560.1	2,271.3	3,254.9	6,828.9	8.5
Hà Nội (cũ/ old)							
2002	621.0	204.6	368.4	499.8	672.8	1,360.5	6.7
2004	806.9	255.3	471.4	659.5	908.1	1,739.9	6.8
2006	1,050.0	329.1	589.2	878.4	1,201.0	2,252.3	6.8
2008	1,719.6	535.1	957.0	1,386.5	1,933.3	3,777.8	7.1
Hà Tây							
2002	312.7	107.4	162.8	221.9	303.9	768.0	7.2
2004	415.4	140.8	225.4	288.5	419.7	1,014.7	7.2
2006	580.0	196.0	303.3	417.8	568.3	1,414.6	7.2
2008	876.4	303.4	455.5	585.8	807.8	2,228.1	7.3
Vĩnh Phúc							
2002	265.0	106.4	162.6	220.0	293.1	543.2	5.1
2004	403.9	156.9	251.9	323.7	442.4	845.4	5.4
2006	540.0	203.9	323.2	447.2	617.3	1,108.5	5.4
2008	872.0	319.2	506.1	672.3	932.2	1,925.3	6.0
2010	1,231.7	418.9	683.6	994.9	1,395.3	2,659.4	6.4
2012	1,866.8	629.0	1,092.4	1,525.7	2,017.8	4,060.1	6.5
Bắc Ninh							
2002	326.5	142.9	216.6	273.7	352.3	648.3	4.5
2004	491.1	178.9	287.8	385.5	521.1	1,081.2	6.0
2006	669.0	225.1	368.4	511.6	719.5	1,520.4	6.8
2008	1,065.4	376.3	559.0	747.6	1,006.2	2,630.3	7.0
2010	1,646.2	534.4	918.0	1,230.9	1,636.8	3,899.5	7.3
2012	2,501.8	804.8	1,424.0	1,900.5	2,526.1	5,830.9	7.2
Hải Dương							
2002	301.4	113.9	177.1	243.8	338.5	633.9	5.6
2004	451.2	160.8	275.5	399.5	520.7	902.4	5.6
2006	609.0	226.1	371.1	496.7	680.3	1,270.8	5.6
2008	924.9	331.9	545.4	745.5	1,058.8	1,929.9	5.8
2010	1,306.4	441.0	811.2	1,125.5	1,512.2	2,633.6	6.0
2012	2,047.0	700.9	1,261.3	1,746.6	2,309.7	4,207.0	6.0
Hải Phòng							
2002	410.2	127.7	225.4	312.0	434.7	952.5	7.5
2004	539.2	180.7	281.8	363.6	502.2	1,365.2	7.6
2006	720.0	232.3	372.7	496.1	717.4	1,781.5	7.7
2008	1,199.4	383.9	616.1	863.7	1,168.2	2,958.9	7.7
2010	1,694.0	510.3	864.6	1,219.1	1,805.9	4,068.6	8.0

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2012	2,526.2	759.1	1,507.7	1,943.2	2,544.8	5,862.0	7.7
Hưng Yên							
2002	296.7	121.4	179.9	231.0	312.1	639.8	5.3
2004	429.7	165.3	263.6	355.0	481.0	883.2	5.3
2006	556.0	210.1	325.0	441.5	607.7	1,195.6	5.7
2008	828.3	313.0	510.1	629.1	872.7	1,813.3	5.8
2010	1,199.1	420.2	739.9	1,006.2	1,328.4	2,490.0	5.9
2012	1,803.2	648.2	1,162.8	1,564.3	2,047.8	3,589.4	5.5
Thái Bình							
2002	282.6	133.3	195.1	239.8	308.1	537.2	4.0
2004	382.2	161.0	240.1	308.6	409.0	793.9	4.9
2006	514.0	196.0	320.2	418.6	547.1	1,088.1	5.6
2008	778.5	290.6	473.5	630.4	853.4	1,641.7	5.7
2010	1,129.2	409.0	683.3	930.0	1,239.4	2,383.9	5.8
2012	1,728.5	614.3	1,072.0	1,501.0	1,969.5	3,491.2	5.7
Hà Nam							
2002	258.5	106.8	158.6	206.0	270.5	551.9	5.2
2004	357.3	135.7	215.7	281.3	377.6	779.3	5.7
2006	501.0	180.2	308.3	429.4	558.8	1,028.3	5.7
2008	740.4	283.9	432.2	575.6	769.9	1,639.8	5.8
2010	1,150.2	418.4	691.4	937.6	1,243.0	2,456.0	5.9
2012	1,753.9	586.7	1,094.5	1,550.7	2,066.5	3,448.8	5.9
Nam Định							
2002	279.5	119.6	177.7	226.9	294.5	579.9	4.9
2004	405.0	164.6	241.8	323.6	439.0	855.3	5.2
2006	527.0	203.1	323.6	430.4	578.1	1,099.9	5.4
2008	854.6	334.4	511.8	671.5	906.4	1,865.9	5.6
2010	1,237.4	458.9	731.7	1,019.1	1,340.4	2,634.6	5.7
2012	1,791.1	621.3	1,066.3	1,478.3	1,986.3	3,799.9	6.1
Ninh Bình							
2002	257.9	109.1	157.9	207.6	280.6	535.0	4.9
2004	370.2	142.2	223.4	294.9	405.7	787.0	5.5
2006	509.0	169.9	281.6	389.0	561.3	1,143.3	6.7
2008	760.9	249.7	390.2	593.3	871.7	1,696.5	6.8
2010	1,202.4	373.4	671.6	968.5	1,375.2	2,621.0	7.0
2012	1,695.8	550.6	944.0	1,313.0	1,897.1	3,746.6	6.8
Đông Bắc/ North East							
Hà Giang							
2002	195.6	95.6	126.2	155.4	195.0	407.4	4.3
2004	247.1	113.4	152.6	196.4	243.8	528.9	4.7
2006	329.0	146.8	195.6	251.5	324.2	727.0	5.0

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2008	474.6	211.6	267.1	357.4	479.7	1,069.7	5.1
2010	609.6	258.9	346.9	452.1	583.4	1,412.6	5.5
2012	850.3	349.1	440.4	573.6	833.3	2,043.1	5.9
Cao Bằng							
2002	210.1	77.2	110.1	148.9	221.8	493.1	6.4
2004	278.7	88.7	146.2	228.1	335.9	591.2	6.7
2006	395.0	108.7	185.0	293.7	428.2	959.4	8.8
2008	586.4	162.4	258.3	384.4	676.8	1,447.1	8.9
2010	749.2	224.9	337.4	459.4	705.2	2,013.4	9.0
2012	1,053.5	303.9	458.3	659.1	1,082.8	2,761.2	9.1
Bắc Cạn							
2002	190.9	62.8	101.4	142.7	215.8	434.6	6.9
2004	272.0	81.5	135.9	214.8	344.5	580.9	7.1
2006	388.0	129.3	196.5	281.0	404.3	929.0	7.2
2008	558.1	183.8	282.7	390.2	590.6	1,342.8	7.3
2010	776.4	254.8	389.0	535.8	799.6	1,898.0	7.5
2012	1,141.9	357.9	563.8	825.9	1,217.1	2,749.9	7.7
Tuyên Quang							
2002	250.1	108.5	163.8	206.4	270.4	502.9	4.6
2004	341.4	129.1	194.8	273.9	370.7	736.9	5.7
2006	450.0	162.7	225.2	346.5	504.3	1,011.3	6.2
2008	668.5	239.4	365.6	499.7	743.1	1,493.4	6.2
2010	886.9	292.5	477.9	728.7	1,026.5	1,909.5	6.5
2012	1,162.4	371.5	590.1	926.0	1,375.3	2,542.9	6.9
Lào Cai							
2002	205.9	78.8	106.4	147.4	222.9	475.2	6.0
2004	280.1	95.3	139.9	204.8	282.8	680.8	7.2
2006	400.0	138.8	193.3	254.0	400.5	1,013.3	7.3
2008	611.0	207.7	295.0	399.0	611.7	1,534.0	7.4
2010	819.1	280.0	408.7	537.2	750.8	2,117.0	7.6
2012	1,085.1	346.0	477.0	658.5	1,255.1	2,686.8	7.8
Yên Bái							
2002	252.8	100.8	142.6	195.5	292.6	532.7	5.3
2004	327.9	130.3	189.9	254.8	368.8	696.3	5.3
2006	424.0	148.4	230.0	329.6	468.9	943.1	6.4
2008	636.3	219.3	356.4	491.8	692.7	1,427.4	6.5
2010	844.2	279.1	435.2	659.8	938.2	1,904.1	6.8
2012	1,114.3	365.7	545.0	762.9	1,288.9	2,603.3	7.1
Thái Nguyên							
2002	269.3	88.2	146.2	210.9	304.4	597.2	6.8
2004	396.8	129.5	225.8	305.4	447.8	877.5	6.8

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2006	555.0	182.3	291.5	404.1	620.2	1,277.0	7.0
2008	850.7	269.2	403.4	565.7	1,037.6	1,972.5	7.3
2010	1,149.4	357.3	571.3	839.4	1,297.5	2,668.3	7.5
2012	1,747.1	499.4	944.7	1,398.4	2,017.3	3,865.2	7.7
Lạng Sơn							
2002	271.1	96.3	148.7	201.9	277.5	632.1	6.6
2004	348.7	118.9	203.9	228.5	379.1	809.7	6.8
2006	455.0	153.9	233.2	351.2	486.6	1,050.1	6.8
2008	691.4	240.2	379.6	517.3	678.6	1,647.3	6.9
2010	929.5	304.6	481.5	678.2	1,046.0	2,127.9	7.0
2012	1,212.4	408.7	566.6	794.2	1,428.5	2,853.2	7.0
Quảng Ninh							
2002	432.4	157.5	274.3	378.5	499.5	853.5	5.4
2004	671.8	205.7	422.6	598.5	800.9	1,325.3	6.4
2006	867.0	234.3	476.2	722.9	1,040.4	1,861.2	7.9
2008	1,328.3	374.4	703.5	1,061.9	1,507.4	2,986.2	8.0
2010	1,787.3	470.6	975.2	1,521.7	2,151.9	3,811.8	8.1
2012	2,557.3	689.1	1,383.0	2,170.8	3,039.1	5,482.9	8.0
Bắc Giang							
2002	270.3	119.8	201.8	240.1	293.2	497.5	4.2
2004	392.4	155.3	234.1	305.7	409.1	855.8	5.5
2006	490.0	188.1	288.8	396.8	524.1	1,052.2	5.6
2008	710.5	271.8	404.0	550.3	792.7	1,536.8	5.7
2010	1,103.2	403.4	628.1	902.0	1,244.6	2,337.7	5.8
2012	1,567.8	501.6	949.7	1,355.7	1,893.6	3,134.5	6.3
Phú Thọ							
2002	256.2	102.7	148.1	198.4	271.7	560.6	5.5
2004	370.1	138.1	223.0	296.8	399.5	793.7	5.8
2006	520.0	182.0	282.8	384.2	551.2	1,199.9	6.6
2008	793.2	272.1	409.9	581.7	881.6	1,816.9	6.7
2010	1,126.1	380.6	593.9	841.8	1,210.2	2,604.8	6.8
2012	1,578.7	487.9	854.1	1,318.0	1,850.2	3,378.6	6.9
Tây Bắc/ North West							
Điện Biên							
2004	224.2	88.0	130.0	167.8	224.9	509.0	5.8
2006	305.0	114.8	176.6	236.2	304.7	692.8	6.0
2008	485.1	184.7	265.9	339.3	486.4	1,155.7	6.3
2010	610.9	215.0	318.8	424.1	649.7	1,444.3	6.7
2012	819.4	310.1	405.5	525.1	707.4	2,142.8	6.9
Lai Châu							
2002*	173.0	72.0	98.6	135.7	186.0	374.6	5.2

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2004	215.7	77.2	110.9	163.6	215.0	507.6	6.6
2006	273.0	96.3	141.0	213.9	280.4	633.3	6.6
2008	414.2	155.0	222.1	281.0	374.3	1,034.6	6.7
2010	566.8	215.7	289.0	360.1	483.7	1,483.9	6.9
2012	758.0	273.0	416.7	531.6	632.9	1,928.0	7.1
Sơn La							
2002	209.6	85.3	120.8	155.0	218.7	468.8	5.5
2004	277.1	109.4	157.7	203.8	282.4	632.3	5.8
2006	394.0	154.7	209.5	274.9	383.1	947.8	6.1
2008	571.6	225.0	292.6	378.8	557.5	1,405.5	6.3
2010	801.7	257.5	428.2	633.5	935.4	1,750.3	6.8
2012	1,019.5	351.1	492.2	697.0	1,090.4	2,465.1	7.0
Hoà Bình							
2002	204.5	70.8	110.7	145.7	214.8	481.3	6.8
2004	292.0	95.1	156.8	226.1	317.3	660.0	6.9
2006	416.0	135.3	222.2	319.1	456.8	946.6	7.0
2008	612.0	206.7	319.4	427.2	634.8	1,464.1	7.1
2010	829.3	265.0	425.3	613.6	924.2	1,915.6	7.2
2012	1,219.2	377.9	626.4	977.5	1,432.8	2,685.9	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
Thanh Hoá							
2002	224.8	89.0	139.5	184.0	238.3	474.0	5.3
2004	311.1	118.5	186.2	253.9	350.6	649.5	5.5
2006	395.0	145.4	231.4	319.2	437.1	842.0	5.8
2008	604.7	223.4	345.3	469.2	671.5	1,312.1	5.9
2010	839.7	294.9	474.5	675.9	980.4	1,773.2	6.0
2012	1,207.0	415.5	652.2	965.0	1,418.9	2,579.8	6.2
Nghệ An							
2002	236.5	89.2	131.7	178.5	253.0	530.1	5.9
2004	312.5	110.6	175.8	244.0	334.3	699.0	6.3
2006	413.0	135.0	222.6	313.5	458.4	935.5	6.9
2008	639.9	203.4	351.5	499.3	726.1	1,418.4	7.0
2010	919.6	259.7	488.0	756.2	1,137.8	1,955.0	7.5
2012	1,366.6	383.4	655.5	1,043.8	1,653.2	3,098.8	8.1
Hà Tĩnh							
2002	227.0	85.3	121.4	166.2	234.5	527.9	6.2
2004	307.5	107.7	174.2	230.6	341.8	681.4	6.3
2006	400.0	133.9	217.4	300.5	457.0	891.2	6.7
2008	594.8	198.3	328.5	454.3	656.1	1,338.1	6.8
2010	839.6	277.8	449.8	645.2	899.0	1,921.2	6.9
2012	1,298.9	417.7	707.9	1,007.6	1,477.0	2,862.0	6.9
Quảng Bình							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	219.1	84.3	132.1	179.0	242.2	459.2	5.5
2004	301.4	111.8	178.7	242.1	342.6	634.9	5.7
2006	420.0	151.5	243.2	346.9	483.2	875.2	5.8
2008	645.0	240.1	366.3	508.7	712.5	1,395.3	5.8
2010	949.6	308.2	506.5	723.6	1,068.4	2,143.2	7.0
2012	1,409.9	423.3	693.5	1,064.1	1,681.9	3,174.2	7.5
Quảng Trị							
2002	227.3	84.9	131.3	179.8	258.2	484.3	5.7
2004	304.7	111.9	181.8	236.4	339.3	657.8	5.9
2006	436.0	155.7	232.3	318.3	472.4	1,001.3	6.4
2008	659.6	220.9	366.4	527.1	746.6	1,439.7	6.5
2010	950.7	320.0	532.3	756.2	980.5	2,162.1	6.8
2012	1,300.0	409.9	697.8	1,010.7	1,510.4	2,862.7	7.0
Thừa Thiên - Huế							
2002	295.8	108.2	169.1	227.7	306.2	668.9	6.2
2004	381.5	128.1	227.1	318.3	448.8	783.0	6.1
2006	517.0	171.5	301.0	409.0	602.5	1,101.1	6.4
2008	803.6	284.7	468.3	581.5	811.7	1,865.2	6.6
2010	1,058.3	328.1	635.5	875.1	1,219.4	2,231.6	6.8
2012	1,747.1	586.0	1,033.1	1,406.1	1,861.7	3,837.0	6.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
Đà Nẵng							
2002	462.6	178.7	281.1	373.9	509.7	971.1	5.4
2004	670.2	251.0	397.1	551.8	770.9	1,379.6	5.5
2006	853.0	319.8	515.2	689.9	956.0	1,785.2	5.6
2008	1,366.6	489.8	804.2	1,071.7	1,499.6	2,962.6	6.1
2010	1,897.2	667.1	1,023.8	1,394.1	1,980.8	4,399.5	6.6
2012	2,865.2	975.9	1,688.6	2,261.1	3,095.4	6,274.5	6.4
Quảng Nam							
2002	250.3	104.9	158.5	208.1	277.9	503.4	4.8
2004	328.8	122.4	202.0	275.8	375.9	665.4	5.4
2006	459.0	166.2	275.2	385.0	530.0	938.2	5.6
2008	693.7	249.3	407.7	568.0	799.1	1,441.0	5.8
2010	935.1	326.4	540.3	757.4	1,079.4	1,969.0	6.0
2012	1,376.4	431.9	810.3	1,188.8	1,640.1	2,803.1	6.5
Quảng Ngãi							
2002	264.2	102.3	169.0	222.6	291.0	537.4	5.3
2004	337.3	125.3	205.5	293.5	385.5	675.3	5.4
2006	455.0	162.3	270.0	380.4	523.2	937.4	5.8
2008	659.3	232.4	400.4	555.3	744.5	1,366.0	5.9
2010	909.2	320.8	522.2	724.4	1,038.1	1,935.4	6.0

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2012	1,300.5	454.8	738.3	1,038.9	1,467.0	2,797.8	6.2
Bình Định							
2002	297.8	118.6	180.5	240.3	324.3	626.1	5.3
2004	418.4	151.9	235.4	342.0	461.7	903.0	5.9
2006	553.0	197.5	320.1	439.5	599.3	1,210.0	6.1
2008	827.4	301.3	495.5	626.5	868.5	1,843.1	6.1
2010	1,149.6	402.0	658.6	887.7	1,223.2	2,573.5	6.4
2012	1,719.0	549.3	1,051.7	1,431.4	1,979.8	3,578.4	6.5
Phú Yên							
2002	291.8	105.4	172.5	225.4	305.0	651.4	6.2
2004	376.3	135.2	214.8	291.5	396.5	842.9	6.2
2006	523.0	191.9	298.7	389.8	532.7	1,200.8	6.3
2008	767.3	266.7	455.5	591.3	819.3	1,695.5	6.4
2010	1,013.4	341.8	588.3	774.5	1,111.0	2,249.6	6.6
2012	1,439.5	467.5	868.8	1,166.4	1,625.8	3,062.9	6.6
Khánh Hoà							
2002	343.0	120.5	213.1	285.5	389.1	708.6	5.9
2004	472.1	151.5	255.2	369.0	519.7	1,059.2	7.0
2006	598.0	195.8	320.9	446.5	639.2	1,389.6	7.1
2008	965.4	304.2	514.8	738.4	1,051.5	2,210.7	7.3
2010	1,257.9	390.0	669.5	953.4	1,373.5	2,903.7	7.5
2012	1,896.1	596.7	1,062.3	1,461.4	1,976.4	4,350.4	7.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum							
2002	234.4	106.7	160.1	200.0	248.4	458.9	4.3
2004	340.4	130.5	191.0	268.6	395.0	716.6	5.5
2006	445.0	159.2	239.6	381.4	541.1	902.9	5.7
2008	663.9	239.4	343.6	513.8	823.2	1,413.4	5.9
2010	947.2	356.0	510.6	678.9	1,034.4	2,150.1	6.0
2012	1,294.4	418.6	588.0	959.7	1,809.1	2,700.9	6.5
Gia lai							
2002	235.2	81.5	130.9	167.2	243.5	553.9	6.8
2004	369.3	112.6	184.3	267.2	419.1	863.6	7.7
2006	498.0	146.4	231.3	368.7	584.9	1,157.3	7.9
2008	754.8	223.7	358.8	551.1	861.3	1,778.0	8.0
2010	1,027.0	287.3	478.0	759.7	1,261.8	2,346.1	8.2
2012	1,563.5	409.5	728.1	1,256.2	2,009.0	3,416.8	8.3
Đắc Lắc							
2002*	231.4	84.7	142.3	182.5	525.3	496.0	5.9
2004	385.3	116.4	196.7	280.0	424.2	908.5	7.8
2006	507.0	148.7	244.4	381.3	581.2	1,181.0	7.9

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2008	784.8	228.7	370.3	571.0	917.1	1,842.5	8.1
2010	1,067.7	297.6	552.9	785.8	1,227.7	2,473.9	8.3
2012	1,639.2	436.2	816.8	1,301.6	1,962.0	3,678.2	8.4
Đắc Nông							
2004	356.9	96.8	164.8	248.7	425.0	847.3	8.8
2006	500.0	133.3	229.0	355.6	603.4	1,177.7	8.8
2008	765.5	197.7	344.4	545.2	917.6	1,815.2	9.2
2010	1,038.6	267.8	472.7	732.8	1,198.9	2,513.5	9.4
2012	1,610.8	364.4	723.6	1,425.9	2,052.8	3,476.7	9.5
Lâm Đồng							
2002	282.4	84.8	147.0	208.4	316.8	657.4	7.8
2004	443.7	137.3	239.0	355.5	500.2	983.5	7.2
2006	596.0	169.5	308.3	475.9	689.8	1,337.5	7.9
2008	903.9	243.7	508.5	736.2	1,069.5	1,965.5	8.1
2010	1,257.2	350.4	617.4	949.6	1,464.4	2,905.9	8.3
2012	1,848.4	485.4	966.4	1,514.7	2,215.5	4,046.6	8.3
Đông Nam Bộ/ South East							
Ninh Thuận							
2002	302.4	87.7	145.9	195.0	279.2	805.8	9.2
2004	389.9	100.0	200.7	291.7	418.9	945.0	9.5
2006	491.0	136.0	263.0	372.2	527.4	1,157.6	8.5
2008	699.2	204.8	375.6	487.6	650.8	1,753.9	8.6
2010	947.4	270.2	457.9	644.2	963.9	2,394.8	8.9
2012	1,637.2	470.4	884.5	1,205.1	1,637.6	3,963.9	8.4
Bình Thuận							
2002	338.6	139.1	215.8	280.5	370.2	688.3	5.0
2004	444.8	175.1	281.0	371.5	496.8	901.3	5.2
2006	577.0	211.8	376.5	505.3	670.7	1,122.1	5.3
2008	838.3	322.8	493.6	661.7	973.1	1,738.4	5.4
2010	1,159.9	436.5	697.6	962.4	1,339.9	2,355.0	5.4
2012	1,746.6	638.6	1,109.1	1,498.2	2,034.0	3,443.8	5.4
Bình Phước							
2002	331.2	119.7	194.7	259.7	360.1	722.9	6.0
2004	487.3	160.3	304.2	426.4	562.1	979.9	6.1
2006	695.0	235.6	419.8	588.4	782.8	1,450.3	6.2
2008	1,095.3	342.7	657.6	955.2	1,255.5	2,270.1	6.6
2010	1,525.7	531.0	813.9	1,128.6	1,583.2	3,565.3	6.7
2012	2,217.6	703.0	1,345.0	1,816.7	2,476.4	4,739.9	6.7
Tây Ninh							
2002	329.9	138.1	235.7	280.1	338.9	660.2	4.8
2004	476.8	186.7	270.5	350.5	481.3	1,092.9	5.9
2006	697.0	266.9	396.4	517.3	699.4	1,606.2	6.0

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2008	1,098.1	405.6	620.8	824.8	1,113.2	2,520.4	6.2
2010	1,435.4	553.9	771.1	1,005.3	1,342.0	3,493.6	6.3
2012	2,100.4	811.0	1,222.2	1,537.5	1,958.8	4,951.9	6.1
Bình Dương							
2002	504.3	195.6	309.2	417.4	558.3	1,043.1	5.3
2004	777.9	285.3	447.5	607.2	850.5	1,705.4	6.0
2006	1,215.0	447.9	714.4	923.5	1,204.5	2,786.6	6.2
2008	1,928.7	686.5	1,127.4	1,500.2	1,988.7	4,326.9	6.3
2010	2,698.0	980.5	1,295.0	1,754.6	2,441.3	7,014.2	7.2
2012	3,567.8	1,138.1	2,095.1	2,852.5	3,807.8	7,904.5	7.0
Đồng Nai							
2002	510.4	157.6	286.9	398.1	556.1	1,153.6	7.3
2004	678.3	243.2	388.9	520.3	722.4	1,513.4	6.2
2006	867.0	296.7	501.6	710.5	933.1	1,891.8	6.4
2008	1,317.5	449.9	741.7	1,053.2	1,412.9	2,930.7	6.5
2010	1,763.3	576.4	1,021.8	1,450.5	1,941.1	3,823.3	6.6
2012	2,576.7	895.3	1,572.3	2,124.9	2,802.7	5,474.5	6.1
Bà Rịa-Vũng Tàu							
2002	475.4	159.6	265.0	361.5	516.2	1,076.8	6.8
2004	661.0	205.7	325.1	473.3	657.2	1,635.3	8.0
2006	776.0	240.1	381.1	551.4	768.9	1,939.5	8.1
2008	1,225.6	357.7	617.8	907.0	1,260.3	2,982.1	8.3
2010	1,695.0	486.4	889.2	1,216.1	1,695.6	4,172.8	8.6
2012	2,903.8	895.6	1,431.3	1,942.1	2,765.9	7,455.8	8.3
TP. Hồ Chí Minh							
2002	904.1	316.4	525.2	721.6	1,008.8	1,951.7	6.2
2004	1,164.8	430.8	635.4	870.0	1,219.0	2,668.3	6.2
2006	1,479.9	553.6	823.5	1,076.2	1,493.3	3,452.8	6.2
2008	2,191.7	826.7	1,182.6	1,542.4	2,139.6	5,252.3	6.4
2010	2,737.0	965.2	1,541.7	2,018.2	2,726.7	6,429.0	6.7
2012	3,652.7	1,302.3	2,076.4	2,751.9	3,664.0	8,446.7	6.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
Long An							
2002	360.6	130.3	222.1	296.2	398.3	756.9	5.8
2004	499.7	172.0	297.7	408.8	554.1	1,069.8	6.2
2006	627.0	213.0	370.1	522.7	703.8	1,326.6	6.2
2008	937.7	331.3	533.5	732.9	1,017.5	2,076.9	6.3
2010	1,289.0	435.2	717.2	1,005.6	1,414.1	2,872.8	6.6
2012	1,956.3	620.0	1,219.8	1,652.2	2,196.9	4,087.4	6.6
Tiền Giang							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	352.2	132.4	208.6	282.6	389.9	748.6	5.7
2004	478.2	162.5	283.1	384.7	531.6	1,030.3	6.3
2006	630.0	212.9	363.8	511.7	701.6	1,358.6	6.4
2008	955.9	323.0	510.8	728.2	1,060.2	2,158.4	6.7
2010	1,312.7	432.0	718.6	1,002.6	1,429.9	2,978.8	6.9
2012	1,940.8	621.7	1,099.1	1,541.2	2,151.6	4,276.6	6.9
Bến Tre							
2002	302.8	122.5	202.3	254.9	325.8	609.5	5.0
2004	418.3	156.0	244.8	318.3	429.1	943.6	6.1
2006	614.0	209.1	357.4	483.8	673.7	1,344.7	6.4
2008	872.2	287.7	504.2	713.9	952.9	1,896.6	6.6
2010	1,199.8	420.5	640.5	858.7	1,207.7	2,869.8	6.8
2012	1,579.8	503.0	845.5	1,213.3	1,765.5	3,551.2	7.1
Trà Vinh							
2002	321.0	106.0	181.2	246.9	349.1	724.1	6.8
2004	395.3	122.7	219.0	297.0	432.9	903.9	7.4
2006	509.0	158.8	279.6	378.4	546.0	1,184.2	7.5
2008	772.2	247.5	416.2	536.0	790.1	1,853.0	7.5
2010	1,088.8	335.6	549.4	778.1	1,198.8	2,570.8	7.7
2012	1,397.9	401.5	717.4	1,035.4	1,490.3	3,324.6	8.3
Vĩnh Long							
2002	334.4	127.4	193.6	257.5	350.0	744.6	5.9
2004	423.1	157.2	243.6	333.8	450.1	930.4	5.9
2006	580.0	209.1	336.1	477.3	660.8	1,216.0	5.8
2008	898.9	335.4	525.6	693.5	967.8	1,963.7	5.9
2010	1,239.1	454.6	718.9	982.7	1,317.8	2,716.6	6.0
2012	1,743.9	599.3	1,056.0	1,453.7	1,970.4	3,624.3	6.1
Đồng Tháp							
2002	390.2	127.8	199.0	265.6	371.1	988.9	7.7
2004	473.9	156.8	239.4	321.8	462.2	1,193.2	7.6
2006	609.0	196.7	304.0	411.9	631.1	1,503.4	7.6
2008	889.6	279.4	448.5	618.8	931.6	2,169.2	7.8
2010	1,137.9	335.1	634.8	868.9	1,195.5	2,649.8	7.9
2012	1,665.5	518.1	833.6	1,160.6	1,675.9	4,129.4	8.0
An Giang							
2002	415.7	128.9	212.3	320.8	456.3	961.0	7.5
2004	518.2	182.3	283.0	388.7	551.0	1,188.4	6.5
2006	691.0	242.8	384.9	508.3	727.3	1,592.5	6.6
2008	1,064.0	350.6	605.2	810.1	1,110.3	2,448.5	7.0
2010	1,319.1	424.8	713.1	990.8	1,412.8	3,050.7	7.2

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2012	1,871.5	614.9	984.8	1,322.5	1,845.1	4,577.9	7.4
Kiên Giang							
2002	411.1	128.1	200.7	286.0	423.5	1,019.2	8.0
2004	513.4	157.9	261.4	369.6	536.8	1,238.6	7.8
2006	675.0	210.0	358.6	484.9	674.8	1,648.6	7.9
2008	1,017.6	327.1	497.2	675.1	985.8	2,600.2	8.0
2010	1,315.6	390.5	640.9	939.8	1,349.5	3,245.2	8.3
2012	1,962.8	574.8	929.4	1,356.0	2,030.1	4,911.1	8.5
Cần Thơ							
2002*	400.1	139.4	221.2	297.4	407.0	938.2	6.7
2004	523.9	210.7	333.9	430.0	571.7	1,083.3	5.1
2006	780.0	294.6	494.2	645.1	851.8	1,614.1	5.5
2008	1,130.8	381.2	623.6	954.1	1,267.5	2,426.3	6.4
2010	1,540.4	515.7	894.1	1,220.4	1,624.4	3,436.7	6.7
2012	2,324.9	766.5	1,297.7	1,792.8	2,480.8	5,263.9	6.9
Hậu Giang							
2004	449.0	160.9	269.3	367.5	497.5	947.0	5.9
2006	609.0	212.3	342.6	465.1	661.4	1,353.7	6.4
2008	885.9	293.7	462.3	682.2	965.6	2,022.1	6.9
2010	1,098.4	358.4	583.5	815.1	1,184.4	2,539.4	7.1
2012	1,527.4	467.1	822.1	1,196.0	1,694.8	3,453.1	7.4
Sóc Trăng							
2002	320.2	108.6	168.4	223.7	317.3	783.5	7.2
2004	395.1	133.0	221.0	296.2	418.5	906.0	6.8
2006	495.0	157.5	273.4	371.5	531.1	1,139.8	7.2
2008	728.3	242.8	389.5	502.8	729.7	1,769.6	7.3
2010	1,028.5	341.9	537.5	711.3	1,044.0	2,506.9	7.3
2012	1,323.6	406.4	703.6	993.8	1,446.5	3,063.7	7.5
Bạc Liêu							
2002	387.5	142.1	245.2	330.1	446.3	776.8	5.5
2004	468.1	150.5	268.5	381.9	520.7	1,020.2	6.8
2006	610.0	197.6	325.1	490.3	684.7	1,356.8	6.9
2008	925.3	299.3	497.6	694.5	993.4	2,136.0	7.1
2010	1,272.6	396.1	705.0	985.1	1,381.8	2,892.9	7.3
2012	2,035.4	585.9	1,250.9	1,795.4	2,392.3	4,141.4	7.1
Cà Mau							
2002	394.9	132.7	213.9	280.3	382.6	967.2	7.3
2004	514.7	162.1	289.8	406.6	581.4	1,128.7	7.0
2006	666.0	209.1	361.0	506.3	734.3	1,517.4	7.3
2008	970.4	277.4	537.2	767.9	1,091.3	2,173.5	7.8

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)</i>
2010	1,250.0	363.2	675.3	946.6	1,374.6	2,886.3	8.0
2012	1,778.8	578.5	887.1	1,192.0	1,646.2	4,565.3	7.9

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ *Figures in time when provinces were not separated*

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban rural and

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	294	397	511	792	1,211	1,603
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	498	652	812	1,245	1,828	2,288
Nông thôn/ Rural	232	314	402	619	950	1,315
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	300	418	532	814	1,441	1,889
Đông Bắc/ North East	241	325	415	631	958	1,349
Tây Bắc/ North West	192	251	325	497	761	987
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	210	276	350	560	934	1,308
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	267	366	453	707	1,090	1,508
Tây Nguyên/ Central Highlands	216	321	431	671	971	1,483
Đông Nam Bộ/ South East	482	624	818	1,293	1,659	2,086
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	285	376	486	709	1,058	1,363
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	825	1,438	1,897
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountains	...	...	...	558	866	1,195
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central Coast and South Central Coast	...	...	...	624	1,015	1,406
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	671	971	1,483
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1,381	1,724	2,145
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	709	1,058	1,363

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	294	269	153	117	25
2004	397	360	193	167	37
2006	511	460	243	218	51
2008	792	705	373	331	88
2010	1,211	1,139	602	537	72
2012	1,603	1,503	842	661	100
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	498	461	238	223	37
2004	652	595	291	305	57
2006	812	738	356	382	74
2008	1,245	1,115	541	573	131
2010	1,828	1,726	843	883	102
2012	2,288	2,161	1,145	1,016	127
Nông thôn/ Rural					
2002	232	211	127	84	21
2004	314	284	161	123	31
2006	402	359	202	157	43
2008	619	548	309	239	71
2010	950	891	500	391	60
2012	1,315	1,226	715	511	89
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	300	271	146	125	29
2004	418	374	191	183	44
2006	532	475	245	231	57
2008	814	713	381	332	101
2010	1,441	1,347	697	650	95
2012	1,889	1,754	974	780	135
Đông Bắc/ North East					
2002	241	220	135	86	21
2004	325	294	171	123	31
2006	415	373	212	160	42
2008	631	565	327	238	66
2010	958	898	517	380	60
2012	1,349	1,263	758	505	86

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ <i>Total consumption expenditure</i>	Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>		Chi khác tính vào chi tiêu/ <i>Other consumption expenditure</i>
			Chia ra/ <i>Of which</i>		
			Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>	
Tây Bắc/ North West					
2002	192	179	115	64	13
2004	251	233	140	93	18
2006	325	296	178	118	28
2008	497	452	270	181	45
2010	761	721	448	273	40
2012	987	932	577	355	55
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	210	193	112	80	17
2004	276	253	142	111	23
2006	350	314	173	141	36
2008	560	502	284	218	58
2010	934	881	489	392	53
2012	1,308	1,231	706	525	77
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	267	248	140	108	19
2004	366	331	176	155	36
2006	453	415	226	189	39
2008	707	628	340	289	78
2010	1,090	1,025	551	474	64
2012	1,508	1,422	820	602	86
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	216	202	118	84	15
2004	321	295	152	144	26
2006	431	391	204	187	40
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1,483	1,366	749	617	117
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	482	448	236	212	35
2004	624	577	291	286	47
2006	818	741	355	385	78
2008	1,293	1,162	547	615	131
2010	1,659	1,577	766	812	82
2012	2,086	1,981	1,054	928	105

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

ĐƠN VỊ: TRIỆU ĐỒNG/ 1000 VND					
	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	285	258	156	102	26
2004	376	335	190	145	41
2006	486	435	244	190	51
2008	709	624	348	276	86
2010	1,058	988	538	450	70
2012	1,363	1,273	721	552	90
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	825	725	385	340	100
2010	1,438	1,343	697	647	95
2012	1,897	1,764	986	778	134
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	558	500	299	201	58
2010	866	815	483	332	51
2012	1,195	1,119	673	445	76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	624	559	312	247	66
2010	1,015	958	525	433	58
2012	1,406	1,326	764	562	80
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	671	606	325	281	65
2010	971	915	508	407	56
2012	1,483	1,366	749	617	117
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	1,381	1,240	573	667	141
2010	1,724	1,640	786	854	85
2012	2,145	2,036	1,073	964	109
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	709	624	348	276	86
2010	1,058	988	538	450	70
2012	1,363	1,273	721	552	90

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	91.6	51.9	39.7	8.4
2004	100.0	90.6	48.5	42.1	9.4
2006	100.0	90.0	47.5	42.5	10.0
2008	100.0	88.9	47.1	41.8	11.1
2010	100.0	94.0	49.7	44.3	6.0
2012	100.0	93.8	52.5	41.2	6.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	100.0	92.6	47.8	44.9	7.4
2004	100.0	91.3	44.6	46.7	8.7
2006	100.0	91.0	43.9	47.1	9.1
2008	100.0	89.5	43.5	46.1	10.5
2010	100.0	94.4	46.1	48.3	5.6
2012	100.0	94.4	50.0	44.4	5.6
Nông thôn/ Rural					
2002	100.0	91.0	54.6	36.4	9.0
2004	100.0	90.2	51.1	39.1	9.8
2006	100.0	89.3	50.2	39.2	10.7
2008	100.0	88.5	49.9	38.6	11.5
2010	100.0	93.7	52.6	41.1	6.3
2012	100.0	93.2	54.4	38.9	6.8
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	100.0	90.4	48.6	41.7	9.6
2004	100.0	89.4	45.7	43.7	10.6
2006	100.0	89.3	46.0	43.3	10.7
2008	100.0	87.6	46.8	40.9	12.4
2010	100.0	93.4	48.4	45.1	6.6
2012	100.0	92.8	51.6	41.3	7.2
Đông Bắc/ North East					
2002	100.0	91.5	56.0	35.5	8.5
2004	100.0	90.4	52.6	37.8	9.6
2006	100.0	89.9	51.2	38.7	10.1
2008	100.0	89.5	51.8	37.7	10.5
2010	100.0	93.7	54.0	39.7	6.3

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chia ra/ Of which			
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
2012	100.0	93.6	56.2	37.5	6.4
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2002	100.0	93.0	59.8	33.3	7.0
2004	100.0	93.0	55.7	37.2	7.0
2006	100.0	91.3	54.9	36.4	8.7
2008	100.0	90.9	54.4	36.5	9.1
2010	100.0	94.8	58.9	35.9	5.2
2012	100.0	94.5	58.5	36.0	5.5
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2002	100.0	91.7	53.5	38.3	8.3
2004	100.0	91.7	51.6	40.1	8.3
2006	100.0	89.7	49.4	40.3	10.3
2008	100.0	89.6	50.8	38.8	10.4
2010	100.0	94.4	52.4	42.0	5.6
2012	100.0	94.1	54.0	40.1	5.9
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2002	100.0	92.7	52.3	40.4	7.3
2004	100.0	90.3	48.0	42.3	9.7
2006	100.0	91.5	49.8	41.7	8.5
2008	100.0	88.9	48.1	40.8	11.1
2010	100.0	94.1	50.6	43.5	5.9
2012	100.0	94.3	54.4	39.9	5.7
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2002	100.0	93.3	54.7	38.6	6.7
2004	100.0	91.9	47.2	44.8	8.1
2006	100.0	90.7	47.4	43.4	9.3
2008	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
2010	100.0	94.3	52.3	41.9	5.8
2012	100.0	92.1	50.5	41.6	7.9
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2002	100.0	92.8	48.9	44.0	7.2
2004	100.0	92.4	46.6	45.8	7.6
2006	100.0	90.5	43.4	47.1	9.5
2008	100.0	89.9	42.3	47.6	10.1
2010	100.0	95.1	46.2	48.9	4.9
2012	100.0	95.0	50.5	44.5	5.0

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	90.7	54.9	35.8	9.3
2004	100.0	89.1	50.6	38.6	10.9
2006	100.0	89.5	50.3	39.2	10.5
2008	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1
2010	100.0	93.3	50.8	42.5	6.7
2012	100.0	93.4	52.9	40.5	6.6
6 vùng/ 6 regions (2008)					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	87.9	46.7	41.2	12.1
2010	100.0	93.4	48.4	45.0	6.6
2012	100.0	93.0	52.0	41.0	7.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	89.6	53.7	35.9	10.4
2010	100.0	94.1	55.8	38.3	5.9
2012	100.0	93.6	56.3	37.3	6.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	89.5	50.0	39.5	10.5
2010	100.0	94.3	51.7	42.6	5.7
2012	100.0	94.3	54.3	40.0	5.7
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
2010	100.0	94.3	52.3	41.9	5.8
2012	100.0	92.1	50.5	41.6	7.9
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	89.8	41.5	48.3	10.2
2010	100.0	95.1	45.6	49.5	4.9
2012	100.0	94.9	50.0	44.9	5.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1
2010	100.0	93.3	50.8	42.5	6.7
2012	100.0	93.4	52.9	40.5	6.6

6.4 Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	91.6	90.6	90.0	88.9	94.0	93.75
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	92.6	91.3	91.0	89.5	94.4	94.44
Nông thôn/ Rural	91.0	90.2	89.3	88.5	93.7	93.24
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	90.4	89.4	89.3	87.6	93.4	92.84
Đông Bắc/ North East	91.5	90.4	89.9	89.5	93.7	93.63
Tây Bắc/ North West	93.0	93.0	91.3	90.9	94.8	94.48
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	91.7	91.7	89.7	89.6	94.4	94.09
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	92.7	90.3	91.5	88.9	94.1	94.31
Tây Nguyên/ Central Highlands	93.3	91.9	90.7	90.3	94.3	92.12
Đông Nam Bộ/ South East	92.8	92.4	90.5	89.9	95.1	94.99
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	90.7	89.1	89.5	87.9	93.3	93.43
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	87.9	93.4	92.96
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	89.6	94.1	93.60
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	89.5	94.3	94.32
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	90.3	94.3	92.12
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	89.8	95.1	94.94
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	87.9	93.3	93.43

6.5 Tỷ trọng chi ăn, uống, hút trong chi đời sống chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	56.7	53.5	52.8	53.0	52.9	56.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	51.6	48.9	48.2	48.6	48.9	52.99
Nông thôn/ Rural	60.0	56.7	56.2	56.4	56.1	58.30
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	53.8	51.1	51.5	53.4	51.8	55.53
Đồng Bắc/ North East	61.2	58.2	57.0	57.9	57.6	59.98
Tây Bắc/ North West	64.2	60.0	60.2	59.9	62.1	61.89
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	58.3	56.3	55.1	56.7	55.5	57.37
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	56.4	53.1	54.4	54.1	53.8	57.67
Tây Nguyên/ Central Highlands	58.6	51.3	52.2	53.7	55.5	54.80
Đông Nam Bộ/ South East	52.7	50.4	48.0	47.1	48.5	53.18
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	60.5	56.7	56.2	55.8	54.5	56.65
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	53.1	51.9	55.89
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	59.9	59.3	60.18
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	55.9	54.8	57.62
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	53.7	55.5	54.80
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	46.2	47.9	52.68
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	55.8	54.5	56.65

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002	100.0	56.7	43.4
2004	100.0	53.5	46.5
2006	100.0	52.8	47.2
2008	100.0	53.0	47.0
2010	100.0	52.9	47.2
2012	100.0	56.0	44.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural			
Thành thị/ Urban			
2002	100.0	51.6	48.4
2004	100.0	48.9	51.1
2006	100.0	48.2	51.8
2008	100.0	48.6	51.4
2010	100.0	48.9	51.2
2012	100.0	53.0	47.0
Nông thôn/ Rural			
2002	100.0	60.0	40.0
2004	100.0	56.7	43.3
2006	100.0	56.2	43.8
2008	100.0	56.4	43.6
2010	100.0	56.1	43.9
2012	100.0	58.3	41.7
8 vùng/ 8 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2002	100.0	53.8	46.2
2004	100.0	51.1	48.9
2006	100.0	51.5	48.5
2008	100.0	53.4	46.6
2010	100.0	51.8	48.2
2012	100.0	55.5	44.5
Đông Bắc/ North East			
2002	100.0	61.2	38.8
2004	100.0	58.2	41.8
2006	100.0	57.0	43.0

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2008	100.0	57.9	42.1
2010	100.0	57.6	42.4
2012	100.0	60.0	40.0
<i>Tây Bắc/ North West</i>			
2002	100.0	64.2	35.8
2004	100.0	60.0	40.0
2006	100.0	60.2	39.8
2008	100.0	59.9	40.1
2010	100.0	62.1	37.9
2012	100.0	61.9	38.1
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>			
2002	100.0	58.3	41.7
2004	100.0	56.3	43.7
2006	100.0	55.1	44.9
2008	100.0	56.7	43.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	57.4	42.6
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>			
2002	100.0	56.4	43.6
2004	100.0	53.1	46.9
2006	100.0	54.4	45.6
2008	100.0	54.1	45.9
2010	100.0	53.8	46.3
2012	100.0	57.7	42.3
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>			
2002	100.0	58.6	41.4
2004	100.0	51.3	48.7
2006	100.0	52.2	47.8
2008	100.0	53.7	46.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	54.8	45.2
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>			
2002	100.0	52.7	47.4
2004	100.0	50.4	49.6

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>
2006	100.0	48.0	52.0
2008	100.0	47.1	52.9
2010	100.0	48.5	51.5
2012	100.0	53.2	46.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>			
2002	100.0	60.5	39.5
2004	100.0	56.7	43.3
2006	100.0	56.2	43.8
2008	100.0	55.8	44.3
2010	100.0	54.5	45.5
2012	100.0	56.7	43.4
6 vùng/ 6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>			
2008	...	53.1	46.9
2010	100.0	51.9	48.2
2012	100.0	55.9	44.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>			
2008	...	59.9	40.1
2010	100.0	59.3	40.7
2012	100.0	60.2	39.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>			
2008	...	55.9	44.1
2010	100.0	54.8	45.2
2012	100.0	57.6	42.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>			
2008	...	53.7	46.3
2010	100.0	55.5	44.5
2012	100.0	54.8	45.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>			
2008	...	46.2	53.8
2010	100.0	47.9	52.1
2012	100.0	52.7	47.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>			
2008	...	55.8	44.3

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2010	100.0	54.5	45.5
2012	100.0	56.7	43.4
5 nhóm thu nhập/ Income quintile			
Nhóm 1/ Quintile 1			
2002	100.0	70.1	29.9
2004	100.0	66.5	33.5
2006	100.0	65.2	34.8
2008	100.0	65.1	34.9
2010	100.0	65.4	34.6
2012	100.0	66.3	33.7
Nhóm 2/ Quintile 2			
2002	100.0	64.3	35.8
2004	100.0	61.1	38.9
2006	100.0	60.7	39.4
2008	100.0	60.8	39.2
2010	100.0	60.5	39.5
2012	100.0	60.5	39.5
Nhóm 3/ Quintile 3			
2002	100.0	60.8	39.2
2004	100.0	57.6	42.4
2006	100.0	57.1	42.9
2008	100.0	56.0	44.0
2010	100.0	58.4	41.6
2012	100.0	58.6	41.5
Nhóm 4/ Quintile 4			
2002	100.0	56.7	43.3
2004	100.0	52.8	47.2
2006	100.0	52.6	47.4
2008	100.0	53.6	46.4
2010	100.0	54.3	45.7
2012	100.0	56.0	44.1
Nhóm 5/ Quintile 5			
2002	100.0	49.6	50.4

6.6

Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which	
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking
2004	100.0	46.9	53.1
2006	100.0	45.8	54.2
2008	100.0	45.9	54.1
2010	100.0	44.8	55.2
2012	100.0	50.5	49.5
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male			
2002	100.0	57.8	42.2
2004	100.0	54.1	45.9
2006	100.0	53.1	46.9
2008	100.0	54.4	45.6
2010	100.0	53.3	46.7
2012	100.0	56.3	43.8
Nữ/ Female			
2002	100.0	53.4	46.6
2004	100.0	51.8	48.2
2006	100.0	51.7	48.3
2008	100.0	49.2	50.8
2010	100.0	51.5	48.5
2012	100.0	55.4	44.6

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)</i>
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2002	269	123	170	214	290	549	4.5
2004	360	160	226	294	404	715	4.5
2006	460	202	286	377	522	917	4.5
2008	705	330	460	568	776	1,391	4.2
2010	1,139	499	720	914	1,247	2,311	4.6
2012	1,503	558	898	1,246	1,697	3,115	5.6
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2002	461	198	292	395	537	882	4.5
2004	595	253	398	540	694	1,091	4.3
2006	738	320	500	646	835	1,391	4.4
2008	1,115	497	740	930	1,186	2,220	4.5
2010	1,726	769	1,068	1,466	2,009	3,318	4.3
2012	2,161	873	1,408	1,833	2,431	4,258	4.9
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2002	211	116	156	191	235	358	3.1
2004	284	152	208	260	326	474	3.1
2006	359	188	258	322	414	613	3.3
2008	548	306	419	504	614	899	2.9
2010	891	460	644	788	1,003	1,560	3.4
2012	1,226	506	794	1,056	1,404	2,370	4.7
8 vùng/ <i>8 regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2002	271	132	174	216	279	555	4.2
2004	374	184	244	307	421	712	3.9
2006	475	231	307	385	528	923	4.0
2008	713	384	497	594	799	1,293	3.4
2010	1,347	659	833	1,064	1,441	2,732	4.2
2012	1,754	711	1,107	1,445	1,938	3,566	5.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2002	220	113	152	187	248	402	3.6
2004	294	144	197	260	338	524	3.6
2006	373	183	246	309	440	686	3.8
2008	565	293	391	492	630	1,018	3.5
2010	898	424	525	764	1,030	1,741	4.1
2012	1,263	480	726	1,017	1,454	2,636	5.5

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)</i>
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2002	179	89	111	147	195	354	4.0
2004	233	112	154	195	238	470	4.2
2006	296	143	193	253	307	584	4.1
2008	452	213	314	377	483	873	4.1
2010	721	277	389	589	716	1,624	5.9
2012	932	357	522	691	974	2,105	5.9
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2002	193	108	137	164	210	345	3.2
2004	253	134	188	222	282	439	3.3
2006	314	159	223	274	348	568	3.6
2008	502	281	372	463	542	854	3.0
2010	881	441	598	745	918	1,699	3.9
2012	1,231	484	760	1,010	1,382	2,517	5.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2002	248	128	177	208	269	456	3.6
2004	331	148	232	279	374	623	4.2
2006	415	209	291	355	469	748	3.6
2008	628	306	444	554	696	1,143	3.7
2010	1,025	494	670	825	1,121	2,014	4.1
2012	1,422	539	861	1,181	1,599	2,934	5.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2002	202	101	132	169	234	374	3.7
2004	295	129	188	271	351	542	4.2
2006	391	163	236	332	516	709	4.3
2008	606	281	440	525	710	1,073	3.8
2010	915	403	623	823	1,126	1,596	4.0
2012	1,366	425	767	1,124	1,646	2,865	6.8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2002	448	190	250	368	521	909	4.8
2004	577	244	355	492	685	1,110	4.6
2006	741	310	467	615	850	1,458	4.7
2008	1,162	498	714	902	1,208	2,483	5.0
2010	1,577	728	951	1,347	1,680	3,177	4.4
2012	1,981	833	1,300	1,696	2,209	3,867	4.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2002	258	142	185	229	294	442	3.1

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
		Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
2004	335	188	235	294	369	591	3.2
2006	435	229	310	394	490	749	3.3
2008	624	360	457	550	684	1,068	3.0
2010	988	537	701	863	1,083	1,754	3.3
2012	1,273	579	832	1,081	1,414	2,457	4.2
6 vùng/ 6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	725	382	495	590	794	1,298	3.4
2010	1,343	649	833	1,074	1,439	2,731	4.2
2012	1,764	713	1,116	1,463	1,958	3,568	5.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	500	275	372	461	578	891	3.2
2010	815	372	483	691	904	1,624	4.4
2012	1,119	428	645	879	1,270	2,369	5.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	559	328	423	518	623	977	3.0
2010	958	460	646	785	1,008	1,890	4.1
2012	1,326	511	814	1,098	1,500	2,707	5.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	606	281	440	525	710	1,073	3.8
2010	915	403	623	823	1,126	1,596	4.0
2012	1,366	425	767	1,124	1,646	2,865	6.8
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	1,240	522	721	906	1,221	2,503	4.8
2010	1,640	751	1,004	1,401	1,745	3,297	4.4
2012	2,036	864	1,342	1,734	2,261	3,978	4.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	624	360	457	550	684	1,068	3.0
2010	988	537	701	863	1,083	1,754	3.3
2012	1,273	579	832	1,081	1,414	2,457	4.2
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
2002	250	121	165	204	270	489	4.0
2004	340	157	219	282	377	665	4.2
2006	436	197	277	360	488	860	4.4
2008	657	325	449	552	729	1,232	3.8
2010	1,077	488	697	880	1,182	2,140	4.4

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)</i>
	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile5</i>	
2012	1,448	550	881	1,206	1,629	2,973	5.4
Nữ/ <i>Female</i>							
2002	343	135	198	265	381	739	5.5
2004	432	178	262	362	510	851	4.8
2006	545	220	338	463	625	1,083	4.9
2008	875	347	501	686	905	1,933	5.6
2010	1,357	554	812	1,072	1,537	2,814	5.1
2012	1,697	589	980	1,414	1,962	3,537	6.0

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		Chi ăn uống hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>		Chi không phải ăn uống hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>	
	Chung/ <i>Total</i>	Mua, đổi/ <i>Bying or bartering</i>	Tự túc/ <i>Self-made or given things</i>	Mua, đổi/ <i>Bying or bartering</i>	Tự túc/ <i>Self-made or given things</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>					
2002	269	119	33	116	1
2004	360	...	...	...	...
2006	460	199	44	209	9
2008	705	306	68	320	12
2010	1,139	514	88	517	20
2012	1,503	734	108	635	25
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>					
Thành thị/ <i>Urban</i>					
2002	461	228	10	222	2
2004	595	...	...	...	...
2006	738	343	14	367	15
2008	1,115	519	22	554	20
2010	1,726	806	37	854	29
2012	2,161	1,102	43	979	37
Nông thôn/ <i>Rural</i>					
2002	211	86	40	84	1
2004	283	...	...	...	...
2006	359	146	56	151	6
2008	548	224	85	230	9
2010	891	390	110	375	16
2012	1,226	580	135	491	21
8 vùng/ <i>8 regions</i>					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2002	271	107	39	124	1
2004	373	...	...	...	...
2006	475	194	50	221	10
2008	713	303	78	323	9
2010	1,347	600	97	624	26
2012	1,754	860	114	745	35
Đông Bắc/ <i>North East</i>					
2002	220	77	58	85	1
2004	294	...	...	...	...
2006	373	133	79	154	6

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2008	565	212	115	232	6
2010	898	360	157	367	14
2012	1,263	549	208	485	21
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2002	179	56	59	63	1
2004	233	...	...	...	...
2006	296	95	83	114	4
2008	452	151	119	175	6
2010	721	289	159	258	15
2012	932	378	199	336	20
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2002	193	73	39	80	0
2004	253	...	...	...	...
2006	314	122	51	135	6
2008	502	199	85	210	8
2010	881	371	118	377	16
2012	1,231	559	147	506	19
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2002	248	115	25	107	1
2004	331	...	...	...	...
2006	415	192	33	181	9
2008	628	284	56	275	13
2010	1,025	481	70	456	18
2012	1,422	730	90	578	24
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2002	202	88	30	83	1
2004	295	...	...	...	...
2006	391	166	38	180	7
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1,366	658	91	603	15
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2002	448	225	11	211	1

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2004	577	...	...	...	...
2006	741	338	17	370	15
2008	1,162	521	26	593	22
2010	1,577	729	37	788	23
2012	1,981	1,018	35	900	28
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	258	131	26	102	1
2004	335	...	...	...	...
2006	435	210	35	183	7
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1,273	643	79	527	25
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	725	308	77	330	9
2010	1,343	600	97	621	26
2012	1,764	872	114	743	35
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	500	178	121	195	6
2010	815	319	164	319	13
2012	1,119	457	216	427	19
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	559	242	70	237	10
2010	958	432	93	417	16
2012	1,326	646	118	540	22
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	606	263	62	271	10
2010	915	435	73	395	12
2012	1,366	658	91	603	15
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	1,240	548	25	643	24
2010	1,640	750	36	829	25
2012	2,036	1,039	33	936	27
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2008	624	294	53	265	11
2010	988	472	66	430	20
2012	1,273	643	79	527	25
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
2002	250	108	36	105	1
2004	340	...	...	...	...
2006	436	184	48	197	7
2008	657	284	73	290	10
2010	1,077	479	95	485	18
2012	1,448	698	117	611	22
Nữ/ Female					
2002	343	162	22	159	1
2004	432	...	...	...	...
2006	545	252	30	250	14
2008	875	382	49	426	18
2010	1,357	636	63	632	26
2012	1,697	863	77	719	38
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2010	499	211	115	164	9
2012	711	313	158	225	14
Nhóm 2/ Quintile 2					
2010	720	330	105	273	12
2012	1,030	503	121	390	16
Nhóm 3/ Quintile 3					
2010	914	440	93	367	13
2012	1,328	668	109	530	20
Nhóm 4/ Quintile 4					
2010	1,247	603	74	548	22
2012	1,713	877	81	729	26
Nhóm 5/ Quintile 5					
2010	2,311	982	53	1,233	43
2012	2,733	1,311	69	1,302	51

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %				
	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking		
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2002	100.0	44.3	12.3	43.1	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	43.2	9.6	45.4	1.9	
2008	100.0	43.4	9.6	45.4	1.7	
2010	100.0	45.1	7.7	45.4	1.7	
2012	100.0	48.9	7.2	42.3	1.7	
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2002	100.0	49.5	2.1	48.1	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	46.4	1.8	49.7	2.1	
2008	100.0	46.6	2.0	49.7	1.8	
2010	100.0	46.7	2.1	49.5	1.7	
2012	100.0	51.0	2.0	45.3	1.7	
Nông thôn/ Rural						
2002	100.0	40.9	19.1	39.8	0.2	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	40.7	15.5	42.1	1.7	
2008	100.0	40.9	15.5	42.0	1.6	
2010	100.0	43.8	12.3	42.1	1.8	
2012	100.0	47.3	11.0	40.0	1.7	
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2002	100.0	39.4	14.4	45.8	0.4	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	40.9	10.6	46.5	2.0	
2008	100.0	42.5	10.9	45.3	1.3	
2010	100.0	44.6	7.2	46.3	1.9	
2012	100.0	49.0	6.5	42.5	2.0	
Đông Bắc/ North East						
2002	100.0	34.8	26.4	38.5	0.3	
2004	100.0	...	...	...	...	
2006	100.0	35.7	21.2	41.4	1.6	

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2008	100.0	37.6	20.3	41.0	1.1
2010	100.0	40.1	17.5	40.8	1.6
2012	100.0	43.5	16.5	38.4	1.6
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2002	100.0	31.1	33.1	35.4	0.3
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	32.1	28.1	38.3	1.5
2008	100.0	33.5	26.4	38.9	1.3
2010	100.0	40.1	22.0	35.8	2.0
2012	100.0	40.5	21.4	36.0	2.1
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2002	100.0	38.1	20.2	41.6	0.2
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	38.8	16.3	43.1	1.9
2008	100.0	39.7	17.0	41.8	1.5
2010	100.0	42.1	13.4	42.7	1.8
2012	100.0	45.4	12.0	41.1	1.5
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2002	100.0	46.4	10.1	43.4	0.2
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	46.4	8.0	43.5	2.1
2008	100.0	45.2	8.9	43.8	2.1
2010	100.0	46.9	6.9	44.5	1.8
2012	100.0	51.3	6.4	40.6	1.7
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2002	100.0	43.6	15.0	41.1	0.3
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	42.4	9.8	46.1	1.7
2008	100.0	43.4	10.3	44.7	1.6
2010	100.0	47.6	8.0	43.2	1.3
2012	100.0	48.2	6.6	44.1	1.1
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2002	100.0	50.2	2.5	47.1	0.3
2004	100.0	...	...	...	...

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %			
	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
		Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2006	100.0	45.6	2.4	50.0	2.0
2008	100.0	44.8	2.2	51.0	1.9
2010	100.0	46.2	2.3	50.0	1.5
2012	100.0	51.4	1.8	45.4	1.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	50.6	9.9	39.3	0.2
2004	100.0	...	...	...	...
2006	100.0	48.3	8.0	42.0	1.7
2008	100.0	47.2	8.5	42.4	1.8
2010	100.0	47.8	6.7	43.5	2.0
2012	100.0	50.5	6.2	41.4	1.9
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	42.5	10.6	45.6	1.3
2010	100.0	44.7	7.2	46.2	1.9
2012	100.0	49.4	6.5	42.1	2.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	35.7	24.2	39.0	1.1
2010	100.0	39.2	20.1	39.2	1.6
2012	100.0	40.9	19.3	38.2	1.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	43.4	12.5	42.3	1.8
2010	100.0	45.1	9.7	43.5	1.7
2012	100.0	48.7	8.9	40.7	1.6
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	43.4	10.3	44.7	1.6
2010	100.0	47.6	8.0	43.2	1.3
2012	100.0	48.2	6.6	44.1	1.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	44.2	2.0	51.9	1.9
2010	100.0	45.7	2.2	50.6	1.5
2012	100.0	51.0	1.6	46.0	1.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	47.2	8.5	42.4	1.8

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

			Đơn vị tính/ Unit: %				
			Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking		Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking	
				Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things	Mua, đổi/ Bying or bartering	Tự túc/ Self-made or given things
2010			100.0	47.8	6.7	43.5	2.0
2012			100.0	50.5	6.2	41.4	1.9
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
2002			100.0	43.4	14.4	42.0	0.3
2004			100.0	...	...	...	...
2006			100.0	42.1	11.1	45.2	1.7
2008			100.0	43.3	11.1	44.1	1.5
2010			100.0	44.5	8.8	45.0	1.7
2012			100.0	48.2	8.1	42.2	1.5
Nữ/ Female							
2002			100.0	47.0	6.4	46.3	0.3
2004			100.0	...	...	...	...
2006			100.0	46.1	5.5	45.8	2.5
2008			100.0	43.6	5.6	48.7	2.1
2010			100.0	46.9	4.7	46.6	1.9
2012			100.0	50.9	4.5	42.4	2.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile							
Nhóm 1/ Quintile 1							
2010			100.0	42.3	23.0	32.9	1.8
2012			100.0	44.1	22.3	31.7	2.0
Nhóm 2/ Quintile 2							
2010			100.0	45.9	14.6	37.8	1.7
2012			100.0	48.8	11.7	37.9	1.6
Nhóm 3/ Quintile 3							
2010			100.0	48.2	10.2	40.2	1.5
2012			100.0	50.3	8.2	40.0	1.5
Nhóm 4/ Quintile 4							
2010			100.0	48.4	5.9	44.0	1.8
2012			100.0	51.2	4.7	42.5	1.5
Nhóm 5/ Quintile 5							
2010			100.0	42.5	2.3	53.3	1.9
2012			100.0	48.0	2.5	47.6	1.9

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002	269	461	211
2004	360	595	284
2006	460	738	359
2008	705	1,115	548
2010	1,139	1,726	891
2012	1,503	2,161	1,226
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking			
2002	153	238	127
2004	193	291	161
2006	243	356	202
2008	373	541	309
2010	602	843	500
2012	842	1,145	715
Lương thực/ Food			
2002	40	38	40
2004	46	43	47
2006	54	51	55
2008	90	90	90
2010	103	99	105
2012	131	125	134
Thực phẩm/ Foodstuff			
2002	77	123	63
2004	99	151	82
2006	129	194	105
2008	193	285	157
2010	314	436	262
2012	441	582	381
Chất đốt/ Fuel			
2002	8	11	7
2004	10	14	9
2006	14	19	12
2008	20	28	17
2010	33	38	30
2012	46	53	42
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals			

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2002	19	49	10
2004	28	66	15
2006	33	70	19
2008	51	108	29
2010	120	225	76
2012	187	336	124
Uống và hút/ Drinking and smoking			
2002	9	17	7
2004	11	17	8
2006	14	23	11
2008	19	30	15
2010	32	46	26
2012	38	48	34
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
2002	117	223	84
2004	167	305	123
2006	218	382	157
2008	331	573	239
2010	537	883	391
2012	661	1,016	511
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals			
2002	13	21	11
2004	16	25	14
2006	21	31	17
2008	30	47	23
2010	40	62	30
2012	53	78	43
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation			
2002	11	27	7
2004	15	34	9
2006	19	40	11
2008	28	59	15
2010	50	98	29
2012	81	137	57
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture			
2002	22	40	16

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	33	54	26
2006	43	73	31
2008	59	88	48
2010	89	129	72
2012	97	135	82
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care			
2002	15	22	13
2004	25	38	21
2006	29	43	25
2008	45	64	38
2010	62	79	55
2012	78	101	68
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication			
2002	27	54	19
2004	39	75	27
2006	55	100	38
2008	98	178	67
2010	166	275	120
2012	183	280	142
Giáo dục/ Education			
2002	17	33	11
2004	23	43	16
2006	30	50	22
2008	43	75	31
2010	68	120	46
2012	89	143	66
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation			
2002	3	9	1
2004	5	13	2
2006	7	18	3
2008	11	30	3
2010	16	41	5
2012	18	45	6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others			
2002	9	18	6

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

*Monthly consumption expenditure for living per capita by
urban rural and consumption expenditure item*

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	12	24	8
2006	15	27	10
2008	19	32	13
2010	47	78	33
2012	62	97	47

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking			
2002	56.7	51.6	60.0
2004	53.5	48.9	56.7
2006	52.8	48.2	56.2
2008	53.0	48.6	56.4
2010	52.9	48.9	56.1
2012	56.0	53.0	58.3
Lương thực/ Food			
2002	14.7	8.3	19.0
2004	12.7	7.3	16.4
2006	11.7	6.9	15.3
2008	12.8	8.0	16.5
2010	9.1	5.7	11.8
2012	8.7	5.8	10.9
Thực phẩm/ Foodstuff			
2002	28.5	26.6	29.7
2004	27.5	25.4	28.9
2006	27.9	26.2	29.2
2008	27.3	25.6	28.7
2010	27.6	25.3	29.5
2012	29.3	27.0	31.1
Chất đốt/ Fuel			
2002	2.9	2.3	3.4
2004	2.8	2.3	3.1
2006	2.9	2.5	3.3
2008	2.9	2.6	3.2
2010	2.9	2.2	3.4
2012	3.0	2.5	3.5
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals			
2002	7.1	10.6	4.8
2004	7.7	11.1	5.4
2006	7.1	9.5	5.3
2008	7.2	9.7	5.3
2010	10.5	13.0	8.5
2012	12.5	15.6	10.1

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
Uống và hút/ Drinking and smoking			
2002	3.4	3.8	3.2
2004	2.9	2.9	3.0
2006	3.1	3.1	3.1
2008	2.7	2.7	2.8
2010	2.8	2.6	3.0
2012	2.5	2.2	2.8
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
2002	43.4	48.4	40.0
2004	46.5	51.1	43.3
2006	47.2	51.8	43.8
2008	47.0	51.4	43.6
2010	47.2	51.2	43.9
2012	44.0	47.0	41.7
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals			
2002	5.0	4.5	5.3
2004	4.6	4.1	4.8
2006	4.5	4.3	4.7
2008	4.2	4.2	4.2
2010	3.5	3.6	3.4
2012	3.6	3.6	3.5
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation			
2002	4.2	5.8	3.1
2004	4.1	5.7	3.1
2006	4.1	5.4	3.2
2008	3.9	5.3	2.8
2010	4.4	5.7	3.3
2012	5.4	6.4	4.7
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture			
2002	8.1	8.6	7.7
2004	9.1	9.1	9.1
2006	9.2	9.9	8.7
2008	8.3	7.9	8.7
2010	7.9	7.5	8.1
2012	6.5	6.2	6.7
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care			
2002	5.6	4.8	6.2

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2004	7.0	6.4	7.5
2006	6.4	5.8	6.8
2008	6.4	5.8	7.0
2010	5.4	4.6	6.2
2012	5.2	4.7	5.6
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>			
2002	10.0	11.7	8.9
2004	10.8	12.5	9.6
2006	11.9	13.6	10.6
2008	13.9	16.0	12.2
2010	14.6	15.9	13.4
2012	12.2	12.9	11.6
<i>Giáo dục/ Education</i>			
2002	6.1	7.2	5.4
2004	6.3	7.2	5.7
2006	6.4	6.8	6.1
2008	6.2	6.7	5.7
2010	6.0	7.0	5.2
2012	5.9	6.6	5.4
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>			
2002	1.1	1.9	0.5
2004	1.3	2.2	0.6
2006	1.5	2.5	0.8
2008	1.5	2.7	0.6
2010	1.4	2.4	0.6
2012	1.2	2.1	0.5
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>			
2002	3.3	3.8	3.0
2004	3.3	4.0	2.9
2006	3.2	3.6	2.9
2008	2.6	2.9	2.4
2010	4.1	4.5	3.7
2012	4.1	4.5	3.8

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
2002	269	271	220	179	193	248	202	448	258	...	...	...	...	...	...
2004	360	373	294	233	253	331	295	577	335	...	...	...	...	...	...
2006	460	475	373	296	314	415	391	741	435	...	...	...	...	...	...
2008	705	713	565	452	502	628	606	1,162	624	725	500	559	606	1,240	624
2010	1,139	1,347	898	721	881	1,025	915	1,577	988	1,343	815	958	915	1,640	988
2012	1,503	1,754	1,263	932	1,231	1,422	1,366	1,981	1,273	1,764	1,119	1,326	1,366	2,036	1,273
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	152	146	135	115	112	140	118	236	156	...	...	...	...	...	...
2004	192	191	171	140	142	176	152	291	190	...	...	...	...	...	...
2006	243	245	212	178	173	226	204	355	244	...	...	...	...	...	...
2008	373	381	327	270	284	340	325	547	348	385	299	312	325	573	348
2010	602	697	517	448	489	551	508	766	538	697	483	525	508	786	538
2012	842	974	758	577	706	820	749	1,054	721	986	673	764	749	1,073	721
Lương thực/ Food															
2002	40	41	45	46	39	35	40	39	38	...	...	...	...	...	...
2004	46	47	51	52	45	40	45	43	44	...	...	...	...	...	...
2006	54	55	59	60	52	47	56	52	53	...	...	...	...	...	...
2008	90	91	97	98	89	79	97	91	87	92	96	85	97	92	87
2010	103	108	115	122	103	88	106	92	104	108	117	97	106	91	104
2012	131	137	146	149	131	110	139	123	127	138	146	123	139	122	127
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	77	74	68	49	54	67	57	118	83	...	...	...	...	...	...
2004	99	101	89	64	71	87	74	146	101	...	...	...	...	...	...

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2006	129	133	111	90	87	112	103	192	132	...	...	...	...	...	...
2008	193	208	169	126	137	166	160	281	182	210	151	152	160	295	182
2010	314	387	283	221	251	268	253	377	284	388	256	263	253	385	284
2012	441	557	413	297	363	393	384	515	370	564	360	383	384	522	370
Chất đốt/ Fuel															
2002	8	6	9	10	7	6	7	11	9	...	...	...	...	...	...
2004	10	8	11	12	8	8	9	14	10	...	...	...	...	...	...
2006	14	12	15	14	11	11	12	19	14	...	...	...	...	...	...
2008	20	19	21	21	17	18	17	29	19	19	20	18	17	30	19
2010	33	33	37	33	31	27	25	39	30	33	35	29	25	40	30
2012	46	47	54	41	43	34	37	54	41	49	49	39	37	55	41
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	19	19	7	4	7	22	7	48	17	...	...	...	...	...	...
2004	28	27	13	7	12	27	12	70	22	...	...	...	...	...	...
2006	33	33	18	7	15	39	18	68	30	...	...	...	...	...	...
2008	51	47	28	15	29	55	30	115	39	48	21	41	30	124	39
2010	120	138	61	53	82	131	92	212	88	136	55	105	92	222	88
2012	187	196	118	70	141	238	146	313	143	199	94	182	146	326	143
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	9	7	6	6	6	9	8	20	9	...	...	...	...	...	...
2004	11	8	7	6	7	13	11	18	12	...	...	...	...	...	...
2006	14	11	9	8	8	17	15	25	16	...	...	...	...	...	...
2008	19	16	13	11	12	22	21	32	21	16	11	17	21	33	21
2010	32	31	21	20	22	38	32	47	32	31	20	30	32	47	32

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	38	36	27	20	28	45	43	49	40	37	24	37	43	47	40
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	117	125	85	64	80	108	84	212	102	...	...	...	...	...	...
2004	167	183	123	93	110	155	144	286	145	...	...	...	...	...	...
2006	218	231	160	118	141	189	187	385	190	...	...	...	...	...	...
2008	331	332	238	181	218	289	281	615	276	340	201	247	281	667	276
2010	537	650	380	273	392	474	407	812	450	647	332	433	407	854	450
2012	661	780	505	355	525	602	617	928	552	778	445	562	617	964	552
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	13	12	13	10	10	14	11	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	16	16	15	12	12	16	15	23	16	...	...	...	...	...	...
2006	21	21	18	16	14	20	20	31	20	...	...	...	...	...	...
2008	30	32	25	21	20	28	31	43	26	32	23	23	31	46	26
2010	40	49	34	30	28	36	38	51	32	50	31	31	38	53	32
2012	53	67	49	40	40	47	60	63	43	68	43	43	60	64	43
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation															
2002	11	12	6	4	6	10	5	25	9	...	...	...	...	...	...
2004	15	16	9	5	8	14	9	32	12	...	...	...	...	...	...
2006	19	21	12	7	10	17	10	41	16	...	...	...	...	...	...
2008	28	28	18	10	16	23	14	62	20	29	14	19	14	68	20
2010	50	54	31	16	25	37	26	108	38	54	25	30	26	118	38
2012	81	99	55	33	57	71	45	131	68	100	45	63	45	138	68
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture															
2002	22	26	18	14	15	17	15	34	19	...	...	...	...	...	...

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	33	42	26	24	22	26	31	45	28	...	...	...	...	...	...
2006	43	49	34	27	27	30	36	69	39	...	...	...	...	...	...
2008	59	63	49	40	40	45	53	93	54	63	44	42	53	100	54
2010	89	115	76	64	59	70	76	111	83	115	70	65	76	116	83
2012	97	122	87	64	77	80	97	110	92	122	78	79	97	112	92
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care															
2002	15	16	10	9	12	15	13	20	17	...	...	...	...	...	...
2004	25	25	14	15	18	23	20	42	28	...	...	...	...	...	...
2006	29	31	19	13	21	28	26	44	32	...	...	...	...	...	...
2008	45	43	31	23	35	39	43	69	50	43	27	37	43	74	50
2010	62	74	41	40	51	53	55	77	62	74	38	54	55	78	62
2012	78	98	63	46	64	69	66	82	84	97	57	67	66	82	84
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication															
2002	27	30	21	18	18	27	20	54	18	...	...	...	...	...	...
2004	39	46	32	24	22	38	36	68	27	...	...	...	...	...	...
2006	55	58	44	36	34	45	54	105	39	...	...	...	...	...	...
2008	98	94	75	63	54	86	85	202	69	99	61	66	85	222	69
2010	166	204	127	77	147	164	117	232	125	204	107	154	117	243	125
2012	183	187	152	115	162	186	212	270	132	186	142	172	212	281	132
Giáo dục/ Education															
2002	16	20	12	7	14	17	14	28	11	...	...	...	...	...	...
2004	23	25	18	8	21	25	24	37	15	...	...	...	...	...	...
2006	30	34	24	14	27	33	29	46	17	...	...	...	...	...	...
2008	43	48	29	17	43	48	39	73	26	48	23	45	39	77	26

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	68	83	40	25	59	67	61	119	36	81	35	63	61	126	36
2012	89	114	59	31	89	85	83	138	46	113	48	88	83	143	46
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation															
2002	3	3	1	1	1	1	1	9	2	...	...	...	...	...	...
2004	5	6	3	1	1	2	2	12	3	...	...	...	...	...	...
2006	7	8	3	2	1	3	3	18	6	...	...	...	...	...	...
2008	11	11	3	2	2	5	4	37	6	10	2	3	4	42	6
2010	16	26	5	3	3	9	6	32	10	26	4	6	6	35	10
2012	18	33	5	4	4	7	10	35	11	31	4	5	10	39	11
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others															
2002	9	6	4	2	4	7	4	20	13	...	...	...	...	...	...
2004	12	8	6	3	5	11	8	28	15	...	...	...	...	...	...
2006	15	10	8	4	7	14	10	31	21	...	...	...	...	...	...
2008	19	14	9	5	7	15	12	37	25	14	7	11	12	40	25
2010	47	43	26	18	20	38	30	82	63	43	21	30	30	85	63
2012	62	60	35	22	33	56	45	100	76	61	28	45	45	104	76

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	56.7	53.8	61.2	64.2	58.3	56.4	58.6	52.7	60.5	...	...	...	...	...	...
2004	53.5	51.1	58.2	60.0	56.3	53.1	51.3	50.4	56.7	...	...	...	...	...	...
2006	52.8	51.5	57.0	60.2	55.1	54.4	52.2	48.0	56.2	...	...	...	...	...	...
2008	53.0	53.4	57.9	59.9	56.7	54.1	53.7	47.1	55.8	53.1	59.9	55.9	53.7	46.2	55.8
2010	52.9	51.8	57.6	62.1	55.5	53.8	55.5	48.5	54.5	51.9	59.3	54.8	55.5	47.9	54.5
2012	56.0	55.5	60.0	61.9	57.4	57.7	54.8	53.2	56.7	55.9	60.2	57.6	54.8	52.7	56.7
Lương thực/ Food															
2002	14.7	15.1	20.3	25.8	20.0	14.2	19.6	8.6	14.7	...	...	...	...	...	...
2004	12.7	12.7	17.5	22.3	17.8	12.2	15.3	7.5	13.3	...	...	...	...	...	...
2006	11.7	11.6	15.9	20.1	16.5	11.2	14.2	7.1	12.3	...	...	...	...	...	...
2008	12.8	12.7	17.1	21.6	17.8	12.6	16.0	7.8	14.0	12.7	19.2	15.2	16.0	7.4	14.0
2010	9.1	8.0	12.8	16.9	11.7	8.5	11.6	5.8	10.6	8.1	14.4	10.1	11.6	5.6	10.6
2012	8.7	7.8	11.5	16.0	10.7	7.7	10.2	6.2	9.9	7.8	13.1	9.3	10.2	6.0	9.9
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	28.5	27.2	30.8	27.5	27.9	26.9	28.1	26.4	32.2	...	...	...	...	...	...
2004	27.5	27.0	30.4	27.3	28.0	26.3	25.1	25.2	30.2	...	...	...	...	...	...
2006	27.9	28.0	29.8	30.3	27.6	27.0	26.5	25.9	30.4	...	...	...	...	...	...

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2008	27.3	29.2	29.9	27.9	27.4	26.5	26.4	24.2	29.1	29.0	30.2	27.2	26.4	23.8	29.1
2010	27.6	28.7	31.5	30.6	28.4	26.1	27.6	23.9	28.7	28.9	31.4	27.5	27.6	23.5	28.7
2012	29.3	31.8	32.7	31.9	29.5	27.6	28.1	26.0	29.1	32.0	32.2	28.9	28.1	25.6	29.1
Chất đốt/ Fuel															
2002	2.9	2.2	4.2	5.4	3.6	2.6	3.5	2.4	3.3	...	...	...	...	...	...
2004	2.8	2.1	3.6	5.0	3.2	2.5	3.2	2.4	3.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.9	2.5	4.1	4.7	3.5	2.8	3.1	2.5	3.1	...	...	...	...	...	...
2008	2.9	2.7	3.6	4.7	3.4	2.8	2.9	2.5	3.0	2.6	4.1	3.2	2.9	2.4	3.0
2010	2.9	2.4	4.1	4.5	3.6	2.6	2.8	2.5	3.1	2.5	4.3	3.1	2.8	2.4	3.1
2012	3.0	2.7	4.2	4.4	3.5	2.4	2.7	2.7	3.2	2.8	4.4	3.0	2.7	2.7	3.2
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	7.1	6.9	3.2	2.4	3.8	8.9	3.4	10.8	6.8	...	...	...	...	...	...
2004	7.7	7.1	4.3	3.0	4.7	8.3	4.2	12.2	6.6	...	...	...	...	...	...
2006	7.1	7.0	4.7	2.4	4.8	9.4	4.7	9.1	6.9	...	...	...	...	...	...
2008	7.2	6.6	5.0	3.3	5.7	8.7	4.9	9.9	6.2	6.6	4.2	7.3	4.9	10.0	6.2
2010	10.5	10.2	6.8	7.3	9.3	12.8	10.0	13.4	8.9	10.1	6.7	11.0	10.0	13.6	8.9
2012	12.5	11.2	9.3	7.5	11.4	16.8	10.7	15.8	11.2	11.3	8.4	13.7	10.7	16.0	11.2
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	3.4	2.5	2.6	3.2	3.0	3.8	4.1	4.4	3.6	...	...	...	...	...	...
2004	2.9	2.2	2.4	2.4	2.6	3.8	3.6	3.1	3.5	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	2.4	2.5	2.7	2.7	4.0	3.8	3.3	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	2.7	2.2	2.2	2.4	2.3	3.5	3.5	2.7	3.4	2.2	2.3	3.0	3.5	2.6	3.4
2010	2.8	2.3	2.4	2.7	2.5	3.7	3.5	3.0	3.2	2.3	2.4	3.1	3.5	2.9	3.2

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	2.5	2.1	2.2	2.2	2.3	3.2	3.2	2.5	3.2	2.1	2.1	2.8	3.2	2.3	3.2
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	43.4	46.2	38.8	35.8	41.7	43.6	41.4	47.4	39.5	...	...	...	...	...	...
2004	46.5	48.9	41.8	40.1	43.7	46.9	48.7	49.6	43.3	...	...	...	...	...	...
2006	47.2	48.5	43.0	39.8	44.9	45.6	47.8	52.0	43.8	...	...	...	...	...	...
2008	47.0	46.6	42.1	40.1	43.3	45.9	46.3	52.9	44.3	46.9	40.1	44.1	46.3	53.8	44.3
2010	47.2	48.2	42.4	37.9	44.5	46.3	44.5	51.5	45.5	48.2	40.7	45.2	44.5	52.1	45.5
2012	44.0	44.5	40.0	38.1	42.6	42.3	45.2	46.8	43.4	44.1	39.8	42.4	45.2	47.3	43.4
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	5.0	4.6	5.9	5.4	5.1	5.5	5.3	4.6	5.0	...	...	...	...	...	...
2004	4.6	4.3	5.2	5.3	4.9	4.8	5.1	4.0	4.9	...	...	...	...	...	...
2006	4.5	4.3	4.9	5.2	4.6	4.8	5.1	4.2	4.6	...	...	...	...	...	...
2008	4.2	4.5	4.5	4.7	4.0	4.4	5.1	3.7	4.1	4.5	4.5	4.2	5.1	3.7	4.1
2010	3.5	3.7	3.8	4.1	3.1	3.5	4.1	3.2	3.3	3.7	3.8	3.3	4.1	3.2	3.3
2012	3.6	3.8	3.9	4.3	3.2	3.3	4.4	3.2	3.4	3.9	3.8	3.3	4.4	3.2	3.4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation															
2002	4.2	4.5	2.9	2.3	3.3	4.1	2.7	5.6	3.6	...	...	...	...	...	...
2004	4.1	4.4	3.0	2.3	3.3	4.1	2.9	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2006	4.1	4.4	3.1	2.4	3.3	4.1	2.5	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	3.9	4.0	3.1	2.3	3.2	3.6	2.3	5.3	3.2	4.0	2.7	3.4	2.3	5.5	3.2
2010	4.4	4.0	3.4	2.3	2.9	3.6	2.8	6.8	3.9	4.0	3.1	3.2	2.8	7.2	3.9
2012	5.4	5.7	4.4	3.5	4.6	5.0	3.3	6.6	5.4	5.6	4.1	4.7	3.3	6.8	5.4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture															

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2002	8.1	9.6	8.2	7.9	7.9	6.8	7.2	7.7	7.5	...	...	...	...	...	...
2004	9.1	11.3	8.9	10.3	8.7	7.9	10.4	7.8	8.4	...	...	...	...	...	...
2006	9.2	10.4	9.0	9.0	8.6	7.2	9.1	9.3	9.0	...	...	...	...	...	...
2008	8.3	8.8	8.7	8.8	8.0	7.2	8.8	8.0	8.6	8.7	8.9	7.6	8.8	8.1	8.6
2010	7.9	8.6	8.5	8.9	6.7	6.8	8.3	7.1	8.4	8.5	8.6	6.7	8.3	7.1	8.4
2012	6.5	6.9	6.9	6.9	6.2	5.6	7.1	5.5	7.2	6.9	7.0	5.9	7.1	5.5	7.2
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care															
2002	5.6	6.0	4.5	4.8	6.1	6.2	6.6	4.6	6.6	...	...	...	...	...	...
2004	7.0	6.6	4.8	6.3	7.3	7.1	6.9	7.3	8.3	...	...	...	...	...	...
2006	6.4	6.5	5.1	4.5	6.5	6.7	6.6	5.9	7.4	...	...	...	...	...	...
2008	6.4	6.0	5.4	5.2	7.0	6.3	7.2	5.9	8.0	6.0	5.4	6.6	7.2	5.9	8.0
2010	5.4	5.5	4.6	5.5	5.8	5.2	6.0	4.9	6.3	5.5	4.7	5.6	6.0	4.8	6.3
2012	5.2	5.6	5.0	5.0	5.2	4.9	4.8	4.1	6.6	5.5	5.1	5.1	4.8	4.0	6.6
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication															
2002	10.0	11.0	9.5	10.2	9.5	10.7	10.1	12.0	6.9	...	...	...	...	...	...
2004	10.8	12.2	11.0	10.5	8.6	11.6	12.2	11.7	8.2	...	...	...	...	...	...
2006	11.9	12.2	11.7	12.0	10.9	10.9	13.8	14.2	8.9	...	...	...	...	...	...
2008	13.9	13.2	13.3	13.8	10.7	13.7	14.1	17.3	11.1	13.7	12.2	11.9	14.1	17.9	11.1
2010	14.6	15.2	14.1	10.7	16.7	16.0	12.7	14.7	12.7	15.2	13.2	16.1	12.7	14.8	12.7
2012	12.2	10.7	12.1	12.4	13.2	13.1	15.5	13.6	10.4	10.5	12.7	13.0	15.5	13.8	10.4
Giáo dục/ Education															
2002	6.1	7.3	5.2	3.7	7.4	6.8	6.8	6.3	4.3	...	...	...	...	...	...
2004	6.3	6.6	6.1	3.6	8.4	7.6	8.0	6.4	4.3	...	...	...	...	...	...
2006	6.4	7.2	6.3	4.7	8.6	8.0	7.4	6.3	4.0	...	...	...	...	...	...
2008	6.2	6.7	5.1	3.8	8.5	7.7	6.4	6.3	4.2	6.6	4.7	8.0	6.4	6.2	4.2
2010	6.0	6.2	4.5	3.5	6.7	6.6	6.6	7.6	3.7	6.1	4.3	6.6	6.6	7.7	3.7

6.13

Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2012	5.9	6.5	4.7	3.3	7.2	6.0	6.1	7.0	3.7	6.4	4.3	6.6	6.1	7.0	3.7
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation															
2002	1.1	1.1	0.7	0.3	0.3	0.6	0.5	2.1	0.8	...	...	...	...	...	...
2004	1.3	1.5	0.9	0.6	0.4	0.6	0.5	2.1	1.0	...	...	...	...	...	...
2006	1.5	1.6	0.8	0.6	0.4	0.8	0.7	2.5	1.5	...	...	...	...	...	...
2008	1.5	1.5	0.5	0.4	0.4	0.8	0.6	3.2	0.9	1.4	0.5	0.5	0.6	3.4	0.9
2010	1.4	2.0	0.6	0.4	0.4	0.9	0.6	2.0	1.0	1.9	0.5	0.6	0.6	2.1	1.0
2012	1.2	1.9	0.4	0.4	0.3	0.5	0.7	1.8	0.9	1.8	0.4	0.4	0.7	1.9	0.9
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others															
2002	3.3	2.1	2.0	1.1	2.2	3.0	2.2	4.5	4.9	...	...	...	...	...	...
2004	3.3	2.1	1.9	1.3	2.1	3.2	2.6	4.8	4.6	...	...	...	...	...	...
2006	3.2	2.0	2.0	1.4	2.1	3.3	2.6	4.1	4.8	...	...	...	...	...	...
2008	2.6	2.0	1.5	1.1	1.5	2.4	2.0	3.2	4.1	2.0	1.3	2.0	2.0	3.2	4.1
2010	4.1	3.2	2.9	2.4	2.3	3.7	3.3	5.2	6.3	3.2	2.6	3.1	3.3	5.2	6.3
2012	4.1	3.4	2.8	2.4	2.7	4.0	3.3	5.0	5.9	3.5	2.5	3.4	3.3	5.1	5.9

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2002	269	123	170	214	290	549
2004	360	160	226	294	404	715
2006	460	202	286	377	522	917
2008	705	330	460	568	776	1,391
2010	1,139	499	720	914	1,247	2,311
2012	1,503	711	1,030	1,328	1,713	2,733
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking						
2002	152	86	109	130	165	272
2004	192	107	138	169	213	336
2006	243	132	174	215	275	420
2008	373	215	280	318	416	639
2010	602	326	436	534	677	1,036
2012	842	471	623	778	959	1,381
Lương thực/ Food						
2002	40	38	39	40	40	41
2004	46	43	46	46	46	47
2006	54	51	54	54	53	57
2008	90	85	89	88	91	98
2010	103	100	102	103	105	107
2012	131	127	129	130	132	138
Thực phẩm/ Foodstuff						
2002	77	37	52	65	86	143
2004	99	48	69	88	113	177
2006	129	61	89	114	148	232
2008	193	99	140	164	219	342
2010	314	160	230	285	359	535
2012	441	237	332	421	508	705
Chất đốt/ Fuel						
2002	8	6	6	7	8	12
2004	10	7	8	9	11	15
2006	14	9	10	12	16	22
2008	20	13	16	18	24	32
2010	33	23	28	31	35	46
2012	46	35	38	45	50	60
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals						
2002	19	2	6	11	21	55
2004	28	4	10	18	32	74

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2006	33	5	12	24	42	81
2008	51	9	23	33	61	129
2010	120	29	54	88	141	287
2012	187	53	97	147	226	412
Uống và hút/ <i>Drinking and smoking</i>						
2002	9	4	5	7	9	21
2004	11	5	6	9	11	22
2006	14	6	8	11	16	30
2008	19	8	12	15	22	38
2010	32	14	21	27	37	61
2012	38	20	27	34	43	66
Chi không phải ăn uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>						
2002	117	37	61	84	126	276
2004	167	54	88	125	191	380
2006	218	70	113	162	247	497
2008	331	115	180	250	360	752
2010	537	173	285	381	570	1,276
2012	661	239	407	550	755	1,353
May mặc, mũ nón, giày dép/ <i>Garment, hat, shoes, sandals</i>						
2002	13	7	9	11	14	25
2004	16	8	11	14	19	30
2006	21	10	14	18	23	39
2008	30	14	19	25	32	58
2010	40	18	24	31	43	81
2012	53	25	35	46	60	101
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ <i>Housing, electricity, water, sanitation</i>						
2002	11	3	5	7	12	29
2004	15	4	7	10	16	38
2006	19	5	9	13	22	47
2008	28	8	13	18	31	68
2010	50	12	24	32	54	129
2012	81	24	46	63	96	175
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ <i>Furniture</i>						
2002	22	7	11	15	23	52
2004	33	11	18	26	38	71
2006	43	14	21	32	47	99
2008	59	22	34	45	63	130
2010	89	34	51	71	97	194

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2012	97	40	61	88	110	188
<i>Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care</i>						
2002	15	7	11	13	17	29
2004	25	11	16	20	28	51
2006	29	14	20	26	34	54
2008	45	24	32	39	55	77
2010	62	31	45	54	69	110
2012	78	36	59	74	85	136
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>						
2002	27	5	11	17	31	73
2004	39	8	15	27	47	98
2006	55	12	23	35	62	143
2008	98	24	42	69	103	251
2010	166	36	71	101	172	449
2012	183	56	102	140	217	400
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	16	6	10	13	19	36
2004	23	8	14	18	27	47
2006	30	11	19	25	36	57
2008	43	17	29	37	48	86
2010	68	26	40	53	73	149
2012	89	33	59	83	102	167
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	3	0	0	1	2	11
2004	5	0	1	1	3	17
2006	7	0	1	2	5	27
2008	11	1	1	2	6	45
2010	16	0	2	4	10	62
2012	18	1	2	6	13	67
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	9	3	5	7	10	21
2004	12	4	7	9	13	28
2006	15	4	8	12	17	32
2008	19	6	11	15	23	37
2010	47	17	28	36	51	102
2012	62	25	41	51	71	120

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking						
2002	56.7	70.1	64.3	60.8	56.7	49.6
2004	53.5	66.5	61.1	57.6	52.8	46.9
2006	52.8	65.2	60.7	57.1	52.6	45.8
2008	53.0	65.1	60.8	56.0	53.6	45.9
2010	52.9	65.4	60.5	58.4	54.3	44.8
2012	56.0	66.3	60.5	58.6	56.0	50.5
Lương thực/ Food						
2002	14.7	30.6	23.3	18.8	13.8	7.5
2004	12.7	26.9	20.3	15.8	11.5	6.5
2006	11.7	25.2	18.8	14.4	10.2	6.2
2008	12.8	25.8	19.3	15.5	11.7	7.1
2010	9.1	19.9	14.2	11.2	8.4	4.6
2012	8.7	17.8	12.5	9.8	7.7	5.0
Thực phẩm/ Foodstuff						
2002	28.5	29.8	30.8	30.6	29.6	26.0
2004	27.5	29.7	30.3	29.8	28.0	24.8
2006	27.9	30.2	31.2	30.2	28.4	25.3
2008	27.3	30.1	30.4	28.9	28.2	24.6
2010	27.6	32.0	31.9	31.2	28.8	23.2
2012	29.3	33.4	32.2	31.7	29.7	25.8
Chất đốt/ Fuel						
2002	2.9	5.0	3.8	3.2	2.9	2.2
2004	2.8	4.5	3.5	3.0	2.7	2.2
2006	2.9	4.5	3.5	3.1	3.0	2.3
2008	2.9	4.0	3.4	3.1	3.0	2.3
2010	2.9	4.7	3.9	3.4	2.8	2.0
2012	3.0	4.9	3.7	3.4	2.9	2.2
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals						
2002	7.1	1.8	3.4	5.1	7.3	10.1
2004	7.7	2.6	4.4	6.1	7.8	10.4
2006	7.1	2.5	4.2	6.4	8.0	8.8
2008	7.2	2.8	5.0	5.8	7.8	9.3
2010	10.5	5.9	7.6	9.6	11.3	12.4
2012	12.5	7.5	9.5	11.1	13.2	15.1
Uống và hút/ Drinking and smoking						
2002	3.4	2.9	3.0	3.1	3.2	3.9

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2004	2.9	2.8	2.7	2.9	2.8	3.1
2006	3.1	2.9	2.9	3.0	3.1	3.2
2008	2.7	2.5	2.7	2.7	2.9	2.8
2010	2.8	2.8	2.9	3.0	3.0	2.6
2012	2.5	2.8	2.6	2.6	2.5	2.4
Chi không phải ăn uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>						
2002	43.4	29.9	35.8	39.2	43.3	50.4
2004	46.5	33.5	38.9	42.4	47.2	53.1
2006	47.2	34.8	39.4	42.9	47.4	54.2
2008	47.0	34.9	39.2	44.0	46.4	54.1
2010	47.2	34.6	39.5	41.6	45.7	55.2
2012	44.0	33.7	39.5	41.5	44.1	49.5
May mặc, mũ nón, giày dép/ <i>Garment, hats, shoes, sandals</i>						
2002	5.0	5.5	5.4	5.4	5.0	4.6
2004	4.6	5.1	5.1	4.8	4.6	4.1
2006	4.5	4.9	4.8	4.8	4.5	4.3
2008	4.2	4.2	4.2	4.4	4.1	4.2
2010	3.5	3.6	3.4	3.4	3.5	3.5
2012	3.6	3.5	3.4	3.5	3.5	3.7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ <i>Housing, electricity, water, sanitation</i>						
2002	4.2	2.3	2.9	3.4	4.0	5.4
2004	4.1	2.6	2.9	3.4	3.8	5.3
2006	4.1	2.6	3.0	3.4	4.2	5.1
2008	3.9	2.4	2.9	3.2	4.0	4.9
2010	4.4	2.4	3.3	3.5	4.3	5.6
2012	5.4	3.4	4.5	4.7	5.6	6.4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ <i>Furniture</i>						
2002	8.1	5.5	6.6	7.2	7.8	9.5
2004	9.1	6.7	7.8	8.7	9.5	10.0
2006	9.2	6.8	7.4	8.4	9.1	10.8
2008	8.3	6.6	7.3	7.9	8.1	9.4
2010	7.9	6.7	7.0	7.8	7.8	8.4
2012	6.5	5.7	6.0	6.6	6.4	6.9
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ <i>Health care</i>						
2002	5.6	5.8	6.2	6.1	5.7	5.2
2004	7.0	6.9	7.2	6.9	6.9	7.1
2006	6.4	6.8	6.8	6.9	6.6	5.8
2008	6.4	7.3	6.9	6.9	7.0	5.6

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	5.4	6.2	6.3	5.9	5.5	4.8
2012	5.2	5.1	5.8	5.6	5.0	5.0
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>						
2002	10.0	3.7	6.2	7.8	10.5	13.3
2004	10.8	4.8	6.6	9.2	11.6	13.7
2006	11.9	5.8	7.9	9.3	11.9	15.6
2008	13.9	7.2	9.0	12.2	13.2	18.0
2010	14.6	7.2	9.8	11.1	13.8	19.4
2012	12.2	7.9	9.9	10.5	12.7	14.6
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	6.1	4.9	5.6	5.9	6.4	6.5
2004	6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006	6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008	6.2	5.2	6.3	6.5	6.1	6.2
2010	6.0	5.3	5.6	5.8	5.9	6.4
2012	5.9	4.6	5.8	6.3	5.9	6.1
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	1.1	0.1	0.2	0.3	0.6	2.1
2004	1.3	0.1	0.2	0.4	0.9	2.4
2006	1.5	0.2	0.2	0.4	1.0	2.9
2008	1.5	0.2	0.2	0.4	0.8	3.2
2010	1.4	0.1	0.2	0.4	0.8	2.7
2012	1.2	0.1	0.2	0.4	0.8	2.5
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	3.3	2.1	2.7	3.2	3.4	3.8
2004	3.3	2.3	2.9	2.9	3.2	3.9
2006	3.2	2.2	2.8	3.1	3.3	3.5
2008	2.6	1.9	2.4	2.7	3.0	2.7
2010	4.1	3.3	3.9	3.9	4.1	4.4
2012	4.1	3.5	4.0	3.9	4.2	4.4

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY			
2002	140.9	220.2	116.9
2004	182.5	277.3	151.8
2006	229.3	337.4	189.9
2008	353.1	512.8	292.0
2010	555.9	787.5	458.1
2012	780.6	1,073.1	657.6
Gạo các loại/ Rice			
2002	35.7	32.5	36.7
2004	40.5	36.0	42.0
2006	47.5	42.5	49.3
2008	80.0	75.5	81.8
2010	87.0	78.8	90.4
2012	110.5	101.5	114.2
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)			
2002	4.0	5.7	3.4
2004	5.2	7.2	4.5
2006	6.3	8.6	5.4
2008	10.2	14.1	8.7
2010	16.3	20.0	14.8
2012	20.6	23.6	19.3
Thịt các loại/ Meat			
2002	28.5	47.4	22.7
2004	37.4	56.9	31.0
2006	50.4	74.4	41.6
2008	76.4	111.9	62.8
2010	118.1	157.2	101.6
2012	173.6	217.1	155.3
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil			
2002	2.7	3.4	2.5
2004	3.6	4.2	3.3
2006	3.9	4.5	3.7
2008	7.1	8.1	6.7
2010	9.0	9.7	8.7
2012	13.3	13.8	13.1
Tôm, cá/ Shrimp, fish			
2002	11.5	16.8	9.9
2004	17.3	25.5	14.6

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2006	22.0	32.9	18.0
2008	32.8	45.9	27.8
2010	40.6	51.3	36.1
2012	66.8	86.7	58.4
<i>Trứng gia cầm/ Egg</i>			
2002	2.2	3.4	1.8
2004	2.6	3.5	2.3
2006	3.1	4.3	2.6
2008	4.7	6.5	4.0
2010	7.8	9.1	7.3
2012	10.0	11.5	9.4
<i>Đậu phụ/ Tofu</i>			
2002	1.4	2.0	1.2
2004	1.9	2.7	1.6
2006	2.3	3.0	2.0
2008	3.5	4.2	3.2
2010	5.4	5.9	5.2
2012	6.5	6.8	6.4
<i>Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>			
2002	4.5	8.3	3.3
2004	6.0	10.5	4.5
2006	11.1	21.1	7.4
2008	17.0	32.9	11.0
2010	34.6	60.1	23.8
2012	46.9	74.4	35.3
<i>Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce</i>			
2002	1.7	2.4	1.5
2004	2.0	2.7	1.7
2006	2.3	3.1	2.0
2008	3.1	4.2	2.7
2010	5.0	6.0	4.7
2012	6.3	7.4	5.9
<i>Chè, cà phê/ Tea, coffee</i>			
2002	2.5	3.2	2.3
2004	3.2	4.5	2.7
2006	4.0	5.4	3.5
2008	5.1	6.8	4.4
2010	9.0	11.9	7.8

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2012	12.8	16.0	11.4
Rượu, bia/ Wine, beer			
2002	3.5	5.9	2.7
2004	4.5	7.3	3.6
2006	5.8	9.2	4.6
2008	8.3	12.4	6.7
2010	14.9	21.2	12.3
2012	17.5	22.6	15.3
Đồ uống khác/ Other drink			
2002	1.1	3.0	0.5
2004	1.2	2.7	0.6
2006	1.7	3.4	1.0
2008	2.3	4.4	1.5
2010	3.2	5.7	2.1
2012	4.4	6.8	3.4
Đỗ các loại/ Bean, pea			
2002	0.6	0.6	0.6
2004	0.7	0.7	0.7
2006	0.8	0.9	0.8
2008	1.1	1.2	1.1
2010	2.0	2.2	2.0
2012	1.9	2.0	1.8
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed			
2002	0.5	0.4	0.5
2004	0.6	0.5	0.7
2006	0.7	0.7	0.7
2008	1.1	0.8	1.2
2010	1.8	1.8	1.8
2012	1.9	1.9	1.9
Rau các loại/ Vegetable			
2002	4.4	6.7	3.7
2004	5.3	8.0	4.4
2006	10.5	15.2	8.8
2008	14.9	21.7	12.2
2010	26.2	34.9	22.5
2012	34.6	44.5	30.4
Quả chín/ Fruit			
2002	2.5	5.1	1.7

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2004	4.4	8.1	3.2
2006	8.6	15.1	6.2
2008	12.5	21.7	9.0
2010	24.8	43.5	17.0
2012	30.3	51.2	21.4
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>			
2002	19.0	48.9	10.0
2004	27.6	65.9	15.2
2006	32.7	69.9	19.1
2008	50.9	108.2	29.0
2010	119.8	224.6	75.6
2012	187.0	336.1	124.3
<i>Các thứ khác/ Others</i>			
2002	15.0	24.6	12.1
2004	18.9	30.4	15.2
2006	15.9	23.3	13.2
2008	22.3	32.5	18.4
2010	30.2	43.7	24.5
2012	36.0	49.1	30.4

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
	100.0	100.0	100.0
Gạo các loại/ Rice			
2002	25.3	14.8	31.4
2004	22.2	13.0	26.0
2006	20.7	12.6	28.0
2008	22.7	14.7	31.4
2010	15.7	10.0	19.7
2012	14.2	9.5	17.4
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)			
2002	2.8	2.6	2.9
2004	2.8	2.6	2.9
2006	2.7	2.6	3.0
2008	2.9	2.7	2.9
2010	2.9	2.6	3.2
2012	2.6	2.2	2.9
Thịt các loại/ Meat			
2002	20.2	21.5	19.4
2004	20.5	20.5	21.9
2006	22.0	22.1	21.5
2008	21.6	21.8	19.4
2010	21.3	20.0	22.2
2012	22.2	20.2	23.6
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil			
2002	1.9	1.5	2.1
2004	1.9	1.5	2.0
2006	1.7	1.3	2.3
2008	2.0	1.6	2.1
2010	1.6	1.2	1.9
2012	1.7	1.3	2.0
Tôm, cá/ Shrimp, fish			
2002	8.2	7.7	8.5
2004	9.5	9.2	9.5
2006	9.6	9.8	9.5
2008	9.3	9.0	8.5
2010	7.3	6.5	7.9
2012	8.6	8.1	8.9
Trứng gia cầm/ Egg			

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2002	1.6	1.5	1.6
2004	1.4	1.3	1.4
2006	1.4	1.3	1.4
2008	1.3	1.3	1.6
2010	1.4	1.2	1.6
2012	1.3	1.1	1.4
Đậu phụ/ Tofu			
2002	1.0	0.9	1.0
2004	1.0	1.0	1.1
2006	1.0	0.9	1.1
2008	1.0	0.8	1.0
2010	1.0	0.7	1.1
2012	0.8	0.6	1.0
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits			
2002	3.2	3.8	2.8
2004	3.3	3.8	3.9
2006	4.8	6.3	3.8
2008	4.8	6.4	2.8
2010	6.2	7.6	5.2
2012	6.0	6.9	5.4
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce			
2002	1.2	1.1	1.2
2004	1.1	1.0	1.0
2006	1.0	0.9	0.9
2008	0.9	0.8	1.2
2010	0.9	0.8	1.0
2012	0.8	0.7	0.9
Chè, cà phê/ Tea, coffee			
2002	1.8	1.4	1.9
2004	1.7	1.6	1.8
2006	1.7	1.6	1.5
2008	1.4	1.3	1.9
2010	1.6	1.5	1.7
2012	1.6	1.5	1.7
Rượu, bia/ Wine, beer			
2002	2.5	2.7	2.3
2004	2.4	2.6	2.4
2006	2.6	2.7	2.3

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thành thị/ Urban	Nông thôn/ Rural
2008	2.3	2.4	2.3
2010	2.7	2.7	2.7
2012	2.2	2.1	2.3
Đồ uống khác/ Other drink			
2002	0.8	1.4	0.4
2004	0.6	1.0	0.5
2006	0.7	1.0	0.5
2008	0.7	0.9	0.4
2010	0.6	0.7	0.5
2012	0.6	0.6	0.5
Đỗ các loại/ Bean, pea			
2002	0.4	0.3	0.5
2004	0.4	0.2	0.4
2006	0.4	0.3	0.4
2008	0.3	0.2	0.5
2010	0.4	0.3	0.4
2012	0.2	0.2	0.3
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed			
2002	0.3	0.2	0.4
2004	0.4	0.2	0.4
2006	0.3	0.2	0.4
2008	0.3	0.2	0.4
2010	0.3	0.2	0.4
2012	0.2	0.2	0.3
Rau các loại/ Vegetable			
2002	3.1	3.0	3.1
2004	2.9	2.9	4.6
2006	4.6	4.5	4.2
2008	4.2	4.2	3.1
2010	4.7	4.4	4.9
2012	4.4	4.2	4.6
Quả chín/ Fruit			
2002	1.7	2.3	1.4
2004	2.4	2.9	3.2
2006	3.7	4.5	3.1
2008	3.6	4.2	1.4
2010	4.5	5.5	3.7
2012	3.9	4.8	3.3

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit: %*

	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>			
2002	13.5	22.2	8.6
2004	15.1	23.8	10.0
2006	14.2	20.7	9.9
2008	14.4	21.1	8.6
2010	21.6	28.5	16.5
2012	24.0	31.3	18.9
<i>Các thứ khác/ Others</i>			
2002	10.7	11.2	10.4
2004	10.4	11.0	6.9
2006	6.9	6.9	6.3
2008	6.3	6.4	10.4
2010	5.4	5.6	5.3
2012	4.6	4.6	4.6

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>						
2002	140.9	78.6	100.4	120.4	152.7	252.6
2004	182.5	99.5	130.4	160.5	202.4	320.2
2006	229.3	122.8	163.6	203.3	259.1	398.7
2008	353.1	201.6	263.9	300.6	392.4	607.1
2010	555.9	296.4	397.4	490.6	625.4	969.6
2012	780.6	427.3	571.6	716.8	890.7	1296.9
Gạo các loại/ <i>Rice</i>						
2002	35.7	35.0	36.6	36.7	35.9	34.4
2004	40.5	39.9	42.1	41.7	40.2	38.6
2006	47.5	47.1	49.2	48.4	46.5	46.4
2008	80.0	78.8	81.0	79.0	79.1	82.3
2010	87.0	88.9	89.4	87.1	86.0	83.5
2012	110.5	112.3	110.9	110.2	108.4	110.6
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>						
2002	4.0	2.6	2.9	3.4	4.3	6.6
2004	5.2	3.3	3.7	4.7	6.1	8.1
2006	6.3	3.9	4.6	5.7	6.9	10.3
2008	10.2	6.3	7.8	9.0	11.6	16.2
2010	16.3	10.7	12.8	15.6	19.0	23.5
2012	20.6	14.4	17.8	20.3	23.1	27.3
Thịt các loại/ <i>Meat</i>						
2002	28.5	12.1	18.2	23.7	32.1	56.2
2004	37.4	16.4	24.5	33.1	44.2	68.8
2006	50.4	22.9	33.8	44.2	58.8	92.5
2008	76.4	37.4	53.2	64.8	87.4	139.3
2010	118.1	58.2	87.0	109.4	138.7	197.3
2012	173.6	92.1	126.8	166.2	207.8	275.3
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>						
2002	2.7	1.7	2.3	2.6	3.0	3.8
2004	3.6	2.4	3.0	3.5	4.0	4.8
2006	3.9	2.8	3.5	3.9	4.4	5.1
2008	7.1	5.5	6.6	6.9	7.6	8.9
2010	9.0	7.1	8.0	9.1	10.0	11.0
2012	13.3	11.2	12.4	13.2	13.9	15.7
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>						
2002	11.5	5.5	8.5	10.6	13.9	19.1
2004	17.3	9.2	13.2	15.7	19.5	28.9
2006	22.0	10.8	16.5	20.8	25.8	36.2

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
		Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
2008	32.8	17.8	26.4	30.2	38.5	51.3
2010	40.6	24.9	34.4	39.6	45.1	59.2
2012	66.8	39.7	58.0	66.8	72.1	97.4
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>						
2002	2.2	1.1	1.5	1.9	2.5	3.9
2004	2.6	1.3	2.0	2.4	3.2	4.0
2006	3.1	1.7	2.3	2.8	3.7	5.0
2008	4.7	2.7	3.7	4.2	5.4	7.3
2010	7.8	4.9	6.7	8.1	8.9	10.4
2012	10.0	6.9	8.8	10.2	11.6	12.6
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>						
2002	1.4	0.8	1.1	1.3	1.5	2.0
2004	1.9	1.1	1.5	1.9	2.2	2.7
2006	2.3	1.4	2.0	2.2	2.6	3.1
2008	3.5	2.2	3.1	3.4	4.1	4.6
2010	5.4	4.1	4.9	5.5	6.2	6.5
2012	6.5	5.0	6.0	7.1	7.0	7.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>						
2002	4.5	1.7	2.5	3.4	4.8	9.9
2004	6.0	2.1	3.5	4.9	6.6	12.7
2006	11.1	3.4	5.5	8.0	12.2	26.2
2008	17.0	5.5	9.1	11.5	17.8	41.1
2010	34.6	11.5	19.4	26.9	39.2	75.9
2012	46.9	16.5	29.5	42.0	55.9	90.6
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>						
2002	1.7	1.0	1.3	1.6	1.8	2.6
2004	2.0	1.2	1.6	1.9	2.2	3.0
2006	2.3	1.4	1.8	2.2	2.6	3.5
2008	3.1	2.0	2.6	2.8	3.4	4.7
2010	5.0	3.4	4.4	5.0	5.5	6.9
2012	6.3	4.3	5.7	6.3	7.0	8.4
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>						
2002	2.5	1.4	2.0	2.3	2.7	3.9
2004	3.2	1.4	2.3	3.0	3.7	5.6
2006	4.0	1.7	2.7	3.8	4.8	7.0
2008	5.1	2.3	3.6	4.6	5.9	8.9
2010	9.0	4.3	6.3	8.6	10.4	15.6
2012	12.8	6.7	9.1	12.2	14.9	20.9
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>						

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2002	3.5	1.7	2.1	2.6	3.4	7.6
2004	4.5	2.1	2.5	3.6	4.5	9.7
2006	5.8	2.5	3.3	4.3	6.4	12.8
2008	8.3	3.7	5.2	6.2	8.8	17.4
2010	14.9	6.5	8.8	11.9	16.0	31.5
2012	17.5	8.9	11.2	15.2	19.6	32.5
Đồ uống khác/ Other drink						
2002	1.1	0.1	0.2	0.4	0.9	3.7
2004	1.2	0.1	0.4	0.7	1.2	3.5
2006	1.7	0.2	0.5	1.0	1.8	4.8
2008	2.3	0.5	1.0	1.3	2.9	5.8
2010	3.2	0.6	1.3	2.4	4.2	7.4
2012	4.4	1.3	2.4	3.5	5.3	9.3
Đỗ các loại/ Bean, pea						
2002	0.6	0.4	0.5	0.7	0.7	0.8
2004	0.7	0.4	0.6	0.8	0.8	0.9
2006	0.8	0.5	0.7	0.8	0.9	1.1
2008	1.1	0.8	1.0	1.1	1.3	1.4
2010	2.0	1.2	1.9	2.1	2.3	2.7
2012	1.9	1.1	1.5	2.0	2.0	2.7
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed						
2002	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
2004	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.6
2006	0.7	0.6	0.8	0.8	0.7	0.7
2008	1.1	1.0	1.1	1.2	1.0	1.1
2010	1.8	1.4	1.6	2.0	2.0	2.0
2012	1.9	1.5	1.7	1.9	2.1	2.3
Rau các loại/ Vegetable						
2002	4.4	2.4	3.1	3.9	4.9	7.5
2004	5.3	2.7	3.9	4.7	6.2	8.9
2006	10.5	6.2	8.1	9.5	11.8	16.8
2008	14.9	9.5	11.7	12.7	17.2	23.2
2010	26.2	16.5	21.4	24.3	29.6	39.0
2012	34.6	23.4	29.2	34.0	38.1	48.3
Quả chín/ Fruit						
2002	2.5	0.9	1.2	1.7	2.6	5.9
2004	4.4	1.5	2.5	3.5	4.9	9.7
2006	8.6	3.2	4.9	6.5	9.7	18.5
2008	12.5	5.1	7.8	9.3	14.1	26.4
2010	24.8	8.1	13.2	19.6	28.2	55.1

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	30.3	10.2	17.0	25.2	36.1	62.9
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal						
2002	19.0	2.2	5.8	10.9	21.1	55.2
2004	27.6	4.2	9.9	18.0	31.6	74.3
2006	32.7	5.0	12.1	24.2	41.5	80.6
2008	50.9	9.1	23.0	32.8	60.9	128.6
2010	119.8	29.4	54.5	87.9	140.6	286.8
2012	187.0	53.4	97.3	146.7	226.1	411.8
Các thứ khác/ Others						
2002	15.0	7.6	10.0	12.3	16.2	29.1
2004	18.9	9.7	12.8	15.9	20.6	35.7
2006	15.9	7.7	11.3	14.2	18.1	28.2
2008	22.3	11.6	16.3	19.5	25.4	38.8
2010	30.2	14.8	21.3	25.8	33.6	55.4
2012	36.0	18.7	26.2	34.0	39.9	61.1

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY															
2002	140.9	137.9	123.2	103.9	103.1	130.0	108.0	216.4	144.1	...	...	...	...	...	...
2004	182.5	183.0	160.3	128.3	134.1	167.3	142.1	276.9	179.7	...	...	...	...	...	...
2006	229.3	232.6	197.3	164.4	162.1	214.1	192.2	336.6	230.9	...	...	...	...	...	...
2008	353.1	361.9	306.4	249.4	267.2	322.0	308.0	518.2	329.0	366.0	278.9	294.5	308.0	543.0	329.0
2010	555.9	654.4	474.3	410.6	450.8	504.7	468.4	708.0	490.1	653.3	442.2	482.0	468.4	727.1	490.1
2012	780.6	915.4	694.1	531.8	653.4	764.2	693.7	978.7	657.0	925.5	616.5	708.9	693.7	997.3	657.0
Gạo các loại/ Rice															
2002	35.7	37.5	40.7	42.5	35.1	31.3	36.1	32.5	34.6	...	...	...	...	...	...
2004	40.5	42.7	46.9	47.9	40.4	35.5	40.2	35.6	39.4	...	...	...	...	...	...
2006	47.5	48.9	53.8	54.7	46.8	40.5	49.2	43.2	47.7	...	...	...	...	...	...
2008	80.0	80.2	87.8	90.9	80.9	69.2	87.4	76.1	78.8	81.2	87.7	76.0	87.4	76.3	78.8
2010	87.0	88.3	98.0	109.7	88.2	73.9	91.5	74.6	90.1	88.6	101.2	82.3	91.5	73.5	90.1
2012	110.5	112.7	123.8	133.5	111.9	92.0	118.9	100.1	109.9	113.3	126.3	104.2	118.9	99.3	109.9
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)															
2002	4.0	3.5	4.1	3.6	3.5	3.9	3.4	6.2	3.4	...	...	...	...	...	...
2004	5.2	4.6	4.5	4.2	4.6	4.9	4.9	7.6	5.0	...	...	...	...	...	...
2006	6.3	6.2	5.4	4.9	5.0	5.9	6.4	9.3	5.6	...	...	...	...	...	...
2008	10.2	10.6	9.0	6.7	8.5	9.8	9.7	14.5	8.7	10.6	8.2	8.9	9.7	15.5	8.7
2010	16.3	19.9	17.2	12.4	15.0	13.7	14.3	17.2	14.1	19.7	16.1	14.4	14.3	17.7	14.1

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	20.6	24.5	21.9	15.3	19.3	18.1	19.9	22.4	16.6	24.5	20.1	18.8	19.9	22.9	16.6
<i>Thịt các loại/ Meat</i>															
2002	28.5	32.3	30.1	22.8	18.7	21.3	21.2	42.9	25.4	...	...	...	...	...	...
2004	37.4	44.7	41.3	29.8	26.4	28.5	27.5	51.0	31.6	...	...	...	...	...	...
2006	50.4	61.1	53.2	45.1	35.1	37.6	40.7	68.3	42.2	...	...	...	...	...	...
2008	76.4	97.4	80.2	64.2	55.4	57.3	65.4	104.1	54.7	97.0	75.0	55.3	65.4	112.2	54.7
2010	118.1	162.5	130.3	113.6	100.8	82.6	98.7	126.5	84.6	161.5	124.6	91.9	98.7	133.1	84.6
2012	173.6	249.9	199.9	146.4	149.3	127.4	150.1	183.0	111.3	249.9	182.2	138.4	150.1	191.2	111.3
<i>Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil</i>															
2002	2.7	2.6	2.8	1.8	2.3	2.6	2.7	3.1	2.7	...	...	...	...	...	...
2004	3.6	3.8	3.9	2.6	3.1	3.5	3.6	4.1	3.1	...	...	...	...	...	...
2006	3.9	4.2	4.3	3.2	3.4	3.8	4.1	4.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	7.1	7.5	8.9	6.4	6.4	7.2	7.3	7.4	6.0	7.4	8.5	6.6	7.3	7.6	6.0
2010	9.0	10.1	11.7	8.8	8.4	9.3	8.2	8.6	7.2	10.1	11.1	8.7	8.2	8.7	7.2
2012	13.3	15.2	17.2	14.0	12.9	13.3	12.3	12.2	10.2	15.2	16.7	12.9	12.3	12.3	10.2
<i>Tôm, cá/ Shrimp, fish</i>															
2002	11.5	6.2	5.4	4.3	8.2	13.9	6.8	15.9	20.8	...	...	...	...	...	...
2004	17.3	10.5	9.3	7.7	13.5	20.6	12.5	25.7	26.5	...	...	...	...	...	...
2006	22.0	13.8	11.7	9.7	15.3	24.9	17.1	34.4	33.5	...	...	...	...	...	...
2008	32.8	22.4	17.5	12.9	24.4	36.1	23.9	48.9	49.2	24.2	12.6	31.5	23.9	48.0	49.2

6.19

Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	40.6	29.5	22.0	18.4	35.1	50.6	33.9	50.2	61.0	31.5	16.7	44.8	33.9	46.6	61.0
2012	66.8	56.9	40.7	30.0	60.7	84.7	57.0	82.1	84.7	61.7	28.6	75.8	57.0	75.8	84.7
Trứng gia cầm/ Egg															
2002	2.2	2.5	2.2	1.6	1.7	1.5	1.6	3.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.6	3.1	2.7	1.8	2.2	1.7	2.1	3.5	2.2	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	3.5	3.1	2.5	2.2	2.1	2.7	4.9	2.4	...	...	...	...	...	...
2008	4.7	5.6	4.7	3.7	3.7	3.0	3.9	6.8	3.6	5.5	4.5	3.5	3.9	7.2	3.6
2010	7.8	10.2	8.7	7.1	7.2	5.4	6.1	8.6	5.8	10.0	8.5	6.5	6.1	8.9	5.8
2012	10.0	12.5	11.8	9.0	11.0	7.2	8.8	10.4	6.9	12.4	11.3	9.3	8.8	10.7	6.9
Đậu phụ/ Tofu															
2002	1.4	2.2	1.8	1.3	0.9	0.7	1.0	1.6	0.7	...	...	...	...	...	...
2004	1.9	2.7	2.3	1.8	1.3	1.0	1.3	2.5	1.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	3.5	2.8	2.3	1.5	1.4	1.5	2.8	1.2	...	...	...	...	...	...
2008	3.5	5.8	4.5	2.9	2.1	1.8	2.6	3.7	2.0	5.7	4.2	1.9	2.6	4.1	2.0
2010	5.4	8.6	8.0	6.1	4.1	2.9	3.8	4.7	3.2	8.5	7.7	3.5	3.8	4.9	3.2
2012	6.5	10.8	9.3	7.7	4.9	3.6	4.6	5.6	3.5	10.6	9.1	4.3	4.6	5.9	3.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits															
2002	4.5	3.7	2.9	1.9	2.5	4.1	3.2	9.2	4.8	...	...	...	...	...	...
2004	6.0	5.3	4.0	2.5	3.2	5.6	4.2	11.4	6.7	...	...	...	...	...	...
2006	11.1	10.1	6.1	4.0	5.3	10.1	8.4	23.4	11.3	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2008	17.0	16.3	9.6	6.7	8.1	16.0	13.0	33.5	17.1	16.2	8.2	11.5	13.0	36.4	17.1
2010	34.6	42.7	19.5	11.1	20.3	33.2	26.0	55.9	30.7	41.8	16.7	26.7	26.0	58.5	30.7
2012	46.9	57.1	30.1	18.3	28.7	47.6	44.3	68.6	42.5	57.1	24.6	37.3	44.3	71.1	42.5
<i>Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce</i>															
2002	1.7	1.5	1.0	0.6	1.6	2.2	1.5	2.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.0	1.8	1.2	0.8	1.8	2.5	1.8	2.8	2.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	2.1	1.4	1.0	2.1	2.8	2.4	3.3	2.3	...	...	...	...	...	...
2008	3.1	2.9	2.0	1.4	2.9	3.6	3.2	4.3	3.2	2.8	1.8	3.2	3.2	4.3	3.2
2010	5.0	5.4	4.1	3.1	4.9	5.5	4.3	5.8	5.0	5.4	3.8	5.2	4.3	5.8	5.0
2012	6.3	7.0	5.0	4.1	6.2	6.9	5.6	7.3	6.0	7.0	4.7	6.5	5.6	7.3	6.0
<i>Chè, cà phê/ Tea, coffee</i>															
2002	2.5	2.6	2.3	1.2	3.4	1.7	1.7	3.0	2.1	...	...	...	...	...	...
2004	3.2	3.3	2.7	1.2	2.4	2.3	2.4	4.6	3.6	...	...	...	...	...	...
2006	4.0	4.3	3.3	2.1	2.8	2.7	3.1	5.2	5.0	...	...	...	...	...	...
2008	5.1	5.8	4.6	2.4	3.2	3.8	3.8	6.8	5.6	5.8	3.9	3.5	3.8	7.1	5.6
2010	9.0	11.5	8.3	4.0	6.8	6.4	6.4	10.5	9.5	11.6	6.8	6.7	6.4	10.9	9.5
2012	12.8	17.2	12.4	5.3	8.8	8.0	11.5	14.8	12.3	17.2	10.2	8.9	11.5	15.0	12.3
<i>Rượu, bia/ Wine, beer</i>															
2002	3.5	3.6	3.2	3.9	3.1	2.8	3.1	5.6	2.6	...	...	...	...	...	...
2004	4.5	4.8	3.8	4.1	3.7	4.4	4.6	6.8	3.2	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2006	5.8	6.3	4.9	5.3	4.6	5.6	7.0	8.6	4.4	...	...	...	...	...	...
2008	8.3	9.4	6.8	7.6	6.6	7.9	9.0	11.5	6.2	9.4	6.7	7.3	9.0	11.9	6.2
2010	14.9	17.6	12.8	13.6	12.9	13.8	14.5	20.0	10.6	17.6	12.5	13.6	14.5	20.5	10.6
2012	17.5	21.6	14.8	14.4	16.7	17.7	19.3	19.4	13.2	21.5	14.3	17.6	19.3	19.0	13.2
Đồ uống khác/ Other drink															
2002	1.1	0.4	0.3	0.1	0.2	1.1	0.7	3.9	1.0	...	...	...	...	...	...
2004	1.2	0.6	0.6	0.2	0.3	1.4	1.1	3.0	1.3	...	...	...	...	...	...
2006	1.7	1.0	0.7	0.6	0.4	1.8	1.6	4.6	1.5	...	...	...	...	...	...
2008	2.3	1.7	1.1	0.8	0.9	2.5	2.8	4.9	2.2	1.8	0.9	1.7	2.8	5.2	2.2
2010	3.2	2.9	1.7	1.2	1.5	3.2	2.9	6.5	2.8	2.9	1.5	2.4	2.9	6.8	2.8
2012	4.4	3.6	2.5	1.6	1.8	5.2	6.0	8.3	3.9	3.7	1.9	3.5	6.0	8.5	3.9
Đỗ các loại/ Bean, pea															
2002	0.6	0.8	0.8	0.3	0.5	0.6	0.5	0.6	0.5	...	...	...	...	...	...
2004	0.7	0.9	0.9	0.3	0.6	0.6	0.5	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...
2006	0.8	1.0	1.0	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7	...	...	...	...	...	...
2008	1.1	1.5	1.4	0.5	1.0	1.0	1.1	1.0	1.0	1.4	1.2	1.0	1.1	0.9	1.0
2010	2.0	3.3	2.8	0.8	2.1	1.5	1.5	1.4	1.3	3.3	2.3	1.8	1.5	1.4	1.3
2012	1.9	2.9	2.3	0.8	1.4	1.5	1.2	1.8	1.3	2.9	2.0	1.5	1.2	1.7	1.3
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed															
2002	0.5	0.6	0.8	0.4	0.6	0.3	0.3	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đồng Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	0.6	0.8	1.3	0.7	0.9	0.5	0.4	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...
2006	0.7	1.0	1.4	0.8	1.0	0.5	0.6	0.5	0.3	...	...	...	...	...	...
2008	1.1	1.5	2.4	1.0	1.7	0.7	0.7	0.4	0.3	1.5	2.1	1.2	0.7	0.5	0.3
2010	1.8	3.0	3.1	1.8	2.1	1.3	1.2	1.0	0.6	3.0	2.7	1.7	1.2	1.0	0.6
2012	1.9	3.5	3.3	2.4	2.2	1.3	1.1	1.0	0.4	3.6	3.0	1.7	1.1	1.0	0.4
<i>Rau các loại/ Vegetable</i>															
2002	4.4	4.7	4.1	2.7	2.9	3.4	2.9	6.9	4.3	...	...	...	...	...	...
2004	5.3	5.8	4.8	2.6	3.4	4.3	4.0	8.3	5.2	...	...	...	...	...	...
2006	10.5	9.6	9.1	8.3	6.3	9.1	9.6	16.7	11.2	...	...	...	...	...	...
2008	14.9	14.1	13.0	10.9	10.3	12.4	14.2	23.3	14.4	14.2	12.0	11.8	14.2	24.1	14.4
2010	26.2	27.6	23.3	20.1	19.2	23.5	23.8	33.5	26.7	28.0	21.3	21.9	23.8	33.9	26.7
2012	34.6	37.8	32.1	25.8	27.3	31.2	33.5	42.2	33.3	38.6	28.7	30.1	33.5	42.1	33.3
<i>Quả chín/ Fruit</i>															
2002	2.5	2.8	1.7	1.9	1.6	2.1	1.7	4.4	2.2	...	...	...	...	...	...
2004	4.4	5.1	3.4	2.7	2.7	4.0	3.1	7.0	4.1	...	...	...	...	...	...
2006	8.6	9.1	6.7	5.3	4.8	7.6	6.6	14.5	8.3	...	...	...	...	...	...
2008	12.5	13.4	9.7	6.2	8.0	10.3	10.1	21.2	11.4	13.5	8.2	9.2	10.1	22.5	11.4
2010	24.8	35.9	18.2	10.9	15.6	20.0	17.5	34.4	19.7	35.8	14.8	18.3	17.5	35.4	19.7
2012	30.3	42.5	21.3	12.1	18.7	26.9	22.8	43.4	24.1	42.9	16.3	23.1	22.8	44.4	24.1
<i>Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal</i>															
2002	19.0	18.6	7.0	4.2	7.2	22.0	6.8	48.5	17.5	...	...	...	...	...	...

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2004	27.6	26.5	12.5	6.9	11.9	27.4	12.5	70.5	22.2	...	...	...	...	...	...
2006	32.7	33.3	17.7	7.1	15.2	39.0	18.2	67.6	30.0	...	...	...	...	...	...
2008	50.9	46.8	28.1	14.8	28.7	54.9	29.9	115.1	38.9	47.8	20.9	40.9	29.9	123.6	38.9
2010	119.8	138.0	61.3	52.9	81.9	131.3	91.8	211.6	88.1	136.0	54.8	105.2	91.8	222.4	88.1
2012	187.0	196.0	117.6	69.6	140.8	238.5	145.9	313.1	142.9	198.8	93.7	182.1	145.9	326.1	142.9
Các thứ khác/ Others															
2002	15.0	11.8	11.9	8.7	9.2	14.6	12.9	26.3	17.7	...	...	...	...	...	...
2004	18.9	16.1	14.2	10.5	12.0	18.7	15.4	31.8	21.7	...	...	...	...	...	...
2006	15.9	13.7	10.9	7.3	9.8	18.1	12.4	24.4	19.8	...	...	...	...	...	...
2008	22.3	19.1	15.4	9.5	14.6	24.6	19.9	34.9	25.8	19.7	12.3	19.5	19.9	35.8	25.8
2010	30.2	37.8	23.5	15.2	24.6	26.6	22.2	37.0	29.1	38.1	19.3	26.4	22.2	37.2	29.1
2012	36.0	43.8	28.0	21.6	30.8	33.2	30.8	43.2	33.9	44.8	23.2	32.8	30.8	43.1	33.9

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
Gạo các loại/ <i>Rice</i>				
2002	Kg	12.0	9.6	12.8
2004	Kg	12.0	9.2	12.9
2006	Kg	11.4	8.8	12.3
2008	Kg	11.0	8.6	11.9
2010	Kg	9.7	7.5	10.6
2012	Kg	9.6	7.7	10.5
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>				
2002	Kg	1.4	1.2	1.4
2004	Kg	1.0	1.2	0.9
2006	Kg	1.0	1.2	1.0
2008	Kg	0.9	1.1	0.9
2010	Kg	1.1	1.2	1.0
2012	Kg	1.0	1.0	1.0
Thịt các loại/ <i>Meat</i>				
2002	Kg	1.3	1.8	1.1
2004	Kg	1.4	1.8	1.3
2006	Kg	1.5	1.9	1.4
2008	Kg	1.4	1.9	1.3
2010	Kg	1.8	2.1	1.7
2012	Kg	1.8	2.0	1.7
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>				
2002	Kg	0.2	0.3	0.2
2004	Kg	0.3	0.3	0.3
2006	Kg	0.3	0.3	0.3
2008	Kg	0.3	0.3	0.3
2010	Kg	0.3	0.3	0.3
2012	Kg	0.3	0.3	0.3
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>				
2002	Kg	1.1	1.2	1.1
2004	Kg	1.4	1.5	1.4
2006	Kg	1.5	1.6	1.5
2008	Kg	1.4	1.4	1.3
2010	Kg	1.4	1.4	1.4
2012	Kg	1.5	1.5	1.5
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>				
2002	Quả/ <i>Piece</i>	2.2	3.4	1.9
2004	Quả/ <i>Piece</i>	2.4	3.1	2.2

6.20

Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2006	Quả/ <i>Piece</i>	2.5	3.2	2.2
2008	Quả/ <i>Piece</i>	2.9	3.9	2.5
2010	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	4.2	3.4
2012	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	4.0	3.4
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>				
2002	Kg	0.4	0.5	0.3
2004	Kg	0.4	0.5	0.4
2006	Kg	0.4	0.5	0.4
2008	Kg	0.4	0.5	0.4
2010	Kg	0.5	0.5	0.5
2012	Kg	0.5	0.5	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>				
2002	Kg	0.4	0.6	0.4
2004	Kg	0.5	0.6	0.5
2006	Kg	0.5	0.6	0.5
2008	Kg	0.5	0.6	0.5
2010	Kg	0.6	0.6	0.5
2012	Kg	0.5	0.6	0.5
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>				
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.4	0.4
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.4
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.4
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>				
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.7	0.5
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.8	0.6
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.9	0.7
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.8	0.7
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.9	1.0	0.9

6.20

Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Thành thị/ <i>Urban</i>	Nông thôn/ <i>Rural</i>
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.9	0.9	0.9
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>				
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.4	0.1
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.4	0.1
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.7	0.2
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	1.3	0.4
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	1.5	0.4
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	1.0	0.4
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>				
2002	Kg	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.0	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>				
2002	Kg	2.4	2.8	2.4
2004	Kg	2.5	2.8	2.4
2006	Kg	2.4	2.8	2.3
2008	Kg	2.3	2.6	2.2
2010	Kg	2.3	2.5	2.2
2012	Kg	2.1	2.2	2.0
Quả chín/ <i>Fruit</i>				
2002	Kg	0.8	1.1	0.7
2004	Kg	0.9	1.2	0.8
2006	Kg	0.9	1.2	0.8
2008	Kg	0.9	1.2	0.8
2010	Kg	1.0	1.3	0.9
2012	Kg	0.9	1.2	0.8

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

			5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Gạo các loại/ <i>Rice</i>							
2002	Kg	12.0	12.5	12.8	12.7	12.0	10.2
2004	Kg	12.0	12.5	13.1	12.7	11.6	9.9
2006	Kg	11.4	12.2	12.4	12.0	10.8	9.5
2008	Kg	11.0	11.8	11.9	11.4	10.5	9.4
2010	Kg	9.7	10.9	10.6	9.9	9.1	7.8
2012	Kg	9.6	10.8	10.4	9.8	9.0	8.3
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>							
2002	Kg	1.4	1.7	1.3	1.1	1.2	1.4
2004	Kg	1.0	0.9	0.8	0.9	1.1	1.3
2006	Kg	1.0	0.9	0.9	1.0	1.1	1.4
2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.8	1.0	1.3
2010	Kg	1.1	0.9	0.9	1.0	1.2	1.3
2012	Kg	1.0	0.9	0.9	1.0	1.0	1.2
Thịt các loại/ <i>Meat</i>							
2002	Kg	1.3	0.7	0.9	1.2	1.5	2.2
2004	Kg	1.4	0.7	1.0	1.3	1.7	2.1
2006	Kg	1.5	0.8	1.2	1.4	1.8	2.3
2008	Kg	1.4	0.8	1.1	1.3	1.7	2.3
2010	Kg	1.8	1.0	1.5	1.8	2.1	2.6
2012	Kg	1.8	1.1	1.5	1.9	2.2	2.6
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>							
2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3
2004	Kg	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
2006	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2008	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2010	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4
2012	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>							
2002	Kg	1.1	0.7	1.0	1.2	1.4	1.4
2004	Kg	1.4	1.0	1.4	1.5	1.6	1.7
2006	Kg	1.5	1.0	1.4	1.6	1.7	1.8
2008	Kg	1.4	0.9	1.3	1.4	1.6	1.6
2010	Kg	1.4	1.1	1.4	1.5	1.5	1.5
2012	Kg	1.5	1.2	1.6	1.6	1.5	1.6
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>							
2002	Quả/ <i>Piece</i>	2.2	1.1	1.6	2.0	2.5	3.8
2004	Quả/ <i>Piece</i>	2.4	1.3	1.9	2.4	3.0	3.6

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2006	Quả/ <i>Piece</i>	2.5	1.4	1.9	2.4	2.9	3.7
2008	Quả/ <i>Piece</i>	2.9	1.7	2.4	2.7	3.4	4.3
2010	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	2.3	3.1	3.8	4.2	4.8
2012	Quả/ <i>Piece</i>	3.6	2.4	3.2	3.7	4.1	4.4
<i>Đậu phụ/ Tofu</i>							
2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.5
2004	Kg	0.4	0.3	0.3	0.4	0.5	0.5
2006	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.6
2008	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5
2010	Kg	0.5	0.4	0.5	0.5	0.6	0.6
2012	Kg	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
<i>Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>							
2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.5	0.7
2004	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
2006	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
2008	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.8
2010	Kg	0.6	0.3	0.5	0.6	0.6	0.8
2012	Kg	0.5	0.3	0.5	0.5	0.6	0.7
<i>Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce</i>							
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
<i>Chè, cà phê/ Tea, coffee</i>							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<i>Rượu, bia/ Wine, beer</i>							
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.4	0.4	0.5	0.6	0.9
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.5	0.7	0.8	1.0
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.5	0.5	0.7	0.8	1.2
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.6	0.6	0.8	1.1
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.9	0.6	0.7	0.9	1.1	1.5

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.9	0.6	0.7	0.8	1.0	1.3
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>							
2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.0	0.0	0.1	0.1	0.5
2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.0	0.1	0.1	0.2	0.5
2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.0	0.1	0.2	0.3	1.0
2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.1	0.2	0.4	0.8	1.7
2010	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.1	0.3	0.6	0.9	1.8
2012	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.2	0.4	0.6	0.6	1.3
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>							
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>							
2002	Kg	2.4	1.8	2.2	2.5	2.7	3.1
2004	Kg	2.5	1.7	2.3	2.5	2.9	3.2
2006	Kg	2.4	1.7	2.3	2.4	2.7	3.2
2008	Kg	2.3	1.7	2.1	2.3	2.5	2.9
2010	Kg	2.3	1.7	2.1	2.3	2.5	2.8
2012	Kg	2.1	1.5	2.0	2.2	2.3	2.5
Quả chín/ <i>Fruit</i>							
2002	Kg	0.8	0.5	0.6	0.8	0.9	1.3
2004	Kg	0.9	0.5	0.7	0.9	1.0	1.4
2006	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5
2008	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5
2010	Kg	1.0	0.6	0.7	0.9	1.1	1.6
2012	Kg	0.9	0.6	0.7	0.9	1.0	1.4

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

		8 vùng/ 8 regions									6 vùng/ 6 regions					
Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Gạo các loại/ Rice																
2002	Kg	12.0	12.3	13.7	13.5	12.5	11.0	12.5	9.7	12.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	12.0	12.5	13.8	13.7	12.5	11.1	12.3	9.1	12.2	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	11.4	11.7	12.9	13.1	12.1	10.6	11.8	9.0	11.5	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	11.0	11.4	12.8	13.3	11.7	10.3	11.6	8.6	11.0	11.4	13.1	11.1	11.6	8.3	11.0
2010	Kg	9.7	9.5	11.2	12.2	10.7	9.3	10.5	7.3	10.1	9.5	11.6	10.1	10.5	6.9	10.1
2012	Kg	9.6	9.4	11.1	11.8	10.7	9.0	10.5	7.6	9.9	9.4	11.4	10.0	10.5	7.3	9.9
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)																
2002	Kg	1.4	1.1	1.9	3.7	1.7	1.4	1.6	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1.0	0.9	1.0	1.6	1.0	1.1	1.1	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1.0	0.9	1.1	1.3	1.0	1.1	1.2	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.9	1.0	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.1	0.7	1.0	1.0	0.9	0.9	1.2	0.7
2010	Kg	1.1	1.2	1.3	1.2	1.0	1.0	0.9	1.0	0.9	1.2	1.3	1.0	0.9	1.0	0.9
2012	Kg	1.0	1.1	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0	0.9	0.8	1.1	1.2	1.0	1.0	0.9	0.8
Thịt các loại/ Meat																
2002	Kg	1.3	1.5	1.6	1.1	1.0	0.9	1.0	1.5	1.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1.4	1.6	1.7	1.1	1.1	1.0	1.0	1.5	1.3	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1.5	1.8	1.8	1.3	1.2	1.0	1.2	1.7	1.4	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	1.4	1.9	1.6	1.2	1.1	1.0	1.2	1.7	1.2	1.8	1.5	1.1	1.2	1.8	1.2
2010	Kg	1.8	2.3	2.1	1.7	1.6	1.2	1.5	1.7	1.5	2.3	2.0	1.4	1.5	1.8	1.5
2012	Kg	1.8	2.4	2.2	1.4	1.6	1.3	1.5	1.8	1.5	2.4	2.0	1.4	1.5	1.9	1.5
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil																
2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2004	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
2010	Kg	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
2012	Kg	0.3	0.4	0.4	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	
Tôm, cá/ Shrimp, fish																	
2002	Kg	1.1	0.6	0.5	0.3	0.9	1.4	0.6	1.3	2.2	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	1.4	0.8	0.7	0.6	1.2	1.6	1.2	1.7	2.5	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	1.5	0.9	0.8	0.6	1.2	1.7	1.3	1.9	2.7	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	1.4	0.8	0.7	0.5	1.1	1.5	1.0	1.6	2.4	0.9	0.5	1.4	1.0	1.5	2.4	
2010	Kg	1.4	1.0	0.7	0.6	1.3	1.7	1.2	1.5	2.4	1.0	0.6	1.6	1.2	1.3	2.4	
2012	Kg	1.5	1.0	0.8	0.7	1.3	1.8	1.3	1.6	2.5	1.0	0.7	1.7	1.3	1.3	2.5	
Trứng gia cầm/ Egg																	
2002	Quả/ Piece	2.2	2.6	2.2	1.5	1.9	1.6	1.6	3.3	1.9	...	...	...	...	...	...	
2004	Quả/ Piece	2.4	2.9	2.5	1.6	2.2	1.6	2.0	3.0	2.1	...	...	...	...	...	...	
2006	Quả/ Piece	2.5	3.0	2.5	1.8	1.9	1.7	2.1	3.4	2.0	...	...	...	...	...	...	
2008	Quả/ Piece	2.9	3.6	2.7	1.9	2.3	2.0	2.4	3.9	2.4	3.5	2.5	2.2	2.4	4.1	2.4	
2010	Quả/ Piece	3.6	4.6	3.7	2.7	3.3	2.6	2.9	4.2	2.9	4.5	3.6	3.0	2.9	4.3	2.9	
2012	Quả/ Piece	3.6	4.3	3.7	2.5	3.6	2.8	3.1	4.0	2.9	4.2	3.4	3.2	3.1	4.2	2.9	
Đậu phụ/ Tofu																	
2002	Kg	0.4	0.7	0.6	0.4	0.3	0.2	0.2	0.3	0.1	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.4	0.7	0.6	0.4	0.3	0.2	0.3	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.4	0.8	0.6	0.5	0.3	0.2	0.3	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...	

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
2008	Kg	0.4	0.8	0.6	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.8	0.6	0.2	0.3	0.4	0.2	
2010	Kg	0.5	0.9	0.8	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2	0.9	0.8	0.3	0.3	0.4	0.2	
2012	Kg	0.5	0.8	0.8	0.6	0.4	0.2	0.3	0.3	0.2	0.8	0.7	0.3	0.3	0.3	0.2	
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits																	
2002	Kg	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.4	0.3	0.6	0.6	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.5	0.4	0.4	0.2	0.4	0.4	0.4	0.7	0.7	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.5	0.4	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.7	0.7	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.5	0.4	0.3	0.2	0.4	0.5	0.4	0.7	0.8	0.4	0.3	0.4	0.4	0.7	0.8	
2010	Kg	0.6	0.5	0.4	0.3	0.5	0.5	0.4	0.6	0.8	0.5	0.4	0.5	0.4	0.6	0.8	
2012	Kg	0.5	0.5	0.4	0.2	0.4	0.5	0.5	0.6	0.8	0.5	0.3	0.5	0.5	0.6	0.8	
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce																	
2002	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.3	0.4	0.3	0.4	0.5	...	...	...	...	...	...	
2004	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.4	0.4	0.3	0.4	0.6	...	...	...	...	...	...	
2006	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.2	0.1	0.3	0.4	0.3	0.4	0.5	...	...	...	...	...	...	
2008	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.1	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
2010	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
2012	Lít/ Litre	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
Chè, cà phê/ Tea, coffee																	
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...	
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<i>Rượu, bia/ Wine, beer</i>																
2002	Lít/ Litre	0.6	0.6	0.6	0.9	0.5	0.5	0.6	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.9	0.6	0.6	0.8	0.7	0.6	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.8	0.9	0.6	0.7	0.9	0.8	0.6	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.8	0.6	0.7	0.8	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7	0.8	0.7	0.6
2010	Lít/ Litre	0.9	1.1	1.0	1.1	0.9	0.9	1.1	0.9	0.8	1.1	1.0	0.9	1.1	0.8	0.8
2012	Lít/ Litre	0.9	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0	0.8	0.8	1.0	0.9	0.9	1.0	0.7	0.8
<i>Đồ uống khác/ Other drink</i>																
2002	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	0.6	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.1	0.0	0.0	0.3	0.2	0.5	0.2	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.3	0.1	0.1	0.1	0.0	0.4	0.2	0.9	0.5	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.2	0.1	0.1	0.7	0.6	1.5	1.0	0.2	0.1	0.4	0.6	1.6	1.0
2010	Lít/ Litre	0.7	0.3	0.2	0.1	0.2	0.8	0.6	1.5	1.3	0.3	0.1	0.5	0.6	1.6	1.3
2012	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.2	0.1	0.1	0.6	0.5	1.2	1.1	0.2	0.1	0.3	0.5	1.2	1.1
<i>Đỗ các loại/ Bean, pea</i>																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<i>Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed</i>																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
			Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
2010	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
2012	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
Rau các loại/ Vegetable																
2002	Kg	2.4	3.7	3.1	1.7	2.1	1.6	1.4	2.4	1.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	2.5	3.7	3.0	1.5	2.1	1.7	1.7	2.6	2.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	2.4	3.6	2.8	1.8	2.0	1.7	1.7	2.5	1.9	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	2.3	3.4	2.7	1.5	2.0	1.6	1.7	2.3	1.6	3.4	2.3	1.8	1.7	2.3	1.6
2010	Kg	2.3	3.2	2.7	1.5	2.2	1.6	1.7	2.1	1.8	3.3	2.3	1.9	1.7	2.1	1.8
2012	Kg	2.1	3.0	2.4	1.2	1.9	1.6	1.7	2.0	1.6	3.0	2.0	1.8	1.7	2.0	1.6
Quả chín/ Fruit																
2002	Kg	0.8	0.8	0.9	0.7	0.6	0.7	0.8	1.1	0.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.9	0.9	0.9	1.0	0.6	0.8	0.9	1.2	1.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.9	0.8	0.8	0.9	0.6	0.8	0.8	1.3	1.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.6	0.6	0.8	0.8	1.2	1.1	0.8	0.8	0.7	0.8	1.2	1.1
2010	Kg	1.0	1.2	0.8	0.8	0.9	0.9	0.7	1.0	1.0	1.1	0.8	0.9	0.7	1.0	1.0
2012	Kg	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7	1.0	0.9	1.0	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	1.0	1.0

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2004		6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006		6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008		6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6
2010		6.0	5.3	5.6	5.8	5.9	6.4
2012		4.3	3.6	4.4	4.6	4.3	4.3
Thành thị-Nông thôn/ <i>Urban-Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2004		7.2	7.9	8.0	7.4	6.7	7.0
2006		6.8	6.9	7.2	8.0	7.4	5.8
2008		7.0	6.5	7.6	6.8	7.4	6.7
2010		7.0	6.2	6.5	6.6	6.0	8.1
2012		4.7	4.4	5.3	4.7	4.1	5.1
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2004		5.7	4.7	6.0	5.6	5.9	5.9
2006		6.1	5.4	6.3	6.5	6.5	5.7
2008		5.9	4.5	6.4	6.4	6.1	5.7
2010		5.2	4.7	5.8	5.2	5.5	4.9
2012		3.9	2.9	4.2	4.4	4.5	3.5
8 vùng/ <i>8 regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2004		6.6	7.3	7.4	7.1	7.4	5.6
2006		7.2	7.5	8.9	8.4	7.6	5.8
2008		7.0	7.5	8.0	7.7	7.3	5.9
2010		6.2	7.6	7.0	6.5	6.1	5.5
2012		4.5	4.7	5.6	5.2	3.1	4.3
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2004		6.1	3.9	5.4	5.6	5.7	8.6
2006		6.3	3.9	5.7	6.5	8.3	6.5
2008		5.2	3.5	5.5	5.0	5.3	6.2
2010		4.5	3.5	4.4	3.9	5.1	4.6
2012		3.3	1.8	3.1	3.2	3.8	3.3
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2004		3.6	2.4	3.7	2.5	5.0	4.9
2006		4.7	3.6	4.0	4.4	8.0	4.9
2008		3.6	2.2	5.0	4.0	6.5	3.2

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2010	3.5	2.0	2.3	2.0	2.6	5.0
2012	2.6	1.5	1.6	2.8	2.6	2.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2004	8.4	6.2	8.1	8.2	11.2	8.0
2006	8.6	7.5	8.5	10.8	8.8	7.8
2008	9.1	8.1	8.8	10.0	9.2	10.1
2010	6.7	6.7	8.0	7.2	6.8	5.9
2012	5.4	3.4	5.6	7.3	4.6	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2004	7.6	6.7	8.5	8.1	7.9	7.0
2006	8.0	6.9	7.7	8.5	7.7	8.2
2008	7.9	6.4	8.1	6.5	8.0	9.3
2010	6.6	6.7	5.4	6.9	6.4	6.9
2012	4.3	3.3	4.5	4.6	4.7	4.2
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2004	8.0	4.1	5.7	7.4	8.8	11.3
2006	7.4	4.5	5.8	7.4	9.1	7.9
2008	6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
2010	6.6	3.7	6.1	6.9	8.5	6.1
2012	4.5	2.6	4.9	5.3	4.8	4.1
Đông Nam Bộ/ South East						
2004	6.4	5.1	7.1	4.8	6.2	6.7
2006	6.3	3.2	6.1	5.6	6.7	6.3
2008	6.6	5.6	7.0	6.9	6.1	6.8
2010	7.6	5.2	6.0	6.5	6.1	9.7
2012	5.1	4.4	5.1	5.1	3.7	6.2
Đồng bằng s.Cửu Long/ Mekong River Delta						
2004	4.3	3.1	3.1	3.7	4.6	5.4
2006	4.0	2.6	2.8	3.3	4.5	4.9
2008	4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
2010	3.7	3.0	3.1	2.8	4.1	4.3
2012	2.8	2.9	2.4	2.9	3.2	2.7
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	6.9	7.4	8.1	7.4	7.2	5.8
2010	6.1	7.5	6.9	6.4	6.0	5.3

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
2012	4.4	4.7	5.7	5.0	3.2	4.2
<i>Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas</i>						
2008	4.7	2.9	5.0	5.2	5.4	5.8
2010	4.3	3.1	3.6	3.7	4.9	4.7
2012	3.1	1.6	3.0	3.0	2.9	3.5
<i>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and central coastal area</i>						
2008	8.4	7.3	8.1	8.2	8.6	9.6
2010	6.6	6.2	7.0	6.6	6.6	6.6
2012	4.9	3.6	5.6	5.4	5.1	4.7
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>						
2008	6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
2010	6.6	3.7	6.1	6.9	8.5	6.1
2012	4.5	2.6	4.9	5.3	4.8	4.1
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>						
2008	6.6	7.1	8.3	7.1	5.8	6.8
2010	7.7	6.0	5.7	6.7	5.7	10.1
2012	5.1	4.1	5.3	5.1	3.4	6.5
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>						
2008	4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
2010	3.7	3.0	3.1	2.8	4.1	4.3
2012	2.8	2.9	2.4	2.9	3.2	2.7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
<i>Nam/ Male</i>						
2004	6.3	5.0	6.1	6.0	6.5	6.7
2006	6.4	5.4	6.6	6.8	6.8	6.2
2008	6.5	5.2	6.3	6.9	6.4	6.7
2010	5.9	5.2	5.8	6.0	5.9	6.0
2012	4.4	3.6	4.6	5.1	4.3	4.2
<i>Nữ/ Female</i>						
2004	6.4	5.6	5.7	6.9	6.7	6.3
2006	6.4	5.5	6.2	6.7	7.2	6.2
2008	6.0	4.8	6.4	5.6	6.8	6.0
2010	6.3	4.6	5.0	5.6	5.5	7.8
2012	4.0	2.8	3.3	4.1	4.3	4.3

Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status

Đăng ký/ Registered

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Không đăng ký/ <i>Not registered</i>	2006	6.4	5.4	6.6	6.7	7.0	6.2
	2008	6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6
	2010	6.1	5.3	5.6	5.8	5.9	6.6
	2012	4.3	3.6	4.4	4.6	4.3	4.3
	2006	3.5	1.5	5.2	10.8	1.3	3.4
	2008	4.3	-	-	0.7	7.6	4.0
	2010	3.7	2.2	0.3	5.4	1.7	4.0
	2012	2.2	1.3	0.9	2.6	4.2	1.8
	Dân tộc chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>						
	Kinh						
2006	6.6	6.6	7.1	6.9	7.0	6.2	
2008	6.6	6.7	6.9	6.8	6.3	6.7	
2010	6.3	6.7	6.1	5.9	5.9	6.5	
2012	4.4	4.4	4.7	4.7	4.2	4.3	
Tày							
2006	6.0	4.7	4.2	6.6	5.2	10.4	
2008	4.3	2.6	3.6	7.2	5.0	2.9	
2010	5.1	4.4	2.2	5.8	9.3	3.9	
2012	3.9	3.1	3.4	4.6	6.2	2.8	
Thái							
2006	3.1	3.1	3.3	2.2	2.4	3.6	
2008	3.4	2.8	3.3	3.5	7.2	1.0	
2010	2.5	2.0	3.3	1.6	4.3	2.8	
2012	1.6	1.7	1.3	1.4	4.4	0.1	
Hoa							
2006	5.2	0.0	5.4	4.1	6.6	4.6	
2008	4.1	3.0	9.7	1.5	3.1	4.0	
2010	4.1	1.5	2.5	4.7	6.3	2.5	
2012	4.5	4.9	4.0	2.4	5.6	3.3	
Khơ me							
2006	1.6	1.4	1.7	1.7	1.6	2.3	
2008	1.1	0.6	1.1	1.0	1.7	1.9	
2010	1.2	1.9	0.8	0.9	1.8	0.3	
2012	1.2	0.5	1.2	1.8	2.5	0.5	
Mường							
2006	4.3	4.7	2.4	4.3	6.1	6.2	

6.23 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
	2008	7.5	5.8	6.7	4.8	13.3	7.0
	2010	2.8	3.7	3.7	1.4	1.9	0.7
	2012	3.1	2.8	2.9	1.3	2.5	6.4
Nùng	2006	5.2	2.7	3.6	6.2	10.0	5.4
	2008	4.8	3.2	5.2	6.1	8.5	7.6
	2010	3.6	2.4	3.8	2.5	7.0	3.8
	2012	2.9	2.8	2.8	3.2	3.8	1.2
H'mông	2006	0.9	0.7	1.4	3.4	-	-
	2008	1.2	1.0	1.9	2.9	-	-
	2010	1.7	0.8	5.7	1.3	-	0.1
	2012	1.8	1.6	1.9	1.8	5.3	-
Dao	2006	2.6	1.8	1.7	2.5	0.9	7.4
	2008	1.3	1.5	0.8	1.3	4.8	-
	2010	1.7	2.0	1.6	0.9	-	0.8
	2012	1.2	1.5	1.1	1.0	0.3	0.4
Khác/ <i>Others</i>	2006	3.4	2.6	3.4	5.5	5.8	3.0
	2008	2.8	2.5	3.5	1.0	4.6	2.7
	2010	2.7	1.8	2.7	6.1	2.6	3.5
	2012	2.3	2.4	1.8	1.6	4.4	1.7

6.24

Share of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ *Unit*: %[illegible]

	2010	6.0	6.4	5.9	7.1	5.1	5.9
	2012	4.9	3.6	4.5	6.3	4.2	4.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
	2010	4.9	6.9	6.6	4.7	4.3	4.4
	2012	4.2	5.9	4.5	3.9	4.0	3.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
	2010	6.3	6.5	6.3	6.1	6.5	6.1
	2012	6.7	6.9	6.6	6.2	6.1	7.2
6 vùng/ <i>6 regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
	2010	5.5	7.3	6.6	6.3	5.2	4.7
	2012	5.6	7.2	5.8	5.9	5.1	5.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
	2010	4.7	4.3	3.9	5.0	4.9	4.7
	2012	5.2	3.1	2.9	4.0	5.2	7.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
	2010	5.6	5.1	7.1	6.4	5.0	5.2
	2012	5.2	4.2	5.1	5.7	4.8	5.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
	2010	6.0	6.4	5.9	7.1	5.1	5.9
	2012	4.9	3.6	4.5	6.3	4.2	4.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
	2010	4.8	7.0	5.7	4.6	4.5	4.2
	2012	4.1	6.4	4.2	3.8	3.1	4.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
	2010	6.3	6.5	6.3	6.1	6.5	6.1
	2012	6.7	6.9	6.6	6.2	6.1	7.2
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>							
Nam/ <i>Male</i>							
	2010	5.4	5.8	6.2	5.7	5.5	4.9
	2012	5.3	4.7	5.7	5.5	4.8	5.5
Nữ/ <i>Female</i>							
	2010	5.5	7.1	7.1	6.7	5.2	4.4
	2012	5.1	6.2	6.9	5.4	5.0	4.2
Dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>							

Kinh							
	2010	5.6	7.7	6.7	6.0	5.6	4.8
	2012	5.5	6.7	6.2	5.8	5.2	5.1
Tây							
	2010	3.4	3.0	4.3	3.6	2.8	3.6
	2012	4.3	4.5	4.4	6.0	2.7	3.8
Thái							
	2010	4.0	3.4	3.5	3.1	7.6	8.9
	2012	2.6	2.0	4.4	1.6	0.8	7.4
Hoa							
	2010	4.7	5.1	6.5	4.3	5.2	3.5
	2012	3.2	3.4	2.1	3.5	2.5	4.7
Khơ me							
	2010	5.2	3.1	5.7	5.9	5.2	7.0
	2012	3.9	3.1	2.7	3.5	4.3	8.8
Mường							
	2010	5.0	3.6	5.9	9.0	4.1	0.9
	2012	4.3	3.8	5.1	2.5	9.0	2.5
Nùng							
	2010	2.8	2.6	2.6	3.1	2.6	3.8
	2012	2.6	2.3	2.4	2.7	2.0	6.7
H'mông							
	2010	1.4	1.5	0.8	1.8	-	0.5
	2012	1.8	2.1	0.8	0.6	1.1	-
Dao							
	2010	2.4	2.6	2.3	0.9	7.1	0.8
	2012	2.3	1.8	3.9	-	2.3	1.5
Khác/ Others							
	2010	3.3	3.2	3.6	4.0	2.3	1.4
	2012	2.9	2.2	3.8	4.6	1.5	0.6

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY		
2002	96.9	32.8
2004	98.5	43.3
2006	99.0	41.4
2008	99.0	44.1
2010	98.4	48.4
2012	99.4	36.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural		
Thành thị/ Urban		
2002	98.9	39.7
2004	99.5	48.5
2006	99.8	45.2
2008	99.6	43.1
2010	99.2	46.1
2012	99.8	36.1
Nông thôn/ Rural		
2002	96.2	30.6
2004	98.2	41.6
2006	98.7	39.9
2008	98.7	44.5
2010	98.1	49.5
2012	99.3	37.2
8 Vùng/ 8 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2002	99.2	38.2
2004	99.6	50.3
2006	99.8	42.7
2008	99.7	43.9
2010	99.2	53.5
2012	99.7	36.3
Đông Bắc/ North East		
2002	94.4	36.7
2004	98.0	47.1

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Percentage of households having durable goods</i>	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ <i>Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months</i>
2006	98.0	45.4
2008	97.6	48.5
2010	97.5	51.0
2012	99.2	41.6
<i>Tây Bắc/ North West</i>		
2002	85.8	33.8
2004	89.3	43.9
2006	92.1	41.2
2008	95.3	47.9
2010	94.8	49.2
2012	95.5	38.4
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>		
2002	98.2	31.4
2004	98.8	38.2
2006	99.1	39.6
2008	98.6	42.8
2010	97.8	43.2
2012	99.4	33.8
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>		
2002	95.5	28.9
2004	97.7	36.9
2006	98.9	34.9
2008	99.0	38.2
2010	97.4	43.1
2012	99.5	33.3
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>		
2002	93.7	30.0
2004	96.7	51.2
2006	98.4	49.6
2008	98.3	53.3
2010	98.2	52.7
2012	98.4	40.4
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>		

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Percentage of households having durable goods</i>	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ <i>Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months</i>
2002	98.5	36.6
2004	99.3	46.0
2006	99.5	43.1
2008	99.2	45.3
2010	99.6	43.8
2012	99.9	31.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
2002	96.1	24.5
2004	98.6	35.1
2006	99.2	37.9
2008	99.6	41.4
2010	98.3	49.3
2012	99.7	41.8
6 Vùng/ 6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	99.5	43.5
2010	99.2	52.7
2012	99.7	36.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	97.2	49.6
2010	96.7	52.0
2012	98.4	41.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	98.6	41.4

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Percentage of households having durable goods</i>	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ <i>Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months</i>
2010	97.8	44.6
2012	99.5	34.6
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	98.3	53.3
2010	98.2	52.7
2012	98.4	40.4
Đông Nam Bộ/ South East		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	99.5	45.1
2010	99.6	42.0
2012	99.9	30.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
2002	...	...
2004	...	...
2006	...	...
2008	99.6	41.4
2010	98.3	49.3
2012	99.7	41.8
5 nhóm thu nhập/ Income quintile		
Nhóm 1/ Quintile 1		
2002	90.9	20.1
2004	94.5	30.7
2006	96.1	29.7
2008	96.6	33.5
2010	93.9	38.7
2012	97.8	28.6
Nhóm 2/ Quintile 2		
2002	96.3	27.7

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
2004	98.9	38.6
2006	99.1	37.9
2008	99.0	40.9
2010	98.7	46.2
2012	99.7	36.0
Nhóm 3/ Quintile 3		
2002	97.9	31.4
2004	99.3	43.0
2006	99.5	40.9
2008	99.5	46.8
2010	99.6	50.0
2012	99.8	39.1
Nhóm 4/ Quintile 4		
2002	98.8	37.6
2004	99.6	49.3
2006	99.9	45.9
2008	99.7	48.8
2010	99.6	53.1
2012	99.8	39.9
Nhóm 5/ Quintile 5		
2002	99.4	44.1
2004	99.8	52.8
2006	99.9	50.3
2008	99.8	49.2
2010	99.8	52.4
2012	99.9	39.9
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head		
Nam/ Male		
2002	96.9	33.4
2004	98.6	44.7
2006	99.0	42.4
2008	99.0	45.7
2010	98.8	50.7

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
2012	99.5	38.4
Nữ/ Female		
2002	96.8	31.0
2004	98.3	39.3
2006	99.0	38.4
2008	98.9	39.5
2010	97.4	42.0
2012	99.4	32.5
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry		
Nông nghiệp/ Agriculture		
2002	95.6	28.3
2004	97.6	39.5
2006	98.3	38.6
2008	98.3	43.7
2010	97.2	46.7
2012	98.9	36.3
Lâm nghiệp/ Forestry		
2002	95.0	30.4
2004	93.1	38.6
2006	95.0	42.1
2008	98.4	44.3
2010	95.4	43.8
2012	98.6	34.4
Thủy sản/ Fishery		
2002	96.4	26.5
2004	98.8	39.1
2006	99.0	36.1
2008	99.0	42.1
2010	100.0	50.0
2012	99.7	34.6
Công nghiệp/ Industry		
2002	98.7	41.2
2004	99.6	48.9

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months
2006	99.8	46.3
2008	99.5	47.5
2010	99.0	49.5
2012	99.7	39.5
<i>Xây dựng/ Construction</i>		
2002	98.5	37.0
2004	99.6	50.1
2006	99.9	44.2
2008	99.5	48.1
2010	99.3	50.6
2012	99.6	38.7
<i>Thương nghiệp/ Trade</i>		
2002	98.8	37.8
2004	99.5	46.7
2006	99.8	44.2
2008	99.7	43.9
2010	99.7	54.9
2012	100.0	39.3
<i>Dịch vụ/ Services</i>		
2002	98.7	40.4
2004	99.5	50.5
2006	99.7	46.2
2008	99.7	46.5
2010	99.7	49.3
2012	99.8	38.6
<i>Khác/ Others</i>		
2002	92.5	15.2
2004	96.5	19.1
2006	97.7	23.1
2008	97.2	20.3
2010	94.3	28.3
2012	99.0	16.2

7.2

Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY		
2002	9,063	4,694
2004	11,871	4,757
2006	14,172	5,318
2008	19,263	6,136
2010	12,081	7,860
2012	33,495	15,429
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural		
Thành thị/ Urban		
2002	18,194	7,007
2004	22,506	7,280
2006	24,882	7,713
2008	32,655	9,812
2010	18,809	12,019
2012	56,652	24,154
Nông thôn/ Rural		
2002	6,026	3,732
2004	8,244	3,767
2006	10,056	4,289
2008	14,009	4,751
2010	9,093	6,157
2012	23,514	11,797
8 Vùng/ 8 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2002	9,439	4,823
2004	12,667	4,966
2006	15,771	5,556
2008	21,281	6,470
2010	14,879	8,462
2012	42,180	17,636
Đông Bắc/ North East		
2002	6,681	3,856
2004	9,397	4,372
2006	11,097	4,596
2008	15,408	5,456
2010	9,026	7,092
2012	28,731	15,538

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Tây Bắc/ North West		
2002	5,265	3,672
2004	7,252	4,403
2006	9,859	5,481
2008	15,179	5,657
2010	7,374	4,189
2012	19,658	12,921
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast		
2002	6,298	3,521
2004	8,392	3,909
2006	9,882	4,236
2008	13,240	4,123
2010	9,040	8,930
2012	26,958	15,716
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast		
2002	9,003	4,799
2004	11,233	4,371
2006	12,736	4,299
2008	17,443	4,791
2010	10,764	9,775
2012	27,000	12,516
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2002	7,555	4,055
2004	11,107	4,750
2006	12,249	4,877
2008	18,678	6,630
2010	9,628	4,820
2012	29,233	15,748
Đông Nam Bộ/ South East		
2002	16,147	7,070
2004	20,140	6,533
2006	23,546	8,205
2008	30,254	9,701
2010	16,122	8,971
2012	43,690	20,522
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		
2002	7,378	3,921

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
2004	9,329	3,783
2006	11,135	4,200
2008	15,353	4,757
2010	10,146	6,706
2012	26,012	10,312
6 Vùng/ 6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>		
2008	21,496	6,734
2010	14,709	8,737
2012	42,861	18,375
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>		
2008	14,263	4,948
2010	8,346	5,820
2012	24,072	13,642
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>		
2008	15,132	4,399
2010	9,773	9,120
2012	27,122	14,343
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>		
2008	18,678	6,630
2010	9,628	4,820
2012	29,233	15,748
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>		
2008	31,897	10,390
2010	16,783	9,139
2012	45,251	21,650
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>		
2008	15,353	4,757
2010	10,146	6,706
2012	26,012	10,312
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>		
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>		
2002	2,168	1,684
2004	3,163	2,072
2006	4,037	2,535
2008	6,109	2,653
2010	3,655	1,078

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
2012	8,501	4,387
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>		
2002	3,773	2,483
2004	5,519	2,741
2006	6,847	3,097
2008	10,143	3,548
2010	5,547	1,828
2012	15,387	7,035
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>		
2002	5,630	3,353
2004	8,030	3,476
2006	9,766	3,928
2008	13,643	4,154
2010	8,165	2,843
2012	23,313	10,351
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>		
2002	9,073	4,422
2004	12,948	4,732
2006	15,174	5,014
2008	20,071	5,592
2010	12,153	5,148
2012	34,932	15,660
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>		
2002	21,426	8,055
2004	26,738	8,316
2006	31,729	9,446
2008	42,430	12,260
2010	26,859	20,232
2012	77,479	32,851
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>		
Nam/ <i>Male</i>		
2002	8,556	4,511
2004	11,423	4,714
2006	13,915	5,293
2008	19,061	5,907
2010	12,088	8,200
2012	34,189	15,473

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
Nữ/ Female		
2002	10,518	5,295
2004	13,175	4,900
2006	14,924	5,401
2008	19,851	6,905
2010	12,062	6,693
2012	31,506	15,282
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry		
Nông nghiệp/ Agriculture		
2002	4,796	3,174
2004	6,619	3,336
2006	8,284	3,845
2008	11,475	3,997
2010	7,491	3,998
2012	18,413	9,814
Lâm nghiệp/ Forestry		
2002	6,909	5,780
2004	8,956	4,329
2006	8,441	3,544
2008	10,705	4,698
2010	5,703	2,211
2012	21,065	8,952
Thủy sản/ Fishery		
2002	6,826	4,769
2004	8,860	3,766
2006	9,609	4,461
2008	13,143	3,985
2010	8,104	5,173
2012	21,510	7,583
Công nghiệp/ Industry		
2002	12,339	5,572
2004	15,265	5,782
2006	17,385	6,151
2008	21,680	6,306
2010	11,168	6,630
2012	32,408	12,749
Xây dựng/ Construction		

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>
2002	9,007	4,742
2004	11,450	5,079
2006	13,141	4,738
2008	16,728	5,599
2010	11,211	9,544
2012	29,337	10,344
<i>Thương nghiệp/ Trade</i>		
2002	13,883	5,783
2004	17,813	5,911
2006	19,384	5,968
2008	27,798	9,139
2010	19,913	15,787
2012	50,090	20,859
<i>Dịch vụ/ Services</i>		
2002	17,574	6,853
2004	21,104	6,436
2006	25,130	7,837
2008	32,308	9,305
2010	17,849	9,859
2012	58,164	27,349
<i>Khác/ Others</i>		
2002	7,021	3,925
2004	7,132	4,529
2006	7,863	3,731
2008	11,286	3,917
2010	5,738	5,080
2012	16,171	8,981

Ghi chú: Năm 2010 chỉ tính đồ dùng lâu bền có mua/nhận/tự làm trong 10 năm qua

In 2010, only durable goods purchased/received/self-produced for 10 years

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
	2004	0.1	55.3	28.5	16.6	32.8	69.8	1.0	5.1	2.2	6.2	5.4
	2006	0.2	68.6	51.4	23.0	44.5	82.0	12.8	7.7	3.7	9.3	7.6
	2008	0.4	89.4	107.2	32.1	53.4	92.1	14.9	11.5	5.5	13.3	10.1
	2010	1.3	96.1	128.4	39.7	54.2	85.9	12.6	17.0	9.4	17.6	13.3
	2012	1.8	115.3	154.4	49.7	55.5	97.3	13.6	18.8	11.6	22.7	18.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
	2004	0.3	96.4	78.2	45.8	54.9	94.9	21.6	16.5	8.0	21.2	18.0
	2006	0.4	109.1	115.4	53.9	60.5	102.1	20.5	21.3	12.0	27.6	22.5
	2008	1.0	129.1	176.6	64.1	63.4	108.6	20.5	28.9	17.3	36.1	26.6
	2010	3.0	123.4	180.1	63.8	57.2	97.6	15.9	38.2	26.2	41.0	28.9
	2012	3.6	145.9	213.3	75.7	60.5	112.0	18.5	40.9	31.4	48.5	38.2
Nông thôn/ Rural												
	2004	0.0	41.4	11.7	6.8	25.4	61.4	6.6	1.3	0.3	1.2	1.1
	2006	0.0	53.2	27.0	11.2	38.4	74.3	9.9	2.6	0.5	2.4	2.0
	2008	0.1	73.9	80.2	19.6	49.5	85.7	12.7	4.8	1.0	4.4	3.8
	2010	0.5	84.1	105.6	29.2	52.8	80.7	11.1	7.6	2.1	7.4	6.5
	2012	1.0	102.2	129.2	38.5	53.3	91.0	11.5	9.4	3.2	11.6	10.1
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2004	0.0	48.2	30.6	18.4	38.8	80.2	8.5	4.8	2.6	7.5	10.0
	2006	0.1	60.9	53.8	26.2	49.2	90.1	9.5	7.4	5.2	11.0	13.8
	2008	0.4	81.1	111.9	37.1	57.5	98.7	11.9	11.5	8.3	15.7	18.8

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
	2010	1.7	92.5	138.8	49.4	53.9	93.9	10.4	20.2	17.6	23.4	26.9
	2012	2.3	110.1	166.5	60.9	56.8	105.0	10.5	21.5	22.1	31.3	39.8
Đông Bắc/ North East												
	2004	0.1	47.4	18.5	12.0	30.5	61.0	4.2	1.8	0.7	3.0	5.6
	2006	0.2	57.4	36.0	17.7	42.4	74.8	4.9	3.0	1.7	5.1	8.5
	2008	0.3	76.4	89.9	27.7	49.7	86.5	7.0	5.9	3.1	8.0	11.9
	2010	1.1	88.1	114.1	36.0	58.8	82.4	5.6	9.9	5.1	10.7	13.3
	2012	2.0	102.9	136.3	45.6	54.5	91.9	5.6	11.9	7.1	15.7	19.2
Tây Bắc/ North West												
	2004	-	39.7	10.4	5.4	23.0	42.1	2.4	1.2	0.1	1.5	3.5
	2006	-	54.2	21.8	10.7	38.4	62.5	4.4	1.9	1.0	4.5	7.3
	2008	0.4	78.2	62.2	17.5	47.4	79.7	4.3	4.3	2.7	6.7	9.5
	2010	0.6	83.0	94.7	22.8	57.3	74.7	3.7	7.3	0.8	7.5	8.7
	2012	1.2	92.4	89.8	26.1	48.1	77.9	2.7	6.0	1.9	8.6	8.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
	2004	0.1	38.2	14.3	6.6	18.5	64.2	4.1	1.7	0.3	1.9	3.6
	2006	0.0	49.2	29.9	10.4	33.1	76.1	5.7	3.2	0.5	2.6	4.8
	2008	0.2	65.5	78.6	15.7	40.8	85.5	7.3	5.4	1.2	4.3	7.2
	2010	1.3	77.6	104.9	24.2	42.9	80.6	6.4	9.9	3.5	8.4	10.9
	2012	2.0	92.3	121.9	33.2	43.3	92.4	6.9	12.5	5.2	11.8	15.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
	2004	0.0	68.0	24.3	13.6	29.9	71.4	10.5	5.2	0.7	4.5	2.9
	2006	0.0	81.8	48.0	19.0	43.4	80.9	13.0	8.2	1.5	7.0	4.1
	2008	0.2	103.5	106.3	29.1	53.0	90.2	15.1	12.4	2.7	11.3	6.4

7.3 Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
2010		0.6	98.8	121.5	37.3	49.1	79.4	14.6	15.9	5.0	13.4	7.7
2012		0.9	123.9	151.1	45.7	50.2	94.8	18.3	18.5	6.1	16.6	10.1
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2004		0.1	60.8	21.7	10.9	35.8	68.3	13.9	4.2	0.2	6.0	4.6
2006		-	73.2	42.1	14.9	50.2	80.3	20.6	6.6	0.3	8.6	6.9
2008		0.4	98.7	110.3	25.3	56.9	93.7	23.9	12.7	0.3	14.9	10.5
2010		0.7	102.1	122.3	30.3	54.8	80.8	16.2	15.2	0.4	17.8	10.9
2012		1.5	125.2	142.9	40.7	53.7	94.4	15.9	18.5	0.7	24.8	16.1
Đông Nam Bộ/ South East												
2004		0.4	104.4	65.3	39.9	49.9	87.0	24.2	15.6	7.7	17.7	7.7
2006		0.5	125.6	104.4	50.0	54.2	98.0	25.8	21.6	11.0	25.8	10.7
2008		1.0	145.8	164.6	58.7	61.6	102.3	25.5	26.9	14.1	32.2	11.2
2010		2.2	130.9	160.5	55.8	58.1	92.8	19.6	30.8	16.3	32.9	12.7
2012		2.6	154.3	193.3	67.9	61.0	103.0	20.0	32.6	18.4	39.3	15.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2004		0.0	37.7	18.9	10.2	25.4	56.6	10.1	2.5	1.2	2.2	0.6
2006		0.0	48.0	37.8	14.9	39.8	71.5	14.7	4.0	1.6	3.1	1.0
2008		0.1	69.3	88.9	22.4	52.1	85.6	18.0	6.5	2.3	5.1	1.3
2010		0.4	81.3	116.4	29.9	56.5	80.3	15.8	10.2	4.5	8.4	2.4
2012		0.5	102.7	147.9	39.1	60.7	93.7	19.3	12.5	6.2	11.3	3.1
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2008		0.4	81.1	113.5	37.9	57.8	98.6	12.0	11.6	8.4	15.9	19.6
2010		1.8	91.9	138.9	49.8	53.6	93.7	10.3	20.1	17.7	23.7	27.5

7.3 Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

	Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
	Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
2012	2.4	109.6	166.6	61.3	57.0	105.2	10.7	21.6	22.3	31.6	40.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas											
2008	0.3	76.2	78.2	22.7	47.8	84.1	5.7	4.7	2.3	6.4	9.1
2010	0.9	87.6	106.9	30.7	59.5	79.7	4.9	8.3	2.7	8.2	9.7
2012	1.7	100.7	122.7	38.9	52.5	87.1	4.2	9.4	4.1	11.9	13.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area											
2008	0.2	81.4	90.5	21.7	47.1	87.6	11.8	8.2	1.8	7.2	6.6
2010	1.0	87.6	113.3	30.1	46.8	80.3	10.9	12.5	4.0	10.6	9.1
2012	1.5	107.3	137.0	39.2	47.6	94.0	12.7	15.2	5.5	14.1	12.7
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2008	0.4	98.7	110.3	25.3	56.9	93.7	23.9	12.7	0.3	14.9	10.5
2010	0.7	102.1	122.3	30.3	54.8	80.8	16.2	15.2	0.4	17.8	10.9
2012	1.5	125.2	142.9	40.7	53.7	94.4	15.9	18.5	0.7	24.8	16.1
Đông Nam Bộ/ South East											
2008	1.2	153.2	173.1	62.6	61.3	103.8	25.3	29.4	15.8	35.3	12.3
2010	2.4	134.1	163.7	57.9	57.7	93.9	19.3	32.6	17.7	35.1	13.7
2012	2.9	156.3	195.0	69.7	60.6	103.2	19.3	34.0	19.9	41.4	16.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2008	0.1	69.3	88.9	22.4	52.1	85.6	18.0	6.5	2.3	5.1	1.3
2010	0.4	81.3	116.4	29.9	56.5	80.3	15.8	10.2	4.5	8.4	2.4
2012	0.5	102.7	147.9	39.1	60.7	93.7	19.3	12.5	6.2	11.3	3.1
5 nhóm thu nhập/ Income quintile											
Nhóm 1/ Quintile 1											
2004	-	16.8	1.4	0.8	8.8	34.3	1.7	0.1	...	0.1	0.1

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
	2006	-	24.9	3.8	1.5	18.5	49.5	3.5	0.2	0.0	0.2	0.1
	2008	0.0	39.9	29.0	3.6	30.9	67.5	5.5	0.5	0.1	0.5	0.4
	2010	0.1	51.4	55.4	6.7	35.8	66.1	4.4	1.0	0.2	0.8	0.5
	2012	0.1	61.0	69.4	10.6	34.2	74.8	4.7	1.1	0.1	1.0	1.0
	Nhóm 2/ Quintile 2											
	2004	-	29.7	5.1	3.0	19.5	57.6	3.6	0.4	-	0.3	0.4
	2006	-	41.5	12.3	4.5	34.2	71.7	6.6	0.7	0.0	0.7	0.4
	2008	0.1	60.8	59.2	11.9	46.3	84.7	9.4	1.9	0.2	1.7	1.9
	2010	0.1	73.7	90.9	20.1	48.7	80.2	8.1	3.1	0.4	3.2	2.3
	2012	0.2	91.5	118.3	30.4	50.4	91.6	8.9	4.2	1.0	6.3	4.7
Nhóm 3/ Quintile 3												
	2004	0.0	43.9	11.3	6.2	28.7	68.8	7.1	0.8	0.1	1.0	0.9
	2006	0.0	57.0	28.1	11.8	44.0	83.0	10.3	2.1	0.2	2.0	1.7
	2008	0.0	79.0	89.8	22.0	54.9	91.4	12.9	3.8	0.6	4.1	3.5
	2010	0.2	92.2	120.3	36.2	56.9	85.5	11.8	8.2	1.7	9.0	6.6
	2012	0.7	114.8	155.1	49.9	58.7	97.3	12.3	11.6	3.8	15.4	12.2
Nhóm 4/ Quintile 4												
	2004	0.1	66.5	30.5	18.2	42.4	83.3	11.5	3.5	0.6	4.4	4.1
	2006	0.0	81.9	63.0	29.0	54.2	91.2	15.3	6.9	1.4	8.2	6.2
	2008	0.1	105.9	136.0	43.2	63.0	98.2	18.5	12.5	2.6	14.1	10.0
	2010	1.0	114.5	159.9	56.5	62.6	90.5	15.4	21.4	7.7	23.6	16.7
	2012	1.3	139.0	187.5	67.8	62.7	103.2	16.0	23.9	10.3	30.6	23.9
Nhóm 5/ Quintile 5												
	2004	0.3	109.6	85.2	49.8	59.4	98.6	25.5	19.0	9.5	23.0	19.5

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
	2006	0.6	127.0	135.5	61.7	66.5	108.5	25.9	26.1	15.3	32.2	26.9
	2008	1.5	150.7	205.2	72.8	68.7	114.8	26.1	35.5	22.2	41.8	31.9
	2010	4.5	138.8	199.1	71.6	64.1	103.1	21.4	45.5	33.1	45.9	36.2
	2012	6.0	161.1	227.2	82.9	68.5	116.0	24.2	48.3	38.7	54.4	45.9
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head												
Nam/ Male												
	2004	0.1	54.9	25.2	14.5	33.0	70.2	10.1	4.4	1.7	5.2	4.6
	2006	0.1	68.9	46.9	20.5	45.5	82.7	12.9	6.8	2.9	8.0	6.8
	2008	0.3	91.2	106.6	30.4	55.6	93.3	15.6	10.5	4.4	11.9	9.3
	2010	1.2	99.7	129.6	38.8	56.8	86.8	13.1	15.6	8.4	16.1	12.6
	2012	1.9	120.2	156.9	49.3	58.0	98.1	14.2	17.9	10.6	21.3	18.1
Nữ/ Female												
	2004	0.1	56.4	38.0	22.8	32.3	68.7	11.4	7.2	3.6	9.3	7.8
	2006	0.2	67.8	64.6	30.1	41.6	79.9	12.4	10.5	5.8	13.2	10.1
	2008	0.5	84.0	108.9	36.9	47.1	88.8	12.7	14.3	8.7	17.1	12.5
	2010	1.4	85.7	124.7	42.2	46.5	83.3	11.1	21.0	12.4	22.0	15.5
	2012	1.5	101.3	147.2	50.6	48.2	95.2	12.0	21.4	14.6	26.7	19.6
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry												
Nông nghiệp/ Agriculture												
	2004	0.0	34.7	5.7	3.2	20.4	55.6	4.8	0.6	0.1	0.4	0.5
	2006	0.0	47.6	15.7	6.3	33.8	69.6	8.4	1.3	0.2	1.1	0.9
	2008	0.1	66.6	62.2	12.0	45.4	82.4	10.6	2.3	0.3	2.0	1.8
	2010	0.2	76.4	89.1	19.8	50.3	77.1	9.4	3.9	0.6	3.4	3.2
	2012	0.5	94.1	111.8	28.9	50.0	87.9	9.8	5.1	1.1	6.8	5.8

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Lâm nghiệp/ Forestry												
	2004	-	49.7	18.0	12.6	20.3	59.5	6.7	4.1	-	1.0	1.9
	2006	-	44.3	23.1	14.9	32.6	68.2	6.1	2.2	-	-	1.9
	2008	-	67.6	60.8	16.4	35.6	77.9	9.5	3.6	-	3.3	3.7
	2010	-	72.4	72.5	16.1	47.3	70.1	8.7	7.7	1.2	3.6	3.9
	2012	1.6	86.9	104.1	22.9	42.2	78.1	6.6	6.1	0.8	4.7	5.3
Thủy sản/ Fishery												
	2004	-	26.4	14.0	7.8	28.3	55.0	9.4	1.5	0.5	1.3	1.2
	2006	-	34.2	26.4	10.9	41.8	70.4	12.6	1.0	0.6	1.5	1.0
	2008	0.1	52.9	75.8	19.2	52.0	84.2	15.4	2.4	1.3	2.4	1.9
	2010	0.3	60.1	104.6	25.7	59.1	82.9	12.8	3.0	2.5	3.4	2.8
	2012	0.4	79.3	130.8	36.5	57.4	92.3	17.0	4.5	3.1	7.0	5.2
Công nghiệp/ Industry												
	2004	0.2	75.7	40.2	23.7	44.5	83.8	14.9	7.2	3.0	9.1	6.8
	2006	0.2	89.2	68.0	31.1	55.1	92.3	16.0	9.9	4.8	12.7	9.7
	2008	0.4	110.2	129.9	40.3	61.3	98.3	18.1	13.8	6.2	17.2	11.6
	2010	1.0	104.2	138.0	41.3	55.2	86.8	13.1	14.7	8.0	17.9	12.6
	2012	1.2	130.5	175.3	55.3	58.7	100.0	13.6	17.8	10.4	24.6	18.9
Xây dựng/ Construction												
	2004	0.2	54.8	24.3	12.6	32.8	74.1	9.9	4.8	1.8	5.0	5.3
	2006	0.1	68.2	43.5	16.9	45.2	85.7	11.1	7.0	3.5	7.1	6.7
	2008	0.2	89.2	97.8	23.1	56.0	95.0	14.2	8.7	3.8	9.1	7.6
	2010	1.4	94.8	119.8	30.7	54.2	87.3	11.6	11.8	6.1	10.8	9.7
	2012	1.4	114.0	145.6	40.5	54.9	97.4	11.7	12.8	9.5	14.3	14.8
Thương nghiệp/ Trade												
	2004	0.1	74.9	55.1	35.8	47.9	88.0	19.4	10.6	5.5	13.6	11.0
	2006	0.3	86.1	86.1	41.9	57.4	96.4	19.5	13.3	7.3	18.6	13.8
	2008	0.8	105.4	149.8	55.5	63.6	104.0	20.8	19.4	11.9	26.0	17.6

7.3

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 households by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refrigerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Dịch vụ/ Services	2010	2.8	117.8	165.2	61.9	61.6	96.0	17.7	27.7	17.4	31.8	21.5
	2012	3.4	140.4	200.4	72.7	65.8	107.2	19.9	30.0	21.0	39.8	29.1
	2004	0.2	95.5	69.1	37.4	51.5	91.1	17.5	13.8	5.6	16.4	14.7
	2006	0.4	109.9	114.5	49.3	59.1	100.9	18.9	20.9	9.4	23.1	19.7
	2008	1.0	132.4	181.2	60.0	64.0	106.8	20.1	28.7	13.2	29.9	23.6
	2010	2.6	128.1	184.3	64.9	60.0	97.5	16.4	40.3	22.4	37.5	28.4
	2012	4.1	150.8	211.7	76.0	63.1	111.2	18.9	44.7	27.9	45.3	37.4
Khác/ Others	2004	-	17.2	27.5	21.1	17.3	51.7	6.3	3.5	3.3	7.3	7.8
	2006	0.2	19.4	36.3	23.8	21.7	58.3	4.9	3.5	4.2	9.8	10.6
	2008	0.2	26.1	53.4	31.6	25.0	68.1	5.6	5.9	8.6	14.0	16.6
	2010	0.6	25.8	61.2	35.0	26.9	66.7	4.8	7.8	12.9	17.0	17.1
	2012	0.7	28.4	69.0	38.7	25.7	78.7	5.3	6.7	12.2	18.6	20.4

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
	2002	0.1	32.3	10.7	10.9	22.5	52.7	5.8	2.4	1.1	3.8	3.3
	2004	0.1	44.2	27.3	16.4	32.3	67.8	10.3	5.0	2.0	6.2	5.1
	2006	0.1	52.7	33.5	22.7	43.7	78.2	12.6	7.5	3.1	9.3	7.0
	2008	0.4	64.8	61.7	31.5	52.3	86.6	14.6	10.9	4.4	13.1	9.4
	2010	1.2	71.9	96.2	39.3	51.0	80.6	12.4	15.6	7.6	17.5	12.4
	2012	1.7	80.0	81.3	49.0	52.9	90.3	13.5	17.3	9.2	22.5	17.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
	2002	0.2	56.7	32.5	33.7	46.7	81.2	14.6	8.9	4.5	13.8	11.4
	2004	0.3	67.2	74.0	45.3	53.8	89.0	21.3	16.1	7.2	21.2	17.0
	2006	0.4	71.5	67.0	53.2	58.4	91.7	20.2	20.5	9.9	27.5	20.6
	2008	1.0	78.6	82.8	62.9	60.8	94.0	20.0	27.3	13.7	35.8	24.3
	2010	2.8	80.4	120.7	63.0	53.7	84.2	15.8	34.7	21.0	40.8	26.1
	2012	3.4	88.6	91.4	74.7	57.9	95.1	18.3	37.1	24.1	48.1	34.2
Nông thôn/ Rural												
	2002	-	24.5	3.7	3.6	14.7	43.6	2.9	0.4	0.1	0.6	0.7
	2004	-	36.5	11.6	6.7	25.1	60.7	6.6	1.3	0.2	1.2	1.1
	2006	0.0	45.5	20.8	11.1	38.1	73.1	9.8	2.5	0.4	2.3	1.9
	2008	0.1	59.4	53.5	19.2	49.0	83.8	12.5	4.6	0.8	4.4	3.6
	2010	0.5	68.2	85.4	28.8	49.8	79.0	10.9	7.3	1.7	7.3	6.3
	2012	0.9	76.4	77.0	38.0	50.7	88.3	11.4	8.8	2.8	11.5	9.7
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2002	-	28.2	11.9	11.9	23.1	61.1	5.7	2.8	1.1	4.7	7.0

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
	2004	-	40.2	29.2	18.0	38.1	76.4	8.3	4.7	2.4	7.5	9.3
	2006	0.1	49.4	36.1	25.8	48.3	84.8	9.4	7.1	4.3	11.0	12.6
	2008	0.4	62.4	64.8	36.6	56.1	90.9	11.7	10.9	6.9	15.5	17.6
	2010	1.7	70.1	102.1	48.7	50.1	84.3	10.3	18.3	14.0	23.2	24.7
	2012	2.2	77.3	82.7	60.0	53.0	93.5	10.4	19.6	17.3	31.0	36.0
Đông Bắc/ North East												
	2002	-	27.0	5.7	6.8	16.4	41.7	2.6	0.4	0.2	1.1	2.9
	2004	0.1	42.2	18.3	11.8	30.1	59.7	4.1	1.7	0.6	3.0	5.4
	2006	0.1	49.8	24.5	17.5	42.0	72.1	4.9	2.9	1.5	5.0	8.0
	2008	0.3	63.6	54.4	27.1	48.9	82.6	6.8	5.7	2.7	7.7	11.3
	2010	1.1	72.9	88.5	35.5	53.1	79.0	5.5	9.6	4.4	10.6	12.6
	2012	1.8	80.3	76.8	44.8	51.1	86.5	5.5	11.3	5.7	15.6	18.0
Tây Bắc/ North West												
	2002	-	23.1	4.0	2.8	12.6	29.5	1.1	0.3	0.1	0.7	2.2
	2004	-	37.4	10.4	5.4	22.7	41.5	2.3	1.2	0.1	1.5	3.5
	2006	-	49.3	15.2	10.4	37.8	60.4	4.0	1.9	1.0	4.5	6.7
	2008	0.4	66.1	38.6	17.0	46.8	74.8	4.2	4.2	1.2	6.7	8.2
	2010	0.6	72.3	76.3	22.1	50.5	72.6	3.4	6.9	0.6	7.5	8.4
	2012	1.2	79.2	57.2	25.3	44.5	76.2	2.7	6.0	1.9	8.6	8.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
	2002	-	22.3	5.8	3.6	11.6	51.2	2.6	0.8	0.2	1.0	2.0
	2004	0.1	33.9	14.1	6.5	18.4	63.5	4.1	1.6	0.3	1.9	3.5
	2006	0.0	43.2	21.8	10.2	32.7	74.8	5.7	3.0	0.5	2.6	4.6
	2008	0.2	55.3	52.2	15.3	40.3	83.1	7.2	5.2	1.1	4.3	6.8
	2010	1.2	65.9	86.0	23.8	39.7	78.5	6.4	9.6	3.2	8.3	10.4

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
	Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
2012	1.9	74.0	74.6	32.5	40.5	88.7	6.9	11.9	4.4	11.5	14.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
2002	-	43.3	9.7	8.3	24.1	58.1	6.9	1.8	0.3	2.4	1.3
2004	-	55.2	23.6	13.5	29.5	69.7	10.4	5.1	0.7	4.5	2.9
2006	0.0	62.9	31.2	18.9	43.0	79.2	12.8	8.1	1.4	6.9	4.0
2008	0.2	73.3	60.4	28.7	52.5	86.5	15.0	11.8	2.3	11.3	6.0
2010	0.6	73.7	88.5	37.0	45.2	76.5	14.6	15.0	4.1	13.3	7.1
2012	0.9	81.6	77.9	45.3	46.7	89.4	18.3	16.6	4.5	16.6	9.1
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2002	-	34.0	6.9	5.4	22.7	45.3	6.6	1.2	0.1	3.4	2.6
2004	0.1	51.0	21.2	10.8	35.1	66.9	13.8	4.1	0.2	5.9	4.6
2006	-	59.5	28.8	14.9	49.6	78.1	20.5	6.4	0.3	8.5	6.8
2008	0.4	73.1	63.5	25.1	56.3	87.9	23.5	12.2	0.3	14.8	9.7
2010	0.7	79.8	91.8	30.1	50.6	78.6	16.1	14.2	0.4	17.8	10.7
2012	1.3	86.6	79.8	40.4	50.6	89.6	15.8	17.5	0.6	24.4	16.0
Đông Nam Bộ/ South East											
2002	0.2	60.1	25.5	29.4	42.6	70.3	13.0	8.4	4.8	11.6	4.4
2004	0.4	70.8	61.2	39.5	49.1	83.8	23.9	15.2	6.9	17.7	7.3
2006	0.5	77.9	59.5	49.2	52.3	89.1	25.5	20.9	9.0	25.7	9.5
2008	1.0	82.8	79.3	57.6	59.2	91.6	25.1	25.3	10.6	32.0	9.9
2010	2.1	82.9	111.2	55.2	55.7	84.1	19.4	27.6	12.9	32.9	11.4
2012	2.4	91.6	90.5	67.2	59.4	93.2	19.9	29.4	14.4	38.9	14.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2002	-	23.1	6.8	7.0	18.3	39.9	4.5	0.8	0.4	1.4	0.4
2004	-	31.6	18.4	10.1	25.0	55.6	10.0	2.5	1.0	2.2	0.6

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
6 Vùng/ 6 Regions	2006	0.0	39.3	27.7	14.8	39.2	69.8	14.5	3.9	1.3	3.1	0.9
	2008	0.1	54.0	57.4	21.8	51.4	83.3	17.8	6.2	1.9	5.0	1.3
	2010	0.4	63.5	92.3	29.6	55.8	78.3	15.4	9.8	3.9	8.4	2.3
	2012	0.5	73.2	83.2	38.7	59.9	89.8	19.0	11.8	4.9	11.2	3.0
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2008	0.4	62.6	64.9	36.8	56.3	90.8	11.5	10.8	6.7	15.3	17.9
	2010	1.7	70.0	102.1	49.2	50.0	84.1	10.2	18.3	14.1	23.4	25.2
	2012	2.3	77.3	82.6	60.5	53.3	93.5	10.6	19.8	17.4	31.3	36.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
	2008	0.3	63.4	48.6	22.1	47.0	80.0	5.6	4.5	1.7	6.1	8.5
	2010	0.9	73.4	84.3	30.2	53.2	77.5	4.7	8.0	2.4	8.2	9.5
	2012	1.5	80.4	72.1	38.1	48.9	83.6	4.1	8.9	3.4	11.8	13.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
	2008	0.2	62.7	55.9	21.3	46.6	84.7	11.7	7.8	1.5	7.2	6.2
	2010	0.9	69.5	88.0	29.8	43.3	77.8	10.8	11.9	3.5	10.5	8.6
	2012	1.4	77.7	76.8	38.7	44.5	89.3	12.6	14.1	4.4	13.9	12.0
Tây Nguyên/ Central Highlands												
	2008	0.4	73.1	63.5	25.1	56.3	87.9	23.5	12.2	0.3	14.8	9.7
	2010	0.7	79.8	91.8	30.1	50.6	78.6	16.1	14.2	0.4	17.8	10.7
	2012	1.3	86.6	79.8	40.4	50.6	89.6	15.8	17.5	0.6	24.4	16.0
Đông Nam Bộ/ South East												
	2008	1.1	85.2	81.9	61.3	58.7	92.1	24.8	27.5	11.8	35.0	10.8
	2010	2.3	83.8	112.6	57.3	55.6	84.6	19.1	29.2	14.0	35.2	12.2
	2012	2.6	92.2	91.0	68.8	59.0	93.2	19.1	30.7	15.5	41.0	15.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												

7.4

Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- conditioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head	2008	0.1	54.0	57.4	21.8	51.4	83.3	17.8	6.2	1.9	5.0	1.3
	2010	0.4	63.5	92.3	29.6	55.8	78.3	15.4	9.8	3.9	8.4	2.3
	2012	0.5	73.2	83.2	38.7	59.9	89.8	19.0	11.8	4.9	11.2	3.0
	Nam/ Male											
	2002	-	31.8	9.0	9.0	21.6	52.2	5.4	2.0	0.9	3.1	2.8
	2004	0.1	45.0	24.2	14.3	32.5	68.4	9.9	4.3	1.5	5.2	4.4
	2006	0.1	54.1	31.3	20.3	44.8	79.4	12.8	6.5	2.5	7.9	6.2
	2008	0.3	67.7	62.7	29.9	54.6	88.2	15.4	10.0	3.6	11.8	8.7
	2010	1.2	75.5	97.7	38.4	53.4	81.8	12.9	14.4	6.7	16.0	11.8
Nữ/ Female	2012	1.8	83.9	83.1	48.7	55.1	91.4	14.0	16.5	8.3	21.1	16.7
	2002	0.1	34.1	15.7	16.5	25.2	54.4	6.8	3.8	1.9	5.9	5.0
	2004	0.1	42.0	36.2	22.6	31.9	66.1	11.3	7.0	3.2	9.2	7.3
	2006	0.2	48.5	40.0	29.8	40.5	74.7	12.3	10.3	4.8	13.2	9.5
	2008	0.5	56.5	58.9	36.1	45.7	81.9	12.5	13.7	6.6	17.0	11.5
	2010	1.3	61.8	91.8	41.8	44.0	77.2	10.9	19.2	10.2	21.9	14.0
	2012	1.3	69.0	76.2	50.0	46.3	87.2	11.9	19.8	11.6	26.3	18.2

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
	Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>	
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>						
2002	100.0	17.2	58.3	...	24.6	
2004	100.0	20.8	58.8	...	20.4	
2006	100.0	23.7	60.3	...	16.0	
2008	100.0	27.8	59.1	...	13.1	
2010	100.0	49.2	37.8	7.5	5.6	
2012	100.0	49.6	39.0	6.5	5.0	
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>						
Thành thị/ <i>Urban</i>						
2002	100.0	31.5	55.4	...	13.1	
2004	100.0	38.7	52.4	...	8.9	
2006	100.0	41.4	51.3	...	7.4	
2008	100.0	46.2	48.4	...	5.5	
2010	100.0	46.1	49.0	3.0	1.9	
2012	100.0	46.0	49.5	2.8	1.7	
Nông thôn/ <i>Rural</i>						
2002	100.0	12.6	59.2	...	28.2	
2004	100.0	14.7	61.0	...	24.3	
2006	100.0	17.0	63.7	...	19.3	
2008	100.0	20.6	63.3	...	16.1	
2010	100.0	50.5	32.9	9.5	7.2	
2012	100.0	51.1	34.5	8.0	6.4	
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>						
2002	100.0	35.1	58.0	...	6.9	
2004	100.0	40.3	55.3	...	4.4	
2006	100.0	46.3	51.2	...	2.5	
2008	100.0	52.3	46.2	...	1.6	
2010	100.0	93.1	6.6	0.3	0.1	
2012	100.0	93.7	6.2	0.1	0.1	
Đông Bắc/ <i>North East</i>						
2002	100.0	15.6	60.6	...	23.9	
2004	100.0	21.1	57.1	...	21.7	
2006	100.0	24.2	60.2	...	15.7	
2008	100.0	29.2	56.9	...	13.9	

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2010	100.0	55.0	23.6	13.5	7.9
	2012	100.0	57.0	22.8	11.7	8.5
Tây Bắc/ North West						
	2002	100.0	13.1	54.8	...	32.2
	2004	100.0	14.0	59.1	...	26.8
	2006	100.0	19.2	60.6	...	20.3
	2008	100.0	21.2	63.0	...	15.8
	2010	100.0	38.3	37.9	14.9	8.9
	2012	100.0	33.3	42.2	15.7	8.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2002	100.0	12.6	71.8	...	15.6
	2004	100.0	15.2	71.3	...	13.4
	2006	100.0	17.6	73.5	...	8.9
	2008	100.0	21.5	72.5	...	6.1
	2010	100.0	75.6	15.7	4.7	4.0
	2012	100.0	81.0	12.7	3.5	2.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2002	100.0	8.7	73.6	...	17.8
	2004	100.0	9.8	76.1	...	14.2
	2006	100.0	12.9	78.7	...	8.3
	2008	100.0	14.2	79.7	...	6.1
	2010	100.0	56.9	39.3	2.2	1.6
	2012	100.0	60.7	36.1	2.0	1.2
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2002	100.0	8.7	63.1	...	28.2
	2004	100.0	10.0	64.9	...	25.1
	2006	100.0	11.4	71.2	...	17.4
	2008	100.0	14.7	72.4	...	13.0
	2010	100.0	21.4	70.3	6.3	2.0
	2012	100.0	18.2	72.3	7.1	2.5
Đông Nam Bộ/ South East						
	2002	100.0	16.1	61.3	...	22.6
	2004	100.0	20.5	63.5	...	16.0
	2006	100.0	22.9	66.3	...	10.8
	2008	100.0	28.1	62.9	...	9.1

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
2010	100.0	18.5	75.5	2.9	3.1
2012	100.0	17.6	77.9	2.1	2.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	6.7	39.3	...	54.0
2004	100.0	9.1	43.4	...	47.6
2006	100.0	9.8	47.4	...	42.8
2008	100.0	11.4	51.9	...	36.7
2010	100.0	11.0	51.4	20.8	16.8
2012	100.0	9.7	58.4	17.5	14.4
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	51.9	46.5	...	1.6
2010	100.0	92.8	6.6	0.5	0.1
2012	100.0	93.6	6.1	0.3	0.1
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	25.7	58.6	...	15.7
2010	100.0	47.8	28.6	14.8	8.9
2012	100.0	48.2	28.9	13.5	9.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	17.8	75.5	...	6.7
2010	100.0	64.2	29.1	3.6	3.1
2012	100.0	68.7	26.3	2.8	2.2
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	14.7	72.4	...	13.0
2010	100.0	21.4	70.3	6.3	2.0
2012	100.0	18.2	72.3	7.1	2.5
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	30.5	60.9	...	8.6
2010	100.0	17.9	76.2	2.9	3.0
2012	100.0	17.4	78.1	2.1	2.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	11.4	51.9	...	36.7
2010	100.0	11.0	51.4	20.8	16.8
2012	100.0	9.7	58.4	17.5	14.4

5 nhóm thu nhập/ Income quintile

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>						
	2002	100.0	4.7	55.4	...	39.9
	2004	100.0	5.9	57.2	...	36.9
	2006	100.0	7.5	63.1	...	29.4
	2008	100.0	10.8	65.0	...	24.2
	2010	100.0	41.3	30.7	15.3	12.7
	2012	100.0	42.2	30.8	14.8	12.3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>						
	2002	100.0	9.7	60.4	...	29.9
	2004	100.0	13.1	61.0	...	25.9
	2006	100.0	14.0	65.3	...	20.7
	2008	100.0	18.9	63.9	...	17.3
	2010	100.0	50.0	31.9	10.2	7.9
	2012	100.0	49.2	35.3	8.5	7.0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>						
	2002	100.0	14.0	60.8	...	25.2
	2004	100.0	16.0	63.6	...	20.4
	2006	100.0	20.4	62.8	...	16.8
	2008	100.0	24.0	62.6	...	13.5
	2010	100.0	50.5	37.4	7.2	4.9
	2012	100.0	52.4	38.6	5.3	3.7
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>						
	2002	100.0	19.6	59.8	...	20.6
	2004	100.0	24.0	60.5	...	15.5
	2006	100.0	26.9	62.3	...	10.8
	2008	100.0	31.2	60.3	...	8.5
	2010	100.0	51.6	41.8	4.1	2.5
	2012	100.0	52.6	42.3	3.1	2.0
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>						
	2002	100.0	34.1	55.2	...	10.8
	2004	100.0	41.2	52.2	...	6.6
	2006	100.0	46.0	49.3	...	4.8
	2008	100.0	50.2	45.8	...	3.9
	2010	100.0	51.7	45.3	2.0	1.0
	2012	100.0	51.0	46.5	1.7	0.8

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>						
Nam/ <i>Male</i>						
2002	100.0	16.5	59.0	...		24.5
2004	100.0	20.1	59.4	...		20.5
2006	100.0	23.3	60.8	...		15.9
2008	100.0	27.3	59.9	...		12.8
2010	100.0	50.3	35.9		8.0	5.9
2012	100.0	50.8	37.1		6.9	5.2
Nữ/ <i>Female</i>						
2002	100.0	19.2	56.0	...		24.9
2004	100.0	22.6	57.0	...		20.4
2006	100.0	25.0	58.7	...		16.4
2008	100.0	29.1	56.9	...		14.0
2010	100.0	46.0	43.3		6.1	4.7
2012	100.0	46.1	44.5		5.3	4.2
Trình độ học vấn của chủ hộ/ <i>Educational level of household head</i>						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ <i>Not finish grade 1 or never go to school</i>						
2002	100.0	5.7	45.8	...		48.5
2004	100.0	7.7	51.1	...		41.2
2006	100.0	7.9	58.2	...		33.9
2008	100.0	8.7	61.2	...		30.1
2010	100.0	26.0	43.8		18.2	12.1
2012	100.0	24.7	44.6		15.7	15.0
Không có bằng cấp/ <i>No certificate</i>						
2002	100.0	7.3	54.6	...		38.2
2004	100.0	9.5	57.5	...		33.0
2006	100.0	10.3	62.2	...		27.6
2008	100.0	12.9	63.8	...		23.3
2010	100.0	31.4	43.8		13.9	11.0
2012	100.0	32.2	47.0		11.6	9.3
Tốt nghiệp tiểu học/ <i>Primary</i>						
2002	100.0	11.6	60.9	...		27.5
2004	100.0	13.8	62.6	...		23.6
2006	100.0	16.1	64.9	...		19.0
2008	100.0	19.7	64.5	...		15.8

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2010	100.0	40.1	43.5	9.2	7.2
	2012	100.0	40.0	45.8	8.2	6.1
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary						
	2002	100.0	20.8	65.3	...	14.0
	2004	100.0	24.5	63.7	...	11.8
	2006	100.0	28.6	62.8	...	8.6
	2008	100.0	31.9	61.2	...	7.0
	2010	100.0	63.5	29.5	4.1	2.9
	2012	100.0	63.1	30.6	3.8	2.6
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary						
	2002	100.0	29.4	59.6	...	11.0
	2004	100.0	32.1	59.2	...	8.6
	2006	100.0	36.1	57.9	...	5.9
	2008	100.0	42.0	53.2	...	4.8
	2010	100.0	57.9	37.2	2.8	2.0
	2012	100.0	59.7	36.2	2.5	1.6
Sơ cấp nghề/ Vocational primary						
	2008	100.0	43.3	51.8	...	4.9
	2010	100.0	56.7	38.1	3.2	2.0
	2012	100.0	59.7	37.2	1.8	1.3
Trung cấp nghề/ Vocational secondary						
	2008	100.0	50.9	45.5	...	3.5
	2010	100.0	69.9	27.6	1.8	0.7
	2012	100.0	72.0	26.8	0.9	0.3
Cao đẳng nghề/ Vocational college						
	2008	100.0	44.2	51.0	...	4.8
	2010	100.0	75.1	24.0	0.9	-
	2012	100.0	68.1	31.9	-	-
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary						
	2002	100.0	33.9	58.7	...	7.5
	2004	100.0	38.8	54.2	...	7.0
	2006	100.0	41.8	52.9	...	5.3
	2008	100.0	45.6	50.4	...	3.9
	2010	100.0	62.4	33.3	2.6	1.7
	2012	100.0	64.9	30.8	2.8	1.5

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Cao đẳng/ <i>College</i>						
	2008	100.0	53.9	41.9	...	4.2
	2010	100.0	60.0	36.3	2.5	1.3
	2012	100.0	57.7	39.0	2.2	1.0
Đại học/ <i>University</i>						
	2008	100.0	66.8	31.9	...	1.3
	2010	100.0	64.9	33.8	0.9	0.3
	2012	100.0	65.2	33.8	0.7	0.3
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>						
	2002	100.0	85.6	12.5	...	1.9
	2004	100.0	83.5	16.5	...	...
	2006	100.0	86.4	13.6	...	...
	2008	100.0	87.9	12.1	...	...
	2010	100.0	84.0	15.4	-	0.6
	2012	100.0	79.5	19.8	0.6	-
Khác/ <i>Others</i>						
	2008	100.0	42.6	51.0	...	6.4
	2010	100.0	60.4	33.0	4.6	2.1
	2012	100.0	53.2	42.1	-	4.7
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>						
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>						
	2002	100.0	9.8	60.3	...	29.9
	2004	100.0	11.5	62.0	...	26.4
	2006	100.0	12.8	66.3	...	20.9
	2008	100.0	15.6	67.2	...	17.3
	2010	100.0	46.4	33.2	11.9	8.5
	2012	100.0	45.9	35.6	10.7	7.9
Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>						
	2002	100.0	7.5	56.4	...	36.1
	2004	100.0	9.2	58.8	...	32.0
	2006	100.0	13.3	67.3	...	19.4
	2008	100.0	16.5	67.6	...	16.0
	2010	100.0	43.9	33.4	7.8	14.9
	2012	100.0	46.4	36.2	9.9	7.5
Thủy sản/ <i>Fishery</i>						

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2002	100.0	8.6	50.2	...	41.2
	2004	100.0	12.2	53.9	...	34.0
	2006	100.0	16.0	54.9	...	29.1
	2008	100.0	19.0	53.6	...	27.4
	2010	100.0	28.4	36.7	18.3	16.5
	2012	100.0	30.4	40.3	14.1	15.2
Công nghiệp/ Industry						
	2002	100.0	22.6	61.5	...	16.0
	2004	100.0	26.4	59.7	...	13.8
	2006	100.0	29.2	59.9	...	10.9
	2008	100.0	33.2	58.2	...	8.7
	2010	100.0	50.9	40.7	5.0	3.5
	2012	100.0	51.6	41.4	4.0	2.9
Xây dựng/ Construction						
	2002	100.0	22.8	57.6	...	19.7
	2004	100.0	25.4	59.4	...	15.2
	2006	100.0	28.6	58.4	...	13.1
	2008	100.0	31.7	57.9	...	10.4
	2010	100.0	60.3	29.8	5.1	4.7
	2012	100.0	62.0	30.1	3.9	4.1
Thương nghiệp/ Trade						
	2002	100.0	26.8	54.7	...	18.5
	2004	100.0	32.5	54.0	...	13.5
	2006	100.0	34.9	53.1	...	12.0
	2008	100.0	39.4	50.8	...	9.8
	2010	100.0	47.9	44.1	4.6	3.4
	2012	100.0	48.6	44.7	3.9	2.8
Dịch vụ/ Services						
	2002	100.0	30.6	53.9	...	15.5
	2004	100.0	34.3	53.2	...	12.5
	2006	100.0	38.6	52.2	...	9.1
	2008	100.0	42.8	49.4	...	7.9
	2010	100.0	50.4	43.0	3.9	2.7
	2012	100.0	49.9	44.7	3.3	2.1
Khác/ Others						
	2002	100.0	20.6	54.7	...	24.8
	2004	100.0	22.9	57.1	...	20.0

8.1

Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
2006	100.0	26.8	58.1	...	15.1
2008	100.0	31.5	55.0	...	13.5
2010	100.0	58.2	32.9	5.2	3.7
2012	100.0	63.2	30.4	2.9	3.5

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house				
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
Hà Nội (mới/ new)						
2008	100.0	56.0	42.7	...	1.4	
2010	100.0	94.0	6.0	0.1	-	
2012	100.0	92.8	7.1	0.1	-	
Hà Nội (cũ/ old)						
2002	100.0	61.5	36.0	...	2.5	
2004	100.0	61.7	37.5	...	0.8	
2006	100.0	74.4	25.1	...	0.5	
2008	100.0	75.1	24.4	...	0.5	
Hà Tây						
2002	100.0	19.1	72.0	...	8.9	
2004	100.0	25.9	69.4	...	4.7	
2006	100.0	32.5	63.2	...	4.3	
2008	100.0	36.6	60.8	...	2.6	
Hải Phòng						
2002	100.0	31.1	60.2	...	8.7	
2004	100.0	38.3	57.7	...	4.0	
2006	100.0	44.1	53.6	...	2.3	
2008	100.0	48.1	50.4	...	1.5	
2010	100.0	80.7	18.4	0.8	0.1	
2012	100.0	83.3	16.6	0.1	-	
Vĩnh Phúc						
2002	100.0	9.8	81.7	...	8.5	
2004	100.0	17.2	77.5	...	5.3	
2006	100.0	19.8	78.9	...	1.3	
2008	100.0	21.2	77.7	...	1.1	
2010	100.0	92.3	6.9	0.7	0.2	
2012	100.0	93.1	6.4	0.2	0.3	
Bắc Ninh						
2002	100.0	33.4	63.4	...	3.2	
2004	100.0	44.0	54.1	...	1.8	
2006	100.0	48.2	51.4	...	0.4	
2008	100.0	53.8	45.3	...	0.9	
2010	100.0	95.6	4.2	0.2	-	
2012	100.0	96.9	3.1	-	-	
Hải Dương						
2002	100.0	39.9	53.3	...	6.9	
2004	100.0	46.9	49.2	...	3.9	

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Hưng Yên	2006	100.0	49.2	48.4	...	2.5
	2008	100.0	55.1	43.3	...	1.6
	2010	100.0	90.5	9.2	0.2	0.1
	2012	100.0	93.0	7.0	-	-
	2002	100.0	18.8	74.2	...	7.0
	2004	100.0	23.0	71.3	...	5.7
	2006	100.0	27.9	69.4	...	2.7
	2008	100.0	36.1	62.3	...	1.6
	2010	100.0	95.9	4.0	0.1	-
	2012	100.0	94.8	5.0	0.1	-
	2002	100.0	28.0	64.3	...	7.8
	2004	100.0	34.0	61.3	...	4.8
Hà Nam	2006	100.0	37.6	59.4	...	3.0
	2008	100.0	49.7	48.9	...	1.3
	2010	100.0	97.0	2.8	0.2	-
	2012	100.0	97.1	2.9	-	-
	2002	100.0	34.4	57.9	...	7.8
	2004	100.0	37.9	55.6	...	6.5
	2006	100.0	39.4	56.6	...	4.0
	2008	100.0	50.6	47.4	...	2.1
	2010	100.0	95.1	4.4	0.4	0.1
	2012	100.0	96.8	2.8	0.2	0.2
	2002	100.0	47.8	46.2	...	6.1
	2004	100.0	51.8	42.0	...	6.2
Nam Định	2006	100.0	58.4	38.6	...	3.0
	2008	100.0	66.9	31.1	...	2.0
	2010	100.0	96.9	3.1	-	-
	2012	100.0	98.2	1.7	-	0.1
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
Thái Bình	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
Ninh Bình	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3
	2002	100.0	24.1	64.0	...	11.9
	2004	100.0	35.4	56.9	...	7.7
	2006	100.0	40.9	56.6	...	2.5
	2008	100.0	45.5	52.5	...	2.1
	2010	100.0	95.8	3.6	0.5	0.1
	2012	100.0	97.1	2.5	0.2	0.3

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Đông Bắc/ <i>North East</i>						
Hà Giang						
	2002	100.0	6.3	52.0	...	41.7
	2004	100.0	11.7	30.4	...	57.8
	2006	100.0	12.0	67.4	...	20.6
	2008	100.0	16.5	47.5	...	36.0
	2010	100.0	16.4	39.6	36.9	7.1
	2012	100.0	18.0	25.7	35.5	20.8
Cao Bằng						
	2002	100.0	9.9	55.9	...	34.2
	2004	100.0	13.4	60.8	...	25.8
	2006	100.0	17.3	71.1	...	11.5
	2008	100.0	11.5	77.5	...	10.9
	2010	100.0	39.3	45.6	12.4	2.6
	2012	100.0	42.9	41.5	11.7	4.0
Lào Cai						
	2002	100.0	11.8	60.7	...	27.6
	2004	100.0	14.1	64.3	...	21.6
	2006	100.0	16.9	63.9	...	19.3
	2008	100.0	17.4	71.4	...	11.2
	2010	100.0	22.5	28.7	32.9	15.8
	2012	100.0	21.0	32.1	29.7	17.1
Bắc Kạn						
	2002	100.0	12.1	51.6	...	36.4
	2004	100.0	14.6	58.7	...	26.8
	2006	100.0	18.6	63.6	...	17.8
	2008	100.0	15.0	64.6	...	20.4
	2010	100.0	36.4	41.9	16.6	5.1
	2012	100.0	30.5	47.5	16.3	5.8
Lạng Sơn						
	2002	100.0	10.1	64.4	...	25.5
	2004	100.0	17.8	58.3	...	23.9
	2006	100.0	15.2	75.8	...	9.0
	2008	100.0	16.4	74.0	...	9.6
	2010	100.0	45.4	24.7	24.5	5.4
	2012	100.0	52.6	25.8	19.0	2.6
Tuyên Quang						
	2002	100.0	17.3	52.5	...	30.2
	2004	100.0	23.8	45.7	...	30.5
	2006	100.0	18.9	46.5	...	34.6

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Yên Bái	2008	100.0	28.5	44.7	...	26.8
	2010	100.0	36.1	22.2	19.8	21.9
	2012	100.0	38.5	24.9	14.5	22.1
	2002	100.0	16.4	43.8	...	39.9
	2004	100.0	17.4	47.9	...	34.8
	2006	100.0	21.5	48.1	...	30.4
	2008	100.0	25.0	47.9	...	27.1
	2010	100.0	19.7	35.8	23.8	20.7
	2012	100.0	17.6	41.1	19.1	22.2
Thái Nguyên	2002	100.0	17.2	63.9	...	19.0
	2004	100.0	24.0	61.9	...	14.0
	2006	100.0	31.3	54.6	...	14.1
	2008	100.0	36.0	51.7	...	12.3
	2010	100.0	67.1	20.3	6.7	5.9
	2012	100.0	71.3	19.2	2.9	6.6
	2002	100.0	13.8	54.1	...	32.1
Phú Thọ	2004	100.0	16.8	62.8	...	20.3
	2006	100.0	29.1	54.5	...	16.4
	2008	100.0	29.8	56.3	...	13.9
	2010	100.0	62.9	22.2	3.9	11.0
	2012	100.0	62.4	23.9	7.0	6.7
	2002	100.0	19.6	69.3	...	11.0
Bắc Giang	2004	100.0	25.0	60.3	...	14.7
	2006	100.0	23.9	66.6	...	9.5
	2008	100.0	35.9	57.2	...	6.9
	2010	100.0	77.3	16.7	5.5	0.5
	2012	100.0	84.0	11.4	3.9	0.6
	2002	100.0	21.9	72.0	...	6.0
Quảng Ninh	2004	100.0	34.4	61.9	...	3.8
	2006	100.0	35.1	59.6	...	5.4
	2008	100.0	45.6	52.9	...	1.5
	2010	100.0	86.7	6.9	5.3	1.1
	2012	100.0	91.3	5.0	3.4	0.3
	2002	100.0	21.9	72.0	...	6.0

Tây Bắc/ North West

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Lai Châu						
	2004	100.0	5.3	51.8	...	42.9
	2006	100.0	9.9	63.5	...	26.6
	2008	100.0	8.2	68.8	...	22.9
	2010	100.0	17.0	44.2	26.5	12.3
	2012	100.0	15.7	49.9	23.6	10.9
Điện Biên						
	2004	100.0	5.9	50.6	...	43.5
	2006	100.0	9.2	51.5	...	39.3
	2008	100.0	10.7	62.1	...	27.2
	2010	100.0	22.7	47.1	17.5	12.8
	2012	100.0	19.1	49.0	18.3	13.7
Sơn La						
	2002	100.0	8.4	67.4	...	24.3
	2004	100.0	9.3	72.1	...	18.4
	2006	100.0	15.1	70.4	...	14.5
	2008	100.0	14.2	72.1	...	13.7
	2010	100.0	39.0	40.3	12.7	8.0
	2012	100.0	28.1	50.0	13.6	8.3
Hoà Bình						
	2002	100.0	22.4	46.2	...	31.4
	2004	100.0	24.3	51.9	...	23.8
	2006	100.0	30.7	53.8	...	15.6
	2008	100.0	37.2	52.2	...	10.5
	2010	100.0	54.1	27.7	11.7	6.6
	2012	100.0	54.8	25.9	13.3	5.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
Thanh Hoá						
	2002	100.0	13.9	71.6	...	14.5
	2004	100.0	19.6	67.0	...	13.4
	2006	100.0	22.3	69.1	...	8.6
	2008	100.0	26.1	69.9	...	4.0
	2010	100.0	79.1	10.2	4.8	5.9
	2012	100.0	84.1	9.0	4.8	2.1
Nghệ An						
	2002	100.0	11.2	79.8	...	9.0
	2004	100.0	11.6	79.6	...	8.8
	2006	100.0	14.3	79.3	...	6.5
	2008	100.0	20.9	74.0	...	5.2

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Hà Tĩnh	2010	100.0	78.4	12.0	5.8	3.8
	2012	100.0	86.6	5.0	3.2	5.3
	2002	100.0	10.7	63.4	...	25.9
	2004	100.0	11.7	68.5	...	19.8
	2006	100.0	10.8	78.3	...	10.9
	2008	100.0	14.6	76.8	...	8.7
	2010	100.0	80.8	10.5	5.5	3.2
	2012	100.0	85.7	9.1	3.0	2.2
Quảng Bình	2002	100.0	11.1	73.4	...	15.6
	2004	100.0	13.8	72.7	...	13.5
	2006	100.0	20.5	73.7	...	5.9
	2008	100.0	28.1	67.0	...	4.9
	2010	100.0	81.5	13.4	3.2	2.0
	2012	100.0	84.6	12.3	2.2	0.9
Quảng Trị	2002	100.0	10.1	57.7	...	32.3
	2004	100.0	13.7	62.7	...	23.6
	2006	100.0	16.7	66.1	...	17.2
	2008	100.0	15.2	72.3	...	12.6
	2010	100.0	58.4	34.4	4.7	2.4
	2012	100.0	62.0	31.3	3.6	3.1
Thừa Thiên - Huế	2002	100.0	17.3	68.2	...	14.5
	2004	100.0	18.0	69.3	...	12.7
	2006	100.0	18.5	69.9	...	11.6
	2008	100.0	14.4	76.0	...	9.7
	2010	100.0	54.2	42.3	1.5	2.0
	2012	100.0	57.5	40.0	1.5	1.0
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>						
Đà Nẵng	2002	100.0	19.8	73.8	...	6.4
	2004	100.0	22.7	73.5	...	3.9
	2006	100.0	32.1	66.8	...	1.0
	2008	100.0	38.3	59.1	...	2.6
	2010	100.0	29.7	69.7	0.5	0.2
	2012	100.0	38.2	61.6	-	0.2
Quảng Nam						

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Quảng Ngãi	2002	100.0	6.0	70.4	...	23.6
	2004	100.0	7.6	72.8	...	19.6
	2006	100.0	7.2	79.7	...	13.1
	2008	100.0	10.1	80.2	...	9.8
	2010	100.0	50.6	41.8	5.0	2.6
	2012	100.0	49.7	42.3	6.0	1.9
Bình Định	2002	100.0	2.0	73.0	...	25.0
	2004	100.0	6.0	72.9	...	21.1
	2006	100.0	9.7	78.1	...	12.2
	2008	100.0	7.0	85.5	...	7.5
	2010	100.0	74.6	23.2	1.0	1.2
	2012	100.0	78.4	20.2	1.0	0.4
Phú Yên	2002	100.0	8.1	77.9	...	14.1
	2004	100.0	7.5	82.4	...	10.1
	2006	100.0	9.3	86.0	...	4.7
	2008	100.0	7.7	89.4	...	3.0
	2010	100.0	64.0	34.9	0.6	0.5
	2012	100.0	66.0	32.7	0.5	0.8
Khánh Hoà	2002	100.0	8.2	75.9	...	16.0
	2004	100.0	7.1	84.5	...	8.4
	2006	100.0	7.2	89.3	...	3.5
	2008	100.0	8.3	87.9	...	3.8
	2010	100.0	71.2	25.9	1.3	1.6
	2012	100.0	77.9	20.9	0.6	0.6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	2002	100.0	14.0	69.9	...	16.1
	2004	100.0	14.4	70.0	...	15.6
	2006	100.0	22.1	66.2	...	11.7
	2008	100.0	26.2	65.0	...	8.8
	2010	100.0	45.6	47.0	4.4	3.1
	2012	100.0	50.8	44.5	2.4	2.4
Kon Tum	2002	100.0	1.8	62.4	...	35.8
	2004	100.0	14.2	62.0	...	23.8
	2006	100.0	8.2	68.4	...	23.4
	2008	100.0	6.0	78.6	...	15.5

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Gia Lai	2010	100.0	32.0	58.3	5.5	4.2
	2012	100.0	26.7	59.5	5.7	8.1
	2002	100.0	7.8	56.8	...	35.3
	2004	100.0	9.0	58.9	...	32.1
	2006	100.0	10.1	72.6	...	17.3
	2008	100.0	12.3	73.0	...	14.7
	2010	100.0	14.9	78.5	4.8	1.9
	2012	100.0	14.1	80.0	4.3	1.6
Đắk Lắk	2002	100.0	...	...	...	...
	2004	100.0	8.6	66.8	...	24.6
	2006	100.0	10.0	75.4	...	14.6
	2008	100.0	14.1	70.4	...	15.5
	2010	100.0	29.9	65.1	3.5	1.5
	2012	100.0	24.8	70.1	3.6	1.5
Đắk Nông	2002	100.0	...	...	...	...
	2004	100.0	11.9	69.1	...	19.0
	2006	100.0	12.8	55.3	...	31.9
	2008	100.0	10.5	74.0	...	15.6
	2010	100.0	23.5	55.9	16.9	3.7
	2012	100.0	22.5	52.1	23.1	2.3
Lâm Đồng	2002	100.0	9.1	64.4	...	26.4
	2004	100.0	11.1	67.9	...	21.0
	2006	100.0	14.8	70.3	...	14.9
	2008	100.0	21.5	71.9	...	6.6
	2010	100.0	11.7	79.1	7.8	1.5
	2012	100.0	10.0	78.9	8.4	2.8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
TP Hồ Chí Minh	2002	100.0	25.4	63.4	...	11.2
	2004	100.0	32.7	60.1	...	7.3
	2006	100.0	38.1	58.1	...	3.8
	2008	100.0	47.6	48.6	...	3.9
	2010	100.0	23.0	75.3	1.2	0.6
	2012	100.0	24.8	73.6	0.8	0.9
Ninh Thuận						

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Bình Phước	2002	100.0	8.1	62.7	...	29.1
	2004	100.0	5.3	64.5	...	30.2
	2006	100.0	3.4	77.2	...	19.4
	2008	100.0	7.1	78.5	...	14.5
	2010	100.0	21.9	69.3	3.8	5.0
	2012	100.0	18.0	78.0	1.6	2.4
Tây Ninh	2002	100.0	5.3	55.5	...	39.3
	2004	100.0	12.7	60.9	...	26.5
	2006	100.0	12.1	66.3	...	21.6
	2008	100.0	13.6	71.9	...	14.5
	2010	100.0	11.9	69.9	14.4	3.8
	2012	100.0	10.6	75.3	11.0	3.1
Bình Dương	2002	100.0	6.9	45.6	...	47.5
	2004	100.0	10.0	55.0	...	35.1
	2006	100.0	6.7	65.0	...	28.3
	2008	100.0	7.8	64.2	...	28.0
	2010	100.0	9.3	67.3	7.3	16.1
	2012	100.0	7.3	72.2	5.2	15.3
Đồng Nai	2002	100.0	7.6	72.5	...	20.0
	2004	100.0	7.6	81.1	...	11.3
	2006	100.0	10.1	85.5	...	4.3
	2008	100.0	8.0	89.1	...	3.0
	2010	100.0	16.7	80.9	0.9	1.5
	2012	100.0	9.0	87.7	1.3	2.0
Bình Thuận	2002	100.0	9.6	65.7	...	24.6
	2004	100.0	8.4	71.8	...	19.9
	2006	100.0	9.5	76.4	...	14.0
	2008	100.0	9.5	75.5	...	15.0
	2010	100.0	9.3	81.9	3.4	5.5
	2012	100.0	8.0	87.6	1.9	2.6
	2002	100.0	13.0	53.7	...	33.3
	2004	100.0	9.7	65.7	...	24.6
	2006	100.0	7.6	72.4	...	20.0
	2008	100.0	10.9	77.1	...	12.0

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Bà Rịa - Vũng Tàu	2010	100.0	25.2	69.2	1.8	3.8
	2012	100.0	20.8	75.4	2.0	1.8
	2002	100.0	12.8	61.3	...	26.0
	2004	100.0	24.9	59.6	...	15.5
	2006	100.0	32.2	59.6	...	8.2
	2008	100.0	30.3	65.0	...	4.6
	2010	100.0	19.4	75.3	3.8	1.5
	2012	100.0	19.9	77.1	2.1	0.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
Long An	2002	100.0	9.1	43.2	...	47.8
	2004	100.0	10.8	49.7	...	39.6
	2006	100.0	6.4	55.3	...	38.3
	2008	100.0	5.5	66.0	...	28.5
	2010	100.0	21.7	58.3	9.1	11.0
	2012	100.0	19.0	65.0	7.6	8.4
Đồng Tháp	2002	100.0	4.6	34.7	...	60.7
	2004	100.0	9.9	41.6	...	48.5
	2006	100.0	12.2	47.4	...	40.4
	2008	100.0	10.2	50.2	...	39.6
	2010	100.0	11.8	45.4	25.8	16.9
	2012	100.0	11.0	54.9	23.4	10.7
An Giang	2002	100.0	5.5	47.3	...	47.3
	2004	100.0	7.0	47.6	...	45.4
	2006	100.0	8.9	56.4	...	34.7
	2008	100.0	14.7	60.8	...	24.5
	2010	100.0	11.9	48.4	28.7	11.0
	2012	100.0	11.6	51.5	28.5	8.5
Tiền Giang	2002	100.0	6.1	45.8	...	48.2
	2004	100.0	8.5	48.0	...	43.5
	2006	100.0	11.0	49.8	...	39.2
	2008	100.0	9.1	57.6	...	33.3
	2010	100.0	13.6	63.1	16.5	6.9
	2012	100.0	15.2	68.1	10.3	6.5
Vĩnh Long						

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Bến Tre	2002	100.0	6.2	45.5	...	48.3
	2004	100.0	14.8	37.8	...	47.4
	2006	100.0	9.4	52.1	...	38.5
	2008	100.0	14.4	51.0	...	34.6
	2010	100.0	12.5	62.3	15.1	10.1
	2012	100.0	9.0	70.7	11.9	8.4
Kiên Giang	2002	100.0	5.9	38.4	...	55.7
	2004	100.0	8.6	49.1	...	42.4
	2006	100.0	10.8	50.0	...	39.2
	2008	100.0	13.5	51.7	...	34.7
	2010	100.0	14.4	53.3	14.8	17.6
	2012	100.0	10.1	66.9	14.2	8.9
Cần Thơ	2002	100.0	10.1	36.5	...	53.3
	2004	100.0	9.6	41.6	...	48.9
	2006	100.0	8.9	43.7	...	47.4
	2008	100.0	10.6	47.0	...	42.4
	2010	100.0	6.1	43.9	23.2	26.8
	2012	100.0	4.7	47.5	14.8	33.1
Hậu Giang	2004	100.0	7.4	45.2	...	47.4
	2006	100.0	10.0	58.5	...	31.5
	2008	100.0	14.2	56.2	...	29.6
	2010	100.0	8.3	61.9	15.9	13.9
	2012	100.0	7.4	70.1	13.5	9.0
Trà Vinh	2004	100.0	5.0	45.7	...	49.3
	2006	100.0	2.9	43.0	...	54.1
	2008	100.0	4.2	48.0	...	47.7
	2010	100.0	3.1	49.2	19.5	28.3
	2012	100.0	1.7	60.9	14.4	23.1
Sóc Trăng	2002	100.0	4.3	22.9	...	72.9
	2004	100.0	8.3	23.1	...	68.6
	2006	100.0	7.7	32.2	...	60.2
	2008	100.0	11.9	41.0	...	47.1
	2010	100.0	5.3	43.2	25.3	26.2
	2012	100.0	5.4	48.6	23.5	22.6
	2002	100.0	4.5	29.0	...	66.5
	2004	100.0	7.0	33.3	...	59.7
	2006	100.0	4.9	34.5	...	60.6
	2008	100.0	7.9	41.1	...	51.0
	2010	100.0	7.6	48.8	26.2	17.4
	2012	100.0	6.8	53.2	21.4	18.7

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố/Less- <i>Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Bạc Liêu	2002	100.0	9.2	32.4	...	58.4
	2004	100.0	5.7	39.5	...	54.8
	2006	100.0	13.9	36.7	...	49.4
	2008	100.0	14.3	40.9	...	44.9
	2010	100.0	10.1	44.2	22.7	23.0
	2012	100.0	8.1	52.7	17.9	21.4
Cà Mau	2002	100.0	8.7	45.1	...	46.3
	2004	100.0	13.7	52.3	...	34.1
	2006	100.0	19.3	41.1	...	39.5
	2008	100.0	17.5	44.6	...	37.9
	2010	100.0	9.0	42.3	25.4	23.4
	2012	100.0	5.7	50.7	22.9	20.8

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ Unit: m ²					
	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2004	13.5	17.8	13.2	...	10.3
2006	14.7	19.7	13.7	...	11.0
2008	16.3	21.1	15.0	...	12.1
2010	17.9	19.8	17.1	13.3	12.2
2012	19.4	21.4	18.5	14.3	13.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2004	15.8	19.6	13.9	...	10.4
2006	16.9	21.5	14.4	...	10.2
2008	18.7	22.5	15.8	...	11.2
2010	20.7	24.8	17.6	12.9	12.2
2012	21.5	25.6	18.4	13.7	13.0
Nông thôn/ Rural					
2004	12.8	16.3	13.0	...	10.3
2006	13.9	18.1	13.6	...	11.2
2008	15.4	19.9	14.8	...	12.3
2010	16.7	17.8	16.8	13.4	12.2
2012	18.4	19.7	18.5	14.4	13.4
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2004	13.2	16.1	11.4	...	8.8
2006	14.8	17.8	12.1	...	10.0
2008	16.6	19.6	13.1	...	10.7
2010	19.3	19.6	14.8	15.2	10.8
2012	20.9	21.2	15.5	17.8	13.8
Đông Bắc/ North East					
2004	13.7	18.9	12.9	...	11.0
2006	14.8	21.1	13.4	...	11.3
2008	16.7	22.9	14.6	...	12.5
2010	18.2	21.3	15.8	13.8	13.5
2012	19.6	22.2	17.5	15.7	14.7

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ Unit: m ²					
	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Tây Bắc/ North West					
2004	11.1	13.8	11.4	...	9.3
2006	12.1	16.6	11.9	...	9.2
2008	12.9	18.0	12.4	...	9.4
2010	13.2	15.4	12.8	10.5	9.4
2012	13.7	17.1	12.6	11.9	9.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2004	12.6	16.8	12.3	...	9.0
2006	13.3	18.6	12.5	...	9.2
2008	14.7	19.4	13.6	...	10.3
2010	16.4	17.6	13.8	11.7	10.6
2012	18.4	19.5	15.2	12.9	10.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2004	14.8	22.1	14.7	...	10.1
2006	14.8	21.0	14.2	...	10.0
2008	16.7	24.3	15.7	...	9.9
2010	18.5	19.6	17.7	11.2	10.8
2012	19.8	21.2	18.2	13.0	12.2
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2004	10.9	18.8	10.9	...	7.7
2006	12.4	20.4	12.1	...	8.3
2008	14.1	23.5	13.4	...	8.1
2010	15.1	15.6	15.6	9.8	7.7
2012	16.8	17.5	17.4	11.6	7.8
Đông Nam Bộ/ South East					
2004	14.8	20.2	14.4	...	9.3
2006	16.6	23.5	15.3	...	10.3
2008	17.7	22.7	16.3	...	11.1
2010	18.3	25.3	17.1	13.0	11.2
2012	19.8	26.5	18.5	14.4	13.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2004	14.0	20.6	15.4	...	11.3

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

		Đơn vị/ Unit: m ²				
		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2006	15.0	21.6	16.2	...	12.0
	2008	16.8	23.4	17.7	...	13.3
	2010	17.9	23.7	19.6	14.2	12.7
	2012	19.2	25.3	20.7	14.6	14.0
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2008	16.6	19.8	13.0	...	10.9
	2010	19.4	19.8	14.9	12.7	10.4
	2012	21.0	21.3	15.5	19.1	13.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
	2008	15.7	21.8	14.2	...	11.7
	2010	16.6	19.7	14.8	13.1	12.7
	2012	17.9	21.2	15.8	14.6	13.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
	2008	15.3	21.0	14.3	...	9.9
	2010	17.0	18.2	15.8	11.5	10.2
	2012	18.7	20.0	16.9	12.7	10.7
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2008	14.1	23.5	13.4	...	8.1
	2010	15.1	15.6	15.6	9.8	7.7
	2012	16.8	17.5	17.4	11.6	7.8
Đông Nam Bộ/ South East						
	2008	18.3	22.7	17.0	...	11.6
	2010	18.9	26.9	17.4	13.3	11.9
	2012	20.2	27.5	18.8	14.9	14.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2008	16.8	23.4	17.7	...	13.3
	2010	17.9	23.7	19.6	14.2	12.7
	2012	19.2	25.3	20.7	14.6	14.0
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
	2004	10.0	12.4	10.5	...	8.7

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less-Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Nhóm 1/ Quintile 1	2006	10.6	12.8	10.9	...	9.4
	2008	11.8	14.2	11.9	...	10.4
	2010	12.3	13.6	11.9	11.4	10.7
	2012	13.7	15.1	13.1	12.8	11.9
	Nhóm 2/ Quintile 2					
	2004	11.5	13.3	11.7	...	10.0
	2006	12.3	14.8	12.3	...	10.7
Nhóm 3/ Quintile 3	2008	13.7	16.8	13.3	...	11.7
	2010	14.7	15.2	14.9	13.5	12.0
	2012	16.5	17.5	16.1	14.1	13.5
	Nhóm 4/ Quintile 4					
	2004	12.9	14.4	13.1	...	11.3
	2006	13.9	16.1	13.7	...	11.9
	2008	15.4	18.0	14.8	...	13.2
Nhóm 5/ Quintile 5	2010	16.7	17.5	16.5	14.3	13.3
	2012	18.4	19.3	17.7	15.7	14.9
	Nhóm 6/ Quintile 6					
	2004	14.6	16.8	14.3	...	12.1
	2006	15.9	18.6	15.1	...	13.2
Nhóm 7/ Quintile 7	2008	17.7	20.2	16.8	...	14.4
	2010	19.8	21.4	18.4	16.1	16.5
	2012	21.0	22.4	19.6	17.3	18.2
	Nhóm 8/ Quintile 8					
	2004	18.8	22.0	16.7	...	14.6
Nhóm 9/ Quintile 9	2006	20.8	24.5	17.9	...	14.9
	2008	23.1	26.1	20.1	...	16.7
	2010	25.8	29.2	22.1	19.4	18.7
	2012	27.3	30.5	23.9	20.1	19.4
	Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male						
Nhóm 1/ Quintile 1	2004	13.0	17.0	12.8	...	10.0
	2006	14.2	19.1	13.4	...	10.7

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

		Đơn vị/ Unit: m ²				
		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Nữ/ Female	2008	15.8	20.6	14.6	...	11.7
	2010	17.3	19.0	16.7	12.9	11.9
	2012	18.8	20.7	18.1	13.9	13.1
	2004	15.5	20.2	14.8	...	11.8
	2006	16.4	21.5	15.1	...	12.3
	2008	18.2	22.6	16.7	...	13.7
	2010	20.0	22.9	18.3	15.2	13.7
	2012	21.2	24.3	19.4	16.2	14.8
	Trình độ học vấn của chủ hộ/ Educational level of household head					
	Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school					
	2004	11.9	18.2	12.6	...	9.8
	2006	12.4	17.8	12.9	...	10.2
	2008	12.9	16.5	13.2	...	11.1
	2010	13.0	15.8	12.7	11.8	10.7
	2012	14.2	19.0	13.4	12.9	11.8
	Không có bằng cấp/ No certificate					
	2004	12.9	17.0	13.4	...	10.6
	2006	13.7	18.7	13.8	...	11.3
	2008	15.1	19.9	15.1	...	12.5
	2010	15.6	17.3	16.0	13.2	12.0
	2012	17.1	18.8	17.5	13.8	13.8
	Tốt nghiệp tiểu học/ Primary					
	2004	13.0	16.8	13.1	...	10.3
	2006	13.9	18.5	13.6	...	11.1
	2008	15.5	19.6	15.0	...	12.1
	2010	16.3	17.2	16.7	13.4	12.5
	2012	17.8	18.8	18.1	14.7	13.2
	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary					
	2004	13.1	16.2	12.4	...	10.3
	2006	14.3	17.7	13.2	...	11.0
	2008	15.8	19.2	14.4	...	12.0

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

		Đơn vị/ Unit: m ²				
		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2010	17.7	18.2	17.6	14.5	12.7
	2012	19.1	19.9	18.6	15.2	14.4
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary						
	2004	14.6	17.8	13.6	...	10.0
	2006	16.2	20.6	14.1	...	10.9
	2008	18.4	22.3	15.8	...	13.0
	2010	20.2	21.1	19.5	14.1	12.8
	2012	21.0	21.7	20.8	14.4	13.5
Sơ cấp nghề/ Vocational primary						
	2008	17.5	20.3	15.8	...	11.7
	2010	19.9	21.4	18.5	12.7	12.7
	2012	21.8	23.6	19.6	15.4	13.0
Trung cấp nghề/ Vocational secondary						
	2008	20.5	24.5	16.5	...	15.7
	2010	21.4	22.8	18.1	15.3	24.6
	2012	23.6	24.7	20.7	21.2	17.4
Cao đẳng nghề/ Vocational college						
	2008	19.0	21.5	17.2	...	13.2
	2010	23.2	23.5	22.9	12.3	-
	2012	26.9	28.5	23.4	-	-
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary						
	2004	16.7	19.9	14.9	...	12.4
	2006	18.7	22.4	16.4	...	12.5
	2008	20.7	24.4	17.8	...	14.7
	2010	23.1	24.9	20.5	18.2	15.5
	2012	25.6	27.7	22.4	18.0	19.2
Cao đẳng/ College						
	2008	21.5	...	18.6	...	16.1
	2010	23.9	26.4	20.7	14.5	11.6
	2012	25.0	27.2	22.7	16.8	13.4
Đại học/ University						
	2008	24.2	...	18.2	...	16.4

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

		Đơn vị/ Unit: m ²				
		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2010	27.6	30.3	22.6	15.0	15.7
	2012	28.3	30.7	23.9	21.1	22.3
Trên đại học/ Postgraduate						
	2004	24.6	26.7	13.7	...	...
	2006	26.9	28.2	18.0	...	...
	2008	29.2	30.5	20.2	...	...
	2010	36.9	39.7	21.5	-	16.7
	2012	39.6	42.5	25.8	20.0	-
Khác/ Others						
	2008	17.1	19.5	15.6	...	15.7
	2010	21.6	25.8	17.1	14.2	12.0
	2012	29.2	29.0	32.7	-	10.0
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry						
Nông nghiệp/ Agriculture						
	2004	12.4	15.5	12.7	...	10.1
	2006	13.2	16.7	13.3	...	10.9
	2008	14.7	18.7	14.5	...	11.8
	2010	15.7	17.0	15.8	13.0	12.0
	2012	17.4	19.0	17.5	14.3	12.8
Lâm nghiệp/ Forestry						
	2004	12.2	16.3	13.0	...	9.7
	2006	12.5	15.0	12.2	...	11.1
	2008	13.3	20.6	12.3	...	10.0
	2010	14.6	17.2	13.3	12.7	11.3
	2012	15.5	16.9	15.7	10.1	11.9
Thủy sản/ Fishery						
	2004	12.4	18.1	12.6	...	10.0
	2006	13.0	18.1	12.8	...	10.6
	2008	14.4	18.3	14.2	...	11.8
	2010	15.8	17.5	16.5	14.8	12.0
	2012	17.2	18.8	18.4	13.6	13.9
Công nghiệp/ Industry						
	2004	13.5	16.7	12.8	...	10.0

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

		Đơn vị/ Unit: m ²				
		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house	Nhà thiếu kiên cố/Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2006	14.6	18.8	13.3	...	10.8
	2008	15.9	19.9	14.2	...	11.7
	2010	16.8	18.3	15.8	12.6	11.8
	2012	18.3	19.9	17.2	12.8	12.8
<i>Xây dựng/ Construction</i>						
	2004	12.4	16.2	11.5	...	9.8
	2006	13.5	17.8	12.2	...	9.8
	2008	14.7	19.0	13.2	...	10.4
	2010	15.9	16.7	15.7	12.0	11.5
	2012	17.3	18.2	16.4	13.7	12.8
<i>Thương nghiệp/ Trade</i>						
	2004	15.5	19.7	14.1	...	10.8
	2006	16.4	21.0	14.4	...	11.4
	2008	18.3	22.2	16.1	...	12.9
	2010	20.0	22.8	18.3	13.1	12.6
	2012	21.5	23.9	19.7	15.2	14.3
<i>Dịch vụ/ Services</i>						
	2004	15.4	19.1	14.0	...	11.0
	2006	17.0	21.4	14.8	...	11.0
	2008	18.7	22.6	16.2	...	12.8
	2010	20.9	23.6	18.8	14.2	12.9
	2012	21.8	24.5	19.4	14.6	16.2
<i>Khác/ Others</i>						
	2004	28.4	32.7	28.2	...	21.7
	2006	29.1	34.9	27.1	...	23.5
	2008	32.3	37.1	29.9	...	26.7
	2010	35.4	37.2	34.4	27.4	24.3
	2012	37.4	38.7	36.4	28.3	27.2

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>			
	Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Perman ent</i>	Nhà thiếu kiên cố/ <i>Less-Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
Hà Nội (mới/ <i>new</i>)					
2008	17.8	21.5	13.0	...	10.1
2010	21.5	21.8	16.3	8.3	-
2012	23.0	23.3	18.4	26.7	-
Hà Nội (cũ/ <i>old</i>)					
2004	16.4	19.5	11.6	...	7.3
2006	17.9	20.1	11.8	...	7.0
2008	19.3	21.6	12.2	...	6.9
Hà Tây					
2004	12.8	16.0	11.8	...	9.4
2006	14.5	18.8	12.4	...	9.5
2008	16.3	21.2	13.4	...	10.7
Hải Phòng					
2004	12.0	14.9	10.3	...	6.7
2006	13.9	16.6	11.7	...	8.7
2008	15.6	19.2	12.0	...	10.3
2010	17.0	17.9	12.9	12.6	10.0
2012	15.8	16.6	11.6	25.0	-
Vĩnh Phúc					
2004	13.1	20.1	12.0	...	7.4
2006	14.4	25.0	11.9	...	7.1
2008	16.2	25.2	13.7	...	11.8
2010	20.0	20.3	16.0	17.3	5.0
2012	21.3	21.5	19.7	37.5	4.7
Bắc Ninh					
2004	13.6	17.7	10.2	...	6.4
2006	16.3	21.1	11.5	...	5.6
2008	18.7	23.1	13.1	...	14.1
2010	20.1	20.3	15.0	10.0	-
2012	24.0	24.4	12.7	-	-
Hải Dương					
2004	13.0	14.2	11.9	...	10.4
2006	14.6	16.0	12.9	...	11.9
2008	15.5	17.0	13.7	...	8.3
2010	18.4	18.5	17.2	10.0	32.0
2012	21.1	21.6	13.5	-	-
Hưng Yên					

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Loại nhà/ Type of house				
		Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2004	12.3	16.6	11.1	...	8.7
	2006	13.7	18.1	11.9	...	9.8
	2008	16.2	21.5	12.8	...	12.1
	2010	18.6	18.8	13.6	16.0	-
	2012	20.1	20.4	15.4	3.6	-
Hà Nam						
	2004	11.7	13.4	10.8	...	8.4
	2006	13.4	15.6	11.8	...	14.1
	2008	16.1	18.2	13.5	...	10.7
	2010	17.0	17.2	12.9	10.0	-
	2012	20.5	20.6	17.1	-	-
Nam Định						
	2004	12.3	13.7	11.3	...	10.7
	2006	13.6	15.0	12.4	...	12.5
	2008	15.4	16.8	13.7	...	14.4
	2010	17.4	17.7	11.5	19.5	7.5
	2012	18.4	18.5	13.4	13.4	20.2
Thái Bình						
	2004	13.0	14.3	11.8	...	8.5
	2006	14.0	15.1	12.1	...	10.5
	2008	15.4	16.6	12.8	...	11.7
	2010	17.6	17.6	17.6	-	-
	2012	19.3	19.3	15.3	-	30.0
Ninh Bình						
	2004	12.3	14.1	11.5	...	9.4
	2006	13.3	16.5	11.1	...	8.3
	2008	14.8	17.9	12.2	...	9.0
	2010	17.1	17.2	11.4	33.0	20.0
	2012	19.1	19.3	12.1	21.0	27.5
Đông Bắc/ North East						
Hà Giang						
	2004	12.7	20.4	12.6	...	11.6
	2006	13.9	22.9	13.3	...	11.5
	2008	15.1	22.2	15.3	...	12.1
	2010	14.8	21.3	14.2	13.0	13.1
	2012	16.4	22.1	15.5	15.1	15.3
Cao Bằng						
	2004	15.3	15.9	15.9	...	13.5

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Lào Cai	2006	14.8	19.4	14.4	...	10.9
	2008	17.7	22.7	17.4	...	14.3
	2010	17.5	19.7	17.4	12.7	14.1
	2012	19.5	22.2	18.6	15.6	14.4
Bắc Kạn	2004	13.0	19.2	12.9	...	9.8
	2006	13.6	19.7	13.1	...	10.5
	2008	14.7	25.1	13.1	...	11.2
	2010	16.3	25.8	14.5	13.4	14.2
	2012	17.8	24.3	17.2	15.8	15.2
Lạng Sơn	2004	15.9	20.1	16.0	...	13.4
	2006	18.8	24.1	18.8	...	13.6
	2008	18.4	22.6	18.0	...	16.8
	2010	18.7	23.0	17.2	15.8	11.0
	2012	19.4	22.8	18.6	16.4	15.8
Tuyên Quang	2004	14.4	18.3	14.6	...	11.2
	2006	15.6	24.2	14.3	...	11.9
	2008	15.6	23.0	14.8	...	10.9
	2010	17.7	20.4	17.3	14.5	10.4
	2012	18.9	20.4	19.4	14.8	13.8
Yên Bái	2004	12.7	15.3	12.8	...	10.3
	2006	13.7	19.3	13.3	...	11.2
	2008	15.3	20.1	14.6	...	11.5
	2010	16.3	20.7	15.8	13.4	13.1
	2012	17.9	21.8	16.5	15.4	14.1
Thái Nguyên	2004	12.3	19.3	11.5	...	10.2
	2006	14.4	18.2	13.9	...	12.6
	2008	16.6	23.2	15.5	...	12.9
	2010	16.0	25.0	15.5	13.2	12.3
	2012	18.1	31.6	16.5	15.6	13.9
	2004	13.7	18.6	12.6	...	10.5
	2006	16.1	22.5	13.7	...	11.2
	2008	19.4	26.4	15.9	...	14.4

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Phú Thọ	2010	20.8	22.8	15.7	17.9	19.7
	2012	22.0	23.1	19.8	18.5	17.1
	2004	14.1	19.3	13.8	...	11.1
	2006	14.4	18.9	13.1	...	10.7
	2008	17.2	22.6	15.3	...	12.3
Bắc Giang	2010	19.0	20.6	17.1	16.9	13.6
	2012	21.2	23.1	19.2	17.0	13.8
	2004	13.4	19.7	11.7	...	9.8
	2006	14.2	20.5	12.6	...	10.0
	2008	15.5	20.5	12.8	...	11.0
Quảng Ninh	2010	17.6	18.7	14.2	13.0	12.2
	2012	18.8	19.9	13.4	14.4	9.8
	2004	14.4	19.9	11.5	...	10.3
	2006	15.8	23.4	11.8	...	11.4
	2008	17.5	23.7	12.2	...	13.1
Tây Bắc/ North West	2010	21.9	23.3	16.1	11.5	10.3
	2012	22.4	22.9	16.0	19.4	12.9
	Lai Châu					
	2004	11.2	15.1	11.4	...	10.3
	2006	11.1	21.1	10.6	...	9.4
Điện Biên	2008	10.8	21.1	10.5	...	8.8
	2010	11.4	17.7	11.2	9.5	8.6
	2012	12.7	23.7	11.3	11.0	8.4
	2004	10.4	11.4	10.4	...	10.2
	2006	11.5	20.3	11.7	...	10.0
Sơn La	2008	12.4	22.5	11.9	...	10.5
	2010	12.3	15.1	12.8	9.7	8.4
	2012	12.6	17.0	12.1	11.5	9.5
	2004	11.3	13.8	11.6	...	9.3
	2006	12.3	17.6	12.0	...	9.0
	2008	13.5	21.6	12.8	...	9.8
	2010	13.6	15.1	13.3	11.1	10.1

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ <i>Type of house</i>			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Hoà Bình	2012	13.5	16.2	12.9	12.1	10.2
	2004	11.3	13.9	11.7	...	7.9
	2006	12.6	15.3	12.4	...	7.9
	2008	13.4	15.8	12.8	...	7.7
	2010	14.0	15.4	13.2	11.5	10.2
	2012	15.1	16.8	14.0	12.9	10.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
Thanh Hoá	2004	11.7	15.5	11.3	...	8.6
	2006	12.4	17.0	11.4	...	8.6
	2008	13.8	18.0	12.4	...	11.6
	2010	16.0	17.3	12.8	11.2	10.0
	2012	17.0	17.8	13.4	13.1	9.8
	Nghệ An	2004	13.6	17.7	13.4	...
2006		14.5	20.3	13.7	...	10.5
2008		15.3	19.2	14.5	...	10.8
2010		16.4	17.4	13.7	12.6	12.4
2012		19.1	20.2	15.2	13.4	11.3
Hà Tĩnh		2004	12.8	18.7	12.4	...
	2006	13.9	20.2	13.2	...	11.7
	2008	16.2	23.7	15.1	...	12.3
	2010	17.6	18.1	16.9	12.7	13.2
	2012	21.3	21.5	20.5	17.5	18.0
	Quảng Bình	2004	14.6	20.3	14.0	...
2006		14.5	18.7	13.3	...	13.1
2008		16.4	21.2	14.7	...	11.2
2010		18.9	19.9	16.3	12.1	8.5
2012		20.2	21.3	15.0	9.4	11.3
Quảng Trị		2004	10.3	17.0	9.9	...
	2006	10.3	15.6	9.7	...	7.1
	2008	12.6	18.5	12.1	...	7.6
	2010	13.1	15.0	11.2	6.5	5.8
	2012	15.6	17.5	13.9	6.5	5.7

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
	Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi- Perman- ent</i>	Nhà thiếu kiên cố/ <i>Less- Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>	
Thừa Thiên - Huế						
2004	12.3	16.4	11.8	...	8.3	
2006	13.1	21.4	11.8	...	6.5	
2008	13.9	21.6	13.1	...	7.9	
2010	16.3	18.4	14.3	9.9	6.2	
2012	18.3	20.2	16.0	9.4	8.8	
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>						
Đà Nẵng						
2004	20.3	27.4	18.0	...	19.0	
2006	18.0	23.4	15.3	...	8.5	
2008	21.9	28.0	18.2	...	8.3	
2010	23.3	31.1	20.1	9.9	12.5	
2012	27.4	34.2	23.1	-	20.0	
Quảng Nam						
2004	13.3	19.0	13.7	...	9.3	
2006	14.9	22.7	14.8	...	10.1	
2008	16.4	23.7	16.0	...	11.0	
2010	16.8	18.3	15.9	11.6	14.5	
2012	17.7	19.6	16.4	14.1	13.0	
Quảng Ngãi						
2004	16.1	20.2	17.2	...	10.8	
2006	14.7	20.2	14.6	...	10.2	
2008	15.4	26.3	14.9	...	9.8	
2010	17.9	18.3	17.2	10.8	7.0	
2012	18.1	18.4	17.7	7.9	9.0	
Bình Định						
2004	13.9	21.5	13.4	...	11.6	
2006	14.6	18.7	14.3	...	11.1	
2008	16.8	20.3	16.6	...	10.9	
2010	19.6	19.7	19.4	20.9	10.2	
2012	21.0	22.2	19.0	19.0	12.4	
Phú Yên						
2004	14.2	21.4	14.1	...	8.4	
2006	14.3	23.0	13.6	...	10.7	
2008	15.5	26.2	14.6	...	11.0	
2010	17.7	19.0	15.0	9.5	8.2	
2012	19.5	21.0	14.6	15.7	10.3	
Khánh Hoà						
2004	13.3	19.6	13.2	...	8.0	

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman- ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Tây Nguyên/ Central Highlands	2006	13.4	19.0	12.4	...	9.1
	2008	15.5	21.2	14.4	...	8.2
	2010	16.8	18.0	16.5	9.6	9.7
	2012	18.1	19.9	16.8	8.7	11.8
	Kon Tum					
	2004	10.7	17.7	10.4	...	7.5
	2006	11.0	18.4	11.3	...	8.1
	2008	12.4	24.4	12.3	...	8.3
	2010	12.9	12.5	13.9	8.5	8.0
	2012	14.5	15.4	15.9	7.9	6.3
	Gia Lai					
	2004	9.3	14.4	10.0	...	6.8
	2006	11.9	23.9	11.3	...	7.8
	2008	12.2	25.9	11.2	...	6.8
	2010	14.3	15.6	14.6	7.2	8.0
	2012	15.8	15.6	16.2	10.1	6.5
	Đắc Lắk					
	2004	11.0	17.3	11.1	...	8.4
	2006	12.3	21.5	11.8	...	8.2
2008	14.2	22.8	14.0	...	7.9	
2010	14.7	15.2	15.0	8.8	5.0	
2012	16.4	16.6	16.7	12.9	7.4	
Đắc Nông						
2004	12.3	18.8	12.2	...	8.9	
2006	13.5	19.0	13.7	...	10.6	
2008	15.1	22.6	14.7	...	11.7	
2010	14.3	14.6	14.8	12.1	14.5	
2012	16.3	16.5	17.4	13.6	19.4	
Lâm Đồng						
2004	12.1	25.0	11.4	...	7.9	
2006	13.1	17.8	13.2	...	7.8	
2008	16.0	23.0	14.7	...	8.5	
2010	17.7	20.9	18.1	10.7	5.9	
2012	19.0	25.6	19.6	10.2	7.6	
Đông Nam Bộ/ South East						
TP Hồ Chí Minh						
2004	15.7	19.9	14.1	...	10.2	

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
Ninh Thuận	2006	17.1	22.9	13.9	...	9.9
	2008	18.2	21.4	15.4	...	11.1
	2010	19.2	27.6	16.7	14.0	13.0
	2012	19.1	25.7	16.8	11.1	18.2
Bình Phước	2004	10.0	18.4	11.2	...	6.0
	2006	11.6	18.4	12.4	...	7.0
	2008	11.1	18.5	11.1	...	7.3
	2010	13.0	15.9	12.7	9.8	6.2
	2012	14.1	17.1	13.7	8.5	6.5
Tây Ninh	2004	13.2	17.1	13.9	...	9.4
	2006	14.9	19.7	15.4	...	10.3
	2008	17.9	26.0	17.5	...	11.5
	2010	18.7	28.9	18.5	13.4	11.7
	2012	21.0	27.8	20.8	15.9	18.6
Bình Dương	2004	13.7	16.6	16.0	...	9.4
	2006	15.9	27.2	17.0	...	10.3
	2008	19.9	34.5	20.9	...	13.2
	2010	19.7	26.0	21.2	13.5	12.0
	2012	21.6	24.1	22.9	17.9	14.3
Đồng Nai	2004	16.8	25.1	16.7	...	11.2
	2006	21.1	28.0	20.5	...	13.3
	2008	19.6	30.5	18.6	...	14.9
	2010	19.3	24.8	18.2	8.2	11.8
	2012	20.1	28.0	19.4	10.8	10.4
Bình Thuận	2004	15.1	25.8	15.3	...	10.0
	2006	16.8	26.7	16.6	...	11.6
	2008	17.2	27.6	17.3	...	10.7
	2010	16.4	22.4	16.2	13.1	12.0
	2012	20.0	29.8	19.5	13.6	11.2
	2004	11.6	17.3	11.8	...	8.2
	2006	13.3	20.2	13.6	...	9.4
	2008	14.3	24.1	13.6	...	9.9

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Loại nhà/ <i>Type of house</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nhà kiên cố/ <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố/ <i>Semi-Perman ent</i>	Nhà thiếu kiên cố/ <i>Less-Temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác/ <i>Temporary and other house</i>
Bà Rịa - Vũng Tàu	2010	14.8	16.3	14.8	9.7	7.5
	2012	17.6	19.7	17.4	10.8	8.2
	2004	16.2	22.1	15.5	...	9.8
	2006	18.0	25.1	15.0	...	11.1
	2008	19.8	26.8	17.3	...	10.3
	2010	21.2	28.5	19.9	14.0	8.3
	2012	24.6	38.1	21.4	17.5	9.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>						
Long An	2004	16.1	21.4	17.2	...	12.9
	2006	16.8	22.0	18.3	...	13.5
	2008	16.8	25.3	17.2	...	14.0
	2010	21.0	24.6	21.1	16.6	15.2
	2012	22.8	24.7	23.3	18.4	17.0
	Đồng Tháp	2004	12.1	17.2	12.8	...
2006		14.0	22.7	14.6	...	10.5
2008		15.6	25.7	16.0	...	12.2
2010		15.9	21.6	17.8	12.5	11.1
2012		17.5	20.4	19.4	13.6	11.7
An Giang		2004	12.0	23.0	13.4	...
	2006	12.9	21.2	13.8	...	9.0
	2008	15.0	22.1	15.0	...	10.1
	2010	14.2	19.3	15.4	11.3	9.7
	2012	14.9	21.2	15.7	12.0	9.8
	Tiền Giang	2004	17.0	23.7	19.0	...
2006		18.5	24.3	20.4	...	14.3
2008		21.1	25.8	23.2	...	15.8
2010		22.6	32.1	23.0	16.0	14.0
2012		24.7	32.9	25.1	15.8	15.3
Vĩnh Long		2004	15.3	17.9	16.6	...
	2006	15.6	18.5	16.7	...	13.2
	2008	17.4	20.6	18.8	...	13.6
	2010	18.3	21.9	19.4	14.4	12.7
	2012	20.8	23.0	21.6	16.2	16.3
	Bến Tre					

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
			Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
	2004	14.8	20.0	15.6	...	12.6
	2006	18.5	24.9	19.9	...	14.9
	2008	18.9	23.7	19.9	...	15.2
	2010	22.0	23.2	23.3	19.0	19.0
	2012	23.5	28.7	24.4	18.4	17.8
Kiên Giang	2004	12.9	21.2	14.2	...	10.2
	2006	12.8	19.0	13.7	...	10.8
	2008	14.7	23.6	14.8	...	12.2
	2010	15.4	24.4	17.7	13.7	10.6
	2012	17.2	29.3	18.7	15.5	13.8
Cần Thơ	2004	13.2	22.4	14.8	...	10.2
	2006	14.2	21.7	14.5	...	11.1
	2008	16.3	24.2	16.5	...	11.5
	2010	17.2	23.4	18.1	14.5	11.7
	2012	18.0	24.6	18.9	13.7	11.4
Hậu Giang	2004	13.7	19.6	14.8	...	11.8
	2006	14.7	26.4	16.5	...	12.5
	2008	15.3	18.8	16.7	...	13.4
	2010	17.0	25.8	19.1	16.9	12.1
	2012	18.2	37.8	19.8	15.2	13.7
Trà Vinh	2004	13.8	20.1	15.5	...	12.4
	2006	13.8	19.9	16.0	...	11.9
	2008	17.5	22.8	18.6	...	14.9
	2010	18.1	25.0	20.7	15.8	14.3
	2012	20.0	22.7	22.8	16.5	16.0
Sóc Trăng	2004	13.4	21.9	15.3	...	11.3
	2006	14.0	24.7	15.8	...	12.0
	2008	17.4	25.8	19.9	...	13.9
	2010	17.7	22.3	20.1	13.6	14.3
	2012	18.1	26.5	19.6	13.7	15.2
Bạc Liêu	2004	13.2	19.9	15.6	...	10.7
	2006	13.3	17.4	14.5	...	10.9
	2008	15.9	23.1	16.4	...	12.7
	2010	17.5	21.3	20.3	14.3	13.2
	2012	18.2	19.8	20.4	15.0	14.3
Cà Mau	2004	14.9	20.5	15.4	...	11.6
	2006	15.5	20.9	16.1	...	12.0

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house			
		Nhà kiên cố/ Permanent house	Nhà bán kiên cố/ Semi- Perman ent	Nhà thiếu kiên cố/ Less- Temporary house	Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house
2008	16.9	22.3	17.5	...	13.5
2010	17.5	22.8	20.7	15.1	11.4
2012	17.4	26.5	19.1	14.7	12.8

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nguồn nước/ Sources of water								
		Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	100.0	12.7	3.9	1.0	21.5	29.4	0.8	8.6	8.7	13.3
2004	100.0	15.3	3.8	0.5	23.0	22.8	0.6	8.5	14.8	10.8
2006	100.0	20.6	2.9	0.5	23.6	23.4	3.0	3.7	15.2	7.2
2008	100.0	23.3	2.8	0.7	23.4	21.4	3.7	2.8	16.8	5.2
2010	100.0	26.7	1.4	1.2	26.0	18.8	3.6	3.3	12.8	6.2
2012	100.0	30.0	0.9	1.1	25.5	17.8	3.2	3.8	12.4	5.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	100.0	43.9	7.8	1.9	19.3	16.6	0.3	3.9	2.5	3.9
2004	100.0	49.8	7.1	1.1	18.9	10.9	0.2	4.2	4.7	3.1
2006	100.0	57.2	5.2	0.9	16.9	12.0	0.5	1.3	4.2	1.8
2008	100.0	60.7	5.4	1.0	16.4	9.1	0.4	0.9	4.7	1.5
2010	100.0	66.5	1.9	1.9	15.3	8.2	0.5	1.1	3.3	1.3
2012	100.0	69.7	1.3	1.5	14.9	7.3	1.0	0.7	2.5	1.2
Nông thôn/ Rural										
2002	100.0	2.8	2.7	0.7	22.2	33.5	1.0	10.2	10.7	16.3
2004	100.0	3.7	2.6	0.3	24.4	26.7	0.7	9.9	18.2	13.4
2006	100.0	6.6	2.0	0.3	26.1	27.7	3.9	4.6	19.4	9.3
2008	100.0	8.8	1.8	0.6	26.1	26.2	4.9	3.5	21.6	6.6
2010	100.0	9.2	1.3	0.9	30.7	23.5	4.9	4.3	17.0	8.4
2012	100.0	13.0	0.8	0.9	30.1	22.4	4.2	5.1	16.6	7.0

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water								
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	100.0	12.9	2.2	1.2	31.3	22.0	0.0	1.9	26.6	2.0
2004	100.0	17.5	1.6	0.2	29.6	12.2	0.1	0.4	37.9	0.5
2006	100.0	22.1	1.7	0.1	30.2	7.7	0.1	1.3	36.7	0.2
2008	100.0	23.4	1.7	0.2	28.0	6.0	0.1	0.6	40.0	0.1
2010	100.0	27.7	0.9	0.7	27.7	6.7	0.1	0.9	35.2	0.1
2012	100.0	31.7	0.6	0.7	25.9	6.5	0.7	0.1	33.8	0.0
Đông Bắc/ North East										
2002	100.0	6.9	2.5	0.2	4.4	53.2	2.0	16.0	2.1	12.8
2004	100.0	9.8	2.3	0.1	7.8	47.9	0.9	13.9	2.5	15.0
2006	100.0	14.4	1.7	...	10.2	45.1	13.4	8.2	2.7	4.4
2008	100.0	16.9	2.7	0.0	11.9	42.8	13.8	6.2	2.5	3.2
2010	100.0	16.1	1.4	0.1	13.8	36.5	13.7	6.2	2.3	9.8
2012	100.0	18.9	1.5	0.0	14.5	31.9	7.6	14.8	2.5	8.3
Tây Bắc/ North West										
2002	100.0	7.6	3.4	0.1	0.3	30.6	7.1	12.3	0.4	38.2
2004	100.0	7.2	3.3	...	1.1	23.6	6.1	14.0	2.0	42.8
2006	100.0	10.2	1.9	...	2.0	26.9	32.2	7.3	2.1	17.4
2008	100.0	7.9	2.5	0.8	0.5	24.4	49.2	5.8	2.3	6.7
2010	100.0	12.4	1.1	-	1.3	20.2	34.6	6.7	2.0	21.7
2012	100.0	10.6	0.7	0.3	2.3	16.1	8.0	34.8	1.4	25.8

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
	2002	100.0	7.7	1.7	0.6	14.3	58.9	2.0	7.8	3.6	3.5
	2004	100.0	9.4	1.4	0.1	20.0	50.1	0.7	8.0	6.1	4.4
	2006	100.0	11.5	1.4	0.2	21.7	45.9	1.7	4.8	9.1	3.6
	2008	100.0	14.5	1.5	0.1	24.8	40.8	2.8	4.1	9.3	2.0
	2010	100.0	15.9	1.2	0.5	23.6	32.5	4.6	5.5	11.5	4.8
	2012	100.0	18.9	0.6	0.3	24.3	31.5	5.1	4.8	10.8	3.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
	2002	100.0	11.0	2.6	0.3	17.7	59.0	0.1	5.6	0.0	3.7
	2004	100.0	13.0	2.9	0.4	23.8	48.9	0.3	7.6	...	3.2
	2006	100.0	16.0	4.2	0.5	24.9	45.2	1.4	4.9	0.1	3.0
	2008	100.0	19.5	4.4	0.9	22.5	44.3	1.9	4.9	0.0	1.6
	2010	100.0	23.0	1.1	0.8	24.2	40.2	2.7	4.8	0.4	2.9
	2012	100.0	24.8	1.0	0.8	24.4	37.2	6.7	2.8	0.3	1.9
Tây Nguyên/ Central Highlands											
	2002	100.0	7.5	2.3	0.1	1.5	31.9	2.1	43.8	0.3	10.6
	2004	100.0	10.0	1.8	0.1	2.4	22.3	1.5	52.1	1.1	8.7
	2006	100.0	10.3	2.6	0.0	4.2	59.1	2.6	13.4	0.9	6.9
	2008	100.0	11.8	3.9	0.2	5.7	59.0	4.4	9.3	0.8	4.9
	2010	100.0	12.6	1.0	0.1	7.9	55.7	4.4	12.7	1.0	4.6
	2012	100.0	12.2	1.1	0.1	10.7	57.8	9.5	4.7	0.6	3.4
Đông Nam Bộ/ South East											

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	2002	100.0	26.1	5.2	3.1	31.5	17.3	0.3	14.0	0.4	2.1
	2004	100.0	30.0	5.6	2.2	34.5	10.6	0.4	13.5	1.0	2.2
	2006	100.0	36.6	4.5	1.8	34.0	17.7	0.2	3.1	0.9	1.3
	2008	100.0	38.9	3.2	1.9	37.0	15.1	0.1	1.9	1.0	0.9
	2010	100.0	45.2	1.8	3.5	34.1	12.5	0.2	2.1	0.3	0.3
	2012	100.0	48.3	0.9	3.4	33.6	11.4	1.6	0.1	0.4	0.3
	2002	100.0	10.3	8.2	0.5	26.4	2.2	0.1	1.6	7.9	42.9
6 Vùng/ 6 Regions	2004	100.0	12.1	8.3	0.4	24.7	1.3	0.3	0.7	21.1	31.1
	2006	100.0	21.7	4.4	0.6	24.0	0.9	0.0	0.3	23.6	24.4
	2008	100.0	26.7	3.8	1.0	20.4	0.7	0.0	0.2	27.9	19.2
	2010	100.0	28.0	2.2	1.4	34.2	1.0	0.1	0.6	14.6	17.9
	2012	100.0	34.0	1.2	1.0	32.8	0.9	0.1	-	15.6	14.5
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
	2008	100.0	24.4	1.6	0.2	27.0	7.3	0.2	0.6	38.5	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	2010	100.0	28.4	1.0	0.7	26.6	7.9	0.3	1.1	33.7	0.3
	2012	100.0	32.8	0.6	0.6	25.1	7.1	0.8	0.3	32.4	0.2
	2008	100.0	12.1	3.0	0.2	9.7	40.3	22.7	6.7	1.4	4.0
	2010	100.0	12.6	1.3	0.1	11.6	33.8	19.3	6.6	1.7	13.1
	2012	100.0	13.6	1.3	0.1	12.1	30.1	8.2	20.2	1.6	12.8

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nguồn nước/ Sources of water								
		Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2008	100.0	18.1	3.0	0.7	22.6	41.1	2.3	4.5	5.6	2.1
2010	100.0	21.1	1.2	1.0	22.6	35.0	3.6	5.2	6.5	3.9
2012	100.0	23.3	0.8	0.9	23.4	33.2	5.6	3.7	6.2	2.9
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	100.0	11.8	3.9	0.2	5.7	59.0	4.4	9.3	0.8	4.9
2010	100.0	12.6	1.0	0.1	7.9	55.7	4.4	12.7	1.0	4.6
2012	100.0	12.2	1.1	0.1	10.7	57.8	9.5	4.7	0.6	3.4
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	100.0	39.3	2.7	1.6	40.9	13.3	-	1.5	0.4	0.3
2010	100.0	45.1	1.8	3.3	36.9	10.9	0.1	1.7	0.1	0.2
2012	100.0	48.5	0.9	3.2	35.8	9.8	1.3	0.1	0.3	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	100.0	26.7	3.8	1.0	20.4	0.7	0.0	0.2	27.9	19.2
2010	100.0	28.0	2.2	1.4	34.2	1.0	0.1	0.6	14.6	17.9
2012	100.0	34.0	1.2	1.0	32.8	0.9	0.1	-	15.6	14.5
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2002	100.0	1.3	1.6	0.6	12.0	39.3	2.1	15.2	7.6	20.3
2004	100.0	2.9	1.7	0.2	15.7	31.0	1.4	14.3	13.0	19.8
2006	100.0	4.2	1.9	0.1	18.0	33.8	8.2	7.7	14.5	11.7
2008	100.0	6.6	2.0	0.3	18.3	30.5	11.3	5.6	17.6	7.8

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Nhóm 2/ Quintile 2	2010	100.0	7.4	1.2	0.7	19.8	25.3	10.7	7.0	14.0	13.9
	2012	100.0	8.7	0.7	0.3	20.1	24.9	6.5	12.7	12.6	13.5
	2002	100.0	3.0	2.4	0.7	18.3	36.8	1.1	11.5	10.5	15.8
	2004	100.0	5.5	2.6	0.5	21.8	29.7	0.6	9.6	16.7	13.1
	2006	100.0	8.4	2.2	0.2	23.2	30.6	4.0	4.9	17.3	9.3
	2008	100.0	13.2	2.7	0.5	23.2	26.9	4.2	3.9	19.1	6.5
	2010	100.0	14.3	1.4	0.7	26.3	25.6	4.6	4.1	15.3	7.8
Nhóm 3/ Quintile 3	2012	100.0	18.9	0.8	0.7	27.0	22.6	4.6	3.7	15.1	6.6
	2002	100.0	5.4	3.2	1.1	22.1	33.7	0.5	8.4	11.6	13.9
	2004	100.0	8.1	3.4	0.4	24.5	25.7	0.4	8.1	18.8	10.6
	2006	100.0	14.2	3.1	0.4	25.5	24.5	1.9	3.3	19.8	7.4
	2008	100.0	15.6	2.4	0.5	26.1	23.2	2.1	2.5	21.9	5.6
	2010	100.0	20.5	1.3	0.9	30.8	20.3	1.9	3.1	15.8	5.5
	2012	100.0	26.3	1.0	1.4	28.6	18.8	3.0	1.7	15.3	3.9
Nhóm 4/ Quintile 4	2002	100.0	14.7	4.9	1.2	25.8	26.2	0.4	6.3	9.3	11.2
	2004	100.0	18.4	5.1	0.6	26.2	19.1	0.3	7.0	15.2	8.1
	2006	100.0	25.7	3.6	0.6	27.2	19.0	0.9	2.0	15.3	5.6
	2008	100.0	29.2	3.8	0.8	25.2	18.2	1.1	1.4	16.2	4.1

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
Nhóm 5/ Quintile 5	2010	100.0	33.3	1.7	1.2	27.9	16.3	1.0	1.9	13.0	3.6
	2012	100.0	37.1	1.1	0.9	27.7	15.4	1.8	1.1	12.6	2.3
	2002	100.0	34.9	6.9	1.1	27.4	14.3	0.3	3.3	5.0	6.9
	2004	100.0	37.9	5.6	0.9	25.9	10.5	0.3	4.2	10.5	4.1
	2006	100.0	45.9	3.5	1.0	23.5	11.5	0.5	1.3	9.9	3.0
	2008	100.0	48.2	3.1	1.3	23.8	10.1	0.5	0.8	10.1	2.4
	2010	100.0	52.6	1.6	2.3	25.0	8.7	0.5	1.0	6.8	1.5
	2012	100.0	54.4	1.0	1.9	24.3	9.0	0.9	0.4	7.1	1.0
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head											
Nam/ Male											
	2002	100.0	10.1	3.6	0.9	21.7	30.5	1.0	9.3	9.0	14.0
	2004	100.0	12.3	3.3	0.5	23.3	23.8	0.7	9.0	15.5	11.7
	2006	100.0	17.2	2.7	0.4	23.8	24.7	3.5	3.8	16.2	7.8
	2008	100.0	20.0	2.6	0.7	23.8	22.4	4.4	2.9	17.8	5.5
	2010	100.0	23.1	1.4	1.1	26.2	19.9	4.3	3.5	13.6	6.9
	2012	100.0	26.4	0.9	1.0	26.3	18.8	3.4	4.5	12.9	5.8
Nữ/ Female											
	2002	100.0	20.8	5.0	1.2	20.9	26.1	0.4	6.5	7.9	11.2
	2004	100.0	24.1	5.1	0.8	22.3	19.8	0.3	6.9	12.6	8.3

8.5

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nguồn nước/ Sources of water								
		Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, constructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Khác/ Others
2006	100.0	30.6	3.5	0.6	23.1	19.4	1.5	3.4	12.4	5.6
2008	100.0	33.1	3.3	0.6	22.3	18.4	1.7	2.3	14.0	4.3
2010	100.0	37.1	1.6	1.4	25.3	15.8	1.4	2.7	10.6	4.1
2012	100.0	40.2	0.9	1.3	23.4	15.2	2.9	1.6	10.9	3.6

8.6 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung /Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	86.5	1.7	10.2	1.7
2004	100.0	93.4	1.1	4.4	1.1
2006	100.0	96.0	0.8	2.4	0.7
2008	100.0	97.6	0.4	1.3	0.8
2010	100.0	97.2	1.2	1.4	0.2
2012	100.0	97.6	1.1	1.1	0.2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	100.0	98.2	0.4	1.1	0.3
2004	100.0	99.0	0.4	0.5	0.1
2006	100.0	99.1	0.4	0.4	0.1
2008	100.0	99.6	0.1	0.2	0.1
2010	100.0	99.6	0.3	0.1	0.0
2012	100.0	99.8	0.1	0.1	0.0
Nông thôn/ Rural					
2002	100.0	82.7	2.1	13.1	2.1
2004	100.0	91.6	1.3	5.7	1.4
2006	100.0	94.9	1.0	3.2	0.9
2008	100.0	96.8	0.5	1.7	1.0
2010	100.0	96.2	1.6	2.0	0.2
2012	100.0	96.6	1.6	1.6	0.2
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	100.0	99.3	0.2	0.4	0.1
2004	100.0	99.5	0.2	0.3	0.1
2006	100.0	99.6	0.2	0.2	0.1
2008	100.0	99.8	0.1	0.1	0.1
2010	100.0	99.8	0.2	0.1	0.0
2012	100.0	99.9	0.1	0.0	0.0
Đồng Bắc/ North East					
2002	100.0	77.8	0.8	14.3	7.1
2004	100.0	90.9	0.2	4.8	4.1
2006	100.0	93.4	0.3	3.3	3.0
2008	100.0	94.1	0.2	2.6	3.1

8.6 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung /Total	Chia ra/ Of which			
		Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
2010	100.0	94.0	2.7	2.6	0.8
2012	100.0	94.4	2.6	2.5	0.5
Tây Bắc/ North West					
2002	100.0	49.6	5.3	32.3	12.8
2004	100.0	72.1	0.5	16.1	11.3
2006	100.0	79.6	1.1	13.4	6.0
2008	100.0	82.3	0.4	7.2	10.3
2010	100.0	83.8	6.4	9.4	0.4
2012	100.0	79.9	9.1	10.3	0.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	100.0	93.3	0.4	4.9	1.5
2004	100.0	97.0	0.2	2.1	0.7
2006	100.0	97.6	0.3	1.7	0.4
2008	100.0	98.9	-	0.9	0.1
2010	100.0	96.8	1.5	1.6	0.0
2012	100.0	96.9	1.4	1.5	0.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	100.0	92.3	0.9	6.7	0.2
2004	100.0	97.3	0.5	2.0	0.2
2006	100.0	98.4	0.5	1.0	0.1
2008	100.0	98.9	0.4	0.5	0.2
2010	100.0	97.8	1.0	1.2	0.1
2012	100.0	98.5	0.8	0.2	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	100.0	70.2	1.9	24.6	3.4
2004	100.0	87.4	1.5	9.2	1.8
2006	100.0	94.2	1.3	3.4	1.2
2008	100.0	96.9	0.8	1.6	0.7
2010	100.0	96.8	1.2	1.9	0.2
2012	100.0	97.5	0.8	1.7	0.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	100.0	92.1	2.5	5.0	0.4
2004	100.0	96.3	1.5	1.9	0.3
2006	100.0	97.7	1.2	1.1	0.1
2008	100.0	98.7	0.5	0.6	0.1

8.6 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung /Total	Chia ra/ Of which			
		Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
2010	100.0	98.8	0.8	0.4	0.1
2012	100.0	99.2	0.5	0.3	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	73.8	4.0	21.9	0.3
2004	100.0	85.7	3.1	11.0	0.2
2006	100.0	92.9	2.0	5.0	0.1
2008	100.0	97.0	0.8	2.1	0.2
2010	100.0	96.6	1.1	2.2	0.1
2012	100.0	97.8	0.9	1.1	0.1
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	99.7	0.1	0.1	0.2
2010	100.0	99.7	0.1	0.1	0.0
2012	100.0	99.9	0.1	0.0	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	91.1	0.3	3.9	4.8
2010	100.0	91.1	3.8	4.3	0.8
2012	100.0	90.7	4.3	4.5	0.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	98.9	0.2	0.8	0.1
2010	100.0	97.3	1.4	1.4	0.0
2012	100.0	97.6	1.2	0.9	0.3
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	96.9	0.8	1.6	0.7
2010	100.0	96.8	1.2	1.9	0.2
2012	100.0	97.5	0.8	1.7	0.1
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	98.7	0.6	0.6	0.2
2010	100.0	98.9	0.7	0.4	0.1
2012	100.0	99.3	0.4	0.3	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	97.0	0.8	2.1	0.2
2010	100.0	96.6	1.1	2.2	0.1
2012	100.0	97.8	0.9	1.1	0.1

5 nhóm thu nhập/ Income quintile

8.6

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thấp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung /Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Nhóm 1/ Quintile 1					
2002	100.0	72.2	1.4	22.9	3.6
2004	100.0	84.8	1.0	11.6	2.7
2006	100.0	90.7	0.7	6.5	2.0
2008	100.0	93.0	0.3	4.2	2.5
2010	100.0	91.6	2.8	5.0	0.5
2012	100.0	91.7	3.2	4.5	0.7
Nhóm 2/ Quintile 2					
2002	100.0	82.7	1.8	12.9	2.7
2004	100.0	92.1	1.1	5.3	1.6
2006	100.0	95.0	0.9	3.2	0.9
2008	100.0	97.7	0.3	1.2	0.8
2010	100.0	97.1	1.4	1.3	0.2
2012	100.0	98.1	1.1	0.8	0.1
Nhóm 3/ Quintile 3					
2002	100.0	87.7	1.8	9.1	1.4
2004	100.0	94.7	1.1	3.6	0.7
2006	100.0	97.1	0.9	1.7	0.3
2008	100.0	98.4	0.5	0.8	0.4
2010	100.0	98.3	0.8	0.8	0.1
2012	100.0	98.9	0.6	0.4	0.1
Nhóm 4/ Quintile 4					
2002	100.0	91.6	1.9	5.7	0.8
2004	100.0	96.4	1.3	2.0	0.4
2006	100.0	97.9	0.9	1.0	0.2
2008	100.0	99.0	0.4	0.3	0.2
2010	100.0	99.1	0.6	0.3	0.0
2012	100.0	99.3	0.5	0.1	0.0
Nhóm 5/ Quintile 5					
2002	100.0	95.5	1.4	2.8	0.3
2004	100.0	98.0	1.0	0.8	0.2
2006	100.0	98.7	0.7	0.5	0.2
2008	100.0	99.5	0.3	0.1	0.1
2010	100.0	99.3	0.5	0.2	-

8.6

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main source of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung /Total	Chia ra/ Of which		
			Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps
	2012	100.0	99.5	0.4	0.2
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
	2002	100.0	85.3	1.8	10.9
	2004	100.0	92.8	1.2	4.7
	2006	100.0	95.7	0.9	2.6
	2008	100.0	97.3	0.4	1.3
	2010	100.0	96.8	1.5	1.6
	2012	100.0	97.1	1.3	1.3
Nữ/ Female					
	2002	100.0	90.2	1.1	8.0
	2004	100.0	95.4	0.7	3.6
	2006	100.0	97.1	0.6	2.0
	2008	100.0	98.5	0.2	1.0
	2010	100.0	98.6	0.4	0.9
	2012	100.0	98.9	0.5	0.5

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ <i>Total</i>	Điện lưới/ <i>Electricity grid</i>	Điện ắc quy, máy nổ/ <i>Battery, electric generator</i>	Đèn dầu các loại/ <i>Oil, kerosene lamps</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
Hà Nội (mới/ <i>new</i>)						
	2008	100.0	99.7	0.1	0.1	0.1
	2010	100.0	99.9	0.1	-	-
	2012	100.0	100.0	0.1	-	-
Hà Nội (cũ/ <i>old</i>)						
	2002	100.0	99.8	0.1	0.1	0.1
	2004	100.0	99.7	0.3	-	-
	2006	100.0	99.8	0.1	-	0.1
	2008	100.0	99.6	0.2	0.1	0.1
Hà Tây						
	2002	100.0	99.1	0.6	0.2	0.2
	2004	100.0	99.7	-	0.3	-
	2006	100.0	99.4	0.4	0.2	-
	2008	100.0	99.9	-	0.1	-
Vĩnh Phúc						
	2002	100.0	97.7	0.1	1.9	0.4
	2004	100.0	99.4	0.1	0.5	-
	2006	100.0	99.9	0.1	-	-
	2008	100.0	100.0	-	-	-
	2010	100.0	99.6	0.3	-	0.1
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Bắc Ninh						
	2002	100.0	99.9	-	-	0.1
	2004	100.0	99.6	0.3	0.1	-
	2006	100.0	100.0	-	-	-
	2008	100.0	99.9	-	0.1	-
	2010	100.0	100.0	-	-	-
	2012	100.0	99.9	-	0.1	-
Hải Dương						
	2002	100.0	99.6	0.1	0.3	-
	2004	100.0	99.5	0.2	0.3	-
	2006	100.0	99.7	0.1	0.2	-
	2008	100.0	99.9	0.1	-	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Hải Phòng	2010	100.0	99.2	0.5	0.4	-
	2012	100.0	99.9	-	0.1	-
	2002	100.0	99.6	0.1	0.3	-
	2004	100.0	99.7	-	-	0.3
	2006	100.0	99.9	0.1	-	-
	2008	100.0	100.0	-	-	-
	2010	100.0	99.9	0.1	-	-
	2012	100.0	99.9	0.1	-	-
Hưng Yên	2002	100.0	99.0	0.5	0.4	0.1
	2004	100.0	99.1	0.1	0.7	0.1
	2006	100.0	98.8	0.4	0.6	0.1
	2008	100.0	99.7	-	0.2	0.1
	2010	100.0	99.6	0.3	-	0.1
	2012	100.0	99.7	0.3	-	-
Thái Bình	2002	100.0	99.6	0.1	0.2	0.1
	2004	100.0	99.7	0.2	0.1	-
	2006	100.0	99.6	0.1	0.2	0.1
	2008	100.0	99.8	0.1	0.1	-
	2010	100.0	100.0	-	-	-
	2012	100.0	99.9	-	-	0.1
Hà Nam	2002	100.0	99.2	0.1	0.4	0.4
	2004	100.0	99.0	0.2	0.7	0.2
	2006	100.0	99.2	0.3	0.3	0.3
	2008	100.0	99.7	0.1	0.2	-
	2010	100.0	99.8	0.2	-	-
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Nam Định	2002	100.0	99.2	0.3	0.3	0.2
	2004	100.0	99.2	0.1	0.7	0.1
	2006	100.0	99.4	0.2	0.2	0.2

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Ninh Bình	2008	100.0	99.6	-	0.1	0.3
	2010	100.0	99.6	0.1	0.1	0.1
	2012	100.0	99.9	0.1	-	-
	2002	100.0	97.8	0.2	1.9	0.1
	2004	100.0	99.7	0.2	0.2	-
	2006	100.0	99.7	-	0.3	-
	2008	100.0	99.6	0.3	0.1	-
	2010	100.0	99.9	0.2	-	-
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Đông Bắc/ North East						
Hà Giang						
	2002	100.0	34.6	0.4	47.6	17.4
	2004	100.0	68.3	0.2	14.6	17.0
	2006	100.0	78.7	-	12.7	8.6
	2008	100.0	86.4	0.2	7.7	5.7
	2010	100.0	81.8	6.7	9.2	2.4
	2012	100.0	78.3	5.6	14.5	1.7
Cao Bằng						
	2002	100.0	55.1	0.5	32.3	12.2
	2004	100.0	72.7	-	18.1	9.2
	2006	100.0	80.3	-	10.7	9.0
	2008	100.0	76.0	-	12.4	11.6
	2010	100.0	80.2	11.5	8.2	0.2
	2012	100.0	81.7	13.4	4.9	-
Bắc Kạn						
	2002	100.0	56.1	0.6	18.5	24.9
	2004	100.0	87.7	0.2	6.1	6.0
	2006	100.0	94.4	1.1	1.5	3.0
	2008	100.0	95.3	-	1.3	3.4
	2010	100.0	87.7	8.0	3.2	1.2
	2012	100.0	90.2	7.9	1.9	-
Tuyên Quang						
	2002	100.0	70.6	1.1	18.6	9.7

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
	2004	100.0	96.4	0.4	1.9	1.5
	2006	100.0	97.5	0.6	1.7	0.2
	2008	100.0	99.4	0.2	0.4	-
	2010	100.0	88.5	8.3	1.5	1.7
	2012	100.0	97.0	1.2	0.7	1.1
	Lào Cai					
	2002	100.0	52.0	1.7	27.5	18.9
	2004	100.0	70.7	1.3	10.8	17.3
	2006	100.0	77.7	1.1	7.6	13.7
	2008	100.0	79.6	0.7	9.0	10.8
	2010	100.0	85.6	6.2	6.4	1.9
	2012	100.0	91.2	5.4	2.7	0.6
	2002	100.0	75.5	1.1	16.7	6.8
	2004	100.0	88.3	0.2	5.7	5.8
	2006	100.0	91.9	0.2	3.6	4.3
	2008	100.0	83.7	0.3	1.6	14.4
	2010	100.0	90.8	1.6	3.9	3.7
	2012	100.0	91.7	3.6	2.3	2.4
	2002	100.0	90.4	0.9	7.9	0.8
	2004	100.0	98.6	0.1	1.0	0.3
	2006	100.0	97.4	0.1	1.9	0.6
	2008	100.0	98.5	0.2	1.2	0.2
	2010	100.0	99.9	-	0.1	-
	2012	100.0	99.9	-	0.2	-
	2002	100.0	77.9	0.9	16.6	4.6
	2004	100.0	89.3	-	8.1	2.6
	2006	100.0	90.1	0.8	7.4	1.7
	2008	100.0	91.0	1.2	6.6	1.2
	2010	100.0	92.2	1.3	5.9	0.6
	2012	100.0	86.3	7.8	5.9	-
	2002	100.0	77.9	0.9	16.6	4.6
	2004	100.0	89.3	-	8.1	2.6
	2006	100.0	90.1	0.8	7.4	1.7
	2008	100.0	91.0	1.2	6.6	1.2
	2010	100.0	92.2	1.3	5.9	0.6
	2012	100.0	86.3	7.8	5.9	-
	2002	100.0	77.9	0.9	16.6	4.6
	2004	100.0	89.3	-	8.1	2.6
	2006	100.0	90.1	0.8	7.4	1.7
	2008	100.0	91.0	1.2	6.6	1.2
	2010	100.0	92.2	1.3	5.9	0.6
	2012	100.0	86.3	7.8	5.9	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ <i>Total</i>	Điện lưới/ <i>Electricity grid</i>	Điện ắc quy, máy nổ/ <i>Battery, electric generator</i>	Đèn dầu các loại/ <i>Oil, kerosene lamps</i>	Khác/ <i>Others</i>
Bắc Giang	2002	100.0	85.6	2.2	5.0	7.2
	2004	100.0	98.8	0.1	0.4	0.6
	2006	100.0	95.8	-	0.1	4.1
	2008	100.0	97.7	0.1	0.1	2.0
	2010	100.0	99.2	0.1	0.7	-
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Phú Thọ	2002	100.0	97.6	0.2	2.0	0.2
	2004	100.0	100.0	-	-	-
	2006	100.0	98.8	0.2	0.7	0.3
	2008	100.0	99.5	-	0.6	-
	2010	100.0	99.5	0.4	0.1	-
	2012	100.0	99.2	-	0.5	0.4
Tây Bắc/ North West	2002	100.0	82.4	0.2	11.1	6.3
	2004	100.0	90.9	0.3	4.9	3.9
	2006	100.0	98.1	0.4	1.2	0.3
	2008	100.0	99.7	0.1	0.2	-
	2010	100.0	97.5	1.3	1.2	-
	2012	100.0	97.4	0.6	2.1	-
Điện Biên	2004	100.0	60.8	1.4	29.2	8.6
	2006	100.0	63.0	0.7	30.9	5.4
	2008	100.0	71.5	0.2	22.1	6.2
	2010	100.0	76.1	9.4	13.1	1.3
	2012	100.0	75.5	11.8	12.7	-
Lai Châu	2004	100.0	36.4	2.7	36.5	24.4
	2006	100.0	50.8	1.8	25.1	22.3
	2008	100.0	53.1	0.2	10.9	35.9
	2010	100.0	69.4	11.6	18.8	0.2
	2012	100.0	55.8	23.5	17.3	3.4
Sơn La						

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ <i>Total</i>	Điện lưới/ <i>Electricity grid</i>	Điện ắc quy, máy nổ/ <i>Battery, electric generator</i>	Đèn dầu các loại/ <i>Oil, kerosene lamps</i>	Khác/ <i>Others</i>
Hoà Bình	2002	100.0	43.9	5.4	33.1	17.6
	2004	100.0	74.2	-	10.3	15.5
	2006	100.0	81.9	2.2	9.8	6.1
	2008	100.0	79.3	1.0	5.6	14.1
	2010	100.0	79.0	8.6	11.9	0.5
	2012	100.0	73.8	10.1	15.4	0.7
	2002	100.0	71.5	0.6	20.4	7.6
	2004	100.0	84.3	-	10.9	4.8
	2006	100.0	93.5	-	5.4	1.1
	2008	100.0	99.1	-	0.8	0.2
	2010	100.0	99.3	0.1	0.5	-
	2012	100.0	99.6	0.2	0.2	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
Thanh Hoá	2002	100.0	91.1	0.7	6.7	1.6
	2004	100.0	98.0	0.2	1.9	-
	2006	100.0	97.6	0.4	1.9	0.1
	2008	100.0	99.1	-	0.7	0.2
	2010	100.0	97.2	1.2	1.6	-
	2012	100.0	98.2	0.7	0.9	0.3
Nghệ An	2002	100.0	93.1	0.3	4.3	2.4
	2004	100.0	94.8	0.2	3.1	2.0
	2006	100.0	96.8	-	2.4	0.9
	2008	100.0	98.0	-	1.8	0.2
	2010	100.0	93.0	3.8	3.1	0.1
	2012	100.0	92.6	3.6	3.8	0.1
Hà Tĩnh	2002	100.0	98.2	0.4	1.2	0.2
	2004	100.0	98.4	0.1	1.3	0.1
	2006	100.0	98.9	0.4	0.4	0.3
	2008	100.0	99.5	-	0.4	0.1
	2010	100.0	99.9	-	0.1	-
	2012	100.0	99.9	-	0.1	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ <i>Total</i>	Điện lưới/ <i>Electricity grid</i>	Điện ắc quy, máy nổ/ <i>Battery, electric generator</i>	Đèn dầu các loại/ <i>Oil, kerosene lamps</i>	Khác/ <i>Others</i>
Quảng Bình	2012	100.0	99.9	-	0.1	-
	2002	100.0	93.6	-	6.0	0.4
	2004	100.0	98.4	0.5	1.0	0.2
	2006	100.0	98.2	-	1.5	0.3
	2008	100.0	99.9	-	0.2	-
	2010	100.0	99.7	-	0.3	-
	2012	100.0	99.5	0.3	0.2	-
Quảng Trị	2002	100.0	89.3	0.1	8.0	2.6
	2004	100.0	96.3	1.1	2.6	-
	2006	100.0	98.5	0.4	1.0	0.2
	2008	100.0	99.5	-	0.5	-
	2010	100.0	98.0	0.2	1.8	-
	2012	100.0	95.7	1.1	0.8	2.4
Thừa Thiên - Huế	2002	100.0	96.5	0.3	2.9	0.3
	2004	100.0	97.8	-	1.6	0.6
	2006	100.0	97.7	1.3	0.9	0.2
	2008	100.0	99.2	-	0.8	-
	2010	100.0	99.6	-	0.5	-
	2012	100.0	99.3	0.3	0.4	-
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
Đà Nẵng	2002	100.0	99.7	-	0.2	0.1
	2004	100.0	99.1	0.5	0.4	-
	2006	100.0	99.5	0.3	0.2	-
	2008	100.0	100.0	-	-	-
	2010	100.0	100.0	-	-	-
	2012	100.0	100.0	-	-	-
Quảng Nam	2002	100.0	90.1	0.2	9.6	0.1
	2004	100.0	95.8	0.1	3.6	0.5
	2006	100.0	97.6	0.4	1.9	0.1

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Quảng Ngãi	2008	100.0	99.1	-	0.3	0.6
	2010	100.0	94.3	2.1	3.4	0.1
	2012	100.0	95.6	1.7	0.9	1.8
	2002	100.0	81.5	3.3	15.2	-
	2004	100.0	94.8	2.1	2.9	0.3
	2006	100.0	96.3	2.0	1.6	0.1
	2008	100.0	97.4	2.0	0.4	0.2
	2010	100.0	95.2	2.9	1.6	0.2
	2012	100.0	98.1	1.8	-	0.1
Bình Định	2002	100.0	96.6	-	3.1	0.3
	2004	100.0	99.0	-	1.0	-
	2006	100.0	99.2	-	0.6	0.1
	2008	100.0	99.0	-	1.1	-
	2010	100.0	99.7	-	0.3	-
	2012	100.0	99.7	0.3	-	-
Phú Yên	2002	100.0	91.0	1.8	7.0	0.3
	2004	100.0	97.7	0.2	2.2	-
	2006	100.0	99.5	-	0.3	0.2
	2008	100.0	99.5	-	0.5	-
	2010	100.0	99.8	-	-	0.2
	2012	100.0	99.3	0.5	0.2	-
Khánh Hoà	2002	100.0	97.3	0.3	1.9	0.4
	2004	100.0	98.6	-	1.3	0.1
	2006	100.0	98.9	0.2	0.9	-
	2008	100.0	99.4	-	0.6	-
	2010	100.0	99.0	0.3	0.7	-
	2012	100.0	99.7	-	0.1	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands						
Kon Tum						
	2002	100.0	67.5	0.4	15.8	16.2

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
	2004	100.0	89.0	0.3	6.1	4.6
	2006	100.0	94.8	0.3	4.1	0.8
	2008	100.0	99.3	-	0.7	-
	2010	100.0	96.8	2.4	0.6	0.2
	2012	100.0	99.8	-	0.2	-
	Gia Lai					
	2002	100.0	65.7	0.5	32.3	1.5
	2004	100.0	86.7	0.3	12.1	0.9
	2006	100.0	94.8	-	5.1	0.2
	2008	100.0	98.3	0.1	1.2	0.3
	2010	100.0	99.5	-	0.4	0.2
	2012	100.0	99.3	-	0.8	-
	Đắc Lắc					
	2004	100.0	87.1	2.5	8.0	2.5
	2006	100.0	95.0	1.5	1.1	2.4
	2008	100.0	94.7	1.2	2.4	1.7
	2010	100.0	94.1	2.0	3.7	0.2
	2012	100.0	95.0	2.0	3.0	-
	Đắc Nông					
	2004	100.0	85.9	3.7	9.6	0.8
	2006	100.0	90.9	3.6	4.6	1.0
	2008	100.0	96.0	3.0	1.0	-
	2010	100.0	95.1	1.8	2.7	0.4
	2012	100.0	96.5	0.4	3.1	-
	Lâm Đồng					
	2002	100.0	77.5	1.9	18.8	1.7
	2004	100.0	88.5	1.2	9.2	1.2
	2006	100.0	93.6	1.6	4.3	0.5
	2008	100.0	97.9	0.5	1.4	0.3
	2010	100.0	98.6	0.4	0.9	0.1
	2012	100.0	98.5	0.4	0.8	0.3
	Đông Nam Bộ/ South East					
	Ninh Thuận					
	2002	100.0	98.1	-	1.9	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Binh Thuận	2004	100.0	93.5	0.9	5.5	-
	2006	100.0	97.4	0.4	1.4	0.9
	2008	100.0	98.7	-	1.3	-
	2010	100.0	98.6	0.6	0.8	-
	2012	100.0	99.0	0.2	0.8	-
Binh Phước	2002	100.0	89.2	0.6	10.1	-
	2004	100.0	95.4	0.2	4.4	-
	2006	100.0	98.0	0.6	1.4	-
	2008	100.0	98.8	0.2	1.0	-
	2010	100.0	97.2	2.5	0.3	-
	2012	100.0	97.4	2.7	-	-
Tây Ninh	2002	100.0	62.1	17.3	20.2	0.4
	2004	100.0	80.5	11.6	7.5	0.4
	2006	100.0	92.0	4.3	3.7	-
	2008	100.0	97.5	0.2	2.3	-
	2010	100.0	94.6	3.5	0.9	1.0
	2012	100.0	96.3	2.5	1.1	0.2
Binh Dương	2002	100.0	85.6	1.3	12.6	0.5
	2004	100.0	95.5	0.3	3.6	0.6
	2006	100.0	96.4	0.3	3.3	-
	2008	100.0	98.3	0.5	1.2	-
	2010	100.0	98.6	0.9	0.5	-
	2012	100.0	99.7	0.2	0.2	-
Đồng Nai	2002	100.0	95.1	1.3	3.5	0.1
	2004	100.0	97.0	1.5	1.2	0.4
	2006	100.0	98.7	0.5	0.7	-
	2008	100.0	99.7	-	0.2	0.2
	2010	100.0	99.2	0.8	-	-
	2012	100.0	99.9	0.1	-	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ <i>Total</i>	Điện lưới/ <i>Electricity grid</i>	Điện ắc quy, máy nổ/ <i>Battery, electric generator</i>	Đèn dầu các loại/ <i>Oil, kerosene lamps</i>	Khác/ <i>Others</i>
	2002	100.0	85.9	6.2	7.0	0.8
	2004	100.0	93.5	3.3	2.7	0.5
	2006	100.0	94.0	3.6	1.9	0.5
	2008	100.0	94.8	3.0	1.4	0.8
	2010	100.0	97.8	1.0	1.2	-
	2012	100.0	98.3	0.9	0.8	-
	Bà Rịa - Vũng Tàu					
	2002	100.0	95.7	1.7	2.4	0.2
	2004	100.0	99.2	0.2	0.7	-
	2006	100.0	99.8	-	0.2	-
	2008	100.0	99.9	-	0.1	-
	2010	100.0	99.0	0.6	0.4	-
	2012	100.0	99.9	0.1	-	-
	TP Hồ Chí Minh					
	2002	100.0	98.9	0.2	0.4	0.5
	2004	100.0	99.3	0.5	0.1	0.2
	2006	100.0	99.5	0.4	0.1	-
	2008	100.0	99.9	-	0.1	-
	2010	100.0	99.8	0.2	0.1	-
	2012	100.0	99.9	0.1	0.1	-
	Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>					
	Long An					
	2002	100.0	88.0	2.1	9.2	0.7
	2004	100.0	94.4	3.3	2.3	-
	2006	100.0	94.7	2.3	3.0	-
	2008	100.0	98.8	0.3	1.0	-
	2010	100.0	99.2	0.3	0.4	0.1
	2012	100.0	99.3	0.1	0.6	-
	Tiền Giang					
	2002	100.0	93.3	0.3	6.2	0.2
	2004	100.0	97.8	0.2	1.8	0.2
	2006	100.0	99.1	0.1	0.8	-
	2008	100.0	99.8	-	0.2	-
	2010	100.0	99.9	-	0.1	-

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Bến Tre	2012	100.0	100.0	-	-	-
	2002	100.0	73.9	0.9	24.7	0.6
	2004	100.0	84.5	3.3	11.9	0.4
	2006	100.0	92.8	0.4	6.7	0.1
	2008	100.0	96.9	-	2.6	0.5
	2010	100.0	97.7	0.4	1.9	-
	2012	100.0	98.9	0.4	0.5	0.1
Trà Vinh	2002	100.0	47.5	3.9	48.3	0.3
	2004	100.0	71.3	2.8	25.6	0.3
	2006	100.0	91.3	0.7	8.0	-
	2008	100.0	97.9	0.7	1.2	0.1
	2010	100.0	93.5	0.3	5.9	0.3
	2012	100.0	95.3	0.6	4.2	-
Vĩnh Long	2002	100.0	79.8	2.4	17.5	0.2
	2004	100.0	94.1	1.4	4.4	0.1
	2006	100.0	97.0	0.6	2.5	-
	2008	100.0	98.3	0.1	1.3	0.3
	2010	100.0	98.1	1.1	0.9	-
	2012	100.0	99.4	-	0.6	-
Đồng Tháp	2002	100.0	69.4	9.5	20.8	0.2
	2004	100.0	85.1	4.5	10.3	0.1
	2006	100.0	93.1	2.3	4.7	-
	2008	100.0	98.2	0.7	1.0	0.2
	2010	100.0	98.9	-	0.7	0.4
	2012	100.0	99.1	0.6	0.2	-
An Giang	2002	100.0	83.4	4.6	11.9	0.1
	2004	100.0	87.1	3.6	9.2	0.1
	2006	100.0	91.9	3.1	5.0	-
	2008	100.0	94.9	1.8	3.0	0.3
	2010	100.0	93.2	2.8	3.8	0.3
	2012	100.0	96.1	2.0	1.8	0.1

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

		Chia ra/ Of which				
		Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid	Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator	Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps	Khác/ Others
Kiên Giang	2002	100.0	63.6	3.8	32.6	0.1
	2004	100.0	81.4	5.1	13.4	0.1
	2006	100.0	91.6	4.2	3.6	0.5
	2008	100.0	94.0	3.8	2.1	0.1
	2010	100.0	90.0	5.1	4.9	-
	2012	100.0	92.5	4.9	1.9	0.7
Cần Thơ	2004	100.0	86.9	1.2	11.3	0.7
	2006	100.0	93.6	2.0	4.4	-
	2008	100.0	98.0	-	1.8	0.1
	2010	100.0	99.7	0.2	0.2	-
	2012	100.0	99.7	-	0.2	0.2
Hậu Giang	2004	100.0	82.5	3.2	14.1	0.2
	2006	100.0	93.8	1.3	4.6	0.4
	2008	100.0	98.5	-	1.5	-
	2010	100.0	98.6	0.2	1.1	0.2
	2012	100.0	98.9	0.2	0.8	0.2
Sóc Trăng	2002	100.0	64.6	4.0	31.1	0.3
	2004	100.0	81.0	3.7	15.4	-
	2006	100.0	89.7	2.0	8.2	0.2
	2008	100.0	95.8	0.1	3.8	0.3
	2010	100.0	94.1	0.8	5.1	-
	2012	100.0	96.2	0.5	3.2	0.2
Bạc Liêu	2002	100.0	58.7	5.7	35.3	0.4
	2004	100.0	82.0	2.1	14.8	1.0
	2006	100.0	92.1	1.9	5.6	0.4
	2008	100.0	98.8	-	1.1	0.2
	2010	100.0	97.7	0.7	1.3	0.3
	2012	100.0	99.7	-	0.4	-
Cà Mau	2002	100.0	58.6	5.5	35.6	0.3
	2004	100.0	71.6	5.6	22.6	0.3
	2006	100.0	84.0	4.2	11.6	0.3
	2008	100.0	92.3	0.8	7.0	-
	2010	100.0	97.8	0.2	1.8	0.3
	2012	100.0	99.0	0.4	0.5	-

8.8

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra / Of which				
	Chung/ Total	Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Thấm dội nước/ Pour flush toilet, suilabh	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2002	82.6	25.5	4.7	24.9	14.9	30.1
2004	86.2	32.5	4.7	23.8	12.7	26.4
2006*	89.5	34.3	4.7	20.0	11.0	19.4
2008*	90.5	40.7	5.3	19.0	9.5	15.9
2010	93.4	54.0	5.2	16.4	10.3	14.1
2012	94.6	60.0	4.4	13.0	8.7	13.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2002	91.7	65.4	8.1	11.5	4.9	10.2
2004	94.2	73.7	7.1	8.8	3.2	7.2
2006	95.7	73.8	6.1	6.7	3.3	5.8
2008	96.5	78.7	5.6	5.9	2.3	4.1
2010	98.6	84.4	4.6	4.8	2.8	3.4
2012	98.7	86.4	4.0	3.3	2.7	3.5
Nông thôn/ Rural						
2002	79.8	10.8	3.5	29.8	18.5	37.4
2004	83.5	16.8	3.7	29.5	16.2	33.7
2006	87.1	19.3	4.2	25.1	13.9	24.6
2008	88.1	25.9	5.2	24.1	12.3	20.6
2010	91.2	39.6	5.6	21.9	13.8	19.2
2012	92.9	48.0	4.6	17.4	11.5	18.5
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2002	94.8	26.4	2.2	39.3	1.9	30.1
2004	96.8	33.0	2.1	36.5	3.1	25.4
2006	98.4	41.6	2.6	34.0	2.4	17.8
2008	98.9	51.4	2.1	30.7	2.3	12.5
2010	99.2	63.8	2.7	23.1	1.5	9.0
2012	99.6	73.0	2.3	16.3	0.8	7.7
Đông Bắc/ North East						
2002	83.9	10.8	2.4	41.4	3.0	42.4
2004	90.7	15.9	2.2	39.8	3.1	39.0

8.8

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra / Of which				
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Thấm dội nước/ Pour flush toilet, suilabh	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
2006	91.9	19.3	2.1	34.9	2.1	33.6
2008	91.6	23.9	3.1	32.6	1.7	30.4
2010	90.2	31.3	2.9	35.1	1.5	29.3
2012	91.8	36.8	2.9	28.1	1.5	30.8
Tây Bắc/ North West						
2002	77.7	9.0	2.2	14.3	1.8	72.6
2004	81.7	11.1	1.3	10.4	5.6	71.7
2006	79.6	13.0	1.7	10.4	3.7	50.8
2008	80.4	16.5	2.7	9.4	2.5	49.3
2010	79.4	28.9	2.0	9.2	4.4	55.6
2012	79.4	28.1	3.5	9.8	1.9	56.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2002	86.0	12.5	3.0	42.6	1.8	40.1
2004	89.3	17.1	2.8	43.9	2.3	33.9
2006	91.6	18.5	3.2	42.1	1.2	26.6
2008	93.8	24.4	3.7	41.1	1.6	23.2
2010	94.9	32.0	3.2	38.9	3.4	22.6
2012	95.5	39.8	3.5	34.3	2.6	19.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2002	55.8	45.9	10.9	20.1	0.9	22.3
2004	64.6	51.7	10.3	18.9	0.8	18.3
2006	70.2	39.6	8.2	12.9	0.5	9.1
2008	73.5	45.0	9.3	11.6	0.4	7.2
2010	79.2	71.8	12.4	9.1	0.4	6.3
2012	83.0	76.7	7.3	6.1	0.3	9.6
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2002	72.6	19.8	10.3	7.1	1.8	61.1
2004	82.4	24.3	9.6	9.0	2.2	54.9
2006	82.0	23.2	13.2	4.6	2.5	38.5
2008	84.9	29.8	13.9	5.6	2.1	33.6
2010	84.1	39.7	14.5	7.9	2.4	35.6
2012	86.5	48.4	10.8	6.1	0.7	34.2
Đông Nam Bộ/ South East						

8.8

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra / Of which				
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Thấm dột nước/ Pour flush toilet, suilabh	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
2002	87.0	54.9	10.5	5.6	3.8	25.2
2004	90.5	64.2	9.9	4.8	2.0	19.1
2006	92.8	66.0	9.0	3.8	1.7	12.3
2008	95.0	70.1	10.4	4.8	1.1	8.6
2010	96.0	79.9	8.1	3.8	1.0	7.2
2012	97.5	83.3	7.2	1.9	0.4	7.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2002	76.6	15.8	3.4	3.3	68.2	9.3
2004	76.3	24.7	4.1	2.6	59.1	9.5
2006	85.0	23.6	3.2	1.8	47.0	9.3
2008	83.9	28.5	3.9	2.7	41.0	7.7
2010	95.7	42.3	3.7	1.7	46.3	6.1
2012	96.6	47.9	3.2	2.2	41.0	5.7
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	98.9	51.4	2.3	30.8	2.2	12.1
2010	99.2	63.8	2.8	23.1	1.4	9.0
2012	99.6	72.5	2.3	16.5	1.0	7.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	88.4	19.1	2.6	27.5	2.0	37.2
2010	86.8	26.9	2.6	31.3	2.2	37.1
2012	88.3	31.6	2.9	25.5	1.3	38.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	85.2	33.7	6.4	27.8	1.1	16.2
2010	87.8	48.7	6.8	26.4	2.1	16.0
2012	90.1	55.2	5.3	22.4	1.6	15.4
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2008	84.9	29.8	13.9	5.6	2.1	33.6
2010	84.1	39.7	14.5	7.9	2.4	35.6
2012	86.5	48.4	10.8	6.1	0.7	34.2
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	97.2	73.2	10.2	4.1	1.2	8.5
2010	97.7	80.5	8.0	3.4	1.1	7.0

8.8

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra / Of which				
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Thấm dột nước/ Pour flush toilet, suilabh	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
2012	98.7	83.7	7.0	1.8	0.4	7.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	83.9	28.5	3.9	2.7	41.0	7.7
2010	95.7	42.3	3.7	1.7	46.3	6.1
2012	96.6	47.9	3.2	2.2	41.0	5.7
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2002	69.5	3.0	1.8	27.2	14.1	53.9
2004	74.1	5.6	2.0	27.3	14.2	50.8
2006	78.4	6.2	2.3	23.1	11.6	35.3
2008	79.4	9.7	3.4	24.6	10.4	31.3
2010	81.8	18.5	3.9	25.5	17.1	35.1
2012	84.2	23.0	3.3	21.0	15.7	37.2
Nhóm 2/ Quintile 2						
2002	78.7	6.7	2.7	30.2	16.3	44.2
2004	82.3	13.2	3.5	30.7	15.7	37.0
2006	85.7	14.2	3.6	27.1	13.9	26.9
2008	87.0	22.7	4.9	26.6	12.1	20.6
2010	91.3	35.1	5.1	23.3	15.2	21.3
2012	93.7	43.6	4.4	18.8	13.5	19.7
Nhóm 3/ Quintile 3						
2002	82.5	11.9	4.1	32.2	18.3	33.5
2004	85.5	20.6	4.5	30.3	15.7	28.8
2006	89.3	25.5	5.5	25.6	13.0	19.7
2008	91.0	33.3	6.1	23.2	12.1	16.3
2010	95.3	50.5	6.5	19.6	11.4	12.1
2012	96.5	60.7	5.3	14.9	8.8	10.4
Nhóm 4/ Quintile 4						
2002	86.8	29.3	6.2	25.9	16.4	22.3
2004	90.8	38.9	6.4	23.2	13.0	18.5
2006	94.1	45.4	6.8	17.6	11.4	12.9
2008	95.0	54.7	6.5	15.4	8.7	9.7
2010	97.8	67.2	5.6	13.0	7.5	6.6

8.8

Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra / Of which				
		Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes	Thấm dội nước/ Pour flush toilet, suilabh	Hai ngăn/ Double vault compost latrine	Cầu cá/ Toilet directly over the water	Khác/ Others
2012	98.3	73.7	5.1	9.8	5.8	5.6
Nhóm 5/ Quintile 5						
2002	92.9	60.0	7.0	13.1	10.3	9.6
2004	96.0	68.2	5.8	11.7	6.6	7.8
2006	97.8	72.9	5.1	8.5	5.7	5.6
2008	98.2	76.7	5.5	7.0	4.9	4.2
2010	99.4	84.3	4.8	5.1	3.3	2.6
2012	99.4	87.2	3.9	3.8	2.5	2.6
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2002	82.8	21.7	4.4	26.6	15.1	32.2
2004	86.4	28.5	4.3	25.6	13.1	28.4
2006	89.5	30.9	4.7	21.6	11.4	20.9
2008	90.6	38.0	5.5	20.1	10.0	17.0
2010	93.2	51.1	5.3	17.7	10.7	15.3
2012	94.5	57.9	4.3	13.8	9.0	15.0
Nữ/ Female						
2002	82.3	37.1	5.6	19.7	14.0	23.5
2004	85.5	44.1	5.7	18.6	11.2	20.4
2006	89.4	44.4	4.8	15.5	9.6	15.1
2008	90.2	48.2	4.8	15.9	8.2	13.1
2010	94.2	62.4	5.1	12.8	9.1	10.7
2012	95.2	65.9	4.7	10.8	8.0	10.6

Ghi chú (*) Năm 2006; 2008: "Tự hoại/Thấm dội nước/Hai ngăn/Cầu cá/Khác" là chia ra của tỷ lệ "Chung"

Các năm còn lại là phần trăm (%) chia ra trong tỷ lệ "Chung"

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	19.4	7.3	45.5	27.8
2004	100.0	24.4	6.4	39.2	30.0
2006	100.0	29.0	5.4	34.4	31.3
2008	100.0	32.7	4.8	20.2	42.3
2010	100.0	39.2	4.1	13.3	43.5
2012	100.0	43.3	2.9	10.0	43.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2002	100.0	64.0	4.9	17.2	13.9
2004	100.0	72.5	3.8	12.3	11.4
2006	100.0	74.6	3.8	11.1	10.5
2008	100.0	77.4	2.5	5.6	14.5
2010	100.0	79.6	2.4	4.4	13.6
2012	100.0	80.8	1.6	3.8	13.8
Nông thôn/ Rural					
2002	100.0	5.1	8.0	54.6	32.3
2004	100.0	8.3	7.3	48.2	36.2
2006	100.0	11.6	6.0	43.3	39.1
2008	100.0	15.3	5.7	25.9	53.2
2010	100.0	21.4	4.8	17.2	56.6
2012	100.0	27.2	3.4	12.6	56.8
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2004	100.0	33.6	5.5	34.8	26.1
2006	100.0	44.3	4.4	27.5	23.8
2008	100.0	52.6	3.8	17.6	26.0
2010	100.0	65.4	2.7	11.7	20.2
2012	100.0	77.3	1.6	6.4	14.7
Đông Bắc/ North East					
2004	100.0	13.6	3.0	46.7	36.7
2006	100.0	17.7	2.7	43.7	35.8

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
2008	100.0	20.2	2.2	29.7	48.0
2010	100.0	19.6	2.1	23.1	55.3
2012	100.0	22.7	1.4	18.9	57.1
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2004	100.0	7.4	3.7	72.6	16.3
2006	100.0	11.7	3.8	67.8	16.6
2008	100.0	13.0	4.2	46.1	36.8
2010	100.0	12.4	3.9	40.6	43.1
2012	100.0	11.5	3.1	36.4	49.0
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2004	100.0	14.6	3.7	41.0	40.8
2006	100.0	16.1	2.8	35.7	45.4
2008	100.0	21.1	2.7	19.2	57.0
2010	100.0	25.6	1.6	12.9	59.9
2012	100.0	31.3	1.5	11.4	55.8
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2004	100.0	24.6	2.6	29.5	43.3
2006	100.0	25.8	3.3	26.0	44.9
2008	100.0	27.8	3.0	12.2	57.1
2010	100.0	32.4	3.4	8.4	55.9
2012	100.0	33.2	2.5	6.5	57.8
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2004	100.0	15.7	3.0	42.5	38.7
2006	100.0	17.5	2.6	35.8	44.1
2008	100.0	21.6	1.6	19.7	57.1
2010	100.0	19.5	1.4	14.6	64.5
2012	100.0	23.4	1.6	11.5	63.5
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2004	100.0	50.0	2.5	20.2	27.3
2006	100.0	53.9	1.9	15.9	28.3
2008	100.0	55.8	1.6	7.5	35.1
2010	100.0	62.7	1.2	4.5	31.6

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
2012	100.0	63.7	1.0	3.1	32.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2004	100.0	11.1	16.8	52.3	19.8
2006	100.0	12.9	14.1	49.3	23.7
2008	100.0	12.4	13.0	28.6	46.0
2010	100.0	16.0	12.4	16.1	55.5
2012	100.0	17.4	8.5	11.8	62.3
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	52.7	3.7	17.6	26.1
2010	100.0	65.1	2.6	11.8	20.4
2012	100.0	76.8	1.6	6.5	15.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	14.8	2.7	34.8	47.7
2010	100.0	13.4	2.6	28.1	56.0
2012	100.0	15.3	1.8	23.8	59.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	100.0	24.7	3.0	16.3	55.9
2010	100.0	29.3	2.4	10.7	57.6
2012	100.0	32.7	2.1	9.0	56.3
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	21.6	1.6	19.7	57.1
2010	100.0	19.5	1.4	14.6	64.5
2012	100.0	23.4	1.6	11.5	63.5
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	58.5	1.1	6.5	33.9
2010	100.0	65.3	1.0	4.2	29.5
2012	100.0	66.2	0.6	3.1	30.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	12.4	13.0	28.6	46.0
2010	100.0	16.0	12.4	16.1	55.5
2012	100.0	17.4	8.5	11.8	62.3

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2002	100.0	1.8	6.6	61.5	30.1
2004	100.0	4.6	6.7	54.6	34.1
2006	100.0	6.6	5.6	51.6	36.3
2008	100.0	10.4	6.1	33.5	50.0
2010	100.0	12.7	5.6	24.6	57.1
2012	100.0	15.3	4.3	21.5	58.9
Nhóm 2/ Quintile 2					
2002	100.0	5.0	7.6	55.0	32.3
2004	100.0	10.2	7.5	47.2	35.1
2006	100.0	13.0	6.4	42.4	38.2
2008	100.0	19.4	6.1	25.4	49.1
2010	100.0	22.8	5.0	16.8	55.4
2012	100.0	28.3	3.9	11.1	56.7
Nhóm 3/ Quintile 3					
2002	100.0	9.5	8.1	50.1	32.2
2004	100.0	14.8	7.1	42.8	35.3
2006	100.0	21.2	6.2	36.6	36.0
2008	100.0	24.2	5.5	20.6	49.7
2010	100.0	33.8	4.3	13.0	48.9
2012	100.0	41.7	2.7	8.1	47.5
Nhóm 4/ Quintile 4					
2002	100.0	22.7	8.1	41.2	28.1
2004	100.0	29.9	6.7	34.6	28.8
2006	100.0	37.1	5.6	28.1	29.3
2008	100.0	41.1	3.7	14.8	40.5
2010	100.0	49.5	3.8	8.7	37.9
2012	100.0	54.7	2.3	6.4	36.6
Nhóm 5/ Quintile 5					
2002	100.0	51.7	5.9	24.5	17.9
2004	100.0	57.0	4.4	20.2	18.4

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
2006	100.0	61.0	3.4	17.0	18.6
2008	100.0	63.4	2.8	8.9	25.0
2010	100.0	70.3	2.0	5.4	22.3
2012	100.0	71.1	1.4	4.1	23.5
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
2002	100.0	15.9	7.5	47.8	28.9
2004	100.0	20.4	6.6	41.5	31.6
2006	100.0	25.0	5.7	36.6	32.7
2008	100.0	29.4	5.0	21.3	44.3
2010	100.0	35.6	4.2	14.4	45.8
2012	100.0	40.1	2.9	10.7	46.3
Nữ/ Female					
2002	100.0	30.2	6.6	38.6	24.7
2004	100.0	36.3	5.9	32.5	25.3
2006	100.0	40.6	4.5	27.9	26.9
2008	100.0	42.3	4.3	16.9	36.6
2010	100.0	49.3	3.8	10.2	36.7
2012	100.0	52.5	2.6	7.9	37.0
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry					
Nông nghiệp/ Agriculture					
2002	100.0	2.2	6.6	58.6	32.7
2004	100.0	4.5	5.8	52.6	37.2
2006	100.0	7.1	5.1	47.6	40.3
2008	100.0	9.1	4.9	29.4	56.7
2010	100.0	11.9	3.8	20.5	63.8
2012	100.0	16.2	2.8	16.3	64.6
Lâm nghiệp/ Forestry					
2002	100.0	7.2	3.4	52.4	37.1
2004	100.0	9.3	5.9	49.6	35.2
2006	100.0	8.5	3.3	46.5	41.7
2008	100.0	9.1	6.4	38.8	45.7

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
2010	100.0	6.1	2.7	26.4	64.8
2012	100.0	10.0	5.7	18.9	65.4
Thủy sản/ Fishery					
2002	100.0	13.0	21.9	43.4	21.7
2004	100.0	12.5	21.3	43.9	22.3
2006	100.0	15.4	16.7	45.6	22.4
2008	100.0	16.7	17.9	22.4	43.0
2010	100.0	18.5	18.6	16.6	46.3
2012	100.0	23.9	16.2	14.8	45.1
Công nghiệp/ Industry					
2002	100.0	35.9	6.7	32.3	25.1
2004	100.0	39.5	5.8	28.3	26.5
2006	100.0	43.6	5.0	24.3	27.1
2008	100.0	46.8	4.0	14.1	35.1
2010	100.0	50.6	3.5	10.8	35.2
2012	100.0	56.8	2.2	6.0	35.1
Xây dựng/ Construction					
2002	100.0	25.2	7.8	39.0	28.0
2004	100.0	27.7	5.7	32.9	33.8
2006	100.0	31.3	4.6	30.8	33.3
2008	100.0	37.7	4.1	17.0	41.2
2010	100.0	39.1	4.3	12.4	44.2
2012	100.0	45.8	2.2	8.7	43.4
Thương nghiệp/ Trade					
2002	100.0	39.8	8.2	29.1	22.9
2004	100.0	46.9	7.3	23.8	21.9
2006	100.0	51.0	6.0	21.0	22.0
2008	100.0	54.8	4.4	12.3	28.6
2010	100.0	57.8	4.6	8.1	29.5
2012	100.0	61.7	3.0	5.8	29.5
Dịch vụ/ Services					

8.9

Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which			
	Chung/ Total	Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river	Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house	Khác/ Others
2002	100.0	46.9	6.2	27.8	19.1
2004	100.0	51.7	5.7	23.2	19.4
2006	100.0	56.9	4.6	18.2	20.3
2008	100.0	59.1	3.6	10.1	27.2
2010	100.0	65.0	3.0	6.2	25.8
2012	100.0	68.3	1.9	4.4	25.5
Khác/ Others					
2002	100.0	34.6	7.8	35.9	21.7
2004	100.0	41.7	5.3	29.8	23.2
2006	100.0	41.0	4.5	30.2	24.3
2008	100.0	44.8	3.7	18.9	32.7
2010	100.0	54.1	3.6	11.6	30.7
2012	100.0	57.7	2.7	8.8	30.9

8.10 Xử lý chất thải chăn nuôi của hộ chăn nuôi năm 2008 chia theo hình thức xử lý, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ

Disposal of livestock waste of farming households in 2008 by methods of disposal, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Hình thức xử lý/ Method of disposal				
		Dùng làm phân bón ruộng/ For fertilizer	Thải ra cống rãnh/ Eliminating to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối cạnh nhà/ Eliminating to fields, pond, lake, river, stream near house	Hầm khí/ Bioga	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	2.3	61.4	9.9	16.4	10.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	100.0	4.7	41.4	18.8	16.7	18.4
Nông thôn/ Rural	100.0	2.1	63.0	9.2	16.4	9.3
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	3.2	66.9	13.7	8.9	7.3
Đông Bắc/ North East	100.0	1.2	84.8	5.1	4.8	4.1
Tây Bắc/ North West	100.0	1.1	61.6	8.9	20.7	7.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	0.8	78.0	7.2	6.8	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	1.9	62.7	7.7	17.7	10.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.0	44.7	15.9	20.2	16.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	5.0	38.2	11.2	20.4	25.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	3.2	14.4	11.3	52.9	18.2
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	1.3	79.8	6.0	8.2	4.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	3.1	67.4	13.3	8.9	7.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	1.2	71.9	7.6	10.5	8.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.0	44.7	15.9	20.2	16.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	5.6	39.2	10.1	20.7	24.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	3.2	14.4	11.3	52.9	18.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	0.8	67.2	8.2	16.0	7.8
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	1.2	65.7	9.8	14.7	8.6
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	2.2	62.7	9.1	15.8	10.2
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	3.4	54.8	12.1	17.7	12.0
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	6.8	45.2	12.2	21.0	14.7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male	100.0	2.4	62.5	9.4	16.1	9.6
Nữ/ Female	100.0	1.6	56.2	12.2	18.2	11.9

9.1

Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo thu nhập

Poverty rate by urban rural and region calculated by income

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm năm 2002/ Food poverty rate in 2002	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004/ Poverty rate in 2004			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010/ Poverty rate in 2006 - 2010 base on new Government poverty line				
		Theo chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004/ Based on food poverty line for 2004	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã qui về giá tháng 1/2004/ Based on new Government poverty line at prices as of Jan. 2004	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ (giá hiện hành)/ Based on new Government poverty line at current prices	2006	2008	2010*	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	9.9	6.9	18.1	23.2	15.5	13.4	10.7	14.2	11.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural									
Thành thị/ Urban	3.9	3.3	8.6	13.7	7.7	6.7	5.1	6.9	4.3
Nông thôn/ Rural	11.9	8.1	21.2	26.4	18.0	16.1	13.2	17.4	14.1
8 vùng/ 8 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	6.5	4.6	12.9	18.5	10.1	8.7	6.5	8.4	6.0
Đông Bắc/ North East	14.1	9.4	23.2	29.2	22.2	20.1	17.7	24.2	19.4
Tây Bắc/ North West	28.1	21.8	46.1	51.9	39.4	35.9	32.7	39.4	33.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	17.3	12.2	29.4	36.5	26.6	23.1	19.3	24.0	18.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	10.7	7.6	21.3	27.1	17.2	14.7	12.7	16.9	13.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	17.0	12.3	29.2	32.9	24.0	21.0	17.1	22.2	17.8
Đông Nam Bộ/ South East	3.2	1.8	6.1	8.4	4.6	3.7	2.2	3.4	2.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	7.6	5.2	15.3	20.1	13.0	11.4	8.9	12.6	10.1
6 vùng/ 6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	12.7	...	10.0	8.6	6.4	8.3	6.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	29.4	...	27.5	25.1	22.5	29.4	23.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	25.3	...	22.2	19.2	16.0	20.4	16.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	29.2	...	24.0	21.0	17.1	22.2	17.8
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	4.6	...	3.1	2.5	1.3	2.3	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	15.3	...	13.0	11.4	8.9	12.6	10.1

Ghi chú:

1. Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm năm 2002 và 2004 lần lượt là 112 nghìn đồng, 124 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 146 nghìn đồng, 163 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010* tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

- Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2010* là 360 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 450 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

3. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

- Năm 2010 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2012 là 530 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

Note:

1. Food poverty line in 2002 and 2004 are 112 thousand dongs, 124 thousand dong per capita per month for the rural area and 146 thousand dong, 163 thousand dong per capita per month for the urban area, respectively

2. Poverty rate in 2004, 2006, 2008, 2010* by the Government's poverty lines for period 2006-2010 are updated by CPI as follows:

- 2004: 170 thousand dongs per capita per month for the rural area and 220 thousand dongs per capita per month for the urban area
- 2006: 200 thousand dongs per capita per month for the rural area and 260 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2008: 290 thousand dongs per capita per month for the rural area and 370 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2010*: 360 thousand dongs per capita per month for the rural area and 450 thousand dongs per capita per month for the urban area.

3. Poverty rate in 2010, 2012 by the Government's poverty lines for period 2011-2012 are updated by CPI as follows:

- 2010: 400 thousand dongs per capita per month for the rural area and 500 thousand dongs per capita per month for the urban area.
- 2012: 530 thousand dongs per capita per month for the rural area and 660 thousand dongs per capita per month for the urban area.

9.2 Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng

Gini coefficient by urban rural and region

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	0.420	0.420	0.424	0.434	0.433	0.424
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	0.410	0.410	0.393	0.404	0.402	0.385
Nông thôn/ Rural	0.360	0.370	0.378	0.385	0.395	0.399
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.390	0.390	0.395	0.411	0.409	0.393
Đông Bắc/ North East	0.360	0.390	0.407	0.415	0.418	0.416
Tây Bắc/ North West	0.370	0.380	0.392	0.403	0.401	0.418
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.360	0.360	0.369	0.371	0.371	0.382
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	0.350	0.370	0.373	0.380	0.393	0.383
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.370	0.400	0.407	0.405	0.408	0.396
Đông Nam Bộ/ South East	0.420	0.430	0.422	0.423	0.424	0.397
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.390	0.380	0.385	0.395	0.398	0.403
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	0.411	0.408	0.393
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	0.401	0.406	0.411
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	0.381	0.385	0.385
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	0.405	0.408	0.396
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	0.410	0.414	0.391
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	0.395	0.398	0.403

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập

Note: Gini coefficient is calculated from income data

9.3

Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	18.1	15.5	13.4	14.2	11.1
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội	...	...	6.6	5.3	3.6
Vĩnh Phúc	...	12.6	11.3	10.4	7.3
Bắc Ninh	...	8.6	7.5	7.0	4.5
Quảng Ninh	...	7.9	6.4	8.0	5.2
Hải Dương	...	12.7	10.1	10.8	7.7
Hải Phòng	...	7.8	6.3	6.5	5.1
Hưng Yên	...	11.5	10.3	11.1	7.7
Thái Bình	...	11.0	9.8	10.7	8.0
Hà Nam	...	12.8	11.6	12.0	9.1
Nam Định	...	12.0	10.6	10.0	7.1
Ninh Bình	...	14.3	13.0	12.2	9.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
Hà Giang	...	41.5	37.6	50.0	38.5
Cao Bằng	...	38.0	35.6	38.1	32.9
Bắc Kạn	...	39.2	36.8	32.1	24.3
Tuyên Quang	...	22.4	20.6	28.8	24.9
Lào Cai	...	35.6	33.2	40.1	32.9
Yên Bái	...	22.1	20.4	26.5	24.0
Thái Nguyên	...	18.6	16.5	19.0	15.1
Lạng Sơn	...	21.0	19.3	27.5	22.5
Bắc Giang	...	19.3	17.5	19.2	14.1
Phú Thọ	...	18.8	16.7	19.2	14.1
Điện Biên	...	42.9	39.3	50.8	42.3
Lai Châu	...	58.2	53.7	50.1	43.5
Sơn La	...	39.0	36.3	37.9	32.0
Hòa Bình	...	32.5	28.6	30.8	24.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
Thanh Hóa	...	27.5	24.9	25.4	19.9
Nghệ An	...	26.0	22.5	24.8	19.8
Hà Tĩnh	...	31.5	26.5	26.1	20.7
Quảng Bình	...	26.5	21.9	25.2	19.6
Quảng Trị	...	28.5	25.9	25.1	18.6
Thừa Thiên - Huế	...	16.4	13.7	12.8	8.9
Đà Nẵng	...	4.0	3.5	5.1	2.5
Quảng Nam	...	22.8	19.6	24.0	18.2
Quảng Ngãi	...	22.5	19.5	22.8	17.6
Bình Định	...	16.0	14.2	16.0	13.6
Phú Yên	...	18.5	16.3	19.0	16.3
Khánh Hòa	...	11.0	9.1	9.5	8.0
Ninh Thuận	...	22.3	19.3	19.0	14.0
Bình Thuận	...	11.0	9.2	10.1	7.7
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum	...	31.2	26.7	31.9	24.6
Gia Lai	...	26.7	23.7	25.9	22.4
Đắk Lắk	...	24.3	21.3	21.9	17.3
Đắk Nông	...	26.5	23.3	28.3	23.3

9.3

Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
Lâm Đồng	...	18.3	15.8	13.1	10.4
Đông Nam Bộ/ South East					
Bình Phước	...	10.5	9.1	9.4	7.8
Tây Ninh	...	7.0	6.0	6.0	4.4
Bình Dương	...	0.5	0.4	0.5	0.1
Đồng Nai	...	5.0	4.3	3.7	1.6
Bà Rịa - Vũng Tàu	...	7.0	6.3	6.9	1.7
TP.Hồ Chí Minh	...	0.5	0.3	0.3	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
Long An	...	8.7	7.7	7.5	6.3
Tiền Giang	...	13.2	10.6	10.6	9.0
Bến Tre	...	16.2	14.2	15.4	12.9
Trà Vinh	...	21.8	19.0	23.2	18.3
Vĩnh Long	...	11.0	9.8	9.5	8.0
Đồng Tháp	...	12.1	10.6	14.4	11.6
An Giang	...	9.7	8.5	9.2	7.1
Kiên Giang	...	10.8	9.3	9.3	6.6
Cần Thơ	...	7.5	7.0	7.2	5.9
Hậu Giang	...	15.0	13.3	17.3	15.0
Sóc Trăng	...	19.5	17.9	22.1	19.0
Bạc Liêu	...	15.7	13.9	13.3	11.5
Cà Mau	...	14.0	12.7	12.3	7.8

Ghi chú:

1. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

- Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

- Năm 2010 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2012 là 530 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

Note:

1. Poverty rate in 2004, 2006, 2008 by the Government's poverty lines for period 2006-2010 are updated by CPI as follows:

- 2004: 170 thousand dongs per capita per month for the rural area and 220 thousand dongs per capita per month for the urban area

- 2006: 200 thousand dongs per capita per month for the rural area and 260 thousand dongs per capita per month for the urban area.

- 2008: 290 thousand dongs per capita per month for the rural area and 370 thousand dongs per capita per month for the urban area.

2. Poverty rate in 2010, 2012 by the Government's poverty lines for period 2011-2012 are updated by CPI as follows:

- 2010: 400 thousand dongs per capita per month for the rural area and 500 thousand dongs per capita per month for the urban area.

- 2012: 530 thousand dongs per capita per month for the rural area and 660 thousand dongs per capita per month for the urban area.

9.4 Tỷ lệ trẻ em nghèo chia theo lĩnh vực, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Child poverty rate by domain, urban rural, region, child sex, age group and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ nghèo giáo dục/ <i>Education poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo y tế/ <i>Health poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nhà ở/ <i>Shelter poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nước và vệ sinh/ <i>Water and Sanitation poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo lao động trẻ em/ <i>Child work poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo bảo trợ xã hội/ <i>Social Protection poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo về điều kiện vui chơi giải trí/ <i>Leisure poverty rate</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2008	16.1	52.9	17.4	42.9	9.8	8.8	...
2010	12.4	36.7	10.3	39.2	10.9	7.6	68.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban- Rural							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2008	10.1	43.7	5.7	13.2	3.9	15.0	...
2010	8.3	42.8	2.8	11.4	3.1	13.4	55.0
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2008	17.9	56.1	21.1	52.5	11.7	6.8	...
2010	13.7	34.1	12.9	49.2	13.5	5.5	74.4
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	8.8	55.3	1.4	18.7	5.5	10.9	...
2010	4.2	34.8	0.0	12.1	4.2	11.1	50.7
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2008	15.4	58.6	24.8	50.8	14.5	5.0	...
2010	11.9	32.3	18.1	51.4	20.8	5.5	74.4
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2008	29.3	67.1	44.7	85.5	27.0	2.4	...
2010	16.9	20.6	36.3	81.3	23.5	1.3	88.7
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2008	13.8	69.1	8.9	38.9	12.7	6.6	...
2010	12.0	22.3	8.0	40.1	20.0	4.7	73.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2008	11.1	56.2	8.3	41.0	6.7	5.2	...
2010	8.8	39.0	3.2	31.7	5.8	7.1	71.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2008	18.5	48.3	23.3	66.0	11.1	2.7	...
2010	16.2	45.5	6.1	61.6	11.4	1.5	65.6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2008	14.6	42.5	8.1	16.7	6.3	11.7	...
2010	14.3	43.8	4.8	18.4	5.4	10.0	66.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2008	26.2	43.4	39.2	70.4	10.1	13.6	...
2010	18.6	43.5	21.4	62.2	9.3	9.0	79.4

6 Vùng/ 6 Regions

9.4 Tỷ lệ trẻ em nghèo chia theo lĩnh vực, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Child poverty rate by domain, urban rural, region, child sex, age group and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ nghèo giáo dục/ <i>Education poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo y tế/ <i>Health poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nhà ở/ <i>Shelter poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nước và vệ sinh/ <i>Water and Sanitation poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo lao động trẻ em/ <i>Child work poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo bảo trợ xã hội/ <i>Social Protection poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo về điều kiện vui chơi giải trí/ <i>Leisure poverty rate</i>
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	9.1	56.3	1.8	18.6	5.3	11.3	...
2010	4.9	35.0	0.2	13.0	4.2	11.7	50.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	19.2	60.4	32.1	63.6	19.0	3.0	...
2010	12.9	27.8	24.5	62.0	23.0	2.9	81.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	14.2	59.8	8.7	39.7	10.3	6.1	...
2010	11.8	31.2	6.5	37.0	13.7	5.6	72.9
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	18.5	48.3	23.3	66.0	11.1	2.7	...
2010	16.2	45.5	6.1	61.6	11.4	1.5	65.6
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	12.0	45.1	7.9	12.6	5.7	12.6	...
2010	13.0	43.0	3.9	14.4	4.4	11.0	64.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	26.2	43.4	39.2	70.4	10.1	13.6	...
2010	18.6	43.5	21.4	62.2	9.3	9.0	79.4
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2008	16.8	49.9	16.9	42.2	10.5	9.0	...
2010	13.5	37.4	10.4	39.4	11.5	7.3	68.4
Nữ/ Female							
2008	15.3	56.0	17.9	43.5	9.1	8.6	...
2010	11.2	35.8	10.1	39.0	10.3	7.9	69.0
Nhóm tuổi/ Age group							
0 - 2							
2008	-	50.7	16.8	42.5	-	12.6	...
2010	-	22.6	9.5	37.7	-	10.1	73.1
3 - 4							
2008	-	56.1	17.9	42.2	-	11.0	...
2010	-	55.9	12.1	39.0	-	10.0	62.6
5							
2008	32.2	-	21.6	47.4	-	10.3	...
2010	29.1	-	9.3	38.1	-	9.4	-
6 - 10							

9.4 Tỷ lệ trẻ em nghèo chia theo lĩnh vực, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Child poverty rate by domain, urban rural, region, child sex, age group and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ nghèo giáo dục/ <i>Education poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo y tế/ <i>Health poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nhà ở/ <i>Shelter poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nước và vệ sinh/ <i>Water and Sanitation poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo lao động trẻ em/ <i>Child work poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo bảo trợ xã hội/ <i>Social Protection poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo về điều kiện vui chơi giải trí/ <i>Leisure poverty rate</i>
2008	6.6	-	19.3	44.0	1.5	8.9	...
2010	4.7	-	10.6	39.5	2.0	6.6	-
11 - 14							
2008	16.0	-	15.7	41.8	11.8	6.8	...
2010	13.1	-	10.2	40.4	16.0	6.2	-
15							
2008	35.4	-	15.0	41.9	27.9	5.6	...
2010	26.5	-	8.5	38.5	30.4	4.6	-
Dân tộc/ Ethnic							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
2008	13.7	51.2	12.8	33.8	7.3	9.8	...
2010	10.2	38.2	6.1	29.3	7.2	8.8	64.2
Dân tộc khác/ <i>Other</i>							
2008	27.8	60.7	39.7	87.8	23.0	3.7	...
2010	21.8	29.8	28.6	82.7	26.7	2.3	89.4

9.5

Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu và nghèo đa chiều chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và nhóm dân tộc

Consumption expenditure child poverty and multidimensional poverty rate by urban rural, region, child sex, age group and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit:

	Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu/ Monetary child poverty rate		Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều/ Multidimensional child poverty rate			
	2006	2008	2006	2008	2010	2010 (*)
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	22.6	20.7	30.7	28.9	20.6	29.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban- Rural						
Thành thị/ Urban	5.4	4.9	11.3	12.5	7.7	15.9
Nông thôn/ Rural	27.6	25.9	36.3	34.3	25.3	34.5
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	13.2	12.0	9.7	10.4	5.5	11.5
Đồng Bắc/ North East	34.1	32.5	36.2	35.8	30.1	39.4
Tây Bắc/ North West	58.9	55.5	63.1	64.6	47.5	60.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	38.0	32.1	25.8	23.3	20.1	29.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	16.7	19.4	18.5	19.4	11.1	21.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	37.2	33.5	39.3	38.7	25.4	33.6
Đông Nam Bộ/ South East	9.1	5.5	20.2	14.8	10.2	20.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	12.6	15.5	56.3	52.8	36.1	46.0
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	12.0	...	10.9	6.2	12.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	41.0	...	45.7	36.3	46.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	26.0	...	22.1	16.8	26.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	33.5	...	38.7	25.4	33.6
Đông Nam Bộ/ South East	...	3.4	...	12.9	8.3	18.4

	Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu/ <i>Monetary child poverty rate</i>		Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều/ <i>Multidimensional child poverty rate</i>			
	2006	2008	2006	2008	2010	2010 (*)
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	15.5	...	52.8	36.1	46.0
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	22.4	19.2	30.5	28.4	21.0	30.2
Nữ/ <i>Female</i>	22.9	22.3	31.0	29.5	20.1	28.9
Nhóm tuổi/ Age group						
0 - 2	27.1	23.6	27.9	37.4	36.3	46.6
3 - 4	27.5	21.1	41.6	36.5	6.2	12.3
5	26.5	25.4	38.4	32.7	16.8	26.5
6 - 10	25.2	22.0	25.8	21.3	25.4	33.6
11 - 14	19.4	18.8	29.5	26.2	8.3	18.4
15	13.5	15.9	40.4	36.2	36.1	46.0
Dân tộc/ Ethnic						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	14.5	12.7	24.1	22.4	14.1	22.6
Dân tộc khác/ <i>Other</i>	61.3	60.7	62.3	61.5	49.0	60.3

(*) Tỷ lệ nghèo trẻ em tính theo 7 lĩnh vực (bổ sung nghèo về điều kiện vui chơi, giải trí)/ *Child poverty rate by 7 domains (including leisure poverty)*

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit													
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Househ old benefici ary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo thẻ hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>Schoo l-aship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>P ension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplie for production</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2009	24.6	10.3	11.9	3.8	1.0	1.3	1.9	6.7	0.2	5.4	...	8.0	6.6
2010	26.7	10.2	11.5	3.6	1.0	1.2	1.8	6.6	0.2	4.9	...	9.9	8.1
2011	26.9	17.7	13.2	7.8	1.5	1.2	1.5	7.2	0.2	5.3	4.7	7.5	4.6
2012	27.7	17.5	12.6	7.4	1.4	0.8	1.5	7.0	0.2	4.8	4.4	9.1	4.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural													
Thành thị/ Urban													
2009	8.8	4.1	3.8	1.5	0.4	0.3	0.3	1.0	0.0	1.5	...	3.4	0.9
2010	10.0	4.1	3.7	1.4	0.3	0.3	0.3	0.9	0.0	1.3	...	4.7	1.3
2011	9.9	7.0	4.4	2.7	0.5	0.4	0.3	1.0	0.0	1.6	1.7	2.8	0.6
2012	10.7	6.9	4.3	2.5	0.4	0.3	0.3	1.0	0.0	1.3	1.6	3.9	0.7
Nông thôn/ Rural													
2009	31.5	13.0	15.4	4.8	1.3	1.7	2.6	9.2	0.3	7.2	...	10.0	9.1
2010	34.0	12.8	14.9	4.5	1.3	1.7	2.5	9.1	0.2	6.4	...	12.2	11.0
2011	34.1	22.3	16.9	10.0	1.9	1.5	2.0	9.9	0.3	6.9	6.0	9.5	6.2
2012	35.0	22.0	16.2	9.5	1.9	1.1	2.0	9.6	0.3	6.3	5.5	11.3	6.1

8 vùng/ 8 regions

Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>Schoolship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2009	19.2	5.2	5.3	1.2	0.1	0.2	0.1	4.9	0.1	0.4	...	2.9	10.5
2010	23.5	5.1	5.1	1.1	0.1	0.2	0.1	4.9	0.1	0.2	...	4.3	14.6
2011	20.7	9.9	6.1	2.5	0.2	0.3	0.1	8.5	0.0	0.2	2.1	2.4	4.9
2012	20.8	9.4	5.5	2.2	0.2	0.2	0.1	8.3	-	0.1	1.8	3.2	4.8
Đông Bắc/ North East													
2009	39.4	13.9	19.6	7.0	1.8	1.6	4.3	17.0	0.3	6.6	...	16.7	11.3
2010	41.4	14.0	19.1	6.7	1.8	1.6	4.3	16.7	0.3	5.1	...	18.9	12.4
2011	44.4	32.7	22.7	15.4	3.1	1.0	3.1	14.9	0.5	5.9	7.0	15.5	8.9
2012	46.0	32.4	22.1	15.0	3.1	0.8	3.1	14.7	0.3	5.1	6.2	18.2	8.8
Tây Bắc/ North West													
2009	64.6	15.5	43.2	7.0	6.4	4.3	14.8	26.9	0.2	8.2	...	24.2	21.3
2010	67.4	15.4	42.5	6.9	6.4	4.1	14.4	25.8	0.2	7.8	...	30.7	23.4
2011	75.3	47.6	47.2	30.6	7.4	3.4	8.6	27.0	0.3	19.2	13.0	24.8	22.1
2012	76.2	47.6	46.6	30.6	7.6	2.1	8.8	27.0	0.1	18.1	12.7	27.6	21.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2009	38.5	15.6	17.8	5.5	1.8	2.1	2.1	14.6	0.7	17.2	...	12.4	11.8
2010	41.5	15.1	16.6	5.0	1.7	1.6	1.8	14.3	0.7	17.6	...	14.4	13.5
2011	40.5	24.9	20.2	12.2	2.3	1.7	2.2	13.1	0.8	15.9	8.9	11.7	7.8

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>Schoolship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2012	40.5	24.0	18.5	11.1	2.2	1.4	2.1	12.6	0.8	14.9	8.3	13.2	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>													
2009	27.5	15.7	14.2	5.0	1.4	2.5	2.6	3.6	0.1	15.5	...	7.8	3.9
2010	26.5	15.2	13.5	4.6	1.3	2.3	3.0	3.6	0.1	11.3	...	10.6	5.0
2011	31.4	20.9	16.9	9.6	2.6	2.1	3.6	5.6	0.3	13.5	8.0	8.3	4.8
2012	33.4	21.1	16.4	9.4	2.5	1.7	3.4	5.5	0.3	12.3	7.7	10.6	5.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>													
2009	31.5	10.2	14.6	3.4	1.4	1.6	3.8	6.1	0.1	8.7	...	15.5	7.3
2010	32.0	9.6	13.7	3.2	1.4	1.5	3.7	5.9	0.1	8.1	...	17.1	7.4
2011	28.8	20.9	14.9	9.9	1.8	2.0	2.7	3.8	0.1	7.4	5.8	11.6	6.9
2012	28.7	20.3	13.9	9.2	1.7	1.7	2.5	3.3	0.1	6.5	5.8	12.3	6.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>													
2009	10.0	6.6	5.7	2.4	0.7	0.6	0.7	0.6	0.0	1.6	...	3.8	0.3
2010	11.0	6.6	5.7	2.3	0.6	0.5	0.6	0.6	0.0	1.5	...	5.2	0.3
2011	9.8	7.3	5.3	3.0	0.7	0.5	0.5	0.6	0.0	1.1	1.8	3.3	0.2
2012	11.0	7.2	5.0	2.9	0.6	0.3	0.4	0.6	0.0	1.0	1.7	4.7	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>													
2009	19.2	11.8	11.4	4.3	0.5	1.6	0.8	2.5	0.0	1.8	...	5.9	0.7

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>Schoolship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2010	20.6	11.9	11.3	4.3	0.5	1.8	0.8	2.5	0.0	1.7	...	7.8	0.9
2011	22.0	16.9	12.1	6.8	0.8	1.6	0.6	2.4	0.2	2.1	3.5	6.0	0.4
2012	23.3	17.1	11.8	6.4	0.8	0.9	0.5	2.3	0.2	1.8	3.3	7.9	0.5
6 vùng/ 6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>													
2009	19.1	5.3	5.5	1.3	0.1	0.2	0.2	5.1	0.1	0.4	...	2.9	10.1
2010	23.3	5.3	5.4	1.2	0.2	0.3	0.2	5.1	0.1	0.2	...	4.4	14.0
2011	20.4	9.9	6.1	2.6	0.3	0.3	0.1	8.4	0.0	0.1	2.0	2.5	4.9
2012	20.5	9.4	5.6	2.3	0.3	0.2	0.1	8.2	-	0.1	1.7	3.3	4.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>													
2009	47.3	14.9	26.1	7.5	3.0	2.4	6.9	20.1	0.3	7.7	...	19.9	14.4
2010	49.7	14.9	25.4	7.2	3.0	2.2	6.9	19.6	0.3	6.2	...	22.9	15.8
2011	54.2	38.5	29.8	20.0	4.2	1.6	4.6	18.4	0.5	9.4	9.0	18.8	12.2
2012	55.8	38.3	29.2	19.7	4.3	1.2	4.6	18.2	0.3	8.5	8.2	21.7	12.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>													
2009	32.5	15.1	15.8	5.1	1.6	2.2	2.2	9.4	0.4	15.3	...	10.0	7.9
2010	33.8	14.6	15.0	4.6	1.5	1.9	2.3	9.2	0.4	14.0	...	12.4	9.3
2011	35.4	22.5	18.1	10.7	2.3	1.8	2.6	9.3	0.6	14.0	8.0	10.0	6.2

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-ship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2012	36.2	22.2	17.1	10.0	2.2	1.5	2.5	9.0	0.5	12.9	7.6	11.8	5.9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>													
2009	31.5	10.2	14.6	3.4	1.4	1.6	3.8	6.1	0.1	8.7	...	15.5	7.3
2010	32.0	9.6	13.7	3.2	1.4	1.5	3.7	5.9	0.1	8.1	...	17.1	7.4
2011	28.8	20.9	14.9	9.9	1.8	2.0	2.7	3.8	0.1	7.4	5.8	11.6	6.9
2012	28.7	20.3	13.9	9.2	1.7	1.7	2.5	3.3	0.1	6.5	5.8	12.3	6.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>													
2009	9.4	6.3	5.2	2.4	0.6	0.5	0.6	0.5	0.0	1.5	...	3.7	0.2
2010	10.3	6.3	5.1	2.2	0.6	0.4	0.5	0.5	0.0	1.4	...	4.9	0.2
2011	9.0	6.6	4.8	2.7	0.6	0.5	0.4	0.7	0.0	1.0	1.8	3.0	0.1
2012	10.1	6.4	4.6	2.6	0.5	0.3	0.3	0.6	0.0	0.9	1.6	4.4	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>													
2009	19.2	11.8	11.4	4.3	0.5	1.6	0.8	2.5	0.0	1.8	...	5.9	0.7
2010	20.6	11.9	11.3	4.3	0.5	1.8	0.8	2.5	0.0	1.7	...	7.8	0.9
2011	22.0	16.9	12.1	6.8	0.8	1.6	0.6	2.4	0.2	2.1	3.5	6.0	0.4
2012	23.3	17.1	11.8	6.4	0.8	0.9	0.5	2.3	0.2	1.8	3.3	7.9	0.5

Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head

Nam/ *Male*

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>Schoolship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2009	25.6	9.6	11.6	3.9	1.1	1.3	2.1	7.8	0.2	5.5	...	8.7	7.6
2010	27.8	9.5	11.2	3.7	1.1	1.1	2.1	7.7	0.2	4.9	...	10.7	9.3
2011	27.6	17.7	12.8	8.3	1.6	1.1	1.7	8.4	0.2	5.3	4.4	8.0	5.2
2012	28.5	17.4	12.3	7.9	1.6	0.8	1.6	8.2	0.2	4.8	4.1	9.7	5.1
Nữ/ Female													
2009	21.8	12.1	12.7	3.4	0.7	1.4	1.1	3.5	0.1	5.3	...	6.0	3.6
2010	23.3	12.1	12.4	3.3	0.7	1.5	1.1	3.4	0.1	4.6	...	7.6	4.4
2011	24.7	17.9	14.1	6.5	1.1	1.4	1.1	3.8	0.2	5.2	5.4	6.0	2.6
2012	25.6	17.7	13.4	6.1	1.0	0.9	1.0	3.7	0.2	4.7	5.0	7.4	2.5
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry													
Nông nghiệp/ Agriculture													
2009	40.2	16.7	20.8	6.6	1.9	2.6	3.9	13.6	0.4	10.6	...	13.9	12.3
2010	42.6	16.4	20.1	6.2	1.9	2.3	3.8	13.3	0.4	9.6	...	16.4	14.2
2011	42.6	29.0	23.1	14.5	2.9	1.9	3.3	13.3	0.5	10.4	8.5	13.4	9.1
2012	43.4	28.5	22.2	14.0	2.9	1.5	3.1	13.0	0.4	9.5	7.8	15.2	8.9
Lâm nghiệp/ Forestry													
2009	44.3	30.0	32.1	13.8	5.9	5.6	6.0	10.2	0.6	18.4	...	14.9	16.5
2010	42.4	27.8	28.7	12.8	6.0	5.4	5.7	9.1	0.6	18.0	...	16.6	16.8

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-ship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2011	51.1	37.9	35.1	20.3	2.6	5.7	2.9	5.7	1.3	23.9	19.3	18.7	6.6
2012	52.1	36.3	33.8	19.3	3.2	3.3	2.9	5.8	1.0	21.5	18.1	24.5	7.1
Thủy sản/ Fishery													
2009	23.3	11.3	10.7	4.6	0.2	1.7	0.6	4.7	0.1	3.6	...	6.0	2.3
2010	24.6	11.2	10.6	4.3	0.2	1.6	0.9	4.8	0.1	2.7	...	8.9	2.8
2011	26.9	15.9	12.2	7.3	1.1	1.3	1.1	6.4	0.3	4.0	3.6	5.8	1.1
2012	28.1	16.2	11.7	7.1	1.1	0.9	1.3	6.4	0.2	3.4	3.4	8.1	1.0
Công nghiệp/ Industry													
2009	19.6	7.1	8.5	2.2	0.8	0.5	1.3	4.4	0.1	2.5	...	6.2	5.3
2010	21.8	7.0	8.1	2.1	0.7	0.5	1.4	4.3	0.1	2.0	...	7.8	7.1
2011	20.3	11.9	7.9	4.4	0.7	0.7	0.5	5.8	0.1	1.8	2.5	4.7	3.1
2012	21.0	11.6	7.4	4.0	0.7	0.4	0.5	5.7	0.1	1.6	2.3	6.2	3.1
Xây dựng/ Construction													
2009	23.5	8.2	8.9	4.0	0.5	0.7	0.5	5.5	0.1	3.8	...	6.7	7.3
2010	26.5	8.1	8.7	3.8	0.6	1.0	0.5	5.3	0.1	3.2	...	8.8	10.7
2011	25.5	14.7	10.6	7.7	0.7	1.3	0.8	7.6	0.3	3.4	3.4	7.5	4.1
2012	26.4	14.0	9.3	6.5	0.6	0.8	1.0	7.3	0.2	3.0	3.2	9.4	3.9
Thương nghiệp/ Trade													

9.6 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị, nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức hỗ trợ/ In total by source of benefit												
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế/ <i>Assist to get health insurance card</i>	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Học bổng chính sách/ <i>School-ship</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housing for the poor</i>	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ <i>Improving water resource quality for the poor</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extension</i>	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ <i>Support to work overseas in labour contract</i>	Trợ cấp lương thực/ <i>Food pension</i>	Trợ cấp cho hộ nghèo/ <i>Pension for the poor</i>	Tín dụng cho người nghèo/ <i>Preferential credit programs for the poor</i>	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ <i>Support machinery, supplies for production</i>
2009	11.3	4.6	4.3	1.8	0.3	0.4	0.6	1.8	0.0	1.9	...	3.4	2.3
2010	12.9	4.4	4.2	1.7	0.3	0.5	0.6	1.8	0.1	1.5	...	5.3	3.0
2011	13.9	8.3	5.4	3.0	0.5	0.5	0.3	2.6	0.1	1.9	1.7	3.7	1.4
2012	15.2	8.6	5.2	3.0	0.5	0.3	0.3	2.5	0.1	1.7	1.7	5.2	1.3
Dịch vụ/ Services													
2009	11.6	4.8	4.3	1.6	0.5	0.4	0.4	1.7	0.0	1.8	...	3.9	1.9
2010	13.2	4.8	4.2	1.5	0.4	0.5	0.4	1.7	0.0	1.7	...	5.4	2.6
2011	12.1	7.9	4.4	2.9	0.7	0.4	0.5	1.8	0.0	1.5	1.3	3.0	1.2
2012	13.0	7.9	4.3	2.7	0.7	0.3	0.4	1.8	0.0	1.3	1.2	4.2	1.1
Khác/ Others													
2009	20.0	16.0	15.0	1.2	0.3	1.3	0.5	0.7	0.1	5.7	...	1.2	0.4
2010	21.1	16.8	15.2	1.2	0.2	1.2	0.6	0.8	0.1	5.7	...	1.7	0.5
2011	27.1	22.5	16.6	1.7	0.4	1.5	0.5	0.5	0.1	5.7	6.6	1.3	0.1
2012	27.0	22.7	16.2	1.6	0.4	1.0	0.5	0.5	0.1	5.1	6.4	1.5	0.2

9.7

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change					
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	30.2	52.0	11.3	6.2	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	27.6	55.2	11.2	5.7	0.3	
Thành thị - Nông thôn Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	28.0	51.2	13.6	7.1	0.2	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	23.4	55.1	13.9	7.2	0.4	
Nông thôn/ Rural							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	31.1	52.4	10.3	5.9	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	29.4	55.3	10.1	5.1	0.2	
8 vùng/ 8 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	37.3	52.2	6.9	3.5	0.1	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	31.1	58.0	7.1	3.5	0.4	
Đông Bắc/ North East							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	34.4	55.0	6.9	3.5	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	29.0	59.0	8.1	3.5	0.3	
Tây Bắc/ North West							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	31.8	56.4	7.2	4.2	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	31.3	55.8	8.8	3.6	0.6	
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	37.8	49.2	8.5	4.2	0.4	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	36.8	53.3	6.5	3.3	0.1	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	27.1	50.1	13.7	8.9	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	28.5	49.2	13.5	8.6	0.2	
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	33.7	49.9	10.1	5.9	0.5	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	34.0	52.6	8.9	4.3	0.2	
Đông Nam Bộ/ South East							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	20.0	55.8	16.0	7.9	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	18.0	58.9	15.7	6.9	0.5	

9.7

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	24.2	48.8	16.6	10.2	0.2
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	23.1	50.5	16.7	9.6	0.2
6 vùng/6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	36.9	52.5	6.8	3.6	0.1
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	30.8	58.4	7.1	3.4	0.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	34.2	55.0	7.1	3.4	0.3
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	29.8	57.8	8.4	3.6	0.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	32.3	49.8	11.2	6.4	0.3
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	32.6	52.1	9.7	5.5	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	33.7	49.9	10.1	5.9	0.5
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	34.0	52.6	8.9	4.3	0.2
Đông Nam Bộ/ South East						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	19.9	56.2	15.8	7.7	0.3
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	17.6	59.1	15.9	6.9	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	24.2	48.8	16.6	10.2	0.2
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	23.1	50.5	16.7	9.6	0.2
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	32.3	52.1	9.9	5.5	0.3
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	29.5	55.6	9.7	5.0	0.2
Nữ/ Female						
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	24.0	51.9	15.5	8.4	0.2
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	22.2	54.1	15.5	7.8	0.5

9.7

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change					
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Không biết/ Don't know	
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry							
Nông nghiệp/ Agriculture							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	29.1	53.8	11.2	5.6	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	27.4	56.8	10.3	5.2	0.2	
Lâm nghiệp/ Forestry							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	25.5	50.2	18.8	5.2	0.4	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	24.5	55.7	12.5	7.0	0.3	
Thủy sản/ Fishery							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	22.0	47.6	16.9	13.2	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	21.6	55.3	14.0	9.1	-	
Công nghiệp/ Industry							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	28.1	55.3	10.5	5.9	0.2	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	26.1	57.6	11.3	4.9	0.1	
Xây dựng/ Construction							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	28.8	53.7	11.4	5.9	0.3	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	26.4	57.4	10.9	5.1	0.2	
Thương nghiệp/ Trade							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	33.6	50.0	10.2	6.0	0.2	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	31.0	53.1	9.9	5.6	0.3	
Dịch vụ/ Services							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	35.3	48.5	10.5	5.5	0.2	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	30.4	52.4	11.1	5.7	0.3	
Khác/ Others							
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	19.4	45.7	20.4	13.8	0.7	
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	17.7	48.6	21.0	11.6	1.1	

9.8

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ <i>By reason making living standards the same or worst</i>													
	Tổng số/ <i>Total</i>	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ <i>Production cost of farm products</i>	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ <i>Low selling price of farm products</i>	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ <i>Cattle& poultry dead or got disease</i>	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Damaged by pest, natural disaster</i>	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ <i>Household has sick/ dead member</i>	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ <i>High price of food and foodstuff</i>	Thu nhập thấp/ <i>Low income</i>	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ <i>Lost job or under-employment</i>	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ <i>Conflict/ problem among family, neighbors...</i>	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ <i>Water surface and crop land decrease</i>	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ <i>Risk (fire, theft..)</i>	Lí do khác/ <i>Other reasons</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	6.7	2.4	1.9	3.7	26.4	14.2	26.6	5.3	0.5	1.7	0.8	9.9
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	8.3	3.0	1.6	2.5	25.2	20.3	25.5	4.3	0.4	1.3	0.6	7.2
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>													
Thành thị/ <i>Urban</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	1.9	1.1	0.8	0.8	20.4	25.0	33.9	6.5	0.5	0.5	0.4	8.2
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	2.1	1.3	0.4	0.7	19.8	34.7	30.7	4.6	0.4	0.4	0.4	4.6
Nông thôn/ <i>Rural</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	9.3	3.2	2.6	5.3	29.7	8.1	22.5	4.6	0.5	2.3	0.9	10.9
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	12.0	4.1	2.2	3.5	28.4	11.6	22.4	4.0	0.4	1.9	0.7	8.8
8 vùng/ <i>8 regions</i>													
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	6.1	1.5	1.2	1.3	35.1	14.1	26.5	3.0	0.7	0.7	0.5	9.3
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	7.1	1.5	0.9	0.3	31.3	22.2	24.1	3.4	0.5	0.3	1.0	7.2
Đông Bắc/ <i>North East</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	13.8	2.5	3.5	7.9	29.1	5.5	19.8	3.9	0.6	2.3	1.7	9.5

**Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ
chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
*Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or
worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ By reason making living standards the same or worst													
	Tổng số/ Total	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle & poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ Household has sick/ dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/ problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft...)	Lí do khác/ Other reasons
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	20.7	4.6	4.7	4.9	27.3	8.7	15.5	2.6	0.8	2.9	0.1	7.3
Tây Bắc/ North West													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	10.9	1.9	13.2	8.4	18.8	3.2	17.0	2.6	-	13.9	0.6	9.6
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	16.3	7.2	7.2	6.0	21.3	3.7	18.8	4.2	1.7	7.5	-	6.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	8.9	2.5	4.1	7.7	35.6	5.7	17.5	2.5	0.8	1.2	1.6	11.9
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	10.6	4.0	4.7	4.8	38.3	10.6	16.2	3.3	0.2	0.4	0.9	5.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	3.3	1.2	1.9	5.0	29.4	11.1	28.7	3.7	0.8	0.9	0.8	13.3
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	6.1	1.5	1.1	2.0	28.7	15.5	29.0	3.4	0.1	1.2	0.5	11.0
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	16.0	5.4	1.1	6.6	25.3	8.5	18.6	4.1	1.0	3.4	0.9	9.2
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	17.3	3.0	1.4	2.8	23.1	15.4	16.0	3.7	1.0	4.1	0.6	11.7
Đồng Nam Bộ/ South East													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	2.8	1.3	0.8	1.6	19.7	25.0	33.0	6.6	0.2	0.5	0.4	8.2
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	3.1	1.2	0.5	1.4	17.8	38.0	27.8	3.8	0.4	1.0	0.4	4.6

9.8

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ <i>By reason making living standards the same or worst</i>													
	Tổng số/ <i>Total</i>	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ <i>Production cost of farm products</i>	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ <i>Low selling price of farm products</i>	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ <i>Cattle& poultry dead or got disease</i>	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Damaged by pest, natural disaster</i>	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ <i>Household has sick/ dead member</i>	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ <i>High price of food and foodstuff</i>	Thu nhập thấp/ <i>Low income</i>	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ <i>Lost job or under-employment</i>	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ <i>Conflict/ problem among family, neighbors...</i>	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ <i>Water surface and crop land decrease</i>	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ <i>Risk (fire, theft..)</i>	Lí do khác/ <i>Other reasons</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	7.5	3.7	1.7	3.4	24.3	12.0	26.5	7.3	0.5	2.5	0.6	10.2
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	8.3	4.9	1.0	3.1	24.0	13.2	29.7	6.2	0.2	1.1	0.6	7.9
6 vùng/6 regions													
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	5.7	1.6	1.1	1.3	35.8	13.4	26.5	3.3	0.7	0.6	0.7	9.4
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	6.7	1.4	0.9	0.4	31.9	22.7	23.9	3.4	0.5	0.4	1.0	6.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	14.7	2.4	6.2	8.8	24.7	5.3	18.3	3.3	0.5	5.4	1.3	9.3
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	21.6	5.6	5.5	5.5	24.6	5.5	15.9	2.9	1.1	4.1	0.1	7.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	6.0	2.1	2.6	6.0	31.4	8.9	23.6	3.6	0.7	0.9	1.1	13.1
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	7.7	2.6	2.3	3.3	31.2	14.0	24.8	3.3	0.2	0.9	0.6	9.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>													
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	16.0	5.4	1.1	6.6	25.3	8.5	18.6	4.1	1.0	3.4	0.9	9.2
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	17.3	3.0	1.4	2.8	23.1	15.4	16.0	3.7	1.0	4.1	0.6	11.7

**Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ
chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ <i>By reason making living standards the same or worst</i>														
	Tổng số/ <i>Total</i>	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ <i>Production cost of farm products</i>	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ <i>Low selling price of farm products</i>	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ <i>Cattle& poultry dead or got disease</i>	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Damaged by pest, natural disaster</i>	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ <i>Household has sick/ dead member</i>	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ <i>High price of food and foodstuff</i>	Thu nhập thấp/ <i>Low income</i>	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ <i>Lost job or under-employment</i>	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ <i>Conflict/ problem among family, neighbors...</i>	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ <i>Water surface and crop land decrease</i>	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ <i>Risk (fire, theft..)</i>	Lí do khác/ <i>Other reasons</i>	
Đồng Nam Bộ/ <i>South East</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	2.2	1.0	0.8	1.2	18.8	26.9	34.3	6.6	0.1	0.5	0.4	7.2	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	2.8	1.1	0.5	1.1	17.6	40.0	27.4	3.8	0.4	1.0	0.4	4.0	
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	7.5	3.7	1.7	3.4	24.3	12.0	26.5	7.3	0.5	2.5	0.6	10.2	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	8.3	4.9	1.0	3.1	24.0	13.2	29.7	6.2	0.2	1.1	0.6	7.9	
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>														
Nam/ <i>Male</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	8.0	3.0	2.5	4.8	24.4	13.6	26.0	4.9	0.4	2.0	0.8	9.6	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	10.0	3.8	1.9	3.1	23.2	19.2	25.1	4.7	0.3	1.5	0.6	6.7	
Nữ/ <i>Female</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	4.3	1.3	1.0	1.7	30.0	15.3	27.7	6.0	0.7	1.0	0.7	10.4	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	5.1	1.6	0.9	1.4	28.7	22.3	26.3	3.5	0.5	1.1	0.5	8.1	
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>														
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	12.9	5.0	3.6	7.3	27.2	6.5	20.1	3.9	0.6	2.2	1.0	9.8	

**Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ
chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**
*Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or
worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ By reason making living standards the same or worst													
	Tổng số/ Total	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ Production cost of farm products	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ Low selling price of farm products	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ Cattle & poultry dead or got disease	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Damaged by pest, natural disaster	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ Household has sick/ dead member	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ High price of food and foodstuff	Thu nhập thấp/ Low income	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ Lost job or under-employment	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ Conflict/ problem among family, neighbors...	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ Water surface and crop land decrease	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ Risk (fire, theft...)	Lí do khác/ Other reasons
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	16.9	6.1	3.4	5.3	25.2	8.1	19.0	3.8	0.4	2.9	0.5	8.4
Lâm nghiệp/ Forestry													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	5.7	1.6	2.5	9.2	20.5	4.8	30.4	5.7	2.1	3.0	-	14.4
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	5.7	3.4	-	-	28.8	18.5	26.8	4.7	-	-	1.9	10.3
Thủy sản/ Fishery													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	13.8	4.0	0.6	12.1	17.5	7.5	24.1	6.6	0.4	2.0	0.7	10.8
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	17.5	4.2	0.7	6.9	17.6	10.0	32.1	2.5	-	0.8	0.9	6.8
Công nghiệp/ Industry													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	4.8	1.1	1.6	1.3	27.2	17.0	32.1	5.1	0.5	1.9	0.5	7.0
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	4.5	2.1	1.1	1.1	22.7	29.5	28.1	5.0	0.3	0.6	0.3	4.7
Xây dựng/ Construction													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	4.4	1.4	1.1	2.1	27.5	15.0	28.2	9.5	0.7	2.2	1.2	6.7
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	5.9	2.3	1.2	1.1	24.4	18.7	30.2	9.0	0.7	0.5	0.9	5.2
Thương nghiệp/ Trade													
2010 so với 2006/ 2010 compare to 2006	100.0	2.0	0.8	0.9	1.6	22.3	22.2	33.9	5.1	0.6	1.1	0.7	8.7
2012 so với 2008/ 2012 compare to 2008	100.0	3.2	1.7	0.8	1.0	24.8	26.5	30.4	3.6	0.4	0.8	0.7	6.1

9.8

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : %

Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ <i>By reason making living standards the same or worst</i>														
	Tổng số/ <i>Total</i>	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng/ <i>Production cost of farm products</i>	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp/ <i>Low selling price of farm products</i>	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ <i>Cattle& poultry dead or got disease</i>	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Damaged by pest, natural disaster</i>	Gia đình có người ốm/ bệnh, mất/ <i>Household has sick/ dead member</i>	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ <i>High price of food and foodstuff</i>	Thu nhập thấp/ <i>Low income</i>	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ <i>Lost job or under-employment</i>	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ <i>Conflict/ problem among family, neighbors...</i>	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm/ <i>Water surface and crop land decrease</i>	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,...)/ <i>Risk (fire, theft..)</i>	Lí do khác/ <i>Other reasons</i>	
Dịch vụ/ <i>Services</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	1.7	0.6	1.1	0.7	23.2	22.9	33.8	6.5	0.3	0.5	0.7	8.0	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	2.5	0.6	0.4	0.6	21.6	31.9	32.8	4.2	0.5	0.5	0.6	3.9	
Khác/ <i>Others</i>														
2010 so với 2006/ <i>2010 compare to 2006</i>	100.0	1.0	0.8	0.3	0.3	39.6	12.1	13.7	4.8	0.2	1.5	0.3	25.4	
2012 so với 2008/ <i>2012 compare to 2008</i>	100.0	1.2	0.4	0.1	0.1	41.1	20.0	15.7	2.6	0.2	0.4	0.6	17.7	

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total househods borrowing or having debt by source of loan				
			Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
	2010	11.2	82.6	1.5	4.9	8.1	6.2
	2012	9.5	88.7	0.9	4.4	5.2	3.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
	2010	5.6	69.2	1.9	11.1	11.9	9.3
	2012	4.1	82.8	1.0	6.7	9.2	3.0
Nông thôn/ Rural							
	2010	13.6	85.0	1.4	3.9	7.4	5.7
	2012	11.8	89.6	0.9	4.0	4.6	3.6
8 vùng/ 8 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
	2010	5.1	68.8	0.8	6.1	20.0	10.6
	2012	3.4	78.7	0.4	6.2	16.3	2.5
Đông Bắc/ North East							
	2010	20.3	87.6	0.8	4.7	5.0	5.0
	2012	18.5	93.9	0.5	2.9	2.0	3.1
Tây Bắc/ North West							
	2010	31.5	91.4	1.0	1.4	3.7	5.2

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total households borrowing or having debt by source of loan				
Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others
2012	28.0	95.8	0.2	3.0	1.2	1.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2010	16.4	90.6	2.0	2.9	5.3	2.9
2012	14.3	88.9	1.5	4.1	4.5	6.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2010	12.9	82.1	0.7	5.4	10.8	3.6
2012	11.8	88.0	1.4	4.7	6.2	1.6
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2010	17.2	86.4	2.5	2.4	9.0	2.6
2012	12.4	90.2	1.8	3.3	4.2	2.0
Đông Nam Bộ/ South East						
2010	5.9	67.4	2.7	14.6	7.9	11.3
2012	5.0	76.1	1.4	11.4	8.8	5.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2010	9.8	80.5	1.7	3.6	7.2	9.4
2012	8.2	89.9	0.6	2.6	4.8	3.5
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2010	5.2	70.2	0.9	6.2	18.6	10.4

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total househods borrowing or having debt by source of loan					
Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others	
2012		3.4	79.7	0.4	5.9	15.2	3.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2010		24.2	88.7	0.9	3.6	4.7	4.9
2012		22.0	94.5	0.4	2.9	1.8	2.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2010		14.5	87.5	1.5	4.0	7.2	3.1
2012		12.9	88.8	1.5	4.3	5.0	4.4
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2010		17.2	86.4	2.5	2.4	9.0	2.6
2012		12.4	90.2	1.8	3.3	4.2	2.0
Đông Nam Bộ/ South East							
2010		5.5	63.8	2.7	16.0	8.3	12.8
2012		4.6	73.0	1.1	12.6	9.8	6.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2010		9.8	80.5	1.7	3.6	7.2	9.4
2012		8.2	89.9	0.6	2.6	4.8	3.5

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total households borrowing or having debt by source of loan				
Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2010	24.4	87.5	1.0	4.6	5.7	4.1
2012	23.6	91.3	0.8	4.2	3.7	2.4
Nhóm 2/ Quintile 2						
2010	15.3	84.0	1.4	4.8	8.2	4.6
2012	12.5	89.4	0.6	4.4	5.0	3.9
Nhóm 3/ Quintile 3						
2010	9.8	79.9	1.8	4.6	10.7	8.1
2012	6.6	84.2	0.8	4.5	8.4	6.0
Nhóm 4/ Quintile 4						
2010	5.8	74.9	1.7	6.2	12.0	9.2
2012	3.9	82.2	2.5	4.8	9.5	3.6
Nhóm 5/ Quintile 5						
2010	2.7	63.0	4.5	6.8	10.0	18.6
2012	1.6	80.8	2.4	5.1	6.4	7.1
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
2010	12.0	84.1	1.4	4.1	7.8	5.8
2012	10.1	89.3	1.0	3.9	4.8	3.6

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total househods borrowing or having debt by source of loan				
			Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others
Nữ/ Female							
	2010	8.8	77.0	1.9	8.4	9.0	8.2
	2012	7.7	86.3	0.6	6.0	6.9	3.3
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry							
Nông nghiệp/ Agriculture							
	2010	18.0	88.0	1.2	3.6	5.8	4.4
	2012	15.8	91.5	0.8	3.6	3.5	3.2
Lâm nghiệp/ Forestry							
	2010	18.0	90.6	-	1.6	6.1	2.5
	2012	25.7	83.5	-	1.4	4.4	10.8
Thủy sản/ Fishery							
	2010	11.6	72.1	3.6	3.8	7.2	15.9
	2012	8.5	81.7	2.1	5.8	10.7	4.2
Công nghiệp/ Industry							
	2010	8.9	77.7	1.3	6.7	10.4	8.3
	2012	6.6	84.7	1.2	4.6	8.0	3.7
Xây dựng/ Construction							
	2010	9.9	78.2	0.3	7.3	13.1	5.5
	2012	10.0	84.7	1.9	8.6	6.7	0.9
Thương nghiệp/ Trade							

9.9

Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt from preferential credit programs for the poor by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ năm 2010/ Percentage of households borrowing or having debt in 2010	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total househods borrowing or having debt by source of loan				
			Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Quỹ giảm nghèo/ Poverty reduction fund	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Khác/ Others
Dịch vụ/ Services	2010	6.3	73.8	2.9	7.2	12.5	7.5
	2012	5.5	87.4	0.7	3.5	8.5	4.4
	2010	6.5	72.9	2.4	6.7	11.0	10.7
	2012	4.5	83.6	1.1	4.8	7.7	5.7
Khác/ Other	2010	1.9	77.6	-	12.8	11.6	-
	2012	1.5	72.1	-	24.9	3.0	-

9.10

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
	2010	4.4	87.7	7.4	0.5
	2012	2.3	89.3	7.6	0.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
	2010	2.7	88.9	7.7	0.7
	2012	1.4	90.7	7.1	0.8
Nông thôn/ Rural					
	2010	5.1	87.1	7.3	0.4
	2012	2.7	88.7	7.8	0.8
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	1.5	90.6	6.9	0.9
	2012	0.8	92.2	6.1	0.9
Đông Bắc/ North East					
	2010	6.0	85.2	8.3	0.5
	2012	3.5	86.6	8.1	1.8
Tây Bắc/ North West					
	2010	12.6	80.5	6.5	0.4
	2012	10.3	83.8	5.7	0.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
	2010	5.6	86.4	7.8	0.2
	2012	2.8	88.7	8.3	0.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
	2010	5.0	89.0	5.9	0.2
	2012	2.2	90.0	7.3	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	7.5	85.5	6.4	0.5
	2012	4.0	86.8	8.7	0.4

9.10

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	4.1	89.7	5.8	0.4
	2012	1.5	91.0	6.3	1.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	4.3	85.4	9.9	0.4
	2012	2.2	87.2	10.2	0.4
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	1.6	90.4	7.1	0.9
	2012	0.9	92.1	6.2	0.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
	2010	7.8	83.9	7.7	0.5
	2012	5.1	85.6	7.7	1.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
	2010	5.5	87.4	7.0	0.2
	2012	2.6	89.1	7.9	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	7.5	85.5	6.4	0.5
	2012	4.0	86.8	8.7	0.4
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	3.8	90.0	5.7	0.5
	2012	1.3	91.3	6.2	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	4.3	85.4	9.9	0.4
	2012	2.2	87.2	10.2	0.4
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
	2010	4.2	87.4	7.9	0.5
	2012	2.2	88.8	8.2	0.9

9.10

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nữ/ Female					
	2010	5.1	88.3	6.1	0.5
	2012	2.6	90.7	6.1	0.7
Nhóm dân tộc chủ hộ/ Ethnic group of household					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
	2010	3.1	88.8	7.7	0.5
	2012	1.4	90.0	7.9	0.8
Dân tộc khác/ Other					
	2010	13.8	80.1	5.5	0.6
	2012	8.7	84.3	6.0	1.0
Quy mô hộ/ Household size					
1	2010	5.6	90.4	3.6	0.5
	2012	3.2	91.7	3.9	1.2
2	2010	4.2	88.9	6.3	0.5
	2012	1.9	91.4	6.0	0.7
3	2010	3.7	88.8	7.0	0.6
	2012	1.9	89.7	7.6	0.8
4	2010	3.7	87.9	7.9	0.5
	2012	2.1	89.0	8.1	0.8
5	2010	4.9	86.3	8.2	0.6
	2012	2.6	88.2	8.4	0.9
6	2010	5.3	85.2	9.1	0.3
	2012	2.7	87.1	9.2	0.9

9.10

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
7					
	2010	6.8	85.6	7.1	0.5
	2012	3.0	87.6	8.8	0.7
8					
	2010	6.4	84.9	8.1	0.6
	2012	5.4	84.6	9.1	1.0
9					
	2010	11.6	81.6	6.2	0.5
	2012	2.5	88.2	8.2	1.1
10+					
	2010	14.6	76.7	8.7	-
	2012	5.7	89.6	4.6	-
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
	2010	13.9	83.4	2.3	0.4
	2012	8.3	88.4	2.7	0.7
Nhóm 2/ Quintile 2					
	2010	4.5	90.3	4.8	0.3
	2012	1.9	91.7	5.8	0.6
Nhóm 3/ Quintile 3					
	2010	2.6	90.2	6.8	0.4
	2012	0.9	90.6	7.7	0.8
Nhóm 4/ Quintile 4					
	2010	1.3	89.1	9.1	0.5
	2012	0.4	89.7	9.1	0.9
Nhóm 5/ Quintile 5					
	2010	0.8	85.5	12.8	0.9
	2012	0.2	86.1	12.5	1.2

Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry

9.10

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng lương thực trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nông nghiệp/ Agriculture					
	2010	6.4	86.3	6.9	0.3
	2012	3.7	87.9	7.7	0.7
Lâm nghiệp/ Forestry					
	2010	16.9	80.1	2.9	-
	2012	7.6	86.0	5.9	0.6
Thủy sản/ Fishery					
	2010	5.7	84.8	9.1	0.4
	2012	2.0	89.2	8.5	0.4
Công nghiệp/ Industry					
	2010	3.4	89.8	5.9	0.9
	2012	1.4	91.4	6.4	0.8
Xây dựng/ Construction					
	2010	3.8	90.0	5.8	0.4
	2012	1.6	91.5	6.1	0.8
Thương nghiệp/ Trade					
	2010	2.2	88.2	9.0	0.5
	2012	1.1	88.7	9.3	1.0
Dịch vụ/ Services					
	2010	2.4	87.5	9.6	0.6
	2012	1.1	89.0	8.8	1.0
Khác/ Others					

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %				
Chia theo mức độ/ By level				
	Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2010	10.0	81.9	7.5	0.6
2012	6.0	85.0	8.1	0.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban				
2010	4.9	85.4	9.0	0.7
2012	2.6	87.9	8.6	0.8
Nông thôn/ Rural				
2010	12.2	80.3	6.9	0.6
2012	7.4	83.7	7.9	1.0
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2010	5.7	86.1	7.2	1.0
2012	3.3	88.5	7.2	1.0
Đông Bắc/ North East				
2010	14.8	77.4	7.2	0.6
2012	8.9	82.5	6.7	1.9
Tây Bắc/ North West				
2010	27.3	67.0	5.2	0.5
2012	24.4	69.7	5.0	0.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast				
2010	15.4	77.2	7.0	0.3
2012	10.4	81.0	8.2	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast				
2010	9.2	83.6	7.0	0.3
2012	5.2	85.2	8.8	0.8
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2010	17.4	75.2	6.6	0.8
2012	10.0	80.9	8.5	0.6

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %				
Chia theo mức độ/ By level				
	Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Đông Nam Bộ/ South East				
2010	5.9	87.1	6.5	0.5
2012	2.8	88.9	7.1	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2010	8.8	80.3	10.4	0.5
2012	4.2	84.2	11.2	0.4
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2010	5.8	85.8	7.4	1.0
2012	3.4	88.6	7.1	0.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas				
2010	18.4	74.7	6.2	0.7
2012	12.8	79.0	6.4	1.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area				
2010	12.7	79.9	7.1	0.3
2012	8.1	82.8	8.6	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2010	17.4	75.2	6.6	0.8
2012	10.0	80.9	8.5	0.6
Đông Nam Bộ/ South East				
2010	5.4	87.8	6.3	0.5
2012	2.5	89.4	6.8	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2010	8.8	80.3	10.4	0.5
2012	4.2	84.2	11.2	0.4
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head				
Nam/ Male				
2010	9.7	82.0	7.8	0.6
2012	5.8	84.7	8.5	0.9

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

		Đơn vị tính/ Unit: %			
		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nữ/ Female					
	2010	10.8	81.6	6.9	0.7
	2012	6.4	85.8	6.9	0.8
Nhóm dân tộc chủ hộ/ Ethnic group of household					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
	2010	7.1	84.3	8.1	0.6
	2012	3.8	86.7	8.6	0.9
Dân tộc khác/ Other					
	2010	30.2	65.2	3.8	0.8
	2012	21.0	73.0	4.6	1.4
Quy mô hộ/ Household size					
1					
	2010	12.7	82.7	3.9	0.8
	2012	8.7	86.0	3.9	1.3
2					
	2010	9.7	83.3	6.4	0.5
	2012	5.7	87.1	6.4	0.8
3					
	2010	8.5	83.3	7.4	0.7
	2012	4.9	86.2	7.9	0.9
4					
	2010	8.8	82.4	8.3	0.6
	2012	5.2	85.1	8.9	0.9
5					
	2010	10.6	80.9	7.8	0.7
	2012	6.2	84.0	9.0	0.9
6					
	2010	11.8	79.2	8.5	0.5
	2012	7.2	81.7	10.1	0.9

9.11 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

		Đơn vị tính/ Unit: %			
		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
7					
	2010	14.8	77.6	7.1	0.5
	2012	9.1	82.0	8.3	0.6
8					
	2010	14.5	77.0	8.3	0.2
	2012	12.2	76.7	9.9	1.2
9					
	2010	21.9	70.1	7.4	0.5
	2012	9.6	82.0	7.1	1.4
10+					
	2010	24.6	67.5	7.7	0.2
	2012	17.0	77.0	5.8	0.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
	2010	32.0	66.0	1.3	0.6
	2012	21.5	75.6	2.0	0.9
Nhóm 2/ Quintile 2					
	2010	11.7	84.0	3.8	0.5
	2012	5.5	88.6	5.2	0.7
Nhóm 3/ Quintile 3					
	2010	5.4	87.6	6.5	0.5
	2012	2.2	89.3	7.6	0.9
Nhóm 4/ Quintile 4					
	2010	2.5	87.3	9.7	0.5
	2012	0.9	87.8	10.4	0.9
Nhóm 5/ Quintile 5					
	2010	1.1	83.3	14.8	0.8
	2012	0.5	83.5	14.9	1.1
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry					

9.11

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng thực phẩm trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on food-stuff consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nông nghiệp/ Agriculture					
	2010	16.4	77.5	5.6	0.4
	2012	10.7	81.7	6.8	0.8
Lâm nghiệp/ Forestry					
	2010	28.2	68.6	3.2	-
	2012	17.4	74.7	5.5	2.4
Thủy sản/ Fishery					
	2010	9.8	80.4	9.3	0.5
	2012	3.7	86.7	9.4	0.3
Công nghiệp/ Industry					
	2010	7.3	85.5	6.1	1.0
	2012	3.4	88.6	7.1	0.9
Xây dựng/ Construction					
	2010	8.9	85.2	5.4	0.5
	2012	4.5	88.8	5.7	0.9
Thương nghiệp/ Trade					
	2010	4.1	84.4	10.9	0.6
	2012	1.9	85.5	11.6	1.0
Dịch vụ/ Services					
	2010	4.2	84.1	11.1	0.6
	2012	2.3	85.9	10.8	1.0
Khác/ Others					
	2010	13.7	81.0	4.7	0.6
	2012	8.4	86.0	4.4	1.2

9.12

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
	2010	23.3	72.3	3.0	1.3
	2012	4.2	89.4	5.0	1.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
	2010	15.1	80.1	3.9	0.9
	2012	1.8	91.9	5.5	0.8
Nông thôn/ Rural					
	2010	26.9	68.9	2.7	1.5
	2012	5.2	88.3	4.8	1.6
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	29.1	67.2	2.7	1.0
	2012	3.2	91.8	4.2	0.8
Đông Bắc/ North East					
	2010	35.9	59.9	2.5	1.8
	2012	9.9	81.8	5.4	3.0
Tây Bắc/ North West					
	2010	37.2	56.9	2.0	3.5
	2012	16.5	75.0	3.3	5.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
	2010	37.2	59.3	2.1	1.4
	2012	3.9	89.6	5.6	0.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
	2010	21.3	74.0	3.3	1.5
	2012	1.8	92.0	5.3	0.9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	17.9	76.2	4.2	1.7
	2012	2.9	88.2	6.7	2.2

9.12 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	9.5	87.3	2.4	0.7
	2012	2.9	92.4	3.5	1.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	13.9	80.0	4.8	1.4
	2012	3.1	89.4	6.5	1.0
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	29.2	67.2	2.6	1.0
	2012	3.1	92.1	4.1	0.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
	2010	36.8	58.4	2.5	2.3
	2012	12.1	78.8	5.4	3.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
	2010	28.6	67.3	2.7	1.4
	2012	2.9	90.7	5.5	0.9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	17.9	76.2	4.2	1.7
	2012	2.9	88.2	6.7	2.2
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	9.9	87.1	2.1	0.7
	2012	3.0	92.5	3.2	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	13.9	80.0	4.8	1.4
	2012	3.1	89.4	6.5	1.0
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
	2010	24.6	70.9	3.0	1.4
	2012	4.8	88.4	5.3	1.5

9.12 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nữ/ Female					
	2010	19.5	76.4	3.1	1.0
	2012	2.6	92.2	4.3	0.9
Nhóm dân tộc chủ hộ/ Ethnic group of household					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
	2010	22.3	73.7	3.2	0.8
	2012	2.9	91.1	5.2	0.9
Dân tộc khác/ Other					
	2010	30.1	63.1	2.0	4.7
	2012	13.4	78.0	4.0	4.6
Quy mô hộ/ Household size					
1					
	2010	18.7	77.8	1.8	1.5
	2012	3.0	93.1	2.5	1.5
2					
	2010	24.4	72.0	2.5	1.1
	2012	3.0	92.0	3.9	1.0
3					
	2010	23.4	72.5	2.9	1.2
	2012	3.7	89.8	5.1	1.3
4					
	2010	23.9	71.8	3.1	1.1
	2012	4.2	89.1	5.4	1.3
5					
	2010	24.1	71.3	3.3	1.4
	2012	4.9	88.5	5.3	1.3
6					
	2010	21.5	73.0	4.0	1.4
	2012	5.8	86.5	6.1	1.7

9.12 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
7					
	2010	23.3	70.7	3.6	2.5
	2012	6.3	86.0	5.3	2.5
8					
	2010	18.9	75.9	3.5	1.7
	2012	4.0	86.4	6.6	3.1
9					
	2010	20.8	71.8	5.8	1.7
	2012	9.4	80.1	7.5	3.0
10+					
	2010	18.5	72.5	4.5	4.6
	2012	10.6	83.4	1.2	4.8
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
	2010	28.4	67.0	1.4	3.1
	2012	9.3	84.9	2.8	3.0
Nhóm 2/ Quintile 2					
	2010	26.2	71.1	1.7	1.0
	2012	4.1	90.8	4.2	1.0
Nhóm 3/ Quintile 3					
	2010	24.5	72.2	2.5	0.8
	2012	3.5	90.9	4.6	1.0
Nhóm 4/ Quintile 4					
	2010	21.9	73.9	3.5	0.7
	2012	2.4	91.4	5.5	0.7
Nhóm 5/ Quintile 5					
	2010	16.8	76.6	5.7	0.9
	2012	2.0	89.0	7.8	1.2

Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry

9.12

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng điện trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on electricity consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nông nghiệp/ Agriculture					
	2010	27.7	67.5	2.6	2.1
	2012	7.0	86.1	4.7	2.2
Lâm nghiệp/ Forestry					
	2010	30.2	64.5	1.8	3.5
	2012	6.6	85.7	6.5	1.3
Thủy sản/ Fishery					
	2010	22.4	73.4	3.3	0.9
	2012	5.7	89.1	4.3	0.9
Công nghiệp/ Industry					
	2010	22.8	74.3	1.8	1.1
	2012	2.7	92.3	4.3	0.8
Xây dựng/ Construction					
	2010	23.9	72.7	2.6	0.8
	2012	3.0	91.8	4.2	1.0
Thương nghiệp/ Trade					
	2010	20.1	75.3	4.0	0.6
	2012	2.2	90.2	6.7	0.9
Dịch vụ/ Services					
	2010	18.7	76.0	4.6	0.7
	2012	2.4	90.7	6.0	1.0
Khác/ Others					
	2010	19.0	77.9	2.1	1.0
	2012	2.0	93.8	3.1	1.2

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
	2010	4.4	87.9	6.3	1.4
	2012	1.9	90.3	6.1	1.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
	2010	2.9	89.9	6.1	1.1
	2012	1.3	92.0	5.5	1.3
Nông thôn/ Rural					
	2010	5.1	87.0	6.4	1.5
	2012	2.2	89.5	6.4	1.9
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	1.7	90.1	6.6	1.7
	2012	1.0	92.0	5.2	1.8
Đông Bắc/ North East					
	2010	4.1	84.4	10.1	1.5
	2012	3.2	85.8	8.4	2.7
Tây Bắc/ North West					
	2010	10.7	82.5	5.5	1.3
	2012	5.3	88.0	5.1	1.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
	2010	8.4	84.9	5.5	1.2
	2012	1.1	90.7	7.3	1.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
	2010	3.8	88.9	6.2	1.2
	2012	1.3	91.0	5.7	2.0
Tây Nguyên/ Central Highlands					

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
	2010	3.5	88.8	6.7	1.0
	2012	1.5	90.4	7.2	0.9
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	3.7	92.7	3.0	0.7
	2012	1.7	92.7	4.0	1.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	5.9	84.6	7.6	1.9
	2012	3.0	88.2	7.0	1.8
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	1.6	90.1	6.7	1.6
	2012	1.0	92.0	5.3	1.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
	2010	5.9	83.4	9.1	1.6
	2012	3.8	85.7	7.9	2.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
	2010	6.2	86.9	5.8	1.1
	2012	1.3	90.8	6.7	1.3
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	3.5	88.8	6.7	1.0
	2012	1.5	90.4	7.2	0.9
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	3.7	92.9	2.7	0.7
	2012	1.6	93.0	3.7	1.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	5.9	84.6	7.6	1.9
	2012	3.0	88.2	7.0	1.8

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
	2010	4.6	87.3	6.6	1.4
	2012	1.9	89.8	6.5	1.8
Nữ/ Female					
	2010	3.8	89.6	5.4	1.2
	2012	1.9	91.8	5.0	1.3
Nhóm dân tộc chủ hộ/ Ethnic group of household					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
	2010	3.7	88.7	6.3	1.3
	2012	1.4	91.0	6.1	1.6
Dân tộc khác/ Other					
	2010	9.3	82.3	6.2	2.2
	2012	5.3	85.8	6.2	2.7
Quy mô hộ/ Household size					
1					
	2010	3.9	90.5	3.9	1.8
	2012	2.0	93.1	3.2	1.7
2					
	2010	4.0	88.8	5.9	1.3
	2012	1.2	92.1	5.1	1.5
3					
	2010	4.5	88.0	6.2	1.3
	2012	1.9	90.4	5.9	1.8
4					
	2010	4.1	88.0	6.6	1.3
	2012	1.8	89.9	6.6	1.7

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
5	2010	4.8	87.2	6.6	1.4
	2012	2.2	89.7	6.5	1.6
6	2010	5.0	86.5	7.1	1.4
	2012	2.3	88.6	7.2	2.0
7	2010	4.4	87.3	6.6	1.7
	2012	2.8	88.0	7.2	2.0
8	2010	6.3	87.0	5.5	1.2
	2012	2.3	88.5	7.1	2.2
9	2010	8.1	78.8	10.6	2.5
	2012	1.7	88.1	8.7	1.5
10+	2010	10.2	83.9	5.5	0.5
	2012	5.3	90.2	2.8	1.7
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
	2010	8.5	85.4	4.2	1.8
	2012	4.0	89.3	4.3	2.4
Nhóm 2/ Quintile 2					
	2010	4.7	88.2	5.8	1.3
	2012	2.1	90.7	5.6	1.6
Nhóm 3/ Quintile 3					
	2010	4.0	88.8	6.0	1.3

9.13 Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Nhóm 4/ Quintile 4	2012	1.5	90.4	6.4	1.7
	2010	2.8	89.1	6.9	1.1
	2012	1.2	91.2	6.3	1.3
Nhóm 5/ Quintile 5	2010	2.6	87.9	8.2	1.3
	2012	0.9	89.8	7.8	1.6
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry					
Nông nghiệp/ Agriculture					
	2010	6.1	85.7	6.7	1.6
	2012	2.7	88.4	6.7	2.1
Lâm nghiệp/ Forestry					
	2010	14.3	78.7	5.2	1.9
	2012	3.2	85.2	8.4	3.2
Thủy sản/ Fishery					
	2010	5.9	84.3	9.0	0.8
	2012	2.2	90.9	6.3	0.7
Công nghiệp/ Industry					
	2010	3.7	89.6	4.9	1.9
	2012	1.8	92.1	4.9	1.3
Xây dựng/ Construction					
	2010	3.6	89.5	5.7	1.2
	2012	1.4	91.7	5.1	1.9
Thương nghiệp/ Trade					
	2010	3.2	89.1	6.7	1.1
	2012	1.4	90.1	6.9	1.6
Dịch vụ/ Services					

9.13

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nước trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on water consumption in 30 days compared to the need by level, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion/ not applicable
Khác/ Others	2010	3.0	89.0	7.0	1.0
	2012	1.2	91.2	6.3	1.4
	2010	3.5	91.1	3.9	1.5
	2012	1.5	93.2	3.7	1.7

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
	2010	6.1	87.3	4.6	2.1
	2012	4.4	89.0	4.5	2.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
	2010	6.2	86.2	5.0	2.7
	2012	4.6	88.6	4.8	2.0
Nông thôn/ Rural					
	2010	6.1	87.7	4.4	1.8
	2012	4.3	89.2	4.3	2.2
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	3.9	89.0	4.5	2.6
	2012	3.0	91.1	3.4	2.5
Đông Bắc/ North East					
	2010	4.9	87.6	5.5	2.0
	2012	3.8	88.5	4.5	3.2
Tây Bắc/ North West					
	2010	9.5	85.7	2.8	2.0
	2012	7.2	89.8	2.0	1.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
	2010	6.6	87.0	4.5	1.9
	2012	3.9	89.5	4.8	1.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
	2010	4.5	89.2	4.4	1.9
	2012	3.6	90.4	3.7	2.3
Tây Nguyên/ Central Highlands					

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
	2010	9.2	85.1	4.4	1.4
	2012	7.2	87.2	4.7	0.9
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	7.5	87.6	2.7	2.2
	2012	5.8	88.4	3.6	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	7.3	84.7	6.3	1.7
	2012	4.4	87.1	7.0	1.5
6 vùng/ 6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
	2010	3.9	88.9	4.7	2.5
	2012	3.1	91.0	3.5	2.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
	2010	5.9	87.3	4.5	2.2
	2012	4.5	88.7	3.8	3.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
	2010	5.8	87.9	4.4	1.9
	2012	3.9	89.8	4.3	2.0
Tây Nguyên/ Central Highlands					
	2010	9.2	85.1	4.4	1.4
	2012	7.2	87.2	4.7	0.9
Đông Nam Bộ/ South East					
	2010	7.6	87.6	2.6	2.2
	2012	5.8	88.3	3.6	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
	2010	7.3	84.7	6.3	1.7
	2012	4.4	87.1	7.0	1.5

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head					
Nam/ Male					
	2010	6.0	87.3	4.7	2.1
	2012	4.2	89.1	4.6	2.1
Nữ/ Female					
	2010	6.6	87.1	4.3	2.0
	2012	4.9	89.0	4.1	2.1
Nhóm dân tộc chủ hộ/ Ethnic group of household					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
	2010	5.6	87.7	4.8	2.0
	2012	3.9	89.4	4.7	2.0
Dân tộc khác/ Other					
	2010	9.8	84.5	3.0	2.6
	2012	7.5	86.7	3.0	2.8
Qui mô hộ/ Household size					
1					
	2010	6.1	87.8	4.2	1.9
	2012	3.7	89.3	4.5	2.4
2					
	2010	4.8	88.0	5.3	1.9
	2012	3.4	90.1	4.7	1.8
3					
	2010	6.3	87.0	4.7	2.0
	2012	4.0	89.0	4.9	2.1
4					
	2010	6.3	87.2	4.4	2.1
	2012	4.5	89.1	4.4	2.1

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
5					
	2010	5.8	87.6	4.5	2.2
	2012	4.6	89.1	4.1	2.3
6					
	2010	6.0	87.5	4.5	2.0
	2012	4.7	88.4	4.4	2.5
7					
	2010	7.1	86.6	3.9	2.4
	2012	6.5	87.6	3.6	2.3
8					
	2010	9.5	85.7	2.8	2.1
	2012	7.3	86.0	5.3	1.4
9					
	2010	15.0	76.8	5.0	3.2
	2012	7.3	85.6	4.1	3.0
10+					
	2010	15.4	80.2	4.0	0.5
	2012	11.4	81.7	3.7	3.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
	2010	11.2	85.2	1.6	1.9
	2012	8.1	87.6	1.9	2.5
Nhóm 2/ Quintile 2					
	2010	6.9	88.3	3.1	1.8
	2012	4.5	90.2	3.5	1.9
Nhóm 3/ Quintile 3					
	2010	5.1	88.8	4.0	2.1

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
Nhóm 4/ Quintile 4	2012	3.7	90.1	4.3	2.0
	2010	4.5	87.9	5.8	1.9
	2012	2.9	90.1	5.1	1.9
Nhóm 5/ Quintile 5	2010	3.6	86.2	7.6	2.6
	2012	2.9	87.3	7.4	2.5
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry					
Nông nghiệp/ Agriculture					
	2010	6.5	87.8	4.0	1.8
	2012	4.9	88.8	4.2	2.2
Lâm nghiệp/ Forestry					
	2010	10.0	85.8	2.9	1.4
	2012	6.1	87.1	4.2	2.6
Thủy sản/ Fishery					
	2010	8.9	83.3	6.1	1.8
	2012	4.2	88.1	6.1	1.6
Công nghiệp/ Industry					
	2010	7.1	86.5	3.6	2.8
	2012	4.6	90.1	3.6	1.7
Xây dựng/ Construction					
	2010	5.5	89.0	3.6	1.9
	2012	4.1	89.5	4.0	2.4
Thương nghiệp/ Trade					
	2010	5.6	86.9	5.6	2.0
	2012	4.1	88.2	5.4	2.4
Dịch vụ/ Services					

9.14

Đánh giá của hộ dân cư về tiêu dùng nhà ở trong 30 ngày qua so với mức cần thiết chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Evaluation of households on housing consumption in 30 days compared to the need by, urban rural, region, sex of household head, ethnic group of household, household size, income quintile and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo mức độ/ By level			
		Không đủ/ Not enough	Vừa đủ/ Just enough	Nhiều hơn/ More	Không có ý kiến/không áp dụng/ No opinion / not applicable
Khác/ Others	2010	5.3	86.8	5.7	2.1
	2012	4.2	88.7	5.0	2.1
	2010	3.4	89.2	5.4	1.9
	2012	2.1	91.1	4.6	2.2

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses		Chia theo số hoạt động/ By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	39.3	79.0	18.5	2.3	0.3
2008	36.7	79.3	18.0	2.4	0.4
2010	34.4	81.5	16.4	1.9	0.3
2012	32.3	82.6	15.5	1.7	0.2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2006	52.4	75.3	22.4	2.1	0.2
2008	50.1	76.7	20.0	3.0	0.3
2010	45.6	79.3	18.3	2.1	0.3
2012	43.1	81.3	16.8	1.8	0.2
Nông thôn/ Rural					
2006	34.3	81.1	16.2	2.4	0.3
2008	31.5	80.8	16.8	2.0	0.4
2010	29.5	83.0	15.0	1.7	0.2
2012	27.6	83.5	14.7	1.7	0.2
8 Vùng/8 Region					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	41.3	81.3	17.0	1.6	0.1
2008	37.3	80.3	17.7	1.9	0.1
2010	35.5	84.0	14.5	1.3	0.2
2012	33.9	83.2	15.1	1.6	0.0
Đông Bắc/ North East					
2006	34.6	80.7	15.5	3.6	0.3
2008	30.9	82.3	15.3	2.2	0.2
2010	30.6	83.1	15.8	1.0	0.1
2012	29.1	84.4	13.9	1.5	0.2
Tây Bắc/ North West					
2006	26.8	80.9	16.5	0.4	2.3
2008	26.4	82.1	15.5	2.3	0.2
2010	21.6	84.9	14.1	0.8	0.2
2012	18.4	86.6	12.4	0.9	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2006	36.8	77.8	19.1	2.7	0.4

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses	Chia theo số hoạt động/ By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
2008	31.5	81.8	16.0	1.8	0.5
2010	27.5	80.8	17.7	1.4	0.1
2012	27.5	82.5	15.4	1.8	0.3
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2006	40.3	73.1	23.2	3.2	0.6
2008	37.6	78.4	19.3	2.1	0.3
2010	39.2	77.0	19.8	2.6	0.7
2012	36.9	80.6	17.1	1.9	0.5
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2006	33.7	78.3	18.2	3.2	0.3
2008	31.8	80.1	17.7	2.0	0.2
2010	29.1	80.4	17.0	2.6	-
2012	25.1	82.3	16.1	1.3	0.2
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>					
2006	43.3	78.3	19.4	2.1	0.2
2008	44.9	76.6	19.6	3.3	0.5
2010	37.6	81.6	16.1	2.1	0.3
2012	34.7	84.2	14.5	1.1	0.2
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>					
2006	40.9	78.9	18.8	2.1	0.3
2008	38.1	77.8	19.0	2.7	0.5
2010	37.9	80.0	17.1	2.6	0.3
2012	35.1	80.0	17.3	2.5	0.3
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
<i>Nhóm 1/ Quintile 1</i>					
2006	20.7	87.5	10.6	1.9	...
2008	20.2	86.3	12.3	1.2	0.2
2010	16.9	90.2	8.6	1.1	0.1
2012	15.3	90.4	8.6	0.9	0.1
<i>Nhóm 2/ Quintile 2</i>					
2006	34.1	81.8	16.4	1.2	0.7
2008	31.3	82.7	15.6	1.7	0.1
2010	29.1	83.7	14.9	1.3	0.1
2012	27.9	84.5	13.8	1.4	0.3

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

Chia theo số hoạt động/ By number of non-farm businesses					
	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non-farm businesses	Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
Nhóm 3/ Quintile 3					
2006	42.9	77.8	19.3	2.8	0.1
2008	38.2	80.0	17.5	2.2	0.3
2010	37.4	81.2	16.5	1.9	0.3
2012	35.4	81.8	16.4	1.6	0.2
Nhóm 4/ Quintile 4					
2006	47.8	78.1	19.6	2.3	0.1
2008	44.6	75.2	21.2	3.0	0.6
2010	43.6	79.0	19.0	1.8	0.2
2012	39.8	81.3	16.3	2.2	0.2
Nhóm 5/ Quintile 5					
2006	48.0	76.0	20.9	2.7	0.5
2008	46.9	77.7	19.1	2.8	0.4
2010	42.8	80.0	17.2	2.5	0.3
2012	40.9	80.7	17.3	1.8	0.2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group of household head					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2006	41.3	78.7	18.8	2.3	0.3
2008	38.7	78.8	18.4	2.4	0.4
2010	36.9	81.2	16.6	1.9	0.3
2012	34.7	82.2	15.9	1.7	0.2
Dân tộc khác/ Others					
2006	23.4	83.1	14.6	2.2	...
2008	20.9	85.5	12.6	2.0	-
2010	17.2	86.1	12.9	1.0	0.1
2012	15.6	88.7	9.7	1.5	-

10.2 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region and income quintile and expenditure quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which		
		Nơi cố định/ Fixed place	Nơi không cố định/ Unfixed	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2004	100.0	94.4	20.6	
2006	100.0	90.7	18.1	
2008	100.0	92.5	16.0	
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban				
2004	100.0	92.0	19.2	
2006	100.0	88.8	17.1	
2008	100.0	91.2	13.7	
Nông thôn/ Rural				
2004	100.0	95.6	21.4	
2006	100.0	91.8	18.6	
2008	100.0	93.4	17.5	
8 Vùng/8 Region				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2004	100.0	96.6	20.5	
2006	100.0	91.7	16.7	
2008	100.0	92.8	16.6	
Đông Bắc/ North East				
2004	100.0	96.1	17.9	
2006	100.0	94.2	14.6	
2008	100.0	95.0	14.3	
Tây Bắc/ North West				
2004	100.0	90.6	22.1	
2006	100.0	93.8	13.8	
2008	100.0	93.3	10.7	
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast				
2004	100.0	99.2	19.2	
2006	100.0	95.2	17.0	
2008	100.0	94.5	15.3	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast				
2004	100.0	86.6	23.5	
2006	100.0	89.0	18.7	

10.2 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region and income quintile and expenditure quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which	
		Nơi cố định/ Fixed place	Nơi không cố định/ Unfixed
2008	100.0	90.4	16.7
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2004	100.0	91.3	19.8
2006	100.0	90.7	16.5
2008	100.0	90.0	16.2
Đông Nam Bộ/ South East			
2004	100.0	94.2	19.3
2006	100.0	88.4	17.3
2008	100.0	91.2	13.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
5 nhóm thu nhập/ Income quintile	100.0	92.1	23.0
Nhóm 1/ Quintile 1			
2004	...	...	...
2006	...	88.6	21.9
2008	...	88.9	20.4
Nhóm 2/ Quintile 2			
2004	...	...	...
2006	...	89.3	21.7
2008	...	90.9	20.6
Nhóm 3/ Quintile 3			
2004	...	...	...
2006	...	89.8	20.6
2008	...	90.6	19.2
Nhóm 4/ Quintile 4			
2004	...	...	...
2006	...	90.7	17.7
2008	...	93.9	14.5
Nhóm 5/ Quintile 5			
2004	...	...	...
2006	...	92.7	13.2
2008	...	94.9	11.1
5 nhóm chi tiêu/ Expenditure quintile			
Nhóm 1/ Quintile 1			

10.2 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region and income quintile and expenditure quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>	
			Nơi cố định/ <i>Fixed place</i>	Nơi không cố định/ <i>Unfixed</i>
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	2004	100.0	91.8	26.0
	2006	100.0	...	...
	2008	100.0	90.5	22.4
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	2004	100.0	93.9	25.5
	2006	100.0	...	...
	2008	100.0	91.3	23.2
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	2004	100.0	95.5	21.8
	2006	100.0	...	...
	2008	100.0	93.6	17.4
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	2004	100.0	90.6	21.3
	2006	100.0	...	...
	2008	100.0	93.3	15.3
	2004	100.0	98.0	14.3
	2006	100.0	...	...
	2008	100.0	95.2	11.5

10.3 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Năm bắt đầu hoạt động/ The starting year of the business						
	Chung/ Total	Trước 1986/ Before 1986	Từ 1986 đến 1990/ From 1986 to 1990	Từ 1991 đến 1995/ From 1991 to 1995	Từ 1996 đến 2000/ From 1996 to 2000	Từ 2001 đến 2005/ From 2001 to 2005	Từ 2006 đến 2008/ From 2006 to 2008	KXĐ/ Undeter- mined
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2004	100.0	7.9	7.9	19.0	37.0	27.8 ⁽¹⁾	-	0.5
2006	100.0	4.8	7.5	11.5	33.4	40.3	2.4 ⁽²⁾	0.1
2008	100.0	4.3	6.7	9.1	26.7	35.0	18.1	0.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
<i>Thành thị/ Urban</i>								
2004	100.0	7.7	9.5	21.9	35.0	...	...	0.1
2006	100.0	5.1	8.7	12.5	33.3	38.0	2.4	0.1
2008	100.0	4.2	7.8	9.5	27.4	34.4	16.8	0.0
<i>Nông thôn/ Rural</i>								
2004	100.0	8.0	7.0	17.5	38.1	...	...	0.6
2006	100.0	4.6	6.8	10.9	33.5	41.8	2.3	0.1
2008	100.0	4.3	6.0	8.8	26.3	35.5	19.0	0.1
Vùng/ Region								
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>								
2004	100.0	8.1	7.4	18.0	39.6	26.3	...	0.8
2006	100.0	4.2	7.5	11.9	36.5	37.9	1.9	0.2
2008	100.0	4.0	7.3	9.9	29.2	33.5	16.0	-
<i>Đông Bắc/ North East</i>								
2004	100.0	4.3	7.6	21.5	37.3	29.3	...	-
2006	100.0	3.6	6.8	10.3	31.0	45.6	2.7	0.2
2008	100.0	3.3	5.3	7.8	25.2	38.2	20.2	0.0
<i>Tây Bắc/ North West</i>								
2004	100.0	-	6.2	21.1	35.0	37.7	...	-
2006	100.0	5.7	8.1	10.3	33.6	39.6	2.5	0.3
2008	100.0	4.3	6.4	7.6	25.0	33.8	21.8	1.2
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>								
2004	100.0	9.1	8.4	18.0	38.0	26.1	...	0.4
2006	100.0	4.8	6.7	12.8	33.6	40.4	1.8	0.0
2008	100.0	5.2	5.5	11.1	29.0	34.7	14.4	0.2
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>								
2004	100.0	10.9	10.5	23.2	34.7	20.5	...	0.2
2006	100.0	6.6	8.1	13.5	34.7	34.6	2.5	-
2008	100.0	5.9	7.6	10.4	28.6	33.1	14.4	-

10.3 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Năm bắt đầu hoạt động/ <i>The starting year of the business</i>						
	Chung/ <i>Total</i>	Trước 1986/ <i>Before 1986</i>	Từ 1986 đến 1990/ <i>From 1986 to 1990</i>	Từ 1991 đến 1995/ <i>From 1991 to 1995</i>	Từ 1996 đến 2000/ <i>From 1996 to 2000</i>	Từ 2001 đến 2005/ <i>From 2001 to 2005</i>	Từ 2006 đến 2008/ <i>From 2006 to 2008</i>	KXĐ/ <i>Undeter- mined</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2004	100.0	5.8	9.4	20.8	38.3	25.8	...	-
2006	100.0	6.9	9.2	14.0	31.1	36.5	2.4	-
2008	100.0	4.4	8.6	10.6	24.5	32.3	19.7	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2004	100.0	8.5	7.6	19.6	34.8	28.9	...	0.6
2006	100.0	5.0	8.3	11.0	32.5	40.5	2.6	-
2008	100.0	3.6	6.7	7.9	26.5	35.9	19.5	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2004	100.0	7.5	7.1	16.8	35.8	32.4	...	0.4
2006	100.0	4.6	7.0	10.1	31.7	44.0	2.7	0.0
2008	100.0	4.4	6.6	8.1	23.6	36.2	21.1	0.1
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>								
2004	100.0	5.6	6.1	13.2	42.3	31.5	...	1.2
2006	100.0	6.2	7.1	10.7	31.4	41.6	3.1	0.1
2008	100.0	5.8	5.6	9.2	24.7	35.0	19.5	0.2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>								
2004	100.0	7.0	6.8	17.7	37.1	31.1	...	0.3
2006	100.0	5.0	7.1	10.6	31.2	43.5	2.5	0.1
2008	100.0	4.6	6.5	7.5	25.4	36.8	19.1	0.2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>								
2004	100.0	6.7	8.0	19.7	40.0	25.2	...	0.4
2006	100.0	4.5	7.1	10.6	33.7	41.5	2.5	-
2008	100.0	4.2	7.0	8.6	26.0	35.4	18.8	0.1
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>								
2004	100.0	9.6	8.3	19.0	34.5	28.3	...	0.3
2006	100.0	4.0	7.0	12.8	34.8	39.0	2.3	0.0
2008	100.0	3.9	6.4	9.4	27.4	34.5	18.4	0.0
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>								
2004	100.0	8.5	8.7	21.1	35.1	26.1	...	0.5
2006	100.0	5.2	8.7	11.8	33.7	38.4	2.1	0.2
2008	100.0	3.9	7.3	10.0	28.1	34.4	16.4	-

(1): Chỉ tính từ năm 2001 đến 2004/ From year 2001 to 2004

(2): Chỉ tính năm 2006/ For year 2006

10.4 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ <i>Percentage of business not entirely owned by household</i>		Chia theo số hộ đồng sở hữu/ <i>By number of co-owners</i>			
		2 hộ/ <i>2 owners</i>	3 hộ/ <i>3 owners</i>	4 hộ/ <i>4 owners</i>	5 hộ trở lên/ 5 <i>owners and over</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>					
2004	1.2	69.9	11.3	12.2	6.7
2006	1.0	71.6	13.9	5.2	9.3
2008	1.2	81.1	9.2	6.7	3.1
2010	1.2	78.2	13.3	3.8	4.7
2012	0.9	80.9	11.0	2.6	5.5
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>					
Thành thị/ <i>Urban</i>					
2004	0.9	77.3	12.3	10.4	-
2006	1.3	76.3	13.5	2.8	7.4
2008	1.5	81.5	7.4	7.3	3.9
2010	1.2	79.0	13.5	3.6	3.9
2012	1.1	79.5	8.9	5.0	6.6
Nông thôn/ <i>Rural</i>					
2004	1.4	67.5	10.9	12.7	8.9
2006	0.9	67.3	14.2	7.4	11.1
2008	1.0	80.6	10.9	6.2	2.4
2010	1.2	77.5	13.1	4.0	5.4
2012	0.7	82.5	13.2	-	4.3
8 Vùng/8 <i>Region</i>					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2004	1.7	87.6	6.4	6.0	-
2006	1.5	76.2	10.0	2.6	11.3
2008	1.8	87.8	7.5	4.7	-
2010	2.0	75.5	15.1	5.1	4.3
2012	1.5	79.0	13.1	1.8	6.1
Đông Bắc/ <i>North East</i>					
2004	1.8	70.8	7.4	21.8	-
2006	1.6	65.2	15.0	12.0	7.8
2008	1.1	81.8	10.0	7.1	1.1
2010	1.7	87.1	6.6	1.0	5.3
2012	0.8	80.9	4.0	9.1	6.0
Tây Bắc/ <i>North West</i>					
2004	2.3	100.0	-	-	-
2006	1.9	52.5	23.0	14.6	10.0
2008	1.0	93.9	-	6.1	-
2010	1.5	93.7	6.4	-	-

10.4 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ Percentage of business not entirely owned by household	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ By number of co-owners			
			2 hộ/ 2 owners	3 hộ/ 3 owners	4 hộ/ 4 owners	5 hộ trở lên/ 5 owners and over
2012	1.1		76.3	23.7	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2004	1.1		50.0	25.1	24.9	-
2006	0.6		60.3	20.1	10.2	9.4
2008	0.8		59.7	20.0	13.8	6.5
2010	0.9		68.7	18.3	13.0	-
2012	0.5		90.3	9.8	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2004	0.8		69.2	-	-	30.8
2006	0.9		89.5	-	3.5	7.1
2008	0.7		76.8	13.6	-	9.7
2010	1.0		78.1	7.6	9.1	5.2
2012	0.7		65.1	17.6	5.8	11.4
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2004	1.1		48.0	52.0	-	-
2006	0.5		63.6	21.1	15.3	-
2008	0.7		83.8	-	16.2	-
2010	0.9		100.0	-	-	-
2012	1.0		79.3	20.7	-	-
Đông Nam Bộ/ South East						
2004	1.1		65.3	19.7	-	15.0
2006	1.3		72.6	17.3	1.4	8.8
2008	1.3		80.7	4.6	8.4	6.2
2010	1.0		69.4	23.6	-	7.0
2012	0.8		91.8	3.5	-	4.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2004	0.6		31.8	-	42.0	26.2
2006	0.4		61.1	22.5	6.5	9.8
2008	0.9		76.0	14.5	5.9	3.7
2010	0.5		87.6	4.8	-	7.7
2012	0.5		77.8	11.2	4.6	6.4
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2004	...		...	...	...	...
2006	0.7		68.6	8.5	9.5	13.4
2008	0.8		88.9	8.2	2.9	-
2010	0.6		70.9	-	9.7	19.4

10.4 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ Percentage of business not entirely owned by household	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ By number of co-owners			
			2 hộ/ 2 owners	3 hộ/ 3 owners	4 hộ/ 4 owners	5 hộ trở lên/ 5 owners and over
2012		0.4	100.0	-	-	-
Nhóm 2/ Quintile 2						
2004		...	...	...	...	...
2006		0.8	81.1	9.9	2.6	6.4
2008		0.8	83.2	2.8	6.4	7.7
2010		0.8	92.2	-	7.8	-
2012		0.4	69.7	20.6	-	9.7
Nhóm 3/ Quintile 3						
2004		...	...	...	...	...
2006		0.7	72.8	11.7	4.5	11.0
2008		0.9	83.7	14.3	2.0	-
2010		0.8	76.5	15.7	5.3	2.6
2012		0.6	80.5	18.2	1.4	-
Nhóm 4/ Quintile 4						
2004		...	...	...	...	...
2006		0.8	71.7	24.1	4.3	...
2008		0.8	83.4	8.4	7.6	0.6
2010		1.4	82.4	12.0	-	5.7
2012		1.2	78.8	13.4	2.0	5.8
Nhóm 5/ Quintile 5						
2004		...	...	...	...	...
2006		1.8	69.2	12.3	5.9	12.6
2008		2.0	77.9	9.2	8.5	4.4
2010		1.7	72.7	18.1	4.6	4.7
2012		1.2	83.3	5.2	4.4	7.0

10.5 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months	Chia theo tháng có hoạt động/ By number of operating month			
			Từ 3 tháng trở xuống/ 3 months and under	Từ 4 đến 6 tháng/ From 4 to 6 months	Từ 7 đến 9 tháng/ From 7 to 9 months	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ From 10 to less than 12 months
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	61.5	38.5	3.9	10.4	8.7	15.4
2008	79.1	20.9	-	3.8	9.0	8.1
2010	67.3	32.7	3.8	6.8	8.5	13.7
2012	69.5	30.5	2.9	5.8	7.9	14.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	78.2	21.8	2.4	5.3	4.6	9.6
2008	88.9	11.1	-	2.0	4.2	4.9
2010	78.5	21.5	2.2	3.6	4.9	10.8
2012	79.4	20.6	2.0	2.8	4.6	11.4
Nông thôn/ Rural						
2006	51.4	48.6	4.9	13.6	11.2	19.0
2008	72.8	27.2	-	4.9	12.1	10.2
2010	59.3	40.7	4.9	9.1	11.0	15.7
2012	62.7	37.3	3.6	7.9	10.1	15.7
8 Vùng/8 Region						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2006	51.8	48.2	2.1	11.0	13.6	21.5
2008	76.7	23.3	-	3.2	9.1	11.0
2010	63.9	36.1	2.9	6.1	9.9	17.3
2012	68.0	32.0	2.3	5.0	7.9	16.8
Đông Bắc/ North East						
2006	45.0	55.0	5.2	17.4	9.8	22.5
2008	67.7	32.3	-	6.7	15.9	9.7
2010	44.5	55.5	6.0	12.0	15.7	21.8
2012	42.0	58.1	5.4	11.8	15.6	25.3
Tây Bắc/ North West						
2006	38.2	61.9	9.9	22.6	12.3	17.1
2008	60.9	39.1	-	7.6	15.6	16.0
2010	35.7	64.3	10.6	18.3	13.0	22.4
2012	34.3	65.8	8.8	16.9	12.5	27.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2006	44.9	55.1	3.3	13.9	11.1	26.8
2008	70.0	30.0	-	3.9	15.5	10.5

10.5

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months	Chia theo tháng có hoạt động/ By number of operating month			
			Từ 3 tháng trở xuống/ 3 months and under	Từ 4 đến 6 tháng/ From 4 to 6 months	Từ 7 đến 9 tháng/ From 7 to 9 months	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ From 10 to less than 12 months
2010	51.1	48.9	3.8	10.1	10.8	24.3
2012	52.8	47.2	3.1	8.0	12.1	24.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2006	55.6	44.4	5.6	12.1	8.5	18.2
2008	77.1	22.9	-	2.9	9.3	10.7
2010	60.1	39.9	3.3	7.9	12.1	16.5
2012	60.0	40.0	2.7	6.9	10.7	19.7
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	56.5	43.6	11.6	12.2	9.2	10.5
2008	72.8	27.2	-	7.5	11.4	8.3
2010	59.6	40.4	8.6	9.9	9.0	13.0
2012	65.2	34.8	6.0	7.6	7.7	13.6
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	86.4	13.6	2.1	3.7	3.3	4.6
2008	90.1	9.9	-	2.3	3.5	4.1
2010	86.0	14.0	1.9	2.9	3.5	5.8
2012	88.6	11.4	1.7	1.7	3.0	5.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	75.8	24.3	4.4	7.8	5.1	7.0
2008	84.5	15.5	-	3.9	6.6	5.0
2010	78.2	21.8	4.2	5.5	5.1	7.0
2012	82.6	17.4	2.5	4.8	5.0	5.1
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group of household head						
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese						
2006	63.2	36.8	3.3	9.7	8.4	15.5
2008	80.8	19.2	-	3.3	8.0	7.9
2010	69.2	30.8	3.3	6.1	8.1	13.5
2012	71.4	28.6	2.4	4.9	7.4	13.8
Dân tộc khác/ Others						
2006	37.5	62.5	13.0	21.4	12.9	15.2
2008	52.7	47.3	-	11.9	24.3	11.2
2010	37.1	62.9	12.0	18.8	15.0	17.1
2012	38.9	61.1	10.8	19.5	14.9	15.9

10.6

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ Household non-farm businesses by number of regular labour			
	Dưới 5 lao động/ Less than 5 labourers	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ From 5 to less than 10 labourers	Từ 10 lao động trở lên/ 10 labourers and over
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2006	96.3	2.7	1.0
2008	96.5	2.4	1.2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural			
Thành thị/ Urban			
2006	95.2	3.3	1.5
2008	95.2	3.3	1.6
Nông thôn/ Rural			
2006	96.9	2.3	0.8
2008	97.3	1.9	0.9
Vùng/ Region			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2006	94.8	3.8	1.3
2008	95.5	3.1	1.3
Đông Bắc/ North East			
2006	97.5	1.3	1.2
2008	96.8	1.9	1.4
Tây Bắc/ North West			
2006	94.1	2.9	3.0
2008	96.7	1.7	1.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2006	97.6	1.6	0.9
2008	97.5	1.6	0.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2006	96.9	2.7	0.4
2008	97.8	1.8	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2006	97.6	2.0	0.4
2008	97.9	1.6	0.5

10.6

Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ Household non-farm businesses by number of regular labour			
	Dưới 5 lao động/ Less than 5 labourers	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ From 5 to less than 10 labourers	Từ 10 lao động trở lên/ 10 labourers and over
Đông Nam Bộ/ South East			
2006	94.9	3.7	1.4
2008	94.7	3.3	1.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2006	97.5	2.0	0.5
2008	97.6	1.8	0.6
5 nhóm thu nhập/ Income quintile			
Nhóm 1/ Quintile 1			
2006	99.5	0.5	...
2008	99.1	0.9	0.1
Nhóm 2/ Quintile 2			
2006	99.4	0.6	...
2008	99.1	0.8	0.2
Nhóm 3/ Quintile 3			
2006	98.4	1.3	0.3
2008	98.6	1.3	0.2
Nhóm 4/ Quintile 4			
2006	96.4	2.7	0.9
2008	97.7	1.7	0.7
Nhóm 5/ Quintile 5			
2006	91.7	5.7	2.6
2008	91.5	5.4	3.2
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group of household head			
Kinh,Hoa/ Kinh, chinese			
2006	96.2	2.8	1.1
2008	96.3	2.5	1.2
Dân tộc khác/ Others			
2006	98.3	1.2	0.5
2008	98.6	1.1	0.3

11.1.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %											
	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which									
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	100.0	81.3	16.7	19.7	27.5	10.3	4.3	63.9	5.3	42.2	16.8
2004	100.0	97.3	21.1	27.7	20.9	9.6	6.0	63.4	4.8	32.9	3.6
2006	100.0	97.1	20.8	24.8	26.6	5.5	7.5	65.0	4.7	34.9	2.0
2008	100.0	97.2	22.4	23.7	26.2	6.8	7.5	67.2	3.9	33.4	2.3
2010	100.0	96.8	24.7	22.9	25.2	4.8	7.6	69.9	3.6	32.5	1.9
2012	100.0	96.7	24.4	21.6	28.2	3.7	9.7	68.9	3.7	34.6	1.6
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2002	100.0	85.1	5.7	14.2	32.4	17.0	8.3	53.8	6.6	47.0	21.9
2004	100.0	98.8	3.9	22.4	29.5	22.6	11.4	54.9	5.3	36.6	3.7
2006	100.0	97.8	3.4	19.7	40.2	13.6	14.8	55.8	7.1	37.9	2.8
2008	100.0	98.7	5.0	18.0	40.0	16.6	14.9	57.4	4.4	36.7	3.1
2010	100.0	98.0	3.6	16.6	38.1	9.3	21.1	61.0	3.6	37.9	3.0
2012	100.0	96.5	4.4	11.9	43.9	9.7	23.8	58.3	2.2	41.3	2.4
Đông Bắc/ North East											
2002	100.0	85.3	44.3	15.4	23.3	4.7	2.8	42.9	5.1	33.8	19.4
2004	100.0	99.1	51.8	21.9	16.5	2.4	5.4	43.1	3.9	28.4	4.8
2006	100.0	100.0	52.6	13.7	19.3	1.5	4.7	51.5	2.3	37.7	1.2
2008	100.0	99.4	55.0	14.3	21.9	2.0	6.3	49.0	0.9	33.6	2.9
2010	100.0	100.0	61.6	15.8	15.5	1.2	4.5	45.2	2.1	31.6	2.4
2012	100.0	99.4	59.0	15.7	20.6	0.9	5.5	48.0	1.5	32.9	2.3
Tây Bắc/ West East											
2002	100.0	90.1	58.4	23.8	11.9	4.0		25.7	4.0	27.7	11.9
2004	100.0	100.0	62.8	38.0	7.4	0.8	0.8	26.5	2.5	21.5	0.8
2006	100.0	100.0	60.2	31.4	8.5	1.7	-	29.7	4.2	26.3	-
2008	100.0	100.0	68.6	30.5	10.2	-	0.9	33.9	3.4	27.1	0.9

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which									
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transporta- tion	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
2010	100.0	100.0	74.0	31.9	10.1	0.8	1.7	46.2	1.7	19.3	0.8
2012	100.0	100.0	75.8	35.0	8.3	0.8	0.8	45.0	1.7	18.3	1.7
<i>Bắc Trung Bộ / North Central Coast</i>											
2002	100.0	85.5	23.4	24.3	20.2	7.4	7.4	56.7	5.3	32.3	22.9
2004	100.0	96.7	28.2	32.2	16.3	5.9	11.1	57.4	5.2	33.3	4.1
2006	100.0	96.8	32.4	29.2	16.2	3.2	11.6	53.5	3.2	36.3	4.9
2008	100.0	96.1	30.1	28.0	16.7	2.8	12.4	57.5	2.8	38.3	4.3
2010	100.0	98.9	37.0	21.0	14.9	6.5	9.5	65.3	4.6	31.7	2.3
2012	100.0	97.3	37.3	22.3	13.5	3.5	16.5	66.5	4.2	33.5	2.3
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>											
2002	100.0	75.3	14.9	26.9	24.0	13.1	5.5	73.8	2.9	43.3	14.2
2004	100.0	96.5	20.2	24.8	16.7	12.1	8.1	72.7	1.5	33.3	5.1
2006	100.0	98.0	18.5	25.1	28.2	6.2	11.3	73.3	2.6	24.6	3.6
2008	100.0	97.4	22.3	23.3	25.4	7.8	8.3	76.7	4.7	25.4	2.6
2010	100.0	95.9	34.9	23.3	28.5	3.5	5.8	75.0	4.1	22.7	1.2
2012	100.0	95.1	31.0	20.1	28.3	4.4	8.2	74.5	6.0	28.3	-
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>											
2002	100.0	89.3	23.8	5.4	23.2	6.6	0.6	70.8	5.4	45.2	16.1
2004	100.0	100.0	27.9	9.3	15.0	2.9	2.1	75.7	5.0	45.0	2.9
2006	100.0	100.0	26.4	4.3	16.4	1.4	5.7	77.1	6.4	47.1	-
2008	100.0	100.0	24.6	2.9	18.8	1.5	4.4	84.1	4.4	43.5	0.7
2010	100.0	100.0	25.8	3.3	19.9	4.0	1.3	86.1	5.3	36.4	0.7
2012	100.0	100.0	22.5	4.0	18.5	1.3	2.7	82.1	6.6	47.7	2.0
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>											
2002	100.0	62.3	3.1	12.7	30.9	12.2	3.6	87.3	3.4	62.1	18.2
2004	100.0	96.8	8.3	15.2	26.7	8.8	0.9	85.3	4.2	45.2	5.1
2006	100.0	93.6	7.4	12.3	38.4	2.5	2.5	89.2	1.5	46.3	1.5
2008	100.0	94.6	9.3	9.8	35.1	4.4	2.9	90.7	2.9	43.4	1.0
2010	100.0	90.3	7.3	12.1	39.1	5.2	3.2	82.7	3.2	44.4	2.0
2012	100.0	94.1	7.2	10.6	42.6	2.5	2.5	85.7	4.6	46.4	0.8
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>											
2002	100.0	83.4	5.5	30.7	32.6	8.5	1.0	78.7	6.5	37.2	7.5
2004	100.0	93.9	7.5	44.6	21.6	6.5	1.5	82.0	6.9	25.3	1.9

		Trong tổng số/ Of which										
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
	2006	100.0	93.9	5.1	44.6	25.3	4.3	2.2	82.5	6.7	27.1	0.6
	2008	100.0	93.9	3.7	45.1	23.5	6.8	2.2	86.6	6.4	24.0	1.1
	2010	100.0	94.3	3.6	44.7	22.6	3.6	2.6	90.6	4.0	27.9	1.3
	2012	100.0	94.7	4.9	43.4	27.5	2.1	4.3	87.0	4.9	26.6	0.6
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2008	100.0	98.6	6.4	18.8	38.9	15.8	14.6	57.5	4.6	36.1	3.0
	2010	100.0	98.0	5.1	17.8	38.0	9.0	20.7	59.8	3.5	37.4	2.9
	2012	100.0	96.2	5.7	13.7	43.4	9.3	23.0	57.1	2.5	41.3	2.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
	2008	100.0	99.8	59.8	17.5	19.1	1.6	4.7	44.5	1.1	32.4	2.5
	2010	100.0	100.0	65.3	18.8	13.4	1.1	3.6	46.3	2.0	28.6	2.0
	2012	100.0	100.0	64.9	19.2	16.7	0.9	4.3	48.0	1.1	28.5	2.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
	2008	100.0	96.9	26.3	26.1	20.2	4.5	10.0	66.9	3.5	33.5	3.3
	2010	100.0	97.7	33.8	22.4	19.1	5.0	7.7	70.5	4.6	29.9	2.1
	2012	100.0	96.3	32.9	21.8	19.3	3.5	12.4	71.3	5.3	31.5	1.6
Tây Nguyên / Central Highlands												
	2008	100.0	100.0	24.6	2.9	18.8	1.5	4.4	84.1	4.4	43.5	0.7
	2010	100.0	100.0	25.8	3.3	19.9	4.0	1.3	86.1	5.3	36.4	0.7
	2012	100.0	100.0	22.5	4.0	18.5	1.3	2.7	82.1	6.6	47.7	2.0
Đông Nam Bộ/ South East												
	2008	100.0	93.5	7.7	6.5	38.2	5.3	3.5	91.2	2.9	44.1	1.2
	2010	100.0	88.5	6.0	8.5	46.5	6.0	3.0	82.5	2.5	44.0	1.5
	2012	100.0	93.7	4.8	6.9	49.2	3.2	1.6	85.7	3.7	49.7	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
	2008	100,0	93.9	3.7	45.1	23.5	6.8	2.2	86.6	6.4	24.0	1.1
	2010	100,0	94.3	3.6	44.7	22.6	3.6	2.6	90.6	4.0	27.9	1.3
	2012	100.0	94.7	4.9	43.4	27.5	2.1	4.3	87.0	4.9	26.6	0.6
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal												
	2002	100.0	54.1	7.4	73.0	17.2	6.2	2.9	74.2	3.7	42.2	13.5
	2004	100.0	79.9	9.1	86.4	9.1	6.5	3.3	66.9	1.3	33.1	2.0

		Trong tổng số/ Of which										
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transporta- tion	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
	2006	100.0	85.3	10.4	84.1	18.4	4.3	4.3	62.6	0.6	22.1	2.5
	2008	100.0	82.0	7.3	89.3	19.3	3.3	4.0	65.3	2.0	23.3	2.0
	2010	100.0	82.5	8.0	84.7	13.1	3.7	5.1	67.2	2.9	23.4	1.5
	2012	100.0	82.9	8.6	80.0	16.4	4.3	5.7	66.4	2.1	31.4	0.7
Đồng bằng/ Delta												
	2002	100.0	80.0	4.2	16.5	32.9	13.8	5.6	70.0	5.8	46.0	17.5
	2004	100.0	97.8	4.7	26.6	26.3	15.3	8.1	70.6	5.8	32.7	3.1
	2006	100.0	97.1	4.6	25.2	34.5	8.2	10.3	70.5	5.8	34.4	1.9
	2008	100.0	97.6	4.9	24.1	33.0	11.0	9.5	74.6	4.6	32.0	2.3
	2010	100.0	97.2	4.6	23.6	32.3	7.5	10.7	78.7	3.9	33.8	2.2
	2012	100.0	96.0	5.0	21.4	37.3	5.9	14.8	74.8	4.1	35.3	1.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land												
	2002	100.0	79.9	15.0	10.3	32.2	11.2	6.5	66.4	7.0	48.6	17.8
	2004	100.0	98.7	19.5	15.7	28.3	6.3	5.0	60.4	5.0	40.3	5.7
	2006	100.0	95.0	13.8	12.6	30.2	7.6	7.6	74.8	3.8	42.8	4.4
	2008	100.0	94.8	18.7	11.0	29.7	4.5	11.0	71.6	3.2	43.9	3.9
	2010	100.0	87.7	18.0	13.9	37.7	2.5	9.0	67.2	4.9	47.5	2.5
	2012	100.0	96.5	23.5	9.6	37.4	1.7	10.4	71.3	1.7	40.0	0.9
Miền núi thấp/ Low Mountain Area												
	2002	100.0	89.3	38.2	12.4	23.6	5.8	2.7	50.9	4.7	36.2	16.0
	2004	100.0	99.7	46.1	19.8	16.2	2.5	5.3	53.6	3.9	34.1	5.6
	2006	100.0	100.0	43.9	14.9	17.4	1.0	5.1	57.3	4.8	39.9	2.0
	2008	100.0	100.0	49.1	10.8	18.0	2.6	6.7	56.3	4.1	40.1	2.3
	2010	100.0	100.0	50.0	12.1	20.0	2.0	5.7	61.1	3.0	31.5	2.7
	2012	100.0	100.0	44.5	14.4	22.7	1.7	6.5	61.5	3.4	37.3	1.7
Miền núi cao/ High Mountain Area												
	2002	100.0	95.6	51.8	13.5	13.0	2.9	0.3	45.3	3.9	29.8	16.1
	2004	100.0	99.7	54.0	20.2	10.0	1.3	1.3	50.1	3.8	29.2	3.1
	2006	100.0	100.0	56.6	13.3	12.7	1.1	1.9	52.2	3.3	33.4	0.8
	2008	100.0	100.0	56.3	14.7	15.0	0.5	2.2	54.6	2.5	30.2	1.6
	2010	100.0	100.0	60.1	14.2	11.6	1.4	1.7	56.8	3.3	28.5	0.5
	2012	100.0	100.0	60.1	13.6	11.3	0.7	1.2	61.1	4.2	30.0	1.8

Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area

		Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
2002	100.0	95.3	42.5	28.7	12.4	1.7		54.0	4.3	24.3	13.0
2004	100.0	95.9	42.1	34.9	9.4	2.8	1.1	58.1	4.1	27.1	3.3
2006	100.0	95.8	44.1	29.3	12.6	1.0	1.1	57.4	4.6	33.1	1.1
2008	100.0	95.3	44.3	30.3	13.0	2.3	1.7	61.0	3.8	27.9	1.7
2010	100.0	97.3	47.1	29.8	12.1	2.4	2.2	62.2	3.0	26.2	1.3
2012	100.0	98.5	48.0	27.0	13.3	1.2	2.2	62.8	3.1	29.3	1.6
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area											
2002	100.0	78.6	11.6	18.0	30.5	12.0	5.2	65.9	5.5	45.8	17.5
2004	100.0	97.7	14.5	25.4	24.5	11.8	7.5	65.0	5.1	34.7	3.7
2006	100.0	97.4	13.7	23.5	30.8	6.9	9.4	67.3	4.8	35.5	2.2
2008	100.0	97.8	15.5	21.6	30.4	8.2	9.4	69.2	3.9	35.0	2.5
2010	100.0	96.6	15.7	20.2	30.4	5.7	9.7	73.0	3.8	35.0	2.2
2012	100.0	96.1	16.0	19.7	33.5	4.6	12.4	71.1	4.0	36.5	1.6
Chương trình 135/ 135 programme											
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune											
2006	100.0	98.2	51.0	27.1	11.5	1.1	2.3	53.1	2.3	30.5	1.6
2008	100.0	97.8	54.0	27.8	11.3	2.0	3.0	53.5	3.0	23.5	2.5
2010	100.0	98.9	58.5	26.3	11.5	0.9	2.6	54.8	1.1	23.3	2.0
2012	100.0	99.3	59.6	23.0	11.0	1.4	2.6	55.0	2.4	29.0	0.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune											
2006	100.0	96.8	13.5	24.3	30.2	6.5	8.7	67.9	5.3	36.0	2.1
2008	100.0	97.0	15.4	22.8	29.5	7.9	8.5	70.3	4.1	35.5	2.3
2010	100.0	96.3	15.7	22.0	28.8	5.8	8.9	73.9	4.3	34.9	1.9
2012	100.0	96.1	16.2	21.3	32.2	4.3	11.4	72.2	4.1	35.9	1.8
Nhóm dân tộc/ Ethnic group											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese											
2006	100.0	96.5	12.1	26.4	29.6	6.4	8.8	69.2	5.1	35.3	2.2
2008	100.0	96.6	12.9	25.2	28.9	8.1	8.7	71.9	4.3	34.2	2.4
2010	100.0	96.1	14.3	23.8	28.5	5.5	9.2	75.3	4.0	34.3	2.0
2012	100.0	95.9	14.2	22.5	32.2	4.5	11.9	73.5	4.3	35.9	1.5
Khác/Others											
2006	100.0	100.0	63.1	17.1	11.9	1.0	0.8	44.7	3.1	33.1	0.8

	Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>									
		Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Thủ công mỹ nghệ/ <i>Handicraft</i>	Xây dựng/ <i>Construc- tion</i>	Buôn bán/ <i>Trade</i>	Vận tải/ <i>Transpor- tation</i>	Dịch vụ/ <i>Service</i>	Khác/ <i>Others</i>
2008	100.0	100.0	66.9	16.5	13.4	0.5	2.1	45.0	1.8	29.2	1.8
2010	100.0	100.0	68.9	19.1	11.0	1.7	0.7	46.9	1.7	24.9	1.4
2012	100.0	100.0	68.0	18.0	11.1	0.5	0.7	49.3	1.4	29.2	1.9

11.1.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	97.7	1.5	0.9
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	98.7	0.3	1.0
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.1	0.1	0.8
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.0	0.2	0.9
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	98.9	0.1	1.0
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.7	0.3	1.0
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	99.7	-	0.3
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.8	-	0.2
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.8	-	0.2
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.6	0.2	0.2
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2006	98.4	0.2	1.4
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.7	0.2	1.1
Đông Bắc/ North East			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	100.0	-	-
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.4	0.3	0.3
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.4	0.3	0.3
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.4	0.3	0.3
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2007	99.7	-	0.3
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.6	0.6	0.9
Tây Bắc/ North West			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	100.0	-	-
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	98.4	-	1.7
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.2	-	0.9
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	100.0	-	-
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2008	99.2	-	0.8
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	99.2	-	0.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	99.7	-	0.3
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	97.8	-	2.2
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	98.2	0.4	1.4

	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.3	0.4	0.4
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2009	99.2	-	0.8
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.9	-	1.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	99.3	-	0.7
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	98.5	-	1.5
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.0	-	1.0
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.5	-	1.6
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2010	97.7	-	2.3
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.4	0.5	1.1
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	80.4	15.5	4.2
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	95.0	1.4	3.6
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	96.4	0.7	2.9
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	97.8	-	2.2
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2011	97.4	-	2.7
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.0	0.7	1.3
Đông Nam Bộ/ South East			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	95.3	3.4	1.3
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	97.7	1.8	0.5
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.5	-	0.5
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.5	-	1.5
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2012	98.8	0.8	0.4
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.3	-	1.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	98.0	0.7	1.3
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.2	-	0.8
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.4	-	0.6
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.2	0.2	1.5
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2013	99.6	-	0.4
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	99.2	0.4	0.4
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.6	0.2	0.2
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2014	98.5	0.2	1.3
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.5	0.2	1.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.6	0.2	0.2

	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2015	99.6	-	0.5
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.9	0.5	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.6	0.2	1.2
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2016	98.6	0.2	1.2
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.4	0.2	1.4
Tây Nguyên/ Central Highlands			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	97.8	-	2.2
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2017	97.4	-	2.7
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.0	0.7	1.3
Đông Nam Bộ/ South East			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.4	-	0.6
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2018	99.0	0.5	0.5
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.9	-	1.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta			
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.2	0.2	1.5
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2019	99.6	-	0.4
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	99.2	0.4	0.4
Vùng địa lý/ Geographic Region			
Ven biển/ Coastal			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	100.0		
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	95.5	-	4.6
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.4	-	0.6
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	96.7	1.3	2.0
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2020	97.1	0.7	2.2
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.6	0.7	0.7
Đồng bằng/ Delta			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	98.6	0.6	0.9
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.3	0.2	0.5
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.4	-	0.6
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.1	0.1	0.9
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2021	99.1	0.1	0.8
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	99.0	0.2	0.8
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	96.7	1.4	1.9
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.4	0.6	-
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	98.7	-	1.3
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.7	-	1.3

	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Unchanged
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2022	98.4	0.8	0.8
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	96.5	0.9	2.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	98.2	1.6	0.2
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	98.6	0.6	0.8
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.5	0.3	0.3
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.2	0.3	0.5
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2023	99.5	-	0.5
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.8	0.5	0.7
Miền núi cao/ Hight Mountain Area			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	92.2	6.2	1.6
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	97.7	0.5	1.8
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	97.8	0.6	1.7
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.5	-	0.5
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2024	98.6	-	1.4
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.4	0.2	1.4
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area			
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	96.1	2.7	1.2
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	97.8	0.6	1.7
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	98.9	0.2	1.0
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.7	0.4	0.9
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2025	98.6	0.2	1.3
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.5	0.5	1.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	98.0	1.2	0.8
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	99.0	0.2	0.8
2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001	99.2	0.1	0.7
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	99.1	0.1	0.8
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2026	99.1	0.1	0.8
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.8	0.2	1.0
Chương trình 135/ 135 programme			
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune			
2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997	98.7	0.5	0.9
2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003	98.8	-	1.3
2010- so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2027	98.3	-	1.7
2012- so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	98.6	-	1.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune			

	Khá lên/ <i>Better</i>	Giảm đi/ <i>Worse</i>	Như cũ/ <i>Unchanged</i>
2002 so với 1996-1997/ <i>2002 compare to 1996-1997</i>	99.2	0.1	0.7
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 Compare to 2002-2003</i>	99.0	0.2	0.8
2010- so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2028</i>	99.1	0.2	0.8
2012- so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	98.7	0.4	0.9
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>			
2002 so với 1996-1997/ <i>2002 compare to 1996-1997</i>	99.2	0.1	0.7
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 Compare to 2002-2003</i>	98.9	0.2	0.9
2010- so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2029</i>	99.1	0.2	0.8
2012- so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	98.7	0.3	1.0
Khác/ <i>Others</i>			
2002 so với 1996-1997/ <i>2002 compare to 1996-1997</i>	99.0	0.3	0.8
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 Compare to 2002-2003</i>	99.2	-	0.8
2010- so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	98.3	-	1.7
2012- so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	98.6	0.2	1.2

11.1.3

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	88.0	58.6	36.5	57.2	2.2	7.2	11.2	1.0	4.6	11.7	2.3
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	85.6	61.6	38.1	58.7	2.0	5.9	13.3	2.4	3.8	11.8	1.9
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	87.0	65.4	38.3	54.4	1.6	4.8	11.4	1.8	4.1	12.6	1.7
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	84.7	65.6	35.5	59.6	1.7	5.5	12.5	2.7	2.7	12.0	1.5
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	84.8	67.1	38.3	57.8	1.0	5.0	14.1	3.8	2.9	11.0	1.4
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	88.2	70.1	65.4	32.9	0.2	2.6	11.4	0.4	3.5	6.1	2.2
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	81.4	74.5	61.9	35.2	0.8	1.8	16.8	2.2	3.8	4.7	1.6
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	84.2	71.6	61.1	34.1	0.4	1.3	12.8	1.5	6.3	5.3	1.9
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	76.1	73.3	59.9	37.4	0.5	2.3	16.5	3.7	2.8	6.7	1.2
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	76.4	76.9	61.7	35.8	0.2	2.7	18.4	3.4	2.3	5.2	2.3
Đông Bắc/ North East												

	Chung/ <i>Total</i>	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	91.0	44.9	35.0	62.6	4.2	12.3	12.0	1.5	2.7	11.4	2.1
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	89.7	53.2	36.8	62.1	2.4	5.6	16.2	2.7	1.8	11.8	1.5
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	90.8	57.3	38.7	54.2	1.4	6.3	12.6	1.7	2.0	16.3	2.3
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	92.2	51.3	37.6	64.5	0.9	10.2	9.3	4.5	2.1	7.8	0.6
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	91.2	56.6	39.2	62.2	1.5	9.4	12.1	2.7	2.1	6.5	1.5
Tây Bắc/ <i>North West</i>												
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	97.5	30.6	17.4	66.9	7.4	28.1	9.9	2.5	3.3	11.6	1.7
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	96.6	36.8	13.7	65.0	6.8	23.9	12.8	3.4	4.3	11.1	1.7
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	95.8	38.1	15.3	68.6	7.6	26.3	8.5	0.9	3.4	16.1	0.9
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	98.3	36.4	22.0	71.2	8.5	21.2	8.5	1.7	6.8	11.9	1.7
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	96.6	38.7	20.2	64.7	5.0	23.5	10.1	2.5	10.9	16.0	0.8
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>												
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	89.3	61.1	35.2	54.4	2.2	5.2	14.1	1.1	10.4	6.3	3.0
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	84.6	61.7	38.7	58.8	2.5	6.5	14.0	2.5	7.2	6.5	2.2
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	83.9	62.5	43.2	52.5	2.1	3.2	16.4	2.1	5.4	8.6	3.2
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	83.0	65.1	42.3	63.2	0.8	5.4	16.3	1.6	2.7	8.9	2.3

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	82.5	70.8	43.2	56.4	0.4	2.3	14.0	3.9	4.7	8.6	2.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	82.8	74.8	42.9	55.1	0.5	3.5	7.6	-	4.0	5.1	2.0
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	79.8	66.3	47.2	66.3	1.6	5.7	8.3	0.5	5.2	5.7	2.1
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	80.0	76.8	44.2	56.3	0.5	1.6	15.3	2.6	3.7	4.2	0.5
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	79.0	74.3	44.3	61.1	2.4	2.4	10.2	2.4	1.8	6.0	-
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	74.6	69.1	43.1	65.8	0.6	3.9	12.7	4.4	4.4	7.2	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	90.7	37.9	16.4	67.1	3.6	13.6	11.4	-	9.3	25.0	1.4
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	91.1	43.7	15.6	70.4	5.9	5.9	11.9	3.0	7.4	33.3	2.2
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	91.9	60.7	14.8	63.7	2.2	6.7	6.7	1.5	6.7	33.3	1.5
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	97.2	62.8	8.3	65.5	3.5	8.3	7.6	1.4	3.5	28.3	0.7
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	91.9	56.8	16.2	65.5	-	2.0	12.2	4.1	2.7	27.7	0.7
Đông Nam Bộ/ South East												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	82.5	67.3	15.2	65.4	1.4	5.1	14.8	2.3	3.7	20.7	3.2
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	82.7	70.3	20.8	68.3	0.5	4.0	12.4	2.0	3.0	19.8	3.5
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	82.7	72.8	20.8	64.9	0.5	3.0	12.4	1.0	5.0	22.8	1.5
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	81.6	68.6	17.1	60.8	2.5	3.3	15.9	3.3	1.2	17.6	3.3

	Chung/ <i>Total</i>	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	88.4	72.1	21.0	55.8	1.7	3.0	16.7	6.9	1.7	17.2	0.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>												
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	86.6	56.9	25.1	72.6	2.3	5.2	8.8	0.8	3.1	15.9	2.1
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	86.9	59.4	29.5	69.1	1.0	6.6	10.3	2.7	2.1	15.4	1.4
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	89.9	67.6	29.1	65.3	2.0	4.3	6.0	2.2	2.0	11.9	0.9
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	84.3	72.5	26.2	68.7	0.9	2.8	10.7	1.7	3.0	15.7	1.7
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	86.4	70.5	31.3	70.0	0.7	2.8	12.3	3.2	1.3	13.2	1.1
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>												
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	84.6	72.1	60.3	34.3	0.4	1.2	12.8	1.6	6.0	6.0	2.0
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	76.4	73.3	59.8	37.8	0.5	2.5	16.2	3.6	2.7	6.5	1.1
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	76.8	76.8	61.0	36.6	0.2	3.0	18.2	3.3	2.2	5.4	2.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>												
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	92.1	50.8	32.1	58.9	3.2	12.0	11.5	1.4	2.5	16.0	1.8
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	94.1	46.7	32.8	66.7	3.0	13.2	9.1	3.9	3.4	9.1	0.9
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	92.9	50.8	33.6	63.4	2.5	13.3	11.4	2.8	4.6	8.9	1.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>												
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	82.9	68.6	42.7	54.9	1.4	2.4	15.9	2.2	4.8	6.8	2.0

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	82.0	69.3	41.1	62.5	1.7	4.5	13.4	1.7	2.1	8.3	1.5
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	80.4	70.7	40.9	59.1	0.6	3.3	14.5	4.1	4.6	8.3	1.5
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	91.9	60.7	14.8	63.7	2.2	6.7	6.7	1.5	6.7	33.3	1.5
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	97.2	62.8	8.3	65.5	3.5	8.3	7.6	1.4	3.5	28.3	0.7
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	91.9	56.8	16.2	65.5	-	2.0	12.2	4.1	2.7	27.7	0.7
Đông Nam Bộ/ South East												
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	81.1	72.8	18.9	64.5	0.6	3.6	11.8	1.2	4.7	26.0	1.8
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	80.3	67.2	15.7	60.1	2.0	2.5	17.7	4.0	1.5	18.7	3.5
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	87.7	71.1	21.4	57.8	1.6	2.1	15.0	7.5	1.1	18.7	1.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	89.9	67.6	29.1	65.3	2.0	4.3	6.0	2.2	2.0	11.9	0.9
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	84.3	72.5	26.2	68.7	0.9	2.8	10.7	1.7	3.0	15.7	1.7
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	86.4	70.5	31.3	70.0	0.7	2.8	12.3	3.2	1.3	13.2	1.1
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	70.8	72.1	26.0	59.1	2.0	3.9	16.9	-	5.2	12.3	3.3

[illegible]

	Chung/ <i>Total</i>	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	91.3	54.8	31.3	62.3	3.1	9.2	14.0	1.7	4.5	11.5	1.1
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	91.6	56.4	33.3	61.7	1.8	5.1	15.7	2.0	3.3	12.4	1.3
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	92.0	62.2	34.5	56.5	1.8	4.4	14.0	1.8	2.9	12.4	2.1
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	91.0	60.0	34.8	60.2	2.5	4.2	12.9	2.2	3.2	14.4	1.0
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	91.0	63.7	38.3	55.7	1.0	3.4	13.8	3.6	4.8	12.4	1.7
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>												
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	92.3	34.3	18.7	69.3	5.1	18.9	9.7	0.3	6.1	17.9	1.3
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	94.1	35.9	19.2	71.8	6.5	14.4	11.3	3.1	5.9	19.2	1.7
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	94.3	45.1	21.3	66.9	3.0	13.7	7.4	1.6	4.6	22.1	0.8
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	96.6	45.2	16.6	71.6	4.1	16.8	7.5	3.1	3.1	15.6	1.2
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	93.7	46.8	22.7	69.6	2.3	13.6	11.0	4.2	4.0	15.2	0.5
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>												
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>												
2004 so với 1999/ <i>2004 compare to 1999</i>	100.0	88.4	42.3	19.6	70.9	4.4	16.8	11.4	0.4	4.6	15.1	2.8
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	91.5	41.2	21.2	72.7	5.0	12.3	11.9	3.3	4.0	16.0	1.2
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	90.3	49.1	25.0	69.3	3.1	11.8	9.2	1.7	3.4	15.8	1.2
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	92.4	49.1	19.5	71.7	3.9	13.0	9.3	3.1	3.4	16.4	1.5

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhân/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	93.0	49.2	25.4	67.8	2.3	10.9	11.7	3.3	4.4	14.0	0.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area												
2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999	100.0	87.9	63.8	41.8	52.9	1.5	4.2	11.1	1.2	4.5	10.6	2.1
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	83.8	67.7	43.1	54.6	1.0	4.0	13.8	2.1	3.7	10.5	2.1
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	85.9	70.6	42.4	49.8	1.2	2.6	12.2	1.8	4.4	11.6	1.9
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	81.6	72.2	41.9	54.7	0.8	2.6	13.8	2.6	2.5	10.2	1.5
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	81.9	73.4	42.9	54.3	0.5	2.9	14.9	3.9	2.4	10.0	1.6
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune												
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	92.2	41.4	21.1	71.6	6.2	11.9	13.5	3.7	4.1	16.0	0.7
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	93.4	46.6	24.3	70.6	3.5	12.4	7.1	1.5	2.8	14.7	0.5
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	92.3	43.6	20.1	73.5	4.2	16.2	8.9	2.7	4.0	15.3	0.9
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	93.9	46.1	26.7	70.4	2.4	14.1	8.7	3.4	5.3	11.9	0.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune												
2006 so với 2000-2001/ 2006 compare to 2000-2001	100.0	84.0	66.4	42.2	55.7	0.9	4.5	13.3	2.0	3.7	10.7	2.1
2008 so với 2002-2003/ 2008 compare to 2002-2003	100.0	85.6	69.6	41.3	50.9	1.2	3.1	12.4	1.8	4.4	12.2	1.9
2010 so với 2004-2005/ 2010 compare to 2004-2005	100.0	82.7	71.4	39.6	55.9	1.0	2.7	13.5	2.7	2.4	11.1	1.6
2012 so với 2006-2007/ 2012 compare to 2006-2007	100.0	82.7	71.9	41.0	55.0	0.6	2.8	15.3	3.8	2.4	10.9	1.6
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												

	Chung/ <i>Total</i>	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ <i>Changes in agricul- ture income</i>	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ <i>Changes in house- hold nonfarm business</i>	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ <i>Changes in seasonal employ- ment</i>	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ <i>Changes in commune infrastruc- ture</i>	Thay đổi về dịch vụ y tế/ <i>Changes in health services</i>	Thay đổi về giáo dục/ <i>Changes in education</i>	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ <i>Changes in other social services</i>	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ <i>Changes in access to training</i>	Thời tiết/ <i>The weather</i>	Tác động của giá cả/ <i>Price impact</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Other reasons</i>
<i>Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese</i>												
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	83.9	66.3	41.5	55.8	1.1	4.3	13.5	2.2	3.7	11.2	2.0
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	85.4	70.5	41.6	50.9	1.2	2.7	11.9	1.8	4.5	11.6	1.8
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	82.2	72.1	38.3	56.2	0.9	3.0	13.5	2.6	2.6	12.0	1.7
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	82.8	72.3	40.8	55.4	0.6	2.5	15.2	4.0	2.6	10.8	1.5
<i>Khác/ Others</i>												
2006 so với 2000-2001/ <i>2006 compare to 2000-2001</i>	100.0	93.7	38.6	21.2	72.9	6.0	13.8	12.5	3.1	4.2	14.4	1.3
2008 so với 2002-2003/ <i>2008 compare to 2002-2003</i>	100.0	94.3	41.7	22.7	71.1	3.9	14.6	9.4	1.6	2.6	17.5	1.0
2010 so với 2004-2005/ <i>2010 compare to 2004-2005</i>	100.0	95.4	37.7	23.8	74.0	4.9	16.3	8.5	3.4	3.2	11.7	0.7
2012 so với 2006-2007/ <i>2012 compare to 2006-2007</i>	100.0	93.5	44.7	27.9	68.3	2.6	15.4	9.4	2.9	4.6	12.0	1.0

11.1.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which						
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ programs	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/ nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2006	80.3	38.1	72.7	71.3	31.8	18.3	22.7	1.2
2008	80.0	34.2	72.2	70.4	31.3	16.1	26.4	2.9
2010	82.6	31.8	67.7	75.0	39.5	17.2	26.4	2.2
2012	78.6	33.3	69.0	74.4	36.4	17.5	27.3	2.5
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2006	63.3	32.1	52.3	71.7	32.4	16.8	18.7	0.6
2008	61.4	33.1	51.9	66.6	24.6	15.4	17.8	3.4
2010	66.0	23.4	35.7	74.9	46.4	18.2	26.5	2.4
2012	60.7	24.5	37.6	67.5	38.3	18.3	33.9	1.8
Đông Bắc/ North East								
2006	82.8	24.4	65.7	77.0	43.8	21.6	22.6	1.8
2008	86.6	20.1	68.1	77.6	40.5	19.4	27.6	2.6
2010	84.8	20.0	75.1	81.1	49.5	14.0	22.1	2.1
2012	82.0	23.4	72.7	79.1	44.7	15.6	23.4	2.1
Tây Bắc/ North West								
2006	94.1	14.4	76.6	79.3	56.8	26.1	18.0	1.8
2008	92.4	12.8	80.7	75.2	54.1	22.9	31.2	3.7
2010	95.8	13.2	72.8	74.6	59.7	29.0	22.8	5.3
2012	95.0	16.8	78.8	75.2	50.4	30.1	29.2	2.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2006	76.1	29.6	65.7	74.1	27.8	17.1	25.9	3.2
404 2008	78.7	23.4	69.4	76.1	34.2	14.4	25.7	3.2

		Trong tổng số/ Of which							
Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ programs		Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/ nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others	
	2010	88.6	17.8	66.2	82.3	48.1	16.0	20.8	2.2
	2012	84.2	21.5	63.9	87.2	46.6	19.2	20.1	1.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
	2006	87.2	48.2	77.1	59.4	22.9	17.7	22.4	-
	2008	83.9	42.6	73.5	66.1	29.0	14.8	25.3	3.1
	2010	82.0	46.8	70.2	78.7	29.8	19.2	22.0	-
	2012	78.8	44.1	72.4	72.4	26.2	11.7	29.7	3.5
Tây Nguyên/ Central Highlands									
	2006	92.1	20.2	79.1	72.1	42.6	21.7	31.0	1.6
	2008	91.3	20.6	77.8	74.6	38.1	17.5	38.9	5.6
	2010	88.7	20.2	80.6	81.3	43.3	23.9	29.9	1.5
	2012	86.8	22.9	81.7	80.2	37.4	22.9	19.9	4.6
Đông Nam Bộ/ South East									
	2006	88.7	51.7	80.6	65.6	22.2	16.1	30.6	-
	2008	84.9	49.4	81.0	63.2	21.8	14.4	32.8	2.3
	2010	83.5	46.6	68.9	62.6	22.3	9.2	45.6	2.4
	2012	77.6	50.0	70.7	66.9	24.5	10.3	41.9	2.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
	2006	85.5	58.1	88.3	70.7	23.1	15.7	19.8	1.0
	2008	84.4	52.3	83.6	66.4	24.0	14.1	24.7	1.8
	2010	87.7	50.1	79.1	69.8	28.0	17.0	24.1	2.0
	2012	83.8	49.6	81.9	71.0	28.5	17.3	23.9	2.5
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
	2008	62.9	34.0	54.6	67.6	25.1	15.2	17.1	3.2
	2010	66.4	24.2	36.1	74.8	45.7	17.9	26.5	2.3
	2012	61.9	23.9	39.3	68.6	39.6	17.8	33.8	1.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas									
405	2008	87.9	16.6	70.3	76.7	44.8	20.7	29.7	3.1
	2010	88.0	17.3	75.3	79.4	53.1	18.6	22.2	3.1

		Trong tổng số/ Of which							
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ programs	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/ nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others	
	2012	85.3	21.8	75.0	77.7	45.7	20.2	24.7	2.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area									
	2008	80.8	32.0	71.6	71.1	31.6	15.5	26.2	2.9
	2010	85.3	29.1	66.3	79.7	39.9	17.1	24.7	1.5
	2012	81.1	30.1	66.7	80.7	38.4	16.8	25.8	2.5
Tây Nguyên/ Central Highlands									
	2008	91.3	20.6	77.8	74.6	38.1	17.5	38.9	5.6
	2010	88.7	20.2	80.6	81.3	43.3	23.9	29.9	1.5
	2012	86.8	22.9	81.7	80.2	37.4	22.9	19.9	4.6
Đông Nam Bộ/ South East									
	2008	85.9	51.4	81.5	63.7	21.2	11.6	32.2	2.7
	2010	84.5	49.7	72.8	61.5	21.3	7.7	42.6	2.4
	2012	78.8	55.7	73.2	65.1	21.5	7.4	40.9	2.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
	2008	84.4	52.3	83.6	66.4	24.0	14.1	24.7	1.8
	2010	87.7	50.1	79.1	69.8	28.0	17.0	24.1	2.0
	2012	83.8	49.6	81.9	71.0	28.5	17.3	23.9	2.5
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal									
	2006	82.8	40.0	66.7	66.7	27.4	14.8	24.4	3.7
	2008	83.3	36.0	75.2	75.2	36.0	14.4	21.6	0.8
	2010	83.2	39.5	61.4	86.8	29.0	19.3	21.9	-
	2012	70.0	32.7	67.4	78.6	34.7	20.4	19.4	4.1
Đồng bằng/ Delta									
	2006	74.7	49.1	75.5	68.0	25.2	16.2	21.4	0.6
	2008	73.5	44.7	71.5	64.0	23.9	14.8	23.5	2.6
	2010	77.4	39.7	62.4	69.4	34.7	14.9	27.8	2.3
	2012	73.3	40.9	63.4	68.6	31.7	16.0	29.5	2.5
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									
	2006	83.0	35.6	65.2	62.9	25.0	18.2	23.5	-

		Trong tổng số/ Of which							
Xã có dự án chương trình/ <i>Percentage of commune having projects/ programs</i>		Tạo việc làm/ <i>Job creation</i>	Xoá đói giảm nghèo/ <i>Poverty reduction</i>	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ <i>Economic development and infrastructure</i>	Văn hoá, giáo dục/ <i>Culture and education</i>	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ <i>Health and community healthcare</i>	Môi trường/ nước sạch/ <i>Environment/ safe water</i>	Khác/ <i>Others</i>	
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>	2008	81.3	33.3	67.5	73.0	28.6	14.3	20.6	6.4
	2010	88.5	36.1	59.3	69.4	39.8	14.8	31.5	3.7
	2012	76.5	42.5	57.5	71.3	40.2	9.2	36.8	2.3
	2006	82.6	29.7	68.5	75.2	38.2	22.3	22.0	1.5
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>	2008	84.6	25.2	69.0	76.0	36.8	21.0	28.0	2.1
	2010	82.8	24.4	66.7	82.7	42.6	19.6	24.1	3.0
	2012	82.5	26.4	69.0	79.4	38.3	19.4	28.7	2.0
	2006	93.7	17.1	74.6	81.7	47.5	20.9	26.0	2.1
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	2008	93.2	16.3	77.6	78.1	43.7	16.0	36.2	3.8
	2010	94.1	17.6	84.2	78.6	50.3	19.9	25.1	1.3
	2012	91.7	21.9	83.4	81.9	44.1	19.9	21.7	2.5
	2006	92.0	28.1	83.1	83.3	40.1	18.4	22.3	1.5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>	2008	93.2	25.5	81.6	79.2	39.0	15.4	30.7	3.6
	2010	93.6	26.5	82.9	78.3	40.3	16.2	25.1	2.1
	2012	90.0	28.0	83.5	80.5	39.1	19.5	21.7	1.9
	2006	76.8	41.6	68.9	67.1	28.9	18.1	22.9	1.1
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>	2008	75.8	37.5	68.5	66.9	28.3	16.4	24.8	2.7
	2010	78.2	34.3	60.5	73.5	39.1	17.6	27.0	2.2
	2012	74.5	35.6	62.7	71.8	35.3	16.6	29.8	2.7
	2006	96.2	23.9	83.1	86.9	40.9	19.5	21.8	1.6
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>	2008	94.8	21.4	84.2	82.6	40.1	14.0	29.0	2.9
	2010	97.2	21.5	84.8	80.5	44.4	15.9	23.3	1.8

		Trong tổng số/ Of which						
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ programs	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/ nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
2012	95.5	26.4	85.7	80.9	42.0	20.9	20.6	1.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune								
2006	76.4	42.3	69.5	66.6	29.1	17.8	23.0	1.1
2008	76.7	37.6	68.9	67.0	28.9	16.7	25.7	2.9
2010	78.7	35.1	62.2	73.2	37.9	17.6	27.4	2.3
2012	74.7	35.4	64.0	72.5	34.8	16.5	29.3	2.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2006	77.6	42.5	71.8	68.6	28.5	17.0	22.4	1.0
2008	77.0	38.6	71.2	68.3	28.8	15.3	24.7	2.7
2010	79.8	35.3	63.9	74.0	37.5	17.3	26.4	2.1
2012	75.4	36.6	65.5	73.0	34.3	16.2	28.2	2.7
Khác/ Others								
2006	93.3	20.2	76.2	82.6	45.2	23.6	24.1	1.9
2008	93.8	17.1	76.0	78.5	41.1	19.3	33.3	3.9
2010	94.5	19.0	81.5	78.7	46.8	16.7	26.3	2.5
2012	92.4	21.9	81.2	79.4	43.7	21.9	24.4	1.5

11.1.5 Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day					Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers					Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune					Xã có làng nghề/ Communes having traditional occupation villages				
	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	65.9	67.4	72.0	74.9	75.7	88.1	89.4	89.7	89.8	88.6	50.2	51.4	57.2	57.8	59.9	12.1	9.3	7.7	16.1	14.5
8 Vùng/ 8 Regions																				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	78.4	81.3	89.3	89.1	91.6	93.5	93.7	93.9	94.7	90.4	56.5	56.0	66.3	64.9	64.5	25.4	11.4	9.0	27.7	27.0
Đông Bắc/ North East	56.0	52.9	57.0	60.4	57.3	84.5	85.1	88.5	81.8	85.8	44.9	40.4	45.3	48.2	46.5	3.9	12.9	11.7	9.4	9.1
Tây Bắc/ North West	18.2	25.4	27.1	32.8	30.0	77.3	53.3	65.6	82.1	72.2	16.5	17.0	23.7	29.4	28.3	...	5.1	6.8	5.1	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	59.3	60.9	65.3	64.5	72.7	83.8	85.0	84.2	87.6	84.1	42.6	49.3	53.6	51.2	62.3	9.6	10.9	8.2	21.9	19.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	73.2	78.5	83.4	83.7	82.6	89.7	94.8	93.2	93.1	87.5	56.6	63.6	68.4	71.5	70.7	16.2	10.8	8.8	16.0	13.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	59.3	50.7	46.4	60.9	60.3	75.9	80.3	85.9	79.4	79.1	48.6	40.0	36.2	49.0	53.0	2.1	10.0	3.6	5.4	3.3
Đông Nam Bộ/ South East	74.7	77.8	83.4	84.7	88.6	92.0	89.9	91.8	91.4	93.3	56.7	62.6	68.8	60.5	69.6	8.8	7.9	5.9	8.6	7.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	70.3	73.1	78.9	84.3	83.0	87.2	91.1	88.3	91.2	91.8	54.8	57.6	64.2	65.3	65.1	11.1	4.5	4.6	13.1	10.3
6 Vùng/6 Regions																				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	88.6	88.1	90.7	...	...	93.9	94.8	89.8	...	...	66.3	64.4	64.0	...	...	9.6	27.2	26.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	48.1	53.1	49.1	...	...	84.6	81.2	84.3	...	...	38.4	43.1	41.2	...	...	9.9	9.0	7.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	73.5	72.6	77.9	...	...	88.8	89.7	87.0	...	...	60.0	58.9	66.3	...	...	9.0	18.9	15.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	46.4	60.9	60.3	...	...	85.9	79.4	79.1	...	...	36.2	49.0	53.0	...	...	3.6	5.4	3.3

11.1.5 Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day					Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers					Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune					Xã có làng nghề/ Communes having traditional occupation villages				
	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	82.9	86.5	88.9	...	...	91.5	92.5	92.3	...	...	69.4	61.5	69.3	...	...	3.5	6.9	6.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	78.9	84.3	83.0	...	...	88.3	91.2	91.8	...	...	64.2	65.3	65.1	...	...	4.6	13.1	10.3
Vùng địa lý/ Geographic Region																				
Ven biển/ Coastal	61.0	63.8	73.3	76.6	79.3	87.2	94.2	89.1	90.5	92.8	44.2	50.3	62.7	56.9	65.0	10.4	10.4	8.7	19.1	21.6
Đồng bằng/ Delta	75.8	79.0	84.3	87.2	87.8	90.7	91.2	91.0	93.8	91.5	55.7	59.3	66.0	66.0	66.8	18.6	7.8	7.3	21.1	19.2
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	75.5	74.8	78.7	82.8	80.9	88.3	90.8	94.3	87.1	93.6	58.5	56.6	65.8	68.9	63.5	7.6	8.8	5.8	10.9	7.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	56.4	58.3	65.8	70.0	75.4	88.6	89.2	86.7	88.0	86.4	44.1	45.7	49.4	54.2	62.2	4.8	14.4	10.3	8.1	7.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	41.9	37.3	36.4	44.3	42.6	73.8	71.9	82.8	72.9	71.9	37.6	29.8	31.8	36.8	37.3	1.5	8.3	6.5	3.7	2.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area																				
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	45.8	45.8	49.9	52.8	50.4	76.6	80.1	84.2	78.3	78.5	37.1	35.7	42.1	41.0	40.5	4.1	7.4	7.2	5.7	3.8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non- remote Area	72.3	73.9	79.0	83.6	84.7	90.4	91.1	90.8	92.7	90.7	54.4	56.2	61.9	64.5	66.8	14.7	9.9	7.8	18.7	16.8
Chương trình 135/ 135 programme																				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	...	41.3	43.0	47.6	43.5	...	79.2	86.1	73.1	75.8	...	33.0	35.3	36.7	36.1	...	8.8	7.3	4.1	3.9
Xã không thuộc Chương trình 135/ 135/ Non 135 Commune	...	73.7	78.3	82.1	83.2	...	90.8	90.1	92.4	90.1	...	55.9	62.0	63.4	65.4	...	9.4	7.8	17.9	15.8

11.1.5 Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day</i>					Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ <i>Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers</i>					Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune</i>					Xã có làng nghề/ <i>Communes having traditional occupation villages</i>				
	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012	2004	2006	2008	2010	2012
Nhóm dân tộc/ Ethnic group																				
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	...	73.7	79.3	82.7	84.1	...	91.2	90.5	91.6	90.4	...	56.2	62.6	63.2	65.9	...	9.6	7.6	17.4	15.8
Khác/ <i>Others</i>	...	36.7	37.2	41.4	40.1	...	71.8	81.3	74.6	72.2	...	27.9	31.8	34.9	34.4	...	8.0	7.8	5.2	3.6

11.1.6

Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											Khác/ Others
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve-ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.2	70.9	28.1	70.7	7.4	6.1	32.4	9.6	2.4	5.4	0.9	0.8
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.0	72.1	27.5	71.3	10.1	6.8	33.0	11.5	3.3	5.4	0.9	0.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.0	72.7	30.5	72.1	8.9	5.9	32.5	12.7	3.3	5.7	0.6	0.2
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	21.6	73.3	29.0	69.7	5.0	4.2	20.7	10.3	3.5	5.2	0.2	0.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	19.4	74.5	29.4	71.9	8.3	3.6	25.3	12.0	4.7	3.5	0.5	0.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	20.0	71.8	31.1	73.7	9.6	3.5	25.5	13.8	3.9	3.7	-	0.0
Đông Bắc/ North East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	14.8	66.7	28.8	73.1	9.3	5.7	41.5	10.3	2.0	5.2	0.7	0.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	13.3	70.1	27.0	71.4	12.7	6.9	38.2	11.2	1.9	4.6	0.2	1.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.5	71.1	29.4	73.8	10.3	7.8	35.0	12.6	1.9	5.6	0.6	0.0
Tây Bắc/ North West													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.6	69.0	18.8	77.4	11.9	4.4	36.1	11.3	2.8	6.6	0.6	0.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	26.2	59.9	21.3	68.9	19.0	7.2	31.1	19.3	2.9	9.2	-	1.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	26.2	60.9	24.4	73.1	14.8	9.1	31.4	21.5	4.4	9.8	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.9	66.6	33.6	72.6	9.2	9.3	27.7	9.9	1.6	6.4	1.2	1.2
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.1	66.7	32.7	76.5	8.3	8.0	26.6	14.1	2.4	5.7	0.2	0.9

	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	22.5	71.7	35.8	74.3	10.3	5.6	25.0	12.3	1.9	6.2	1.0	0.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	15.0	74.2	21.5	76.8	6.7	6.9	41.0	5.6	1.3	2.6	0.7	0.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	11.9	75.0	31.1	77.8	8.6	8.3	38.3	6.7	0.8	8.3	-	1.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	11.4	70.2	31.1	80.9	6.7	3.2	42.5	10.5	2.0	7.5	-	0.0
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	29.0	63.9	17.7	72.6	15.8	7.9	27.1	16.5	0.4	9.0	1.1	2.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	16.8	67.2	23.1	69.8	8.2	7.5	24.6	10.1	3.0	10.8	1.5	-
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	22.7	66.9	19.6	58.5	8.5	7.3	30.4	16.5	4.6	9.6	0.8	0.0
Đông Nam Bộ/ South East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	17.7	76.1	23.0	75.1	2.0	5.9	31.2	12.1	3.3	8.5	2.6	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	12.8	74.2	20.4	66.9	10.9	10.0	33.1	12.2	4.6	7.9	2.4	1.2
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.9	74.5	26.5	69.2	6.5	7.4	32.0	9.2	4.0	10.2	1.9	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.0	75.2	34.5	58.4	5.3	6.4	40.4	5.6	2.7	3.6	1.7	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	15.3	80.6	26.5	66.3	8.3	7.8	44.5	7.6	4.6	3.1	3.1	0.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	15.7	85.2	34.1	66.4	4.3	6.5	43.2	8.4	4.7	2.5	1.3	0.1
6 Vùng/6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	21.2	72.7	29.2	69.6	5.6	4.1	23.1	10.0	3.5	5.2	0.1	0.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	19.1	74.0	29.0	71.5	8.5	3.7	25.8	11.7	4.8	3.5	0.5	0.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	19.6	71.6	31.1	73.3	9.4	4.1	25.7	13.6	3.7	3.7	-	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.8	67.6	26.0	74.5	9.6	5.6	38.8	10.8	2.0	5.6	0.7	0.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.1	67.6	25.8	71.1	14.4	6.9	36.2	13.7	2.0	5.9	0.2	1.1

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											Khác/ Others
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.5	68.1	27.7	73.9	11.9	7.8	34.2	15.5	2.8	7.0	0.5	0.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.7	70.0	29.4	73.6	7.7	8.4	32.5	8.2	1.4	4.7	1.2	0.8
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.4	69.8	32.6	75.3	8.3	8.6	29.8	11.5	2.4	7.0	0.6	1.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.7	71.2	34.3	75.1	8.4	5.4	31.4	12.0	2.2	7.1	0.7	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	29.0	63.9	17.7	72.6	15.8	7.9	27.1	16.5	0.4	9.0	1.1	2.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	16.8	67.2	23.1	69.8	8.2	7.5	24.6	10.1	3.0	10.8	1.5	-
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	22.7	66.9	19.6	58.5	8.5	7.3	30.4	16.5	4.6	9.6	0.8	0.0
Đông Nam Bộ/ South East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	17.0	76.4	17.5	79.0	2.6	4.8	33.6	13.5	4.4	10.9	2.2	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	10.6	74.8	14.6	71.1	12.6	8.5	38.2	12.6	2.9	6.5	0.8	1.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	11.0	75.4	22.5	74.2	8.5	5.1	32.2	6.4	3.4	8.9	2.1	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.0	75.2	34.5	58.4	5.3	6.4	40.4	5.6	2.7	3.6	1.7	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	15.3	80.6	26.5	66.3	8.3	7.8	44.5	7.6	4.6	3.1	3.1	0.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	15.7	85.2	34.1	66.4	4.3	6.5	43.2	8.4	4.7	2.5	1.3	0.1
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	2.5	77.3	34.7	61.0	5.8	10.5	29.6	6.1	3.3	3.6	1.4	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.2	82.3	24.7	71.2	8.6	7.0	33.3	6.2	2.9	4.5	0.8	0.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	133.7	92.8	69.7	97.8	263.8	130.5	89.6	157.9	95.1	114.6	93.1	16.7
Đồng bằng/ Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	3.4	74.8	37.9	71.7	6.4	7.9	29.7	9.2	2.0	3.0	1.0	0.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	16.1	75.9	27.8	71.4	7.7	6.0	32.5	12.0	4.3	3.7	1.3	0.8

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											Khác/ Others
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.5	76.3	32.6	72.0	7.2	4.6	32.3	11.4	3.8	4.2	0.5	0.1
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	1.4	73.7	36.7	80.8	4.1	9.6	35.6	6.0	1.9	4.4	1.9	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.0	64.3	32.8	69.4	9.4	6.4	30.6	11.5	0.9	8.9	0.4	0.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	11.7	71.9	37.2	79.7	11.3	5.6	26.8	10.4	2.2	9.1	0.4	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	2.0	71.9	31.9	76.1	8.7	8.9	37.1	9.2	2.0	3.5	0.9	0.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.0	68.7	29.0	72.5	9.4	7.1	36.2	10.2	3.1	6.8	0.3	0.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	19.7	70.4	32.1	74.0	6.6	7.1	31.5	13.2	2.3	8.2	0.4	0.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	5.5	62.0	24.9	73.1	15.1	11.3	37.5	10.5	1.6	5.1	1.6	0.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.4	66.3	24.8	70.3	17.0	8.4	31.5	12.7	1.9	7.4	0.8	0.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.1	65.4	24.1	70.5	14.0	7.3	33.5	15.4	3.2	6.7	1.0	0.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	15.6	67.5	25.4	66.9	12.6	8.0	35.3	10.8	2.9	6.9	2.6	1.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.6	68.1	24.3	70.5	16.8	8.7	35.8	10.1	2.8	6.5	1.5	1.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.6	70.6	26.1	68.3	12.5	7.0	35.9	11.8	3.4	5.3	0.9	0.1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	20.3	71.9	28.9	71.8	5.9	5.5	31.5	9.3	2.3	4.9	0.4	0.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.9	73.7	28.8	71.6	7.5	6.1	31.9	12.0	3.5	5.0	0.7	0.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.8	73.5	32.1	73.6	7.6	5.5	31.2	13.1	3.3	5.9	0.5	0.1
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	14.6	67.6	23.2	71.8	12.5	7.5	37.2	10.9	2.3	7.3	1.4	1.5

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	15.1	68.5	25.9	69.2	17.9	7.8	33.9	11.5	2.5	6.7	1.0	0.8
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.6	70.1	27.8	68.4	13.9	6.4	33.3	10.8	3.0	5.8	1.0	0.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non135 Commune													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	20.3	71.6	29.3	70.4	6.2	5.8	31.3	9.3	2.4	5.0	0.8	0.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.6	73.2	28.0	71.9	7.8	6.5	32.7	11.4	3.5	5.0	0.9	0.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.8	73.3	31.2	73.1	7.6	5.8	32.2	13.2	3.4	5.7	0.5	0.1
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.8	71.5	29.8	70.2	6.0	5.5	31.9	9.0	2.6	5.1	1.0	0.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.0	74.1	28.5	72.1	7.7	6.5	32.5	11.1	3.6	5.0	0.9	0.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.7	74.5	32.0	72.6	7.6	5.3	32.4	12.0	3.5	5.5	0.6	0.2
Khác/ Others													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.9	68.3	21.4	72.8	13.0	8.5	34.3	12.2	1.7	6.4	0.6	1.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.0	65.3	24.2	68.6	18.1	7.7	34.7	12.8	2.3	6.8	1.0	1.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.9	66.5	25.4	70.4	13.2	8.2	32.8	15.1	2.5	6.3	0.7	0.0

11.1.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which								
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	72.7	54.8	15.2	8.8	16.0	4.8	2.9	6.7	8.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	70.7	51.8	16.6	8.6	23.8	3.4	1.8	4.2	7.5
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	71.5	46.4	16.5	10.1	32.6	2.6	1.9	4.9	12.4
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	74.5	68.1	9.6	7.5	17.0	1.1	4.3	6.4	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	64.4	62.2	14.4	17.8	10.0	3.3	6.7	5.6	6.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	71.4	54.8	14.3	21.4	31.0	2.4	2.4	-	11.9
Đồng Bắc/ North East										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	59.0	30.8	46.2	12.8	20.5	2.6	-	7.7	10.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	38.7	35.5	16.1	6.5	29.0	9.7	3.2	3.2	25.8
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	51.2	36.6	26.8	14.6	24.4	-	-	14.6	14.6
Tây Bắc/ North West										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	69.6	47.8	21.7	13.0	13.0	4.4	-	4.4	8.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	94.1	64.7	-	-	-	5.9	-	5.9	5.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	100.0	78.6	14.3	-	-	-	-	7.1	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	84.9	57.6	13.1	12.1	5.1	2.0	3.0	11.1	6.1

[illegible]

	Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	65.5	39.7	32.8	13.8	15.5	3.5	-	6.9	8.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	58.3	45.8	10.4	4.2	18.8	8.3	2.1	4.2	18.8
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	67.3	50.0	23.1	7.7	13.5	-	-	11.5	13.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	88.7	59.4	9.8	9.8	10.5	4.5	2.3	9.0	5.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	80.6	40.3	21.7	8.5	24.8	2.3	-	6.2	3.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	82.9	36.8	21.1	7.9	22.4	4.0	2.6	5.3	11.8
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	62.5	45.8	8.3	16.7	12.5	4.2	4.2	4.2	25.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	83.3	40.0	13.3	6.7	20.0	6.7	-	3.3	6.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	62.5	25.0	12.5	4.2	37.5	-	4.2	4.2	16.7
Đông Nam Bộ/ South East										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	50.0	50.0	8.3	-	29.2	8.3	-	4.2	29.2
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	56.5	63.0	10.9	2.2	52.2	-	-	-	10.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	69.8	46.5	9.3	4.7	65.1	-	-	2.3	16.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	48.7	43.2	21.6	2.7	24.3	16.2	8.1	2.7	13.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	74.4	67.4	20.9	2.3	27.9	2.3	-	-	4.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	66.7	77.8	7.4	11.1	37.0	11.1	3.7	-	3.7
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	82.9	54.3	11.4	5.7	11.4	-	-	2.9	2.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	80.0	50.0	12.5	5.0	30.0	-	-	10.0	2.5
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	69.7	33.3	15.2	3.0	42.4	3.0	-	6.1	6.1

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which								
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
Đồng bằng/ Delta										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	71.1	59.0	14.2	9.0	20.0	5.3	5.3	10.0	4.2
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	66.3	58.3	19.3	12.3	23.5	2.7	3.2	3.2	6.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	71.6	53.5	12.9	12.1	40.5	5.2	2.6	1.7	12.9
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	85.0	67.5	10.0	2.5	5.0	12.5	-	5.0	10.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	51.7	41.4	17.2	3.5	37.9	6.9	-	3.5	17.2
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	50.0	50.0	30.0	20.0	30.0	-	-	10.0	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	59.6	32.7	23.1	9.6	19.2	-	1.9	-	23.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	86.3	56.9	11.8	2.0	23.5	5.9	2.0	3.9	2.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	73.5	49.0	28.6	16.3	32.7	-	4.1	8.2	6.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	75.4	52.6	17.5	14.0	10.5	5.3	-	5.3	12.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	73.4	38.0	15.2	7.6	16.5	3.8	-	3.8	12.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	74.6	37.3	11.9	3.4	11.9	-	-	6.8	22.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	72.5	55.1	15.9	11.6	14.5	2.9	-	4.4	13.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	76.0	46.9	10.4	5.2	11.5	2.1	-	4.2	13.5
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	75.8	47.0	13.6	9.1	28.8	-	1.5	1.5	15.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	72.8	54.8	15.1	8.2	16.4	5.3	3.6	7.2	7.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	69.0	53.5	18.6	9.7	27.9	3.8	2.4	4.1	5.5

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which								
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	70.2	46.3	17.4	10.5	33.8	3.5	2.0	6.0	11.4
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	68.8	52.1	12.5	12.5	12.5	2.1	-	4.2	16.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	75.0	40.0	18.8	5.0	13.8	1.3	-	2.5	11.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	85.7	38.8	14.3	8.2	20.4	-	-	2.0	14.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	73.3	55.2	15.6	8.3	16.6	5.2	3.4	7.1	7.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	69.6	54.9	16.0	9.5	26.5	3.9	2.3	4.6	6.5
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	68.4	48.2	17.0	10.6	35.3	3.2	2.3	5.5	11.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	73.0	56.2	14.6	9.1	16.1	4.9	3.0	7.0	6.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	68.9	53.9	17.6	9.3	26.0	3.9	2.2	4.5	6.4
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	67.5	46.3	16.3	11.3	39.4	3.5	2.5	4.4	10.8
Khác/ Others										
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	71.1	44.4	20.0	6.7	15.6	4.4	2.2	4.4	22.2
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	78.4	43.2	12.2	5.4	14.9	1.4	-	2.7	12.2
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	84.4	46.9	17.2	6.3	10.9	-	-	6.3	17.2

11.1.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ *Unit*: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	20.7	66.8	15.5	59.7	9.2	9.7	33.7	13.2	2.1	7.0	3.1	2.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.6	74.7	17.5	61.9	10.3	10.7	31.7	13.8	3.4	8.6	2.6	1.8
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.9	73.7	18.3	59.4	10.1	9.3	32.9	17.6	4.6	8.9	2.2	0.5
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.2	66.0	31.9	71.4	7.6	7.6	24.9	4.9	-	3.2	-	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.5	75.6	31.6	69.1	7.7	9.5	30.4	7.7	3.0	5.4	-	-
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	14.7	69.8	26.4	71.3	10.1	6.2	34.9	8.5	1.6	3.9	-	0.8
Đông Bắc/ North East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	12.2	62.0	12.2	65.1	11.4	10.5	45.4	15.7	3.9	3.5	1.3	0.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	19.3	74.6	12.7	59.7	14.4	7.2	39.8	12.2	1.7	7.2	2.2	1.1
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.3	73.5	19.9	60.2	12.2	7.7	44.4	17.9	2.6	8.2	1.5	-
Tây Bắc/ North West													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	13.9	68.1	5.6	55.6	16.7	12.5	44.4	12.5	5.6	15.3	1.4	1.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	30.0	63.3	8.3	58.3	26.7	11.7	35.0	20.0	-	16.7	3.3	1.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.0	78.0	4.0	64.0	24.0	10.0	42.0	20.0	2.0	14.0	2.0	2.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													

	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Change s in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	27.7	57.6	16.9	66.3	13.6	8.7	26.6	10.9	2.2	7.1	0.5	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	25.3	69.2	21.4	75.3	9.9	7.7	28.0	8.8	2.2	7.1	-	1.1
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	25.9	72.3	20.5	72.3	12.7	8.4	18.7	15.7	3.6	10.2	1.2	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	15.9	73.0	19.8	65.1	11.1	9.5	45.2	3.2	3.2	6.4	0.8	0.8
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	10.9	77.3	19.3	69.8	11.8	10.9	37.0	16.0	1.7	10.9	1.7	0.8
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.5	73.0	30.2	77.8	8.7	7.1	35.7	8.7	-	4.8	3.2	0.8
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	30.1	63.4	5.9	45.8	10.5	12.4	31.4	20.3	-	15.0	9.2	3.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	25.5	77.7	11.4	49.5	5.4	7.6	25.0	17.4	6.0	9.8	8.2	3.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	25.7	71.7	8.3	40.4	13.9	8.3	32.6	20.4	6.5	13.9	4.4	0.4
Đông Nam Bộ/ South East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	21.7	77.8	8.8	59.8	0.5	8.8	22.7	21.1	2.6	10.3	8.8	3.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.0	74.9	5.9	60.2	8.8	13.5	24.6	19.9	6.4	9.9	2.3	4.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.5	73.8	7.4	55.0	3.9	11.8	27.1	24.9	11.8	10.0	1.8	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.9	69.9	18.5	40.4	6.9	9.6	37.0	13.7	0.7	0.7	2.1	4.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	9.8	78.1	24.0	54.6	9.3	18.6	37.7	13.1	3.3	7.7	3.3	1.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	10.6	80.8	32.9	52.8	5.0	13.7	36.0	18.0	1.9	5.0	2.5	1.2
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.1	64.6	31.3	71.8	7.7	7.2	25.1	4.6	-	3.1	0.5	2.1

	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Change s in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.6	75.6	30.8	68.0	8.1	9.3	30.2	7.6	3.5	5.2	-	-
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	14.7	69.1	26.5	72.1	9.6	5.9	35.3	8.1	1.5	4.4	-	0.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	12.4	64.3	10.3	62.2	12.7	11.3	45.7	15.5	4.5	6.5	1.0	0.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	21.9	71.7	11.8	59.9	17.3	8.4	38.8	14.4	0.8	9.7	2.5	1.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	14.2	74.9	16.3	60.3	15.1	8.4	43.9	18.8	2.5	9.2	1.7	0.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	23.7	64.7	17.6	65.1	11.9	10.3	33.1	7.9	2.4	6.7	0.9	0.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	19.6	73.5	21.2	72.0	10.6	9.7	31.2	12.8	2.2	8.4	0.6	0.9
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	21.1	72.6	23.3	71.4	10.7	8.2	25.5	13.8	2.5	7.9	1.9	0.3
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	30.1	63.4	5.9	45.8	10.5	12.4	31.4	20.3	-	15.0	9.2	3.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	25.5	77.7	11.4	49.5	5.4	7.6	25.0	17.4	6.0	9.8	8.2	3.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	25.7	71.7	8.3	40.4	13.9	8.3	32.6	20.4	6.5	13.9	4.4	0.4
Đông Nam Bộ/ South East													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	20.0	77.7	8.6	60.6	0.6	6.3	23.4	22.3	2.9	10.9	9.1	3.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	13.3	72.9	2.7	60.9	8.6	12.6	24.5	18.5	6.6	10.6	2.7	5.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.3	73.9	7.4	57.6	3.5	11.8	28.1	24.6	12.3	10.3	2.0	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.9	69.9	18.5	40.4	6.9	9.6	37.0	13.7	0.7	0.7	2.1	4.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	9.8	78.1	24.0	54.6	9.3	18.6	37.7	13.1	3.3	7.7	3.3	1.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	10.6	80.8	32.9	52.8	5.0	13.7	36.0	18.0	1.9	5.0	2.5	1.2

	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Change s in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	27.6	63.8	12.1	65.5	3.5	8.6	24.1	12.1	6.9	6.9	3.5	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	12.0	78.0	22.0	56.0	8.0	18.0	40.0	8.0	2.0	-	2.0	4.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.3	78.3	18.3	61.7	8.3	20.0	40.0	5.0	5.0	5.0	3.3	-
Đồng bằng/ Delta													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.4	67.1	22.8	60.8	8.1	7.5	30.9	9.3	0.8	3.8	2.2	2.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.3	76.2	23.6	65.4	7.1	12.2	32.2	10.6	3.5	7.9	1.6	1.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.6	73.9	27.0	66.7	5.8	9.7	28.4	14.1	2.1	5.1	1.6	0.7
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	14.7	69.8	10.3	72.4	5.2	6.9	40.5	16.4	1.7	10.3	1.7	2.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.3	72.8	14.8	67.9	4.9	9.9	34.6	25.9	2.5	11.1	3.7	1.2
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	7.1	72.6	19.1	71.4	7.1	6.0	34.5	32.1	1.2	23.8	-	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	17.2	67.5	13.1	58.4	10.3	11.6	35.6	12.8	2.2	6.6	4.4	0.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.8	70.2	15.1	64.1	14.1	8.7	29.2	15.4	3.2	9.0	1.9	1.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.4	74.9	15.8	56.8	11.6	9.9	33.1	20.3	7.9	7.3	1.7	0.9
Miền núi cao/ Hight Mountain Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.8	65.1	8.3	52.9	12.5	12.8	35.6	19.0	3.5	11.8	3.8	2.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	24.5	76.8	10.2	53.8	13.4	9.6	31.5	15.0	3.8	9.9	4.8	2.6
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	22.2	71.9	10.1	49.7	14.9	7.0	36.8	17.7	5.1	12.1	3.7	0.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Change s in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	14.6	68.0	11.9	52.6	13.0	13.0	37.5	19.3	3.6	9.9	6.6	1.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.5	75.3	9.4	53.1	15.6	13.1	30.1	12.4	3.5	9.4	4.7	2.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	20.9	75.2	13.9	51.9	15.1	8.9	32.2	14.2	4.3	8.9	1.7	0.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	23.1	66.3	17.0	62.5	7.7	8.4	32.2	10.8	1.5	5.8	1.7	2.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.7	74.5	21.4	66.3	7.8	9.6	32.5	14.5	3.3	8.2	1.7	1.7
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.4	73.1	20.5	63.0	7.7	9.4	33.3	19.2	4.7	8.7	2.4	0.5
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	12.9	69.4	12.2	58.7	14.8	12.9	39.9	16.2	3.0	10.0	3.3	0.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.1	75.4	9.4	54.9	18.4	12.9	30.6	12.5	3.1	9.4	3.5	1.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	21.8	74.6	16.8	51.8	20.4	6.8	32.1	13.2	4.3	5.7	1.1	1.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.8	66.1	16.4	60.0	7.7	8.8	32.0	12.4	1.9	6.2	3.1	2.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.1	74.5	19.9	64.1	7.9	10.1	32.1	14.2	3.4	8.3	2.4	2.1
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.8	73.5	18.8	61.5	7.3	9.9	33.2	18.8	4.7	9.7	2.5	0.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.5	67.0	17.5	61.6	7.9	8.5	31.2	12.1	1.8	6.2	3.4	1.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.7	74.7	19.5	64.5	7.8	10.8	31.2	13.7	3.3	7.7	2.3	2.0
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.8	73.7	19.6	61.4	8.3	9.4	32.6	17.6	5.1	9.0	1.9	0.5

	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Change s in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Change s in sources of credits	Khác/ Others
Khác/ Others													
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	13.7	66.2	8.0	52.5	14.1	14.5	43.4	17.5	3.4	9.9	1.9	2.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.1	74.7	8.9	51.1	21.1	10.6	34.2	14.4	3.8	12.2	4.2	1.3
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.1	74.0	12.6	50.4	18.1	8.4	34.5	17.2	2.5	8.4	3.4	0.8

11.1.9

Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>					Khác/ <i>Others</i>
		Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	72.7	60.3	14.9	24.2	2.5	4.4
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	73.5	60.0	15.1	25.4	0.5	6.0
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	71.6	57.2	12.9	14.9	8.5	12.9
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	72.7	36.4	27.3	18.2	-	9.1
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	66.7	22.2	11.1	11.1	-	-
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	75.0	33.3	8.3	16.7	-	16.7
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	33.3	33.3	50.0	16.7	-	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	85.7	57.1	14.3	28.6	-	14.3
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	84.6	46.2	30.8	15.4	-	-
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	100.0	-	-	-	-	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	100.0	25.0	25.0	25.0	-	-
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	50.0	50.0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	75.0	46.4	25.0	14.3	7.1	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	93.8	43.8	37.5	12.5	-	6.3

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which					
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	84.2	42.1	5.3	5.3	5.3	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	75.0	62.5	12.5	12.5	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	66.7	61.9	9.5	23.8	-	9.5
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	79.2	62.5	20.8	8.3	4.2	8.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	83.3	62.5	8.3	20.8	-	16.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	87.1	77.4	12.9	12.9	-	9.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	71.1	63.2	5.3	15.8	10.5	18.4
Đông Nam Bộ/ South East							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	79.4	73.0	7.9	25.4	1.6	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	69.6	63.3	13.9	32.9	1.3	3.8
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	69.1	70.6	14.7	11.8	7.4	17.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	45.0	60.0	15.0	50.0	5.0	5.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	50.0	55.6	11.1	33.3	-	5.6
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	56.0	36.0	12.0	36.0	24.0	8.0
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	72.7	36.4	27.3	18.2	-	9.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	66.7	22.2	11.1	11.1	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	75.0	33.3	8.3	16.7	-	16.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	42.9	28.6	42.9	14.3	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	90.9	45.5	18.2	27.3	-	9.1

	Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>					
		Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	80.0	46.7	26.7	13.3	-	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	75.0	60.4	20.8	16.7	4.2	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	82.4	64.7	17.7	21.6	-	5.9
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	80.4	64.3	10.7	7.1	3.6	8.9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	83.3	62.5	8.3	20.8	-	16.7
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	87.1	77.4	12.9	12.9	-	9.7
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	71.1	63.2	5.3	15.8	10.5	18.4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	80.4	68.6	5.9	25.5	2.0	2.0
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	64.6	56.9	15.4	33.9	1.5	4.6
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	67.3	63.6	18.2	12.7	9.1	18.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	45.0	60.0	15.0	50.0	5.0	5.0
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	50.0	55.6	11.1	33.3	-	5.6
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	56.0	36.0	12.0	36.0	24.0	8.0
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>							
Ven biển/ <i>Coastal</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	64.3	57.1	7.1	14.3	-	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	66.7	77.8	11.1	22.2	-	11.1
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	75.0	80.0	5.0	35.0	-	10.0
Đồng bằng/ <i>Delta</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	68.9	62.2	20.0	33.3	2.2	4.4
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	62.2	47.3	17.6	33.8	1.4	6.8

	Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>					
		Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	72.9	45.7	15.7	14.3	10.0	11.4
Trung du/ Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	57.1	42.9	14.3	14.3	7.1	-
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	64.7	52.9	17.7	41.2	-	5.9
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	71.4	71.4	9.5	9.5	4.8	4.8
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	80.4	64.3	12.5	25.0	3.6	1.8
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	85.7	73.8	11.9	14.3	-	2.4
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	64.7	60.8	17.7	7.8	9.8	19.6
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	75.0	59.4	15.6	18.8	-	12.5
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	86.1	67.4	14.0	16.3	-	7.0
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	79.0	55.3	7.9	15.8	10.5	13.2
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>							
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	74.5	68.1	10.6	21.3	-	2.1
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	68.7	70.2	20.9	19.4	1.5	9.0
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	65.0	53.3	16.7	18.3	10.0	15.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	71.9	57.0	16.7	25.4	3.5	5.3
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	76.9	53.9	12.0	28.2	-	4.3
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	74.5	58.9	11.4	13.5	7.8	12.1
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>							
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	68.0	60.0	12.0	28.0	-	4.0

	Chung/ <i>Total</i>	Trong tổng số/ <i>Of which</i>					
		Thời tiết, thiên tai/ <i>The weather, Natural disaster</i>	Sâu bệnh phá hoại/ <i>Damaged by pest</i>	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ <i>Changes in cultivation techniques</i>	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ <i>Changes in purpose of land use</i>	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ <i>Changes in sources of fertilizers</i>	Khác/ <i>Others</i>
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	68.6	65.7	40.0	17.1	2.9	11.4
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	65.7	40.0	25.7	14.3	8.6	17.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	73.5	60.3	15.4	23.5	2.9	4.4
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	74.7	58.7	9.3	27.3	-	4.7
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	72.9	60.8	10.2	15.1	8.4	12.1
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	74.6	62.3	13.8	24.6	2.9	3.6
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	72.2	57.4	15.4	27.8	0.6	6.2
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	73.5	60.5	13.0	14.1	8.1	11.4
Khác/ <i>Others</i>							
2011 so với 2006/ <i>2011 compare to 2006</i>	100.0	60.9	47.8	21.7	21.7	-	8.7
2009 so với 2004/ <i>2009 compare to 2004</i>	100.0	82.6	78.3	13.0	8.7	-	4.4
2007 so với 2002/ <i>2007 compare to 2002</i>	100.0	50.0	18.8	12.5	25.0	12.5	31.3

11.1.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											Khác/ Others
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.1	79.2	16.1	43.2	6.3	16.9	38.3	16.1	7.3	9.0	1.8	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.8	77.7	16.0	43.9	7.3	14.8	40.1	14.4	6.7	9.5	2.2	1.2
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.7	74.8	21.7	37.0	6.8	15.3	35.5	11.2	4.8	7.4	1.9	1.9
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	24.6	72.5	13.0	34.8	-	27.5	24.6	15.9	5.8	7.3	-	1.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	21.7	75.0	5.0	35.0	1.7	25.0	30.0	16.7	10.0	10.0	1.7	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	26.6	67.1	11.4	26.6	3.8	24.1	34.2	15.2	5.1	5.1	1.3	-
Đông Bắc/ North East													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	26.8	68.3	12.2	34.2	2.4	7.3	41.5	14.6	14.6	9.8	-	4.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.9	89.3	14.3	17.9	-	10.7	60.7	28.6	10.7	14.3	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	15.2	63.6	18.2	27.3	9.1	12.1	33.3	12.1	6.1	12.1	3.0	6.1
Tây Bắc/ North West													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	28.6	85.7	-	14.3	14.3	28.6	14.3	14.3	28.6	14.3	-	14.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	50.0	75.0	-	-	-	25.0	25.0	-	-	-	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	-	75.0	-	25.0	-	25.0	50.0	25.0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	11.1	66.7	-	27.8	-	38.9	16.7	33.3	5.6	27.8	-	-

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											Khác/ Others
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	27.3	45.5	-	36.4	9.1	9.1	36.4	9.1	9.1	27.3	9.1	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	58.3	66.7	8.3	41.7	25.0	8.3	8.3	-	-	-	-	8.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	19.1	61.9	19.1	66.7	19.1	-	42.9	9.5	4.8	14.3	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	22.2	72.2	11.1	44.4	16.7	5.6	44.4	-	-	22.2	5.6	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	18.2	81.8	27.3	72.7	18.2	27.3	9.1	-	18.2	-	9.1	-
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	20.0	80.0	6.7	66.7	20.0	20.0	33.3	6.7	-	13.3	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	26.7	66.7	-	66.7	20.0	-	33.3	20.0	-	6.7	-	6.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	8.3	75.0	16.7	83.3	16.7	8.3	33.3	8.3	-	16.7	-	-
Đông Nam Bộ/ South East													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.4	78.3	14.5	43.5	14.5	11.6	39.1	17.4	7.3	18.8	4.4	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	5.3	68.0	16.0	44.0	17.3	14.7	38.7	17.3	10.7	16.0	1.3	1.3
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	25.0	62.5	17.9	44.6	1.8	14.3	26.8	16.1	7.1	8.9	1.8	1.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.2	85.3	19.9	45.4	4.8	16.3	43.4	15.9	6.8	4.4	2.4	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	13.6	81.7	20.3	47.8	5.4	14.6	41.0	12.9	5.4	6.1	2.4	1.4
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	11.7	80.3	26.2	36.3	6.8	13.6	39.5	10.0	4.2	7.4	1.9	1.9
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	24.6	72.5	13.0	34.8	-	27.5	24.6	15.9	5.8	7.3	-	1.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	21.3	75.4	4.9	34.4	1.6	24.6	29.5	16.4	9.8	9.8	1.6	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	26.6	67.1	11.4	26.6	3.8	24.1	34.2	15.2	5.1	5.1	1.3	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	27.1	70.8	10.4	31.3	4.2	10.4	37.5	14.6	16.7	10.4	-	6.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	22.6	87.1	12.9	16.1	-	12.9	58.1	25.8	9.7	12.9	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	13.5	64.9	16.2	27.0	8.1	13.5	35.1	13.5	5.4	10.8	2.7	5.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	18.2	69.7	12.1	40.9	7.6	15.2	36.4	22.7	10.6	16.7	3.0	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.8	70.4	16.7	37.0	11.1	11.1	35.2	7.4	9.3	20.4	5.6	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	36.4	75.8	24.2	48.5	15.2	15.2	15.2	3.0	9.1	3.0	6.1	3.0
Tây Nguyên / Central Highlands													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	20.0	80.0	6.7	66.7	20.0	20.0	33.3	6.7	-	13.3	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	26.7	66.7	-	66.7	20.0	-	33.3	20.0	-	6.7	-	6.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	8.3	75.0	16.7	83.3	16.7	8.3	33.3	8.3	-	16.7	-	-
Đông Nam Bộ/ South East													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	14.3	78.6	14.3	52.4	21.4	11.9	35.7	11.9	-	23.8	2.4	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	6.0	62.0	10.0	50.0	22.0	14.0	44.0	20.0	8.0	16.0	-	2.0
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	23.9	58.7	13.0	47.8	2.2	15.2	26.1	17.4	6.5	8.7	-	2.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.2	85.3	19.9	45.4	4.8	16.3	43.4	15.9	6.8	4.4	2.4	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	13.6	81.7	20.3	47.8	5.4	14.6	41.0	12.9	5.4	6.1	2.4	1.4
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	11.7	80.3	26.2	36.3	6.8	13.6	39.5	10.0	4.2	7.4	1.9	1.9
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	34.6	65.4	11.5	34.6	3.9	23.1	50.0	11.5	11.5	-	3.9	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	20.7	79.3	-	31.0	6.9	24.1	58.6	10.3	6.9	6.9	6.9	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	30.4	65.2	26.1	43.5	21.7	30.4	17.4	-	13.0	4.4	8.7	-

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Đồng bằng/ Delta													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	15.9	81.8	18.7	43.8	5.2	17.6	37.8	15.3	6.3	6.9	2.0	2.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	12.9	79.7	19.2	45.8	6.8	15.0	37.1	14.2	6.8	7.9	2.1	1.1
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	13.4	78.0	23.2	35.6	4.8	15.4	36.9	12.1	4.3	7.6	1.5	1.8
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	25.0	62.5	-	37.5	-	-	75.0	12.5	-	50.0	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	18.2	45.5	-	27.3	18.2	9.1	45.5	18.2	18.2	27.3	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	22.7	50.0	18.2	45.5	4.6	-	45.5	18.2	4.6	4.6	-	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	13.7	75.3	11.0	38.4	11.0	11.0	35.6	26.0	11.0	16.4	1.4	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	17.5	70.2	10.5	38.6	1.8	14.0	54.4	19.3	7.0	21.1	1.8	1.8
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	28.0	72.0	14.0	38.0	16.0	14.0	28.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	21.6	75.7	8.1	54.1	10.8	21.6	32.4	8.1	8.1	10.8	-	2.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	27.6	75.9	6.9	48.3	20.7	6.9	31.0	10.3	-	3.5	-	3.5
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	28.0	60.0	12.0	44.0	8.0	16.0	36.0	16.0	8.0	16.0	-	4.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.8	80.0	15.6	47.8	7.8	15.6	31.1	14.4	4.4	5.6	2.2	1.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	10.8	76.2	21.5	53.1	5.4	13.1	41.5	13.1	6.2	9.2	1.5	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	15.0	70.8	28.3	34.5	12.4	22.1	39.8	11.5	5.3	5.3	3.5	0.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.0	79.1	16.2	42.1	6.0	17.2	39.9	16.5	8.0	9.7	1.8	1.8
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	16.2	78.2	14.1	40.7	8.0	15.4	39.6	14.9	6.9	9.6	2.4	1.6

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which											
		Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improvement in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	17.1	75.9	19.9	37.7	5.2	13.4	34.2	11.2	4.7	7.9	1.5	2.2
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.7	79.2	22.9	35.4	12.5	29.2	27.1	14.6	2.1	4.2	-	2.1
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	11.9	83.3	19.1	42.9	9.5	11.9	35.7	19.1	7.1	7.1	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	19.6	76.5	11.8	45.1	19.6	19.6	41.2	3.9	3.9	7.8	2.0	2.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	17.2	79.2	15.4	44.0	5.6	15.6	39.5	16.3	7.9	9.5	2.0	1.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	15.1	77.2	15.7	44.0	7.1	15.1	40.5	14.0	6.7	9.7	2.4	1.3
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	16.3	74.6	22.8	36.1	5.4	14.8	34.8	12.0	5.0	7.3	1.9	1.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	16.3	80.2	16.8	43.4	6.2	15.7	38.5	16.3	6.9	9.3	1.7	1.5
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.9	77.5	16.3	43.9	7.0	14.9	40.4	14.9	6.8	9.7	2.3	1.2
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	17.0	75.5	20.9	37.9	6.7	14.6	35.6	11.1	5.1	7.5	2.0	1.8
Khác/ Others													
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	30.8	61.5	3.9	38.5	7.7	38.5	34.6	11.5	15.4	3.9	3.9	3.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	14.3	81.0	9.5	42.9	14.3	14.3	33.3	4.8	4.8	4.8	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	9.1	59.1	40.9	18.2	9.1	31.8	31.8	13.6	-	4.6	-	4.6

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which						
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	64.2	61.2	19.4	5.2	40.3	3.7	13.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	67.2	57.4	20.5	4.9	34.4	-	12.3
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	56.2	57.7	13.9	4.6	28.5	8.5	10.8
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	80.0	50.0	30.0	-	20.0	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	71.4	28.6	21.4	7.1	28.6	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	80.0	40.0	26.7	-	13.3	-	-
Đông Bắc/ North East								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	44.4	44.4	22.2	-	44.4	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	92.9	35.7	14.3	-	28.6	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	60.0	80.0	20.0	10.0	30.0	-	10.0
Tây Bắc/ North West								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	-	-	-	-	-	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	100.0	-	-	-	-	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	50.0	50.0	-	-	-	-	-

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which						
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	80.0	20.0	40.0	-	20.0	40.0	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	100.0	-	50.0	-	50.0	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	83.3	50.0	16.7	-	50.0	-	16.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	66.7	66.7	33.3	-	33.3	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	100.0	100.0	-	-	100.0	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	100.0	25.0	-	-	100.0	-	-
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	60.0	60.0	20.0	-	20.0	-	40.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	33.3	33.3	-	-	33.3	-	66.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	50.0	75.0	25.0	-	50.0	-	25.0
Đông Nam Bộ/ South East								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	74.1	48.2	11.1	-	66.7	-	44.4
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	67.7	64.5	22.6	12.9	45.2	-	22.6
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	57.9	84.2	21.1	5.3	10.5	15.8	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trong tổng số/ Of which							
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	60.0	72.0	18.7	9.3	36.0	4.0	5.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	58.9	69.6	21.4	1.8	30.4	-	10.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	45.7	52.9	8.6	5.7	30.0	11.4	10.0
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	80.0	50.0	30.0	-	20.0	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	71.4	28.6	21.4	7.1	28.6	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	80.0	40.0	26.7	-	13.3	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	44.4	44.4	22.2	-	44.4	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	93.3	33.3	13.3	-	26.7	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	58.3	75.0	16.7	8.3	25.0	-	8.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	69.2	53.9	30.8	-	30.8	15.4	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	100.0	63.6	36.4	-	36.4	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	90.0	40.0	10.0	-	70.0	-	10.0
Tây Nguyên/ Central Highlands								

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trong tổng số/ Of which							
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	60.0	60.0	20.0	-	20.0	-	40.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	33.3	33.3	-	-	33.3	-	66.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	50.0	75.0	25.0	-	50.0	-	25.0
Đông Nam Bộ/ South East								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	77.3	40.9	9.1	-	72.7	-	54.6
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	56.5	60.9	17.4	17.4	52.2	-	30.4
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	57.9	84.2	21.1	5.3	10.5	15.8	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	60.0	72.0	18.7	9.3	36.0	4.0	5.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	58.9	69.6	21.4	1.8	30.4	-	10.7
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	45.7	52.9	8.6	5.7	30.0	11.4	10.0
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	41.7	66.7	-	8.3	33.3	8.3	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	57.1	71.4	28.6	-	57.1	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	61.5	61.5	7.7	-	46.2	-	-
Đồng bằng/ Delta								

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which						Khác/ Others
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	64.7	68.2	24.7	7.1	36.5	4.7	4.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	63.2	63.2	25.0	6.6	30.3	-	7.9
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	54.8	50.0	13.1	6.0	27.4	9.5	9.5
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	80.0	26.7	6.7	-	80.0	-	80.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	66.7	66.7	-	-	58.3	-	58.3
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	50.0	80.0	-	-	-	30.0	30.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	71.4	64.3	14.3	-	28.6	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	84.2	26.3	15.8	5.3	26.3	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	64.3	78.6	28.6	7.1	28.6	-	7.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	50.0	37.5	25.0	-	37.5	-	25.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	75.0	50.0	12.5	-	37.5	-	25.0
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	55.6	66.7	22.2	-	44.4	-	22.2

Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area

Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which						Khác/ Others
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	65.0	65.0	15.0	15.0	45.0	-	5.0
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	75.0	70.8	12.5	4.2	33.3	-	4.2
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	48.4	61.3	12.9	-	29.0	3.2	9.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	64.0	60.5	20.2	3.5	39.5	4.4	14.9
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	65.3	54.1	22.5	5.1	34.7	-	14.3
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	58.6	56.6	14.1	6.1	28.3	10.1	11.1
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	62.5	62.5	37.5	-	50.0	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	66.7	77.8	11.1	-	11.1	-	11.1
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	38.1	61.9	9.5	-	38.1	-	4.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	64.3	61.1	18.3	5.6	39.7	4.0	14.3
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	67.3	55.8	21.2	5.3	36.3	-	12.4
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	59.6	56.9	14.7	5.5	26.6	10.1	11.9

Nhóm dân tộc/ Ethnic group

11.1.11

Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which						Khác/ Others
		Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	64.9	61.8	19.1	5.3	39.7	3.8	13.7
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	65.8	56.4	21.4	5.1	35.0	-	12.8
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	57.5	57.5	14.2	5.0	28.3	9.2	10.0
Khác/ Others								
2011 so với 2006/ 2011 compare to 2006	100.0	33.3	33.3	33.3	-	66.7	-	-
2009 so với 2004/ 2009 compare to 2004	100.0	100.0	80.0	-	-	20.0	-	-
2007 so với 2002/ 2007 compare to 2002	100.0	40.0	60.0	10.0	-	30.0	-	20.0

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/ Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2004	3.3	3.0	4.4	3.7
2006	2.7	2.5	3.6	2.7
2008	2.6	2.4	3.4	3.1
2010	3.2	3.1	3.6	3.8
2012	2.9	2.6	4.2	3.6
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2004	1.6	1.6	1.2	2.6
2006	1.7	1.7	1.5	1.8
2008	1.6	1.6	1.4	1.5
2010	1.5	1.5	1.6	2.1
2012	1.4	1.4	1.2	1.6
Đông Bắc/ North East				
2004	3.6	3.6	3.9	2.3
2006	3.4	3.3	4.1	2.6
2008	3.1	3.0	3.9	1.7
2010	3.3	3.0	4.4	4.2
2012	3.0	3.1	3.2	2.2
Tây Bắc/ North West				
2004	6.2	4.7	13.0	4.3
2006	4.3	4.3	4.7	0.8
2008	5.5	5.7	4.3	10.1
2010	11.8	12.3	9.0	-
2012	5.6	5.6	6.0	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast				
2004	3.0	2.5	5.3	1.1
2006	2.7	2.4	4.2	6.3
2008	1.9	1.8	2.6	1.1

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/ Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
2010	2.5	2.5	2.4	1.9
2012	2.6	2.5	3.0	6.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast				
2004	2.7	2.5	3.3	3.2
2006	2.4	2.0	3.8	2.3
2008	2.0	1.9	2.7	0.4
2010	2.8	2.3	3.5	15.2
2012	3.5	2.0	8.2	4.0
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2004	8.0	7.3	9.0	6.5
2006	3.6	3.9	3.3	-
2008	3.8	2.8	6.2	-
2010	4.1	3.5	5.2	1.0
2012	5.4	5.6	5.5	1.5
Đông Nam Bộ/ South East				
2004	4.1	4.1	5.5	1.6
2006	3.9	3.6	5.1	2.8
2008	4.0	3.3	5.9	4.3
2010	4.2	4.9	4.3	5.0
2012	3.7	2.4	6.4	5.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2004	5.6	5.7	4.7	5.8
2006	2.4	2.2	3.3	3.4
2008	2.9	2.7	2.8	4.5
2010	3.4	3.1	4.4	4.2
2012	2.9	2.3	4.9	4.0
Vùng địa lý/ Geographic Regions				
Ven biển/ Coastal				
2004	3.0	3.0	3.6	2.1

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

		Loại sản phẩm/ Types of products			
		Chung/ Total	Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
	2006	2.0	2.1	2.4	1.4
	2008	2.4	2.3	3.1	2.4
	2010	2.1	1.7	2.8	6.0
	2012	2.0	1.9	2.4	1.9
	Đồng bằng/ Delta				
	2004	2.6	2.3	2.9	4.6
	2006	1.9	1.9	2.2	2.5
	2008	2.0	1.8	3.0	3.6
	2010	2.0	1.9	2.6	3.0
	2012	2.2	1.8	4.0	4.1
	Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land				
	2004	2.3	2.8	1.3	0.8
	2006	1.9	1.7	3.1	2.3
	2008	2.0	2.0	2.4	1.3
	2010	2.5	2.6	2.4	5.2
	2012	2.1	1.9	3.4	1.6
	Miền núi thấp/ Low Mountain Area				
	2004	2.9	2.7	3.8	2.3
	2006	3.0	2.8	4.0	3.2
	2008	2.3	2.3	2.5	1.8
	2010	3.0	3.1	2.6	7.1
	2012	2.9	2.6	4.1	3.3
	Miền núi cao/ Hight Mountain Area				
	2004	6.2	5.3	9.2	3.8
	2006	5.1	4.8	6.0	7.7
	2008	4.9	4.7	5.7	4.1
	2010	6.7	6.7	7.5	2.0
	2012	4.9	4.9	5.2	3.5
	Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area				

11.1.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/ Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
2004	5.4	4.9	7.7	1.9
2006	4.9	4.8	5.9	6.6
2008	5.2	5.0	6.1	4.9
2010	6.1	6.1	6.7	5.0
2012	4.8	4.6	5.7	4.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area				
2004	2.8	2.6	3.5	4.1
2006	2.2	2.1	2.9	2.2
2008	1.9	1.8	2.4	2.6
2010	2.2	2.1	2.4	3.4
2012	2.3	2.0	3.5	3.5
Chương trình 135/ 135 programme				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune				
2006	5.1	4.9	6.3	4.4
2008	5.1	4.8	6.4	2.3
2010	6.3	6.2	7.1	5.0
2012	5.3	5.2	5.9	5.8
Xã không thuộc C. trình 135/ Non-135 Commune				
2006	2.2	2.0	2.9	2.6
2008	2.1	1.9	2.5	3.3
2010	2.3	2.2	2.6	3.7
2012	2.3	2.0	3.7	3.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese				
2006	2.2	2.0	2.9	2.4
2008	2.0	1.9	2.8	3.0
2010	2.3	2.2	2.7	3.7
2012	2.4	2.0	4.1	3.8
Khác/ Others				

11.1.12

Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Chung/ Total	Loại sản phẩm/ Types of products		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
2006	4.8	4.5	6.2	8.1
2008	4.6	4.4	5.3	4.2
2010	6.5	6.3	7.4	6.5
2012	4.5	4.5	4.8	2.6

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2003	100.0	25.1	10.9	3.9	30.1	2.0	6.0	21.7
2005	100.0	26.2	13.2	4.2	30.8	2.4	6.2	16.9
2007	100.0	25.2	13.7	5.0	33.0	2.6	6.7	13.6
2009	100.0	24.2	13.4	3.7	37.0	2.5	6.7	12.4
2011	100.0	24.7	14.7	3.7	36.0	3.0	7.5	10.3
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2003	100.0	52.8	3.5	3.9	7.8	6.6	15.7	9.7
2005	100.0	52.5	4.9	4.5	8.5	7.9	17.3	4.4
2007	100.0	51.1	5.1	4.5	8.7	7.8	18.2	4.6
2009	100.0	50.1	5.0	4.8	8.1	8.6	18.7	4.7
2011	100.0	46.7	6.4	6.9	8.0	10.2	17.6	4.3
Đông Bắc/ North East								
2003	100.0	14.3	4.1	1.0	42.0	1.6	4.8	32.3
2005	100.0	13.5	5.5	1.1	49.3	1.7	5.0	24.0
2007	100.0	13.8	6.0	1.0	53.5	2.0	5.8	18.0
2009	100.0	12.4	5.2	1.0	56.1	1.5	4.9	18.8
2011	100.0	14.0	6.2	1.1	60.0	1.7	4.4	12.6
Tây Bắc/ North West								
2003	100.0	10.8	1.0	0.2	39.4	0.7	1.5	46.5
2005	100.0	11.1	1.0	0.2	36.6	1.0	1.1	47.7
2007	100.0	13.8	1.4	0.1	46.3	1.7	2.4	34.0
2009	100.0	14.6	1.9	0.2	50.8	1.2	2.2	29.1
2011	100.0	13.7	1.6	0.2	51.7	1.2	2.1	29.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2003	100.0	17.9	1.7	1.2	40.0	1.8	6.7	30.3
2005	100.0	17.6	3.3	1.3	50.7	2.6	6.3	18.1

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
2007	100.0	18.2	3.4	1.2	51.1	2.8	6.8	16.5
2009	100.0	15.0	4.3	1.6	53.9	2.2	8.2	14.8
2011	100.0	15.3	5.0	1.5	56.7	2.5	7.3	11.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2003	100.0	24.3	4.0	0.9	28.9	2.0	8.6	31.4
2005	100.0	25.4	6.4	1.2	28.1	3.0	9.5	26.1
2007	100.0	25.6	5.5	1.0	32.5	3.3	7.8	24.4
2009	100.0	20.8	4.8	0.9	44.1	2.4	7.7	19.4
2011	100.0	22.0	5.6	0.9	42.4	3.1	8.1	18.0
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2003	100.0	12.2	17.8	0.2	47.6	1.4	4.2	16.6
2005	100.0	18.1	27.2	0.3	40.5	1.4	4.5	8.1
2007	100.0	16.6	22.7	0.6	44.3	1.2	4.3	10.4
2009	100.0	16.9	23.2	0.3	44.9	1.6	4.3	8.8
2011	100.0	16.9	28.1	0.3	41.6	1.8	5.3	6.0
Đông Nam Bộ/ South East								
2003	100.0	23.2	28.5	0.8	26.0	1.5	8.0	11.7
2005	100.0	21.7	33.5	1.0	28.1	1.8	7.3	6.7
2007	100.0	20.3	38.1	0.9	24.1	2.0	9.2	4.1
2009	100.0	20.2	32.8	1.3	28.3	2.9	8.4	6.0
2011	100.0	18.8	34.4	1.6	25.8	3.4	11.5	4.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2003	100.0	50.3	11.9	15.8	6.6	3.1	6.2	5.6
2005	100.0	50.5	13.5	15.8	7.4	3.1	6.4	3.3
2007	100.0	46.0	13.3	20.3	6.3	3.2	6.1	4.6
2009	100.0	50.1	13.9	15.3	7.5	3.4	7.1	2.7

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
2011	100.0	50.2	14.7	14.0	7.3	3.6	7.8	2.2
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2007	100.0	45.0	4.8	5.8	13.4	7.7	17.4	6.0
2009	100.0	45.0	4.8	5.8	13.4	7.7	17.4	6.0
2011	100.0	42.1	6.3	6.8	13.9	9.1	16.3	5.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2007	100.0	13.9	4.1	0.4	50.6	1.8	4.1	25.0
2009	100.0	13.5	3.9	0.4	54.0	1.4	3.7	23.3
2011	100.0	14.0	4.1	0.5	56.4	1.5	3.2	20.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2007	100.0	21.5	5.9	1.0	43.2	2.7	7.0	18.7
2009	100.0	18.9	6.2	1.2	48.2	2.1	7.7	15.8
2011	100.0	19.7	7.1	1.1	48.4	2.4	7.7	13.5
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2007	100.0	16.6	22.7	0.6	44.3	1.2	4.3	10.4
2009	100.0	16.9	23.2	0.3	44.9	1.6	4.3	8.8
2011	100.0	16.9	28.1	0.3	41.6	1.8	5.3	6.0
Đông Nam Bộ/ South East								
2007	100.0	20.1	45.8	0.9	16.8	2.3	10.4	1.8
2009	100.0	18.3	39.6	1.5	23.7	3.5	9.2	4.2
2011	100.0	16.4	41.1	1.9	20.6	4.2	12.8	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2007	100.0	46.0	13.3	20.3	6.3	3.2	6.1	4.6
2009	100.0	50.1	13.9	15.3	7.5	3.4	7.1	2.7

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
2011	100.0	50.2	14.7	14.0	7.3	3.6	7.8	2.2
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
2003	100.0	18.8	5.0	19.8	26.5	2.3	8.9	18.8
2005	100.0	24.7	6.0	20.1	21.5	2.5	9.4	15.5
2007	100.0	24.0	6.9	19.2	23.7	3.6	8.3	14.4
2009	100.0	19.8	9.3	20.6	25.1	2.9	11.2	11.0
2011	100.0	21.0	7.2	18.7	22.7	5.4	15.8	9.2
Đồng bằng/ Delta								
2003	100.0	52.7	11.5	7.8	5.2	3.8	9.5	9.1
2005	100.0	50.3	14.1	8.5	6.9	4.3	9.2	6.6
2007	100.0	46.3	14.7	11.0	7.6	4.2	9.7	6.4
2009	100.0	49.4	15.5	7.8	7.6	4.6	10.4	4.7
2011	100.0	49.0	15.0	7.8	7.3	5.5	10.8	4.5
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
2003	100.0	22.6	28.5	1.5	19.5	2.2	9.7	16.0
2005	100.0	23.0	32.6	1.3	20.5	2.9	10.5	9.3
2007	100.0	22.1	35.2	1.4	14.2	3.4	11.8	8.4
2009	100.0	18.8	32.3	1.2	22.4	4.5	14.4	6.3
2011	100.0	17.1	38.2	1.6	21.3	4.7	11.2	6.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area								
2003	100.0	16.5	10.2	0.6	37.5	1.6	5.4	28.2
2005	100.0	16.4	14.8	0.7	44.6	1.9	5.8	15.9
2007	100.0	15.4	15.3	0.6	46.5	2.1	6.7	13.3
2009	100.0	15.6	16.2	0.8	46.2	2.4	6.6	12.2
2011	100.0	15.9	19.7	0.8	44.8	2.2	7.7	8.8

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Miền núi cao/ Hight Mountain Area								
2003	100.0	10.3	9.2	0.2	47.1	0.9	2.9	29.4
2005	100.0	12.3	9.6	0.3	46.5	1.0	2.5	27.4
2007	100.0	12.9	9.7	0.3	52.5	1.1	2.8	20.7
2009	100.0	12.8	9.1	0.4	55.4	0.9	2.9	18.6
2011	100.0	12.8	10.5	0.2	56.1	1.1	3.3	16.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
2003	100.0	17.9	8.5	4.1	40.1	1.2	3.2	24.8
2005	100.0	18.2	10.1	4.5	40.8	1.1	3.1	21.8
2007	100.0	17.4	9.4	6.3	45.3	1.3	3.7	16.6
2009	100.0	17.7	9.2	3.3	49.7	1.4	3.5	15.3
2011	100.0	16.9	10.1	2.3	51.8	1.3	3.8	13.8
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2003	100.0	31.8	13.1	3.7	21.0	2.9	8.7	18.9
2005	100	33.10	15.90	4.00	22.10	3.50	8.80	12.60
2007	100	32.50	17.70	3.90	21.60	3.80	9.40	10.70
2009	100	31.30	17.90	4.20	23.30	3.80	10.20	9.30
2011	100	31.80	18.80	5.00	21.80	4.50	10.80	7.20
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune								
2005	100	32.40	17.30	4.80	20.60	3.20	8.30	13.40
2007	100	31.70	18.00	5.10	22.30	3.60	9.10	10.20

11.1.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which						
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
2009	100	30.40	18.10	4.90	24.70	3.50	9.10	9.20
2011	100	30.60	19.10	5.00	23.60	4.20	9.80	7.60
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2005	100	33.20	17.90	6.00	21.80	3.10	8.10	9.90
2007	100	31.50	18.30	7.30	21.40	3.30	8.60	9.30
2009	100	30.30	18.10	5.50	26.70	3.40	8.80	7.30
2011	100	30.40	19.40	5.30	24.90	4.00	9.90	6.20
Khác/ Others								
2005	100	12.70	4.00	0.70	48.20	1.00	2.40	30.50
2007	100	12.80	4.50	0.50	56.10	1.20	2.80	22.00
2009	100	12.70	4.40	0.40	56.60	0.90	2.80	22.20
2011	100	13.30	5.50	0.60	58.20	1.10	2.70	18.70

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân

*Percentage of commune's irrigated land area by types of
land and region, 135 programme and ethnic group*

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY		
2003	66.7	45.3
2005	71.4	48.3
2007	70.3	45.6
2009	70.6	51.8
2011	72.4	51.2
8 Vùng/ 8 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		
2003	85.0	43.9
2005	87.1	43.2
2007	89.5	47.0
2009	90.1	48.4
2011	94.7	71.8
Đông Bắc/ North East		
2003	61.3	13.8
2005	56.4	16.3
2007	58.7	14.8
2009	61.2	26.0
2011	64.0	35.0
Tây Bắc/ North West		
2003	26.6	4.0
2005	24.8	2.8
2007	24.3	2.7
2009	29.0	5.3
2011	23.8	2.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast		
2003	61.0	4.0
2005	58.1	72.0
2007	61.7	7.9
2009	59.0	11.4
2011	69.7	24.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast		
2003	68.1	21.0
2005	64.9	14.7
2007	70.2	28.5
2009	64.1	18.1
2011	69.6	30.2
Tây Nguyên/ Central Highlands		
2003	32.4	55.6
2005	42.7	64.7
2007	43.9	65.5

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân

*Percentage of commune's irrigated land area by types of
land and region, 135 programme and ethnic group*

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
2009	42.4	67.5
2011	51.0	68.1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>		
2003	37.8	27.6
2005	50.5	29.0
2007	53.8	27.0
2009	49.1	37.6
2011	49.5	27.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>		
2003	85.6	77.6
2005	92.2	81.8
2007	88.4	76.9
2009	93.0	85.3
2011	89.3	81.5
6 Vùng/ 6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>		
2007	88.8	42.6
2009	89.9	45.4
2011	94.4	65.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>		
2007	43.4	12.8
2009	45.9	21.9
2011	44.8	30.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>		
2007	62.5	20.3
2009	57.6	19.4
2011	44.8	30.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>		
2007	43.9	65.5
2009	42.4	67.5
2011	51.0	68.1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>		
2007	58.1	27.6
2009	51.4	39.1
2011	50.2	28.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>		
2007	88.4	76.9
2009	93.0	85.3
2011	89.3	81.5

Vùng địa lý/ *Geographic Region*

Ven biển/ *Coastal*

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân

*Percentage of commune's irrigated land area by types of
land and region, 135 programme and ethnic group*

	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
2003	52.9	51.0
2005	74.7	54.0
2007	55.4	24.3
2009	66.2	30.0
2011	61.8	33.2
Đồng bằng/ <i>Delta</i>		
2003	80.8	59.9
2005	86.6	61.2
2007	86.3	62.2
2009	87.3	66.6
2011	87.9	68.1
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>		
2003	54.4	29.9
2005	64.3	25.8
2007	67.2	19.0
2009	68.7	50.3
2011	72.5	26.0
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>		
2003	54.3	34.7
2005	52.4	32.6
2007	53.3	28.3
2009	54.5	31.1
2011	58.4	34.0
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>		
2003	31.0	43.0
2005	34.5	58.0
2007	37.4	57.6
2009	38.0	57.4
2011	40.8	59.9
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>		
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>		
2003	61.9	41.5
2005	63.1	50.1
2007	58.2	46.5
2009	59.8	47.9
2011	61.5	51.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>		
2003	69.3	47.5
2005	75.3	47.4
2007	76.4	45.2
2009	77.2	54.0

11.1.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân
Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, 135 programme and ethnic group

	Đất trồng cây hàng năm/ <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm/ <i>Perennial crop land</i>
2011	77.7	51.3
Chương trình 135/ 135 programme		
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune		
2005	59.8	43.5
2007	51.8	35.2
2009	55.9	46.0
2011	52.7	44.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune		
2005	75.4	49.7
2007	75.6	48.0
2009	75.8	53.3
2011	77.7	52.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese		
2005	77.2	50.6
2007	77.1	48.0
2009	77.0	53.6
2011	79.1	52.9
Khác/ Others		
2005	42.0	29.0
2007	37.3	26.5
2009	42.0	38.1

11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm/ <i>Perennial crop land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ <i>Water surface</i>	Đất lâm nghiệp/ <i>Forest land</i>	Đất ở/ <i>Residential land</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2004	81.9	75.8	75.3	36.2	68.4
2006	83.1	78.9	74.3	44.4	75.2
2008	84.6	82.5	80.6	47.4	77.2
2010	83.8	80.3	82.5	46.0	82.5
2012	84.1	80.2	78.4	49.5	80.2
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2004	78.4	64.8	52.0	57.6	60.2
2006	80.9	76.2	56.3	25.6	66.1
2008	80.8	72.8	55.6	28.8	69.7
2010	80.4	76.1	55.4	46.2	71.6
2012	80.6	57.5	40.0	47.8	63.7
Đông Bắc/ <i>North East</i>					
2004	85.9	71.1	39.9	51.8	83.5
2006	84.8	74.0	56.2	53.6	84.4
2008	84.7	75.9	50.0	58.1	87.1
2010	82.7	78.8	65.5	65.0	85.7
2012	78.0	74.6	68.0	62.7	86.2
Tây Bắc/ <i>North West</i>					
2004	60.8	73.5	56.3	40.2	47.6
2006	62.7	83.6	54.4	42.1	53.9
2008	66.2	80.6	60.8	51.8	66.9
2010	64.1	80.5	66.3	42.9	78.5
2012	54.1	67.7	67.4	32.8	73.6
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>					
2004	79.9	64.3	39.6	49.2	67.1
2006	76.1	56.1	46.4	42.1	64.2
2008	77.5	67.1	44.6	49.7	77.5
2010	72.5	73.1	54.9	54.1	81.6
2012	80.5	73.9	62.5	60.5	84.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>					
2004	84.3	61.7	44.5	35.8	77.8
2006	89.3	63.3	41.1	36.2	80.8
2008	90.0	74.6	53.6	37.8	84.1
2010	85.5	76.7	64.1	37.2	83.4
2012	86.2	71.5	51.4	45.7	89.0

11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm/ <i>Perennial crop land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ <i>Water surface</i>	Đất lâm nghiệp/ <i>Forest land</i>	Đất ở/ <i>Residential land</i>
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2004	60.4	67.2	38.2	17.2	66.0
2006	61.4	71.2	43.6	24.9	75.9
2008	69.7	76.2	45.1	26.6	79.5
2010	69.3	76.1	61.2	28.9	81.2
2012	70.5	74.8	59.4	42.8	83.2
Đông Nam Bộ/ South East					
2004	77.0	79.1	54.0	21.4	65.1
2006	78.6	81.9	58.4	58.4	76.6
2008	83.0	84.9	70.9	61.3	77.1
2010	86.2	78.8	85.3	22.2	84.4
2012	84.8	82.3	70.0	40.2	78.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2004	90.9	85.9	81.5	74.2	70.8
2006	92.3	90.0	79.5	60.6	83.5
2008	93.0	92.3	85.8	51.2	76.7
2010	92.8	91.6	88.0	64.7	87.9
2012	95.3	92.7	88.6	52.5	92.1
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	80.9	71.7	50.1	49.5	70.7
2010	80.8	73.0	56.7	63.6	72.2
2012	80.9	58.8	44.0	60.6	64.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	76.8	77.1	64.3	55.3	78.9
2010	78.7	76.6	58.8	45.7	81.6
2012	66.8	73.6	65.2	49.5	81.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2008	82.9	68.1	50.0	45.9	79.8
2010	78.7	76.6	58.8	45.7	81.6
2012	82.4	75.9	61.6	51.7	85.8
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	69.7	76.2	45.1	26.6	79.5
2010	69.3	76.1	61.2	28.9	81.2
2012	70.5	74.8	59.4	42.8	83.2
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	85.7	87.1	72.6	73.7	79.0

11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm/ <i>Perennial crop land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ <i>Water surface</i>	Đất lâm nghiệp/ <i>Forest land</i>	Đất ở/ <i>Residential land</i>
2010	90.9	78.7	87.7	17.6	85.7
2012	88.1	82.5	68.4	46.1	78.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	93.0	92.3	85.8	51.2	76.7
2010	92.8	91.6	88.0	64.7	87.9
2012	95.3	92.7	88.6	52.5	92.1
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					
2004	83.2	72.7	76.2	46.0	62.7
2006	87.4	76.2	59.4	38.8	63.3
2008	86.5	79.7	69.2	41.8	55.9
2010	87.0	76.4	74.2	56.9	82.0
2012	80.7	83.3	77.8	41.6	75.7
Đồng bằng/ Delta					
2004	87.9	85.2	78.5	59.7	68.3
2006	89.4	85.9	84.3	57.4	78.1
2008	90.0	90.3	87.6	51.4	79.6
2010	90.7	92.2	90.3	65.5	83.8
2012	91.8	87.6	80.7	63.2	80.4
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land					
2004	84.7	80.2	36.1	31.6	77.0
2006	83.9	82.2	49.9	66.2	80.1
2008	84.1	86.2	41.3	35.4	81.5
2010	87.4	87.6	68.5	36.2	88.3
2012	84.8	89.2	73.8	70.5	87.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area					
2004	76.9	64.6	46.5	43.3	77.5
2006	79.0	77.2	47.6	55.0	78.5
2008	82.2	77.4	58.2	56.7	84.7
2010	80.9	68.5	63.4	39.8	81.6
2012	80.4	74.4	64.0	53.2	83.4
Miền núi cao/ Hight Mountain Area					
2004	61.9	70.9	43.9	31.5	61.4
2006	63.1	70.2	63.0	36.0	63.9
2008	68.5	75.0	48.1	43.1	72.1
2010	65.8	75.6	59.6	46.5	76.8
2012	64.9	74.1	56.4	46.3	75.8

11.1.15

Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Đất trồng cây hàng năm/ <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm/ <i>Perennial crop land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ <i>Water surface</i>	Đất lâm nghiệp/ <i>Forest land</i>	Đất ở/ <i>Residential land</i>
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>					
2004	78.1	73.3	78.0	32.4	63.3
2006	76.8	74.0	76.5	37.8	67.4
2008	80.1	77.2	83.6	43.0	64.8
2010	77.4	71.6	85.5	42.1	78.0
2012	76.8	72.1	79.9	45.9	80.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>					
2004	83.7	77.3	72.5	43.0	70.3
2006	86.2	81.6	72.1	54.8	77.3
2008	86.8	85.2	76.1	55.9	81.3
2010	87.6	85.0	79.9	55.1	84.3
2012	87.6	84.3	77.8	57.2	80.2
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>					
2006	73.6	71.3	76.6	39.0	67.2
2008	76.8	72.2	87.8	44.4	71.0
2010	73.2	69.5	79.4	42.4	77.6
2012	71.1	70.5	85.4	43.8	78.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 Commune</i>					
2006	86.5	81.0	73.2	52.2	77.1
2008	86.8	84.9	76.3	51.6	78.3
2010	87.4	83.0	83.4	51.5	83.6
2012	87.5	82.3	77.3	57.7	80.5
Nhóm dân tộc/ Ethnic group					
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>					
2006	85.2	79.8	74.8	46.4	77.4
2008	86.7	83.4	80.9	46.9	78.2
2010	86.8	81.7	82.6	42.3	83.3
2012	88.1	82.0	78.2	53.6	80.9
Khác/ <i>Others</i>					
2006	72.5	71.4	66.3	42.6	61.4
2008	74.4	75.5	73.3	47.8	71.9
2010	69.9	69.5	79.7	49.3	76.9
2012	65.3	67.4	81.3	46.0	75.5

11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	19.4	12.6	14.9	14.4	13.4	12.7	18.1	16.4
2004	26.0	18.6	21.1	20.5	19.4	18.0	25.6	23.2
2006	33.7	25.7	28.3	27.9	26.0	24.6	33.6	31.1
2008	54.1	41.1	46.6	46.0	42.8	41.0	54.3	51.9
2010	81.7	64.5	71.3	69.7	65.3	61.1	83.6	78.4
2012	124.4	98.8	107.3	106.0	97.6	92.0	124.9	117.3
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	17.8	8.8	10.2	15.8	8.5	10.6	14.9	16.2
2004	26.6	17.7	18.3	24.3	16.3	17.9	26.1	26.0
2006	35.2	23.0	24.9	33.4	21.1	23.8	35.6	35.9
2008	56.1	36.1	40.1	56.3	33.5	40.3	56.4	61.3
2010	91.7	68.5	74.6	93.8	62.6	64.5	98.5	99.8
2012	141.6	106.6	111.9	139.6	86.4	92.0	146.7	152.3
Đông Bắc/ North East								
2002	12.3	8.3	7.5	9.6	6.8	7.7	9.4	9.8
2004	21.3	17.6	16.1	17.7	15.1	14.8	18.9	18.5
2006	28.4	25.5	23.5	24.9	21.9	22.3	25.3	25.7
2008	48.3	43.9	42.8	44.2	38.6	39.3	45.5	45.5
2010	75.1	64.2	60.3	64.8	55.4	56.9	67.5	66.0
2012	115.1	101.2	95.1	102.1	88.6	88.9	106.1	105.6
Tây Bắc/ North West								
2002	7.3	6.0	5.2	5.8	4.8	5.4	6.2	6.4
2004	17.7	14.2	13.8	14.7	13.8	14.0	15.9	15.3
2006	22.3	18.5	19.0	19.0	18.7	18.1	20.7	19.5
2008	35.6	29.8	30.4	33.2	30.1	31.5	34.6	34.5
2010	63.5	52.6	54.6	56.7	49.4	51.8	57.7	56.0
2012	102.2	86.6	88.4	89.4	85.1	85.4	95.8	93.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	16.3	11.2	12.1	13.5	10.1	10.7	14.6	14.3
2004	23.9	16.1	16.6	18.8	14.0	14.7	21.3	21.0
2006	31.2	24.4	23.4	25.3	20.2	21.2	29.0	28.2
2008	52.5	42.2	43.2	44.3	38.8	36.9	49.9	48.2

11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
2010	77.3	62.6	64.3	66.8	57.4	56.7	76.5	75.8
2012	121.6	95.3	93.6	104.9	83.1	86.4	115.5	115.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	21.1	15.8	19.0	14.5	15.7	14.7	19.8	17.1
2004	24.9	20.0	23.5	18.5	20.5	18.5	24.7	20.8
2006	32.5	25.8	30.6	24.8	29.2	25.5	33.3	28.3
2008	51.1	40.5	49.9	40.4	44.1	39.0	52.5	45.2
2010	74.4	60.3	70.1	57.4	61.3	56.5	75.4	67.4
2012	112.2	92.2	106.9	86.4	96.2	85.6	116.0	98.6
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	19.4	16.3	17.9	16.2	18.1	16.3	19.0	16.8
2004	23.3	20.6	22.0	20.0	22.0	20.0	24.8	22.2
2006	32.5	29.4	30.9	28.7	30.6	28.0	33.8	31.0
2008	57.6	50.6	55.2	50.1	55.4	50.2	60.1	55.0
2010	75.8	70.4	74.0	69.5	73.8	68.9	79.6	74.4
2012	126.2	113.3	119.9	109.5	119.5	109.3	129.7	117.0
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	24.7	19.2	22.2	18.9	21.1	18.3	24.2	20.7
2004	29.7	24.0	27.7	24.6	26.7	23.4	30.8	26.8
2006	40.4	34.2	37.3	33.3	35.8	32.3	39.6	35.4
2008	64.5	52.6	59.4	53.6	58.7	53.5	61.4	57.1
2010	87.9	77.8	83.2	74.4	80.9	72.3	89.1	79.2
2012	132.4	113.4	125.9	109.4	122.8	108.6	130.8	114.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	27.0	16.3	22.7	15.8	20.9	16.5	28.2	22.0
2004	31.4	19.3	27.9	20.0	25.6	20.2	33.0	26.4
2006	38.2	26.6	34.7	26.6	32.3	26.3	40.5	33.4
2008	57.7	38.6	52.7	38.9	49.9	40.3	62.5	53.2
2010	85.4	57.5	77.5	56.8	73.7	59.0	92.9	79.2
2012	121.7	84.7	110.3	85.0	106.3	87.6	128.9	107.5
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2008	56.5	36.9	40.8	56.1	33.7	40.1	56.2	61.0
2010	91.7	69.1	74.5	93.2	62.4	64.2	98.1	99.1

11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
2012	141.5	107.5	112.2	138.9	86.9	92.2	145.4	151.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas								
2008	44.0	39.7	38.9	40.8	36.3	37.3	42.3	42.0
2010	71.5	60.5	58.4	62.3	53.8	55.6	64.4	63.0
2012								
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area								
2008	52.4	41.4	46.3	42.7	41.6	38.0	51.0	46.8
2010	76.7	61.9	68.2	63.0	61.1	57.2	76.9	71.7
2012								
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2008	57.6	50.6	55.2	50.1	55.4	50.2	60.1	55.0
2010	75.8	70.4	74.0	69.5	73.8	68.9	79.6	74.4
2012								
Đông Nam Bộ/ South East								
2008	65.8	55.2	61.1	56.0	60.4	56.0	63.4	60.0
2010	89.6	81.0	83.7	77.2	81.4	75.0	90.4	82.6
2012								
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2008	57.7	38.6	52.7	38.9	49.9	40.3	62.5	53.2
2010	85.4	57.5	77.5	56.8	73.7	59.0	92.9	79.2
2012								
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
2002	21.9	14.6	17.5	15.5	14.0	13.4	19.8	17.3
2004	25.8	19.7	21.2	19.0	18.5	17.1	25.6	22.6
2006	30.6	23.2	24.6	23.8	22.5	21.4	30.9	27.4
2008	48.3	37.7	42.2	39.1	39.6	36.9	49.0	44.9
2010	80.0	66.9	68.2	64.1	61.7	56.2	81.2	76.1
2012	114.8	93.6	101.6	92.8	93.4	86.0	116.3	105.1
Đồng bằng/ Delta								
2002	22.2	13.7	17.5	15.5	14.0	13.4	19.8	17.3
2004	28.7	19.0	23.4	22.3	20.9	19.1	29.1	25.8
2006	36.9	26.3	30.8	30.0	27.7	25.6	37.9	34.3
2008	57.7	40.6	49.1	48.0	44.5	41.6	59.6	56.4

11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/ Tend the crop		Thu hoạch/ Harvest the crop	
	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female	Nam/ Male	Nữ/ Female
2010	88.1	64.8	77.3	74.3	69.4	62.9	93.9	86.9
2012	130.3	97.4	112.1	110.1	98.9	92.0	135.4	126.3
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
2002	19.1	12.8	14.2	14.6	13.2	13.0	16.9	15.9
2004	26.1	20.0	21.1	21.1	19.6	18.9	24.7	23.2
2006	37.1	31.1	31.1	31.5	29.2	28.5	34.6	33.2
2008	57.5	46.1	49.7	49.7	45.8	45.9	54.4	52.9
2010	86.2	76.2	79.5	78.4	75.4	71.5	86.7	83.0
2012	128.5	109.5	116.9	115.7	103.7	100.3	129.4	122.1
Miền núi thấp/ Low Mountain Area								
2002	15.4	10.7	11.2	12.1	10.6	10.9	13.0	12.8
2004	22.8	18.0	17.9	18.4	17.3	16.6	20.7	19.5
2006	30.4	24.6	24.7	26.2	23.7	23.9	28.2	27.9
2008	52.0	42.1	43.7	46.5	39.8	40.7	48.4	48.6
2010	77.3	62.7	64.0	66.8	59.7	60.1	73.8	71.8
2012	125.5	103.4	104.3	108.4	97.4	95.5	117.9	114.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area								
2002	13.3	10.3	10.5	10.8	10.1	9.6	11.8	11.0
2004	20.4	17.0	17.2	17.2	16.8	15.9	20.0	18.7
2006	26.8	23.7	23.9	22.9	23.2	21.9	25.8	24.4
2008	45.9	40.6	42.2	40.8	40.5	38.8	45.9	43.5
2010	68.3	61.5	61.3	60.0	58.2	55.8	65.8	61.7
2012	110.2	97.0	97.0	94.9	93.9	88.7	106.2	99.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
2002	17.4	12.8	14.2	12.2	12.8	11.1	16.7	14.3
2004	24.1	18.0	20.9	18.1	19.5	17.2	24.6	21.8
2006	30.3	25.1	26.8	24.0	25.3	23.1	30.1	27.1
2008	48.5	40.4	43.9	39.9	41.3	38.1	48.4	44.5
2010	73.0	60.1	64.5	57.9	61.0	55.4	74.0	66.2
2012	112.4	93.0	98.3	91.4	94.2	86.8	109.8	100.3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area								
2002	19.9	12.6	15.1	14.9	13.5	13.1	18.4	16.9
2004	26.6	18.8	21.2	21.3	19.4	18.3	26.0	23.6

11.1.16

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Làm đất/ <i>Prepare the land</i>		Gieo trồng/ <i>Plant the crop</i>		Chăm sóc/ <i>Tend the crop</i>		Thu hoạch/ <i>Harvest the crop</i>	
	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>	Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
2006	34.8	25.9	28.7	29.0	26.2	25.1	34.6	32.3
2008	55.8	41.3	47.4	48.0	43.2	41.8	56.1	54.2
2010	85.1	66.4	74.0	74.5	67.0	63.4	87.4	83.2
2012	128.6	100.9	110.5	111.2	98.7	93.9	130.3	123.3
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2006	28.9	23.6	24.6	22.9	23.3	21.9	28.1	25.7
2008	46.2	39.0	41.7	38.9	38.1	36.3	46.2	43.0
2010	69.2	58.4	61.3	57.6	56.7	52.7	69.6	63.3
2012	108.2	92.8	94.6	91.0	89.1	83.8	106.1	98.9
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune								
2006	34.9	26.2	29.1	29.1	26.6	25.3	34.9	32.4
2008	55.8	41.6	47.6	47.6	43.8	42.0	56.1	53.8
2010	85.0	66.2	73.9	73.0	67.6	63.3	87.3	82.4
2012	128.1	100.3	110.2	109.5	99.6	94.0	129.3	121.6
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2006	35.3	26.4	29.5	29.1	26.9	25.5	35.5	32.7
2008	56.3	41.9	48.2	47.4	44.1	42.0	56.8	54.2
2010	85.1	66.1	74.4	72.6	68.1	63.1	88.4	82.9
2012	128.5	100.5	111.2	109.4	100.3	94.1	130.8	122.4
Khác/ Others								
2006	25.9	22.4	22.2	21.7	21.4	20.6	24.2	23.1
2008	43.7	37.4	38.8	39.5	36.4	36.2	42.4	41.1
2010	67.1	57.9	57.9	57.5	53.3	52.4	63.1	59.1

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	59.2	35.4	39.7	37.5	38.6	22.8	23.3	22.9	2.7	8.9	3.1
2004	59.3	32.9	38.9	43.3	40.7	20.9	21.4	16.2	2.6	12.6	2.1
2006	56.4	31.9	37.3	43.2	40.7	21.6	24.2	22.0	3.0	5.5	1.0
2008	55.1	33.8	31.8	49.8	38.2	16.1	22.7	27.6	2.2	11.4	1.6
2010	55.7	32.4	31.5	45.5	37.4	16.6	25.6	29.8	2.6	11.3	1.1
2012	57.9	29.4	32.0	51.1	44.5	14.5	19.3	26.4	1.8	12.5	0.6
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2002	47.8	32.5	43.5	30.6	41.3	21.4	14.8	37.2	2.3	16.3	3.9
2004	52.1	29.8	40.2	38.7	46.9	19.9	13.8	20.9	1.8	23.1	2.0
2006	50.3	25.3	39.3	45.2	44.4	22.3	19.9	23.3	2.2	11.8	1.0
2008	47.4	29.6	32.1	50.1	37.1	15.9	20.3	34.4	1.9	19.1	1.7
2010	46.1	30.2	32.7	50.0	35.7	19.8	18.2	34.3	2.1	16.1	1.6
2012	53.3	23.7	32.7	52.4	44.9	17.0	11.1	31.4	1.6	17.9	0.7
Đồng Bắc/ North East											

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2002	59.6	29.9	47.9	16.3	23.0	42.9	27.4	29.4	3.1	10.5	4.7
2004	54.2	25.8	44.6	29.9	31.1	38.0	29.6	21.0	3.0	12.0	2.4
2006	57.3	22.8	45.6	31.0	32.5	35.4	31.0	22.5	3.8	3.8	0.3
2008	51.6	28.8	35.6	42.5	29.9	27.6	26.5	31.3	2.6	10.5	1.4
2010	50.6	24.4	34.8	35.4	30.1	26.5	34.8	31.6	3.3	11.3	0.9
2012	56.1	26.7	33.7	46.8	33.4	23.6	21.5	30.8	2.3	11.9	1.2
Tây Bắc/ North West											
2002	73.9	34.1	59.1	14.8	19.3	42.1	22.7	12.5	1.1	6.8	3.4
2004	60.3	35.5	65.3	15.7	17.4	40.5	28.1	11.6	4.1	4.1	4.1
2006	63.6	35.6	55.9	12.7	21.2	37.3	28.8	22.0	2.5	3.4	0.9
2008	65.3	48.3	44.1	24.6	22.0	26.3	30.5	22.0	2.5	3.4	1.7
2010	54.2	35.6	39.8	18.6	14.4	34.8	42.4	39.0	5.1	8.5	2.5
2012	55.8	33.3	51.7	20.0	28.3	27.5	28.3	32.5	2.5	10.8	0.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
2002	57.6	34.3	39.6	23.7	25.4	32.5	40.6	25.1	4.2	9.2	3.2
2004	59.6	28.5	39.6	35.9	30.4	28.2	33.7	16.7	1.9	13.3	2.2

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2006	51.8	35.6	34.9	37.0	30.6	28.9	36.3	16.9	2.5	7.4	1.8
2008	53.2	35.5	30.5	40.8	28.4	22.7	45.7	22.7	0.7	13.1	1.1
2010	49.4	34.1	31.4	36.4	20.7	24.5	50.2	38.3	2.7	7.7	3.1
2012	51.9	31.9	29.2	43.5	37.7	17.7	48.1	26.2	1.2	8.5	-
Biển Hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>											
2002	55.9	48.0	31.4	41.2	32.8	26.5	28.4	16.7	4.4	8.8	2.0
2004	56.1	47.0	36.9	35.9	32.8	20.7	32.3	15.2	6.1	10.1	2.0
2006	48.7	40.5	30.8	45.1	34.9	20.5	42.6	19.0	1.5	5.1	0.5
2008	39.9	50.3	28.0	56.0	35.2	16.1	41.5	10.9	2.1	9.8	0.5
2010	53.8	46.2	28.7	41.5	30.4	15.2	49.1	22.2	1.8	4.7	-
2012	46.2	42.4	32.1	46.7	37.5	15.8	37.0	25.0	1.6	6.5	1.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>											
2002	79.3	28.7	40.7	51.3	43.3	16.0	20.7	4.0	4.7	2.7	3.3
2004	72.9	21.4	36.4	59.3	44.3	18.6	25.7	7.1	4.3	5.7	2.9
2006	70.0	24.3	41.4	44.3	39.3	22.9	34.3	10.0	7.1	-	2.1
2008	74.6	23.2	39.1	54.4	37.0	13.0	24.6	18.8	2.9	4.4	2.2

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2010	80.8	25.2	38.4	45.7	37.8	10.6	21.9	24.5	2.7	6.6	-
2012	78.2	23.8	39.1	45.0	40.4	13.3	15.9	19.2	4.0	11.3	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>											
2002	64.3	30.2	28.1	61.7	49.8	13.2	19.2	19.6	2.1	3.4	3.8
2004	72.4	27.7	29.0	65.4	53.0	9.2	10.6	13.8	0.9	6.9	1.8
2006	62.6	23.7	24.1	61.6	50.3	15.8	18.7	22.7	2.5	3.9	2.5
2008	65.9	31.7	30.2	57.6	47.3	12.7	6.8	22.9	4.4	10.7	2.4
2010	66.0	31.6	30.8	50.2	49.8	7.3	12.6	19.4	3.2	10.9	0.4
2012	65.1	26.0	30.6	62.6	50.2	6.8	11.5	20.4	0.9	11.9	1.7
Vùng đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>											
2002	62.3	42.7	34.9	54.7	53.7	6.0	20.4	13.4	1.2	4.6	1.2
2004	61.7	42.7	32.6	56.9	49.0	7.1	14.0	13.0	1.9	9.2	1.3
2006	59.7	44.4	33.4	51.7	51.9	5.7	7.9	27.5	3.3	1.8	0.4
2008	60.0	34.5	26.4	59.6	53.6	3.3	4.4	33.9	1.8	8.1	2.0
2010	59.4	36.0	25.3	59.4	55.1	4.9	7.5	27.2	1.9	13.6	0.6
2012	62.1	33.0	25.1	63.0	61.3	4.0	5.5	23.0	1.5	13.2	-

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/ 6 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2008	48.5	29.5	32.1	49.1	37.5	16.4	19.8	33.7	2.2	19.4	1.6
2010	45.8	30.0	32.6	50.0	35.0	19.6	18.5	34.6	2.0	16.3	1.5
2012	54.2	23.8	33.1	51.7	43.9	16.7	10.8	31.7	1.7	18.4	0.6
Đền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas											
2008	54.2	33.9	38.0	38.4	27.0	27.4	28.5	29.4	2.3	7.9	1.6
2010	52.1	27.5	36.4	30.5	26.4	29.1	37.1	33.2	3.9	10.2	1.4
2012	55.2	28.5	38.2	40.1	32.6	25.3	24.2	31.0	2.3	10.9	1.1
Vùng duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area											
2008	48.8	40.6	30.0	47.1	30.8	20.0	42.9	18.6	1.6	12.0	0.8
2010	51.9	39.2	30.8	38.1	26.5	20.0	47.7	30.4	3.1	6.7	1.7
2012	49.4	36.0	30.1	45.9	38.4	16.5	41.7	25.8	1.4	8.3	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2008	74.6	23.2	39.1	54.4	37.0	13.0	24.6	18.8	2.9	4.4	2.2
2010	80.8	25.2	38.4	45.7	37.8	10.6	21.9	24.5	2.7	6.6	-

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2012	78.2	23.8	39.1	45.0	40.4	13.3	15.9	19.2	4.0	11.3	-
Đông Nam Bộ/ South East											
2008	66.5	32.4	28.8	59.4	51.8	11.2	2.4	21.8	4.1	10.0	2.9
2010	67.8	29.2	29.7	53.8	51.3	6.0	8.5	20.1	1.5	11.6	0.5
2012	69.5	24.1	31.6	64.2	51.3	5.4	8.0	18.7	0.5	11.2	2.1
đ bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2008	60.0	34.5	26.4	59.6	53.6	3.3	4.4	33.9	1.8	8.1	2.0
2010	59.4	36.0	25.3	59.4	55.1	4.9	7.5	27.2	1.9	13.6	0.6
2012	62.1	33.0	25.1	63.0	61.3	4.0	5.5	23.0	1.5	13.2	-
Vùng địa lý/ Geographic Region											
Ven biển/ Coastal											
2002	59.7	40.3	39.5	27.1	33.3	31.8	31.0	20.9	1.6	6.2	1.6
2004	65.6	41.6	37.0	34.4	25.3	28.6	20.8	12.3	3.9	7.8	3.3
2006	56.4	39.3	34.4	34.4	27.6	30.7	33.1	14.7	1.8	3.7	3.1
2008	54.0	48.0	28.7	44.7	23.3	22.7	27.3	20.7	2.7	8.0	2.0
2010	58.1	33.1	30.2	33.1	32.4	27.2	35.3	25.7	3.7	8.8	0.7

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2012	57.9	35.7	26.4	47.9	39.3	14.3	29.3	24.3	2.1	7.9	1.4
Đồng bằng/ <i>Delta</i>											
2002	54.3	38.1	36.7	44.8	45.8	13.6	19.9	25.6	2.2	10.1	2.5
2004	56.1	35.8	33.9	50.1	49.0	12.6	16.8	17.5	1.8	15.7	1.8
2006	53.5	34.8	34.2	50.8	48.0	12.8	17.8	25.1	2.5	6.8	0.8
2008	52.9	33.8	28.2	56.1	46.0	8.7	16.6	30.1	2.0	14.5	1.6
2010	53.8	35.1	27.2	55.0	44.4	9.5	17.6	30.4	1.6	14.0	1.3
2012	55.7	29.9	27.6	57.4	52.6	9.9	12.7	26.4	1.3	14.4	0.5
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>											
2002	70.2	32.1	35.7	33.9	29.8	28.0	23.2	26.8	1.8	11.9	4.2
2004	69.8	28.9	37.1	40.3	38.4	24.5	22.6	16.4	1.9	10.1	2.5
2006	61.6	27.7	38.4	51.6	40.3	22.6	16.4	19.5	0.6	3.8	1.3
2008	62.6	34.8	34.2	47.1	35.5	20.0	24.5	21.9	2.6	7.7	0.7
2010	53.3	26.2	27.9	41.0	43.4	21.3	27.9	25.4	4.1	9.0	0.8
2012	60.5	24.6	31.6	55.3	43.0	14.0	28.1	19.3	2.6	10.5	1.8
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>											

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2002	61.8	27.9	43.5	27.1	30.6	37.2	30.1	24.3	3.8	6.1	4.3
2004	58.7	25.4	45.5	36.3	36.6	30.7	27.1	14.5	1.4	13.1	2.0
2006	59.9	26.3	38.9	34.6	35.6	32.8	32.8	17.2	2.5	5.6	0.8
2008	54.0	28.3	32.9	47.0	32.1	25.2	31.1	28.0	1.0	10.8	1.3
2010	55.8	28.6	34.6	43.2	29.6	23.7	33.3	29.4	2.0	10.1	0.7
2012	59.6	25.1	34.0	53.6	39.2	17.5	23.2	28.5	1.0	12.4	0.2
Miền núi cao/ Hight Mountain Area											
2002	68.7	33.8	48.1	28.0	27.8	34.6	25.6	10.7	3.9	7.4	4.4
2004	63.2	28.6	49.9	33.3	25.8	33.0	29.9	15.1	5.9	5.4	2.3
2006	59.9	27.4	47.0	27.6	28.2	34.0	35.4	21.0	6.6	2.5	0.8
2008	60.3	33.4	42.4	36.1	27.5	25.3	30.2	24.2	3.5	5.2	2.2
2010	60.5	30.3	41.6	28.4	26.2	23.6	35.2	31.2	5.0	6.9	1.4
2012	61.5	31.6	43.6	32.5	30.9	23.5	27.0	27.2	3.5	9.5	0.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
2002	69.1	40.1	49.9	30.9	30.9	28.1	22.7	13.3	3.7	4.4	2.6

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2004	64.6	36.2	46.3	38.4	32.5	24.2	24.5	14.2	3.9	4.2	2.0
2006	62.6	35.6	44.7	31.4	34.6	24.5	25.1	23.2	5.9	2.5	0.8
2008	61.2	38.4	41.8	37.7	30.5	20.7	22.4	25.8	3.8	5.5	2.3
2010	61.7	33.9	38.0	34.7	31.3	19.7	27.3	30.4	4.2	8.5	0.8
2012	61.8	31.2	39.4	42.5	36.5	18.1	23.1	25.8	3.4	8.8	0.3
Vùng phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>											
2002	56.8	34.3	37.2	39.1	40.5	21.5	23.5	25.2	2.4	10.0	3.3
2004	57.7	31.7	36.7	44.8	43.2	19.9	20.4	16.9	2.2	15.2	2.1
2006	54.6	30.9	35.2	46.7	42.6	20.7	23.9	21.6	2.1	6.4	1.1
2008	53.1	32.3	28.6	53.6	40.7	14.7	22.8	28.2	1.7	13.3	1.4
2010	53.3	31.8	29.0	49.8	39.8	15.4	24.9	29.6	2.0	12.4	1.3
2012	56.6	28.8	29.4	54.1	47.3	13.2	18.0	26.6	1.2	13.8	0.7
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>											
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>											
2006	62.5	34.1	48.1	25.5	30.9	30.9	25.7	21.4	6.1	3.4	1.1
2008	60.5	40.3	45.5	32.5	29.5	24.5	27.0	19.8	4.3	6.0	1.5

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2010	58.9	35.2	42.4	28.7	25.4	23.9	33.5	30.9	5.0	6.3	1.1
2012	59.3	33.5	42.6	34.5	32.5	23.9	25.1	29.0	3.1	8.4	-
Xã thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune											
2006	54.9	31.4	34.8	47.4	43.1	19.3	23.8	22.1	2.2	6.0	1.0
2008	53.9	32.4	28.8	53.6	40.1	14.3	21.7	29.3	1.7	12.6	1.7
2010	54.8	31.6	28.7	50.0	40.5	14.7	23.5	29.5	2.0	12.6	1.2
2012	57.6	28.4	29.6	54.9	47.3	12.3	18.0	25.9	1.5	13.4	0.8
Nhóm dân tộc/ Ethnic group											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese											
2006	55.8	32.3	34.5	47.1	42.9	19.0	22.9	22.4	2.6	6.1	1.1
2008	54.7	33.7	29.4	53.8	41.0	13.3	20.8	27.7	1.9	12.5	1.6
2010	55.8	33.2	28.5	50.6	40.5	14.1	22.9	29.2	2.0	12.0	1.0
2012	58.3	29.6	28.9	55.8	47.7	11.6	17.2	26.1	1.2	13.2	0.6
Khác/ Others											
2006	59.2	30.2	51.2	24.0	30.0	34.4	30.5	20.2	4.9	2.3	0.8
2008	56.9	34.4	43.4	30.8	25.1	29.7	31.5	26.9	3.4	6.2	1.8

11.1.17

Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thuỷ lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problematic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
2010	55.2	29.0	44.4	24.0	24.2	27.3	36.9	32.4	5.0	8.4	1.9

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete ciment/ Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá <i>Gravel/ Macadam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUTRY</i>										
2002	-	85.7	5.3	23.1	20.4	28.8	27.0	0.7	21.2	19.4
2004	96.3	77.5	4.6	34.4	24.1	23.1	17.5	0.9	19.4	18.3
2006	96.7	78.5	5.0	41.5	21.8	19.4	17.1	0.2	18.8	17.4
2008	97.1	79.8	4.0	45.7	23.7	16.1	14.2	0.4	16.7	15.3
2010	97.8	80.7	4.8	51.1	22.5	12.1	13.8	0.6	15.5	14.6
2012	98.7	83.9	0.6	59.8	19.3	10.0	10.7	0.2	14.4	13.3
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>										
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>										
2002	-	93.0	1.7	28.6	33.1	28.4	8.3	1.6	9.7	7.2
2004	100.0	89.0	1.2	41.3	30.1	22.1	5.7	0.8	8.3	7.1
2006	100.0	92.1	1.8	55.3	27.3	12.8	4.1	0.4	7.1	5.5
2008	99.8	90.8	1.6	57.6	27.9	10.0	4.0	0.5	6.3	4.2
2010	99.8	91.3	1.1	68.7	23.1	4.3	3.2	0.7	5.9	4.5
2012	100.0	94.5	0.4	78.3	16.8	3.3	1.1	0.4	5.3	4.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>										
2002	-	88.5	4.3	11.2	13.6	25.4	49.4	0.3	7.4	5.0
2004	99.4	77.3	3.2	23.4	20.1	21.3	34.4	0.9	5.7	3.9
2006	99.7	71.9	3.3	31.0	14.0	21.1	34.0	-	3.8	3.2
2008	99.7	79.5	4.6	32.4	19.1	19.4	29.1	-	4.6	2.6

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2010	99.1	76.8	5.7	31.0	19.4	17.3	31.9	0.6	3.0	2.4
2012	100.0	79.0	0.5	42.0	16.9	15.7	25.1	0.3	3.8	2.9
Tây Bắc/ North West										
2002	-	77.7	4.3	9.4	4.7	28.2	57.7	-	3.5	3.5
2004	95.0	51.2	4.2	10.7	13.2	29.8	45.5	0.8	9.1	7.4
2006	96.6	55.9	4.4	12.5	15.6	31.3	39.6	1.0	7.6	5.1
2008	95.8	62.7	2.6	17.5	18.5	29.1	34.0	1.0	6.8	5.9
2010	96.6	56.9	9.4	26.1	21.9	15.1	37.0	-	4.2	3.4
2012	98.3	61.3	1.2	25.0	21.7	17.5	35.8	-	2.5	1.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	-	93.3	5.4	22.7	14.5	32.6	30.1	-	13.8	11.4
2004	99.6	85.6	2.0	34.4	18.5	29.3	17.0	0.7	9.6	9.6
2006	99.7	84.9	2.6	37.5	18.2	25.5	18.9	-	11.3	8.8
2008	100.0	83.7	4.3	48.5	16.9	18.4	15.8	0.4	8.2	6.7
2010	99.6	84.9	4.6	50.0	19.5	13.7	16.8	-	4.2	2.7
2012	100.0	86.2	0.8	62.7	13.9	10.4	13.1	-	5.0	4.2
Đông Nam Bộ/ South Central Coast										
2002	-	95.8	8.0	33.0	17.3	14.7	34.6	0.5	7.3	6.8
2004	99.5	84.9	1.5	58.6	16.7	6.6	18.2	-	6.1	5.6
2006	100.0	86.7	1.3	60.3	15.9	9.0	14.8	-	4.6	4.6

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2008	100.0	88.1	1.5	64.4	15.2	5.8	14.7	-	3.6	3.6
2010	99.4	89.0	1.9	76.7	8.7	2.3	11.6	0.6	5.2	3.5
2012	99.5	89.7	0.3	81.5	9.8	2.7	5.4	0.5	4.9	4.4
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	-	92.4	11.6	15.1	17.7	14.3	52.1	0.8	0.8	0.8
2004	100.0	77.9	3.8	23.6	22.1	11.4	42.9	-	-	-
2006	100.0	82.1	3.3	28.2	14.8	11.9	45.2	-	0.7	-
2008	99.3	78.3	5.2	30.1	24.1	12.8	33.1	-	2.9	-
2010	100.0	76.7	8.2	32.7	26.7	13.3	26.7	0.7	2.7	1.3
2012	100.0	82.8	0.8	45.7	23.2	10.6	20.5	-	2.0	-
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	-	96.9	1.9	25.7	26.6	32.3	15.5	-	5.8	3.1
2004	99.5	96.3	0.2	32.3	31.8	24.4	11.5	-	6.5	5.1
2006	100.0	94.6	2.6	41.7	27.1	22.1	9.1	-	7.9	6.9
2008	99.5	92.2	2.1	41.5	31.5	21.0	6.0	-	6.3	5.4
2010	100.0	98.0	3.0	46.0	26.2	21.0	6.5	0.4	3.6	3.2
2012	100.0	97.1	0.2	55.3	22.8	15.6	6.3	-	3.8	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	-	62.5	6.0	25.1	16.9	36.9	20.2	1.0	67.6	66.6
2004	84.7	55.7	5.6	34.9	26.4	30.1	6.5	2.1	65.9	64.6

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2006	85.7	59.9	6.3	37.0	28.8	26.6	7.3	0.3	63.5	61.7
2008	87.7	62.0	4.5	46.9	29.7	19.8	2.6	1.0	59.3	58.5
2010	91.9	66.0	4.4	55.2	27.7	12.6	3.6	0.9	56.6	56.4
2012	94.3	73.0	0.5	60.6	26.7	10.0	2.6	0.2	52.3	50.9
6 Vùng/6 Regions (2008)										
Đồng bằng s.Hồng/ Red River Delta										
2008	99.8	90.6	1.7	57.8	27.8	9.6	4.5	0.4	6.6	4.2
2010	99.6	91.0	1.3	69.0	22.4	4.6	3.3	0.7	6.2	4.8
2012	100.0	94.7	0.4	78.7	16.2	3.6	1.1	0.4	5.3	4.0
Đồi núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	98.7	74.6	4.0	26.7	18.5	23.1	31.4	0.3	4.7	3.4
2010	98.6	71.5	7.3	28.1	20.6	16.8	34.0	0.5	3.0	2.3
2012	99.6	73.1	0.8	35.2	18.8	16.6	29.3	0.2	3.4	2.5
Đông Nam Bộ/ Southern coastal area and Central coastal area										
2008	100.0	85.9	4.0	54.7	16.3	14.4	14.4	0.2	6.1	5.1
2010	99.6	87.7	3.9	60.8	15.2	10.2	13.7	0.2	4.4	2.7
2012	99.8	88.6	0.6	70.9	11.8	7.7	9.4	0.2	4.5	3.9
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	99.3	78.3	5.2	30.1	24.1	12.8	33.1	-	2.9	-
2010	100.0	76.7	8.2	32.7	26.7	13.3	26.7	0.7	2.7	1.3

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2012	100.0	82.8	0.8	45.7	23.2	10.6	20.5	-	2.0	-
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	99.4	92.4	2.1	40.0	34.6	18.8	6.7	-	7.1	6.5
2010	100.0	98.0	3.0	42.0	29.0	21.5	7.0	0.5	4.0	4.0
2012	100.0	96.8	0.2	50.3	26.5	16.4	6.9	-	4.8	4.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2008	87.7	62.0	4.5	46.9	29.7	19.8	2.6	1.0	59.3	58.5
2010	91.9	66.0	4.4	55.2	27.7	12.6	3.6	0.9	56.6	56.4
2012	94.3	73.0	0.5	60.6	26.7	10.0	2.6	0.2	52.3	50.9
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2002	-	83.8	12.9	23.1	18.8	29.4	27.5	1.3	27.5	26.9
2004	89.0	78.6	12.5	34.4	33.8	21.4	9.1	1.3	29.9	26.6
2006	92.6	78.5	10.4	44.9	24.6	18.1	12.3	-	30.7	27.0
2008	92.7	77.3	6.8	50.8	28.9	11.7	8.6	-	24.7	22.7
2010	90.5	78.8	9.8	66.4	19.7	8.0	5.8	-	24.8	24.1
2012	94.3	82.1	1.0	75.0	17.9	4.3	2.9	-	21.4	18.6
Đồng bằng/ Delta										
2002	-	83.7	4.5	28.7	23.6	31.1	15.7	0.9	29.6	27.9
2004	95.3	78.2	4.0	42.2	25.8	24.8	6.1	1.1	28.7	27.7

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2006	95.3	80.3	4.9	51.4	25.5	17.3	5.5	0.3	27.9	26.5
2008	95.9	81.0	3.6	56.0	25.7	13.8	4.0	0.6	25.4	24.1
2010	97.5	82.9	2.8	62.6	23.7	9.8	3.1	0.8	24.5	23.7
2012	98.2	86.9	0.4	70.6	20.7	7.0	1.4	0.3	23.1	22.2
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2002	-	91.5	3.6	18.3	19.5	25.6	36.6	-	7.3	5.5
2004	100.0	90.6	1.7	38.4	15.1	20.1	25.8	0.6	6.3	5.7
2006	99.4	88.1	4.8	42.6	17.4	17.4	22.6	-	6.9	6.9
2008	100.0	86.5	5.1	53.1	18.4	16.3	12.2	-	6.5	6.5
2010	100.0	93.4	0.8	60.7	14.8	13.1	11.5	-	4.1	3.3
2012	100.0	95.6	0.1	66.7	13.2	14.9	5.3	-	5.2	5.2
Miền núi thấp/ Low Mountain Area										
2002	-	90.3	3.3	15.6	15.4	26.2	42.6	0.3	10.0	7.0
2004	99.2	83.5	3.0	26.0	20.7	22.1	31.0	0.3	5.6	5.0
2006	99.8	80.6	2.9	30.3	15.8	24.3	29.7	-	5.8	4.6
2008	99.7	87.9	3.4	35.3	16.6	19.3	28.5	0.3	5.1	3.1
2010	100.0	88.6	4.9	38.9	21.4	16.5	22.9	0.3	4.7	3.9
2012	100.0	90.0	0.3	51.9	15.6	13.9	18.7	-	4.3	2.9
Miền núi cao/ High Mountain Area										
2002	-	86.6	7.5	12.1	14.8	23.9	48.5	0.7	4.6	3.6

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2004	98.2	63.9	3.7	16.6	21.5	20.7	40.4	0.8	4.4	3.3
2006	98.6	66.0	3.7	20.1	17.8	22.0	39.8	0.3	2.2	1.1
2008	98.4	66.0	4.4	20.8	25.8	21.1	32.3	-	2.7	1.4
2010	98.4	64.1	7.4	25.1	23.4	14.9	36.2	0.5	2.4	0.9
2012	99.5	67.5	0.8	33.0	21.5	14.6	30.5	0.5	2.1	1.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2002	-	74.9	6.2	16.8	14.6	31.3	36.6	0.7	27.0	26.1
2004	91.5	61.4	6.0	19.2	23.3	27.5	29.0	1.1	29.0	28.0
2006	91.3	58.4	4.9	22.5	16.6	28.4	32.0	0.5	25.1	24.1
2008	93.2	63.1	5.0	28.9	24.8	23.2	22.9	0.2	21.7	20.2
2010	95.7	64.6	6.6	32.6	24.4	17.7	24.9	0.3	19.8	19.1
2012	97.9	69.4	0.7	40.0	21.6	15.3	22.8	0.3	17.4	15.8
ng phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2002	-	88.2	4.9	24.6	21.7	28.2	24.7	0.7	19.9	17.9
2004	97.8	82.5	3.3	39.3	24.3	21.8	13.9	0.8	16.3	15.2
2006	98.3	84.5	5.0	46.1	23.1	17.2	13.5	0.1	16.8	15.3
2008	98.3	85.1	3.3	50.4	23.3	14.2	11.8	0.4	15.2	13.8
2010	98.7	87.1	2.9	58.5	21.7	9.9	9.3	0.6	13.8	12.7
2012	98.9	89.0	0.5	66.9	18.5	8.1	6.3	0.2	13.4	12.5

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete ciment/ Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá <i>Gravel/ Maca-dam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>										
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>										
2006	95.3	63.0	4.4	20.5	19.0	26.4	33.5	0.6	15.8	14.9
2008	96.0	65.3	4.8	24.7	22.6	25.3	27.1	0.3	14.8	13.3
2010	96.5	64.5	7.3	32.1	22.3	14.6	30.6	0.4	11.5	10.7
2012	97.9	65.4	0.7	37.1	21.3	15.1	26.3	0.2	10.1	8.9
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>										
2006	97.0	82.2	5.2	46.0	22.4	17.9	13.6	0.1	19.4	17.9
2008	97.3	83.0	3.8	50.0	23.9	14.2	11.5	0.4	17.2	15.7
2010	98.2	84.9	3.4	56.1	22.5	11.4	9.3	0.6	16.5	15.6
2012	98.8	88.1	0.5	65.1	18.9	8.9	7.0	0.2	15.4	14.4
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>										
2006	96.3	81.6	5.3	46.2	22.3	18.6	12.9	0.1	21.5	19.9
2008	96.8	82.3	4.0	51.1	24.2	14.3	10.1	0.4	19.2	17.7
2010	97.7	84.6	3.9	57.8	21.7	11.5	8.5	0.6	18.5	17.5
2012	98.4	87.9	0.5	66.2	19.4	8.8	5.5	0.2	17.2	16.0
Khác/ <i>Others</i>										
2006	98.7	63.6	3.7	17.4	19.3	23.6	39.1	0.6	5.7	4.9
2008	98.5	68.0	4.0	19.8	21.3	24.6	34.1	0.3	4.9	3.6

11.1.18

Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
2010	98.3	63.9	7.2	22.8	25.9	14.6	36.2	0.5	2.6	2.2

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUTRY</i>							
2002	40.0	7.5	78.4	24.7	86.3	11.4	7.5
2004	49.1	5.0	73.0	31.6	97.3	18.8	5.3
2006	48.0	5.3	67.9	33.3	96.3	18.4	2.3
2008	48.2	5.0	61.9	36.4	96.1	19.6	2.6
2010	43.6	6.1	58.3	48.4	94.1	17.8	2.2
2012	44.4	0.7	55.9	52.0	94.4	16.0	1.7
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2002	30.4	3.8	77.2	28.8	84.5	1.3	6.5
2004	40.9	2.9	77.2	37.0	97.5	1.5	3.3
2006	42.4	2.8	69.4	39.5	96.9	1.1	1.7
2008	41.7	2.7	62.3	42.4	95.6	2.7	1.7
2010	39.2	2.4	65.3	66.3	95.5	1.7	2.4
2012	42.2	0.3	62.9	69.1	91.9	2.5	1.1
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2002	24.9	11.1	64.5	28.0	86.7	5.5	2.8
2004	35.0	5.7	56.6	29.6	98.4	2.7	1.6
2006	33.9	5.7	50.3	27.9	99.4	2.3	0.6
2008	36.8	6.0	40.7	31.5	97.2	3.5	2.1

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2010	29.5	7.7	33.0	60.4	91.0	1.8	0.9
2012	33.1	0.7	32.0	51.8	92.7	5.5	-
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2002	17.7	10.1	65.9	14.3	91.1	3.6	1.8
2004	34.7	10.7	65.3	25.3	98.7	6.3	1.3
2006	34.8	12.5	49.2	29.3	96.6	6.9	1.7
2008	33.9	11.1	51.7	32.8	96.7	8.2	3.3
2010	27.7	15.0	37.8	31.1	88.9	8.9	-
2012	28.3	1.4	30.8	35.1	97.3	2.7	5.4
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2002	24.8	7.6	65.6	27.6	84.3	7.0	4.9
2004	35.6	6.1	49.6	23.1	100.0	14.9	5.2
2006	33.1	4.4	46.8	33.8	94.0	9.8	1.5
2008	36.5	4.6	40.8	30.4	98.3	9.6	2.6
2010	36.3	6.4	39.7	39.4	92.3	5.8	1.0
2012	38.1	0.6	37.3	53.6	91.8	6.2	1.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2002	43.5	8.8	84.3	26.3	91.3	3.6	11.9
2004	48.0	6.3	70.2	34.5	100.0	8.6	2.2
2006	46.7	5.8	60.0	39.3	97.4	9.4	2.6

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2008	45.6	6.0	52.3	43.6	96.0	8.9	3.0
2010	34.9	5.0	50.6	44.8	93.1	11.5	2.3
2012	35.3	0.5	41.3	57.9	96.1	9.2	1.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2002	28.6	16.0	73.1	33.3	90.8		11.5
2004	40.7	6.8	65.7	33.7	100.0	1.1	13.0
2006	41.4	10.1	62.9	51.1	96.6	1.1	2.3
2008	40.6	6.0	54.4	45.3	90.7	4.0	1.3
2010	35.1	10.3	45.0	50.0	89.7	1.5	5.9
2012	35.8	1.4	41.7	49.2	93.7	1.6	4.8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2002	44.7	7.8	88.9	33.2	87.4	2.0	15.1
2004	57.6	3.7	92.6	50.8	99.0	5.0	12.4
2006	57.6	5.6	91.1	41.1	98.9	4.9	3.8
2008	61.0	4.1	81.5	56.9	97.0	3.6	3.6
2010	57.3	4.7	72.6	57.8	94.4	4.4	3.3
2012	57.0	0.6	70.9	67.3	95.8	2.4	3.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2002	73.9	3.0	93.1	13.6	84.7	34.8	6.8
2004	77.8	2.6	89.3	21.1	93.2	59.0	5.4

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2006	73.7	3.1	90.0	22.4	93.9	53.9	3.2
2008	72.3	3.8	91.0	24.4	95.9	53.6	3.1
2010	64.5	3.9	84.9	32.6	95.7	48.1	1.8
2012	62.6	0.5	86.2	34.1	96.1	41.2	1.2
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	41.7	2.7	62.9	41.9	95.6	2.5	1.6
2010	39.1	2.5	65.5	65.4	95.6	1.7	2.4
2012	41.7	0.3	63.4	67.1	92.4	2.3	1.0
à miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
2008	35.7	7.6	41.8	31.7	97.3	5.4	2.7
2010	28.8	9.7	33.1	52.7	89.7	4.1	0.7
2012	31.9	0.9	29.6	49.6	93.1	5.3	1.5
uyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
2008	41.6	5.1	48.2	37.4	97.6	8.5	2.4
2010	38.0	5.7	46.5	41.5	93.8	7.1	1.3
2012	38.6	0.6	41.3	53.7	94.6	6.4	1.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2008	40.6	6.0	54.4	45.3	90.7	4.0	1.3
2010	35.1	10.3	45.0	50.0	89.7	1.5	5.9

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2012	35.8	1.4	41.7	49.2	93.7	1.6	4.8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2008	61.2	3.8	80.6	59.9	96.4	3.7	4.4
2010	57.0	5.1	73.5	61.9	93.2	5.4	4.1
2012	57.7	0.5	73.0	72.5	94.9	2.9	4.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2008	72.3	3.8	91.0	24.4	95.9	53.6	3.1
2010	64.5	3.9	84.9	32.6	95.7	48.1	1.8
2012	62.6	0.5	86.2	34.1	96.1	41.2	1.2
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>							
Ven biển/ <i>Coastal</i>							
2002	43.1	6.5	81.3	26.2	82.3	15.4	5.4
2004	53.3	5.9	76.0	31.6	91.5	30.8	1.7
2006	49.1	4.5	73.0	33.6	89.9	31.9	0.8
2008	52.0	6.1	69.3	31.7	94.2	32.7	1.0
2010	51.1	4.2	71.5	34.7	91.8	31.6	-
2012	49.3	0.5	66.4	51.6	90.3	25.8	1.1
Đồng bằng/ <i>Delta</i>							
2002	48.2	4.4	84.7	22.9	85.9	14.9	8.1
2004	56.3	3.3	80.8	32.7	97.0	25.9	5.8

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2006	55.5	3.0	76.8	32.7	96.2	25.1	2.7
2008	54.1	3.2	71.5	36.3	96.4	26.6	3.2
2010	51.7	3.2	70.7	49.8	96.2	22.7	2.6
2012	50.5	0.4	69.2	51.0	94.9	21.2	1.3
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>							
2002	30.5	8.1	72.6	30.3	84.9	0.8	9.2
2004	44.0	4.8	71.7	31.6	100.0	4.4	3.5
2006	44.7	4.3	71.7	41.2	97.4	2.6	2.6
2008	50.3	3.7	58.7	49.5	97.8	1.1	1.1
2010	43.4	4.8	59.8	63.0	93.2	5.5	1.4
2012	46.1	0.5	60.0	81.2	89.9	4.4	-
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>							
2002	30.2	10.9	70.6	25.2	88.2	5.7	6.1
2004	40.2	5.2	63.1	30.1	99.1	4.0	4.4
2006	39.7	5.1	55.6	32.7	98.2	4.1	2.3
2008	41.7	5.1	50.9	37.4	95.5	3.5	2.0
2010	35.7	5.7	46.8	51.1	90.0	5.8	1.6
2012	42.1	0.6	43.5	54.4	95.1	3.3	2.2
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>							
2002	24.3	12.5	63.9	28.7	89.2	4.1	6.7

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2004	35.3	8.4	57.0	28.7	98.2	4.0	6.7
2006	33.4	10.9	47.5	32.0	98.3	1.7	1.2
2008	34.2	8.8	41.9	31.2	95.5	4.6	2.6
2010	27.4	12.2	32.1	38.2	89.7	2.9	2.9
2012	29.0	1.3	29.3	38.6	95.3	2.4	4.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2002	45.9	10.0	75.4	21.3	87.0	20.0	7.9
2004	49.6	8.0	68.6	27.2	94.4	33.6	6.5
2006	46.0	9.1	63.3	23.7	94.9	27.6	3.6
2008	46.3	8.6	57.8	29.6	93.8	29.0	3.3
2010	39.4	11.2	47.2	39.9	91.6	30.4	1.7
2012	35.6	1.1	43.6	37.2	95.3	21.3	1.6
không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area							
2002	39.1	7.0	79.1	25.4	86.1	9.5	7.4
2004	48.9	4.1	74.3	33.0	98.1	14.5	4.9
2006	48.6	4.1	69.2	36.0	96.7	15.8	2.0
2008	48.8	3.8	63.1	38.3	96.7	16.9	2.4
2010	45.2	3.9	62.7	51.0	94.8	14.0	2.3
2012	47.6	0.5	60.3	55.8	94.1	14.7	1.7

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>							
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>							
2006	37.0	8.8	57.3	24.8	94.9	17.7	3.9
2008	36.8	8.9	50.5	26.2	93.1	20.8	3.0
2010	34.6	12.5	37.8	38.5	92.0	23.6	0.6
2012	30.1	1.3	34.0	37.3	97.2	20.4	1.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>							
2006	50.7	4.2	70.4	35.0	96.6	18.5	2.0
2008	50.7	3.9	64.4	38.2	96.6	19.4	2.6
2010	46.0	4.1	63.7	49.9	94.4	16.9	2.4
2012	47.8	0.5	61.0	53.8	94.0	15.5	1.7
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
2006	51.3	4.0	72.5	34.7	96.1	20.0	2.4
2008	50.9	3.8	66.2	37.7	96.0	21.3	2.6
2010	47.5	4.1	64.6	49.2	94.4	19.0	2.2
2012	48.7	0.5	62.5	53.4	93.9	17.2	1.6
Khác/ <i>Others</i>							
2006	31.8	9.6	45.2	22.3	98.3	5.7	1.7
2008	35.1	9.3	41.3	26.9	96.9	6.9	2.5

11.1.19

Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy ôm/ <i>Mototaxi</i>	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ <i>Motorised board</i>	Khác/ <i>Others</i>
2010	27.0	12.2	31.3	41.2	90.8	6.9	2.3

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2004	98.1	82.5	30.1	76.9	66.4	62.1
2006	99.0	86.8	35.1	80.7	67.3	63.6
2008	99.1	89.5	42.6	80.4	66.9	62.6
2010	98.9	89.3	49.1	82.2	67.2	64.2
2012	99.1	86.6	49.5	82.2	68.5	63.5
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>						
2004	100.0	90.8	49.8	95.9	82.9	67.9
2006	100.0	90.5	52.1	97.2	80.9	70.0
2008	100.0	92.5	59.1	96.2	80.1	65.0
2010	99.8	93.7	66.8	97.3	79.1	67.8
2012	99.8	91.4	66.7	96.7	75.5	66.9
Đông Bắc/ <i>North East</i>						
2004	96.7	82.9	27.3	48.2	74.0	52.7
2006	99.1	88.9	33.0	52.1	73.7	55.6
2008	98.3	90.6	38.2	53.0	74.1	54.7
2010	99.1	91.1	41.7	60.1	73.5	56.6
2012	99.7	88.7	40.7	61.3	80.8	53.2
Tây Bắc/ <i>North West</i>						
2004	80.2	77.7	30.6	12.4	60.3	29.8
2006	84.8	89.0	33.9	24.6	71.2	25.4
2008	89.8	93.2	38.1	22.0	71.2	28.8

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2010	90.8	89.1	49.6	26.1	68.9	26.1
2012	94.2	87.5	47.5	27.5	77.5	31.7
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>						
2004	98.5	85.9	37.8	71.1	65.2	62.2
2006	99.7	88.4	42.3	76.4	64.4	65.5
2008	99.7	91.5	50.7	75.9	61.7	65.6
2010	98.1	90.5	60.9	80.8	70.9	66.0
2012	97.3	86.9	58.5	76.2	75.4	97.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>						
2004	100.0	83.8	21.7	85.9	61.1	73.7
2006	100.0	85.6	26.2	92.3	60.0	72.8
2008	100.0	90.2	29.5	94.8	62.2	75.1
2010	98.8	93.0	34.9	94.2	66.9	73.3
2012	99.5	85.3	38.6	91.3	59.8	72.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>						
2004	97.9	75.7	16.4	56.4	67.1	37.9
2006	99.3	86.4	30.7	74.3	66.4	50.7
2008	99.3	87.0	37.0	76.1	65.2	47.1
2010	100.0	85.4	33.1	72.9	55.6	45.0
2012	99.3	82.8	37.1	78.8	61.6	45.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>						
2004	100.0	69.1	26.7	88.5	31.8	70.5
2006	100.0	77.3	37.0	94.6	36.5	73.9

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2008	99.5	82.0	46.3	94.2	37.1	70.2
2010	100.0	84.2	53.9	91.1	41.7	72.5
2012	100.0	77.6	52.3	90.7	33.5	67.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2004	99.8	80.1	15.7	93.3	63.6	69.0
2006	100.0	84.5	19.4	91.0	65.4	66.4
2008	100.0	87.5	30.3	91.7	65.7	69.2
2010	99.4	85.7	39.1	93.0	66.2	73.4
2012	99.8	86.4	41.9	93.8	70.0	74.7
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	100.0	92.4	57.5	95.2	79.4	64.5
2010	99.8	93.9	67.0	96.3	79.1	67.5
2012	99.8	91.4	65.3	96.0	75.6	66.3
Vùng miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	96.0	91.2	38.9	43.6	73.7	47.9
2010	96.8	90.3	42.9	50.8	72.1	48.3
2012	98.2	88.2	42.8	51.1	80.1	47.3
Vùng duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	99.8	90.6	40.8	84.3	60.6	67.8
2010	98.6	91.5	49.9	86.1	66.9	69.3
2012	98.4	86.0	49.2	81.7	66.5	68.1
Tây Nguyên/ Central Highlands						

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2008	99.3	87.0	37.0	76.1	65.2	47.1
2010	100.0	85.4	33.1	72.9	55.6	45.0
2012	99.3	82.8	37.1	78.8	61.6	45.0
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	99.4	81.2	51.2	94.1	35.9	75.3
2010	100.0	82.4	56.3	92.5	40.7	72.4
2012	100.0	76.2	55.6	94.7	30.9	68.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	100.0	87.5	30.3	91.7	65.7	69.2
2010	99.4	85.7	39.1	93.0	66.2	73.4
2012	99.8	86.4	41.9	93.8	70.0	74.7
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal						
2004	100.0	83.1	29.9	80.5	51.3	76.0
2006	100.0	84.1	35.6	84.1	48.5	67.5
2008	100.0	89.3	40.7	86.0	47.3	76.0
2010	100.0	92.0	43.8	92.7	52.6	70.1
2012	99.3	87.9	43.6	90.0	54.3	75.0
Đồng bằng/ Delta						
2004	99.9	83.6	34.1	93.3	68.8	69.0
2006	100.0	86.5	37.1	94.0	69.6	70.0
2008	100.0	88.7	45.8	93.1	68.3	68.4
2010	99.6	89.2	53.9	94.3	69.5	72.1

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2012	99.9	87.7	53.7	94.0	69.8	71.7
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>						
2004	100.0	84.9	27.7	83.0	57.9	64.8
2006	100.0	84.3	35.9	84.3	61.6	68.6
2008	99.4	90.3	37.4	81.9	60.7	65.8
2010	100.0	86.9	40.2	86.1	61.5	75.4
2012	99.1	84.4	42.6	85.2	59.1	63.5
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>						
2004	99.2	88.3	29.9	62.3	70.1	58.1
2006	99.2	89.9	34.3	64.4	72.0	59.1
2008	99.7	92.8	42.4	69.7	75.6	59.4
2010	99.5	93.1	53.0	73.3	71.4	62.6
2012	99.8	89.0	51.4	75.1	73.7	62.0
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>						
2004	90.0	72.4	18.9	35.8	65.2	37.9
2006	94.5	86.7	29.0	51.4	65.8	43.4
2008	94.8	88.6	35.6	48.9	64.1	41.0
2010	95.5	85.6	37.3	54.7	63.4	39.9
2012	96.5	81.8	40.8	55.3	67.5	40.1
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>						
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>						
2004	93.2	79.3	18.6	59.6	58.3	50.6
2006	95.8	86.5	25.9	66.2	62.4	48.9

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2008	96.2	90.4	35.2	65.2	63.1	51.4
2010	96.7	87.7	40.4	66.3	63.4	50.1
2012	97.4	86.8	42.0	66.6	68.0	49.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>						
2004	99.7	83.5	33.7	82.3	69.0	65.7
2006	99.9	86.9	38.0	85.1	68.8	68.0
2008	99.9	89.3	44.9	85.1	68.1	66.2
2010	99.8	89.9	52.7	88.6	68.7	69.8
2012	99.8	86.6	52.2	87.7	68.7	68.3
Chương trình 135/ 135 programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>						
2006	95.0	87.8	27.1	59.4	65.0	46.1
2008	95.3	92.3	36.3	61.5	60.5	45.8
2010	95.7	87.6	40.3	58.6	63.4	46.1
2012	96.4	86.4	43.3	59.8	73.2	45.2
không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>						
2006	100.0	86.6	37.1	85.8	67.9	67.8
2008	99.9	89.0	44.0	84.5	68.3	66.4
2010	99.7	89.7	51.5	88.5	68.2	69.0
2012	99.8	86.7	51.0	87.3	67.4	67.7
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>						
2006	100.0	86.6	36.8	88.7	67.4	68.8

11.1.20

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
2008	99.9	89.3	43.9	88.6	66.5	67.6
2010	99.7	89.8	51.5	90.5	67.4	70.8
2012	99.7	87.1	51.8	90.7	67.7	69.7
Khác/ <i>Others</i>						
2006	94.1	87.6	26.9	41.6	66.7	38.2
2008	95.1	91.0	36.4	41.3	68.7	39.3
2010	95.2	87.1	39.0	47.1	66.3	35.9

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)								
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
2004	28.0	10.7	4.6	35.0	30.5	6.7	4.9	2.7	6.8	2.3	3.8	7.9	10.4	38.2	147.3
2006	30.3	10.9	4.2	33.1	30.8	6.6	4.9	3.1	9.9	2.3	3.5	7.9	10.8	39.6	149.7
2008	28.0	10.9	4.2	32.0	29.2	7.4	5.0	2.9	9.8	2.4	3.4	7.9	11.5	42.9	174.5
2010	26.7	10.4	4.5	28.5	25.3	7.1	5.7	6.0	17.1	2.7	4.5	9.8	13.2	46.0	173.3
2012	29.4	9.5	3.7	31.6	26.5	7.6	6.0	6.1	17.1	3.0	4.7	9.7	13.1	45.8	171.2
8 Vùng/ 8 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta															
2004	30.1	14.8	5.5	37.6	33.9	7.7	2.3	2.9	6.5	1.3	1.7	4.2	6.5	22.3	59.4
2006	33.1	18.2	5.9	34.3	31.4	7.3	2.5	2.8	7.0	1.3	1.9	4.5	7.1	23.6	65.1
2008	34.8	18.5	4.0	37.1	34.0	8.8	2.5	2.7	9.5	1.2	1.8	4.0	7.0	24.7	70.1
2010	33.1	17.9	5.4	31.1	29.0	11.3	2.1	2.9	9.6	1.4	2.2	4.2	7.1	23.9	70.2
2012	43.9	18.1	8.8	39.1	34.0	13.0	2.5	3.4	10.4	1.4	2.4	4.2	6.8	23.4	74.1
Đông Bắc/ North East															
2004	9.3	15.9	3.0	32.6	26.4	4.5	7.8	4.3	9.1	2.4	4.5	8.8	11.9	47.7	140.6
2006	10.8	15.2	2.6	26.6	24.0	5.0	7.7	4.3	19.2	2.6	4.2	8.8	12.6	47.1	135.3
2008	8.6	14.0	4.0	24.8	19.9	4.6	7.8	4.9	17.3	2.9	4.8	9.2	13.6	52.4	174.5
2010	7.1	15.8	3.9	21.7	17.0	3.9	8.4	6.0	24.0	3.2	5.7	12.6	17.3	59.8	185.9
2012	7.0	14.8	2.0	18.0	15.1	3.8	8.4	6.1	19.8	3.5	5.3	11.9	16.4	58.4	175.2
Tây Bắc/ North West															
2004	14.9	5.0	2.5	32.2	19.8	4.1	13.5	7.6	10.3	4.2	10.9	19.5	20.6	71.0	306.7

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)									
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
2006	6.8	5.1	1.7	22.0	13.6	2.5	10.6	7.7	10.0	3.7	7.6	16.9	19.6	71.0	304.8
2008	9.3	8.5	3.4	27.1	25.4	6.8	11.4	8.6	9.8	3.6	5.2	18.0	24.8	78.7	396.4
2010	8.4	4.2	2.5	20.2	16.8	5.0	14.3	13.2	23.9	4.6	8.8	23.2	27.4	77.8	395.0
2012	4.2	2.5	-	15.8	8.3	3.3	15.8	13.3	32.3	5.0	11.0	24.1	29.2	81.9	346.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast															
2004	16.7	12.6	4.1	27.4	20.0	5.2	3.7	3.5	7.5	1.7	3.2	6.5	10.7	44.8	248.4
2006	28.5	15.1	5.6	38.7	31.3	8.8	4.4	4.7	8.2	1.8	3.2	7.2	10.3	45.4	242.3
2008	23.4	10.3	2.1	26.2	24.5	5.7	3.6	3.6	7.0	1.7	2.9	6.9	10.9	48.2	260.6
2010	18.7	6.1	2.7	19.9	17.9	2.7	7.2	6.8	12.9	2.3	4.2	10.1	13.9	56.7	268.2
2012	18.5	9.2	2.7	30.0	24.6	4.2	5.4	6.3	13.3	2.4	4.2	9.3	13.5	55.0	253.3
Đông Nam Trung Bộ/ South Central Coast															
2004	42.9	15.2	6.1	38.9	37.9	7.1	3.0	2.9	3.1	2.2	3.7	7.7	9.8	38.8	197.5
2006	41.0	14.9	7.7	36.9	34.4	8.2	3.9	3.8	4.0	2.0	2.9	6.5	10.3	40.1	228.0
2008	39.9	13.5	7.3	39.4	33.7	7.3	3.9	2.6	3.7	1.9	2.8	7.4	10.5	40.4	268.0
2010	36.6	19.8	9.3	32.6	27.3	6.4	3.9	4.9	11.5	2.2	4.0	7.6	11.1	45.1	245.1
2012	33.7	9.8	2.7	37.0	29.9	6.0	4.3	6.8	11.2	2.4	3.6	8.0	11.6	45.3	254.7
Tây Nguyên/ Central Highlands															
2004	17.9	6.4	5.0	28.6	22.1	10.0	8.0	4.6	10.1	3.1	5.6	11.1	13.1	56.1	299.8
2006	20.0	7.9	3.6	32.1	31.4	8.6	6.9	6.3	13.4	3.1	5.3	11.9	13.8	61.7	332.4
2008	17.4	3.6	3.6	26.1	21.7	9.4	8.0	3.8	12.9	2.9	5.1	11.0	14.5	64.4	368.2
2010	17.9	8.6	10.6	30.5	25.8	7.3	7.9	8.8	41.3	4.4	7.5	14.1	18.0	68.3	349.9

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)										
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities	
2012	20.5	11.3	5.3	26.5	21.9	6.6	9.6	9.7	33.6	4.7	8.2	15.8	18.6	68.1	384.4	
Đồng Nam Bộ/ South East																
2004	47.9	4.6	5.1	44.7	41.0	11.5	3.3	0.3	4.9	2.5	2.8	7.3	9.5	34.2	108.9	
2006	48.3	2.5	1.0	38.4	38.4	7.9	3.2	0.5	7.5	2.6	2.8	7.3	10.5	38.2	84.9	
2008	46.3	6.8	3.9	39.5	37.6	12.7	3.0	1.0	9.2	2.5	2.6	7.3	11.3	45.4	114.0	
2010	44.4	2.0	2.4	39.9	34.7	10.9	3.0	8.2	18.6	2.7	3.4	7.9	11.7	44.0	117.0	
2012	48.1	3.0	1.7	40.5	34.6	11.0	3.7	10.9	30.6	2.8	3.8	8.0	11.5	43.3	115.7	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta																
2004	36.2	5.2	4.6	34.7	33.1	5.2	3.3	0.4	5.7	3.0	3.4	8.3	10.6	32.9	99.9	
2006	38.7	2.0	3.3	32.2	34.0	5.1	3.3	0.9	9.7	2.9	3.2	8.6	10.8	34.0	100.0	
2008	33.6	4.4	5.1	32.1	31.9	6.2	3.3	0.5	8.2	3.0	3.6	8.3	11.7	36.7	105.1	
2010	33.6	4.9	3.0	29.6	28.3	6.6	3.3	10.4	17.7	3.0	4.1	9.2	11.9	36.5	107.2	
2012	36.0	1.7	2.3	34.5	29.6	7.5	3.4	6.8	15.5	3.2	4.1	8.9	11.7	36.9	96.9	
6 Vùng/6 Regions																
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta																
2008	33.7	18.0	4.4	36.1	33.1	8.6	2.6	2.8	9.3	1.3	1.9	4.2	7.1	27.0	72.1	
2010	32.1	17.6	5.5	31.4	29.2	11.2	2.2	3.0	9.5	1.4	2.3	4.3	7.2	25.9	73.4	
2012	42.3	17.7	8.8	38.5	33.3	12.6	2.6	3.5	10.2	1.5	2.5	4.4	6.9	26.4	79.2	
Vùng núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas																
2008	8.5	12.8	3.4	25.8	21.6	5.2	9.0	6.0	16.0	3.1	5.0	11.6	16.7	57.9	237.5	
2010	7.7	12.9	3.4	20.6	16.3	4.1	10.2	7.6	24.6	3.6	6.6	15.6	20.1	63.6	239.8	

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)									
		Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
2012		6.1	11.8	1.1	17.0	13.1	3.6	10.8	7.8	23.3	4.0	7.0	15.5	20.1	63.1	217.5
Vùng duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area																
2008		32.0	10.8	3.9	32.0	28.6	6.1	3.8	3.1	6.3	1.8	2.8	7.2	10.9	45.5	262.3
2010		28.2	10.4	4.8	25.9	22.2	4.2	5.8	6.3	13.0	2.3	4.0	9.3	12.8	51.9	257.0
2012		28.5	8.5	2.4	33.9	27.6	5.1	4.9	6.4	13.8	2.3	3.9	8.8	12.6	51.3	252.0
Tây Nguyên/ Central Highlands																
2008		17.4	3.6	3.6	26.1	21.7	9.4	8.0	3.8	12.9	2.9	5.1	11.0	14.5	64.4	368.2
2010		17.9	8.6	10.6	30.5	25.8	7.3	7.9	8.8	41.3	4.4	7.5	14.1	18.0	68.3	349.9
2012		20.5	11.3	5.3	26.5	21.9	6.6	9.6	9.7	33.6	4.7	8.2	15.8	18.6	68.1	384.4
Đồng Nam Bộ/ South East																
2008		44.1	8.2	4.7	40.0	38.2	14.7	2.8	0.9	8.2	2.5	2.7	6.8	10.7	43.8	88.1
2010		43.0	2.5	3.0	41.0	36.5	12.5	3.1	8.2	18.0	2.7	3.5	7.3	11.5	42.2	91.5
2012		44.4	3.7	2.1	39.7	34.4	12.2	3.8	10.9	32.2	3.0	4.0	7.8	11.7	40.8	93.1
Vùng đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta																
2008		33.6	4.4	5.1	32.1	31.9	6.2	3.3	0.5	8.2	3.0	3.6	8.3	11.7	36.7	105.1
2010		33.6	4.9	3.0	29.6	28.3	6.6	3.3	10.4	17.7	3.0	4.1	9.2	11.9	36.5	107.2
2012		36.0	1.7	2.3	34.5	29.6	7.5	3.4	6.8	15.5	3.2	4.1	8.9	11.7	36.9	96.9
Vùng địa lý/ Geographic Region																
Ven biển/ Coastal																
2004		42.9	11.0	5.8	37.0	34.4	7.1	3.0	1.9	5.5	2.1	3.1	9.5	12.5	39.4	200.4
2006		49.1	9.2	6.8	40.5	37.4	12.3	4.0	2.6	6.3	2.3	3.0	8.4	11.4	37.9	190.4

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)									
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
2008	43.3	13.3	8.7	41.3	35.3	13.3	3.7	2.2	7.2	2.7	4.2	9.3	13.3	45.8	235.7
2010	39.4	15.3	8.8	39.4	31.4	8.8	4.1	4.6	16.7	2.5	4.0	8.8	12.4	46.7	201.7
2012	42.9	10.7	5.0	37.9	25.0	7.1	4.1	6.0	18.1	3.2	4.0	9.4	12.2	45.2	202.7
Đồng bằng/ Delta															
2004	34.4	11.0	5.2	37.1	34.1	7.5	2.6	1.7	5.7	2.0	2.5	5.8	7.9	26.7	103.2
2006	37.5	10.3	4.8	35.1	33.9	6.8	2.6	2.0	7.9	1.9	2.5	6.0	8.4	28.6	106.0
2008	34.8	11.3	4.2	34.4	32.1	7.4	2.6	1.7	7.0	1.9	2.5	5.8	8.8	30.4	119.1
2010	33.6	10.2	4.1	29.7	27.7	7.8	2.6	4.0	12.1	2.1	2.9	6.4	9.2	29.7	115.7
2012	38.9	8.9	3.9	36.6	31.8	9.4	2.7	4.0	11.9	2.1	3.0	6.2	9.0	29.5	113.0
rung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land															
2004	26.4	10.1	3.1	25.8	23.9	5.7	2.8	2.4	8.3	1.8	2.5	6.3	8.6	31.1	115.1
2006	28.9	15.7	3.1	31.5	30.2	7.6	3.3	1.7	9.8	2.3	2.7	6.2	8.6	34.1	...
2008	29.0	11.6	5.2	31.0	33.6	7.1	3.5	1.9	11.3	2.2	2.5	5.8	9.2	36.7	128.7
2010	36.9	6.6	2.5	30.3	27.9	13.9	3.8	3.3	15.7	2.1	2.5	6.4	8.8	35.9	119.9
2012	31.3	9.6	6.1	33.9	29.6	13.0	3.7	4.8	19.4	2.5	3.5	6.8	9.4	35.1	127.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area															
2004	18.2	12.3	3.4	34.1	29.1	5.6	5.6	3.4	7.5	2.3	3.5	7.4	11.0	47.2	164.8
2006	18.4	12.9	3.3	24.5	22.7	4.6	4.8	3.3	12.3	2.4	3.3	7.6	11.6	48.0	172.3
2008	19.5	10.8	3.6	26.5	23.7	5.7	5.1	3.6	14.7	2.4	3.3	8.2	12.1	49.8	184.6
2010	18.2	12.8	4.7	26.1	22.4	4.4	5.0	4.4	18.5	2.5	3.7	8.5	13.5	52.2	187.1
2012	19.6	10.5	2.4	26.1	22.7	4.6	5.3	5.0	20.9	2.6	3.9	8.4	12.9	51.7	176.8

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)										
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities	
Miền núi cao/ Hight Mountain Area																
2004	12.0	8.4	3.8	32.2	21.7	5.4	10.8	5.7	9.4	3.5	8.0	14.8	17.4	68.0	259.2	
2006	11.3	9.1	2.5	32.9	26.2	5.5	11.2	7.6	15.8	3.6	7.1	15.0	18.3	70.1	272.1	
2008	9.2	8.4	2.7	26.6	21.7	6.8	11.1	6.5	14.0	3.5	6.1	14.3	19.9	77.2	356.3	
2010	9.7	8.0	4.7	23.4	19.3	5.2	13.5	12.4	32.4	4.7	9.4	20.6	24.7	85.1	335.4	
2012	9.7	9.5	3.5	21.7	16.4	4.6	13.5	11.7	28.1	5.1	9.5	20.3	24.6	83.8	329.7	
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area																
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area																
2004	21.6	7.9	4.1	37.5	29.9	5.4	8.9	3.9	8.8	3.2	6.9	13.7	16.7	60.1	198.3	
2006	22.2	6.8	2.9	36.1	31.4	5.7	9.2	5.3	13.4	3.4	6.1	14.1	16.8	59.9	199.1	
2008	21.3	10.0	5.5	34.3	31.3	7.7	9.6	4.7	11.8	3.5	5.7	13.9	19.1	69.2	259.4	
2010	19.9	7.8	4.2	30.3	27.9	5.9	11.3	11.7	23.9	4.1	8.0	18.0	22.4	75.2	251.3	
2012	16.7	6.9	3.1	26.3	21.5	4.8	11.5	11.2	26.5	4.5	7.9	17.9	22.2	76.1		
g phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area																
2004	30.0	11.6	4.8	34.3	30.7	7.1	3.5	2.3	6.2	2.1	2.8	6.0	8.4	31.4	131.3	
2006	32.7	12.1	4.6	32.1	30.6	6.9	3.4	2.4	8.9	2.0	2.7	6.0	9.0	33.5	134.9	
2008	30.2	11.1	3.7	31.2	28.6	7.2	3.4	2.3	9.2	2.0	2.7	6.0	9.3	35.2	151.1	
2010	29.3	11.4	4.7	27.7	24.3	7.5	3.3	4.0	15.1	2.2	3.2	6.5	9.6	34.9	146.6	
2012	33.9	10.4	3.9	33.5	28.3	8.6	3.6	4.4	14.5	2.4	3.4	6.7	9.9	35.4		

Chương trình 135/ 135 programme

i thuộc Chương trình 135/ 135 Commune

11.1.21

Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)									
	Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
2006	19.0	7.0	2.0	33.6	27.8	3.8	10.5	6.0	15.2	3.5	6.5	14.6	17.0	63.4	209.1
2008	16.3	9.8	3.3	32.5	29.8	5.8	10.4	5.7	12.8	3.6	6.4	15.1	19.8	72.2	286.6
2010	15.7	10.2	4.4	28.5	24.8	4.8	12.5	11.4	23.2	4.2	8.8	20.1	24.4	81.9	285.5
2012	12.4	6.2	2.6	23.2	17.9	3.4	12.8	11.5	25.9	4.9	8.9	20.3	25.0	81.5	269.5
g thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune															
2006	33.0	11.8	4.7	32.9	31.5	7.3	3.3	2.4	8.7	2.0	2.7	6.2	9.3	33.9	135.5
2008	30.6	11.1	4.4	31.8	29.1	7.7	3.6	2.3	9.2	2.1	2.8	6.2	9.8	36.7	152.2
2010	29.6	10.4	4.5	28.5	25.5	7.7	3.7	4.3	15.9	2.4	3.3	7.0	10.2	36.9	148.1
2012	33.3	10.2	3.9	33.6	28.5	8.6	4.0	4.6	15.4	2.4	3.6	7.2	10.3	37.7	151.2
Nhóm dân tộc/ Ethnic group															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese															
2006	34.6	11.1	4.6	34.0	32.7	7.4	3.2	2.3	8.7	2.1	2.8	6.6	9.4	34.4	136.0
2008	32.3	10.8	4.4	32.6	30.3	7.6	3.2	2.1	9.0	2.1	2.8	6.4	9.8	36.9	150.4
2010	31.2	10.8	4.9	29.3	26.4	7.8	3.5	4.5	15.6	2.3	3.4	7.4	10.6	37.7	147.6
2012	34.4	10.0	4.0	34.1	29.0	8.5	3.7	4.7	15.7	2.4	3.5	7.3	10.4	37.4	148.8
Khác/ Others															
2006	9.3	9.8	2.1	28.7	21.7	2.8	10.9	6.9	16.0	3.2	6.4	14.1	17.5	65.1	217.0
2008	7.8	11.1	3.4	28.9	24.0	6.2	11.2	6.7	13.7	3.5	6.1	14.8	19.8	72.9	308.5
2010	7.7	8.6	2.9	24.9	20.8	4.3	13.2	10.6	25.1	4.3	8.8	19.7	24.3	81.4	299.1
2012	8.1	7.1	2.6	21.1	16.1	3.8	13.3	10.5	24.9	4.9	8.9	19.7	24.2	80.9	280.7

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
2006	7.1	4.7	3.5	2.6	34.2	20.1	29.1	28.3	3.5	3.4	3.3	3.2
2008	8.5	5.9	4.1	3.0	33.1	20.7	29.7	29.3	2.2	2.1	3.3	3.1
2010	13.1	9.5	1.6	1.3	34.4	22.2	25.0	25.0	3.4	3.5	6.3	6.6
2012	17.4	12.9	1.8	1.3	34.0	22.5	22.5	23.1	2.7	2.8	6.2	6.1
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2006	7.3	4.7	3.2	2.2	51.7	27.6	11.4	8.7	1.2	0.6	1.0	0.4
2008	6.7	4.2	3.8	2.5	53.5	29.6	10.5	8.0	0.4	-	0.2	0.2
2010	11.6	7.7	0.9	0.9	49.7	25.7	10.0	8.4	0.7	0.2	-	-
2012	18.8	12.8	1.3	0.9	44.4	24.5	8.0	7.7	0.7	0.2	-	-
Đông Bắc/ North East												
2006	1.5	1.2	2.1	1.8	9.9	6.4	53.2	53.5	5.9	6.7	10.5	10.2
2008	4.6	3.4	1.4	0.9	10.0	8.0	54.4	53.6	5.7	5.7	8.6	10.3
2010	3.3	2.1	0.9	0.9	13.1	10.1	42.6	45.2	8.3	8.6	18.8	19.4
2012	4.1	3.5	1.5	1.2	15.7	14.6	38.1	38.2	6.7	7.9	20.1	19.2
Tây Bắc/ North West												
2006	0.9	-	0.9	0.9	2.5	1.7	28.0	23.7	9.3	7.6	16.1	16.1
2008	-	-	-	-	1.7	1.7	23.7	22.0	9.3	10.2	20.3	17.8
2010	-	0.8	3.4	1.7	1.7	1.7	24.4	22.7	4.2	3.4	39.5	39.5
2012	2.5	1.7	-	0.8	4.2	4.2	15.8	14.2	7.5	5.8	36.7	35.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
2006	5.3	5.3	2.5	1.4	34.2	22.5	42.6	41.6	2.8	2.8	2.5	2.8
2008	7.1	5.7	3.6	3.2	33.7	23.8	40.8	40.8	3.2	2.1	2.1	0.7
2010	11.1	10.3	0.4	0.8	31.3	25.6	35.9	32.1	1.9	2.7	4.6	5.3
2012	13.5	12.7	1.9	1.2	33.5	22.8	31.5	32.1	1.5	1.9	4.2	4.6
Vùng duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
2006	3.6	2.6	1.0	2.1	25.1	22.6	62.6	64.1	2.1	2.1	1.5	2.1
2008	3.6	2.6	3.6	5.2	29.5	23.8	57.0	61.1	0.5	1.0	3.1	2.1
2010	7.6	7.0	1.2	1.2	30.8	23.8	47.7	55.2	7.0	6.4	2.9	2.3
2012	10.9	7.1	1.6	1.1	33.2	26.6	45.7	55.4	1.1	0.5	3.8	3.8
Tây Nguyên/ Central Highlands												
2006	2.1	2.1	-	1.4	7.9	3.6	62.9	62.1	16.4	15.0	1.4	-
2008	2.9	2.2	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	1.5	2.9	2.9	2.2
2010	1.3	1.3	-	2.0	15.2	8.6	57.6	52.3	11.3	13.3	6.6	8.6
2012	0.7	1.3	1.3	1.3	15.9	11.9	60.3	59.6	9.9	9.9	4.6	4.6
Đông Nam Bộ/ South East												
2006	5.9	4.4	4.4	4.4	55.2	44.3	26.6	28.6	2.5	3.5	1.0	2.0
2008	10.3	8.3	5.9	3.9	50.7	45.9	28.3	28.3	1.5	1.0	1.0	1.0
2010	20.2	18.4	2.0	1.2	49.4	44.5	23.9	28.6	1.2	0.8	0.8	0.8
2012	24.9	22.4	2.1	2.1	49.8	45.6	20.7	21.5	0.8	1.7	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2006	16.7	9.8	7.5	4.5	43.0	18.7	1.0	0.4	0.4	0.6	0.2	0.2
2008	19.3	12.5	7.9	5.3	38.7	16.7	0.9	-	-	0.2	-	-
2010	28.1	17.1	3.2	2.1	44.7	23.0	2.3	1.1	0.4	0.4	-	-
2012	36.2	23.9	2.8	1.5	43.6	21.1	1.7	0.6	0.2	0.2	-	-

6 Vùng/6 Regions

Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
2008	7.0	4.2	3.8	2.4	51.1	28.3	13.2	10.2	0.4	0.2	0.2	0.2
2010	11.7	8.0	1.1	0.9	48.8	25.6	10.6	9.1	0.9	0.4	0.2	0.2
2012	18.5	12.8	1.5	0.8	43.0	24.2	9.5	9.1	0.8	0.4	0.6	0.4
à miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas												
2008	2.9	2.5	0.9	0.7	8.1	6.5	45.6	45.2	7.0	7.0	12.1	12.8
2010	2.0	1.4	1.4	1.1	9.8	7.5	38.1	39.7	7.3	7.3	24.7	25.2
2012	3.2	2.5	0.9	1.1	12.7	11.6	31.9	31.8	7.0	7.5	24.9	24.3
yên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area												
2008	6.5	5.1	3.9	4.1	31.0	22.8	47.3	48.0	2.2	1.6	2.8	1.6
2010	13.5	12.5	0.8	1.2	29.1	23.0	38.8	39.2	3.9	3.7	3.9	4.2
2012	16.9	14.3	1.6	1.0	31.7	23.0	35.6	39.5	1.2	1.2	3.7	3.9
Tây Nguyên / Central Highlands												
2008	2.9	2.2	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	1.5	2.9	2.9	2.2
2010	1.3	1.3	-	2.0	15.2	8.6	57.6	52.3	11.3	13.3	6.6	8.6
2012	0.7	1.3	1.3	1.3	15.9	11.9	60.3	59.6	9.9	9.9	4.6	4.6
Đông Nam Bộ/ South East												
2008	8.8	7.1	5.3	3.5	57.7	53.5	24.7	27.1	1.2	1.2	-	-
2010	13.6	12.2	2.0	0.5	58.8	53.8	24.1	30.5	0.5	1.0	-	-
2012	16.4	15.3	2.7	2.7	58.2	54.5	21.2	22.2	1.1	2.1	-	-
ồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
2008	19.3	12.5	7.9	5.3	38.7	16.7	0.9	-	-	0.2	-	-
2010	28.1	17.1	3.2	2.1	44.7	23.0	2.3	1.1	0.4	0.4	-	-
2012	36.2	23.9	2.8	1.5	43.6	21.1	1.7	0.6	0.2	0.2	-	-
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal												
2006	6.1	4.9	4.9	6.1	45.4	28.2	28.2	27.0	3.7	3.1	0.6	0.6

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house	Nước máy công cộng/ Public tap	Giếng khoan/ Drill wells	Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells	Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells	Nước khe có bảo vệ/ Protected spring						
	2008	11.3	6.7	5.3	5.3	49.3	30.7	25.3	24.7	2.7	2.0	-	-
	2010	16.8	11.0	-	-	48.2	30.2	14.6	16.9	5.1	1.5	-	-
	2012	15.7	15.7	1.4	1.4	52.9	32.1	11.4	15.7	2.1	-	-	-
Đồng bằng/ Delta													
	2006	11.5	7.1	4.8	3.1	48.1	27.4	12.4	11.6	0.5	0.8	0.3	0.4
	2008	11.9	8.0	5.5	4.0	46.7	28.6	11.4	10.9	0.3	0.4	0.5	0.4
	2010	20.3	14.6	2.3	1.7	48.5	30.4	8.2	8.1	0.9	1.0	0.1	0.1
	2012	26.9	19.6	2.3	1.3	46.0	28.7	7.6	7.8	0.2	0.3	-	-
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
	2006	1.3	1.9	1.3	1.3	43.4	33.3	45.3	48.4	3.1	3.1	2.5	2.5
	2008	5.2	3.9	1.3	2.6	36.1	30.3	52.3	50.3	2.6	1.9	-	-
	2010	8.2	8.2	0.8	0.8	37.7	36.1	46.7	48.4	4.1	4.1	-	-
	2012	14.8	12.2	2.6	1.7	43.5	39.1	36.5	40.9	0.9	3.5	-	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area													
	2006	2.0	2.0	2.3	1.3	11.4	5.8	65.4	63.4	7.8	8.6	4.3	3.5
	2008	4.1	3.3	3.9	1.8	13.1	7.5	66.1	65.8	5.4	4.9	2.8	2.6
	2010	6.2	4.2	0.3	0.5	19.0	11.9	57.4	59.3	5.9	5.9	5.4	5.7
	2012	8.6	5.5	1.0	1.0	20.3	15.6	54.6	54.4	5.7	5.3	5.5	6.2
Miền núi cao/ Hight Mountain Area													
	2006	1.1	1.1	0.8	1.4	3.6	1.9	37.9	37.0	8.6	6.9	13.5	13.5
	2008	2.2	1.9	0.5	0.5	3.8	2.2	41.3	41.6	4.4	4.9	15.2	15.0
	2010	1.2	1.2	1.7	1.7	6.6	4.3	34.9	32.3	6.8	8.0	27.4	28.5
	2012	3.0	2.1	1.2	1.4	7.8	6.0	29.7	29.7	6.7	7.4	26.5	25.1
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
	2006	4.2	1.5	3.8	3.2	24.3	12.0	24.7	24.3	5.9	5.1	7.6	8.4

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
2008	5.7	3.4	2.8	1.1	23.4	13.6	27.9	28.1	3.6	3.4	8.9	8.7
2010	8.9	5.5	1.9	1.0	23.6	14.4	23.0	22.4	4.0	4.7	18.0	18.4
2012	8.3	5.9	1.4	1.4	22.7	13.8	23.2	22.1	4.3	4.3	18.4	17.6
rông phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area												
2006	8.0	5.7	3.4	2.4	37.1	22.6	30.4	29.5	2.7	2.9	2.0	1.7
2008	9.4	6.6	4.5	3.6	36.2	22.9	30.4	29.7	1.7	1.7	1.5	1.4
2010	14.7	11.1	1.4	1.5	38.7	25.3	25.8	26.1	3.2	3.0	1.7	1.9
2012	20.7	15.3	1.9	1.2	38.1	25.6	22.3	23.5	2.1	2.2	1.8	2.0
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune												
2006	2.5	1.6	4.5	3.2	22.1	13.1	27.5	27.5	5.4	4.3	8.4	9.0
2008	4.3	1.8	1.8	1.5	19.3	11.0	29.0	30.0	4.8	4.3	11.5	10.5
2010	5.7	4.8	2.0	1.3	17.2	9.8	25.0	24.8	5.0	5.9	23.7	24.4
2012	5.5	4.3	1.2	1.0	16.8	10.5	23.9	23.2	4.6	5.0	23.0	22.5
rông thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune												
2006	8.2	5.5	3.2	2.5	37.0	21.8	29.5	28.5	3.0	3.2	2.1	1.8
2008	9.4	6.8	4.6	3.4	36.2	22.9	29.9	29.1	1.6	1.7	1.5	1.5
2010	15.1	10.7	1.4	1.3	38.9	25.5	25.0	25.1	3.0	2.8	1.7	1.9
2012	20.2	14.9	1.9	1.3	38.0	25.3	22.2	23.1	2.2	2.2	2.3	2.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese												
2006	8.3	5.7	3.5	2.6	39.9	23.4	28.3	27.8	2.6	2.4	1.0	0.9
2008	9.7	6.6	4.4	3.5	39.0	24.5	29.2	28.8	1.0	1.1	0.6	0.4
2010	15.3	10.9	1.5	1.5	41.1	26.6	24.6	24.9	2.5	2.5	0.5	0.5
2012	20.4	15.1	2.1	1.5	40.5	26.6	22.2	22.7	1.8	2.0	0.7	0.7
Khác/ Others												

11.1.22

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước máy vào nhà(*)/ Tap in house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
2006	1.0	0.3	3.4	2.3	6.2	4.1	32.8	30.8	7.8	8.5	14.7	14.5
2008	2.6	2.3	2.3	0.8	5.2	2.8	32.6	31.8	7.5	7.0	16.0	16.0
2010	3.6	3.4	1.9	0.7	5.5	3.6	26.6	25.6	7.4	7.7	31.1	32.5
2012	5.0	3.6	0.5	0.5	6.6	5.0	23.9	24.9	6.2	6.2	29.9	28.9

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house".

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water**</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
2006	3.2	3.1	7.2	29.3	0.4	0.2	8.1	4.1	0.5	0.5
2008	3.7	3.7	7.0	27.2	0.4		6.9	3.7	1.0	0.8
2010	4.1	4.3	8.2	24.6	0.8	1.3	-	-	3.1	1.6
2012	5.0	4.6	0.8	1.2	7.5	24.3	2.1	1.4	-	-
8 Vùng/ 8 Regions										
ng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2006	0.2	0.2	23.3	55.4	0.6		0.2	0.2	-	-
2008	-	-	24.3	55.1	0.4		0.2	0.2	-	-
2010	-	0.2	26.5	54.0	0.7	2.7	-	-	-	-
2012	-	-	1.1	2.0	25.8	51.9	-	-	-	-
Đông Bắc/ North East										
2006	9.9	10.8	1.8	6.1	-	0.3	4.1	1.5	0.9	1.5
2008	10.8	11.4	1.1	3.7	-	-	2.3	1.7	1.1	1.4
2010	9.5	9.8	3.3	3.0	-	0.3			0.3	0.6
2012	11.9	9.9	0.3	0.3	1.5	5.0	0.3	0.3	-	-
Tây Bắc/ North West										
2006	21.2	21.2	0.9	7.6	-	-	17.0	16.1	3.4	1.7
2008	31.4	29.7	0.9	7.6	-	-	6.8	6.8	5.9	4.2
2010	26.1	26.9	-	2.5	-	-	-	-	0.8	0.8
2012	33.3	32.5	-	0.8	-	4.2	-	-	-	-
ắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2006	2.1	1.4	4.9	19.0	-	-	2.8	2.1	0.4	0.7
2008	1.8	1.4	4.6	19.5	-	-	2.1	1.8	1.1	1.1
2010	5.3	4.6	8.4	17.2	0.8	1.2	-	-	0.4	0.4
2012	5.4	4.3	0.4	1.9	8.1	18.5	-	-	-	-
hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2006	1.0	1.0	-	1.5	-	1.0	3.1	1.0	-	-
2008	0.5	0.5	-	1.6	0.5	1.0	1.0	1.0	0.5	-
2010	1.7	2.3	-	0.6	0.6	0.6	-	-	0.6	0.6
2012	2.7	2.7	1.1	0.5	-	2.2	-	-	-	-
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2006	2.9	0.7	-	10.7	-	-	5.0	2.1	1.4	2.1
2008	-	-	-	5.8	-	-	4.4	1.5	3.6	2.9
2010	6.6	7.3	-	6.6	-	-	-	-	1.3	-
2012	6.6	7.3	-	-	-	4.0	0.7	-	-	-
Đông Nam Bộ/ South East										
2006	0.5	0.5	-	10.8	1.0	-	3.0	1.5	-	-
2008	0.5	0.5	-	10.2	1.5	-	0.5	0.5	-	-
2010	0.4	0.4	0.4	4.1	1.2	1.2	-	-	0.4	-

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water**</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
2012	0.4	0.4	0.8	-	-	5.9	0.4	0.4	-	-
Đang sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>										
2006	-	-	5.1	53.4	0.8	0.6	24.9	11.2	0.2	-
2008	-	-	4.8	50.8	1.3	1.7	26.8	12.5	0.2	-
2010	-	-	6.2	47.8	1.9	1.9	-	-	13.2	6.6
2012	-	-	1.3	1.9	5.1	44.8	9.2	6.0	-	-
6 Vùng/6 Regions										
Đang sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>										
2008	0.4	0.4	23.4	53.7	0.4	-	0.2	0.2	-	-
2010	0.2	0.4	25.9	52.5	0.7	2.9	-	-	-	-
2012	0.2	0.4	1.1	2.1	24.8	49.7	-	-	-	-
Đang phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>										
2008	16.4	16.4	0.9	3.6	-	-	3.6	3.2	2.5	2.3
2010	14.1	14.5	2.3	2.7	-	-	-	-	0.5	0.7
2012	18.1	16.1	0.2	0.2	0.9	4.8	0.2	0.2		
Đang miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>										
2008	1.2	1.0	2.6	13.3	0.2	0.4	1.8	1.6	0.8	0.6
2010	3.7	3.5	4.8	11.2	0.8	1.0	-	-	0.6	0.4
2012	4.1	3.5	0.8	1.2	4.3	12.2	0.2	0.2	-	-
Tây Nguyên / <i>Central Highlands</i>										
2008	-	-	-	5.8	-	-	4.4	1.5	3.6	2.9
2010	6.6	7.3	-	6.6	-	-	-	-	1.3	-
2012	6.6	7.3	-	-	-	4.0	0.7	-	-	-
Đang Nam Bộ/ <i>South East</i>										
2008	0.6	0.6	-	6.5	1.2	0.6	-	-	-	-
2010	-	-	-	1.0	1.0	1.0	-	-	-	-
2012	-	-	0.5	-	-	3.2	-	-	-	-
Đang sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>										
2008	-	-	4.8	50.8	1.3		26.8	12.5	0.2	-
2010	-	-	6.2	47.8	1.9	1.9	-	-	13.2	6.6
2012	-	-	1.3	1.9	5.1	44.8	9.2	6.0	-	-
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ <i>Coastal</i>										
2006	-	-	7.4	29.5	1.2	-	2.5	-	-	-
2008	-	-	5.3	29.3	0.7	0.7	-	-	-	-
2010	-	-	11.0	39.0	3.7	1.5	-	-	0.7	-
2012	-	-	3.6	2.1	12.9	32.1	-	0.7	-	-
Đồng bằng/ <i>Delta</i>										
2006	0.1	0.1	11.7	44.3	0.6	0.3	9.8	4.7	0.1	-

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water**</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
2008	0.1	0.1	12.0	41.8	1.0	0.5	10.5	4.9	0.2	0.1
2010	0.2	0.3	13.1	38.8	0.9	2.2	-	-	5.6	2.9
2012	-	-	0.9	1.6	12.2	38.4	3.9	2.4	-	-
g du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>										
2006	1.3	1.3	0.6	7.6	-	-	1.3	0.6	-	-
2008	-	-	1.9	11.0	-	-	0.7	-	-	-
2010	-	-	0.8	1.6	0.8	-	-	-	0.8	0.8
2012	-	-	-	0.9	1.7	1.7	-	-	-	-
liền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>										
2006	2.5	3.3	1.5	9.6	-	0.3	2.3	1.5	0.5	0.5
2008	1.8	2.8	0.8	9.8	-	-	1.3	1.0	0.8	0.5
2010	2.7	3.2	2.5	8.4	0.3	0.7	-	-	0.5	0.3
2012	2.4	2.4	0.2	0.7	1.7	8.9	-	-	-	-
liền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>										
2006	16.6	15.2	1.4	10.5	0.3	-	14.1	8.6	2.2	2.8
2008	20.1	18.8	0.8	5.7	-	-	7.3	5.7	4.4	3.8
2010	18.4	18.4	2.1	5.2	0.2	-	-	-	0.7	0.5
2012	23.3	21.0	0.2	0.2	0.9	6.7	0.7	0.5	-	-
ùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>										
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>										
2006	10.7	10.3	2.5	23.8	0.2	-	14.8	8.9	1.3	1.7
2008	13.2	12.6	1.7	19.0	0.6	0.2	10.0	7.2	2.5	2.5
2010	12.6	12.7	3.8	18.3	1.1	0.8	-	-	3.0	1.9
2012	16.4	14.9	1.0	0.9	2.4	18.0	1.9	1.2	-	-
hải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>										
2006	1.0	1.0	8.6	30.9	0.5	0.3	6.1	2.7	0.2	0.2
2008	0.7	0.8	8.7	29.8	0.5	0.4	6.0	2.6	0.5	0.2
2010	0.8	1.0	9.9	27.1	0.7	1.5	-	-	3.2	1.5
2012	1.0	0.9	0.7	1.3	9.4	26.6	2.1	1.4	-	-
ương trình 135/ <i>135 programme</i>										
uộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>										
2006	12.9	12.6	1.6	17.6	0.2	-	13.8	8.4	1.1	1.6
2008	15.5	15.8	2.0	15.8	0.8	-	7.8	5.8	3.5	3.5
2010	17.0	16.6	2.4	11.6	1.1	0.4	-	-	1.1	0.4
2012	21.8	19.4	0.5	0.7	1.9	12.9	1.0	0.5	-	-
uộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>										
2006	0.9	0.8	8.6	32.1	0.5	0.3	6.7	3.1	0.3	0.3
2008	1.1	1.0	8.1	29.7	0.5	0.4	6.8	3.2	0.4	0.2
2010	0.8	1.0	9.7	28.1	0.8	1.6	-	-	3.7	2.0

Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Nước khe không có bảo vệ/ <i>Unprotected spring</i>		Nước mưa/ <i>Rain water</i>		Nước mua/ <i>Purchase water**</i>		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ <i>Water from river, stream, pond, lake</i>		Khác/ <i>Others</i>	
	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>	Mùa khô/ <i>Dry season</i>	Mùa mưa/ <i>Rainy season</i>
2012	1.1	1.1	0.8	1.3	8.8	27.0	2.3	1.6	-	-
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>										
2006	0.5	0.3	8.4	33.1	0.5	0.3	7.0	3.1	0.1	0.2
2008	0.2	0.1	8.3	31.0	0.7	0.4	6.7	3.2	0.2	0.2
2010	0.3	0.5	9.7	29.2	0.9	1.6	-	-	3.7	1.9
2012	0.2	0.3	0.8	1.5	9.0	28.2	2.5	1.6	-	-
Khác/ <i>Others</i>										
2006	16.5	16.8	1.3	10.3	0.3	-	13.4	9.3	2.6	2.3
2008	20.4	20.4	1.0	9.0	-	-	8.0	6.2	4.4	3.6
2010	20.6	20.6	1.9	5.3	0.5	-	-	-	1.0	0.7
2012	25.6	22.8	0.7	-	1.2	7.8	0.5	0.5	-	-

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + "Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
2002	100.0	24.7	4.4	10.1	29.7	46.9	28.3	24.9	44.6
2004	100.0	18.1	1.7	4.8	19.4	42.7	30.3	16.6	34.2
2006	100.0	14.0	1.4	3.3	13.6	44.3	29.8	20.6	31.6
2008	100.0	12.4	1.4	2.6	12.3	49.1	27.5	16.1	39.2
2010	100.0	12.4	1.2	1.4	10.5	46.4	36.2	16.8	33.2
2012	100.0	11.0	1.2	0.8	9.2	45.6	34.7	15.8	27.1
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
2002	100.0	11.0	2.5	10.7	26.9	62.4	16.2	27.2	47.3
2004	100.0	4.3	1.4	4.5	15.9	53.4	8.3	17.5	30.7
2006	100.0	3.6	0.2	3.9	8.9	50.1	7.3	21.7	29.2
2008	100.0	2.1	0.6	2.5	10.1	55.1	5.9	18.0	36.1
2010	100.0	2.7	0.2	1.4	8.6	53.3	11.6	17.9	32.0
2012	100.0	1.6	1.6	0.7	8.0	51.7	9.7	13.5	21.4
Đông Bắc/ North East									
2002	100.0	22.8	1.9	20.3	21.7	59.7	7.2	27.5	43.6
2004	100.0	15.6	1.2	8.4	13.5	57.5	3.9	14.7	32.0
2006	100.0	10.2	1.5	5.3	11.1	62.6	4.7	17.0	29.0
2008	100.0	11.7	0.6	2.3	7.1	69.0	4.3	14.8	40.7
2010	100.0	7.4	1.2	0.9	8.3	63.4	6.0	13.7	32.4

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2012	100.0	7.3	-	0.6	8.4	68.6	8.4	14.5	28.8
Tây Bắc/ North West									
2002	100.0	55.5	2.0	19.8	9.9	49.5	6.9	21.8	54.5
2004	100.0	40.5	0.8	14.9	4.1	41.3	5.8	13.2	54.6
2006	100.0	37.3	-	5.9	4.2	46.6	7.6	28.0	41.5
2008	100.0	28.0	1.7	5.1	8.5	55.9	5.1	21.2	65.3
2010	100.0	25.2	-	2.5	2.5	61.3	5.0	26.1	57.1
2012	100.0	18.3	-	1.7	7.5	60.0	4.2	22.5	52.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast									
2002	100.0	27.0	2.1	10.1	25.2	43.3	25.8	28.2	46.6
2004	100.0	20.4	2.2	4.8	13.7	43.7	24.8	18.9	39.6
2006	100.0	12.7	1.8	4.6	9.5	36.3	22.2	21.8	35.9
2008	100.0	11.0	0.7	2.1	11.7	44.7	18.1	20.9	44.7
2010	100.0	15.7	1.9	1.9	8.0	42.8	26.7	21.8	45.4
2012	100.0	10.0	1.9	1.5	6.2	51.9	17.3	21.5	33.1
Biển Đông/ South Central Coast									
2002	100.0	19.3	5.8	6.6	36.4	39.6	37.8	19.6	47.3
2004	100.0	16.7	1.5	1.5	28.3	26.3	40.9	18.2	37.9
2006	100.0	12.3	1.0	2.6	23.6	34.4	34.9	23.1	37.4
2008	100.0	13.5	2.1	2.6	17.6	36.8	36.8	18.1	39.9
2010	100.0	17.4	1.7	1.2	15.7	32.6	55.2	16.3	23.8

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2012	100.0	16.9	0.5	0.5	14.7	33.7	45.7	14.1	26.1
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2002	100.0	70.2	5.4	11.9	16.7	33.9	22.0	24.4	43.5
2004	100.0	52.9	2.9	2.9	13.6	47.9	25.7	18.6	45.7
2006	100.0	42.9	2.9	2.9	7.1	47.9	27.9	25.7	40.7
2008	100.0	44.2	2.9	5.8	5.1	46.4	21.0	13.0	50.0
2010	100.0	33.8	6.0	3.3	7.3	40.4	43.1	22.5	35.8
2012	100.0	35.1	4.0	1.3	9.3	45.0	30.5	17.9	31.8
Đông Nam Bộ/ South East									
2002	100.0	27.0	10.9	7.8	50.1	37.4	38.2	20.8	24.9
2004	100.0	24.4	2.3	4.6	30.0	39.2	43.3	11.1	18.0
2006	100.0	15.8	4.9	2.0	27.1	49.3	37.0	15.3	20.7
2008	100.0	14.6	3.4	2.0	20.5	52.2	41.5	12.2	29.3
2010	100.0	19.4	1.2	2.0	14.9	44.8	53.6	15.3	16.1
2012	100.0	17.3	1.7	0.8	13.5	33.3	62.0	17.3	17.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
2002	100.0	22.1	4.8	3.3	31.6	35.9	52.3	24.6	51.2
2004	100.0	15.1	1.9	1.9	27.6	27.6	72.4	17.6	33.5
2006	100.0	14.1	0.8	0.8	17.1	30.4	75.8	19.4	30.8
2008	100.0	9.7	1.3	1.8	16.0	33.0	71.7	12.5	32.1
2010	100.0	7.7	0.4	0.4	13.8	34.0	75.5	11.9	33.8

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2012	100.0	8.1	0.6	0.4	8.9	26.8	78.5	13.2	25.5
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
2008	100.0	2.6	0.8	2.8	9.6	55.7	5.8	17.6	35.3
2010	100.0	2.9	0.2	1.3	8.4	53.6	11.2	17.6	31.9
2012	100.0	2.1	1.5	0.6	7.8	52.2	9.9	13.5	21.7
miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas									
2008	100.0	16.0	0.7	2.7	7.9	65.6	4.5	16.9	48.3
2010	100.0	12.2	0.9	1.4	7.0	62.8	5.9	17.2	39.2
2012	100.0	10.0	-	0.9	8.4	66.5	7.0	16.7	35.3
ven hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area									
2008	100.0	12.6	1.6	2.2	14.7	41.6	27.5	19.2	43.3
2010	100.0	18.3	1.9	1.7	11.6	37.3	39.2	18.1	35.3
2012	100.0	13.8	1.8	1.0	10.4	42.3	31.1	18.1	29.9
Tây Nguyên / Central Highlands									
2008	100.0	44.2	2.9	5.8	5.1	46.4	21.0	13.0	50.0
2010	100.0	33.8	6.0	3.3	7.3	40.4	43.1	22.5	35.8
2012	100.0	35.1	4.0	1.3	9.3	45.0	30.5	17.9	31.8
Đông Nam Bộ/ South East									
2008	100.0	13.5	2.9	2.4	20.0	54.1	39.4	12.4	24.7
2010	100.0	15.5	1.0	2.0	14.5	49.5	54.5	18.0	15.0

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2012	100.0	15.9	0.5	1.1	12.7	36.0	65.1	18.0	14.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
2008	100.0	9.7	1.3	1.8	16.0	33.0	71.7	12.5	32.1
2010	100.0	7.7	0.4	0.4	13.8	34.0	75.5	11.9	33.8
2012	100.0	8.1	0.6	0.4	8.9	26.8	78.5	13.2	25.5
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal									
2002	100.0	23.0	4.9	7.8	26.6	44.7	41.4	24.6	45.9
2004	100.0	19.5	0.7	1.3	20.1	33.1	52.0	23.4	40.9
2006	100.0	13.5	2.5	1.2	11.0	31.9	52.8	20.3	41.7
2008	100.0	14.0	3.3	4.0	13.3	32.7	52.0	19.3	42.7
2010	100.0	13.9	0.7	0.7	8.0	34.3	59.9	16.8	32.1
2012	100.0	7.1	0.7	-	7.9	32.9	53.6	16.4	25.7
Đồng bằng/ Delta									
2002	100.0	15.4	4.7	7.1	33.7	46.5	34.1	26.1	45.4
2004	100.0	8.0	1.7	3.0	23.5	39.0	39.7		
2006	100.0	6.4	0.9	2.0	14.9	40.0	39.7	21.9	29.4
2008	100.0	5.5	1.1	2.0	13.8	44.6	36.2	16.2	35.5
2010	100.0	5.6	0.8	0.7	12.2	43.3	45.5	15.4	30.7
2012	100.0	5.1	1.2	0.7	9.6	39.6	44.5	14.4	23.7
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %									
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2002	100.0	24.3	4.7	15.4	36.0	50.5	22.4	17.3	43.0
2004	100.0	14.5	1.3	4.4	16.4	54.1	23.9	11.3	29.6
2006	100.0	9.4	3.1	5.0	17.0	61.6	15.1	16.4	22.0
2008	100.0	10.3	1.9	3.9	14.8	61.3	19.4	11.0	30.3
2010	100.0	13.1	-	-	6.6	54.1	36.9	14.8	15.6
2012	100.0	10.4	0.9	-	7.8	50.4	35.7	12.2	13.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area									
2002	100.0	36.0	4.4	16.4	24.7	50.4	17.6	22.2	38.0
2004	100.0	25.1	1.4	8.9	12.6	51.4	11.5	17.9	32.1
2006	100.0	17.7	1.3	5.8	13.9	54.0	12.6	14.9	28.5
2008	100.0	13.6	0.5	2.3	10.5	58.4	12.6	15.4	38.8
2010	100.0	16.0	2.0	3.2	10.3	54.2	18.5	18.5	33.5
2012	100.0	14.4	1.2	0.7	10.3	54.6	21.8	16.3	26.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area									
2002	100.0	52.1	2.6	14.3	16.6	43.8	11.4	27.5	48.7
2004	100.0	43.7	2.8	7.9	14.1	45.0	12.5	15.1	45.5
2006	100.0	36.7	1.7	5.0	8.6	45.6	11.6	24.9	42.3
2008	100.0	33.4	1.9	3.5	7.6	54.9	9.8	17.4	53.8
2010	100.0	26.2	2.1	2.1	8.0	48.8	20.8	19.3	45.1
2012	100.0	24.0	1.4	1.6	8.1	55.3	15.4	19.6	40.8

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %									
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
2002	100.0	44.7	5.2	11.1	24.7	42.1	28.9	22.1	47.2
2004	100.0	36.4	2.8	5.2	19.6	38.8	33.2	15.5	39.5
2006	100.0	31.6	1.9	3.6	11.6	39.5	31.9	20.9	39.0
2008	100.0	26.9	1.9	2.6	10.7	47.8	31.3	17.1	44.1
2010	100.0	22.8	0.8	2.2	9.9	44.7	37.3	19.3	37.2
2012	100.0	21.3	0.9	1.4	9.0	46.3	34.4	19.6	34.9
Vùng phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area									
2002	100.0	20.7	4.3	9.9	30.6	47.8	28.2	25.5	44.0
2004	100.0	12.4	1.4	4.7	19.4	43.9	29.3	16.9	32.5
2006	100.0	8.6	1.2	3.2	14.2	45.7	29.1	20.5	29.4
2008	100.0	7.9	1.2	2.6	12.7	49.5	26.3	15.8	37.7
2010	100.0	8.3	1.4	1.1	10.7	47.2	35.7	15.8	31.6
2012	100.0	7.2	1.3	0.6	9.4	45.3	34.8	14.4	24.4
Chương trình 135/ 135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune									
2006	100.0	31.8	2.0	5.6	12.6	40.4	26.6	19.9	38.2
2008	100.0	28.8	2.3	3.3	11.0	47.8	22.3	19.0	48.5

11.1.23

Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Leprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
2010	100.0	26.5	1.1	2.8	8.3	47.2	25.0	21.3	39.6
2012	100.0	22.3	1.2	1.9	8.6	49.3	22.0	21.8	38.0
ng thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune									
2006	100.0	9.6	1.2	2.7	13.8	45.2	30.5	20.8	30.1
2008	100.0	8.9	1.2	2.4	12.5	49.4	28.7	15.5	37.2
2010	100.0	8.7	1.3	1.0	11.0	46.2	39.1	15.6	31.6
2012	100.0	8.3	1.2	0.6	9.4	44.7	37.6	14.3	24.6
Nhóm dân tộc/ Ethnic group									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
2006	100.0	10.7	1.3	2.6	13.9	43.4	33.7	20.7	29.9
2008	100.0	9.1	1.2	2.4	12.8	47.9	31.6	15.6	36.4
2010	100.0	9.8	1.2	1.2	11.2	45.3	40.7	16.3	30.5
2012	100.0	8.3	1.1	0.7	9.4	43.0	39.4	14.7	24.2
Khác/ Others									
2006	100.0	29.7	1.8	6.7	12.1	48.3	10.9	20.4	40.3
2008	100.0	28.2	2.1	3.4	9.8	54.8	8.5	18.4	52.7
2010	100.0	23.4	1.4	2.4	7.2	51.4	16.8	18.7	45.0

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio- vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	50.8	0.8	13.1	-	-	-	-	-
2004	36.3	-	12.7	-	19.1	-	-	-
2006	35.9	0.4	13.8	3.7	24.1	7.4	4.0	8.6
2008	31.0	0.2	12.2	3.6	28.4	9.4	4.0	10.0
2010	26.9	0.2	10.8	3.7	31.9	11.3	4.1	8.6
2012	25.6	0.5	11.5	3.3	35.7	14.2	3.6	14.9
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	51.4	0.6	12.6	-	-	-	-	-
2004	31.7	-	12.6	-	16.7	-	-	-
2006	31.8	0.2	16.2	5.9	22.9	8.3	4.5	9.3
2008	28.7	0.2	9.6	4.4	24.1	12.4	4.8	11.3
2010	20.9	0.2	10.7	5.0	26.8	12.2	4.8	12.2
2012	19.0	0.4	9.3	4.0	29.1	13.5	4.4	15.7
Đồng Bắc/ North East								
2002	62.2	0.7	10.1	-	-	-	-	-
2004	39.2	...	12.9	-	18.3	-	-	-
2006	52.1	0.9	9.1	5.3	23.1	5.9	6.7	10.2
2008	37.9	0.9	8.6	5.4	33.3	8.6	3.7	15.1
2010	32.1	0.9	10.7	4.2	36.0	7.7	4.2	10.4
2012	34.6	1.2	9.6	4.7	42.7	13.7	4.1	10.8
Tây Bắc/ North West								
2002	46.5	-	5.0	-	-	-	-	-

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio- vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2004	51.2	-	5.8	-	4.1	-	-	-
2006	50.9	1.7	8.5	2.5	9.3	1.7	3.4	11.0
2008	48.3	-	6.8	5.9	6.8	5.1	5.1	6.8
2010	40.3	-	11.8	8.4	10.1	4.2	5.9	9.2
2012	40.8	1.7	13.3	10.0	19.2	4.2	5.8	8.3
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>								
2002	54.4	2.1	18.7	-	-	-	-	-
2004	35.2	-	17.8	-	16.3	-	-	-
2006	33.8	0.7	18.3	2.5	17.6	7.0	7.4	11.6
2008	28.0	-	17.4	1.8	29.8	10.6	8.2	8.2
2010	23.3	-	15.7	2.3	32.4	14.5	8.4	8.4
2012	22.3	0.4	21.5	3.1	39.6	21.9	7.3	8.9
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>								
2002	52.4	0.4	14.2	-	-	-	-	-
2004	43.4	-	14.1	-	22.7	-	-	-
2006	39.0	-	16.4	-	23.6	5.6	5.1	7.2
2008	36.8	-	18.1	2.1	22.8	4.2	4.7	10.9
2010	30.8	0.6	10.5	1.7	33.7	7.6	2.9	4.1
2012	26.1	0.5	14.1	1.1	39.1	12.5	4.9	16.9
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>								
2002	48.8	0.6	12.5	-	-	-	-	-
2004	43.6	-	10.7	-	5.0	-	-	-
2006	34.3	-	14.3	0.7	8.6	2.9	1.4	7.1
2008	29.7	-	18.1	...	8.7	5.1	1.5	10.1

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio- vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2010	34.4	-	9.9	1.3	12.6	2.7	2.0	9.3
2012	34.4	-	9.9	1.3	16.6	5.3	2.0	15.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2002	47.0	0.8	18.2	-	-	-	-	-
2004	34.1	-	22.1	-	29.5	-	-	-
2006	29.6	-	28.1	3.0	33.0	10.8	1.5	5.9
2008	27.3	-	22.9	5.4	32.2	10.2	3.9	7.8
2010	19.0	-	14.9	3.2	36.3	13.3	2.8	7.7
2012	21.1	-	13.1	3.0	38.0	12.7	0.4	17.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2002	48.0	0.7	10.0	-	-	-	-	-
2004	31.8	-	7.1	-	25.5	-	-	-
2006	28.5	0.2	6.1	4.1	34.4	9.8	1.2	6.3
2008	24.8	0.2	6.6	2.9	40.4	10.6	1.1	7.3
2010	27.9	-	6.4	3.4	42.3	16.2	2.1	5.5
2012	22.6	0.2	7.5	1.7	42.6	17.7	1.5	19.8
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
2008	28.7	0.4	9.8	4.4	25.0	13.0	4.6	11.6
2010	20.9	0.2	10.8	4.8	27.0	12.1	4.6	12.5
2012	18.7	0.4	9.5	3.8	29.9	13.3	4.2	15.8
miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>								
2008	41.1	0.5	7.9	5.6	25.8	6.7	4.3	12.8
2010	34.7	0.7	10.9	5.4	29.0	6.8	4.8	9.8

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio- vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2012	37.3	1.4	10.4	6.3	36.2	11.3	4.8	9.7
<i>đuyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area</i>								
2008	32.4	-	17.3	2.0	26.3	7.7	6.5	8.8
2010	27.2	0.2	14.3	2.1	34.4	11.4	5.8	6.6
2012	24.0	0.4	17.9	2.0	40.2	17.7	5.9	12.6
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>								
2008	29.7	-	18.1	-	8.7	5.1	1.5	10.1
2010	34.4	-	9.9	1.3	12.6	2.7	2.0	9.3
2012	34.4	-	9.9	1.3	16.6	5.3	2.0	15.2
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>								
2008	24.1	-	25.3	5.9	35.3	11.8	4.1	8.8
2010	15.0	-	13.5	3.5	33.5	14.5	3.0	8.0
2012	20.1	-	13.2	3.7	35.5	12.2	-	18.0
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>								
2008	24.8	0.2	6.6	2.9	40.4	10.6	1.1	7.3
2010	27.9	-	6.4	3.4	42.3	16.2	2.1	5.5
2012	22.6	0.2	7.5	1.7	42.6	17.7	1.5	19.8
Vùng địa lý/ Geographic Region								
<i>Ven biển/ Coastal</i>								
2002	49.2	0.4	17.2	-	-	-	-	-
2004	35.1	-	12.3	-	18.2	-	-	-
2006	29.5	0.6	14.1	2.5	16.0	6.1	5.5	9.2
2008	30.7	-	12.7	1.3	21.3	8.0	4.0	9.3
2010	23.4	-	7.3	3.7	30.7	12.4	3.7	3.7

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2012	20.7	0.7	12.1	2.9	37.1	15.7	1.4	15.7
Đồng bằng/ <i>Delta</i>								
2002	49.0	0.9	12.7	-	-	-	-	-
2004	33.9	...	13.2	-	22.5	-	-	-
2006	30.6	0.2	12.8	4.2	29.2	9.3	3.8	8.3
2008	27.1	0.2	10.5	3.7	33.8	11.4	3.9	9.3
2010	22.4	0.2	9.6	3.9	37.0	15.7	3.8	8.8
2012	20.4	0.4	10.0	2.6	38.5	16.8	3.1	18.1
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>								
2002	53.3	0.9	16.8	-	-	-	-	-
2004	25.8	-	18.2	-	22.6	-	-	-
2006	35.2	0.6	23.3	4.4	30.8	8.2	2.5	6.3
2008	25.8	-	23.2	5.8	35.5	9.0	5.2	9.7
2010	24.6	-	13.1	2.5	36.9	9.0	4.1	11.5
2012	20.0	-	17.4	2.6	42.6	16.5	4.4	18.3
Miền núi thấp/ <i>Low Mountain Area</i>								
2002	55.3	0.7	13.1	-	-	-	-	-
2004	39.7	-	14.0	-	16.5	-	-	-
2006	46.0	0.5	16.2	4.3	22.0	6.8	6.1	9.9
2008	36.0	0.8	12.9	4.6	26.5	8.5	5.9	12.6
2010	28.3	0.7	16.8	3.2	31.5	7.6	5.4	8.9
2012	25.4	0.7	14.8	4.3	38.0	14.8	5.5	9.3
Miền núi cao/ <i>Hight Mountain Area</i>								
2002	52.9	0.5	10.1	-	-	-	-	-

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio-vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2004	45.3	-	7.7	-	10.0	-	-	-
2006	45.9	0.8	10.2	1.9	10.2	2.2	2.5	8.8
2008	40.2	-	12.0	2.2	13.0	4.9	1.9	10.1
2010	39.2	-	8.7	4.0	17.9	3.8	3.5	8.3
2012	42.2	0.7	10.1	4.4	24.0	5.5	3.7	10.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
2002	48.3	0.6	8.7	-	-	-	-	-
2004	39.5	-	6.5	-	16.1	-	-	-
2006	39.5	0.6	8.9	1.3	19.8	6.1	2.5	8.2
2008	37.3	0.2	11.3	2.1	20.0	5.7	2.1	9.0
2010	36.2	0.3	7.0	3.5	24.4	7.7	3.5	7.7
2012	34.4	0.5	8.4	3.4	28.4	9.0	3.1	13.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area								
2002	51.3	0.8	14.0	-	-	-	-	-
2004	35.2	-	14.6	-	20.0	-	-	-
2006	34.8	0.3	15.2	4.5	25.4	7.8	4.5	8.7
2008	28.9	0.2	12.5	4.1	31.0	10.6	4.6	10.3
2010	23.2	0.2	12.4	3.8	35.0	12.8	4.3	8.9
2012	22.4	0.5	12.5	3.2	38.3	16.0	3.8	15.4
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2006	43.6	0.7	9.3	1.4	13.8	4.3	2.9	9.7
2008	41.3	0.5	9.3	2.5	15.8	5.0	2.5	8.3

Tiếp - Cont 11.1.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ <i>Children malnutrition</i>	Bệnh dại/ <i>Rabid</i>	Chấn thương/ tai nạn/ <i>Injuries/ accidents</i>	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ <i>Blood pressure</i>	Bệnh về tim mạch/ <i>Cardio- vascular disease</i>	Bệnh về thần kinh/ <i>Neurological disease</i>	Bệnh khác/ <i>Other diseases</i>
2010	35.9	0.7	7.4	3.7	23.5	5.9	3.5	6.7
2012	38.8	1.4	7.2	4.1	26.8	8.1	3.4	11.7
không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune								
2006	34.1	0.3	14.9	4.3	26.6	8.2	4.3	8.3
2008	28.7	0.2	12.8	3.9	31.2	10.4	4.3	10.4
2010	24.6	0.1	11.7	3.7	34.2	12.8	4.2	9.0
2012	22.5	0.3	12.4	3.1	37.8	15.6	3.7	15.6
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2006	33.4	0.4	15.2	4.0	26.2	8.1	3.9	8.4
2008	27.6	0.3	13.5	3.8	31.6	10.5	4.2	9.7
2010	23.6	0.2	11.5	3.5	34.8	12.9	4.0	8.9
2012	21.8	0.4	12.1	2.9	38.4	16.0	3.6	16.0
Khác/ Others								
2006	48.1	0.3	7.0	2.3	14.0	4.1	4.7	9.6
2008	46.8	...	5.9	2.6	13.4	4.4	3.1	11.4
2010	41.2	0.2	7.9	4.3	19.6	4.6	4.1	7.2

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid- wife	Hiệu thuốc đông y/ Trad- itional medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY														
2004	99.3	9.4	2.7	0.8	2.7	45.3	57.6	49.1	21.8	58.5	13.5	35.4	33.5	23.7
2006	98.4	8.2	2.6	0.6	1.8	43.9	53.3	45.6	18.7	59.9	12.3	32.3	33.3	20.5
2008	99.0	9.2	2.9	1.1	4.0	50.1	58.7	51.2	21.7	64.7	14.4	35.2	38.0	27.4
2010	98.9	9.1	3.2	1.1	4.1	50.3	56.8	50.2	20.6	69.0	15.6	34.1	36.9	29.3
2012	99.4	9.4	4.2	1.7	3.1	54.4	57.6	51.0	18.5	73.5	13.1	34.3	37.2	28.1
8 Vùng/ 8 Regions														
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta														
2004	100.0	6.9	2.6	0.8	3.9	55.5	76.2	60.2	24.0	72.2	13.4	26.2	43.7	32.1
2006	99.8	5.7	2.8	0.6	2.6	51.3	71.0	61.1	18.7	71.0	14.0	19.9	43.4	24.3
2008	100.0	4.8	1.7	0.6	3.4	61.8	77.8	69.2	25.8	77.8	14.1	27.0	52.6	34.4
2010	99.8	8.2	4.3	2.3	6.1	62.6	78.0	69.8	26.1	81.4	22.2	26.8	56.0	38.8
2012	99.8	12.4	7.1	4.9	6.8	70.2	82.3	78.4	27.6	88.5	20.1	37.1	60.9	46.8
Đông Bắc/ North East														
2004	100.0	8.7	2.4	0.3	1.5	23.4	30.5	26.4	18.6	34.1	8.4	30.2	15.3	18.0
2006	99.7	10.2	2.1	0.3	1.2	15.8	25.7	19.3	15.5	34.5	6.7	27.2	13.5	11.4
2008	98.9	12.3	2.0	1.1	4.0	19.9	29.9	31.1	14.5	37.3	9.1	34.5	21.7	22.5
2010	99.7	10.7	1.8	0.6	1.8	20.8	29.8	26.2	17.3	42.9	12.2	32.7	17.9	20.5
2012	99.7	9.9	2.3	0.9	2.0	24.7	27.3	24.1	15.7	50.6	4.9	28.8	21.5	19.5
Tây Bắc/ North West														
2004	98.4	18.2	9.1	2.5	0.8	5.8	9.9	10.7	24.0	17.4	3.3	14.1	6.6	5.0

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2006	100.0	12.7	5.1	0.9	-	4.2	5.9	5.9	17.0	17.0	0.9	16.1	6.8	5.9
2008	100.0	17.0	5.9	0.9	-	3.4	5.9	6.8	17.8	21.2	4.2	17.8	4.2	3.4
2010	99.2	15.1	2.5	-	0.8	2.5	4.2	4.2	15.1	26.1	5.0	15.1	2.5	8.4
2012	100.0	14.2	2.5	-	-	5.8	6.7	10.8	8.3	39.2	1.7	22.5	3.3	5.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast														
2004	99.6	7.8	1.1	0.4	0.7	21.5	40.4	38.9	17.8	40.0	20.4	33.0	23.0	17.8
2006	100.0	8.1	1.8	1.4	-	22.9	34.2	32.0	15.1	42.6	14.8	26.8	27.1	18.0
2008	100.0	7.5	2.1	1.1	5.3	28.0	39.7	37.6	20.6	53.9	17.0	37.2	29.1	28.0
2010	98.5	7.3	1.9	0.4	2.3	23.3	42.8	41.6	20.2	55.7	19.1	37.4	28.6	32.8
2012	100.0	6.2	3.5	1.2	1.5	28.5	42.7	46.9	21.2	61.9	21.2	41.5	30.0	26.9
Đông Nam Bộ/ South Central Coast														
2004	99.5	9.6	3.0	...	2.0	46.5	68.2	78.3	17.7	61.6	21.2	63.6	48.0	46.0
2006	98.5	9.2	4.6	1.0	2.6	54.9	73.9	79.0	15.4	64.6	20.5	61.5	44.6	41.0
2008	98.5	9.8	4.7	1.0	3.6	56.5	73.1	78.8	16.6	69.4	20.7	54.4	47.2	44.0
2010	98.8	10.5	4.7	1.2	2.9	51.2	66.9	76.7	12.8	71.5	20.9	48.8	47.7	40.7
2012	98.9	6.0	6.0	1.1	0.5	52.2	67.9	72.3	12.0	76.6	16.9	40.8	45.1	35.9
Tây Nguyên/ Central Highlands														
2004	98.6	8.6	3.6	2.1	3.6	34.3	45.0	47.1	19.3	49.3	13.6	68.6	19.3	18.6
2006	95.7	8.6	2.9	-	0.7	30.0	38.6	45.0	12.9	57.1	7.1	58.6	17.9	17.9
2008	97.1	10.9	2.9	-	2.2	39.9	50.0	52.9	19.6	58.0	10.9	54.4	27.5	23.9
2010	98.7	10.6	6.0	2.7	8.6	37.1	48.3	54.3	23.2	65.6	13.9	50.3	25.2	28.5

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- sant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid- wife	Hiệu thuốc đông y/ Trad- itional medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2012	98.7	9.9	2.7	1.3	2.7	47.0	51.0	47.0	28.5	67.6	11.3	50.3	23.2	23.2
Đông Nam Bộ/ South East														
2004	99.1	8.3	3.7	...	3.2	72.8	72.4	55.3	36.4	78.3	10.1	33.6	48.4	24.9
2006	98.0	6.9	3.9	1.0	4.9	74.4	70.4	58.1	36.0	85.2	5.9	40.4	53.2	20.2
2008	98.5	10.7	4.9	0.5	5.4	81.5	77.1	57.6	36.1	86.3	13.2	39.5	53.2	24.9
2010	98.4	8.9	4.4	0.4	6.5	79.0	66.1	52.8	26.6	89.1	8.5	31.9	47.2	25.0
2012	98.7	11.8	6.8	1.7	6.8	76.4	67.1	54.0	17.3	89.5	8.4	35.9	48.5	27.0
g bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta														
2004	98.3	11.7	1.3	1.5	3.6	63.6	70.9	54.2	19.5	74.1	14.2	34.9	39.5	18.8
2006	95.5	8.4	1.2	0.2	1.8	64.6	65.6	46.8	19.4	75.0	16.7	33.2	38.1	20.8
2008	98.0	9.0	3.1	2.2	5.1	73.0	74.5	52.5	21.1	80.4	18.7	31.9	42.0	25.1
2010	97.9	7.5	2.1	0.9	3.4	75.5	71.7	52.8	18.3	83.8	14.7	35.3	40.4	28.5
2012	99.2	6.8	1.9	0.4	1.1	80.0	70.2	48.3	12.8	83.6	12.3	26.0	34.3	21.9
6 Vùng/ 6 Regions														
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta														
2008	99.8	5.4	2.2	1.0	4.0	61.3	77.3	69.1	25.2	75.3	15.2	28.7	51.3	35.3
2010	99.8	8.1	4.2	2.2	5.9	61.8	77.1	68.6	25.5	80.7	22.2	26.8	55.2	38.0
2012	99.8	12.2	6.7	4.6	6.5	68.4	80.2	76.4	27.0	87.6	19.6	36.2	59.8	45.9
niền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas														
2008	99.3	13.3	2.5	0.7	2.3	13.9	21.6	22.7	15.5	33.7	6.3	28.5	16.9	15.7
2010	99.6	12.0	2.0	0.5	1.6	15.4	22.2	20.2	17.0	37.9	10.0	28.1	13.4	17.5

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2012	99.8	11.1	2.5	0.7	1.6	19.2	21.3	19.9	13.8	46.6	3.9	27.6	15.8	15.4
Vùng biển/ North Central area and Central coastal area														
2008	99.2	8.4	3.7	1.0	4.3	41.8	54.9	55.5	19.2	61.2	17.3	43.9	36.3	33.3
2010	98.8	8.3	3.1	0.6	2.5	38.4	55.6	57.5	18.3	63.3	19.5	43.4	36.3	35.9
2012	99.6	5.7	4.7	1.0	1.2	41.3	55.5	58.7	17.3	68.7	18.3	40.9	35.6	31.1
Tây Nguyên/ Central Highlands														
2008	97.1	10.9	2.9	-	2.2	39.9	50.0	52.9	19.6	58.0	10.9	54.4	27.5	23.9
2010	98.7	10.6	6.0	2.7	8.6	37.1	48.3	54.3	23.2	65.6	13.9	50.3	25.2	28.5
2012	98.7	9.9	2.7	1.3	2.7	47.0	51.0	47.0	28.5	67.6	11.3	50.3	23.2	23.2
Đông Nam Bộ/ South East														
2008	98.8	11.2	3.5	0.6	6.5	83.5	77.1	54.7	38.8	88.8	15.9	39.4	57.1	26.5
2010	98.0	9.5	4.5	0.5	7.5	80.0	61.5	47.5	26.5	92.5	6.5	26.0	49.5	22.5
2012	98.4	14.3	6.9	2.1	7.9	78.3	64.6	49.7	17.5	93.1	8.5	35.5	53.4	24.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta														
2008	98.0	9.0	3.1	2.2	5.1	73.0	74.5	52.5	21.1	80.4	18.7	31.9	42.0	25.1
2010	97.9	7.5	2.1	0.9	3.4	75.5	71.7	52.8	18.3	83.8	14.7	35.3	40.4	28.5
2012	99.2	6.8	1.9	0.4	1.1	80.0	70.2	48.3	12.8	83.6	12.3	26.0	34.3	21.9
Vùng địa lý/ Geographic Region														
Ven biển/ Coastal														
2004	99.4	10.4	1.3	0.7	3.9	46.8	65.6	57.1	22.7	59.1	18.2	44.8	34.4	29.2
2006	96.3	9.2	2.5	0.6	1.2	46.6	62.0	56.4	13.5	55.8	19.0	41.7	33.7	25.8

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %												
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2008	98.7	12.0	6.0	2.7	6.7	57.3	69.3	58.7	22.7	68.7	23.3	44.0	40.0	29.3
2010	97.8	7.3	2.9	2.9	5.1	55.5	66.4	59.9	21.2	71.5	24.1	39.4	38.7	35.8
2012	97.1	7.9	1.4	0.7	0.7	54.3	63.6	55.0	15.7	74.3	17.1	32.9	32.9	24.3
Đồng bằng/ Delta														
2004	99.3	8.6	2.3	0.8	2.9	58.6	71.3	59.6	22.5	70.9	13.9	32.4	42.5	26.6
2006	98.3	6.3	2.1	0.7	1.8	58.0	66.8	56.3	19.7	72.1	15.5	30.0	42.8	25.4
2008	99.3	7.0	2.8	1.5	4.4	66.1	73.5	62.7	24.5	77.8	17.6	32.4	48.8	32.9
2010	99.0	8.5	3.5	1.3	4.1	68.2	73.8	62.8	22.6	83.5	18.2	32.1	49.5	34.2
2012	99.7	8.0	4.6	2.0	3.5	72.8	73.9	65.2	19.4	86.4	16.6	34.4	48.9	34.3
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land														
2004	98.7	7.6	1.3	0.6	3.8	46.5	57.9	48.4	24.5	64.2	17.0	40.9	37.7	30.8
2006	99.4	9.4	3.8	0.6	3.8	54.1	59.1	46.5	27.0	71.1	10.1	27.7	42.1	17.0
2008	98.1	9.0	2.6	-	5.2	51.0	60.7	52.9	20.7	74.8	9.7	39.4	38.7	29.7
2010	96.7	6.6	4.9	0.8	10.7	59.0	60.7	52.5	23.8	80.3	13.1	28.7	40.2	29.5
2012	98.3	14.8	11.3	7.0	10.4	60.9	56.5	47.8	28.7	79.1	12.2	32.2	47.0	29.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area														
2004	99.7	8.9	2.8	-	2.0	29.6	43.9	37.7	21.5	44.4	12.9	34.6	23.7	21.2
2006	99.2	11.4	3.5	0.8	2.3	24.5	40.2	33.6	21.2	47.2	6.8	29.8	22.0	14.1
2008	99.0	10.3	2.3	0.3	4.1	31.4	45.0	39.6	21.1	49.4	9.8	38.8	27.3	22.6
2010	99.3	8.9	2.0	-	2.2	32.5	44.3	42.1	21.9	60.6	13.6	40.9	28.1	27.8
2012	99.8	9.6	2.6	0.5	1.7	38.8	47.4	42.6	18.4	72.5	9.8	34.0	31.8	28.7

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trạm y tế xã/ Com- munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly- clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin- cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis- tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug- store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medi- cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid- wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi- tional medi- cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Miền núi cao/ Hight Mountain Area														
2004	99.0	12.5	4.6	1.8	1.8	17.9	24.6	24.0	18.7	30.4	9.7	39.4	12.5	12.3
2006	98.3	10.2	2.8	0.3	0.8	12.7	16.3	18.0	11.6	30.4	5.8	40.3	9.9	10.8
2008	98.4	13.9	3.0	0.5	1.1	16.3	21.5	23.4	13.9	34.0	7.6	35.3	14.1	13.9
2010	99.1	12.3	3.3	1.2	3.5	16.0	20.3	21.0	13.0	34.9	8.5	32.6	11.1	15.8
2012	99.3	12.0	3.5	1.2	2.1	20.7	23.7	22.4	14.3	39.6	6.5	35.0	11.3	12.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
2004	98.9	12.6	3.3	1.1	2.2	31.6	41.9	33.8	18.5	43.5	12.0	36.4	20.1	16.4
2006	97.2	11.2	2.3	0.4	1.0	28.9	36.5	26.6	13.7	43.9	6.8	37.6	18.3	14.1
2008	97.7	13.2	2.8	0.9	3.0	34.5	40.7	30.7	15.1	47.7	12.4	39.0	20.7	20.3
2010	98.7	11.8	2.9	1.0	2.4	31.4	35.6	30.6	13.7	49.0	10.1	33.8	21.1	19.1
2012	99.1	11.9	3.1	0.7	1.6	32.4	34.8	26.5	12.4	50.4	8.1	30.6	16.0	16.0
ng phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area														
2004	99.4	8.3	2.4	0.8	2.9	49.7	62.5	53.9	22.9	63.2	14.0	35.1	37.8	26.1
2006	98.7	7.3	2.7	0.7	2.1	48.4	58.3	51.3	20.3	64.8	13.9	30.7	37.8	22.5
2008	99.4	7.9	3.0	1.1	4.3	55.0	64.3	57.6	23.8	70.1	14.9	34.0	43.4	29.6
2010	98.9	8.0	3.4	1.2	4.8	57.7	65.4	58.0	23.4	77.0	17.8	34.2	43.3	33.4
2012	99.5	8.6	4.5	2.1	3.6	62.3	65.7	59.7	20.7	81.7	14.9	35.6	44.8	32.4
Chương trình 135/ 135 programme														
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune														

11.1.24

Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Ven dov medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2006	97.7	11.1	2.3	0.2	0.9	21.4	28.9	23.5	9.9	36.1	7.2	37.0	16.3	14.2
2008	98.3	11.3	2.5	1.0	3.0	23.5	31.8	24.8	10.5	39.0	10.3	37.3	16.5	18.0
2010	99.1	12.0	2.4	0.9	2.4	21.5	25.4	23.0	12.2	37.2	10.4	33.3	15.2	17.2
2012	99.5	12.0	2.6	0.7	1.0	21.3	26.1	20.8	11.5	40.4	7.9	30.9	11.2	12.9
Xã thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune														
2006	98.5	7.5	2.7	0.7	2.1	49.3	59.2	50.9	20.9	65.7	13.6	31.2	37.4	22.1
2008	99.1	8.7	3.0	1.1	4.2	55.9	64.6	57.0	24.2	70.4	15.3	34.8	42.7	29.5
2010	98.8	8.3	3.5	1.2	4.5	57.9	65.2	57.3	22.8	77.4	16.9	34.3	42.7	32.6
2012	99.4	8.8	4.4	1.9	3.5	62.1	64.8	58.0	20.1	81.2	14.3	35.0	43.2	31.6
Nhóm dân tộc/ Ethnic group														
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese														
2006	98.2	7.8	2.4	0.7	2.2	51.0	61.2	52.4	20.1	67.3	13.7	32.8	38.6	22.7
2008	99.1	8.7	3.0	1.1	4.6	59.1	68.4	58.9	23.7	73.0	16.1	37.0	44.6	31.3
2010	98.8	8.8	3.4	1.2	4.7	59.6	67.2	58.5	22.8	78.9	17.4	36.1	44.0	33.2
2012	99.4	9.2	4.5	2.0	3.6	64.8	67.8	59.8	20.7	82.8	15.0	36.0	44.6	32.6
Khác/ Others														
2006	99.2	10.3	3.6	0.3	0.3	9.3	14.5	12.1	11.9	24.0	5.4	30.0	7.2	9.8
2008	98.5	11.6	2.6	1.0	1.3	7.5	12.7	14.5	12.1	25.3	6.2	27.1	6.7	9.0
2010	99.0	10.5	2.4	0.5	1.4	10.5	12.9	14.6	11.2	26.8	7.7	25.6	6.9	12.7

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local polyclinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2004	3.2	8.4	11.2	37.4	46.8	8.8	6.4	5.4	8.3	6.5	3.5	7.7	4.1
2006	3.2	8.1	11.8	39.0	49.4	9.7	7.1	5.4	8.6	7.6	3.6	8.6	4.6
2008	5.4	8.3	11.8	39.3	52.1	12.3	8.8	7.0	9.1	7.6	4.2	9.2	4.8
2010	2.7	8.5	13.0	42.1	48.2	14.0	10.2	8.7	10.0	10.4	4.8	10.1	5.7
2012	3.1	9.6	13.0	42.1	50.8	14.4	10.7	9.2	10.6	11.7	-	-	-
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2004	-	5.2	7.2	23.1	44.2	4.5	3.0	2.9	5.1	2.5	1.6	5.0	2.8
2006	2.0	5.8	7.6	23.4	50.0	3.9	3.6	3.0	5.7	4.1	1.6	4.2	2.3
2008	-	5.7	7.5	24.5	48.4	5.8	3.5	3.6	5.6	4.5	1.3	5.1	2.0
2010	0.5	5.1	7.1	22.2	43.5	3.6	2.2	1.6	4.8	3.4	1.4	3.6	1.9
2012	1.0	5.8	7.7	22.7	41.2	5.4	3.5	3.5	6.3	4.0	-	-	-
Đông Bắc/ North East													
2004	-	9.9	13.2	45.3	43.8	10.7	8.5	8.5	10.1	7.3	4.8	9.8	6.3
2006	2.5	10.4	13.8	51.1	55.8	15.3	10.9	8.5	10.2	9.5	6.5	13.6	8.1
2008	9.9	10.9	13.3	49.9	51.7	17.3	11.5	10.5	10.1	7.6	6.9	12.5	6.5
2010	-	9.3	16.5	55.2	48.1	12.0	8.8	8.1	11.4	9.7	4.3	11.0	7.3
2012	1.0	10.1	15.9	57.4	56.9	17.1	15.6	14.6	13.7	15.3	-	-	-
Tây Bắc/ North West													

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: Km											
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local polyclinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2004	-	9.9	20.8	60.3	72.0	13.4	12.5	9.7	13.9	10.6	5.3	7.7	4.6
2006	-	13.2	21.5	68.0	116.3	15.9	10.6	7.6	15.7	13.9	3.7	10.6	7.3
2008	-	11.1	22.5	66.8	154.6	18.2	15.6	13.7	16.9	13.0	9.9	14.1	12.6
2010	6.0	15.3	24.2	69.5	81.1	31.3	24.6	20.5	23.1	16.5	16.5	21.5	12.9
2012	-	13.7	24.0	73.0	105.1	20.6	18.9	15.7	19.1	19.2	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2004	-	8.5	10.5	46.1	92.3	6.1	4.0	3.8	6.8	4.2	1.4	6.7	2.9
2006	-	7.5	11.1	44.7	65.8	7.0	4.5	4.3	7.0	4.4	3.0	7.6	3.8
2008	-	7.3	11.7	44.8	56.5	12.0	6.2	5.3	8.1	5.7	3.6	9.0	5.5
2010	2.0	10.6	14.9	53.3	69.7	17.1	14.1	16.0	10.9	12.5	7.6	15.6	9.0
2012	-	9.8	14.1	48.1	67.8	16.3	8.6	8.4	11.0	8.1	-	-	-
Vùng duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2004	3.0	7.9	10.7	32.6	29.0	7.3	4.9	4.1	8.7	5.8	3.7	7.3	3.0
2006	1.5	9.3	11.0	33.0	47.7	9.7	9.4	5.7	10.8	8.4	6.6	9.1	5.7
2008	5.0	8.0	10.5	32.7	37.3	9.7	7.6	5.3	9.8	7.4	5.8	8.6	5.2
2010	1.3	8.2	10.5	36.2	37.0	9.5	9.5	9.0	9.9	8.7	5.8	8.5	7.0
2012	7.0	10.6	11.0	38.4	38.1	11.1	10.6	7.7	10.9	8.5	-	-	-
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2004	1.3	16.3	14.9	53.1	52.6	18.7	11.4	9.8	13.4	13.2	9.8	15.4	8.6
2006	0.3	9.3	16.9	52.7	52.5	12.1	9.7	7.9	10.9	10.4	7.3	14.1	9.3
2008	7.8	15.8	15.6	52.9	86.6	15.2	12.9	11.3	12.7	13.3	9.3	16.5	9.3
2010	0.3	10.3	17.4	59.2	82.1	24.7	14.6	15.8	15.7	17.6	6.9	11.4	8.0
2012	4.3	15.9	17.2	58.2	81.5	20.2	14.0	14.4	16.4	16.5	-	-	-

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: Km												
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2004	4.0	9.6	11.6	37.0	32.1	6.8	4.4	4.4	8.2	6.4	4.8	7.8	4.7
2006	4.0	8.8	11.7	40.1	25.8	8.4	7.1	6.6	8.3	7.0	4.5	7.8	4.0
2008	7.0	8.6	12.1	39.3	34.2	7.5	6.2	6.6	8.5	6.5	3.7	6.3	3.0
2010	3.0	7.0	12.2	41.9	37.2	7.3	3.8	3.5	8.4	5.6	2.8	5.4	2.2
2012	1.0	9.5	12.9	40.0	39.9	7.9	4.7	4.4	6.9	5.5	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2004	4.7	7.7	11.1	34.1	31.0	7.8	2.9	2.4	8.4	5.9	4.1	6.3	2.9
2006	4.1	7.1	11.8	34.7	27.2	6.8	2.9	2.4	8.2	5.9	2.3	5.9	2.6
2008	2.1	6.9	11.7	35.0	29.0	6.7	4.1	2.8	9.2	5.2	2.9	5.7	2.1
2010	3.7	8.8	11.9	34.6	31.2	8.2	3.4	2.9	8.9	7.0	3.6	7.4	4.1
2012	3.0	9.3	11.5	34.9	32.1	11.2	3.7	3.8	9.7	7.0	-	-	-
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2012	5.0	7.0	7.7	26.8	49.3	6.0	3.8	3.8	5.8	5.3	1.3	5.4	2.1
2010	0.5	5.4	7.5	24.2	45.0	4.0	2.5	2.1	4.9	3.8	1.5	3.8	2.1
2012	1.0	6.0	7.8	25.7	42.3	5.3	3.6	3.6	6.4	4.2	-	-	-
Vùng miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													
2008	11.5	9.6	15.7	53.0	78.8	17.8	12.9	11.6	11.9	9.2	8.0	13.2	8.4
2010	3.0	10.6	18.5	58.1	55.7	18.0	14.1	12.1	14.7	11.9	8.1	14.2	9.0
2012	1.0	11.0	18.5	60.3	70.0	18.8	17.1	15.4	15.6	16.8	-	-	-

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
<i>Biển Đông/ North Central area and Central coastal area</i>													
2008	4.5	7.7	11.5	40.5	49.9	11.2	6.5	5.3	9.0	6.3	4.4	8.6	5.2
2010	1.8	9.5	13.3	46.7	55.2	14.8	12.8	14.2	10.7	11.2	6.9	13.0	7.8
2012	7.0	10.3	12.9	44.5	56.3	14.4	9.1	8.3	10.9	8.1	-	-	-
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>													
2008	7.8	15.8	15.6	52.9	86.6	15.2	12.9	11.3	12.7	13.3	9.3	16.5	9.3
2010	0.3	10.3	17.4	59.2	82.1	24.7	14.6	15.8	15.7	17.6	6.9	11.4	8.0
2012	4.3	15.9	17.2	58.2	81.5	20.2	14.0	14.4	16.4	16.5	-	-	-
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>													
2008	9.0	8.6	11.6	37.2	27.1	7.1	6.0	6.8	7.7	5.3	3.3	6.4	2.9
2010	3.0	6.7	11.8	40.4	36.3	5.8	3.2	2.9	7.3	3.1	2.3	3.9	1.9
2010	3.7	8.8	11.9	34.6	31.2	8.2	3.4	2.9	8.9	7.0	3.6	7.4	4.1
2012	1.0	8.9	12.8	37.9	33.2	6.9	4.3	3.6	5.9	4.5	-	-	-
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>													
2008	2.1	6.9	11.7	35.0	29.0	6.7	4.1	2.8	9.2	5.2	2.9	5.7	2.1
2010	3.7	8.8	11.9	34.6	31.2	8.2	3.4	2.9	8.9	7.0	3.6	7.4	4.1
2012	3.0	9.3	11.5	34.9	32.1	11.2	3.7	3.8	9.7	7.0	-	-	-
<i>Vùng địa lý/ Geographic Region</i>													
<i>Ven biển/ Coastal</i>													
2004	6.0	7.7	12.7	39.6	50.9	6.5	2.0	1.9	9.1	6.2	2.3	6.9	2.3
2006	5.5	8.9	13.1	38.0	48.1	7.1	3.2	3.8	9.2	4.8	2.9	7.0	3.6
2008	1.0	10.2	13.5	42.8	50.9	12.9	6.3	4.3	11.3	8.0	4.5	7.9	4.3
2010	7.3	7.2	13.2	40.9	46.6	11.1	5.1	3.7	10.4	6.4	4.6	8.6	5.2

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2012	2.0	10.1	12.8	42.6	44.4	13.6	6.5	6.4	12.3	8.2	-	-	-
Đồng bằng/ Delta													
2004	4.3	6.3	8.7	27.2	40.6	5.4	2.9	2.6	6.3	3.8	2.8	5.2	2.9
2006	3.3	6.3	9.1	28.2	39.7	4.9	3.5	2.9	6.5	4.7	2.3	5.1	2.7
2008	2.1	6.3	9.2	28.3	35.9	5.8	3.7	3.0	6.9	4.4	2.3	5.2	2.3
2010	1.9	6.9	9.5	28.2	36.1	6.3	3.2	2.8	6.7	4.9	2.6	5.5	3.3
2012	2.5	7.3	9.4	27.2	36.6	8.5	3.7	3.7	7.5	5.0	-	-	-
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2004	2.0	8.5	9.9	31.6	31.5	6.5	5.4	4.4	8.3	3.7	3.3	7.8	4.5
2006	4.0	8.1	10.3	31.9	38.6	9.7	6.4	5.0	8.7	5.3	2.8	6.4	3.4
2008	7.7	8.2	10.0	32.7	34.6	10.5	6.3	6.7	8.1	4.9	4.4	7.8	3.5
2010	3.0	6.7	9.9	33.0	37.4	5.8	4.1	3.1	7.7	5.1	2.3	5.9	2.4
2012	0.3	8.3	10.6	34.2	36.7	6.3	5.6	5.0	8.5	5.5	-	-	-
Miền núi thấp/ Low Mountain Area													
2004	4.0	9.4	12.2	46.8	66.2	8.9	6.0	4.9	9.3	5.9	3.3	8.1	3.9
2006	2.3	9.3	13.0	47.6	61.3	9.3	5.8	4.4	9.3	6.2	3.7	8.9	5.1
2008	6.3	10.3	12.9	45.5	68.0	10.9	7.1	6.2	9.1	6.7	3.7	8.9	5.6
2010	1.7	8.6	13.7	48.9	56.6	10.0	8.3	7.7	9.4	8.0	5.7	9.6	5.9
2012	14.0	10.3	13.6	48.1	52.5	10.3	7.6	6.6	9.7	7.7	-	-	-
Miền núi cao/ Hight Mountain Area													
2004	0.6	14.5	18.2	61.9	52.2	14.9	11.9	11.2	13.2	11.1	7.0	12.9	7.6
2006	0.8	12.6	19.6	69.1	73.3	18.2	13.7	11.0	14.1	13.9	9.2	16.9	10.5
2008	9.8	12.2	18.6	68.5	92.5	22.0	16.1	14.5	14.8	12.1	10.8	17.5	10.5

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2010	1.6	14.0	22.5	74.7	74.8	26.4	19.1	18.5	18.8	16.3	10.7	18.5	11.3
2012	3.2	15.3	22.0	75.8	90.5	23.9	20.4	18.5	18.9	18.3	-	-	-
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2004	2.5	11.6	17.4	56.0	49.3	13.5	10.4	8.4	12.4	10.1	6.0	10.6	6.0
2006	4.4	11.4	18.3	60.1	60.5	15.1	11.0	8.3	12.9	12.6	6.7	13.7	8.2
2008	7.3	11.9	17.9	61.1	71.9	19.6	15.1	12.0	14.3	11.5	8.6	14.8	9.0
2010	1.1	12.9	20.7	66.8	57.2	23.9	17.3	15.4	16.5	16.0	9.0	16.5	9.7
2012	1.6	14.3	20.3	69.0	67.3	21.0	17.7	15.0	16.3	17.2	-	-	-
Đồng bằng vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area													
2004	3.6	7.4	9.3	31.6	46.0	6.7	4.5	4.0	7.0	4.8	2.8	6.6	3.4
2006	2.3	7.2	9.8	32.7	46.0	7.4	5.3	4.1	7.2	5.2	2.7	6.6	3.5
2008	3.5	7.2	9.8	32.5	45.8	9.0	5.4	4.5	7.3	5.5	2.9	6.7	3.2
2010	3.4	6.9	9.9	32.2	44.5	7.6	5.0	4.2	7.2	5.4	3.1	6.5	3.7
2012	3.9	8.0	10.3	32.4	44.8	10.2	6.0	5.3	8.4	6.3	-	-	-
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune													
2006	3.7	11.8	18.1	61.8	64.7	15.7	11.3	9.0	13.0	12.5	7.6	14.8	9.1
2008	7.9	11.4	18.6	63.4	82.4	19.5	14.7	12.7	14.6	11.6	8.2	15.8	9.6
2010	1.6	13.7	22.6	72.0	59.6	23.5	18.5	17.0	17.9	15.4	10.1	17.2	10.7
2012		7.0	15.0	22.5	73.5	73.1	23.5	20.5	17.8	19.0	18.2	-	-
Đồng bằng thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune													
2006	3.0	7.3	10.3	33.5	45.6	7.4	5.3	4.0	7.4	5.4	2.7	6.6	3.5
489	2008	4.4	7.6	10.3	34.0	45.3	9.5	6.2	7.7	5.8	3.4	7.0	3.5

11.1.25

Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: Km													
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
2010	2.9	7.2	10.4	34.1	45.1	9.4	5.5	4.7	7.7	6.7	3.3	7.3	4.1
2012	2.3	8.4	10.7	34.7	45.5	10.1	6.0	5.4	8.5	6.9	-	-	-
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese													
2006	3.2	7.3	10.3	33.3	43.6	6.6	4.5	3.6	7.5	5.0	2.8	6.2	3.4
2008	3.9	7.7	10.4	33.8	44.3	8.6	5.3	4.2	7.8	5.6	3.0	6.7	3.4
2010	2.8	7.6	10.9	35.0	44.6	9.6	5.4	4.5	7.9	6.7	3.3	7.6	4.4
2012	2.3	8.5	10.9	34.2	43.8	10.1	5.6	5.1	8.5	6.4	-	-	-
Khác/ Others													
2006	3.2	12.0	19.0	67.2	76.7	17.7	12.8	10.0	13.7	13.1	7.3	16.4	9.8
2008	9.9	11.1	18.4	65.8	87.7	20.1	14.7	13.5	14.5	11.0	9.2	16.0	9.7
2010	2.0	12.7	21.9	72.2	62.8	22.5	17.9	17.4	17.9	14.9	10.3	16.5	9.8

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2006	44.4	28.8	4.4	42.7	53.4	45.8	11.8	15.6	46.7	1.9
2008	47.1	28.3	3.2	41.6	44.8	48.6	8.1	13.3	34.3	2.8
2010	49.8	29.4	2.7	42.0	41.8	46.4	9.3	12.0	29.8	1.9
2012	54.4	31.0	3.1	48.4	39.3	51.2	7.0	10.2	25.8	1.5
8 Vùng/ 8 Regions										
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>										
2006	69.4	51.9	3.2	50.5	29.0	34.5	11.1	16.0	47.1	1.2
2008	73.8	46.3	2.3	47.8	21.8	33.3	9.0	10.5	33.3	2.1
2010	78.0	51.0	3.0	41.7	15.0	33.1	6.8	10.4	31.5	2.3
2012	83.0	51.4	3.3	49.7	17.9	38.9	4.6	7.3	22.3	0.9
<i>Đông Bắc/ North East</i>										
2006	62.9	45.9	5.0	38.0	42.7	44.2	10.5	11.4	44.7	2.6
2008	60.1	45.0	4.0	41.0	40.2	45.0	7.4	8.8	27.1	2.0
2010	64.3	47.3	2.7	34.5	39.3	38.1	9.8	8.3	25.9	1.8
2012	64.8	44.8	2.6	40.4	36.3	40.7	8.1	7.9	20.4	1.5
<i>Tây Bắc/ North West</i>										
2006	81.4	67.0	2.5	19.5	37.3	46.6	15.3	10.2	37.3	1.7
2008	81.4	69.5	2.5	11.9	24.6	49.2	12.7	5.9	32.2	4.2
2010	84.0	66.4	5.0	14.3	35.3	47.1	9.2	10.9	24.4	1.7
2012	84.2	65.0	5.0	21.7	30.8	44.2	12.5	10.0	26.7	5.0
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>										

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
2006	28.9	17.6	4.6	28.2	53.2	39.1	15.5	18.0	57.0	2.8
2008	32.3	19.2	2.5	30.1	43.6	41.5	12.8	14.5	45.4	2.1
2010	34.0	16.8	1.5	32.1	46.6	42.4	12.6	13.0	43.5	1.2
2012	42.7	25.8	2.7	38.1	40.8	50.8	7.7	10.0	46.5	0.8
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>										
2006	11.3	5.1	3.6	27.7	83.6	51.3	10.8	14.4	61.0	1.5
2008	11.4	4.2	3.1	18.7	62.7	58.6	6.7	12.4	54.4	2.1
2010	13.4	5.8	1.7	18.0	58.7	52.9	9.9	13.4	38.4	1.7
2012	17.4	8.2	4.4	41.3	48.4	55.4	3.8	12.5	25.0	0.5
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>										
2006	25.0	9.3	2.1	39.3	74.3	58.6	17.1	22.9	36.4	2.1
2008	29.7	10.9	2.2	42.8	63.0	62.3	8.0	21.7	28.3	0.7
2010	28.5	11.9	1.3	34.4	49.0	60.9	12.6	11.3	26.5	2.0
2012	41.7	19.2	2.0	47.7	52.3	65.6	13.9	8.6	21.2	3.3
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>										
2006	48.8	23.2	6.9	43.8	60.1	67.5	4.9	19.7	34.0	1.5
2008	52.2	23.9	5.4	49.3	55.6	64.9	5.9	16.1	17.1	4.9
2010	51.6	27.4	7.3	50.4	40.7	58.1	5.2	15.3	17.7	2.0
2012	59.5	32.9	5.1	55.3	41.8	69.6	3.8	10.6	17.7	1.3
<i>Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>										
2006	22.8	7.7	5.5	58.5	69.3	47.3	12.4	14.7	46.4	2.0
2008	27.3	8.8	3.3	56.5	60.2	56.0	5.3	17.1	35.6	4.2

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitution</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gambling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcoholism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Superstition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
2010	32.1	9.4	1.1	66.8	60.0	53.8	10.4	13.6	29.2	2.1
2012	33.8	7.2	1.9	65.1	54.3	57.2	7.2	14.3	27.5	1.7
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	73.5	46.1	2.4	46.7	21.6	32.9	8.8	10.4	33.9	2.0
2010	77.1	50.6	2.9	41.1	15.0	32.3	6.6	10.6	31.9	2.2
2012	81.9	49.9	3.2	48.4	17.9	38.5	4.4	7.4	22.3	0.8
à miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2008	65.4	51.7	3.6	34.2	37.3	47.2	9.0	8.1	27.4	2.7
2010	70.1	52.8	3.4	29.5	39.0	41.5	10.0	8.8	24.9	1.8
2012	70.4	51.6	3.4	36.2	35.8	42.1	9.7	8.4	22.0	2.5
duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2008	22.8	12.4	3.1	27.1	52.4	50.8	10.0	13.7	47.7	2.6
2010	24.1	11.4	2.1	28.6	52.1	46.5	11.2	13.7	40.0	1.7
2012	31.1	17.3	3.3	41.3	44.5	55.5	6.3	11.8	37.2	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2008	29.7	10.9	2.2	42.8	63.0	62.3	8.0	21.7	28.3	0.7
2010	28.5	11.9	1.3	34.4	49.0	60.9	12.6	11.3	26.5	2.0
2012	41.7	19.2	2.0	47.7	52.3	65.6	13.9	8.6	21.2	3.3
Đông Nam Bộ/ South East										
2008	61.2	28.2	4.7	49.4	53.5	61.2	5.9	16.5	14.7	4.1
2010	62.0	33.5	7.5	51.0	36.5	61.0	4.5	14.5	15.5	1.5

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
2012	69.3	39.7	5.8	54.5	39.7	66.7	2.7	8.5	13.8	1.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>										
2008	27.3	8.8	3.3	56.5	60.2	56.0	5.3	17.1	35.6	4.2
2010	32.1	9.4	1.1	66.8	60.0	53.8	10.4	13.6	29.2	2.1
2012	33.8	7.2	1.9	65.1	54.3	57.2	7.2	14.3	27.5	1.7
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>										
Ven biển/ <i>Coastal</i>										
2006	21.5	14.7	8.6	42.9	60.7	48.5	15.3	14.1	49.1	1.8
2008	20.7	11.3	6.0	40.0	50.7	54.0	12.7	16.7	51.3	3.3
2010	29.9	16.1	1.5	46.7	43.8	54.0	8.0	7.3	39.4	0.7
2012	35.7	20.0	2.1	52.1	42.1	59.3	9.3	10.0	29.3	1.4
Đồng bằng/ <i>Delta</i>										
2006	42.3	26.0	4.2	50.5	52.4	43.3	11.0	15.9	47.7	1.5
2008	46.8	25.0	3.0	48.5	45.2	46.5	7.1	13.8	35.5	2.6
2010	50.2	27.1	2.3	49.6	41.0	44.5	8.6	13.2	30.7	2.3
2012	54.5	27.2	2.9	55.5	37.7	50.9	5.4	10.9	25.2	1.3
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland Hilly Land</i>										
2006	57.9	37.7	6.9	42.8	52.2	50.9	6.3	13.2	42.1	0.6
2008	54.8	31.0	3.2	41.9	40.7	53.6	5.2	11.6	29.0	1.3
2010	57.4	32.8	4.1	37.7	34.4	50.0	6.6	11.5	21.3	-
2012	65.2	35.7	4.4	46.1	27.0	52.2	5.2	8.7	23.5	1.7
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>										

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alchoho- lism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
2006	53.0	35.9	4.0	35.4	51.3	48.5	8.1	15.9	48.5	2.5
2008	54.8	36.8	3.3	35.0	39.3	54.5	5.4	10.5	33.4	4.1
2010	55.4	34.5	3.9	39.2	39.9	46.6	7.1	11.8	32.3	1.7
2012	59.6	37.8	4.3	45.2	39.7	51.7	4.3	11.0	27.8	1.2
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2006	46.7	32.9	2.5	24.9	56.1	47.2	19.6	15.8	42.5	3.3
2008	47.3	35.3	2.2	27.5	48.1	44.6	13.6	13.6	26.9	2.5
2010	47.4	34.0	2.6	24.5	47.4	47.9	14.6	10.6	24.5	1.9
2012	52.1	36.6	2.5	32.7	45.2	48.6	13.4	8.1	25.1	2.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>										
2006	33.1	23.6	3.4	32.3	59.5	48.1	16.7	14.8	47.3	3.6
2008	34.8	24.3	2.3	35.4	52.2	49.2	11.3	15.3	31.8	3.8
2010	40.0	25.8	2.9	39.9	49.4	48.2	13.4	11.2	28.9	1.4
2012	41.8	26.9	2.9	39.6	46.8	49.4	11.7	9.0	25.3	2.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2006	47.9	30.4	4.7	45.8	51.5	45.0	10.4	15.8	46.5	1.4
2008	50.9	29.5	3.4	43.6	42.4	48.4	7.1	12.6	35.0	2.5
2010	53.7	30.9	2.7	42.8	38.8	45.8	7.7	12.3	30.2	2.1
2012	58.8	32.5	3.2	51.6	36.6	51.9	5.3	10.6	26.0	1.2

Chương trình 135/ 135 programme

Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Commune*

11.1.26

Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alchoh- lism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
2006	35.4	24.4	4.1	31.2	59.4	43.6	18.1	14.5	48.3	3.2
2008	37.0	26.0	2.8	27.5	49.8	46.3	15.0	14.8	31.3	3.3
2010	42.4	29.1	2.2	33.0	45.0	44.6	15.7	10.0	31.3	1.5
2012	44.7	30.9	3.4	33.7	45.9	45.5	12.9	8.4	27.0	2.9
<i>không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune</i>										
2006	46.6	29.9	4.5	45.5	51.9	46.2	10.4	15.9	46.4	1.6
2008	49.3	28.8	3.2	44.8	43.7	49.2	6.6	12.9	35.0	2.7
2010	51.7	29.5	2.9	44.3	41.0	46.9	7.7	12.5	29.4	2.0
2012	56.6	31.0	3.1	51.8	37.7	52.6	5.6	10.6	25.6	1.2
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>										
<i>Kinh, Hoa/ King, chinese</i>										
2006	43.4	26.9	4.8	46.7	53.5	46.4	10.1	15.8	47.3	1.8
2008	46.7	25.8	3.3	45.3	45.3	50.4	6.9	13.9	35.3	2.8
2010	49.1	27.2	2.5	46.9	41.0	47.0	7.9	12.6	30.4	2.0
2012	54.7	29.4	2.9	52.6	38.4	53.7	5.7	10.9	25.5	1.3
<i>Khác/ Others</i>										
2006	49.6	38.0	2.6	23.5	52.7	42.4	20.2	14.5	43.7	2.6
2008	48.8	39.8	2.6	24.6	42.1	40.3	14.0	10.3	29.7	2.8
2010	52.6	39.0	3.6	21.1	45.2	44.0	15.3	9.1	27.3	1.7
2012	52.8	37.7	4.0	30.6	42.9	40.5	12.6	7.1	27.0	2.4

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Investment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/ bonds	Góp họ (hụi)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2006	48.3	41.2	38.6	41.9	33.5	22.1	2.0	36.1	0.5	5.5	11.9	1.5	1.0
2008	68.8	57.5	41.3	53.7	49.8	37.6	3.8	63.0	0.6	7.1	25.6	4.4	2.7
2010	68.7	61.5	36.0	55.2	49.5	39.3	7.7	63.9	0.6	3.7	26.5	2.4	1.6
2012	72.5	62.0	32.2	55.5	48.0	44.3	9.8	68.0	0.8	1.2	28.5	2.4	0.3
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2006	48.5	31.2	22.1	43.4	32.2	20.5	2.6	58.0	0.8	7.3	15.2	2.8	0.8
2008	75.7	45.9	20.8	57.2	48.4	30.4	2.5	81.6	0.2	10.3	25.6	7.1	3.4
2010	77.3	54.9	13.8	63.0	45.4	35.2	5.4	81.4	1.1	5.0	25.2	3.9	2.0
2012	80.4	55.0	11.0	60.9	45.0	37.3	6.0	79.0	0.4	0.7	24.9	4.6	0.4
Đông Bắc/ North East													
2006	27.5	28.1	55.0	42.4	36.8	26.0	1.8	44.4	-	6.7	7.6	1.5	0.6
2008	54.4	51.3	57.0	53.9	53.9	41.3	4.3	71.5	0.3	10.3	12.8	1.4	3.1
2010	49.4	48.8	53.0	55.7	54.2	40.8	4.5	68.2	0.3	2.7	14.6	1.8	0.9
2012	57.6	47.4	45.9	57.6	53.2	50.0	4.7	71.8	0.3	0.3	15.4	1.7	0.3
Tây Bắc/ North West													
2006	10.2	8.5	74.6	47.5	50.0	16.1	-	21.2	0.9	5.9	12.7	-	4.2
2008	22.0	17.0	81.4	57.6	53.4	28.0	0.9	47.5	-	7.6	15.3	2.5	9.3
2010	26.9	28.6	78.2	53.8	42.9	36.1	6.7	54.6	-	10.1	15.1	0.8	3.4
2012	33.3	35.0	70.0	58.3	49.2	44.2	7.5	57.5	-	4.2	15.0	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
2006	36.3	22.2	43.3	43.3	33.5	25.7	2.5	47.2	0.7	8.8	14.8	2.1	2.1
2008	59.6	38.3	46.1	48.6	42.6	42.6	3.2	71.3	-	8.9	30.9	10.3	1.1
2010	59.9	45.4	47.0	54.6	46.6	45.0	6.9	75.6	1.5	3.4	27.1	2.7	2.3

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hụi)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
2012	70.4	49.6	41.2	50.8	45.8	49.6	9.2	76.2	1.2	1.9	27.3	3.1	0.4
Biển Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
2006	66.2	28.7	52.3	34.9	27.2	21.0	3.6	34.9	-	9.2	6.7	1.0	-
2008	80.3	45.1	56.0	42.0	44.6	38.3	5.7	66.8	0.5	5.7	10.9	2.6	1.0
2010	80.2	51.7	47.1	52.3	52.9	40.7	9.3	69.2	-	3.5	10.5	2.3	1.2
2012	81.5	53.8	48.4	47.8	44.0	40.2	10.3	75.0	1.1	1.6	17.4	2.7	-
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2006	31.4	58.6	52.1	43.6	52.1	21.4	0.7	19.3	0.7	2.1	2.9	1.4	1.4
2008	49.3	85.5	44.9	69.6	68.1	42.8	6.5	41.3	1.5	7.3	10.9	0.7	5.1
2010	57.6	74.2	43.7	60.3	60.3	41.7	9.3	49.7	-	4.6	8.6	0.7	2.0
2012	58.9	76.2	37.8	60.9	55.0	34.4	17.2	58.9	1.3	4.6	16.6	2.0	-
Đông Nam Bộ/ South East													
2006	52.7	65.5	44.8	37.9	29.6	20.7	3.0	20.7	0.5	3.0	11.3	0.5	-
2008	74.2	77.6	43.9	45.4	42.4	47.8	4.9	60.0	1.0	4.4	32.2	4.4	0.5
2010	71.0	79.4	30.7	46.4	45.2	38.3	14.9	55.2	0.4	1.6	31.9	2.0	1.2
2012	76.8	83.5	27.9	44.7	38.0	52.3	18.1	71.3	1.7	-	34.6	2.5	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2006	74.3	69.5	20.8	41.8	27.5	21.4	1.0	16.3	0.6	1.4	14.5	0.6	0.8
2008	89.2	84.6	28.8	56.0	51.9	35.4	3.7	42.0	1.3	2.0	42.4	2.4	1.8
2010	87.9	84.0	24.3	52.3	50.9	38.9	8.1	47.7	0.2	2.8	47.5	2.3	0.9
2012	85.7	81.1	21.9	57.2	52.3	44.9	11.3	51.3	0.6	0.6	50.9	1.1	0.2
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
2008	75.7	46.9	20.4	56.7	47.5	31.3	2.6	81.8	0.2	11.4	25.0	6.8	3.4
2010	76.0	54.1	15.0	62.9	45.3	35.6	5.7	81.1	1.1	4.8	24.8	3.7	2.0

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %												
	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Investment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/ bonds	Góp họ (hụi)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
2012	79.4	54.1	12.0	61.1	45.7	37.3	6.3	78.3	0.4	0.6	24.2	4.4	0.4
Vùng núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas													
2008	44.7	41.4	65.8	55.3	55.1	37.3	3.4	64.3	0.2	8.3	13.5	1.8	4.7
2010	43.8	44.0	59.9	55.1	51.5	39.2	4.8	64.4	0.2	4.8	14.7	1.6	1.6
2012	50.9	44.6	53.2	57.5	51.8	49.1	5.0	68.3	0.2	1.4	15.6	1.4	0.2
Vùng hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area													
2008	67.7	42.6	50.6	45.9	43.9	41.8	3.9	67.5	0.2	7.1	23.7	6.7	1.0
2010	69.1	50.8	47.9	53.7	50.4	42.5	8.1	69.9	0.8	3.1	21.6	2.5	1.7
2012	74.8	54.5	45.3	49.2	44.9	45.9	9.8	74.2	1.0	1.6	24.0	2.6	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands													
2008	49.3	85.5	44.9	69.6	68.1	42.8	6.5	41.3	1.5	7.3	10.9	0.7	5.1
2010	57.6	74.2	43.7	60.3	60.3	41.7	9.3	49.7	-	4.6	8.6	0.7	2.0
2012	58.9	76.2	37.8	60.9	55.0	34.4	17.2	58.9	1.3	4.6	16.6	2.0	-
Đông Nam Bộ/ South East													
2008	76.5	80.6	41.2	45.3	40.6	46.5	5.9	64.1	1.2	5.3	31.2	5.3	0.6
2010	69.0	80.0	24.5	44.5	41.0	39.0	16.0	58.5	0.5	2.0	32.0	2.0	1.5
2012	77.8	83.6	20.6	44.4	36.5	53.4	20.1	74.1	2.1	-	35.5	3.2	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2008	89.2	84.6	28.8	56.0	51.9	35.4	3.7	42.0	1.3	2.0	42.4	2.4	1.8
2010	87.9	84.0	24.3	52.3	50.9	38.9	8.1	47.7	0.2	2.8	47.5	2.3	0.9
2012	85.7	81.1	21.9	57.2	52.3	44.9	11.3	51.3	0.6	0.6	50.9	1.1	0.2
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal													
2006	58.9	38.0	29.5	39.9	31.3	24.5	4.9	37.4	0.6	3.7	14.1	0.6	1.2
2008	77.3	51.3	31.3	46.0	45.3	39.3	4.7	64.0	0.7	4.0	31.3	6.7	3.3

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hụi)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
2010	79.6	67.9	23.4	46.7	43.1	44.5	11.0	63.5	2.2	2.2	33.6	2.2	1.5
2012	81.4	65.7	21.4	45.0	35.7	45.7	15.0	70.7	0.7	-	38.6	2.9	-
Đồng bằng/ Delta													
2006	59.9	46.5	25.8	40.3	29.9	22.3	1.8	37.8	0.7	6.1	14.6	1.6	0.8
2008	80.5	61.9	28.8	52.4	46.9	36.9	3.8	65.4	0.7	7.1	32.4	5.1	1.7
2010	80.6	66.6	22.9	55.4	47.8	38.0	8.7	67.4	0.6	3.7	35.6	3.0	1.3
2012	82.6	66.7	20.4	56.1	47.6	42.9	9.6	68.4	1.1	0.9	36.5	2.7	0.3
ung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2006	45.3	47.8	47.8	46.5	28.3	16.4	3.8	36.5	-	5.0	8.8	1.9	-
2008	75.5	63.9	40.7	54.2	45.8	33.6	4.5	78.1	-	6.5	25.2	7.1	0.7
2010	71.3	68.0	27.1	52.5	41.8	34.4	9.0	74.6	-	2.5	25.4	2.5	3.3
2012	72.2	60.9	26.1	53.9	36.5	44.4	16.5	76.5	-	2.6	23.5	3.5	0.9
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area													
2006	34.6	29.6	50.8	42.2	38.1	21.7	2.0	40.7	0.3	5.6	12.6	1.5	0.8
2008	60.2	53.5	57.8	55.5	52.4	39.6	3.3	61.7	0.5	8.7	20.8	3.6	3.3
2010	62.6	59.1	48.8	56.2	49.5	39.4	5.9	65.8	0.5	3.2	20.4	2.5	0.7
2012	70.3	62.4	41.6	57.7	50.2	46.7	7.4	72.5	0.5	0.7	21.3	2.2	0.5
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area													
2006	21.0	34.5	67.7	45.6	43.7	23.2	0.6	24.6	0.6	4.7	2.5	1.1	2.5
2008	35.3	48.1	67.4	58.7	59.8	38.9	3.5	49.7	0.5	7.1	6.8	0.8	5.4
2010	38.9	46.5	64.9	57.3	58.3	42.2	5.4	50.2	-	5.2	6.4	0.7	2.6
2012	45.9	48.6	58.3	55.5	53.9	45.4	9.0	59.7	0.5	2.5	13.1	1.6	-
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2006	39.5	43.4	54.4	40.9	38.0	22.4	1.0	19.2	1.0	4.4	8.9	0.6	2.3

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hụi)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
2008	51.8	56.1	61.0	53.5	55.6	41.2	3.6	43.9	0.9	4.9	21.1	1.9	3.4
2010	54.6	54.4	54.7	52.0	51.4	43.9	6.2	46.7	0.3	3.7	20.7	1.4	1.9
2012	58.0	54.7	50.1	51.1	50.6	45.6	10.5	57.0	0.2	1.7	20.5	2.2	-
<i>g phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area</i>													
2006	50.9	40.5	33.8	42.2	32.2	22.0	2.3	41.1	0.4	5.9	12.8	1.7	0.6
2008	74.2	57.9	35.1	53.8	48.0	36.5	3.9	68.9	0.5	7.8	27.0	5.2	2.4
2010	74.3	64.3	28.6	56.5	48.8	37.5	8.3	70.9	0.6	3.8	28.8	2.7	1.4
2012	77.7	64.6	25.8	57.0	47.1	43.9	9.5	71.9	1.0	1.0	31.4	2.5	0.4
Chương trình 135/ 135 programme													
<i>thuộc Chương trình 135/ 135 Commune</i>													
2006	32.5	36.6	60.7	43.6	41.8	22.4	1.4	21.0	0.9	3.8	6.1	1.1	2.7
2008	45.8	49.3	65.3	57.3	53.3	38.0	3.0	47.5	0.5	5.8	15.3	2.5	4.0
2010	46.7	44.8	63.0	56.7	53.5	41.7	5.4	50.9	0.4	5.2	12.2	1.3	1.7
2012	51.0	47.4	57.4	52.4	49.5	48.8	7.7	56.9	0.2	1.7	17.9	1.2	0.2
<i>g thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune</i>													
2006	52.0	42.3	33.2	41.5	31.5	22.0	2.1	39.7	0.4	5.9	13.3	1.5	0.6
2008	73.9	59.3	36.0	52.9	49.1	37.6	4.0	66.4	0.6	7.4	27.8	4.8	2.4
2010	74.5	65.9	28.9	54.8	48.4	38.6	8.3	67.4	0.6	3.3	30.3	2.7	1.5
2012	77.5	65.4	26.3	56.2	47.7	43.3	10.3	70.6	0.9	1.1	31.0	2.7	0.3
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group													
<i>Kinh, Hoa/ Kinh, chinese</i>													
2006	54.4	44.2	32.2	40.7	31.5	21.8	2.3	38.3	0.6	5.3	13.1	1.6	0.8
2008	76.2	61.5	34.3	53.1	48.5	36.8	4.0	66.0	0.7	7.3	28.6	5.0	1.9
2010	75.8	66.7	27.8	55.4	48.6	38.6	8.9	67.0	0.7	3.5	30.1	2.8	1.5
2012	78.8	66.9	25.1	56.0	47.3	43.2	10.9	70.6	0.9	1.1	32.3	2.7	0.3

11.1.27

Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hội)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Khác/ <i>Others</i>													
2006	18.4	26.4	69.5	47.6	43.2	23.3	0.5	25.1	0.3	6.7	6.2	0.5	2.1
2008	34.1	38.5	74.2	56.6	56.1	41.6	2.8	48.6	0.3	6.2	11.4	1.3	6.2
2010	38.3	39.2	71.1	54.6	53.1	42.3	2.9	50.7	-	4.8	11.0	0.7	1.7
2012	45.7	41.2	62.3	53.1	51.2	49.3	5.2	56.9	0.2	1.7	12.6	1.2	-

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
2006	89.3	7.7	49.0	40.8	6.2	49.0	12.8	58.6	3.6
2008	90.2	14.3	53.5	42.5	6.9	54.8	15.6	62.8	5.5
2010	89.2	23.7	55.2	41.7	6.1	48.6	14.6	59.4	4.2
2012	92.1	31.6	55.6	43.5	5.5	49.9	14.1	59.8	2.7
8 Vùng/ 8 Regions									
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>									
2006	88.4	5.9	53.1	49.9	6.7	54.6	9.9	74.8	3.2
2008	91.0	8.8	59.8	50.3	8.6	60.8	12.6	71.9	4.4
2010	86.9	14.7	60.3	53.7	5.7	51.5	10.0	69.2	5.4
2012	89.2	22.7	58.1	53.4	7.1	51.2	9.5	65.3	3.1
<i>Đông Bắc/ North East</i>									
2006	81.9	2.3	37.4	28.7	5.0	33.0	5.6	55.3	5.6
2008	88.3	4.6	45.9	36.2	5.7	41.6	8.3	60.7	3.1
2010	83.3	5.1	46.4	37.5	5.4	37.8	9.5	56.3	7.4
2012	89.2	7.0	46.8	32.0	3.2	34.3	8.4	49.4	5.2
<i>Tây Bắc/ North West</i>									
2006	72.0	0.9	40.7	16.1	5.1	22.9	5.1	37.3	11.9
2008	63.6	-	42.4	31.4	3.4	28.0	6.8	50.9	22.9
2010	66.4	2.5	45.4	33.6	8.4	26.1	12.6	51.3	10.9
2012	70.8	2.5	40.8	28.3	5.0	32.5	7.5	44.2	5.8
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>									
2006	90.1	3.5	49.3	38.7	9.9	39.8	15.1	54.9	3.9
2008	85.8	6.0	52.1	39.4	8.9	51.8	17.7	62.8	7.5

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %									
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
2010	92.4	9.9	57.3	34.4	6.1	48.5	13.7	58.0	2.3
2012	96.5	15.0	58.5	50.4	8.1	47.7	16.2	64.6	1.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
2006	91.8	4.1	54.9	57.4	8.7	42.1	17.4	44.6	3.1
2008	95.9	13.5	55.4	57.0	5.2	42.0	19.7	57.0	5.2
2010	95.4	32.6	56.4	53.5	3.5	37.2	18.6	45.9	2.9
2012	95.1	46.7	57.1	59.8	6.0	43.5	17.4	52.2	2.2
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2006	95.7	9.3	55.0	41.4	3.6	64.3	38.6	70.0	-
2008	92.8	17.4	49.3	41.3	4.4	62.3	37.0	75.4	3.6
2010	90.1	27.8	46.4	29.8	6.0	50.3	35.8	50.3	4.0
2012	90.1	39.1	48.3	30.5	4.6	51.0	29.8	49.0	2.7
Đông Nam Bộ/ South East									
2006	94.1	20.7	54.2	49.8	6.9	59.1	17.7	59.1	1.0
2008	91.2	36.1	56.6	56.1	10.2	67.3	23.9	56.6	3.9
2010	95.6	40.3	55.2	37.1	6.9	49.6	16.5	58.1	1.2
2012	97.5	50.2	62.5	43.5	3.4	53.2	21.1	63.7	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
2006	94.5	13.0	48.7	36.3	4.1	59.9	10.0	53.4	2.7
2008	96.9	26.2	55.8	32.1	5.5	64.8	13.4	59.6	4.2
2010	93.6	45.3	60.2	41.5	7.2	62.3	14.5	63.8	2.3
2012	96.6	57.2	60.0	40.2	5.7	66.4	13.4	67.9	1.7

6 Vùng/ 6 Regions

Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
2008	89.4	9.4	59.3	50.5	9.6	59.9	12.6	72.5	4.4
2010	85.9	15.4	59.6	53.0	5.7	51.0	9.7	68.6	5.7
2012	87.8	22.5	58.1	52.8	7.4	51.2	9.3	65.1	3.4
à miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas									
2008	83.4	2.5	44.7	33.9	3.8	38.0	7.6	56.9	8.3
2010	79.6	3.4	46.5	36.7	6.1	34.7	10.7	55.1	8.2
2012	85.8	5.2	44.6	30.5	3.2	33.0	8.4	47.5	5.2
đuyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area									
2008	90.0	9.8	53.5	46.5	7.7	50.2	20.0	59.8	6.3
2010	93.8	19.3	55.4	41.9	5.6	45.9	17.0	54.2	2.3
2012	96.1	29.5	57.9	53.1	6.7	47.2	18.3	60.6	1.4
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2008	92.8	17.4	49.3	41.3	4.4	62.3	37.0	75.4	3.6
2010	90.1	27.8	46.4	29.8	6.0	50.3	35.8	50.3	4.0
2012	90.1	39.1	48.3	30.5	4.6	51.0	29.8	49.0	2.7
Đông Nam Bộ/ South East									
2008	91.2	39.4	57.1	58.2	10.0	64.1	20.6	57.7	4.1
2010	95.5	44.5	58.5	36.0	6.0	46.5	13.5	57.0	1.5
2012	97.4	52.4	63.5	43.9	3.7	51.9	18.0	61.9	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
2008	96.9	26.2	55.8	32.1	5.5	64.8	13.4	59.6	4.2
2010	93.6	45.3	60.2	41.5	7.2	62.3	14.5	63.8	2.3
2012	96.6	57.2	60.0	40.2	5.7	66.4	13.4	67.9	1.7
Vùng địa lý/ Geographic Region									

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ <i>State commercial bank</i>	Ngân hàng tư nhân/ <i>Private bank</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organi- zations</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Sociopolitical organizations</i>	Các nhóm cộng đồng/ <i>Community groups</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Individual lenders</i>	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ <i>Private traders or input suppliers</i>	Họ hàng và bạn bè/ <i>Relatives and friends</i>	Khác/ <i>Others</i>
<i>Ven biển/ Coastal</i>									
2006	90.8	9.2	53.4	42.9	8.0	47.2	12.9	55.2	1.8
2008	91.3	16.7	50.0	47.3	6.7	54.7	18.7	64.7	6.0
2010	94.2	37.2	54.7	44.5	9.5	53.3	21.2	56.2	1.5
2012	94.3	42.9	62.9	45.0	11.4	55.0	17.9	60.0	0.7
<i>Đồng bằng/ Delta</i>									
2006	91.8	9.0	51.7	44.3	6.2	55.4	10.7	60.4	3.0
2008	93.9	17.3	59.8	44.3	7.9	61.3	14.6	62.9	4.8
2010	92.2	30.3	61.9	45.6	6.1	56.2	12.6	65.8	3.6
2012	94.2	40.1	61.1	49.1	5.8	56.7	12.6	66.2	2.3
<i>Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land</i>									
2006	91.8	15.1	54.7	49.7	3.8	47.8	14.5	68.6	3.8
2008	89.0	23.9	51.6	48.4	9.7	53.6	14.8	68.4	1.9
2010	95.9	34.4	54.1	41.8	4.1	48.4	12.3	55.7	2.5
2012	93.0	39.1	57.4	47.0	5.2	46.1	13.0	60.0	0.9
<i>Miền núi thấp/ Low Mountainous Area</i>									
2006	88.4	2.8	44.4	33.3	7.6	43.4	13.1	59.1	3.3
2008	85.9	6.7	45.8	36.8	6.7	53.0	16.7	66.3	5.7
2010	88.7	10.3	44.6	37.7	7.1	45.1	16.8	60.6	4.4
2012	91.2	17.7	50.7	39.5	5.7	50.5	17.2	64.6	1.9
<i>Miền núi cao/ Hight Mountainous Area</i>									
2006	80.7	5.0	40.9	32.3	5.0	35.1	18.5	49.2	6.4
2008	83.2	8.2	44.3	38.3	2.7	36.7	16.6	55.7	9.0
2010	78.3	12.0	48.1	34.4	4.7	30.4	16.5	43.6	7.1

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
2012	86.4	17.7	43.3	31.6	3.0	31.3	14.1	38.7	5.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
2006	83.1	5.5	47.3	35.7	5.3	42.8	13.9	51.0	4.9
2008	85.5	10.6	49.9	37.1	3.0	45.6	16.0	56.9	7.7
2010	82.0	17.9	49.6	35.3	4.2	37.3	13.6	49.3	4.3
2012	88.6	24.4	47.5	33.1	3.8	38.0	13.4	46.8	4.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area									
2006	91.3	8.4	49.5	42.3	6.4	50.8	12.4	60.8	3.1
2008	91.7	15.5	54.7	44.2	8.1	57.6	15.5	64.7	4.8
2010	92.0	26.1	57.4	44.2	6.9	53.1	15.1	63.5	4.2
2012	93.3	34.2	58.5	47.2	6.2	54.2	14.4	64.5	2.2
Chương trình 135/ 135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune									
2006	80.8	4.1	45.2	33.4	3.8	37.7	14.0	48.5	5.6
2008	81.8	6.3	45.0	40.3	3.5	41.5	14.3	56.5	9.0
2010	79.4	11.5	48.0	34.6	3.9	33.9	12.6	47.6	3.7
2012	86.6	16.8	47.9	33.0	2.6	34.7	11.7	45.0	4.6
không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune									
2006	91.5	8.6	50.0	42.5	6.8	51.7	12.5	61.0	3.1
2008	92.1	16.1	55.4	43.0	7.6	57.7	15.9	64.2	4.7
2010	91.8	27.0	57.0	43.6	6.7	52.4	15.2	62.5	4.4
2012	93.3	35.1	57.3	45.9	6.2	53.4	14.6	63.3	2.2
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group									

11.1.28

Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ngân hàng thương mại nhà nước/ <i>State commercial bank</i>	Ngân hàng tư nhân/ <i>Private bank</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organi- zations</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Sociopolitical organizations</i>	Các nhóm cộng đồng/ <i>Community groups</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Individual lenders</i>	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ <i>Private traders or input suppliers</i>	Họ hàng và bạn bè/ <i>Relatives and friends</i>	Khác/ <i>Others</i>
<i>Kinh, Hoa/ King, chinese</i>									
2006	91.4	8.9	51.0	42.7	6.4	52.9	13.2	61.0	2.9
2008	92.4	16.5	55.5	43.8	7.8	59.8	16.8	64.7	4.6
2010	92.4	28.0	57.5	43.5	6.5	53.6	15.8	63.1	3.4
2012	94.2	37.1	58.4	45.9	6.2	55.0	15.4	64.4	2.1
<i>Khác/ Others</i>									
2006	79.1	2.1	39.3	31.0	4.9	29.7	10.6	46.5	7.0
2008	79.8	4.1	44.4	36.4	2.6	31.0	10.1	54.0	9.8
2010	75.6	5.7	45.2	34.2	4.8	27.0	9.6	43.8	7.9
2012	83.2	8.3	43.6	33.2	2.8	28.2	8.8	40.1	5.2

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2006	10.1	11.4	7.3	6.6	2.9	1.8	4.4
2008	9.4	10.3	6.9	6.8	1.4	1.8	3.3
2010	11.0	11.5	8.3	7.6	4.3	2.2	3.5
2012	10.6	11.9	8.5	7.1	3.2	2.5	4.1
8 Vùng/ 8 Regions							
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>							
2006	6.0	9.7	2.9	3.2	1.1	1.0	4.7
2008	5.3	5.2	3.2	2.9	1.2	0.8	1.3
2010	5.8	6.0	2.8	3.0	1.6	1.2	2.3
2012	5.4	5.7	2.7	3.2	1.5	1.1	2.2
<i>Đông Bắc/ North East</i>							
2006	11.4	13.3	9.2	9.0	2.9	2.0	9.7
2008	10.7	16.5	8.0	8.7	1.5	2.3	4.4
2010	13.5	9.4	10.8	10.8	3.8	2.5	4.1
2012	12.9	15.5	12.0	13.2	3.4	3.3	8.1
<i>Tây Bắc/ North West</i>							
2006	19.3	-	20.0	13.1	3.5	6.5	13.8
2008	19.5	-	18.7	15.8	1.1	6.9	10.8
2010	21.2	-	18.6	19.6	8.5	8.6	1.8
2012	27.0	120.7	17.7	8.1	3.9	7.7	3.3
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>							
2006	10.2	10.7	6.8	6.0	2.7	3.1	6.4
2008	8.5	7.0	6.4	6.7	1.5	2.4	6.8

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
2010	13.1	13.7	8.8	8.6	2.5	2.7	6.6
2012	11.3	13.6	10.0	8.0	2.4	3.2	6.6
<i>uyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>							
2006	9.5	5.4	6.3	5.6	3.7	2.1	1.7
2008	8.6	8.6	5.3	5.1	1.4	1.5	1.1
2010	9.3	12.8	7.0	5.7	1.7	2.3	3.4
2012	9.4	10.8	7.3	4.8	2.6	1.7	2.1
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>							
2006	14.4	15.9	11.3	12.8	4.0	2.6	4.1
2008	14.0	10.2	9.5	12.2	0.5	2.4	4.6
2010	14.8	17.2	14.7	10.4	4.7	3.0	3.8
2012	15.9	18.7	15.1	13.2	2.2	3.9	5.7
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>							
2006	9.0	15.3	5.9	5.2	2.7	1.3	1.4
2008	8.1	12.9	7.8	5.7	1.3	1.6	1.7
2010	9.1	10.8	7.3	7.7	4.4	1.4	2.5
2012	8.9	10.7	7.6	6.7	5.1	1.6	2.9
<i>ing bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>							
2006	11.1	9.5	8.8	9.0	5.1	1.5	3.5
2008	10.8	10.7	7.9	9.3	2.2	1.6	2.4
2010	11.2	12.2	9.1	8.3	6.4	2.1	3.4
2012	10.0	11.8	8.7	8.1	5.5	2.3	2.8

6 Vùng/ 6 Regions

Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
2008	5.4	5.7	3.3	2.9	1.2	0.8	1.8
2010	5.8	6.3	2.9	3.1	1.6	1.2	2.3
2012	5.5	5.8	2.9	3.3	1.9	1.3	2.2
<i>miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas</i>							
2008	12.6	19.2	10.8	10.9	1.6	3.3	5.2
2010	15.4	7.1	12.9	13.0	5.7	3.7	3.3
2012	16.2	30.4	13.7	12.2	2.9	4.5	7.2
<i>ven hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area</i>							
2008	8.7	10.1	6.1	5.9	1.4	1.9	4.1
2010	11.9	13.5	8.1	7.9	4.0	2.4	4.6
2012	10.6	12.6	9.0	7.1	3.3	2.6	4.2
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>							
2008	14.0	10.2	9.5	12.2	0.5	2.4	4.6
2010	14.8	17.2	14.7	10.4	4.7	3.0	3.8
2012	15.9	18.7	15.1	13.2	2.2	3.9	5.7
<i>Đông Nam Bộ/ South East</i>							
2008	7.5	11.8	7.7	5.6	1.4	1.9	1.4
2010	7.9	10.1	7.2	5.7	1.4	1.6	2.7
2012	8.3	9.2	7.0	4.9	1.3	1.5	3.1
<i>ing bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta</i>							
2008	10.8	10.7	7.9	9.3	2.2	1.6	2.4
2010	11.2	12.2	9.1	8.3	6.4	2.1	3.4
2012	10.0	11.8	8.7	8.1	5.5	2.3	2.8
Vùng địa lý/ Geographic Region							

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
<i>Ven biển/ Coastal</i>							
2006	11.5	10.9	10.6	7.3	4.2	3.0	4.4
2008	12.4	14.6	9.1	8.2	1.1	1.4	3.0
2010	11.7	13.3	9.2	10.0	10.0	2.3	2.9
2012	11.3	17.2	9.5	7.2	4.0	2.1	2.5
<i>Đồng bằng/ Delta</i>							
2006	8.0	9.0	4.8	5.2	2.5	1.1	2.8
2008	7.4	8.2	5.0	5.0	1.6	1.2	1.8
2010	8.3	10.3	5.7	5.1	3.2	1.6	2.7
2012	7.3	8.8	5.3	4.7	3.2	1.7	2.4
<i>Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land</i>							
2006	8.4	17.8	5.6	4.3	0.3	2.4	3.4
2008	6.8	12.3	5.4	4.0	0.5	2.3	2.6
2010	8.2	10.2	4.9	4.6	1.4	1.8	2.5
2012	7.4	10.0	7.1	5.2	4.5	2.0	1.5
<i>Miền núi thấp/ Low Mountainous Area</i>							
2006	10.9	14.1	8.2	6.9	2.6	2.4	6.8
2008	9.4	13.0	8.1	6.4	1.5	2.3	4.3
2010	10.2	12.1	7.9	8.3	1.9	2.4	5.8
2012	10.8	15.8	8.8	8.5	1.8	2.9	6.1
<i>Miền núi cao/ Hight Mountainous Area</i>							
2006	17.2	16.4	15.8	13.7	4.6	3.6	5.9
2008	16.2	16.7	13.1	14.3	1.6	3.8	6.6
2010	20.7	18.5	18.2	15.6	8.5	5.2	3.5

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
2012	20.6	22.5	19.6	16.0	4.1	5.8	6.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2006	17.3	18.9	14.8	12.4	4.5	3.3	6.9
2008	16.3	18.9	13.3	13.8	1.5	3.3	6.1
2010	19.0	17.5	16.2	14.2	10.3	4.2	5.0
2012	18.9	20.5	17.5	14.3	3.5	4.8	5.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area							
2006	8.1	9.9	5.2	5.1	2.5	1.4	3.6
2008	7.4	8.5	5.1	4.9	1.4	1.4	2.4
2010	8.1	9.9	5.5	5.5	2.9	1.7	3.0
2012	7.8	9.7	5.9	5.3	3.1	1.9	3.5
Chương trình 135/ 135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune							
2006	17.5	24.3	15.5	12.9	6.5	3.6	6.4
2008	17.5	20.3	14.6	15.1	2.6	3.8	6.7
2010	20.7	18.9	18.1	15.7	11.4	4.6	6.1
2012	21.8	23.4	18.7	15.9	4.4	5.8	8.5
Không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune							
2006	8.5	9.9	5.5	5.4	2.4	1.5	3.8
2008	7.8	9.5	5.5	5.1	1.3	1.4	2.6
2010	8.7	10.7	6.1	5.9	3.2	1.8	3.0
2012	8.2	10.6	6.5	5.7	3.1	2.0	3.3
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group							

11.1.29

Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Sociopolitical organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese							
2006	8.8	10.8	5.9	5.6	2.7	1.5	3.9
2008	8.2	9.6	5.8	5.5	1.4	1.5	2.8
2010	9.3	11.4	6.5	6.0	3.5	1.8	3.3
2012	8.4	11.1	6.7	5.8	3.0	2.0	3.9
Khác/ Others							
2006	17.7	23.3	16.1	13.0	4.1	4.3	7.2
2008	16.2	24.4	13.5	14.2	2.5	4.3	7.2
2010	19.6	13.6	17.8	15.9	8.6	5.4	5.3
2012	21.3	26.5	18.5	15.1	4.8	6.0	5.3

11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower second- ary school	Trường THPT/ Upper second- ary school	Trong đó/ In which:		Trường tiểu học, THCS và THPT/ Primary school and lowe, upper secondary school	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ Regular education center
				Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	99.8	94.0	14.0	11.2	4.2	-	-
2006	97.5	90.4	13.6	7.9	3.4	0.2	3.4
2008	98.7	91.6	14.8	5.5	2.3	0.1	3.0
2010	98.3	90.8	16.3	6.9	3.3	0.6	4.0
2012	98.2	91.4	17.2	5.6	2.3	0.5	3.2
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2004	100.0	99.6	12.2	3.0	0.4	-	-
2006	100.0	99.4	14.0	4.5	1.2	0.4	5.7
2008	100.0	99.4	15.9	1.1	-	-	4.0
2010	99.8	99.6	17.2	4.8	0.9	1.1	4.1
2012	99.6	98.7	16.1	2.7	0.7	0.7	4.0
Đông Bắc/ North East							
2004	99.4	96.1	12.9	19.5	3.9	-	-
2006	91.8	86.8	12.9	13.5	1.8	-	2.6
2008	96.3	89.5	11.7	9.4	1.7	0.3	1.4
2010	94.9	89.3	11.6	10.4	2.4	-	0.9
2012	95.4	88.4	11.9	10.8	2.9	0.3	-
Tây Bắc/ North West							
2004	100.0	93.4	12.4	31.4	4.1	-	-
2006	94.1	90.7	10.2	17.8	1.7	0.9	0.9
2008	98.3	90.7	15.3	8.5	0.9	-	2.5
2010	97.5	95.0	16.8	5.9	0.8	-	1.7
2012	98.3	96.7	16.7	5.8	-	-	3.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2004	100.0	91.9	14.1	3.7	1.5	-	-
2006	98.6	91.2	14.1	5.3	1.8	-	1.8
2008	99.3	91.8	17.4	4.6	1.4	0.4	0.7
2010	97.7	89.7	17.2	6.9	0.8	-	2.3
2012	98.1	89.2	18.9	5.4	0.4	0.4	1.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2004	100.0	93.9	17.2	8.1	6.6	-	-
2006	99.0	88.2	12.8	4.6	5.1	-	2.1
2008	99.0	89.6	13.0	2.6	3.1	-	4.7

11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ In which:		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
2010	100.0	90.7	15.7	2.9	3.5	0.6	2.9
2012	98.9	91.9	16.3	2.2	1.1	0.5	3.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2004	98.6	92.9	15.0	24.3	6.4	-	-
2006	90.0	82.9	14.3	17.1	5.7	0.7	2.1
2008	95.7	87.7	21.7	13.8	3.6	-	1.5
2010	95.4	90.7	23.2	15.2	2.7	0.7	0.7
2012	94.7	91.4	27.2	12.6	1.3	0.7	-
Đông Nam Bộ/ South East							
2004	100.0	90.3	14.7	6.0	5.5	-	-
2006	99.5	88.7	18.7	3.5	3.9	0.5	3.0
2008	99.5	89.8	17.1	2.4	2.0	-	3.4
2010	98.4	87.1	16.1	4.8	4.0	0.4	2.8
2012	98.7	89.5	18.6	3.4	3.4	0.4	3.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2004	100.0	90.2	15.3	13.0	7.7	-	-
2006	99.8	86.8	12.4	7.1	6.7	-	4.1
2008	99.6	87.9	12.1	7.0	5.7	0.2	4.2
2010	100.0	85.1	16.4	6.4	8.1	0.9	9.6
2012	99.8	87.0	17.7	4.9	5.5	0.4	7.0
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2008	99.8	98.8	16.4	1.6	0.4	0.2	3.8
2010	99.3	98.5	17.1	5.3	1.1	1.1	4.0
2012	99.2	97.9	16.6	3.8	1.1	0.6	3.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
2008	96.9	89.9	11.9	9.0	1.1	-	1.8
2010	95.9	91.6	12.9	8.8	1.8	-	1.1
2012	96.4	91.0	12.4	8.6	1.8	0.2	0.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
2008	99.2	90.6	14.9	3.7	2.0	0.2	2.4
2010	98.8	90.9	16.0	4.8	1.7	0.2	2.5
2012	98.6	91.3	17.7	3.7	0.6	0.4	2.0
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2008	95.7	87.7	21.7	13.8	3.6	-	1.5

11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trong đó/ In which:		Trường tiểu học, THCS và THPT/ Primary school and lower, upper secondary school	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ Regular education center
				Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school		
2010	95.4	90.7	23.2	15.2	2.7	0.7	0.7
2012	94.7	91.4	27.2	12.6	1.3	0.7	-
Đông Nam Bộ/ South East							
2008	99.4	90.6	19.4	2.4	2.4	-	3.5
2010	98.0	84.5	17.5	6.0	5.0	0.5	3.0
2012	98.4	86.8	19.1	4.2	4.2	0.5	3.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2008	99.6	87.9	12.1	7.0	5.7	0.2	4.2
2010	100.0	85.1	16.4	6.4	8.1	0.9	9.6
2012	99.8	87.0	17.7	4.9	5.5	0.4	7.0
Vùng địa lý/ Geographic Region							
Ven biển/ Coastal							
2004	100.0	94.8	13.0	11.7	5.8	-	-
2006	99.4	93.3	14.1	7.4	4.3	-	1.2
2008	99.3	93.3	12.0	8.7	7.3	-	2.0
2010	99.3	93.4	14.6	8.0	3.7	0.7	2.9
2012	97.1	91.4	13.6	7.9	5.7	0.7	2.1
Đồng bằng/ Delta							
2004	100.0	94.8	14.8	5.9	3.7	-	-
2006	100.0	92.9	14.2	4.7	3.6	-	4.3
2008	99.8	93.6	15.7	2.9	2.0	0.1	3.9
2010	99.9	92.5	18.4	4.6	3.8	0.8	6.2
2012	99.7	93.6	18.7	2.8	1.8	0.5	5.0
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land							
2004	99.4	90.6	12.6	8.2	3.1	-	-
2006	100.0	90.6	15.7	3.8	4.4	1.9	5.7
2008	99.4	89.7	13.6	5.8	1.3	0.7	1.9
2010	98.4	85.3	13.1	3.3	2.5	0.8	2.5
2012	99.1	84.4	20.9	4.4	2.6	0.9	0.9
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area							
2004	100.0	95.5	14.8	11.2	3.9	-	-
2006	95.5	90.7	15.2	7.8	2.0	0.3	2.0
2008	98.7	92.5	15.7	3.6	2.3	0.3	2.3
2010	97.5	90.2	15.0	5.9	3.2	-	2.0
2012	97.6	90.9	14.4	6.5	2.6	0.5	1.4

11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
Miền núi cao/ <i>Hight Mountainous Area</i>							
2004	99.2	91.6	12.0	28.4	5.9	-	-
2006	89.5	80.4	9.1	20.7	3.6	0.3	1.7
2008	94.8	84.2	12.5	14.4	1.9	-	1.6
2010	94.3	87.5	13.7	14.4	2.4	0.2	0.7
2012	95.2	87.8	16.1	11.5	2.3	0.2	1.4
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>							
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>							
2004	99.4	92.8	9.2	23.1	6.1	-	-
2006	92.8	83.8	7.8	16.7	4.8	-	2.1
2008	96.8	87.4	10.0	12.6	3.0	-	2.1
2010	95.4	86.1	11.3	13.2	6.4	0.8	4.0
2012	95.2	87.1	12.9	11.4	2.9	0.3	2.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>							
2004	99.9	94.4	15.6	7.4	3.6	-	-
2006	98.9	92.4	15.4	5.3	3.0	0.3	3.8
2008	99.4	92.9	16.4	3.3	2.1	0.2	3.3
2010	99.4	92.6	18.3	4.3	2.1	0.5	4.0
2012	99.3	92.9	18.7	3.5	2.1	0.5	3.3
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>							
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>							
2006	91.9	84.0	7.0	18.1	3.6	-	1.6
2008	96.8	87.5	8.0	13.5	2.8	-	1.3
2010	93.7	86.1	10.0	15.2	5.0	0.9	2.6
2012	94.3	87.1	10.8	13.2	2.6	-	2.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>							
2006	98.9	91.9	15.3	5.5	3.4	0.3	3.8
2008	99.2	92.5	16.3	3.7	2.3	0.2	3.4
2010	99.5	92.0	18.0	4.7	2.9	0.5	4.3
2012	99.2	92.3	18.6	3.8	2.3	0.6	3.4
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnicity group</i>							
Kinh/ Hoa							
2006	99.5	92.7	15.0	5.2	3.5	0.2	3.8
2008	99.7	93.3	15.8	3.6	2.4	0.2	3.3
2010	99.4	92.0	18.1	5.2	3.5	0.6	4.6

11.1.30

Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and lower, upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
				Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
2012	99.2	92.5	18.7	4.0	2.4	0.5	3.6
<i>Khác/ Others</i>							
2006	87.9	79.1	7.0	20.9	3.1	0.3	1.6
2008	94.3	83.5	10.1	14.5	2.1	-	1.6
2010	93.3	85.4	8.6	13.9	2.6	0.5	1.4
2012	94.3	86.5	10.7	12.3	2.1	0.2	1.4

11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	60.4	30.5	2.7	1.9	1.3
2004	50.4	28.2	2.7	2.7	0.7
2006	49.7	26.8	2.9	1.5	0.3
2008	59.5	27.3	3.1	1.0	0.5
2010	46.8	25.3	3.1	1.2	0.5
2012	46.6	25.8	3.1	1.1	0.2
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					-
2002	42.9	31.0	2.9	0.4	-
2004	39.8	31.3	2.4	0.2	-
2006	37.5	30.2	2.8	-	-
2008	46.5	36.1	4.8	-	-
2010	36.5	32.7	3.9	-	-
2012	39.7	33.3	4.2	0.2	-
Đông Bắc/ North East					1.2
2002	49.4	24.9	2.7	4.1	0.3
2004	40.4	26.6	2.1	5.7	0.3
2006	42.4	20.5	1.8	2.9	0.6
2008	42.5	20.2	1.4	1.4	0.3
2010	33.3	15.8	1.8	3.3	-
2012	32.0	16.9	1.5	1.5	0.3
Tây Bắc/ North West					-
2002	35.3	9.4	-	7.1	0.8
2004	55.4	35.5	3.3	11.6	-
2006	44.9	24.6	3.4	4.2	-
2008	60.2	25.4	2.5	4.2	-
2010	42.9	21.0	3.4	0.8	-
2012	42.5	10.8	1.7	1.7	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					1.4
2002	54.6	32.6	3.2	-	0.4
2004	32.6	18.1	1.9	1.5	-
2006	38.0	27.5	2.5	0.7	-
2008	36.2	20.6	1.4	0.7	-
2010	30.5	17.6	1.9	2.3	-
2012	33.1	23.5	1.9	1.5	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					3.1

11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
2002	73.8	32.5	1.1	2.6	1.5
2004	70.2	28.3	5.1	1.5	1.0
2006	62.6	25.6	2.6	1.0	1.6
2008	75.1	25.4	3.1	0.5	1.2
2010	56.4	23.8	3.5	0.6	
2012	54.4	27.7	2.7	1.1	-
Tây Nguyên/ Central Highlands					1.7
2002	69.8	21.0	2.5	6.7	0.7
2004	40.0	20.7	2.1	5.7	-
2006	42.1	23.6	5.7	5.7	-
2008	55.1	21.7	3.6	4.4	0.7
2010	43.1	26.5	2.7	2.7	
2012	45.7	26.5	2.0	2.7	-
Đông Nam Bộ/ South East					1.3
2002	79.2	38.5	3.5	0.4	1.8
2004	65.4	35.9	3.7	1.4	-
2006	67.0	33.0	4.9	0.5	0.5
2008	79.5	34.6	4.9	0.5	0.8
2010	60.9	33.5	4.4	0.4	
2012	61.6	36.3	5.1	0.8	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					2.0
2002	78.0	34.2	2.9	1.4	1.0
2004	65.3	28.5	2.7	1.9	0.6
2006	65.4	26.9	2.2	1.0	0.9
2008	86.2	27.3	2.9	0.7	1.1
2010	66.6	26.6	3.0	0.4	
2012	61.9	24.0	3.6	1.1	0.6
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					0.2
2008	45.7	34.9	4.6	-	-
2010	36.3	32.1	3.7	0.2	
2012	39.6	33.1	4.0	0.4	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					0.2
2008	47.9	22.0	1.8	2.3	0.2
2010	36.1	17.2	2.3	2.5	
2012	34.6	14.7	1.6	1.4	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					0.6

11.1.31

Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
2008	54.1	22.9	2.0	0.8	0.4
2010	43.4	20.3	2.3	1.5	
2012	44.1	26.2	2.0	1.2	-
Tây Nguyên/ Central Highlands					-
2008	55.1	21.7	3.6	4.4	0.7
2010	43.1	26.5	2.7	2.7	
2012	45.7	26.5	2.0	2.7	-
Đông Nam Bộ/ South East					0.6
2008	78.8	35.9	5.9	-	1.0
2010	59.5	36.0	5.5	0.5	
2012	60.9	36.5	6.4	1.1	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					0.9
2008	86.2	27.3	2.9	0.7	1.1
2010	66.6	26.6	3.0	0.4	
2012	61.9	24.0	3.6	1.1	0.6
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					1.3
2002	71.3	33.8	1.3	2.5	1.9
2004	55.2	26.6	3.2	3.9	-
2006	50.9	29.5	3.1	1.2	1.3
2008	81.3	32.7	2.0	-	-
2010	59.1	38.0	2.9	-	
2012	57.9	30.7	1.4	1.4	0.7
Đồng bằng/ Delta					1.4
2002	62.5	33.8	3.1	0.6	0.7
2004	54.2	30.5	3.0	0.6	0.4
2006	53.8	29.8	2.9	0.3	0.4
2008	64.9	31.4	4.0	0.3	0.5
2010	52.4	28.5	3.6	0.3	
2012	50.8	30.2	4.2	0.5	0.2
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land					1.2
2002	56.1	32.3	2.4	1.2	0.6
2004	42.8	20.1	1.9	0.6	-
2006	43.4	25.2	2.5	-	0.7
2008	44.5	20.0	0.7	-	0.8
2010	37.7	20.5	4.9	-	
2012	40.0	21.7	3.5	-	-

11.1.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area					1.4
2002	52.8	23.2	1.9	1.9	0.3
2004	43.3	24.0	2.0	2.8	-
2006	38.4	20.0	2.3	1.0	0.3
2008	42.4	21.6	3.1	1.0	0.5
2010	33.0	19.7	2.2	1.5	
2012	33.5	19.1	2.4	1.4	0.5
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area					1.0
2002	57.7	23.3	2.6	7.2	0.8
2004	46.3	28.9	2.8	9.5	0.3
2006	50.8	24.0	3.3	6.6	0.3
2008	58.2	21.2	1.9	4.4	0.5
2010	44.1	19.8	1.9	4.0	
2012	46.3	20.5	1.2	2.8	-
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					1.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					1.0
2002	66.8	30.6	2.4	4.6	0.7
2004	60.5	32.7	1.7	7.4	0.6
2006	57.6	27.2	1.3	4.4	0.4
2008	74.4	26.2	1.7	3.0	1.1
2010	54.2	26.3	1.8	3.2	
2012	52.0	22.7	2.6	2.9	0.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area					1.4
2002	59.0	30.5	2.7	1.3	0.7
2004	47.2	26.8	3.1	1.2	0.2
2006	47.4	26.7	3.3	0.6	0.5
2008	54.8	27.6	3.6	0.4	0.3
2010	43.9	24.9	3.6	0.4	
2012	44.6	26.9	3.2	0.5	0.2
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune					-
2006	53.7	25.1	1.1	4.7	0.5
2008	68.0	26.5	1.5	4.0	0.9
2010	49.6	25.2	2.0	3.9	
2012	48.6	22.7	1.4	2.9	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune					0.3
2006	48.8	27.2	3.3	0.7	0.4

11.1.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
2008	57.6	27.4	3.5	0.4	0.4
2010	46.1	25.4	3.3	0.5	
2012	46.1	26.6	3.4	0.7	0.3

11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

	Đơn vị tính/ Unit: Km				
	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	2.0	2.6	6.5	3.9	7.4
2004	2.1	2.4	6.5	3.2	6.8
2006	2.3	2.4	5.9	4.6	6.2
2008	2.0	2.4	6.1	4.0	5.8
2010	2.5	2.8	6.7	4.9	8.1
2012	2.4	2.8	6.3	5.7	6.6
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	1.2	1.4	4.2	2.0	3.2
2004	1.3	1.3	4.3	0.1	3.8
2006	1.2	1.3	4.3	-	-
2008	1.2	1.3	4.0	-	2.0
2010	1.3	1.4	3.8	1.5	3.7
2012	1.3	1.4	4.0	-	2.8
Đông Bắc/ North East					
2002	2.3	3.3	9.4	3.6	12.7
2004	2.1	2.4	7.3	3.8	9.5
2006	2.4	2.8	8.0	3.6	10.9
2008	2.2	2.9	8.3	3.7	13.6
2010	2.4	3.7	8.8	5.8	4.7
2012	2.6	3.5	8.0	7.3	6.9
Tây Bắc/ North West					
2002	3.0	2.2	7.2	4.7	2.0
2004	3.3	4.1	12.9	4.6	3.7
2006	3.1	3.9	9.4	7.0	12.0
2008	3.2	3.7	11.1	5.8	6.5
2010	4.7	5.3	11.2	2.4	12.0
2012	4.4	5.5	13.2	1.0	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	1.8	2.4	6.0	3.0	4.3
2004	1.7	1.8	5.2	1.4	5.9
2006	1.8	1.8	4.8	8.5	2.7
2008	1.5	1.8	4.6	4.0	3.7
2010	1.9	2.2	7.7	4.4	2.8
2012	1.8	2.3	6.5	1.9	5.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					

11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

	Đơn vị tính/ Unit: Km				
	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary
2002	2.1	2.8	6.5	5.7	6.6
2004	2.1	2.4	7.6	2.5	5.8
2006	2.0	2.2	6.2	5.1	4.1
2008	1.7	2.1	6.5	5.3	4.0
2010	2.1	2.3	6.1	-	3.9
2012	2.0	2.4	5.2	5.5	3.0
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	3.4	4.6	11.0	4.7	9.3
2004	2.5	3.3	11.9	1.9	11.4
2006	2.9	3.1	6.7	3.7	5.8
2008	2.2	3.1	6.3	2.6	3.1
2010	3.3	3.6	8.6	4.0	23.0
2012	3.3	3.4	6.8	3.3	13.4
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	2.3	3.1	7.3	3.3	6.9
2004	2.1	3.1	7.8	2.0	4.5
2006	2.3	2.6	7.5	2.0	4.5
2008	2.1	2.5	7.7	0.5	2.9
2010	2.2	2.4	6.2	6.7	3.8
2012	2.3	2.8	6.2	10.0	3.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	2.0	3.2	7.5	3.4	6.7
2004	2.6	3.2	7.0	2.3	5.7
2006	3.0	3.1	6.6	6.7	6.3
2008	2.5	3.1	6.2	5.4	4.7
2010	3.0	3.3	6.6	5.1	4.4
2012	2.8	3.2	5.8	8.0	5.0
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	1.2	1.3	4.0	3.0	2.2
2010	1.3	1.4	3.8	2.7	3.8
2012	1.3	1.5	4.0	4.0	2.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	2.5	3.1	9.1	4.2	13.4
2010	3.1	4.2	9.5	5.3	5.9
2012	3.1	4.1	9.8	7.1	7.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					

11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

	Đơn vị tính/ Unit: Km				
	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary
2008	1.7	2.0	5.9	4.8	3.9
2010	2.0	2.3	7.2	4.4	3.3
2012	1.8	2.3	6.1	3.1	3.8
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	2.2	3.1	6.3	2.6	3.1
2010	3.3	3.6	8.6	4.0	23.0
2012	3.3	3.4	6.8	3.3	13.4
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	1.9	2.4	6.9	0.5	2.8
2010	2.2	2.4	5.5	6.7	4.1
2012	2.6	2.9	6.1	10.0	3.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	2.5	3.1	6.2	5.4	4.7
2010	3.0	3.3	6.6	5.1	4.4
2012	2.8	3.2	5.8	8.0	5.0
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					
2002	1.9	2.8	7.7	10.0	6.5
2004	2.2	2.2	7.5	1.2	4.2
2006	2.8	2.6	6.8	6.3	4.2
2008	2.0	2.5	7.8	-	4.0
2010	3.2	3.5	8.0	7.0	5.3
2012	2.4	2.7	6.3	1.0	5.3
Đồng bằng/ Delta					
2002	1.7	2.1	5.4	2.8	5.9
2004	1.9	2.2	5.1	2.0	5.3
2006	2.1	2.0	4.7	4.0	6.0
2008	1.8	2.1	4.7	5.1	4.4
2010	2.1	2.2	4.7	4.1	3.9
2012	2.1	2.2	4.7	8.0	4.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land					
2002	1.8	2.7	6.4	1.5	5.8
2004	1.9	2.0	6.4	2.3	5.8
2006	2.0	2.2	6.4	-	4.1
2008	2.0	2.1	5.9	3.0	3.4
2010	2.0	2.2	5.3	5.8	5.5
2012	2.2	2.6	4.9	5.5	2.9

11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

	Đơn vị tính/ Unit: Km				
	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area					
2002	2.3	2.8	8.3	4.9	14.0
2004	2.1	2.3	6.9	3.7	7.2
2006	2.3	2.6	6.6	5.3	7.4
2008	2.0	2.4	6.7	3.1	4.7
2010	2.2	2.5	6.5	2.8	3.5
2012	2.2	2.5	6.5	4.1	4.5
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area					
2002	3.2	4.3	10.0	3.6	8.2
2004	2.8	3.7	14.5	3.5	10.4
2006	3.2	3.7	12.7	4.2	7.8
2008	2.7	3.6	10.6	4.0	11.6
2010	3.7	5.0	13.8	5.2	18.3
2012	3.8	5.1	12.0	6.2	12.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
2002	2.5	3.5	9.0	3.9	8.0
2004	2.8	3.5	12.5	3.6	10.3
2006	3.1	3.3	11.4	5.1	8.2
2008	2.7	3.5	10.7	3.9	8.9
2010	3.3	4.6	12.5	5.6	11.5
2012	3.4	4.4	11.6	6.1	9.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area					
2002	1.9	2.4	6.2	3.9	7.2
2004	1.9	2.1	5.4	2.7	5.3
2006	2.1	2.2	5.1	3.6	5.3
2008	1.8	2.1	5.1	4.2	4.0
2010	2.2	2.2	5.2	3.6	4.9
2012	2.1	2.3	5.0	4.9	4.0
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune					
2006	3.2	3.6	11.2	5.4	9.9
2008	2.8	3.7	11.5	4.7	10.4
2010	3.5	4.9	13.9	5.5	15.1
2012	3.8	5.0	12.8	5.0	11.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune					
2006	2.1	2.1	5.2	3.1	5.2

11.1.32

Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/ điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

	Đơn vị tính/ Unit: Km				
	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary
2008	1.9	2.2	5.3	3.6	4.3
2010	2.2	2.4	5.4	3.8	5.0
2012	2.2	2.4	5.1	6.9	4.6

11.1.33 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	100.0	1.0	26.6	71.0	1.4
2004	100.0	0.7	39.9	55.8	3.5
2006	100.0	0.6	51.8	43.8	3.9
2008	100.0	0.4	50.6	45.1	4.0
2010	100.0	0.7	57.8	36.9	4.6
2012	100.0	1.5	63.3	30.2	5.0
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2002	100.0	0.3	16.4	82.2	1.1
2004	100.0	-	29.8	69.1	1.1
2006	100.0	0.3	40.3	58.6	0.8
2008	100.0	-	44.0	55.7	0.3
2010	100.0	-	55.7	43.4	0.9
2012	100.0	-	59.8	37.7	2.5
Đông Bắc/ North East					
2002	100.0	0.6	26.8	72.1	0.6
2004	100.0	-	24.1	75.5	0.4
2006	100.0	1.5	32.8	64.9	0.8
2008	100.0	-	34.6	64.4	1.0
2010	100.0	0.4	44.2	54.7	0.7
2012	100.0	2.9	50.5	44.8	1.8
Tây Bắc/ North West					
2002	100.0	-	15.4	83.1	1.5
2004	100.0	-	26.6	71.9	1.6
2006	100.0	-	18.8	80.0	1.2
2008	100.0	1.2	13.3	81.9	3.6
2010	100.0	0.9	17.9	80.2	0.9
2012	100.0	1.9	22.3	72.8	2.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2002	100.0	-	22.7	77.4	-
2004	100.0	-	36.5	61.8	1.7
2006	100.0	0.4	45.9	53.3	0.4
2008	100.0	0.4	40.9	55.7	3.0
2010	100.0	0.9	56.3	42.8	-
2012	100.0	0.5	63.9	35.7	-

11.1.33 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
2002	100.0	1.4	40.0	58.6	-
2004	100.0	-	55.0	41.0	4.0
2006	100.0	-	69.2	30.8	-
2008	100.0	-	64.2	35.0	0.8
2010	100.0	-	74.6	24.6	0.8
2012	100.0	0.7	77.6	21.7	-
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	100.0	4.3	24.3	71.4	-
2004	100.0	1.6	30.1	66.7	1.6
2006	100.0	-	53.7	39.6	6.7
2008	100.0	2.3	51.6	41.4	4.7
2010	100.0	1.5	43.5	49.3	5.8
2012	100.0	0.7	56.8	33.1	9.5
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	100.0	3.5	53.5	42.3	0.7
2004	100.0	5.3	56.5	29.4	8.8
2006	100.0	2.2	58.2	31.9	7.7
2008	100.0	1.2	60.6	28.8	9.4
2010	100.0	3.5	57.5	21.0	18.0
2012	100.0	5.5	63.4	13.4	17.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	1.0	28.2	66.9	4.0
2004	100.0	0.2	53.6	38.9	7.3
2006	100.0	0.3	67.8	23.9	8.0
2008	100.0	-	68.6	24.1	7.3
2010	100.0	-	76.7	16.1	7.2
2012	100.0	5.5	63.4	13.4	17.8
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	100.0	-	42.4	57.3	0.3
2010	100.0	-	55.4	43.7	0.9
2012	100.0	0.9	58.9	37.8	2.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2008	100.0	0.3	30.4	67.6	1.7
2010	100.0	0.5	36.7	62.0	0.8
2012	100.0	1.9	43.1	52.9	2.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					

11.1.33 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
2008	100.0	0.3	50.3	47.4	2.1
2010	100.0	0.5	63.0	36.3	0.3
2012	100.0	0.5	70.2	28.9	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	100.0	2.3	51.6	41.4	4.7
2010	100.0	1.5	43.5	49.3	5.8
2012	100.0	0.7	56.8	33.1	9.5
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	100.0	1.4	58.6	29.0	11.0
2010	100.0	4.6	55.8	16.2	23.4
2012	100.0	7.4	59.1	10.7	22.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	100.0	-	68.6	24.1	7.3
2010	100.0	-	76.7	16.1	7.2
2012	100.0	1.0	77.9	15.5	5.7
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					
2002	100.0	-	25.3	74.7	-
2004	100.0	-	30.1	55.3	14.5
2006	100.0	1.4	42.5	44.5	11.6
2008	100.0	-	38.2	51.0	10.8
2010	100.0	-	57.8	26.7	15.5
2012	100.0	1.8	67.9	23.2	7.1
Đồng bằng/ Delta					
2002	100.0	0.6	26.8	70.7	1.9
2004	100.0	1.0	45.6	50.0	3.5
2006	100.0	0.5	58.0	37.9	3.7
2008	100.0	0.2	58.9	37.8	3.1
2010	100.0	0.9	68.6	27.3	3.2
2012	100.0	1.0	70.8	24.5	3.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land					
2002	100.0	3.7	29.9	65.4	0.9
2004	100.0	0.8	46.6	48.9	3.8
2006	100.0	2.2	50.4	42.5	5.0
2008	100.0	-	51.9	38.5	9.6
2010	100.0	-	61.5	23.1	15.4
2012	100.0	5.6	70.4	11.1	13.0

11.1.33 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which:			
	Chung/ Total	Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area					
2002	100.0	1.3	28.9	69.0	0.9
2004	100.0	0.7	35.6	62.3	1.4
2006	100.0	0.3	49.3	49.0	1.5
2008	100.0	0.3	47.0	49.8	2.8
2010	100.0	0.6	55.0	42.2	2.3
2012	100.0	0.8	62.3	31.8	5.2
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area					
2002	100.0	1.2	21.1	77.1	0.6
2004	100.0	-	25.1	72.8	2.2
2006	100.0	0.4	35.1	61.6	2.9
2008	100.0	1.4	29.6	65.9	3.2
2010	100.0	0.9	31.1	65.0	3.1
2012	100.0	2.3	39.5	52.7	5.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
2002	100.0	0.5	31.0	68.0	0.5
2004	100.0	-	41.1	54.2	4.7
2006	100.0	0.5	44.8	49.0	5.8
2008	100.0	0.7	39.6	54.3	5.4
2010	100.0	1.0	45.0	48.7	5.3
2012	100.0	1.7	53.8	38.6	5.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area					
2002	100.0	1.1	25.8	71.5	1.5
2004	100.0	0.9	39.6	56.3	3.2
2006	100.0	0.6	53.8	42.2	3.4
2008	100.0	0.3	53.8	42.4	3.6
2010	100.0	0.6	62.4	32.7	4.3
2012	100.0	1.4	66.4	27.5	4.7
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune					
2006	100.0	-	46.2	51.5	2.2
2008	100.0	1.1	32.3	62.4	4.3
2010	100.0	0.6	39.3	57.3	2.9
2012	100.0	2.2	47.5	47.8	2.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune					
2006	100.0	0.7	52.9	42.1	4.3

11.1.33

Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ ấp không có trường/ điểm trường tiểu học đi đến trường/ điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which:			
		Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
2008	100.0	0.3	53.9	41.9	3.9
2010	100.0	0.7	62.1	32.2	5.0
2012	100.0	1.4	66.4	26.8	5.5

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	14.8	73.2	23.0	50.3	0.4	58.6	-	-	33.0
2003	43.8	14.2	65.4	26.1	53.0	1.2	57.3	14.9	4.9	4.2
2005	37.0	12.7	60.4	24.3	51.4	0.2	59.0	14.1	5.8	3.4
2007	39.1	11.2	62.1	18.2	59.5	0.2	58.6	11.8	4.2	6.5
2009	36.9	0.9	59.9	24.0	58.9	0.7	61.5	11.7	5.7	4.9
2012	29.9	11.4	55.4	28.5	60.0	-	61.0	10.2	6.5	4.1
8 Vùng/8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	5.6	42.6	50.0	55.6	-	42.6	-	-	20.4
2003	12.0		41.0	47.5	68.9	3.3	37.7	1.6	1.6	...
2005	6.5	9.1	33.3	42.4	45.5	-	42.4	9.1	-	6.1
2007	10.9	3.9	26.9	57.7	40.4	-	25.0	-	1.9	1.9
2009	8.2	0.0	13.9	50.0	69.4	2.8	36.1	2.8	-	2.8
2012	6.4	3.7	11.1	81.5	40.7	-	11.1	3.7	-	-
Đồng Bắc/ North East										
2001	-	26.7	65.1	27.4	50.7	0.7	51.4	-	-	31.5
2003	29.0	24.7	52.6	23.7	53.6	1.0	47.4	16.5	7.2	5.2
2005	21.4	27.4	50.7	26.0	56.2	-	65.8	20.6	11.0	4.1
2007	25.9	26.4	55.0	17.6	62.6	-	44.0	12.1	4.4	7.7
2009	21.7	0.2	53.4	23.3	50.7	1.4	61.6	16.4	6.9	-
2012	17.7	23.0	57.4	27.9	50.8	-	52.5	13.1	6.6	1.6
Tây Bắc/ North West										
2001	-	24.1	70.7	6.9	60.3	-	82.8	-	-	31.0

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2003	61.2	21.6	51.4	12.2	51.4	1.4	64.9	27.0	10.8	...
2005	46.6	21.8	49.1	12.7	58.2	-	52.7	12.7	14.6	3.6
2007	55.1	23.1	50.8	6.2	64.6	-	60.0	24.6	9.2	1.5
2009	49.6	0.2	62.7	6.8	50.9	-	62.7	17.0	17.0	3.4
2012	41.7	26.0	42.0	14.0	62.0	-	64.0	8.0	18.0	2.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	17.1	73.3	29.5	44.8	1.9	53.3	-	-	22.9
2003	24.4	6.1	62.1	47.0	56.1	1.5	56.1	6.1	1.5	3.0
2005	21.1	8.3	56.7	41.7	50.0	1.7	46.7	11.7	3.3	3.3
2007	23.8	4.5	62.7	29.9	67.2	-	46.3	6.0	1.5	3.0
2009	23.3	0.1	57.4	41.0	70.5	-	52.5	8.2	3.3	1.6
2012	21.9	18.2	32.7	47.3	61.8	-	49.1	3.6	9.1	1.8
Đông Nam Bộ/ South Central Coast										
2001	-	3.8	75.0	31.3	58.8	1.3	47.5	-	-	30.0
2003	25.8	11.8	56.9	31.4	62.8	2.0	56.9	9.8	3.9	2.0
2005	25.1	4.1	63.3	32.7	49.0	-	49.0	14.3	-	-
2007	22.8	4.6	59.1	15.9	72.7	-	54.6	11.4	2.3	2.3
2009	22.7	0.0	51.3	20.5	69.2	2.6	59.0	7.7	7.7	7.7
2012	15.2	7.1	50.0	25.0	64.3	-	71.4	7.1	3.6	-
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	14.4	68.9	14.4	62.2	-	61.1	-	-	35.6
2003	80.7	15.9	54.9	20.4	59.3	0.9	59.3	19.5	15.9	4.4
2005	69.3	12.4	48.5	20.6	59.8	-	62.9	11.3	25.8	1.0

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2007	73.2	9.9	47.5	14.9	78.2	1.0	72.3	9.9	17.8	5.0
2009	70.2	0.1	44.3	29.3	65.1	-	74.5	9.4	16.0	2.8
2012	61.6	9.8	45.7	25.0	67.4	-	69.6	17.4	16.3	-
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	14.3	80.2	21.4	56.6	0.6	61.5	-	-	37.9
2003	70.5	7.8	64.1	24.8	62.8	1.3	63.4	8.5	5.2	7.8
2005	63.1	10.2	54.7	21.9	64.8	-	64.8	11.7	1.6	4.7
2007	57.1	6.8	70.1	17.1	68.4	0.9	65.0	9.4	0.9	4.3
2009	49.2	0.1	57.4	24.6	61.5	-	63.1	4.9	3.3	6.6
2012	37.1	3.5	55.2	26.4	66.7	-	57.5	10.3	4.6	5.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	13.5	82.6	15.4	41.2	-	64.1	-	-	37.8
2003	79.1	16.1	80.7	23.8	42.9	0.8	58.7	17.7	1.1	4.5
2005	71.1	11.5	72.5	21.8	43.3	0.3	60.5	15.5	1.2	3.7
2007	72.5	10.0	73.6	13.9	48.5	-	64.2	13.6	1.2	10.3
2009	67.2	0.3	73.7	19.6	54.4	1.0	61.1	15.2	1.6	7.0
2012	54.7	9.0	71.2	24.1	58.0	-	67.3	9.7	2.0	7.4
6 Vùng/6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2007	10.8	3.7	29.6	55.6	42.6	-	25.9	-	1.9	1.9
2009	8.4	0.0	13.2	50.0	68.4	5.3	39.5	2.6	-	2.6
2012	7.0	6.5	16.1	77.4	41.9	-	16.1	3.2	-	3.2

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Vùng miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2007	34.6	25.3	52.6	13.0	63.0	-	50.7	17.5	6.5	5.2
2009	29.5	0.3	58.5	15.4	50.8	-	61.5	16.9	11.5	1.5
2012	24.2	24.3	50.5	20.6	56.1	-	57.9	11.2	12.2	0.9
Vùng duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2007	25.9	4.6	65.2	21.2	69.7	-	54.6	9.1	1.5	2.3
2009	26.4	0.1	55.1	29.9	74.0	0.8	59.8	7.1	4.7	3.2
2012	22.8	10.9	41.8	32.7	68.2	-	60.0	8.2	6.4	0.9
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2007	73.2	9.9	47.5	14.9	78.2	1.0	72.3	9.9	17.8	5.0
2009	70.2	0.1	44.3	29.3	65.1	-	74.5	9.4	16.0	2.8
2012	61.6	9.8	45.7	25.0	67.4	-	69.6	17.4	16.3	-
Đông Nam Bộ/ South East										
2007	56.5	7.3	66.7	19.8	67.7	1.0	61.5	8.3	1.0	5.2
2009	47.5	0.0	57.9	26.3	53.7	-	59.0	5.3	3.2	8.4
2012	32.3	5.0	56.7	33.3	58.3	-	51.7	6.7	5.0	8.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2007	72.5	10.0	73.6	13.9	48.5	-	64.2	13.6	1.2	10.3

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/ Of which :								
		Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/Language barriers	Lý do khác/Others
2009	67.2	0.3	73.7	19.6	54.4	1.0	61.1	15.2	1.6	7.0
2012	54.7	9.0	71.2	24.1	58.0	-	67.3	9.7	2.0	7.4
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2001	-	13.3	78.3	12.1	50.6	1.2	61.5	-	-	31.3
2003	50.7	18.0	80.8	19.2	55.1	-	53.9	11.5	2.6	1.3
2005	42.9	11.4	67.1	31.4	48.6	1.4	61.4	11.4	1.4	2.9
2007	44.0	19.7	63.6	16.7	47.0	-	60.6	9.1	1.5	6.1
2009	46.0	0.1	65.1	28.6	66.7	-	55.6	11.1	-	3.2
2012	31.4	6.8	72.7	20.5	68.2	-	56.8	2.3	4.6	4.6
Đồng bằng/ Delta										
2001	-	11.4	74.1	24.8	47.7	0.3	59.2	-	-	34.3
2003	40.2	11.2	70.9	29.6	49.2	1.7	57.2	13.4	0.4	5.0
2005	34.9	9.3	65.3	24.6	47.4	0.2	57.4	13.9	1.0	3.4
2007	35.6	6.3	67.9	20.2	53.5	-	57.9	11.9	0.7	8.5
2009	33.7	0.3	63.6	24.3	58.0	0.8	60.7	12.8	0.5	6.2
2012	27.3	7.6	58.8	34.6	55.5	-	59.1	8.6	0.3	6.3
rừng du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2001	-	17.6	73.0	32.4	54.1	-	50.0	-	-	28.4
2003	32.7	9.6	63.5	32.7	50.0	-	63.5	7.7	3.9	3.9
2005	30.2	8.3	62.5	20.8	47.9	-	50.0	14.6	2.1	12.5
2007	31.6	4.1	67.4	24.5	61.2	2.0	46.9	2.0	-	6.1
2009	22.1	0.0	37.0	29.6	33.3	-	44.4	-	-	25.9

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/ Of which :								
		Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2012	19.1	-	52.4	42.9	61.9	-	52.4	-	9.5	4.8
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	19.0	72.7	27.8	48.8	0.5	57.1	-	-	31.2
2003	31.8	9.7	66.7	27.2	61.4	0.9	49.1	15.8	8.8	6.1
2005	27.5	17.4	56.0	27.5	58.7	-	61.5	11.9	5.5	3.7
2007	29.3	12.3	51.8	21.9	70.2	0.9	57.0	7.9	4.4	5.3
2009	29.3	0.1	63.9	21.9	59.7	0.8	58.0	5.9	6.7	4.2
2012	22.5	9.7	59.1	31.2	59.1	-	50.5	9.7	8.6	3.2
Miền núi cao/ High Mountainous Area										
2001	-	20.7	68.9	13.5	58.6	0.5	60.6	-	-	33.2
2003	67.8	21.5	50.6	20.0	56.2	1.1	60.8	19.6	12.5	3.0
2005	54.7	18.7	49.5	20.2	58.1	-	62.6	16.2	18.7	1.5
2007	61.7	18.5	55.1	11.9	68.3	-	62.6	16.3	11.9	3.5
2009	54.0	0.4	52.8	22.7	60.7	0.9	68.1	14.4	15.7	1.3
2012	46.1	20.2	45.0	18.2	65.2	-	70.7	15.7	15.2	1.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	20.3	77.6	12.8	50.7	0.3	61.4	-	-	37.9
2003	70.5	19.1	66.2	22.5	52.1	1.1	60.2	21.5	7.6	3.1
2005	60.1	15.8	61.1	19.6	47.5	-	65.5	17.1	10.4	1.6
2007	63.5	18.4	66.8	12.2	57.0	-	60.2	16.9	7.1	5.0
2009	56.3	0.5	65.2	18.7	59.8	1.1	60.3	15.6	9.1	2.8

11.1.34

Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/ Of which :								
		Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/Language barriers	Lý do khác/Others
2012	46.3	19.3	54.7	17.8	62.1	-	67.3	12.3	11.9	3.0
g phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2001	-	13.0	71.7	26.4	50.2	0.5	57.7	-	-	31.3
2003	35.4	11.2	64.7	28.4	53.7	1.3	55.5	10.8	3.3	4.9
2005	30.0	10.8	60.1	27.2	53.8	0.4	55.1	12.2	3.0	4.6
2007	31.4	6.6	59.0	22.1	61.1	0.4	57.5	8.5	2.3	7.4
2009	29.2	0.4	55.7	28.2	58.1	0.4	62.5	8.5	3.1	6.6
2012	24.1	5.9	55.9	35.8	58.5	-	56.7	8.8	2.8	4.9
Chương trình 135/ 135 programme										
thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	56.0	16.5	60.1	17.7	50.4	0.4	66.5	20.2	12.5	2.8
2007	63.5	18.9	63.0	8.3	57.9	-	64.2	17.3	8.3	3.2
2009	52.8	0.4	62.1	17.7	54.3	0.8	61.3	19.3	10.7	2.9
2012	46.9	20.0	54.4	19.5	62.1	-	65.6	11.8	12.8	2.6
g thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune										
2005	32.4	11.1	60.5	27.1	51.9	0.2	56.0	11.4	3.0	3.7
2007	33.7	8.0	61.7	22.4	60.2	0.3	56.3	9.5	2.5	7.8
2009	32.7	0.5	58.9	26.7	60.8	0.7	61.5	8.4	3.5	5.8
2012	25.9	7.8	55.8	32.3	59.1	-	59.1	9.5	3.9	4.8

11.1.35

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số/ Of which :										
Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	15.0	75.6	15.8	58.2	0.7	52.4	-	-	40.0
2003	61.9	15.6	69.3	15.6	57.7	1.0	52.5	25.6	1.7	4.6
2005	57.2	12.2	62.5	15.4	59.2	0.5	53.0	26.7	2.4	2.8
2007	66.1	9.8	60.7	12.5	69.3	0.3	53.4	24.1	1.2	6.1
2009	63.3	11.4	60.8	14.0	67.6	0.8	55.6	24.9	2.5	5.2
2012	58.3	10.4	55.2	17.9	71.5	0.9	57.3	22.2	2.0	4.4
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	4.2	56.1	31.8	65.5	-	54.9	-	-	33.0
2003	34.7	2.3	40.9	26.7	72.2	1.1	39.2	10.2	-	6.3
2005	25.4	4.7	42.6	24.0	60.5	2.3	41.9	14.0	-	3.9
2007	33.5	1.9	36.3	22.5	61.3	0.6	43.1	15.6	-	8.1
2009	29.5	1.5	40.0	23.1	77.7	0.8	43.9	10.8	0.8	6.2
2012	23.8	2.8	28.3	35.9	72.6	-	41.5	6.6	-	2.8
Đồng Bắc/ North East										
2001	-	26.8	67.9	12.1	62.6	0.5	51.6	-	-	35.3
2003	49.1	22.0	60.4	14.0	54.9	0.6	43.3	25.0	0.6	5.5
2005	42.7	15.8	52.1	15.8	61.0	-	56.9	23.3	3.4	5.5
2007	61.3	19.5	52.1	13.0	74.0	-	46.5	20.0	1.4	5.6
2009	51.8	20.7	52.3	10.9	64.4	-	51.2	25.9	2.3	5.8
2012	42.2	16.8	46.2	16.8	76.2	-	50.4	23.8	0.7	4.2
Tây Bắc/ North West										
2001	-	23.5	76.5	3.9	54.9	2.0	56.9	-	-	49.0
2003	60.3	28.8	61.6	11.0	45.2	1.4	46.6	41.1	4.1	4.1

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số/ Of which :										
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2005	57.6	27.9	51.5	5.9	57.4	-	45.6	23.5	2.9	8.8
2007	71.2	27.4	54.8	7.1	56.0	1.2	48.8	42.9	1.2	10.7
2009	71.4	31.8	62.4	9.4	48.2	2.4	55.3	31.8	4.7	4.7
2012	60.8	30.1	45.2	2.7	60.3	2.7	58.9	42.5	6.9	5.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	9.9	75.0	24.3	54.6	2.0	46.7	-	-	32.9
2003	40.7	8.2	76.4	24.6	59.1	1.8	50.0	26.4	0.9	1.8
2005	39.8	11.5	62.0	19.5	67.3	-	52.2	17.7	1.8	3.5
2007	52.8	6.7	62.4	19.5	76.5	-	45.0	12.1	0.7	4.7
2009	49.2	11.7	58.6	18.8	78.1	0.8	46.9	18.0	1.6	7.0
2012	60.0	10.5	47.1	26.8	79.7	-	51.0	15.7	0.7	3.3
Yên Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2001	-	11.6	82.9	13.7	68.5	0.7	50.0	-	-	27.4
2003	68.7	14.7	72.8	19.1	66.9	-	55.2	10.3	2.9	2.2
2005	62.1	9.9	64.5	19.8	66.9	-	55.4	19.8	-	-
2007	74.6	4.9	61.8	13.2	83.3	0.7	55.6	11.1	-	4.9
2009	72.7	4.0	58.4	15.2	75.2	1.6	60.0	12.8	0.8	7.2
2012	58.2	6.5	51.4	20.6	74.8	-	63.6	10.3	0.9	4.7
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	20.4	79.6	9.2	57.1	-	45.9	-	-	41.8
2003	87.9	17.1	61.0	8.9	70.7	0.8	58.5	29.3	7.3	5.7
2005	86.4	12.4	57.0	14.1	65.3	-	51.2	33.9	15.7	0.8
2007	94.2	10.8	53.9	7.7	82.3	0.8	70.0	23.1	5.4	4.6
2009	82.8	14.4	49.6	12.8	69.6	-	69.6	23.2	10.4	2.4

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số/ Of which :										
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2012	83.4	10.3	47.6	15.1	70.6	-	67.5	24.6	8.7	4.8
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	17.3	86.5	8.1	58.4	1.6	59.5	-	-	50.8
2003	88.5	16.7	69.8	15.1	66.2	1.6	59.4	19.3	2.1	6.8
2005	82.8	12.5	62.5	13.7	69.6	-	61.9	22.6	-	2.4
2007	89.8	7.1	64.1	12.0	81.0	-	60.9	21.2	1.1	4.9
2009	81.9	7.9	62.1	12.3	73.9	0.5	52.7	21.2	2.5	4.9
2012	78.9	7.0	58.6	14.5	77.4	1.1	62.4	18.3	1.6	3.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	16.2	83.6	11.3	49.5	0.5	52.0	-	-	47.6
2003	89.5	17.8	84.8	11.2	44.2	0.9	57.5	36.0	0.5	3.7
2005	89.0	11.4	74.6	13.0	48.5	0.7	52.9	35.9	0.7	1.8
2007	88.1	7.7	75.8	8.2	55.4	0.3	55.9	36.4	0.8	6.7
2009	89.6	9.3	74.6	12.8	60.6	1.0	59.9	35.4	1.2	4.5
2012	83.2	9.0	72.8	14.6	64.9	1.8	59.0	29.0	0.8	5.4
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2007	34.1	3.5	38.6	21.6	61.4	0.6	43.3	15.8	-	8.2
2009	29.7	1.5	39.3	23.0	78.5	0.7	43.7	10.4	0.7	5.9
2012	24.0	3.6	28.6	37.5	71.4	-	41.1	6.3	-	3.6
Vùng núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2007	64.7	21.5	52.1	11.5	69.1	0.4	47.2	26.7	1.4	6.9

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2009	57.6	24.8	56.3	10.2	58.3	0.8	52.8	28.4	3.2	5.5
2012	48.0	21.4	46.2	10.5	71.4	1.0	53.8	31.0	2.9	4.3
Vùng duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2007	64.3	6.4	62.5	16.2	80.5	0.3	52.1	13.1	0.6	4.3
2009	62.0	9.1	59.7	15.8	77.2	1.0	55.4	16.8	1.7	6.0
2012	62.6	8.2	51.5	22.6	79.7	0.3	57.7	15.1	1.0	3.3
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2007	94.2	10.8	53.9	7.7	82.3	0.8	70.0	23.1	5.4	4.6
2009	82.8	14.4	49.6	12.8	69.6	-	69.6	23.2	10.4	2.4
2012	83.4	10.3	47.6	15.1	70.6	-	67.5	24.6	8.7	4.8
Đông Nam Bộ/ South East										
2007	87.7	6.0	63.8	11.4	79.9	-	59.1	20.1	0.7	6.0
2009	79.0	5.7	60.8	13.3	72.2	0.6	48.7	20.3	1.9	6.3
2012	75.1	7.8	56.0	14.9	73.1	0.7	61.0	16.3	1.4	5.0
Vùng đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2007	88.1	7.7	75.8	8.2	55.4	0.3	55.9	36.4	0.8	6.7

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Trong tổng số/ Of which :								
		Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2009	89.6	9.3	74.6	12.8	60.6	1.0	59.9	35.4	1.2	4.5
2012	83.2	9.0	72.8	14.6	64.9	1.8	59.0	29.0	0.8	5.4
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2001	-	16.4	75.5	13.6	57.3	0.9	53.6	-	-	38.2
2003	76.0	19.7	75.2	18.8	53.9	1.7	48.7	22.2	-	3.4
2005	66.9	11.0	65.1	20.2	54.1	-	59.6	29.4	-	-
2007	78.7	13.6	67.0	8.5	60.2	0.9	52.5	25.4	0.9	7.6
2009	74.5	7.8	69.6	14.7	68.6	-	55.9	22.6	-	2.0
2012	62.1	5.8	71.3	16.1	71.3	2.3	54.0	17.2	1.2	3.5
Đồng bằng/ Delta										
2001	-	10.9	74.5	18.5	58.0	0.6	54.0	-	-	41.1
2003	59.7	11.3	71.8	15.9	56.6	1.3	54.8	25.6	0.3	4.3
2005	56.0	9.7	65.3	16.4	56.8	0.6	51.6	27.1	0.5	2.1
2007	62.2	4.6	63.6	13.5	66.1	0.3	53.4	26.0	0.3	6.0
2009	62.1	6.2	62.4	16.0	68.7	1.0	55.7	26.0	0.7	5.8
2012	57.6	6.6	58.3	19.8	70.4	0.9	56.5	22.1	0.2	4.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2001	-	14.4	82.9	17.1	66.7	-	49.6	-	-	36.9
2003	58.5	11.8	68.8	20.4	59.1	-	49.5	12.9	1.1	4.3
2005	54.1	5.8	66.3	12.8	66.3	1.2	51.2	24.4	-	5.8
2007	60.0	7.5	60.2	18.3	74.2	-	47.3	14.0	-	5.4
2009	54.1	4.6	56.9	21.5	75.4	-	43.1	18.5	-	13.9

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2012	56.5	3.1	40.6	25.0	81.3	-	50.0	4.7	1.6	4.7
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	22.0	77.6	13.9	56.3	2.0	52.7	-	-	37.6
2003	55.0	15.2	71.1	19.8	62.4	1.0	46.2	24.4	2.5	6.1
2005	48.0	13.2	61.1	14.2	68.4	0.5	52.6	20.5	3.2	3.2
2007	62.5	10.3	59.3	14.0	78.2	0.4	56.0	14.4	1.2	7.0
2009	53.0	9.8	62.8	13.0	72.1	-	52.1	16.3	2.8	4.2
2012	48.8	8.4	59.4	20.8	75.3	0.5	55.9	16.8	2.0	3.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area										
2001	-	23.2	74.2	7.2	56.7	-	46.4	-	-	41.2
2003	70.6	26.8	59.1	9.1	58.3	0.4	53.6	32.3	5.8	4.7
2005	68.0	21.1	53.3	12.6	58.5	-	55.3	29.7	8.9	4.5
2007	79.9	21.1	52.4	8.5	71.8	0.3	53.7	29.9	3.7	5.4
2009	75.5	25.9	54.1	8.8	60.3	1.3	60.3	30.3	7.5	3.8
2012	68.4	22.6	44.3	10.8	69.3	0.7	62.5	31.4	6.1	5.1
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	23.2	81.2	6.4	49.3	1.0	48.3	-	-	48.3
2003	77.1	26.1	70.6	10.3	50.2	0.5	55.3	36.1	3.4	5.3
2005	73.2	20.5	59.5	12.2	50.9	-	56.4	32.0	4.9	3.4
2007	80.6	18.5	65.0	7.9	64.7	0.2	53.3	31.3	3.0	4.7
2009	77.7	20.9	67.8	8.2	60.0	1.0	54.4	32.7	4.1	4.7
2012	69.0	19.8	56.6	10.0	67.4	1.3	60.4	29.6	4.0	4.0

11.1.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số/ Of which :										
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
ng phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2001	-	13.0	74.3	18.1	60.4	0.7	53.4	-	-	38.0
2003	57.0	11.2	68.6	17.9	61.0	1.2	51.3	21.1	1.0	4.3
2005	52.3	8.7	63.8	16.8	62.7	0.7	51.6	24.5	1.3	2.5
2007	61.5	6.2	58.9	14.4	71.1	0.4	53.5	21.1	0.4	6.7
2009	57.5	6.2	57.0	17.2	71.7	0.7	56.4	20.6	1.7	5.4
2012	54.5	6.1	54.6	21.5	73.3	0.7	55.9	18.9	1.0	4.6
Chương trình 135/ 135 Programme										
ã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	69.1	20.3	60.5	12.8	51.3	-	58.2	31.7	5.2	3.9
2007	76.3	21.0	62.3	7.2	64.9	0.3	51.8	30.5	3.3	3.6
2009	71.5	22.2	63.2	7.3	57.1	0.9	55.9	33.7	5.2	4.9
2012	67.2	20.3	53.0	10.7	67.6	1.4	60.1	31.0	3.6	3.9
ng thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune										
2005	54.3	9.7	63.1	16.3	61.7	0.6	51.5	25.1	1.5	2.4
2007	63.9	6.8	60.2	13.9	70.4	0.3	53.9	22.4	0.6	6.8
2009	61.1	8.0	60.1	16.1	70.8	0.8	55.6	22.1	1.7	5.3
2012	56.2	7.6	55.8	19.9	72.6	0.7	56.5	19.7	1.5	4.6

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	30.2	78.4	6.7	53.2	10.7	38.5	-	-	48.3
2003	56.0	29.7	72.9	7.9	53.9	6.9	38.9	30.9	0.8	7.2
2005	58.8	28.3	64.3	8.1	54.8	4.3	38.4	35.0	1.2	3.9
2007	58.1	19.9	62.2	8.2	68.3	3.1	42.8	30.0	0.9	6.3
2009	57.0	20.2	61.6	9.9	65.1	3.4	43.8	30.8	1.4	5.1
2012	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	10.0	66.2	7.1	65.5	35.2	32.0	-	-	48.8
2003	55.3	8.2	60.9	6.4	70.1	23.1	31.3	22.4	-	8.5
2005	55.4	13.5	53.0	8.9	66.2	16.4	27.4	26.0	0.4	7.1
2007	49.7	5.5	42.2	11.0	74.7	11.8	29.5	25.7	-	8.4
2009	43.5	5.7	47.9	15.6	74.5	12.5	31.8	19.3	1.0	7.3
2012	33.3	6.0	48.3	13.9	73.5	8.6	35.1	20.5	0.7	5.3
Đông Bắc/ North East										
2001	-	40.9	73.0	3.1	57.9	7.6	34.0	-	-	48.4
2003	41.3	38.4	65.2	6.5	55.1	6.5	26.8	17.4	0.7	24.6
2005	46.5	39.6	57.9	8.2	57.2	4.4	34.0	25.8	2.5	8.2
2007	49.3	35.8	64.2	5.8	75.1	3.5	39.9	19.1	-	7.5
2009	49.4	30.7	54.2	8.4	54.8	2.4	42.8	24.1	1.8	4.8
2012	41.0	36.9	58.2	10.6	63.1	1.4	43.3	12.1	1.4	3.6
Tây Bắc/ North West										
2001	-	46.9	96.9	-	40.6	3.1	40.6	-	-	50.0
2003	29.8	38.9	52.8	5.6	66.7	-	52.8	33.3	2.8	-

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2005	39.0	43.5	56.5	8.7	41.3	-	41.3	23.9	-	4.4
2007	48.3	31.6	61.4	7.0	63.2	-	42.1	26.3	1.8	14.0
2009	49.6	40.7	59.3	10.2	67.8	1.7	42.4	27.1	3.4	11.9
2012	48.3	44.8	50.0	12.1	60.3	-	37.9	39.7	5.2	10.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	30.4	79.5	14.3	57.1	5.4	31.3	-	-	38.4
2003	28.5	27.3	83.1	15.6	58.4	6.5	40.3	35.1	-	5.2
2005	35.2	26.0	69.0	11.0	63.0	2.0	40.0	33.0	1.0	4.0
2007	43.3	12.3	65.6	11.5	76.2	3.3	31.2	20.5	-	3.3
2009	48.9	21.1	63.3	10.9	72.7	4.7	36.7	25.8	1.6	3.1
2012	56.9	20.3	65.5	17.6	77.0	0.7	40.5	39.9	0.7	2.7
Vùng duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2001	-	22.2	87.3	10.3	61.1	1.6	46.8	-	-	34.9
2003	64.7	29.7	78.9	11.7	66.4	0.8	35.9	12.5	0.8	1.6
2005	65.1	17.3	73.2	12.6	69.3	-	48.0	22.8	-	-
2007	71.5	18.1	67.4	8.0	75.4	0.7	47.1	15.2	2.2	4.4
2009	60.5	11.5	60.6	13.5	75.0	1.9	57.7	24.0	-	3.9
2012	58.7	20.4	52.8	16.7	74.1	0.9	55.6	14.8	0.9	1.9
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	50.0	79.2	2.8	47.2	-	30.6	-	-	50.0
2003	72.1	53.5	66.3	3.0	59.4	3.0	38.6	34.7	5.9	3.0
2005	73.6	46.6	63.1	2.9	42.7	-	44.7	47.6	9.7	-
2007	79.7	26.4	59.1	5.5	69.1	-	67.3	30.0	3.6	3.6
2009	70.9	29.9	54.2	6.5	62.6	0.9	55.1	29.9	3.7	3.7

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2012	63.6	27.1	51.0	8.3	62.5	-	58.3	29.2	4.2	4.2
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	43.1	85.4	6.2	45.4	1.5	45.4	-	-	60.0
2003	75.1	27.6	73.0	11.0	52.8	-	46.0	35.6	0.6	5.5
2005	73.4	27.5	63.1	8.7	63.8	0.7	40.9	35.6	-	4.0
2007	67.8	24.5	64.0	7.2	75.5	0.7	48.2	27.3	0.7	5.8
2009	67.3	14.4	69.5	9.0	69.5	1.2	37.7	32.9	1.2	4.2
2012	62.0	16.3	59.2	6.8	70.1	1.4	48.3	38.8	1.4	2.7
ng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	35.3	83.9	5.8	38.7	1.5	46.0	-	-	52.1
2003	72.0	37.2	85.2	6.7	32.3	1.2	45.9	45.6	-	4.4
2005	76.6	32.2	72.9	6.1	39.6	0.3	41.8	47.9	-	1.9
2007	68.8	19.5	73.2	7.7	50.8	-	46.3	51.4	0.6	5.8
2009	70.2	21.8	71.8	7.3	57.0	0.6	49.4	44.9	0.9	4.9
2012	66.2	18.7	73.6	8.4	62.1	1.0	48.2	39.9	1.0	5.5
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2007	49.1	7.3	43.9	11.0	73.6	11.4	30.1	24.8	-	8.5
2009	42.9	5.6	47.7	15.4	74.9	12.3	32.8	19.5	1.0	7.2
2012	32.2	5.9	48.4	13.7	73.9	8.5	36.0	20.3	0.7	5.2
miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas										
2007	49.7	33.9	62.4	5.9	73.3	2.7	40.3	21.7	0.5	9.1

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2009	50.3	33.8	55.9	9.0	57.7	2.3	41.9	24.8	2.3	6.8
2012	44.6	39.6	55.8	11.2	61.9	1.0	41.1	20.3	2.5	5.6
Vùng biển miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2007	57.1	17.2	66.7	9.3	75.6	1.7	40.6	17.9	1.4	3.8
2009	56.2	17.3	63.5	11.4	72.7	3.0	45.0	25.1	1.1	3.3
2012	59.4	19.9	61.0	15.8	75.3	0.7	47.3	28.4	1.0	2.1
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2007	79.7	26.4	59.1	5.5	69.1	-	67.3	30.0	3.6	3.6
2009	70.9	29.9	54.2	6.5	62.6	0.9	55.1	29.9	3.7	3.7
2012	63.6	27.1	51.0	8.3	62.5	-	58.3	29.2	4.2	4.2
Đông Nam Bộ/ South East										
2007	63.5	22.2	63.0	7.4	75.9	0.9	48.2	29.6	-	6.5
2009	64.0	12.5	68.8	9.4	70.3	1.6	37.5	35.2	0.8	4.7
2012	58.7	16.2	56.8	7.2	69.4	1.8	47.8	44.1	0.9	3.6
Vùng đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2007	68.8	19.5	73.2	7.7	50.8	-	46.3	51.4	0.6	5.8
2009	70.2	21.8	71.8	7.3	57.0	0.6	49.4	44.9	0.9	4.9
2012	66.2	18.7	73.6	8.4	62.1	1.0	48.2	39.9	1.0	5.5

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2001	-	39.0	85.4	6.1	50.0	13.4	32.9	-	-	42.7
2003	53.3	41.5	85.4	8.5	46.3	2.4	46.3	24.4	-	7.3
2005	59.5	32.0	60.8	10.3	50.5	2.1	44.3	35.1	-	3.1
2007	58.0	26.4	71.3	6.9	60.9	2.3	34.5	24.1	2.3	4.6
2009	60.6	27.7	60.2	6.0	62.7	2.4	44.6	28.9	1.2	1.2
2012	55.0	16.9	68.8	14.3	67.5	1.3	50.7	23.4	-	1.3
Đồng bằng/ Delta										
2001	-	21.5	77.2	8.0	54.5	13.9	41.2	-	-	49.2
2003	59.1	21.8	73.4	8.4	53.0	9.3	39.2	34.6	-	6.2
2005	61.2	20.4	65.4	9.0	55.7	5.5	37.5	35.4	0.1	4.2
2007	57.7	12.7	62.1	9.2	65.8	3.9	43.0	35.8	0.2	6.5
2009	57.5	13.2	64.4	11.6	66.9	4.6	44.0	35.1	0.2	5.0
2012	53.2	12.7	61.9	12.2	70.7	2.5	45.9	35.5	0.5	4.6
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2001	-	37.2	83.3	9.0	52.6	6.4	33.3	-	-	53.8
2003	53.5	24.7	74.1	9.4	55.3	1.2	36.5	27.1	-	8.2
2005	66.0	26.7	68.6	7.6	61.0	1.0	29.5	40.0	-	4.8
2007	63.9	19.2	55.6	12.1	76.8	2.0	33.3	25.3	-	4.0
2009	55.7	11.8	61.8	13.2	72.1	1.5	39.7	22.1	-	7.4
2012	49.6	12.3	54.4	19.3	71.9	-	35.1	22.8	3.5	3.5
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	43.8	79.7	4.2	52.6	7.3	39.6	-	-	44.3

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2003	55.3	32.3	72.7	8.6	57.6	6.1	32.3	24.2	1.0	12.6
2005	54.0	35.5	64.5	7.5	59.8	4.2	38.8	28.0	1.9	3.3
2007	54.5	25.9	63.2	7.6	78.8	2.4	42.9	18.9	0.9	7.6
2009	52.0	14.7	63.0	9.5	67.8	2.4	41.7	22.3	2.4	6.6
2012	45.5	24.7	64.7	12.1	69.5	1.6	45.8	21.1	1.6	3.7
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2001	-	45.6	75.0	2.9	50.0	0.7	30.2	-	-	50.0
2003	49.1	53.1	65.1	4.2	56.3	3.1	42.2	28.7	4.2	4.7
2005	52.5	49.0	59.0	4.2	44.7	2.6	43.7	37.9	5.8	3.2
2007	60.9	33.5	61.2	4.5	64.7	2.2	49.6	27.7	2.7	6.3
2009	59.7	42.3	53.8	6.3	57.3	2.0	45.9	30.0	4.4	4.7
2012	56.5	42.9	53.1	5.7	58.0	1.2	47.4	30.2	3.7	5.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	43.7	80.0	4.2	43.2	1.6	36.8	-	-	50.5
2003	57.2	52.3	71.9	6.8	40.7	1.9	41.3	38.1	1.6	5.2
2005	60.7	46.7	64.6	6.0	39.8	1.3	40.4	34.8	2.2	2.5
2007	59.3	35.6	66.4	6.4	59.1	1.0	47.3	31.8	1.6	5.4
2009	62.0	37.0	65.6	5.4	55.5	0.8	40.6	36.0	2.8	3.9
2012	56.5	39.0	62.8	5.5	55.8	0.9	47.0	32.0	3.4	4.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non remote Area										
2001	-	27.6	78.0	7.2	55.1	12.5	38.9	-	-	47.9
2003	55.6	22.4	73.2	8.3	58.3	8.5	38.1	28.6	0.5	7.8

11.1.36

Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
2005	58.2	22.4	64.1	8.7	59.6	5.2	37.8	35.0	0.9	4.3
2007	57.7	14.9	60.9	8.7	71.3	3.8	41.4	29.5	0.6	6.6
2009	54.9	12.6	59.8	11.9	69.4	4.5	45.3	28.4	0.8	5.7
2012	50.8	14.3	59.7	13.6	72.4	2.3	45.6	30.1	0.7	4.5
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	58.5	45.6	64.9	4.6	38.6	2.7	42.9	36.3	3.1	3.9
2007	56.0	39.3	67.4	4.0	55.8	1.8	46.0	29.0	2.2	4.5
2009	57.4	38.6	63.6	6.1	52.3	0.8	41.7	33.0	3.8	4.6
2012	54.3	43.6	59.5	5.7	56.0	2.2	44.1	33.9	2.6	3.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non 135 Commune										
2005	58.9	24.1	64.1	8.9	58.7	4.6	37.4	34.6	0.7	3.9
2007	58.6	15.9	61.1	9.0	70.9	3.4	42.2	30.2	0.6	6.7
2009	56.9	15.3	61.1	10.9	68.6	4.0	44.4	30.2	0.8	5.3
2012	51.8	15.9	60.9	12.7	70.5	1.8	46.5	29.8	1.2	4.5

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>										
2002	-	29.5	45.5	21.6	13.3	-	72.7	47	18.2	15
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	59.3	31.7	41.6	23.8	13.2	95.0	61.3	29	21.6	13
2008	61.8	32.1	73.2	38.2	16.2	96.1	59.3	48	31.4	15
2010	65.0	28.5	119.5	50.6	22.8	96.2	52.7	70	40.4	22
2012	66.5	29.6	185.6	65.5	26.3	91.6	49.9	126	54.0	25
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>										
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>										
2002	-	69.5	31.6	19.3	9.6	-	84.5	36	17.1	9
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	89.9	65.7	31.5	25.5	10.6	98.4	71.6	31	23.9	12
2008	87.6	61.2	58.7	37.3	14.7	97.5	66.9	61	36.8	16
2010	86.4	52.2	95.5	57.1	20.5	98.0	57.6	104	56.7	24
2012	82.3	49.0	166.2	74.0	28.2	90.7	52.5	163	68.5	34
Đông Bắc/ <i>North East</i>										
2002	-	17.0	39.4	18.1	11.6	-	61.0	38	19.8	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	64.6	26.3	32.6	19.2	15.0	95.0	53.2	29	18.4	17
2008	65.5	27.6	58.1	30.1	16.7	95.7	53.6	51	22.2	14
2010	75.6	24.7	59.3	27.6	20.4	96.4	43.8	50	23.5	24
2012	75.9	27.0	90.9	29.0	19.0	89.0	38.7	77	29.3	16

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
2002	-	25.0	29.9	13.1	18.0	-	70.6	44	14.4	19
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	48.3	26.3	18.7	6.2	11.9	94.9	61.0	12	4.4	13
2008	58.5	30.5	38.3	10.7	12.1	96.6	64.4	20	8.3	18
2010	64.7	21.9	47.7	3.9	26.3	95.8	55.5	19	4.1	30
2012	59.2	20.8	64.2	5.4	31.2	97.5	60.0	61	9.7	26
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	-	33.1	26.8	19.3	18.0	-	90.1	31	15.1	14
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	72.5	34.5	36.2	19.2	16.4	98.6	61.3	23	23.7	16
2008	74.8	33.7	51.4	36.8	22.2	99.7	52.8	40	37.1	23
2010	77.1	24.1	83.9	39.2	36.5	98.5	42.0	84	33.6	26
2012	74.2	23.5	153.1	39.4	35.4	91.9	36.9	146	44.2	35
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	-	10.4	59.8	24.9	10.0	-	89.0	58	15.5	13
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	37.4	19.5	82.8	38.5	10.9	98.5	87.7	15	24.0	8
2008	44.6	23.3	109.5	44.6	8.5	98.5	86.0	20	26.6	10
2010	48.3	20.4	126.7	40.1	12.0	96.5	73.8	31	33.2	10
2012	56.0	25.0	180.9	77.5	28.4	95.1	76.1	71	47.1	18
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	-	14.7	68.1	27.1	12.5	-	73.1	56	27.5	39
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
2006	65.0	30.7	52.4	32.7	28.7	95.7	60.0	40	22.9	23
2008	62.3	24.6	97.3	59.3	20.4	97.8	51.5	46	25.5	16
2010	66.2	29.8	152.9	49.9	23.5	94.0	55.0	55	27.9	11
2012	67.6	39.1	208.8	67.5	31.4	92.7	60.3	112	48.6	27
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	-	22.0	95.1	41.8	20.2	-	73.9	78	25.4	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	46.8	21.2	107.4	26.0	18.5	94.6	57.1	67	25.4	15
2008	59.0	28.8	164.6	61.1	17.9	96.1	55.6	100	36.6	20
2010	63.3	31.5	244.5	88.7	29.5	96.0	57.3	133	61.4	29
2012	65.8	35.4	361.6	93.3	28.1	92.8	53.6	234	88.7	32
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	-	7.9	88.0	32.9	27.0	-	51.5	58	18.0	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	31.0	9.4	53.9	19.3	4.8	88.0	47.9	25	20.4	11
2008	33.0	11.9	94.6	34.0	17.6	91.2	51.0	37	38.0	10
2010	37.5	14.0	166.9	46.8	17.1	93.8	48.9	43	42.4	18
2012	46.0	14.0	218.7	90.2	11.6	90.4	44.9	106	58.9	13
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2008	86.0	60.1	60.2	37.7	14.5	97.4	67.5	62	37.0	16
2010	86.2	51.4	95.0	56.3	20.3	98.0	57.6	102	55.5	24
2012	80.8	47.6	167.6	74.4	28.7	90.7	52.8	162	67.4	34

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>										
2008	64.3	27.9	48.7	22.9	16.0	96.0	55.1	40	16.5	15
2010	72.6	23.8	56.2	22.5	22.3	96.2	46.5	40	17.5	26
2012	72.6	25.8	79.8	21.4	20.3	91.2	43.4	66	20.8	19
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>										
2008	61.8	28.8	73.0	40.8	17.0	99.0	66.7	27	31.2	16
2010	63.3	22.6	105.4	42.5	27.2	97.9	56.6	50	32.4	18
2012	64.6	24.0	170.0	57.6	32.2	93.9	54.9	96	44.4	23
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>										
2008	62.3	24.6	97.3	59.3	20.4	97.8	51.5	46	25.5	16
2010	66.2	29.8	152.9	49.9	23.5	94.0	55.0	55	27.9	11
2012	67.6	39.1	208.8	67.5	31.4	92.7	60.3	112	48.6	27
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>										
2008	60.6	30.6	169.1	59.9	20.1	95.9	52.4	128	39.4	22
2010	68.5	33.5	258.1	91.9	30.6	95.0	53.0	175	73.4	33
2012	70.9	38.6	383.2	96.0	27.8	91.0	49.2	300	108.9	40
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>										
2008	33.0	11.9	94.6	34.0	17.6	91.2	51.0	37	38.0	10
2010	37.5	14.0	166.9	46.8	17.1	93.8	48.9	43	42.4	18
2012	46.0	14.0	218.7	90.2	11.6	90.4	44.9	106	58.9	13
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>										
Ven biển/ <i>Coastal</i>										
2002	-	23.0	45.8	17.5	7.0	-	70.6	52	16.8	14

532

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	47.9	20.3	48.3	23.6	10.9	89.6	52.8	16	24.7	10
2008	53.3	27.3	107.0	40.2	15.9	90.7	60.0	38	32.7	17
2010	50.4	16.8	137.6	42.0	18.5	94.2	49.6	68	35.5	12
2012	51.4	19.3	160.2	96.8	33.2	90.0	47.1	103	31.9	23
Đồng bằng/ Delta										
2002	-	35.5	46.8	22.9	13.7	-	74.3	49	18.4	12
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	59.8	35.5	41.9	26.8	10.6	95.2	64.4	31	23.9	12
2008	61.2	35.6	76.8	41.8	17.1	96.2	60.9	53	37.8	15
2010	64.1	31.1	125.0	59.7	22.2	96.2	54.8	78	52.6	22
2012	65.3	30.7	202.5	77.4	22.6	91.7	50.8	144	71.1	24
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										15
2002	-	26.3	37.2	19.9	16.6	-	79.9	47	17.4	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19
2006	64.2	27.7	57.0	24.7	19.6	98.1	56.6	51	27.1	17
2008	70.3	28.4	66.2	36.1	17.5	97.4	58.1	65	32.3	37
2010	71.3	33.6	200.2	98.9	35.7	96.7	45.1	155	65.5	
2012	76.5	33.0	273.1	96.8	47.9	89.6	40.0	204	44.7	54
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										15
2002	-	23.2	40.0	17.4	12.7	-	69.0	38	15.8	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14
2006	65.9	33.1	38.6	19.1	17.2	96.2	61.9	28	20.0	13

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
2008	69.4	35.2	62.9	33.1	13.8	98.2	57.3	47	27.5	28
2010	73.4	27.1	101.7	35.1	23.9	98.0	45.6	68	30.5	
2012	71.3	28.0	181.3	56.5	30.7	92.6	44.3	129	56.4	25
Miền núi cao/ <i>Hight Mountainous Area</i>										26
2002	-	17.9	50.4	21.0	11.3	-	67.5	44	22.9	-
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16
2006	53.0	24.0	35.1	15.9	17.8	94.2	56.1	23	11.1	16
2008	55.4	21.2	58.1	27.8	15.4	95.4	56.3	31	13.0	15
2010	62.5	25.2	85.3	20.3	19.9	94.8	57.3	35	13.1	
2012	67.1	30.7	126.2	27.8	24.4	91.5	56.7	75	20.7	20
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>										
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>										12
2006	42.0	17.9	28.0	8.8	15.4	90.7	54.0	19	9.6	15
2008	48.0	19.6	71.4	24.3	14.8	93.8	54.6	31	22.8	18
2010	52.8	22.2	87.5	22.5	21.4	95.2	54.9	42	20.1	
2012	57.8	25.3	141.7	35.6	18.4	90.7	53.5	92	33.4	17
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non remote Area</i>										14
2006	64.4	35.7	43.8	26.1	12.9	96.3	63.4	32	24.7	15
2008	66.2	36.0	73.5	40.5	16.5	96.9	60.7	53	33.9	23
2010	70.0	31.0	128.6	58.6	23.3	96.6	51.8	83	49.1	
2012	69.5	31.0	198.7	74.3	28.7	91.9	48.6	140	62.2	28
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>										
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>										13

11.1.37

Giáo dục mầm non của xã và thôn/ ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day-care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of communes having kindergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Proportion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyển/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyển/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
2006	45.6	19.0	21.2	7.4	15.6	92.6	57.3	19	8.7	16
2008	49.5	20.3	48.8	20.7	12.7	95.8	56.0	25	17.4	18
2010	53.7	20.2	58.3	11.8	17.6	94.6	57.0	33	11.7	
2012	60.5	26.1	104.6	26.3	19.3	91.2	55.3	67	15.4	14
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non 135 Commune</i>										14
2006	62.5	34.7	44.4	25.9	12.9	95.6	62.2	32	24.5	15
2008	64.5	34.7	76.3	40.4	16.7	96.2	60.0	53	34.3	23

11.2.1 Trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại hình trường và vùng

Schools of surveyed communes of 2005-2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools		Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	95.3	3.4	1.2	0.1
Chia theo loại trường/ By type of schools					
Tiểu học/ Primary	100.0	99.9	0.1	0.1	0.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	100.0	99.7	0.3	-	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	100.0	77.7	15.8	5.9	0.6
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	94.7	3.0	2.2	0.1
Đông Bắc/ North East	100.0	95.5	2.2	2.0	0.3
Tây Bắc/ North West	100.0	100.0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	93.7	3.3	2.9	0.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	94.6	4.8	0.5	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	97.3	2.7	-	-
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	95.0	3.8	0.8	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	95.5	4.2	0.3	-

11.2.2 Giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại trường và vùng

Teachers of schools at surveyed communes in 2005- 2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools		Dân lập/ People founded	Tư thực/ Private
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	94.2	4.0	1.6	0.2
Chia theo loại trường/ By type of schools					
Tiểu học/ Primary	100.0	99.8	0.1	0.1	0.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	100.0	99.4	0.5	0.1	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	100.0	84.0	11.0	4.5	0.5
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	92.9	4.1	2.8	0.1
Đông Bắc/ North East	100.0	94.5	2.5	2.7	0.3
Tây Bắc/ North West	100.0	100.0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	91.7	4.4	3.9	0.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	94.3	5.2	0.3	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	95.8	4.2	-	-
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	93.7	4.4	1.1	0.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	95.3	4.4	0.3	-

11.2.3 Tỷ số giáo viên trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Teacher-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	1.30	1.88	1.77
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1.42	2.05	1.82
Đông Bắc/ North East	1.39	1.93	1.73
Tây Bắc/ North West	1.31	2.10	1.73
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	1.27	1.86	1.84
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	1.29	1.77	1.67
Tây Nguyên/ Central Highlands	1.16	1.71	1.73
Đông Nam Bộ/ South East	1.25	1.75	1.73
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	1.27	1.88	1.77

11.2.4 Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp giảng dạy và vùng

Porportion of standardised teachers of schools at surveyed communes by education level and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total			Trong đó giáo viên nữ/ In which, female teachers		
	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	94.2	95.0	96.0	95.0	94.8	96.5
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	97.1	95.2	97.1	97.1	94.8	97.9
Đông Bắc/ North East	96.4	93.4	94.5	96.2	93.3	95.4
Tây Bắc/ North West	94.9	90.6	88.6	96.3	90.4	88.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	97.4	94.1	97.6	97.4	93.0	96.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	96.8	97.3	98.1	97.5	97.5	98.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	91.9	97.1	96.1	93.2	97.0	96.7
Đông Nam Bộ/ South East	94.1	97.4	98.0	94.0	97.7	98.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89.7	93.6	93.8	90.0	93.7	95.0

11.2.5 Tỷ số học sinh trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	26.7	38.5	46.1
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	29.3	38.8	50.6
Đông Bắc/ North East	22.1	35.5	46.7
Tây Bắc/ North West	18.8	31.9	44.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	27.6	39.6	47.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	28.9	41.3	47.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	27.5	38.7	43.5
Đông Nam Bộ/ South East	28.4	39.7	43.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.0	38.0	41.9

11.2.6 Tỷ số học sinh trên giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-teacher ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	20.5	20.5	26.1
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	20.6	18.9	27.9
Đông Bắc/ North East	16.0	18.4	27.0
Tây Bắc/ North West	14.3	15.2	25.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	21.8	21.3	25.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	22.4	23.4	28.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	23.6	22.6	25.2
Đông Nam Bộ/ South East	22.6	22.7	25.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	20.5	20.2	23.6

11.2.7 Phòng học tại các trường học năm học 2005-2006 chia theo vùng và cấp học

Class rooms of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by region and level

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Trong đó/ Of which:									
Là sở hữu của trường/ Owned by schools	97.9	98.1	96.5	96.2	99.0	99.2	97.7	97.7	97.7
Tiểu học/ Primary	98.2	98.0	97.0	97.5	98.8	98.9	98.1	98.3	98.7
Trung học cơ sở/ Lower secondary	97.5	98.5	95.9	93.3	98.8	99.2	97.1	98.0	96.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	97.7	98.0	96.5	96.6	99.3	99.5	97.5	96.8	97.1
Phải đi thuê mượn/ Reated	2.1	1.9	3.5	3.8	1.0	0.8	2.3	2.3	2.3
Tiểu học/ Primary	1.8	2.0	3.0	2.5	1.2	1.1	1.9	1.7	1.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	2.5	1.5	4.1	6.7	1.2	0.8	2.9	2.1	3.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	2.3	2.0	3.6	3.4	0.7	0.5	2.5	3.2	3.0
Hiện đang sử dụng được/ In use	98.4	98.7	98.4	98.2	99.4	98.7	98.0	97.5	98.1
Tiểu học/ Primary	98.0	98.1	97.8	98.6	99.3	98.0	97.6	97.1	97.8
Trung học cơ sở/ Lower secondary	98.8	99.1	98.4	99.3	99.0	98.8	98.9	98.3	98.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.8	99.1	99.2	95.7	99.8	99.9	97.8	97.4	98.2
Hiện có bảng viết tốt/ Good blackboard	88.8	92.9	84.3	72.5	93.6	89.3	90.2	88.5	87.1
Tiểu học/ Primary	85.6	91.6	79.8	62.2	91.9	86.4	86.8	86.0	84.1
Trung học cơ sở/ Lower secondary	88.0	90.0	83.4	75.9	91.1	89.6	91.7	87.7	87.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	94.1	97.0	90.4	93.7	96.8	94.3	94.3	92.3	92.5

11.2.8

Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006

Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường học 3 ca/ Percentage of school with 3 shifts	0.3	0.1	0.5	1.6	-	-	0.8	-	0.3
Tiểu học/ Primary	0.2	-	-	-	-	-	0.5	-	0.5
Trung học cơ sở/ Lower secondary	0.1	-	-	1.1	-	-	0.8	-	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	0.6	0.3	1.7	4.4	-	-	-	-	0.4
Tỷ lệ trường có đủ bàn ghế/ Percentage of school having enough chairs and tables	97.2	99.2	96.0	89.3	98.3	97.9	94.9	98.9	96.3
Tiểu học/ Primary	97.4	99.5	96.8	92.3	98.8	98.7	93.3	99.5	96.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.4	98.9	94.0	87.5	97.3	95.5	95.3	97.4	96.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.6	99.4	97.5	89.1	99.5	100.0	100.0	99.3	98.5
Tỷ lệ trường có điện/ Percentage of school having electricity	96.7	99.0	95.5	78.6	98.3	98.6	95.8	98.5	96.3
Tiểu học/ Primary	95.8	99.3	93.5	75.0	98.2	98.4	94.6	98.3	94.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	97.4	99.3	96.5	76.1	98.7	98.3	97.6	98.4	98.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.8	98.1	98.7	97.8	99.0	99.0	98.7	99.3	99.3
Tỷ lệ trường có nguồn nước hợp vệ sinh/ Percentage of school having safe drinking water	88.4	87.2	88.4	65.5	90.2	94.6	92.8	96.7	85.0
Tiểu học/ Primary	86.9	86.3	87.6	58.7	90.8	95.2	91.5	95.8	81.4
Trung học cơ sở/ Lower secondary	87.7	86.1	86.7	67.1	89.3	94.9	90.6	97.9	85.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	93.9	90.8	96.6	89.1	91.0	94.0	100.0	97.9	94.1
Tỷ lệ trường có hố xí hợp vệ sinh/ Percentage of school having hygiene toilet	75.2	77.8	54.3	42.1	73.3	91.6	67.5	86.6	82.1
Tiểu học/ Primary	72.2	75.6	46.3	31.7	72.4	90.4	58.7	81.3	78.5
Trung học cơ sở/ Lower secondary	70.8	71.8	43.8	38.6	63.6	91.0	65.4	90.0	84.1
Trung học phổ thông/ Upper secondary	89.7	92.1	79.7	78.3	87.4	99.0	96.0	95.8	90.7
Tỷ lệ trường có thư viện/ Percentage of school having library	79.9	84.6	64.3	43.3	88.6	87.9	73.2	90.0	81.2
Tiểu học/ Primary	79.7	85.8	65.9	40.4	89.0	87.5	66.4	87.3	80.2
Trung học cơ sở/ Lower secondary	79.4	84.2	60.3	39.8	88.0	90.5	70.9	95.8	81.9
Trung học phổ thông/ Upper secondary	83.2	83.2	73.3	58.7	89.5	88.0	91.9	89.5	84.0

11.2.8

Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006

Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường có phòng thí nghiệm/ Percentage of school having laboratory	29.2	44.4	28.9	11.9	45.0	28.8	16.0	26.1	18.0
Tiểu học/ Primary	6.3	15.2	9.0	1.9	12.6	1.6	2.7	6.0	0.8
Trung học cơ sở/ Lower secondary	46.4	62.0	39.1	14.8	68.4	62.4	15.0	37.0	34.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	59.6	70.2	54.2	30.4	71.4	53.0	55.4	64.3	49.4
Tỷ lệ trường có học sinh phải mặc đồng phục/ Percentage of school having pupils wearing uniform	61.7	58.8	37.5	10.7	52.3	76.0	57.8	84.5	75.6
Tiểu học/ Primary	54.8	55.8	32.1	6.7	51.2	65.4	37.2	75.3	62.1
Trung học cơ sở/ Lower secondary	65.6	58.2	37.5	10.2	53.3	85.4	67.7	92.6	91.3
Trung học phổ thông/ Upper secondary	73.2	65.4	53.0	23.9	52.8	91.0	98.7	97.9	96.7
Tỷ lệ trường có các lớp học thêm/ Percentage of school having extra-classes	9.5	9.4	12.8	5.2	9.0	11.3	12.5	10.3	6.9
Tiểu học/ Primary	2.9	2.2	3.5	1.9	3.4	3.9	5.8	3.8	1.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	11.3	14.1	11.8	1.1	9.8	20.2	11.8	14.3	5.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	22.7	15.2	32.2	21.7	17.6	19.0	33.8	22.4	25.3
Tỷ lệ trường có tổ chức khám sức khoẻ/ Percentage of school having medical check-up	72.5	79.9	75.0	52.0	77.5	71.3	46.0	71.8	73.5
Tiểu học/ Primary	84.0	94.5	86.8	61.5	91.4	84.3	57.4	83.0	82.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	75.0	86.1	76.8	53.4	80.0	66.9	40.9	72.0	76.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	43.1	41.6	55.1	28.3	52.3	40.0	27.0	43.4	35.7
Tỷ lệ trường có học sinh được miễn, giảm chi phí khám sức khoẻ/ Percentage of school having medical check-up fee exempted pupils	2.2	3.4	0.9	-	2.4	1.8	1.5	3.3	2.2
Tiểu học/ Primary	3.1	5.3	1.0	-	3.1	2.6	1.8	4.5	2.7
Trung học cơ sở/ Lower secondary	2.1	2.8	1.0	-	2.2	1.7	1.6	2.1	2.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	0.8	0.6	0.4	-	1.5	-	1.4	2.1	0.4

11.2.8

Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006

Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Vùng/ Region							
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về tác hại của thuốc lá/ Percentage of school having education programme on smoking damage	91.4	94.7	92.9	91.3	92.6	93.2	91.4	88.5	88.0
Tiểu học/ Primary	85.8	90.5	89.8	87.5	86.8	87.8	87.4	81.0	81.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.5	97.9	95.9	95.5	96.4	98.3	92.9	96.8	95.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	96.9	97.1	97.5	89.1	97.5	99.0	98.7	97.2	95.5
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về Phòng chống HIV và AIDS/ Percentage of school with education program on HIV & AIDS prevention	93.6	96.3	95.5	93.3	96.1	94.3	90.3	90.9	91.0
Tiểu học/ Primary	87.9	92.0	92.3	90.4	91.7	88.8	81.6	84.0	84.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	98.4	99.3	98.1	94.3	99.1	99.4	97.6	97.4	98.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	99.1	99.4	97.5	95.7	100.0	100.0	100.0	100.0	98.9
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về an toàn giao thông/ Percentage of school with education program on transportation	98.5	99.3	98.0	96.8	99.2	99.7	98.5	97.6	97.9
Tiểu học/ Primary	98.0	99.3	97.8	96.2	98.8	99.7	97.8	96.3	97.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	99.1	99.3	99.1	97.7	100.0	100.0	99.2	98.9	98.2
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.9	99.4	97.9	95.7	99.0	100.0	98.7	99.3	99.3
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường/ Percentage of school with education program on environmental protection	94.8	96.1	95.0	93.3	96.5	95.9	90.9	92.9	94.5
Tiểu học/ Primary	93.4	95.2	94.5	90.4	96.6	93.9	89.2	90.3	93.2
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.6	97.2	97.5	94.3	97.3	97.8	91.3	95.8	96.9
Trung học phổ thông/ Upper secondary	95.6	95.9	95.8	95.7	95.5	98.0	94.6	95.1	94.8

11.2.9 Tỷ lệ học sinh đã mua/ được cấp và mức phí bảo hiểm y tế chia theo vùng năm 2006

Proportion of pupils buying/ provided and average annual fee of health insurance by region in year 2006

	Tỷ lệ học sinh đã mua/được cấp bảo hiểm y tế/ <i>Proportion of pupils buying/ provided health insurance (%)</i>			Mức phí bảo hiểm y tế học sinh bình quân 1 năm/ <i>Average annual fee of health insurance (1000 đồng)</i>		
	Tiểu học/ <i>Primary</i>	Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>	Tiểu học/ <i>Primary</i>	Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	43.0	41.0	55.7	30	30	31
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	42.5	42.2	53.7	31	32	33
Đông Bắc/ <i>North East</i>	38.2	31.1	50.4	27	27	30
Tây Bắc/ <i>North West</i>	11.0	12.2	31.3	21	24	26
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	52.5	50.7	57.3	31	31	31
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	65.7	62.8	73.3	28	28	28
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	36.0	34.5	46.5	25	26	28
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	42.6	35.7	54.9	34	35	36
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	38.1	35.8	59.8	31	32	32
Vùng địa lý/ <i>Geographic areas</i>						
Ven biển/ <i>Coastal</i>	46.7	45.8	50.7	29	30	31
Đồng bằng/ <i>Plain</i>	46.4	44.1	52.6	31	32	32
Trung du/bán sơn địa/ <i>Midland half moutain, half plain</i>	42.3	36.7	54.5	33	32	34
Miền núi thấp/ <i>Low moutain</i>	38.4	36.1	46.6	28	28	29
Miền núi cao/ <i>High moutain</i>	29.9	25.5	35.2	25	26	26
Không thuộc địa bàn điều tra/ <i>Not included in EA</i>	48.3	48.2	57.8	30	29	32
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>						
Trường thuộc vùng sâu, vùng xa/ <i>Schools belonged to remote area</i>	30.3	27.5	39.7	28	29	29
Trường không thuộc vùng sâu, vùng xa/ <i>Schools not belonged to remote area</i>	46.2	43.0	50.8	31	31	31
Không thuộc địa bàn điều tra/ <i>Not included in EA</i>	48.3	48.2	57.8	30	29	32

11.3.1 Tỷ lệ xã, thôn/ bản có cán bộ y tế thôn/ bản chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes, hamlets having health care personnel by region in year 2006

	Tỷ lệ xã có cán bộ y tế thôn/ bản/ <i>Proportion of communes having health care personnel</i>	Tỷ lệ thôn/bản có cán bộ y tế thôn/bản/ <i>Proportion of hamlets having health care personnel</i>	Nhân viên YTTB biết khám thai và đỡ đẻ bình thường BQ 1 thôn, bản/ <i>Number of health care personnel having antenatal care and delivery assisting skills in normal cases per hamlets</i>
	(%)	(%)	(người/ person)
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	96.9	89.3	0.3
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	98.2	87.4	0.3
Đông Bắc/ <i>North East</i>	99.4	93.0	0.4
Tây Bắc/ <i>North West</i>	100.0	89.7	0.6
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	97.5	90.1	0.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	97.4	91.9	0.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	99.2	92.2	0.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	94.4	89.7	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	92.7	82.6	0.2

11.3.2 Cán bộ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực chia theo vùng năm 2006

Commune health centre/ Polyclinic personnel by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Chung/ Total	Vùng/ Region							
		Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Trạm y tế xã/ Commune health centre									
Số nhân viên bình quân 1 cơ sở (người)/ Number of personnel per centre (person)	5.4	5.2	4.9	5.3	4.9	5.3	5.3	5.6	6.4
Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp cao nhất/ Proportion of personnel having highest : (%)									
a, Sơ cấp/ Primary	15.2	10.5	12.8	28.3	18.9	14.0	16.4	17.5	15.8
b,Trung cấp/ Secondary	70.0	72.8	73.7	65.1	64.0	71.2	69.6	67.6	69.4
c,Cao đẳng/Junior College	1.0	1.6	0.3	0.5	2.9	1.1	0.9	0.6	0.5
d, Đại học/ University	12.8	14.8	12.6	5.8	13.6	12.5	12.7	13.0	12.5
e, Sau đại học/ Post University	0.4	0.3	0.5	0.2	0.3	0.4	0.3	0.8	0.6
g, Không có bằng cấp/ No diploma	0.5	0.1	0.1	0.2	0.4	0.9	0.2	0.5	1.3
Hệ đào tạo/ Education									
a, Chính quy/ Full time	78.7	77.0	83.7	89.9	77.8	77.4	92.2	76.0	73.6
b, Chuyên tu/ On the job	18.0	19.3	13.9	6.8	18.1	18.7	6.7	20.6	22.8
c,Khác/ Others	3.3	3.7	2.3	3.5	4.1	3.9	1.0	3.4	3.6
Số ngày tập huấn nghiệp vụ quản lý cơ sở BQ 1 người trong 12 tháng qua (ngày)/ Number of days of training on management per person during the last 12 months (days)	12.3	12.4	12.6	12.5	11.7	11.1	10.9	13.7	12.2
Tỷ lệ cán bộ y tế có KCB, bán thuốc tư/ Proportion of health care personnel providing health care services or privately selling medicines (%)	16.9	23.6	4.8	5.0	9.0	18.9	10.7	22.7	21.8
Số giờ KCB, bán thuốc tư BQ 1 tuần (giờ)/ Number of hours privately providing health care services or selling medicines (hours)	15.3	12.3	9.2	13.4	16.7	12.2	16.2	15.5	19.7

11.3.3 Tỷ lệ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế chia theo chuyên ngành đào tạo và vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic having health care personnel by type of professional training and region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit :%

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trạm y tế xã có/ Proportion of commune health centre having:									
Bác sĩ/ Doctor	65.2	70.6	55.4	24.6	64.1	62.8	55.0	73.5	77.9
Y sĩ sản nhi/ Midwifery physician	52.3	55.9	63.9	48.3	28.9	55.0	40.3	43.9	59.4
Y sĩ khác/ Other physician	85.8	87.6	81.6	79.7	84.7	83.8	87.6	82.1	91.2
Y tá điều dưỡng/ Nurse	53.9	48.0	43.1	70.3	61.2	57.1	82.2	65.3	45.9
Hộ sinh/ Midwife	61.7	50.6	44.9	59.3	73.6	71.7	75.2	76.5	66.0
Dược/ Pharmacist	33.4	25.1	22.0	35.6	22.3	24.1	15.5	43.4	60.9
Cán bộ chuyên trách về y học dân tộc cổ truyền/ Professional traditional practioner	51.0	50.6	55.7	23.7	42.6	45.6	24.8	66.3	62.7
Cán bộ được bổ túc về y học dân tộc cổ truyền/ Non - professional practioner	11.1	15.4	13.6	6.8	11.6	6.3	3.9	10.7	9.5

11.3.4 Tỷ lệ trạm y tế/ phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế được tập huấn về các chương trình trong 3 năm (2003-2006) chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic with health care personnel having training during the last 3 years (2003-2006) by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : %

		Vùng/ Region							
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trạm y tế xã được tập huấn/ Proportion of communes health centre having training on :									
Cúm gà/ Bird Flu	91.6	93.9	86.1	74.6	93.4	84.3	82.2	99.0	99.1
Phòng chống HIV/AIDS/ Prevention and fighting against HIV/AIDS	93.7	96.3	91.3	85.6	94.2	88.0	84.5	95.9	98.5
Sức khỏe sinh sản/ Maternal health	97.4	98.8	97.3	94.9	97.5	95.8	95.4	98.0	97.4
Chăm sóc sức khỏe sơ sinh/ Infant health care	89.3	95.1	86.1	79.7	91.3	87.4	75.2	90.3	90.7
Thực hiện BHYT tại TYT/ PKĐKKV/ Health insurance implementation	83.2	88.3	76.8	58.5	82.6	82.2	71.3	85.7	91.4
Suy dinh dưỡng/ Malnutrition	96.5	98.0	94.9	93.2	97.9	94.8	93.8	95.4	98.0
Nhiễm khuẩn ARI/ ARI infection	87.1	92.1	86.8	72.9	90.1	77.0	72.9	91.3	90.3
Phòng chống tiêu chảy/ Prevention & fighting against diarrhea	85.0	90.5	83.7	80.5	86.0	71.7	69.8	85.7	90.1
Phục hồi chức năng/ Rehabilitation	52.7	62.9	51.2	22.0	50.8	51.3	37.2	65.3	50.8

11.3.5 Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006

Sanitation at commune health centre by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Trạm y tế xã/ Commune health centre									
Tỷ lệ TYTX được đánh giá là sạch/ Proportion of commune health centre indentified clean	99.4	99.6	99.1	97.5	96.7	100.0	100.8	98.5	100.9
Tỷ lệ TYTX có nước và dụng cụ rửa ở các phòng khám/ Proportion of commune health centre with water and washing tools in the following units									
a, Khám chữa bệnh/ Health check - up and treatment	58.9	62.9	58.7	48.3	52.5	47.6	58.1	57.7	66.5
b, Tiêm chủng/ Immunization	56.4	64.0	57.8	43.2	52.9	42.4	48.1	57.1	59.8
c, Đỡ đẻ/ Delivery Assistance	91.4	96.3	91.9	85.6	94.6	89.0	83.7	89.8	89.2
d, Cung cấp dịch vụ KHH gia đình/ Contraceptive Services	75.4	84.0	67.8	58.5	71.9	75.4	63.6	77.0	80.1
e, Đủ cả 4 phòng/ All 4 units	45.9	52.2	42.5	34.8	40.9	35.1	41.1	46.9	52.5
Tỷ lệ TYTX xử lý rác thải trước khi vớt bỏ/ Proportion of commune health centre with waste processed prior to disposal									
a, Tẩy trùng trước khi thải/ Dis infected prior to disposal	31.8	40.3	34.6	20.3	26.5	22.0	18.6	34.2	33.1
b, Chôn/ Buried	53.4	56.9	59.6	68.6	67.4	43.5	63.6	40.3	40.6
c, Đốt/ Fried	90.6	89.9	91.9	91.5	93.8	85.3	92.3	84.2	93.2
d, Thu gom và đem đi/ Collected and brought away	30.3	30.8	38.3	26.3	24.0	35.6	31.0	36.2	23.2
e, Vứt bất kỳ ở nơi đâu/ Thrown at any where	4.2	2.8	9.6	1.7	2.9	1.6	9.3	3.6	2.9
Tỷ lệ TYTX gặp khó khăn trong khử trùng/ Proportion of communes health centre having difficulties in decontamination	60.4	64.6	66.9	73.7	68.2	53.9	62.0	39.8	54.5
Tỷ lệ TYTX có nồi hấp khử trùng bị hỏng/ Proportion of communes health centre with malfunctioned sterilizing pot	22.6	26.7	22.9	32.2	26.0	22.5	25.6	11.2	17.7

11.3.5 Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006

Sanitation at commune health centre by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central High- lands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ TYTX tù sấy bị hỏng/ Proportion communes health centre malfunctioned drying machine	18.3	21.3	20.2	18.6	29.8	15.7	16.3	9.2	12.8
Tỷ lệ TYTX mất điện, thiếu vật tư/ Proportion of communes health centre with frequently run - out electricity and lack of health materials	26.3	24.5	29.5	47.5	36.0	20.4	30.2	12.8	22.5
Tỷ lệ TYTX thiếu hóa chất/ Proportion of communes health centre with lack of chemical substances	37.6	40.7	43.1	48.3	44.6	32.5	46.5	21.9	29.8
Tỷ lệ TYTX thiếu trang thiết bị/ Proportion of communes health centre lack of health equipment	44.7	48.0	51.2	58.5	52.9	38.7	48.1	21.4	40.0
Tỷ lệ TYTX thiếu kiến thức khử trùng/ Proportion of communes health centre lack of sterilizing knowledge	16.3	18.0	22.3	31.4	22.3	13.1	16.3	4.1	9.7

11.4.1 Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135

		Đơn vị tính/ Unit : %					
	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ <i>Commune having national standardised health centre</i>	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ <i>Clinic with classified garbage</i>	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / <i>Using toilet in the clinic (2008)</i>				
			Tự hoại, bán tự hoại/ <i>Flush toilet with septic tank, sewage pipes</i>	Thấm dội nước/ <i>Flushing toilet</i>	Hố xí 2 ngăn/ <i>2 tray toilet</i>	Các loại khác/ <i>Others</i>	Không có hố xí/ <i>No toilet</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2008	56.1	59.8	73.3	13.2	9.7	2.6	1.3
2010	71.8	68.2	78.5	13.1	6.3	1.9	0.3
2010	77.8	77.9	84.8	10.4	3.4	1.2	0.2
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng s.Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	71.2	68.5	86.6	5.0	7.8	0.4	0.2
2010	85.3	73.0	92.3	2.5	4.8	0.5	-
2012	88.5	83.4	94.5	3.3	1.6	0.7	-
Đông Bắc/ <i>North East</i>							
2008	56.5	56.2	59.9	12.4	20.5	4.6	2.6
2010	66.9	59.1	68.1	15.5	11.3	3.9	1.2
2012	73.0	76.2	82.9	9.3	4.7	2.6	0.6
Tây Bắc/ <i>North West</i>							
2008	23.7	33.1	36.4	24.6	21.2	13.6	4.2
2010	37.3	47.5	56.8	15.3	18.6	9.3	-
2012	76.2	73.5	86.5	6.2	6.5	0.8	-
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2008	51.4	48.6	72.7	10.6	12.1	3.6	1.1
2010	67.3	60.4	80.0	6.9	10.4	2.3	0.4
2012	49.2	58.3	67.5	16.7	8.3	6.7	0.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2008	43.2	63.2	76.8	21.1	1.6	-	0.5
2010	66.9	69.8	80.5	17.8	1.8	-	-
2012	78.6	73.6	81.3	17.0	0.6	1.1	-
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2008	30.4	40.7	49.6	28.2	8.2	10.4	3.7
2010	48.3	45.0	59.7	32.9	0.7	6.0	0.7
2012	54.0	62.0	70.0	25.3	2.7	1.3	0.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ <i>Commune having national standardised health centre</i>	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ <i>Clinic with classified garbage</i>	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / <i>Using toilet in the clinic (2008)</i>				
			Tự hoại, bán tự hoại/ <i>Flush toilet with septic tank, sewage pipes</i>	Thấm dội nước/ <i>Flushing toilet</i>	Hố xí 2 ngăn/ <i>2 tray toilet</i>	Các loại khác/ <i>Others</i>	Không có hố xí/ <i>No toilet</i>
2008	65.2	63.2	82.6	15.9	1.0	-	0.5
2010	81.6	80.7	72.5	24.2	3.3	-	-
2012	82.3	87.8	76.8	19.8	3.4	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2008	60.2	70.1	80.9	11.9	6.5	-	0.7
2010	77.9	80.0	85.9	10.2	3.7	-	0.2
2012	84.4	83.1	90.4	6.9	2.6	0.2	-
6 Vùng/ <i>6 Regions</i>							
Đồng bằng s.Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
2008	46.9	48.5	52.8	15.7	21.3	7.3	3.0
2010	85.1	73.4	91.9	2.4	5.1	0.4	0.2
2012	88.8	83.8	94.5	3.2	1.7	0.6	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>							
2008	71.2	69.2	86.0	5.4	7.8	0.4	0.4
2010	58.5	55.1	64.7	16.0	13.2	5.5	0.7
2012	65.4	70.6	78.1	11.8	5.7	3.9	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>							
2008	48.8	54.4	74.5	15.0	7.5	2.0	1.0
2010	67.9	64.6	80.7	11.5	6.3	1.3	0.2
2012	77.1	73.7	84.3	11.2	3.7	0.8	-
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2008	30.4	40.7	49.6	28.2	8.2	10.4	3.7
2010	48.3	45.0	59.7	32.9	0.7	6.0	0.7
2012	54.0	62.0	70.0	25.3	2.7	1.3	0.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2008	66.5	65.3	83.8	15.6	0.6	-	-
2010	83.2	83.7	69.4	26.5	4.1	-	-
2012	83.6	91.0	75.1	20.6	4.2	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2008	60.2	70.1	80.9	11.9	6.5	-	0.7
2010	77.9	80.0	85.9	10.2	3.7	-	0.2
2012	84.4	83.1	90.4	6.9	2.6	0.2	-
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>							
Ven biển/ <i>Coastal</i>							
2008	53.7	57.1	77.6	16.3	4.8	-	1.4
2010	73.9	68.7	88.8	9.0	1.5	-	0.8

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ <i>Commune having national standardised health centre</i>	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ <i>Clinic with classified garbage</i>	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã (2008) / <i>Using toilet in the clinic (2008)</i>				
			Tự hoại, bán tự hoại/ <i>Flush toilet with septic tank, sewage pipes</i>	Thấm dội nước/ <i>Flushing toilet</i>	Hố xí 2 ngăn/ <i>2 tray toilet</i>	Các loại khác/ <i>Others</i>	Không có hố xí/ <i>No toilet</i>
2012	79.6	78.8	91.2	4.4	4.4	-	-
Đồng bằng/ Delta							
2008	63.4	68.9	83.3	10.6	5.5	0.2	0.4
2010	81.2	77.9	86.9	9.0	3.8	0.2	0.1
2012	86.6	83.2	89.9	8.0	1.8	0.3	-
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land							
2008	55.9	57.9	75.0	10.5	12.5	2.0	-
2010	80.5	76.3	78.8	13.6	6.8	-	0.9
2012	83.5	82.6	88.7	7.0	4.4	-	-
Miền núi thấp/Low Mountainous Area							
2008	55.1	53.5	64.9	14.0	17.4	2.1	1.6
2010	68.3	64.4	71.8	14.9	11.4	1.7	0.3
2012	77.7	77.5	81.8	11.8	4.8	1.7	-
Miền núi cao/High Mountainous Area							
2008	34.7	39.7	47.7	20.4	15.4	12.4	4.1
2010	47.1	43.8	59.3	23.1	9.3	7.6	0.7
2012	53.4	63.3	71.4	18.2	5.5	3.9	0.9
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2008	43.6	48.6	58.7	18.6	12.8	7.0	2.9
2010	59.8	57.8	67.4	20.0	8.1	4.2	0.3
2012	61.6	69.0	78.6	14.0	3.8	3.3	0.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area							
2008	59.9	63.2	77.7	11.5	8.7	1.3	0.8
2010	76.5	72.3	82.9	10.3	5.6	1.0	0.3
2012	83.6	81.0	87.0	9.2	3.2	0.5	0.1
Chương trình 135/ Programme no. 135							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune							
2008	41.3	45.2	55.9	17.4	16.1	8.2	2.6
2010	51.3	50.7	66.9	17.8	9.0	5.9	0.4
2012	59.3	64.8	76.1	15.6	3.8	4.3	0.2
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune							
2008	59.3	62.9	77.0	12.3	8.3	1.4	1.0
2010	77.2	72.8	81.5	11.8	5.6	0.8	0.3
2012	82.1	80.9	86.8	9.3	3.3	0.5	0.2

11.4.2 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải rắn của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/Unit : %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on central dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	42.0	35.6	32.0	39.5	52.2	9.6
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	55.7	43.4	26.0	31.7	48.7	7.3
Đông Bắc/ North East	23.3	42.1	35.9	30.2	57.2	13.2
Tây Bắc/ North West	17.9	46.4	25.0	17.9	42.9	14.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	41.1	37.1	31.8	44.4	49.0	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	46.2	26.5	16.7	52.3	54.6	5.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	34.0	38.0	44.0	44.0	50.0	20.0
Đông Nam Bộ/ South East	61.0	31.2	22.7	31.2	66.0	9.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	30.5	27.7	46.6	50.0	48.3	12.0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	19.3	43.3	34.5	27.5	56.1	12.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	55.7	43.1	26.2	31.9	48.5	7.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	44.8	31.4	24.2	49.0	52.3	5.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	34.0	38.0	44.0	44.0	50.0	20.0
Đông Nam Bộ/ South East	61.0	33.1	23.7	25.4	67.0	11.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	30.5	27.7	46.6	50.0	48.3	12.0
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	40.4	29.8	33.0	53.2	46.8	6.4
Đồng bằng/ Delta	47.8	35.5	32.2	40.9	50.9	9.4
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	52.9	37.3	20.6	33.3	51.0	5.9
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	24.0	37.5	33.3	34.9	59.4	10.9
Miền núi cao/ High Mountainous Area	25.6	36.8	37.6	31.6	53.9	14.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	25.0	33.0	35.7	39.7	57.1	9.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	45.7	36.2	31.2	39.4	51.1	9.7
Chương trình 135/ Programme no. 135						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Programme Commune	27.7	30.5	33.3	36.9	51.8	12.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	43.8	36.3	31.8	39.8	52.2	9.3

11.4.3

Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải rắn của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on central dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Bury	Đốt/ Burn	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	35.2	16.4	13.6	12.0	18.4	4.6
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	50.6	15.8	7.0	8.9	13.6	4.1
Đông Bắc/ North East	18.9	23.3	16.4	11.3	22.6	7.6
Tây Bắc/ North West	17.9	32.1	10.7	7.1	25.0	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	31.8	20.5	13.9	11.3	19.9	2.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	37.9	9.9	9.9	19.7	20.5	2.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	26.0	22.0	16.0	12.0	20.0	4.0
Đông Nam Bộ/ South East	46.1	12.1	6.4	7.1	24.1	4.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	25.7	13.7	24.0	15.4	15.8	5.5
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	16.4	25.2	16.4	10.5	24.6	7.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	50.3	16.0	6.9	9.0	13.3	4.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	34.6	15.0	11.8	15.4	20.6	2.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	26.0	22.0	16.0	12.0	20.0	4.0
Đông Nam Bộ/ South East	48.3	12.7	5.9	5.1	23.7	4.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	25.7	13.7	24.0	15.4	15.8	5.5
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	29.8	11.7	22.3	17.0	16.0	3.2
Đồng bằng/ Delta	40.6	14.4	12.7	11.9	16.1	4.2
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	47.1	23.5	4.9	10.8	11.8	2.0
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	19.3	19.3	13.5	12.5	28.7	6.8
Miền núi cao/ High Mountainous Area	19.7	22.2	19.7	7.7	23.9	6.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	21.9	19.2	19.2	12.1	23.2	4.5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	38.0	15.8	12.3	12.0	17.3	4.6
Chương trình 135/ 135 Programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	22.7	20.6	19.2	10.6	19.9	7.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	36.7	15.9	12.9	12.2	18.2	4.3

11.4.4 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme No.135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %					
	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on central dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	41.2	26.0	19.9	34.7	50.2	13.4
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	58.1	33.8	19.9	25.7	44.9	10.3
Đông Bắc/ North East	23.1	23.1	38.5	38.5	61.5	15.4
Tây Bắc/ North West	-	100.0	100.0	-	-	0.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	42.3	19.2	15.4	46.2	53.9	3.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	21.2	21.2	9.1	54.6	57.6	12.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	25.0	-	25.0	75.0
Đông Nam Bộ/ South East	40.0	30.0	-	30.0	40.0	10.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	16.7	11.1	25.9	42.6	59.3	22.2
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	21.4	28.6	42.9	35.7	57.1	14.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	58.1	33.8	19.9	25.7	44.9	10.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	32.3	19.4	11.3	48.4	54.8	8.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	25.0	-	25.0	75.0
Đông Nam Bộ/ South East	28.6	42.9	-	42.9	42.9	14.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	16.7	11.1	25.9	42.6	59.3	22.2
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	43.8	31.3	6.3	31.3	25.0	6.3
Đồng bằng/ Delta	43.4	25.3	19.9	34.4	51.6	13.6
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	50.0	16.7	-	50.0	58.3	8.3
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	14.3	33.3	33.3	38.1	52.4	9.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area	28.6	28.6	42.9	14.3	42.9	42.9
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	17.4	21.7	43.5	26.1	39.1	13.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	43.3	26.4	17.7	35.4	51.2	13.4
Chương trình 135/ Programme no. 135						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	25.0	25.0	25.0	33.3	41.7	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	41.9	26.0	19.6	34.7	50.6	14.0

11.4.5

Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme No. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on central dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Khác/ others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	35.7	12.3	6.1	10.5	28.2	7.2
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	52.2	11.8	3.7	8.1	19.1	5.2
Đông Bắc/ North East	15.4	23.1	7.7	15.4	30.8	7.7
Tây Bắc/ North West	-	100.0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	34.6	7.7	3.9	3.9	46.2	3.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	15.2	18.2	3.0	12.1	45.5	6.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	-	-	-	50.0
Đông Nam Bộ/ South East	30.0	30.0	-	10.0	30.0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	14.8	3.7	16.7	18.5	33.3	13.0
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	14.3	28.6	7.1	14.3	28.6	7.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	52.2	11.8	3.7	8.1	19.1	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	25.8	12.9	3.2	8.1	45.2	4.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	-	-	-	50.0
Đông Nam Bộ/ South East	14.3	42.9	-	14.3	28.6	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	14.8	3.7	16.7	18.5	33.3	13.0
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	37.5	18.8	6.3	12.5	18.8	6.3
Đồng bằng/ Delta	38.5	9.5	5.9	11.3	28.1	6.8
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	33.3	16.7	-	8.3	41.7	-
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	14.3	28.6	9.5	4.8	33.3	9.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area	14.3	28.6	14.3	-	14.3	28.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	13.0	8.7	34.8	8.7	26.1	8.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	37.8	12.6	3.5	10.6	28.4	7.1
Chương trình 135/ Programme no. 135						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	16.7	16.7	16.7	16.7	33.3	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	36.6	12.1	5.7	10.2	27.9	7.6

11.4.6 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ Unit: %					
	Có người đến lấy đi/ Taken away by	Đốt/ Fired	Chôn, lấp/ Buried	Vứt vào bãi rác/ Throw into the dumping	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2008	13.7	63.2	19.1	3.3	0.6
2010	18.5	61.6	15.9	3.5	0.5
2012	21.6	60.2	16.1	1.7	0.4
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2008	14.1	56.7	23.3	5.3	0.6
2010	22.5	49.2	20.4	7.9	-
2012	33.8	46.1	16.1	3.8	0.2
Đông Bắc/ North East					
2008	5.8	69.2	21.0	2.9	1.2
2010	5.4	72.2	19.1	3.0	0.3
2012	5.2	70.4	21.5	2.0	0.9
Tây Bắc/ North West					
2008	-	61.9	24.6	12.7	0.9
2010	-	66.1	27.1	5.1	1.7
2012	1.7	67.5	30.8	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2008	10.6	60.6	26.2	2.5	-
2010	11.5	65.4	19.2	3.1	0.8
2012	17.3	60.0	20.4	2.3	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2008	26.3	60.0	11.1	0.5	2.1
2010	34.3	49.7	13.6	2.4	-
2012	32.4	53.9	11.5	1.1	1.1
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2008	11.9	48.2	35.6	4.4	-
2010	18.8	49.7	22.8	5.4	3.4
2012	20.7	52.0	26.0	1.3	-
Đông Nam Bộ/ South East					
2008	28.9	57.2	11.0	3.0	-
2010	32.8	57.8	8.2	0.8	0.4
2012	35.4	51.5	11.8	0.4	0.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2008	13.3	76.2	9.4	0.7	0.5
2010	19.3	72.7	7.4	0.7	-
2012	18.4	74.3	6.6	0.4	0.2

	Có người đến lấy đi/ <i>Taken away by</i>	Đốt/ <i>Fired</i>	Chôn, lấp/ <i>Buried</i>	Vứt vào bãi rác/ <i>Throw into the dumping</i>	Khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2008	3.9	67.4	22.0	5.7	1.1
2010	22.6	49.5	20.0	7.7	0.2
2012	33.3	46.1	16.2	3.6	0.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>					
2008	14.0	57.2	23.2	5.0	0.6
2010	3.2	71.1	21.6	3.6	0.5
2012	3.4	70.8	24.2	1.6	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>					
2008	17.6	60.1	19.6	2.0	0.8
2010	22.6	58.3	16.1	2.5	0.4
2012	25.1	56.1	16.7	1.6	0.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>					
2008	11.9	48.2	35.6	4.4	-
2010	18.8	49.7	22.8	5.4	3.4
2012	20.7	52.0	26.0	1.3	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>					
2008	29.3	57.5	10.8	2.4	-
2010	30.6	59.7	8.2	1.0	0.5
2012	34.4	53.4	10.6	0.5	1.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>					
2008	13.3	76.2	9.4	0.7	0.5
2010	19.3	72.7	7.4	0.7	-
2012	18.4	74.3	6.6	0.4	0.2
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>					
Ven biển/ <i>Coastal</i>					
2008	18.4	57.8	21.1	2.0	0.7
2010	25.4	56.7	15.7	2.2	-
2012	21.2	61.3	13.9	2.2	1.5
Đồng bằng/ <i>Delta</i>					
2008	17.7	64.8	14.7	2.3	0.6
2010	24.4	59.0	13.1	3.4	0.1
2012	29.9	57.7	10.2	1.8	0.5
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>					
2008	16.5	56.6	23.0	3.3	0.7
2010	24.6	60.2	12.7	2.5	-
2012	33.0	47.8	17.4	0.9	0.9
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>					
2008	6.0	68.6	21.3	3.6	0.5
2010	9.4	69.1	17.8	3.2	0.5
2012	10.3	64.8	23.3	1.4	0.2
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>					
2008	6.1	57.9	28.7	6.9	0.6

	Có người đến lấy đi/ <i>Taken away by</i>	Đốt/ <i>Fired</i>	Chôn, lấp/ <i>Buried</i>	Vứt vào bãi rác/ <i>Throw into the dumping</i>	Khác/ <i>Others</i>
2010	7.6	63.1	22.6	4.8	1.9
2012	8.3	65.4	24.7	1.6	-
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>					
2008	4.1	68.2	22.3	4.8	0.6
2010	7.1	70.6	17.6	3.7	1.0
2012	7.3	69.0	22.2	1.2	0.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>					
2008	16.6	61.7	18.2	2.9	0.7
2010	23.0	58.0	15.3	3.4	0.3
2012	26.7	57.2	13.9	1.8	0.4
Chương trình 135/ Programme no. 135					
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>					
2008	2.3	66.6	25.5	4.9	0.8
2010	4.6	69.5	19.7	5.0	1.1
2012	2.9	70.1	25.6	1.4	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>					
2008	16.2	62.5	17.8	3.0	0.6
2010	22.1	59.5	14.9	3.1	0.4
2012	26.0	57.9	13.9	1.7	0.5

11.4.7 Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135

Proportion of communes by burning problem on environment, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ô nhiễm nguồn nước/ <i>Polluted source of water</i>	Ô nhiễm không khí/ <i>Air polluted</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ <i>Polluted source of water and air</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2008	22.5	7.2	8.0	3.8
2010	26.8	8.1	13.9	3.9
2012	46.0	15.3	31.9	6.8
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>				
2008	31.0	8.8	12.2	5.5
2010	27.0	8.8	24.3	4.5
2012	38.1	17.5	39.5	4.9
Đông Bắc/ <i>North East</i>				
2008	10.3	9.1	8.6	2.3
2010	16.7	9.8	7.4	2.7
2012	39.2	25.6	28.0	7.2
Tây Bắc/ <i>North West</i>				
2008	17.0	3.4	-	1.7
2010	14.3	6.7	8.4	2.5
2012	52.8	13.9	27.8	5.6
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>				
2008	19.5	6.7	6.0	4.6
2010	21.4	7.6	13.7	6.9
2012	35.2	14.1	42.2	8.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>				
2008	19.2	11.4	9.3	8.3
2010	21.5	6.4	10.5	5.8
2012	46.2	16.1	25.8	11.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>				
2008	5.8	5.8	10.1	5.1
2010	10.6	10.6	13.9	4.6
2012	22.8	22.8	35.1	19.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>				
2008	13.2	9.8	8.3	2.9
2010	21.8	9.7	16.9	2.4
2012	32.7	20.0	40.9	6.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>				
2008	37.1	2.6	5.3	1.3
2010	50.0	5.7	9.8	2.8
2012	69.6	6.1	20.3	4.1

	Ô nhiễm nguồn nước/ <i>Polluted source of water</i>	Ô nhiễm không khí/ <i>Air polluted</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ <i>Polluted source of water and air</i>	Khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>				
2008	30.1	9.0	12.4	5.2
2010	27.3	8.6	23.7	4.6
2012	38.6	17.4	39.3	4.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>				
2008	11.9	7.4	5.8	2.3
2010	15.4	9.3	7.7	2.5
2012	41.6	23.4	27.9	7.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>				
2008	19.6	8.2	7.5	5.9
2010	20.8	7.3	13.1	5.8
2012	38.2	17.5	35.0	9.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>				
2008	5.8	5.8	10.1	5.1
2010	10.6	10.6	13.9	4.6
2012	22.8	22.8	35.1	19.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>				
2008	11.2	11.2	8.2	2.9
2010	23.5	10.0	16.5	3.0
2012	35.3	14.1	43.5	7.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>				
2008	37.1	2.6	5.3	1.3
2010	50.0	5.7	9.8	2.8
2012	69.6	6.1	20.3	4.1
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>				
Ven biển/ <i>Coastal</i>				
2008	26.0	4.7	8.7	6.0
2010	35.8	7.3	13.9	4.4
2012	44.8	16.1	27.6	11.5
Đồng bằng/ <i>Delta</i>				
2008	30.7	6.2	8.9	4.3
2010	35.2	7.7	15.5	4.5
2012	51.1	12.8	30.9	5.2
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>				
2008	14.8	14.2	11.6	1.3
2010	21.3	13.1	15.6	4.1
2012	31.8	17.5	46.0	4.8
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>				
2008	11.8	10.0	7.2	3.1
2010	16.5	10.8	12.8	3.0
2012	36.5	22.5	32.6	8.4
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>				

	Ô nhiễm nguồn nước/ <i>Polluted source of water</i>	Ô nhiễm không khí/ <i>Air polluted</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ <i>Polluted source of water and air</i>	Khác/ <i>Others</i>
2008	10.1	5.2	4.4	3.0
2010	13.4	5.4	10.1	3.1
2012	40.0	16.9	32.3	10.8
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>				
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>				
2008	17.3	4.5	2.6	3.0
2010	23.4	6.1	9.4	2.7
2012	56.9	12.3	24.5	6.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>				
2008	24.2	8.0	9.7	4.0
2010	28.2	8.9	15.7	4.4
2012	43.6	16.0	33.6	6.9
Chương trình 135/ <i>Programme no. 135</i>				
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>				
2008	15.0	4.3	2.0	2.5
2010	19.1	6.1	7.6	1.7
2012	52.2	11.6	27.5	8.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>				
2008	24.2	7.8	9.4	4.1
2010	28.9	8.6	15.5	4.5
2012	45.2	15.7	32.6	6.6

11.4.8 Tỷ lệ thôn/ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ô nhiễm nguồn nước/ Polluted source of water			Ô nhiễm không khí/ Polluted air			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ Polluted source of water and air		
	Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which		
	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	15.6	5.7	1.5	7.2	3.3	0.6	5.4	2.5	0.6
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	27.3	10.4	2.3	12.0	5.7	0.7	9.6	4.9	1.2
Đông Bắc/ North East	7.7	2.0	1.0	7.3	2.8	0.5	4.9	2.0	0.5
Tây Bắc/ North West	7.7	2.8	0.4	1.7	1.2	0.2	2.6	2.4	0.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	13.4	5.7	1.7	6.2	2.9	0.4	4.2	2.2	0.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	14.3	7.7	2.0	10.8	5.8	1.3	6.6	3.6	1.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	6.4	3.0	1.2	5.8	3.6	0.8	5.4	2.5	0.4
Đông Nam Bộ/ South East	8.6	4.3	0.2	8.3	4.0	0.8	4.8	2.3	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.3	7.7	2.2	3.8	1.0	0.3	3.0	0.5	0.5
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	7.4	2.2	0.8	5.6	2.5	0.4	3.8	2.2	0.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	26.6	10.0	2.2	11.9	5.4	0.7	10.0	4.6	1.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	13.9	6.7	1.7	7.6	3.7	0.6	5.0	2.6	0.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	6.4	3.0	1.2	5.8	3.6	0.8	5.4	2.5	0.4
Đông Nam Bộ/ South East	7.0	2.7	0.2	8.8	4.6	0.9	4.5	2.4	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.3	7.7	2.2	3.8	1.0	0.3	3.0	0.5	0.5

11.4.8 Tỷ lệ thôn/ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ô nhiễm nguồn nước/ Polluted source of water			Ô nhiễm không khí/ Polluted air			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ Polluted source of water and air		
	Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which		
	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal	22.3	10.0	1.9	3.8	2.2	0.7	4.1	2.8	0.5
Đồng bằng/ Delta	24.3	8.6	2.2	8.9	3.8	0.5	6.9	2.9	0.8
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	9.2	3.7	0.8	8.0	3.7	1.1	6.2	2.8	0.7
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	8.1	2.3	1.1	7.1	3.3	0.6	4.3	2.0	0.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area	6.7	2.9	0.7	4.6	2.4	0.4	3.4	2.1	0.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	10.1	3.5	0.9	3.4	1.3	0.2	1.5	0.7	0.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	17.6	6.5	1.7	8.5	4.0	0.7	6.7	3.2	0.7
Chương trình 135/ Programme no.135									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	9.4	3.9	0.9	3.3	1.3	0.2	1.9	1.4	0.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	17.2	6.1	1.6	8.2	3.8	0.6	6.3	2.8	0.7

11.4.9

Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chất thải công nghiệp/ Industrial waste	Chất thải làng nghề/ Traditional occupation village's waste	Rác thải/ Garbage	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY				
2008	16.3	4.9	25.1	17.3
2010	19.8	6.3	39.3	16.8
2012	38.3	10.6	80.0	29.1
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2008	22.2	14.3	41.1	19.7
2010	24.7	13.6	54.0	17.9
2012	41.6	21.0	83.9	19.2
Đông Bắc/ North East				
2008	14.3	2.6	14.8	11.1
2010	17.0	2.4	22.9	7.4
2012	46.4	4.0	80.8	16.8
Tây Bắc/ North West				
2008	3.4	0.9	12.7	16.1
2010	9.2	0.8	21.0	10.9
2012	33.3	-	63.9	38.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast				
2008	13.1	1.8	22.3	14.2
2010	17.6	5.0	40.1	14.1
2012	32.8	10.2	85.2	24.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast				
2008	22.3	4.2	28.0	15.0
2010	10.5	1.2	28.5	14.0
2012	34.4	6.5	72.0	33.3
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2008	11.6	1.5	14.5	11.6
2010	11.9	5.3	29.8	13.3
2012	26.3	5.3	80.7	28.1
Đông Nam Bộ/ South East				
2008	19.5	1.5	17.1	16.1
2010	26.6	4.8	35.5	14.1
2012	51.8	10.0	75.5	20.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2008	14.3	2.9	26.6	24.8
2010	23.4	7.5	50.2	28.9
2012	33.1	7.4	79.7	46.6
6 Vùng/ 6 Regions				

	Chất thải công nghiệp/ <i>Industrial waste</i>	Chất thải làng nghề/ <i>Traditional occupation village's waste</i>	Rác thải/ <i>Garbage</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta				
2008	21.6	13.6	40.3	19.8
2010	24.6	13.2	53.6	17.4
2012	42.0	20.5	84.3	18.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas				
2008	11.7	2.3	13.7	11.9
2010	14.7	2.0	21.8	8.6
2012	42.9	3.3	76.0	22.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area				
2008	16.5	2.6	24.5	15.3
2010	14.9	3.3	35.5	13.5
2012	34.2	8.9	80.1	25.6
Tây Nguyên/ Central Highlands				
2008	11.6	1.5	14.5	11.6
2010	11.9	5.3	29.8	13.3
2012	26.3	5.3	80.7	28.1
Đông Nam Bộ/ South East				
2008	21.2	1.8	15.9	14.1
2010	29.0	5.5	35.5	15.5
2012	55.3	9.4	72.9	25.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta				
2008	14.3	2.9	26.6	24.8
2010	23.4	7.5	50.2	28.9
2012	33.1	7.4	79.7	46.6
Vùng địa lý/ Geographic Region				
Ven biển/ Coastal				
2008	16.0	2.7	31.3	15.3
2010	24.7	13.6	54.0	17.9
2012	34.5	10.3	77.0	32.2
Đồng bằng/ Delta				
2008	18.2	7.7	32.7	20.9
2010	23.2	9.4	48.4	21.5
2012	38.0	14.1	81.4	31.7
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land				
2008	22.6	3.9	17.4	19.4
2010	28.7	8.2	36.1	13.9
2012	50.8	6.4	73.0	22.2
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area				
2008	17.0	1.8	14.9	12.3
2010	19.5	2.0	29.8	10.8
2012	44.9	3.9	78.7	23.0
Miền núi cao/ High Mountainous Area				
2008	7.1	0.8	12.5	11.1
2010	7.8	2.6	22.4	10.4

	Chất thải công nghiệp/ <i>Industrial waste</i>	Chất thải làng nghề/ <i>Traditional occupation village's waste</i>	Rác thải/ <i>Garbage</i>	Khác/ <i>Others</i>
2012	26.9	3.9	80.0	25.4
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>				
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>				
2008	9.2	1.5	16.2	13.2
2010	12.9	3.7	28.7	15.2
2012	28.9	4.9	77.5	37.3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>				
2008	18.5	6.0	27.9	18.6
2010	22.5	7.4	43.5	17.4
2012	40.4	11.9	80.6	27.3
Chương trình 135/ <i>Programme No. 135</i>				
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>				
2008	6.8	0.8	13.0	13.5
2010	10.2	2.2	22.2	11.1
2012	26.8	3.6	76.1	30.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>				
2008	18.4	5.8	27.7	18.1
2010	22.3	7.4	43.8	18.3
2012	39.8	11.6	80.7	28.9

11.4.10

Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted communes by main cause of pollution, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chất thải công nghiệp/ Industrial waste	Chất thải làng nghề/ Traditional occupation village's waste	Rác thải/ Garbage	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	2.9	5.5	38.8	24.4
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.8	13.1	47.5	11.7
Đông Bắc/ North East	0.5	1.9	32.1	21.7
Tây Bắc/ North West	0.0	-	50.0	38.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.3	1.0	39.4	26.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	0.3	5.4	39.8	18.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.1	2.7	37.8	24.3
Đông Nam Bộ/ South East	0.4	1.4	22.9	25.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.5	2.4	34.1	41.7
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.5	1.6	36.1	23.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	0.8	12.7	46.8	13.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	0.7	2.9	39.1	24.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.1	2.7	37.8	24.3
Đông Nam Bộ/ South East	0.3	1.8	21.1	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.5	2.4	34.1	41.7
Vùng địa lý/ Geographic Region				
Ven biển/ Coastal	0.2	1.5	45.6	22.1
Đồng bằng/ Delta	1.5	7.9	41.7	24.3
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	0.3	3.1	20.0	30.8
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	0.6	0.8	26.4	22.4
Miền núi cao/ High Mountainous Area	0.2	1.2	45.8	25.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area				
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	0.4	1.4	45.9	24.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	2.5	6.3	37.4	24.5
Chương trình 135/ Programme No. 135				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	0.2	1.1	41.1	32.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	2.6	6.1	38.5	23.5

11.4.11 Tỷ lệ xã và thôn/ấp có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và bãi rác tập trung chia theo vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes and hamlets having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and centralised dumping ground by region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %		
	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ <i>Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có tổ/đội thu gom rác thải/ <i>Proportion of hamlets having groups/ teams collecting garbage</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có bãi rác tập chung/ <i>Proportion of hamlets having centralised dumping ground</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	27.5	13.1	12.2
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	59.1	40.0	37.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>	11.7	3.2	3.6
Tây Bắc/ <i>North West</i>	3.4	1.0	1.7
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	20.6	12.5	13.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	19.2	8.7	11.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	9.4	2.3	3.4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	36.6	19.0	10.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	22.0	5.9	3.7
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	8.3	1.8	2.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	57.9	38.9	35.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and central coastal area</i>	20.4	11.5	13.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	9.4	2.3	3.4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	38.8	19.6	9.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	22.0	5.9	3.7
Vùng địa lý/ Geographic Region			
Ven biển/ <i>Coastal</i>	30.0	16.0	14.9
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	38.0	23.0	20.3
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	26.5	10.5	11.9
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	18.3	6.2	6.1
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	3.8	0.9	2.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area			
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	11.9	2.9	2.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	32.4	16.7	15.5
Chương trình 135/ Programme no. 135			

11.4.12

Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải và hình thức xử lý rác thải sinh hoạt năm 2010 chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of communes having cooperatives/ teams/ groups collecting garbage and processing method of garbage disposal in 2010 by region and programme no.135

Đơn vị tính/ Unit: %

		Hình thức xử lý/ Processing method				
Tỷ lệ xã có hợp tác xã/ tổ/ đội thu gom rác thải/ Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage		Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ No processing/ not move out	Chuyển đi nơi khác/ Move to other places	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
	2010	32.3	25.0	42.3	6.0	25.4
	2012	39.9	25.6	35.1	6.7	1.0
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2010	76.6	45.2	24.2	4.5	1.1
	2012	84.6	44.7	14.1	5.6	1.5
Đông Bắc/ North East						
	2010	12.2	11.3	72.3	5.6	1.5
	2012	16.9	17.2	59.8	8.8	0.5
Tây Bắc/ North West						
	2010	5.0	10.9	56.3	21.9	3.1
	2012	5.0	24.6	54.1	14.8	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2010	20.6	22.4	55.2	6.3	1.7
	2012	35.4	20.7	46.1	5.2	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2010	20.4	30.7	35.5	1.6	0.8
	2012	26.1	15.2	41.7	5.3	-
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2010	9.9	19.5	58.6	4.6	-

		Tỉ lệ xã/cộng đồng thu gom rác thải/ Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage	Hình thức xử lý/ Processing method				
			Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ No processing/ not move out	Chuyển đi nơi khác/ Move to other places	Khác/ Others
6 Vùng/ 6 Regions	2012	18.5	22.5	50.0	3.1	23.5	1.0
	Đông Nam Bộ/ South East						
	2010	40.3	13.3	32.7	8.5	44.2	1.2
	2012	47.3	16.9	24.0	6.5	51.3	1.3
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2010	26.0	18.4	38.3	5.1	37.2	1.1
	2012	33.8	19.1	34.2	8.0	36.9	1.9
Đông bằng sông Hồng/ Red River Delta							
	2010	75.8	44.3	24.4	4.4	25.9	1.0
	2012	83.6	43.6	14.4	5.8	34.8	1.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas							
	2010	9.1	11.2	69.9	10.0	6.8	2.0
	2012	11.3	18.7	61.4	10.2	9.4	0.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area							
	2010	21.6	24.6	47.3	4.1	22.8	1.2
	2012	31.7	17.4	43.9	5.5	33.2	-
Tây Nguyên/ Central Highlands							
	2010	9.9	19.5	58.6	4.6	17.2	-
	2012	18.5	22.5	50.0	3.1	23.5	1.0
Đông Nam Bộ/ South East							
	2010	42.5	12.8	27.2	10.4	48.0	1.6
	2012	50.8	19.7	18.8	6.0	53.9	1.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
	2010	26.0	18.4	38.3	5.1	37.2	1.1
	2012	33.8	19.1	34.2	8.0	36.9	1.9
Vùng địa lý/ Geographic Region							

		Tỉ lệ xã/cộng đồng thu gom rác thải/ Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage	Hình thức xử lý/ Processing method				
			Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Không xử lý/ không chuyển đi nơi khác/ No processing/ not move out	Chuyển đi nơi khác/ Move to other places	Khác/ Others
Ven biển/ Coastal							
	2010	28.5	29.5	44.2	1.1	23.2	2.1
	2012	39.3	25.7	40.0	10.5	21.9	1.9
Đồng bằng/ Delta							
	2010	46.9	30.9	29.5	4.9	33.2	1.4
	2012	55.9	28.8	24.3	5.3	40.4	1.3
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land							
	2010	45.1	18.3	35.4	9.8	36.6	-
	2012	40.9	23.8	33.8	2.5	37.5	2.5
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area							
	2010	17.2	15.8	61.5	7.7	14.7	0.4
	2012	29.0	23.2	46.8	7.0	22.9	-
Miền núi cao/ High Mountainous Area							
	2010	6.1	16.1	65.9	8.1	8.1	1.8
	2012	9.7	17.7	57.7	10.9	13.3	0.4
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
	2010	10.5	17.7	56.6	9.4	14.6	1.7
	2012	16.0	22.4	49.6	10.5	16.2	1.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area							
	2010	41.1	27.4	37.8	4.9	28.9	1.1
	2012	48.4	26.5	30.9	5.6	36.1	0.9
Chương trình 135/ Programme no. 135							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune							
	2010	8.5	13.9	63.9	9.5	11.1	1.6
	2012	11.0	24.3	53.5	11.1	9.9	1.2
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune							